KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1	12	120001	Tẩn Thị Kim	Anh	26/01/2010	Nữ	9,00	6,25	6,60	
2	12	120002	Tẩn Thị Ngọc	Anh	14/07/2010	Nữ	7,50	5,75	3,70	
3	12	120003	Tẩn Vân	Anh	12/03/2010	Nữ	7,75	7,25	3,30	
4	12	120004	Vàng Thị Nguyệt	Ánh	18/12/2010	Nữ	6,50	4,50	3,20	
5	12	120005	Phu Xá	Be	13/08/2010	Nữ	7,00	5,75	3,60	
6	12	120006	Tráng Thị Kim	Bình	26/07/2010	Nữ	6,25	3,75	3,00	
7	12	120007	Thào Seo	Bình	14/01/2010	Nam	6,25	5,50	3,90	
8	12	120008	Lò Thanh	Bình	06/01/2010	Nam	4,75	3,25	1,70	
9	12	120009	Sùng Thị	Bồng	12/11/2010	Nữ	6,00	5,25	4,00	
10	12	120010	Giàng A	Cá	11/11/2010	Nam	5,00	6,75	4,30	
11	12	120011	Phu Hờ	Cà	22/11/2010	Nam	6,25	8,00	4,00	
12	12	120012	Hầu A	Cáng	05/01/2010	Nam	7,00	6,75	4,50	
13	12	120013	Ly Hồng	Chi	27/02/2010	Nữ	6,25	6,00	2,80	
14	12	120014	Thào Thị	Chi	10/05/2010	Nữ	6,75	5,75	2,40	
15	12	120015	Tráng Kim	Chi	08/12/2010	Nữ	5,50	3,00	2,00	
16	12	120016	Sùng Thị	Chí	08/09/2010	Nữ	5,75	6,25	4,50	
17	12	120017	Giàng Thị	Chứ	15/12/2010	Nữ	5,00	5,00	2,00	
18	12	120018	Phàng Thị	Chử	23/02/2010	Nữ	6,75	7,25	5,90	
19	12	120019	Sùng A	Chừa	21/02/2010	Nam	7,25	7,50	2,30	
20	12	120020	Sùng A	Chung	03/09/2010	Nam	4,50	3,75	2,10	
21	12	120021	Lý A	Của	16/01/2010	Nam	5,50	4,25	3,20	
22	12	120022	Vừ Thị	Cúc	03/05/2010	Nữ	6,75	5,00	4,60	
23	12	120023	Hoàng Trọng	Đại	06/03/2010	Nam	8,50	7,50	7,80	
24	12	120024	Tẩn Thanh	Đạt	25/11/2010	Nam	8,00	5,25	7,70	
25	12	120025	Lương Tiến	Đạt	02/03/2010	Nam	7,58	6,75	5,90	
26	12	120026	Cứ Thị Pằng	Di	02/01/2010	Nữ	6,25	3,75	1,20	
27	12	120027	Sùng A	Dình	03/07/2010	Nam	7,00	7,75	5,00	
28	12	120028	Thào A	Đinh	10/09/2009	Nam	4,75	3,00	1,60	
29	12	120029	Vàng Thị	Dở	15/01/2010	Nữ	6,50	5,75	3,50	
30	12	120030	Hầu Thị	Dở	11/04/2010	Nữ	7,00	4,50	4,10	
31	12	120031	Tráng Thị	Dở	19/01/2010	Nữ	BT	BT	BT	
32	12	120032	Sùng Thị	Dủa	01/08/2010	Nữ	7,25	4,75	4,10	
33	12	120033	Lý Thị	Đúa	27/10/2010	Nữ	7,75	3,50	4,30	
34	12	120034	Tẩn Thanh	Đức	13/11/2010	Nam	6,83	5,50	4,90	
35	12	120035	Lý Thị	Dung	20/01/2010	Nữ	5,00	3,25	3,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
36	12	120036	Sùng Thị	Dung	24/12/2010	Nữ	6,00	7,00	3,50	
37	12	120037	Ma Thị Ngọc	Dung	15/09/2010	Nữ	7,50	6,75	6,20	
38	12	120038	Sùng A	Dùng	15/06/2010	Nam	7,50	6,50	5,10	
39	12	120039	Chảo Ton	Duy	01/06/2010	Nam	6,00	4,25	1,80	
40	12	120040	Nông Anh	Duy	30/01/2010	Nam	7,00	5,25	6,80	
41	12	120041	Lý Phương	Duy	15/01/2010	Nam	8,75	7,25	5,60	
42	12	120042	Hầu Văn	Duyên	25/10/2010	Nam	7,50	5,50	3,60	
43	12	120043	Chảo Lương	Giang	24/08/2010	Nam	6,00	5,25	3,00	
44	12	120044	Lý A	Giáo	28/01/2010	Nam	6,00	5,50	1,80	
45	12	120045	Sùng Thị	Giấy	02/03/2010	Nữ	7,75	5,00	4,50	
46	12	120046	Sùng Thị	Giấy	09/05/2010	Nữ	6,00	5,00	5,00	
47	12	120047	Lý Thị	Gương	06/01/2010	Nữ	6,75	4,25	4,40	
48	12	120048	Sùng Thị	Hà	12/08/2010	Nữ	5,50	5,75	3,50	
49	12	120049	Thào Phương	Hà	09/09/2010	Nữ	6,25	5,50	4,10	
50	12	120050	Lầu Thị Hồng	Hà	17/05/2010	Nữ	7,00	7,50	6,70	
51	12	120051	Lý Thị Ngân	Hà	02/12/2010	Nữ	7,25	8,50	8,60	
52	12	120052	Tẩn Thanh	Hải	16/03/2010	Nam	5,75	6,25	4,50	
53	12	120053	Sùng Thị Mao	Hè	25/10/2010	Nữ	4,50	4,25	1,80	
54	12	120054	Vàng Thanh	Hiền	24/09/2010	Nữ	7,75	5,00	2,90	
55	12	120055	Lý A	Hoa	07/05/2010	Nam	5,50	5,00	3,50	
56	12	120056	Giàng Thị	Hoa	10/01/2010	Nữ	5,50	5,75	3,20	
57	12	120057	Sùng Thị	Hoa	07/01/2010	Nữ	8,00	5,25	2,60	
58	12	120058	Sùng Thủy Ngọc	Hoa	04/02/2010	Nữ	7,75	5,25	4,70	
59	12	120059	Chảo Ngọc	Hòa	01/09/2010	Nam	4,50	5,50	2,20	
60	12	120060	Tẩn Duy	Hoàng	20/11/2010	Nam	4,25	3,75	1,90	
61	12	120061	Lò Văn	Hoàng	24/08/2010	Nam	6,50	4,75	3,40	
62	12	120062	Thào A	Hồng	16/10/2009	Nam	7,50	4,75	5,70	
63	12	120063	Lò Vương Minh	Huệ	18/11/2010	Nữ	7,25	8,00	6,90	
64	12	120064	Sùng A	Hung	30/06/2010	Nam	3,60	5,50	4,40	
65	12	120065	Giàng Thị	Hương	14/12/2010	Nữ	4,25	5,00	3,00	
66	12	120066	Nguyễn Thu	Huyền	09/03/2010	Nữ	7,75	7,50	3,50	
67	12	120067	Hạng Quốc	Khánh	15/06/2010	Nam	6,75	5,00	2,50	
68	12	120068	Thào Thị	Khoa	10/03/2010	Nữ	7,25	7,25	5,10	
69	12	120069	Phàng A	Khứ	08/03/2010	Nam	6,50	4,75	4,10	
70	12	120070	Lường Thị Mộng	Kim	15/07/2010	Nữ	7,25	4,50	3,80	
71	12	120071	Lý Ngọc	Lâm	28/04/2010	Nam	6,00	7,00	4,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
72	12	120072	Tẩn Thanh	Lâm	01/07/2010	Nam	7,75	9,00	6,90	
73	12	120073	Chảo Thị Hồng	Lan	06/10/2010	Nữ	5,75	6,00	4,40	
74	12	120074	Chảo Mẩy	Lan	13/07/2010	Nữ	5,50	5,25	2,30	
75	12	120075	Tẩn Bảo	Lanh	23/03/2010	Nữ	6,50	6,25	3,00	
76	12	120076	Vàng Thị	Lành	26/05/2010	Nữ	8,25	8,00	6,90	
77	12	120077	Sùng Thị	Lâu	01/10/2010	Nữ	5,25	7,50	3,30	
78	12	120078	Chảo Thị	Linh	24/10/2010	Nữ	7,25	5,25	3,50	
79	12	120079	Vàng Mẩy	Linh	01/01/2010	Nữ	5,25	5,25	2,00	
80	12	120080	Tẩn Hà	Linh	16/05/2010	Nữ	5,75	4,75	2,20	
81	12	120081	Tẩn Khánh	Linh	03/02/2010	Nữ	6,50	5,75	5,20	
82	12	120082	Sào Hà	Linh	19/06/2010	Nữ	7,50	7,25	7,20	
83	12	120083	Nguyễn Khánh	Linh	17/08/2010	Nữ	7,00	6,75	6,20	
84	12	120084	Tao Thị Phương	Linh	22/02/2010	Nữ	7,00	6,00	4,60	
85	12	120085	Tráng A	Lô	21/03/2010	Nam	5,75	6,75	6,20	
86	12	120086	Lý Láo	Lở	11/08/2010	Nam	5,00	5,50	2,90	
87	12	120087	Tẩn Kim	Long	22/10/2010	Nam	6,75	4,75	5,00	
88	12	120088	Giàng A	Lử	07/11/2010	Nam	5,75	4,75	2,20	
89	12	120089	Thào Seo	Lử	11/06/2010	Nam	7,75	6,00	3,70	
90	12	120090	Vùi Quốc	Luân	09/03/2010	Nam	7,50	7,00	6,60	
91	12	120091	Chảo Xuân	Mai	17/05/2010	Nữ	6,25	5,25	2,80	
92	12	120092	Vàng Thị	Mai	22/01/2010	Nữ	8,25	6,50	3,80	
93	12	120093	Tẩn Thị	Mai	16/02/2010	Nữ	6,50	8,50	4,50	
94	12	120094	Chảo Lở	Mẩy	12/10/2010	Nữ	8,00	5,50	2,60	
95	12	120095	Vàng Tả	Mẩy	16/09/2010	Nữ	6,75	5,75	4,30	
96	12	120096	Tẩn Tả	Mẩy	06/06/2010	Nữ	7,50	6,00	3,00	
97	12	120097	Phàn Tả	Mẩy	22/12/2010	Nữ	6,50	5,50	2,30	
98	12	120098	Chảo Tả	Mẩy	19/09/2010	Nữ	8,00	6,25	5,10	
99	12	120099	Tẩn Sử	Mẩy	14/11/2010	Nữ	7,25	5,75	4,90	
100	12	120100	Tẩn Tả	Mẩy	11/08/2010	Nữ	6,75	5,00	6,10	
101	12	120101	Chảo Tả	Mẩy	15/12/2010	Nữ	7,00	6,50	5,80	
102	12	120102	Lý Sềnh	Mẩy	14/04/2010	Nữ	5,90	5,75	3,40	
103	12	120103	Tẩn Tả	Mẩy	09/08/2010	Nữ	7,50	8,00	6,70	
104	12	120104	Lý Ú	Mẩy	12/09/2010	Nữ	6,75	5,25	3,70	
105	12	120105	Tẩn San	Mẩy	30/01/2010	Nữ	6,75	4,50	2,40	
106	12	120106	Tẩn Tả	Mẩy	14/04/2010	Nữ	6,50	4,75	2,40	
107	12	120107	Vừ A	Mềnh	04/03/2010	Nam	8,50	8,00	5,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
108	12	120108	Lầu A	Minh	11/09/2008	Nam	6,00	3,50	2,90	
109	12	120109	Nguyễn Ngọc	Minh	21/05/2010	Nam	7,50	8,25	7,00	
110	12	120110	Sùng Thị	Minh	14/03/2010	Nữ	7,00	5,00	5,30	
111	12	120111	Vàng Việt	Minh	17/04/2010	Nam	7,00	5,25	4,30	
112	12	120112	Lý Thanh	Mơ	17/03/2010	Nữ	7,50	5,25	3,10	
113	12	120113	Sần Cà	Mơ	19/03/2010	Nữ	6,50	6,00	4,30	
114	12	120114	Giàng Thị	Mỷ	23/04/2010	Nữ	6,25	5,25	5,80	
115	12	120115	Phùng Nguyệt	Nga	09/10/2010	Nữ	5,75	5,25	2,10	
116	12	120116	Tẩn Hằng	Nga	22/10/2010	Nữ	7,75	6,50	6,40	
117	12	120117	Chảo Mẩy	Nga	22/06/2010	Nữ	7,00	6,25	3,70	
118	12	120118	Lục Gia	Nghĩa	16/02/2010	Nam	7,75	8,75	7,10	
119	12	120119	Lê Khánh	Ngọc	06/05/2010	Nữ	7,00	5,75	4,20	
120	12	120120	Giàng Seo	Nguồn	02/06/2010	Nam	6,00	3,25	2,60	
121	12	120121	Đặng Thi Phương	Nhi	22/10/2010	Nữ	7,25	5,75	2,70	
122	12	120122	Hoàng Thị Mai	Nhi	30/08/2010	Nữ	7,50	6,00	3,40	
123	12	120123	Lý Thị Phương	Nhung	26/06/2010	Nữ	7,25	4,75	5,40	
124	12	120124	Vàng Thị	Nhung	09/04/2010	Nữ	7,50	5,25	3,00	
125	12	120125	Liềng Thị	Nhung	30/05/2010	Nữ	7,25	5,25	1,90	
126	12	120126	Hầu Thị	Nụ	16/07/2010	Nữ	6,50	5,00	5,40	
127	12	120127	Chảo Thị	Oanh	06/10/2010	Nữ	8,00	5,25	1,70	
128	12	120128	Tráng Seo	Pao	02/07/2010	Nam	6,50	3,00	1,60	
129	12	120129	Sùng A	Phềnh	20/05/2010	Nam	5,50	4,50	2,90	
130	12	120130	Hạng A	Phềnh	13/11/2010	Nam	7,00	5,50	4,10	
131	12	120131	Vàng A	Phì	06/11/2010	Nam	5,75	5,50	2,80	
132	12	120132	Thào A	Phình	01/08/2010	Nam	6,75	4,50	2,40	
133	12	120133	Bùi Nam	Phong	23/01/2010	Nam	6,25	5,75	3,60	
134	12	120134	Hảng Thị	Phương	30/09/2010	Nữ	7,00	3,50	1,80	
135	12	120135	Hạng Thị Thu	Phương	03/05/2010	Nữ	8,00	7,25	5,80	
136	12	120136	Vừ A	Po	21/04/2010	Nam	7,50	5,00	4,40	
137	12	120137	Lý Sành	Pú	26/02/2010	Nam	5,75	5,25	8,00	
138	12	120138	Sùng A	Pùa	10/03/2010	Nam	5,00	4,75	2,10	
139	12	120139	Sùng A	Quả	14/06/2010	Nam	5,92	4,75	3,50	
140	12	120140	Nguyễn Đức	Quang	19/10/2010	Nam	5,50	6,75	6,00	
141	12	120141	Lý A	Quy	12/03/2010	Nam	6,75	6,25	1,90	
142	12	120142	Lục Xuân	Sang	04/02/2010	Nam	2,75	4,75	4,20	
143	12	120143	Liều Thị	Sáng	08/02/2010	Nữ	7,75	5,25	3,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
144	12	120144	Giàng Thị	Sành	07/06/2010	Nữ	7,25	6,25	5,50	
145	12	120145	Sùng A	Sáu	10/03/2010	Nam	6,50	5,00	3,90	
146	12	120146	Hạng Thị	Sinh	14/01/2010	Nữ	7,50	5,50	4,30	
147	12	120147	Sùng A	Sinh	08/09/2008	Nam	7,50	5,00	3,70	
148	12	120148	Vàng Thị	Sóng	10/04/2010	Nữ	6,75	5,75	3,80	
149	12	120149	Sùng Thị	Sung	08/05/2010	Nữ	8,25	5,50	5,70	
150	12	120150	Chảo Láo	Tả	20/10/2010	Nam	6,50	4,75	6,10	
151	12	120151	Chảo Láo	Tả	11/12/2010	Nam	6,50	5,50	2,50	
152	12	120152	Chảo Láo	Tả	24/02/2009	Nam	7,00	7,25	5,60	
153	12	120153	Giàng Hồng	Thái	27/12/2010	Nam	7,25	7,00	3,70	
154	12	120154	Giàng Hải	Thanh	01/10/2010	Nam	6,50	8,50	3,70	
155	12	120155	Tráng Thị	Thào	07/09/2010	Nữ	7,00	4,50	5,70	
156	12	120156	Sùng Văn	Thể	29/05/2010	Nam	7,25	6,25	3,30	
157	12	120157	Hạng Thị	Thênh	12/03/2010	Nữ	6,00	3,25	2,60	
158	12	120158	Châu A	Thi	03/04/2010	Nam	6,50	8,50	2,80	
159	12	120159	Sùng Thị	Thiền	27/08/2010	Nữ	5,25	6,25	5,30	
160	12	120160	Vàng A	Thơ	27/01/2010	Nam	6,00	4,50	2,20	
161	12	120161	Chảo Minh	Thọ	20/01/2010	Nam	6,50	6,25	4,60	
162	12	120162	Vàng Thị	Thu	12/03/2010	Nữ	7,25	5,75	5,70	
163	12	120163	Lý Thị	Thương	01/08/2010	Nữ	5,50	4,75	2,60	
164	12	120164	Sùng Thị Thanh	Thủy	25/04/2010	Nữ	6,00	4,75	2,60	
165	12	120165	Chảo Kin	Tỉnh	13/03/2010	Nam	6,75	6,50	4,90	
166	12	120166	Trần Thị	Trang	17/10/2010	Nữ	7,50	5,75	4,80	
167	12	120167	Vàng A	Trè	19/01/2010	Nam	5,75	5,25	2,90	
168	12	120168	Lý Thị	Trồng	10/09/2010	Nữ	6,25	6,25	3,30	
169	12	120169	Chảo Thành	Trung	21/09/2010	Nam	7,08	8,75	5,60	
170	12	120170	Thào A	Tủa	18/06/2010	Nam	6,75	6,00	3,80	
171	12	120171	Sùng Thị Tuyết	Tươi	21/11/2010	Nữ	6,25	3,50	1,60	
172	12	120172	Phùng Thảo	Vân	15/03/2010	Nữ	8,00	7,75	6,50	
173	12	120173	Chảo Khánh	Vi	01/12/2010	Nam	6,50	6,00	2,30	
174	12	120174	Vàng Khánh	Vi	20/08/2010	Nữ	8,25	5,25	3,60	
175	12	120175	Lý Thị	Vống	08/02/2010	Nữ	4,00	3,75	1,20	
176	12	120176	Cồ Thị Hà	Vy	31/03/2010	Nữ	6,75	5,00	3,40	
177	12	120177	Lầu Thị	Xấy	22/04/2010	Nữ	4,00	4,00	1,60	
178	12	120178	Chu Xuy	Xú	17/05/2010	Nữ	7,50	8,75	5,30	
179	12	120179	Lý Thị Hồng	Xuyên	28/06/2010	Nữ	7,25	5,50	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
180	12	120180	Thào A	Sài	01/08/2010	Nam	7,00	6,50		6,75
181	12	120181	Tẩn Thu	Hà	12/06/2010	Nữ	6,00	5,25		6,50
182	12	120182	Lò Hà	Vy	06/10/2010	Nữ	6,00	5,50		5,00
183	12	120183	Vương Ngọc Thúy	Ngân	29/10/2010	Nữ	7,00	5,00		6,50
184	28	280001	Sùng Mai	Anh	05/04/2010	Nữ	5,75	6,75	4,10	
185	28	280002	Phùng Xuân	Anh	27/11/2010	Nữ	3,25	3,00	3,00	
186	28	280003	Hoàng Mai	Anh	09/09/2010	Nữ	3,00	3,25	2,40	
187	28	280004	Má Thị	Ay	18/04/2010	Nữ	5,25	4,25	1,50	
188	28	280005	Thào Thị	Bang	26/09/2010	Nữ	4,75	3,75	2,20	
189	28	280006	Vàng Thị	Bào	30/04/2010	Nữ	5,75	5,75	2,20	
190	28	280007	Châu Thị	Bâu	01/03/2010	Nữ	6,75	8,00	5,30	
191	28	280008	Giàng Thảo Nguyên	Bông	03/11/2010	Nữ	5,50	4,50	5,20	
192	28	280009	Giàng Thị	Ca	17/08/2010	Nữ	5,50	3,50	4,10	
193	28	280010	Sùng A	Căng	01/03/2010	Nam	3,00	5,25	2,20	
194	28	280011	Giàng A	Câu	01/07/2010	Nam	4,75	5,75	3,40	
195	28	280012	Lý A	Câu	01/01/2010	Nam	4,50	5,50	1,20	
196	28	280013	Giàng Thị	Cha	14/12/2010	Nữ	5,00	5,25	2,80	
197	28	280014	Giàng Thị	Cha	26/03/2010	Nữ	6,75	4,75	4,20	
198	28	280015	Giàng Thị	Chi	24/06/2010	Nữ	5,50	5,75	3,50	
199	28	280016	Giàng Thị	Chi	10/06/2010	Nữ	4,75	6,00	4,30	
200	28	280017	Phàn Xuân	Chiến	15/01/2010	Nam	5,50	5,00	4,20	
201	28	280018	Lồ A	Chinh	01/01/2010	Nam	5,50	6,50	2,90	
202	28	280019	Hạng A	Chỉnh	05/06/2010	Nam	4,50	4,00	3,10	
203	28	280020	Vàng A	Chỉnh	25/11/2010	Nam	4,25	4,00	2,80	
204	28	280021	Chảo Pa	Chít	01/05/2009	Nữ	BT	BT	BT	
205	28	280022	Thào A	Chơ	25/01/2010	Nam	6,25	7,75	3,40	
206	28	280023	Lồ Thị	Chú	05/02/2010	Nữ	5,50	4,25	2,70	
207	28	280024	Hạng A	Chư	08/09/2010	Nam	3,50	5,25	2,20	
208	28	280025	Giàng Thị	Chư	10/01/2010	Nữ	3,50	3,25	1,40	
209	28	280026	Sùng A	Chứ	03/04/2010	Nam	6,25	5,00	3,10	
210	28	280027	Thào A	Cở	07/05/2010	Nam	6,25	6,50	1,80	
211	28	280028	Vàng Thị	Cu	01/01/2010	Nữ	6,00	2,50	2,50	
212	28	280029	Vàng Thị	Dâu	13/08/2010	Nữ	7,25	6,00	6,00	
213	28	280030	Hạng A	Đề	10/02/2010	Nam	4,25	1,25	2,30	
214	28	280031	Má Thị	Dí	24/11/2010	Nữ	4,00	2,50	1,60	
215	28	280032	Thào Thị	Đi	13/06/2009	Nữ	6,83	4,00	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
216	28	280033	Má Thị	Dinh	17/07/2010	Nữ	4,00	3,25	2,50	
217	28	280034	Lý A	Dình	01/01/2010	Nam	4,50	4,25	3,20	
218	28	280035	Lồ A	Dình	01/01/2010	Nam	7,50	6,25	2,40	
219	28	280036	Giàng A	Dình	20/12/2008	Nam	6,50	3,50	3,10	
220	28	280037	Hạng Thị	Dở	04/02/2010	Nữ	5,50	7,75	3,40	
221	28	280038	Lồ Thị	Dở	20/10/2009	Nữ	5,00	2,75	1,30	
222	28	280039	Giàng Thị	Dở	28/01/2010	Nữ	7,25	5,25	4,50	
223	28	280040	Lý Thị	Dở	17/02/2010	Nữ	6,75	4,50	3,90	
224	28	280041	Lồ Thị	Dủ	20/01/2010	Nữ	6,75	5,75	2,80	
225	28	280042	Châu Thị	Dủa	29/01/2010	Nữ	4,50	1,00	2,00	
226	28	280043	Thào Thị	Dủa	12/04/2010	Nữ	4,50	5,50	1,40	
227	28	280044	Sùng A	Đức	16/09/2010	Nam	5,75	7,25	2,50	
228	28	280045	Má Thị	Dung	06/08/2010	Nữ	4,75	4,00	2,00	
229	28	280046	Má A	Dũng	14/06/2010	Nam	5,50	6,75	2,30	
230	28	280047	Lý Thị	Ghênh	28/07/2010	Nữ	7,75	5,25	3,00	
231	28	280048	Lò Hương	Giang	24/07/2010	Nữ	7,00	5,50	3,70	
232	28	280049	Giàng A	Giàng	13/01/2010	Nam	3,00	4,75	2,60	
233	28	280050	Lồ Thị	Giao	10/02/2009	Nữ	6,00	3,25	2,70	
234	28	280051	Giàng Thị	Gống	16/04/2010	Nữ	5,75	1,75	2,90	
235	28	280052	Giàng A	Há	28/11/2010	Nam	4,50	4,25	2,80	
236	28	280053	Lồ A	Hải	03/06/2010	Nam	3,25	2,50	1,60	
237	28	280054	Lý A	Hàng	16/08/2010	Nam	6,00	4,75	2,50	
238	28	280055	Tẩn Xuân	Hiếu	20/09/2010	Nam	4,00	3,25	2,20	
239	28	280056	Phùng Kim	Hoa	27/06/2010	Nữ	4,25	5,75	3,50	
240	28	280057	Chảo Kim	Huệ	23/12/2010	Nữ	5,50	4,00	2,90	
241	28	280058	Lý A	Hùng	11/01/2010	Nam	5,50	4,50	1,40	
242	28	280059	Giàng Thị Thúy	Hương	05/09/2010	Nữ	6,75	6,50	3,00	
243	28	280060	Nhiều Mai	Hương	26/06/2010	Nữ	7,50	7,00	3,30	
244	28	280061	Tẩn Quang	Huy	08/02/2010	Nam	4,50	3,25	3,30	
245	28	280062	Hạng A	Khải	18/06/2010	Nam	3,00	2,25	2,00	
246	28	280063	Hạng A	Kho	18/02/2010	Nam	5,75	7,75	4,80	
247	28	280064	Vù Đức	Kiêm	03/02/2010	Nam	6,75	6,75	3,40	
248	28	280065	Lồ Thị	Lam	23/01/2010	Nữ	6,50	4,25	2,50	
249	28	280066	Chảo Thị	Lan	12/12/2010	Nữ	8,75	6,50	3,40	
250	28	280067	Phùng Vân	Lan	23/08/2010	Nữ	5,75	6,75	4,80	
251	28	280068	Tẩn Thị	Lan	16/02/2010	Nữ	7,25	2,50	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
252	28	280069	Hạng Thị Thúy	Lan	03/12/2010	Nữ	7,75	5,50	3,40	
253	28	280070	Chảo Thị	Lan	29/06/2010	Nữ	5,00	4,00	2,20	
254	28	280071	Thào Thị	Lang	02/01/2010	Nữ	4,75	4,00	1,00	
255	28	280072	Thào Thị	Lang	01/06/2010	Nữ	3,75	4,75	3,60	
256	28	280073	Gì Thị Thúy	Lệ	02/12/2010	Nữ	7,75	4,50	3,20	
257	28	280074	Lý Láo	Lở	11/07/2010	Nam	5,75	6,50	1,60	
258	28	280075	Lý Ông	Lở	25/04/2010	Nam	7,00	7,25	2,70	
259	28	280076	Phàn Láo	Lở	28/11/2010	Nam	5,75	5,75	2,00	
260	28	280077	Giàng A	Lù	07/02/2010	Nam	7,00	6,25	2,60	
261	28	280078	Châu Thị	Ly	03/08/2010	Nữ	6,75	5,25	3,70	
262	28	280079	Giàng Thị	Ly	01/02/2010	Nữ	5,25	4,25	2,20	
263	28	280080	Phùng Mùi	Mắn	06/08/2010	Nữ	5,50	4,75	2,90	
264	28	280081	Sùng Thị	Mắng	23/06/2010	Nữ	8,75	7,25	3,20	
265	28	280082	Châu Thị	Mảo	22/06/2009	Nữ	7,25	6,25	2,20	
266	28	280083	Sùng Thị	Mảo	16/11/2010	Nữ	6,25	6,75	4,90	
267	28	280084	Lý Thị	Mảo	05/01/2010	Nữ	7,17	5,00	6,10	
268	28	280085	Má Thị	Mảo	18/01/2010	Nữ	5,75	4,25	4,50	
269	28	280086	Má Thị	Máy	06/06/2010	Nữ	4,25	5,75	2,90	
270	28	280087	Lò Lở	Mẩy	24/07/2010	Nữ	5,50	4,75	1,60	
271	28	280088	Lồ Lở	Mẩy	15/09/2010	Nữ	6,25	6,25	2,80	
272	28	280089	Lò Mắn	Mẩy	01/01/2010	Nữ	5,50	6,50	2,30	
273	28	280090	Tẩn Tả	Mẩy	04/05/2010	Nữ	7,25	6,50	1,90	
274	28	280091	Giàng Thị	Mê	12/01/2010	Nữ	7,50	5,50	2,50	
275	28	280092	Dì Văn	Minh	15/05/2010	Nam	5,75	5,50	3,00	
276	28	280093	Hạng A	Mình	15/10/2010	Nam	2,75	4,75	2,80	
277	28	280094	Sùng Thị	Mú	15/04/2010	Nữ	4,50	3,75	2,40	
278	28	280095	Châu Thị	Mỷ	05/05/2010	Nữ	4,50	3,50	2,60	
279	28	280096	Lý Hiểu	Na	22/04/2010	Nữ	4,50	4,25	2,70	
280	28	280097	Đào Hải	Nam	10/01/2010	Nam	4,75	3,75	1,50	
281	28	280098	Chảo Mùi	Nảy	20/07/2010	Nữ	4,92	5,75	2,30	
282	28	280099	Tẩn Mùi	Nảy	15/10/2010	Nữ	5,10	3,75	2,80	
283	28	280100	Chảo Thảo	Nguyên	17/09/2010	Nữ	6,50	5,25	5,50	
284	28	280101	Lý A	Nhà	17/08/2010	Nam	6,25	6,50	4,00	
285	28	280102	Má Thị	Nhi	10/09/2010	Nữ	5,50	4,25	2,50	
286	28	280103	Trần Kim	Như	26/09/2010	Nữ	7,50	4,00	2,40	
287	28	280104	Hạng Thị	Ninh	02/07/2010	Nữ	6,50	4,75	3,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
288	28	280105	Giàng Thị	Pàn	06/11/2009	Nữ	4,50	2,50	1,60	
289	28	280106	Má Thị	Pằng	15/08/2010	Nữ	6,75	5,50	6,30	
290	28	280107	Thào Thị	Pao	15/02/2009	Nữ	6,08	3,50	3,20	
291	28	280108	Lồ A	Phay	14/07/2010	Nam	6,50	3,25	4,50	
292	28	280109	Lý Lai	Phây	12/01/2009	Nữ	5,25	4,75	2,80	
293	28	280110	Giàng Thị	Phi	15/04/2010	Nữ	5,25	5,25	3,50	
294	28	280111	Thào Thị	Phính	06/06/2010	Nữ	4,00	3,75	2,50	
295	28	280112	Giàng A	Pho	07/08/2009	Nam	4,50	5,50	1,80	
296	28	280113	Giàng A	Phong	20/07/2010	Nam	3,75	5,25	2,40	
297	28	280114	Má A	Phóng	21/02/2010	Nam	7,00	5,75	3,50	
298	28	280115	Giàng A	Phừ	30/10/2010	Nam	5,75	7,00	2,60	
299	28	280116	Vàng A	Phúc	14/08/2010	Nam	5,00	5,00	2,00	
300	28	280117	Hạng A	Phúc	15/09/2010	Nam	3,75	1,75	2,40	
301	28	280118	Lý Minh	Phương	25/12/2010	Nữ	5,75	4,00	3,30	
302	28	280119	Giàng Thị	Phương	05/02/2010	Nữ	5,00	3,00	2,20	
303	28	280120	Hạng Thị	Phương	08/02/2010	Nữ	8,00	5,75	4,90	
304	28	280121	Lồ Thị	Phượng	11/11/2010	Nữ	7,50	4,25	3,90	
305	28	280122	Sùng Thị	Pua	09/12/2010	Nữ	3,00	4,50	1,00	
306	28	280123	Chảo Ngọc	Quang	11/01/2010	Nam	5,25	4,50	3,40	
307	28	280124	Phùng Lệ	Quyên	16/06/2010	Nữ	4,75	5,25	2,40	
308	28	280125	Đào Như	Quỳnh	04/03/2010	Nữ	5,50	4,75	2,30	
309	28	280126	Vàng Thị	Sá	15/11/2010	Nữ	4,75	4,25	2,40	
310	28	280127	Lò Láo	San	06/05/2010	Nam	3,75	5,25	2,10	
311	28	280128	Giàng Thị	Sao	25/01/2010	Nữ	5,25	1,75	2,90	
312	28	280129	Má A	Sáu	11/08/2010	Nam	5,33	5,25	3,00	
313	28	280130	Giàng Thị	Say	29/11/2010	Nữ	6,25	6,25	3,90	
314	28	280131	Má Thị	Sáy	01/11/2010	Nữ	7,75	4,25	1,80	
315	28	280132	Giàng Thị	Sáy	24/10/2010	Nữ	7,25	5,50	2,30	
316	28	280133	Giàng A	Si	02/07/2010	Nam	5,25	2,75	2,10	
317	28	280134	Má Thị	Si	26/03/2010	Nữ	6,00	1,75	2,70	
318	28	280135	Giàng A	Sinh	07/03/2010	Nam	4,50	4,75	2,00	
319	28	280136	Châu Thị	Sinh	26/04/2010	Nữ	5,25	4,50	4,00	
320	28	280137	Thào Thị	Sinh	10/02/2010	Nữ	5,50	5,25	1,10	
321	28	280138	Giàng A	Sinh	28/11/2010	Nam	4,00	4,75	2,40	
322	28	280139	Hạng Thị	Só	16/01/2010	Nữ	5,00	3,25	2,30	
323	28	280140	Má Thị	Sú	28/10/2010	Nữ	7,25	5,50	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
324	28	280141	Giàng A	Sử	25/06/2010	Nam	7,00	6,25	2,80	
325	28	280142	Giàng Thị	Sua	24/01/2010	Nữ	6,50	6,25	3,30	
326	28	280143	Giàng Thị	Súa	26/02/2010	Nữ	6,25	3,50	1,60	
327	28	280144	Giàng Thị	Súa	26/07/2010	Nữ	7,00	4,00	3,20	
328	28	280145	Thào Thị	Sung	24/01/2010	Nữ	7,25	6,00	6,00	
329	28	280146	Sùng Thị	Sung	05/12/2010	Nữ	6,75	6,50	2,90	
330	28	280147	Lý Thị	Sung	07/08/2009	Nữ	7,75	5,25	4,10	
331	28	280148	Chảo Láo	Tả	01/03/2010	Nam	7,00	5,50	2,00	
332	28	280149	Thào Quang	Thắng	28/02/2010	Nam	6,25	5,75	2,70	
333	28	280150	Trần Phương	Thảo	03/02/2010	Nữ	3,50	5,25	1,80	
334	28	280151	Dì Thị	Thi	28/06/2010	Nữ	5,75	5,25	2,60	
335	28	280152	Hạng A	Thống	10/08/2010	Nam	7,25	8,25	2,50	
336	28	280153	Phùng Văn	Tiến	21/11/2010	Nam	7,25	5,50	2,60	
337	28	280154	Hạng A	Tình	01/01/2010	Nam	7,25	5,25	3,30	
338	28	280155	Giàng Nguyên	Tố	02/01/2010	Nam	6,00	5,25	2,20	
339	28	280156	Giàng A	Trình	15/12/2010	Nam	6,00	3,25	2,30	
340	28	280157	Thào A	Trơ	05/09/2010	Nam	6,50	7,25	2,40	
341	28	280158	Hạng A	Tung	25/10/2010	Nam	6,25	4,50	3,10	
342	28	280159	Hạng A	Tùng	11/03/2010	Nam	6,00	4,00	2,50	
343	28	280160	Vàng Tố Lệ	Uyên	03/03/2010	Nữ	7,75	6,75	5,10	
344	28	280161	Chảo Mẩy	Vần	05/07/2010	Nữ	6,25	5,50	2,80	
345	28	280162	Vù A	Vạn	14/08/2010	Nam	5,25	5,25	3,00	
346	28	280163	Chảo Mẩy	Vạn	17/02/2010	Nữ	4,75	6,50	2,10	
347	28	280164	Vàng Thị	Vang	08/11/2010	Nữ	6,50	6,00	4,00	
348	28	280165	Lý A	Vang	09/01/2008	Nam	3,25	3,25	2,10	
349	28	280166	Má Triệu	Vi	26/10/2010	Nữ	4,25	5,00	4,70	
350	28	280167	Sùng A	Vinh	19/04/2010	Nam	5,00	4,25	3,10	
351	28	280168	Giàng Thị	Vu	21/01/2010	Nữ	5,25	7,00	3,10	
352	28	280169	Thào Thị	Xáy	24/10/2009	Nữ	3,50	2,75	2,50	
353	28	280170	Chảo Mẩy	Xiết	09/11/2010	Nữ	7,00	6,00	2,60	
354	28	280171	Sùng Thị	Xinh	12/01/2010	Nữ	6,00	5,00	2,20	
355	28	280172	Hạng A	Xóa	25/02/2010	Nam	6,25	6,00	3,80	
356	28	280173	Tẩn Quang	Xuân	02/06/2010	Nam	4,00	4,00	3,40	
357	28	280174	Giàng Thị	Xuân	29/08/2010	Nữ	5,00	3,25	2,90	
358	25	250001	Lù Thị Hoài	An	14/06/2010	Nữ	6,50	5,00	4,80	
359	25	250002	Nông Thị Quỳnh	Anh	02/9/2010	Nữ	7,00	5,50	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
360	25	250003	Nhữ Minh	Anh	22/01/2010	Nữ	5,75	6,25	3,20	
361	25	250004	Tẩn Ngọc	Anh	02/02/2010	Nam	6,00	5,00	3,30	
362	25	250005	Ly Thị Hoàn	Anh	6/01/2010	Nữ	5,25	4,25	2,50	
363	25	250006	Lý Quỳnh	Anh	14/9/2010	Nữ	6,25	7,75	4,00	
364	25	250007	Nghề Thị	Ánh	29/03/2010	Nữ	5,75	6,75	4,10	
365	25	250008	Vương Ngọc	Ánh	23/04/2010	Nữ	6,25	5,00	2,90	
366	25	250009	Hồ Chẩn	Biên	16/05/2010	Nữ	6,50	6,00	1,80	
367	25	250010	Vàng A	Biển	25/05/2010	Nam	6,75	9,00	5,20	
368	25	250011	Sùng Chí	Bình	23/10/2010	Nam	5,00	4,25	2,40	
369	25	250012	Thào Thị	Ca	02/02/2010	Nữ	5,00	4,00	1,80	
370	25	250013	Giàng	Cha	04/01/2010	Nữ	3,75	3,50	3,10	
371	25	250014	Sùng Seo	Chao	28/1/2010	Nữ	5,00	3,75	3,20	
372	25	250015	Lục Uyên	Chi	05/10/2010	Nữ	6,75	5,75	2,40	
373	25	250016	Thền Thị	Chiều	20/06/2010	Nữ	4,75	4,50	2,50	
374	25	250017	Lù Thị	Chinh	02/01/2010	Nữ	5,75	4,50	1,10	
375	25	250018	Chấu Thành	Công	04/06/2010	Nam	3,50	6,00	2,20	
376	25	250019	Pờ Sín	Công	23/01/2010	Nam	7,00	8,00	2,10	
377	25	250020	Giàng	Cú	25/01/2010	Nữ	5,50	4,00	3,10	
378	25	250021	Lùng Pin	Cúc	20/5/2010	Nữ	8,25	9,25	4,70	
379	25	250022	Goàng Seo	Cường	10/11/2010	Nam	7,00	6,00	3,40	
380	25	250023	Cao Thanh	Đan	15/12/2010	Nữ	6,50	4,75	2,80	
381	25	250024	Vàng Tuấn	Đăng	21/10/2010	Nam	5,25	9,50	3,50	
382	25	250025	Sùng Seo	Dầu	20/3/2010	Nữ	5,75	4,00	3,60	
383	25	250026	Lù Lý	Diễm	18/01/2010	Nữ	5,75	5,25	3,00	
384	25	250027	Hồ Thị Quỳnh	Diệp	21/7/2010	Nữ	3,75	2,25	1,40	
385	25	250028	Nông Thị Thuỳ	Dinh	22/12/2010	Nữ	6,25	5,75	3,00	
386	25	250029	Lèng Thị	Đô	05/01/2010	Nữ	6,33	4,75	2,60	
387	25	250030	Thào Phà	Đoàn	09/06/2010	Nam	4,75	5,00	1,50	
388	25	250031	Thào Sang	Đông	08/11/2010	Nam	4,75	4,50	2,20	
389	25	250032	Vàng Thị	Dung	17/02/2010	Nữ	6,50	3,25	2,60	
390	25	250033	Ly Thị	Dung	14/2/2010	Nữ	6,75	5,75	3,80	
391	25	250034	Tráng Văn	Dương	27/06/2009	Nam	2,75	3,75	3,20	
392	25	250035	Lù Thị	Duyên	30/06/2010	Nữ	6,50	6,50	3,50	
393	25	250036	Lù Thuý	Duyên	26/4/2010	Nữ	5,50	4,75	2,90	
394	25	250037	Vàng Thị Thu	Hà	12/07/2010	Nữ	6,75	7,75	3,60	
395	25	250038	Trần Thị Thu	Hà	08/03/2010	Nữ	7,25	6,50	4,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
396	25	250039	Hoàng Thu	Hà	10/10/2010	Nữ	7,75	6,75	8,90	
397	25	250040	Hoàng Thị	Hà	27/11/2010	Nữ	6,25	4,50	3,00	
398	25	250041	Sân Thị	Hạ	08/7/2010	Nữ	4,75	3,50	2,30	
399	25	250042	Vùi Đức	Hải	09/03/2010	Nam	4,50	4,75	2,70	
400	25	250043	Triệu Ngọc	Hân	21/12/2010	Nữ	5,00	2,00	2,80	
401	25	250045	Sùng Thị Thúy	Hằng	14/09/2010	Nữ	4,75	5,25	2,30	
402	25	250046	Thào Thị	Hạnh	09/03/2010	Nữ	6,08	5,75	4,30	
403	25	250047	Sền Thị	Hiền	23/09/2010	Nữ	5,75	4,75	3,60	
404	25	250048	Vàng Hoài	Hiếu	30/06/2010	Nam	5,00	4,50	2,10	
405	25	250049	Giàng Thị	Hoa	29/9/2010	Nữ	4,75	6,50	4,30	
406	25	250050	Hảng Thị	Hoa	15/4/2010	Nữ	5,75	2,25	1,80	
407	25	250051	Tải Thị	Hoa	10/01/2010	Nữ	6,25	4,50	2,30	
408	25	250052	Thào Thị	Hoa	11/09/2010	Nữ	3,25	2,75	3,40	
409	25	250053	Giàng Thị	Hoa	18/7/2010	Nữ	5,50	5,75	3,60	
410	25	250054	Lý Thị	Hoảng	29/11/2010	Nữ	5,50	5,50	2,20	
411	25	250055	Sân Thị	Hỏn	27/1/2010	Nữ	7,75	7,25	6,30	
412	25	250056	Lù Thị Thanh	Huệ	10/10/2010	Nữ	6,75	3,00	1,80	
413	25	250057	Hoàng Thị	Huệ	13/01/2010	Nữ	7,25	4,25	2,40	
414	25	250058	Lừu Thị	Hương	12/7/2009	Nữ	7,25	2,50	2,40	
415	25	250059	Lèng Thị	Hường	20/05/2010	Nữ	6,00	5,25	2,50	
416	25	250060	Thào Thị Thanh	Huyền	9/4/2010	Nữ	6,00	5,50	3,70	
417	25	250061	Sin Thị	Huyền	29/8/2010	Nữ	4,75	4,50	2,30	
418	25	250062	Giàng Văn	Kha	05/10/2010	Nam	7,25	7,50	2,90	
419	25	250063	Tung Minh	Khải	10/10/2010	Nam	3,75	5,25	3,50	
420	25	250064	Lù Tấn	Khang	08/06/2010	Nam	5,25	4,25	2,00	
421	25	250065	Hảng Văn	Khôn	10/02/2010	Nam	7,50	8,25	4,00	
422	25	250066	Thền Huy	Kiểm	27/4/2010	Nam	6,75	7,75	2,40	
423	25	250067	Pờ Trung	Kiên	16/12/2010	Nam	5,25	4,75	1,80	
424	25	250068	Lù Thị Tuyết	Lam	07/05/2010	Nữ	6,25	5,50	2,80	
425	25	250069	Thào Hương	Lan	15/06/2010	Nữ	7,50	3,50	3,40	
426	25	250070	Thào Thị	Lan	06/8/2010	Nữ	7,00	3,75	3,40	
427	25	250071	Sền Thị	Len	28/02/2010	Nữ	8,50	5,25	4,40	
428	25	250072	Vàng Thị	Liên	12/4/2010	Nữ	7,75	5,50	5,50	
429	25	250073	Vùi Thị Hà	Linh	27/12/2010	Nữ	6,50	4,00	3,20	
430	25	250074	Sủng Chấn	Linh	26/04/2010	Nữ	7,00	7,00	2,60	
431	25	250075	Chấu Thành	Long	12/01/2010	Nam	6,25	5,25	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
432	25	250076	Tráng	Long	18/07/2010	Nam	6,75	7,50	5,40	
433	25	250078	Hoàng Thị	Luyến	02/12/2010	Nữ	5,50	4,00	2,40	
434	25	250079	Thào Thị	Mai	04/12/2010	Nữ	6,00	3,25	2,50	
435	25	250080	Sùng Viên	Mạnh	28/8/2010	Nam	5,00	2,25	2,00	
436	25	250081	Giàng Duy	Mạnh	12/01/2010	Nam	6,25	6,00	1,60	
437	25	250082	Ma Thị	Mao	18/02/2010	Nữ	5,75	4,75	2,80	
438	25	250083	Thào Văn	Minh	25/5/2010	Nam	4,50	4,00	2,40	
439	25	250084	Ma Thị	Mỷ	22/02/2010	Nữ	5,42	4,75	3,20	
440	25	250085	Hảng Việt	Nam	06/01/2010	Nam	7,25	5,50	2,40	
441	25	250086	Giàng Thúy	Nga	24/11/2010	Nữ	6,50	7,00	5,70	
442	25	250087	Lù Thị Tuyết	Nga	17/02/2010	Nữ	5,00	4,00	2,40	
443	25	250088	Thào Hằng	Nga	7/7/2010	Nữ	4,25	4,25	1,60	
444	25	250089	Vàng Thị	Ngân	07/05/2010	Nữ	6,25	6,00	2,90	
445	25	250090	Vàng Diu	Nghĩa	07/02/2010	Nam	5,25	5,00	1,40	
446	25	250091	Thền Chủng	Nghiệt	06/8/2010	Nữ	6,25	4,50	2,50	
447	25	250092	Vàng Thị Bảo	Ngọc	02/12/2010	Nữ	4,75	5,00	1,40	
448	25	250093	Lý Thị Bích	Ngọc	13/11/2010	Nữ	5,50	2,50	2,00	
449	25	250094	Ly Minh	Ngọc	31/05/2010	Nữ	4,25	3,75	2,40	
450	25	250095	Ma Nhật	Nguyên	1/10/2010	Nam	5,50	4,50	2,20	
451	25	250097	Lù Thị Ánh	Nguyệt	29/7/2010	Nữ	4,50	3,50	2,30	
452	25	250098	Sùng Thị Thu	Nguyệt	09/06/2010	Nữ	4,75	5,25	3,30	
453	25	250099	Vàng Ánh	Nguyệt	14/03/2010	Nữ	6,50	6,25	3,00	
454	25	250100	Sân Chỉn	Nhật	08/01/2010	Nam	6,00	5,00	2,10	
455	25	250101	Nùng Thuý	Như	12/01/2010	Nữ	5,25	4,25	2,70	
456	25	250102	Lù Thị Tâm	Như	20/10/2010	Nữ	6,75	4,00	2,80	
457	25	250103	Sùng Thị	Như	14/4/2010	Nữ	4,00	4,50	2,30	
458	25	250104	Vàng Thị Tâm	Như	20/05/2010	Nữ	5,00	4,25	3,00	
459	25	250105	Lù Thị Hồng	Nhung	25/6/2010	Nữ	4,75	3,50	2,90	
460	25	250106	Vàng Thị	Pằng	22/6/2010	Nữ	4,00	2,75	1,50	
461	25	250107	Giàng Thị	Phà	24/07/2010	Nữ	4,00	2,75	1,90	
462	25	250108	Ngải Seo	Phìn	09/01/2010	Nam	4,00	4,00	2,40	
463	25	250109	Vàng Minh	Phương	30/08/2010	Nam	4,75	4,50	2,40	
464	25	250110	Ma Thị	Phương	05/01/2010	Nữ	3,75	4,50	3,50	
465	25	250111	Ma Thị	Phương	14/5/2010	Nữ	4,17	3,75	3,40	
466	25	250112	Hoàng Thị	Phương	20/10/2010	Nữ	5,75	2,25	1,60	
467	25	250113	Giàng Thị	Phương	23/01/2010	Nữ	5,20	5,25	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
468	25	250114	Lừu Ngọc	Phượng	13/6/2010	Nữ	5,60	4,75	2,20	
469	25	250115	Thào Vần	Phượng	16/12/2010	Nữ	5,50	4,75	3,20	
470	25	250116	Sùng Thị Hoa	Phượng	28/05/2010	Nữ	7,00	6,50	2,60	
471	25	250117	Sùng	Quán	21/02/2010	Nam	5,00	4,00	2,30	
472	25	250118	Thào	Quang	12/11/2009	Nam	5,80	7,25	3,40	
473	25	250119	Đoàn Huy	Quang	06/07/2010	Nam	7,50	6,25	5,90	
474	25	250120	Thền Thị	Quý	09/6/2010	Nữ	8,25	6,25	4,40	
475	25	250121	Lý Huyền	Quyên	21/10/2010	Nữ	6,00	5,00	3,10	
476	25	250122	Tráng Thín	Sang	18/02/2010	Nam	5,00	5,50	3,60	
477	25	250123	Ma Seo	Sảng	04/07/2010	Nữ	5,75	4,50	2,00	
478	25	250124	Chấu Thị	Say	16/7/2010	Nữ	6,00	5,50	2,60	
479	25	250125	Vàng Dung	Sên	12/11/2010	Nam	4,00	4,50	3,00	
480	25	250126	Vàng Thị	Sim	17/10/2010	Nữ	7,25	6,00	3,00	
481	25	250127	Vàng Thị	Sinh	21/01/2010	Nữ	6,25	4,75	2,90	
482	25	250128	Sùng	Soa	22/6/2010	Nữ	3,50	3,50	2,10	
483	25	250129	Hàng	Sông	25/02/2010	Nữ	3,00	2,25	1,90	
484	25	250130	Ma Thị	Sung	23/11/2010	Nữ	5,50	5,00	2,00	
485	25	250131	Hồ Phủ	Sương	19/03/2010	Nữ	6,00	4,00	2,10	
486	25	250132	Nông Nhất	Tân	05/05/2010	Nam	4,75	5,25	4,50	
487	25	250133	Pờ Chẩn	Thái	7/12/2010	Nam	5,50	5,00	2,00	
488	25	250134	Lù Ty	Thắm	03/08/2010	Nữ	8,25	7,00	2,50	
489	25	250135	Sùng Văn	Tháng	03/02/2010	Nam	5,25	4,25	2,80	
490	25	250136	Giàng Đức	Thắng	17/1/2010	Nam	6,00	4,00	2,50	
491	25	250137	Giàng Tân	Thành	16/12/2010	Nam	5,00	3,25	2,90	
492	25	250138	Lùng Thị	Thao	26/7/2010	Nữ	5,25	5,25	2,70	
493	25	250139	Tráng Thị Hồng	Thảo	13/01/2010	Nữ	5,25	5,00	3,70	
494	25	250140	Sùng Thị Phương	Thảo	20/03/2010	Nữ	5,75	4,25	2,20	
495	25	250141	Giàng Thanh	Thảo	04/08/2010	Nữ	4,75	6,00	3,20	
496	25	250142	Lù Thị Ngọc	Thêu	12/11/2010	Nữ	6,08	4,25	3,90	
497	25	250143	Lù Tiểu	Thiên	01/03/2010	Nữ	6,50	4,50	2,10	
498	25	250144	Thền Nề	Thiệp	23/2/2010	Nam	6,50	7,00	3,40	
499	25	250145	Hồ Seo	Thiết	11/3/2010	Nam	5,25	6,00	1,60	
500	25	250146	Nghề Dung	Thiêu	14/11/2010	Nữ	4,25	5,00	3,50	
501	25	250147	Thào Thị	Thu	20/4/2010	Nữ	6,00	1,75	3,00	
502	25	250148	Thào Thị	Thu	22/08/2010	Nữ	6,75	5,25	2,70	
503	25	250149	Phàn Thanh	Thuỷ	24/03/2010	Nữ	7,25	6,50	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
504	25	250150	Sân Biên	Thùy	04/01/2010	Nữ	6,75	4,50	2,20	
505	25	250151	Vàng Linh	Thủy	13/12/2010	Nữ	5,50	5,75	3,10	
506	25	250152	Vàng Thị	Thủy	11/01/2010	Nữ	6,00	5,25	2,50	
507	25	250153	Hảng Thị	Thủy	04/04/2010	Nữ	6,25	6,00	2,90	
508	25	250154	Lồ Văn	Toàn	05/08/2010	Nam	6,00	6,00	3,70	
509	25	250155	Giàng Củi	Toàn	22/01/2010	Nam	5,50	4,00	1,50	
510	25	250156	Lùng Thu	Trang	07/12/2010	Nữ	7,50	4,75	4,70	
511	25	250157	Vàng A	Tráng	21/02/2010	Nam	5,00	3,00	1,60	
512	25	250158	Vũ Đức	Trí	06/10/2010	Nam	6,75	7,75	6,90	
513	25	250159	Vàng Thị	Trinh	02/09/2010	Nữ	5,50	5,25	5,50	
514	25	250160	Sùng Thị	Trinh	23/09/2010	Nữ	4,75	4,75	3,00	
515	25	250161	Lù Ánh	Trúc	05/11/2010	Nữ	4,25	4,75	3,30	
516	25	250162	Lê Thành	Trung	07/03/2010	Nam	5,75	6,00	6,60	
517	25	250163	Vàng Mạnh	Trung	5/10/2010	Nam	6,75	7,75	3,20	
518	25	250164	Thào Quang	Trường	8/1/2010	Nam	5,50	5,75	1,60	
519	25	250165	Ma Thanh	Trường	16/10/2010	Nam	6,50	7,50	3,90	
520	25	250166	Lê Triệu Quang	Tuấn	19/12/2010	Nam	5,00	6,50	3,70	
521	25	250167	Phan Thanh	Tùng	10/10/2010	Nam	3,75	3,50	3,10	
522	25	250168	Sin Thị	Tươi	25/12/2010	Nữ	6,75	7,00	3,30	
523	25	250169	Tráng Minh	Tuyết	01/01/2010	Nữ	7,75	4,25	1,60	
524	25	250170	Cư Minh	Tuyết	17/06/2010	Nữ	6,75	6,75	3,50	
525	25	250171	Cư Thị Bạch	Tuyết	1/9/2010	Nữ	4,25	4,25	2,90	
526	25	250172	Vàng Thị	Vân	21/2/2010	Nữ	5,75	3,25	3,00	
527	25	250173	Vàng Thị	Viễn	18/11/2010	Nữ	7,75	8,75	8,50	
528	25	250174	Sùng Quang	Vinh	03/5/2010	Nam	4,00	3,75	2,90	
529	25	250175	Lù Thị	Vũ	26/08/2010	Nữ	6,00	6,50	3,00	
530	25	250176	Hoàng Khánh	Vy	05/12/2010	Nữ	6,25	4,25	2,40	
531	25	250177	Vàng Diu	Xín	02/09/2010	Nữ	7,25	4,50	4,00	
532	25	250178	Giàng	Xoa	30/6/2010	Nữ	4,25	2,00	2,20	
533	25	250179	Hoàng Thị	Xuân	10/11/2010	Nữ	4,75	3,50	3,90	
534	25	250180	Cao Kim	Xuyến	19/10/2010	Nữ	6,00	6,25	3,40	
535	25	250181	Vàng Thị Hải	Yến	20/09/2010	Nữ	8,00	6,00	3,90	
536	25	250182	Tẩn Thị	Yến	10/04/2010	Nữ	4,75	5,00	3,40	
537	25	250183	Ly Seo	Yến	27/7/2010	Nữ	5,75	4,50	2,60	
538	25	250184	Sùng Thị Hải	Yến	04/01/2010	Nữ	5,50	5,50	2,90	
539	25	250044	Giàng Cồ	Hằng	8/5/2010	Nữ	5,00	4,00		6,75

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
540	25	250077	Hù Thị Thanh	Luyến	06/03/2010	Nữ	5,50	5,25		5,25
541	25	250096	Ma Như	Nguyệt	13/4/2010	Nữ	7,75	5,75		7,50
542	08	080001	Lự Trường	An	02/11/2010	Nam	6,00	6,25	5,30	
543	08	080002	Đặng Hoài	Anh	02/09/2010	Nữ	6,75	4,00	3,40	
544	08	080003	Đặng Trâm	Anh	15/09/2010	Nữ	5,50	5,50	2,50	
545	08	080004	Triệu Hà	Bách	18/07/2010	Nam	6,75	5,50	7,50	
546	08	080005	La Văn	Bằng	24/04/2010	Nam	6,00	8,00	4,50	
547	08	080006	Đỗ Gia	Bảo	17/05/2010	Nam	5,00	6,75	5,10	
548	08	080007	Vàng Văn	Chẩn	21/09/2010	Nam	4,00	5,00	2,60	
549	08	080008	Cổ Thị Kim	Chi	02/06/2010	Nữ	5,75	6,25	6,10	
550	08	080009	Hoàng Mai	Chi	19/11/2010	Nữ	6,50	8,00	4,90	
551	08	080010	Lương Diệu	Chi	23/06/2010	Nữ	5,25	5,50	4,00	
552	08	080011	Giàng A	Chương	17/10/2010	Nam	5,75	8,75	5,70	
553	08	080012	Triệu Đức	Công	22/02/2010	Nam	5,50	4,50	2,80	
554	08	080013	Bàn Việt	Cường	29/01/2010	Nam	5,00	4,50	3,40	
555	08	080014	Hoàng Thị Mai	Đào	04/01/2010	Nữ	6,25	5,75	4,30	
556	08	080015	Hảng Thị	Di	03/07/2010	Nữ	5,00	4,00	2,00	
557	08	080016	Giàng Thị Phương	Diễn	21/12/2010	Nữ	5,75	3,50	2,10	
558	08	080017	Nguyễn Hồng	Diêu	28/03/2010	Nữ	7,00	5,00	2,90	
559	08	080018	Cư Thị	Doanh	26/02/2010	Nữ	6,25	5,50	3,30	
560	08	080019	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	04/04/2010	Nữ	7,00	6,75	4,80	
561	08	080020	Triệu Nguyên	Giáp	27/08/2010	Nam	6,50	5,00	3,10	
562	08	080021	Lù Xuân	Hà	12/11/2010	Nam	6,25	6,75	4,90	
563	08	080022	Hoàng Thị	Hiến	02/12/2010	Nữ	7,00	6,25	4,30	
564	08	080023	Triệu Thị	Hồng	13/04/2010	Nữ	7,25	7,50	5,60	
565	08	080024	Đặng Quang	Huy	14/03/2010	Nam	5,00	5,25	2,70	
566	08	080025	Bế Minh	Khiết	09/11/2010	Nam	5,92	4,75	2,00	
567	08	080026	Hoàng Thị Vân	Kiều	12/12/2010	Nữ	7,75	5,00	3,00	
568	08	080027	La Thị Phương	Kiều	28/12/2010	Nữ	7,00	5,00	4,40	
569	08	080028	Lục Đại	Lâm	26/10/2010	Nam	6,33	7,50	4,60	
570	08	080029	Giàng Thị	Liên	01/06/2010	Nữ	7,00	8,25	5,20	
571	08	080030	Đặng Thị Ngọc	Linh	01/05/2010	Nữ	6,75	5,00	2,60	
572	08	080031	Lương Hà Hà	Linh	18/03/2010	Nữ	6,75	5,00	3,10	
573	08	080032	Lý Thị Diệu	Linh	20/07/2010	Nữ	6,50	5,25	3,00	
574	08	080033	Lý Thị Thùy	Linh	21/12/2010	Nữ	6,25	5,25	4,10	
575	08	080034	Vàng Thị Ngọc	Linh	19/09/2010	Nữ	6,50	6,50	5,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
576	08	080035	Triệu Kim Thành	Long	10/10/2010	Nam	4,50	6,25	2,50	
577	08	080036	Lương Thị Diệu	Ly	01/05/2010	Nữ	6,50	8,00	3,70	
578	08	080037	Nông Thị Hương	Lý	16/03/2010	Nữ	7,25	5,75	4,50	
579	08	080038	Hoàng Thị Tuyết	Mai	24/02/2010	Nữ	7,75	7,00	6,80	
580	08	080039	Hoàng Thị Trà	Mi	22/03/2010	Nữ	6,00	7,75	6,60	
581	08	080040	Lý Thị	Mi	10/07/2010	Nữ	7,00	5,00	5,30	
582	08	080041	Lý Thị Trà	My	14/04/2010	Nữ	7,25	6,25	6,80	
583	08	080042	Phan Thanh	Ngân	08/04/2010	Nữ	6,50	4,25	4,00	
584	08	080043	Triệu Văn	Nghiệp	25/10/2010	Nam	5,25	6,50	3,70	
585	08	080044	Đặng Thị Khánh	Ngọc	02/11/2010	Nữ	7,00	4,00	4,00	
586	08	080045	Hoàng Bích	Ngọc	26/05/2010	Nữ	5,00	5,50	6,10	
587	08	080046	Nguyễn Như Bảo	Ngọc	22/03/2010	Nữ	7,75	6,75	5,10	
588	08	080047	Lý Thảo	Nguyên	14/04/2010	Nữ	7,75	5,50	4,00	
589	08	080048	Nông Thị Như	Nguyệt	08/07//2010	Nữ	5,50	4,00	2,40	
590	08	080049	Hoàng Minh	Nhật	25/06/2010	Nam	5,50	4,00	1,50	
591	08	080050	Đặng Lý Cẩm	Nhi	20/03/2010	Nữ	6,25	4,50	2,30	
592	08	080051	Lương Thị Uyển	Nhi	01/01/2010	Nữ	6,50	5,75	4,90	
593	08	080052	Hoàng An	Nhiên	15/09/2010	Nữ	7,00	5,00	3,10	
594	08	080053	Cư Thị	Như	14/04/2010	Nữ	5,75	4,75	2,70	
595	08	080054	Long Anh	Như	13/03/2010	Nữ	6,50	3,75	2,50	
596	08	080055	Phạm Thị Hoàng	Nhung	04/01/2010	Nữ	6,50	7,25	5,00	
597	08	080056	Vi Thị	Phấn	08/07/2010	Nữ	4,75	3,25	2,80	
598	08	080057	Nguyễn Xuân	Phong	31/01/2010	Nam	6,25	8,25	7,20	
599	08	080058	Lý Seo	Phổng	01/03/2010	Nam	6,75	8,25	5,90	
600	08	080059	Cư Thị	Phượng	04/10/2009	Nữ	6,75	6,50	4,10	
601	08	080060	Hoàng Thị	Phượng	21/10/2010	Nữ	6,75	7,00	4,20	
602	08	080061	Hoàng Thị	Quế	28/02/2010	Nữ	7,75	6,25	5,40	
603	08	080062	Hoàng Lệ	Quyên	20/06/2010	Nữ	8,00	6,75	5,70	
604	08	080063	Sùng Thị	Sanh	02/10/2010	Nữ	6,80	6,50	3,50	
605	08	080064	Giàng Thị	Sinh	22/09/2008	Nữ	6,25	7,00	5,80	
606	08	080065	Hoàng Nhuận	Sinh	28/03/2010	Nam	6,75	5,50	5,30	
607	08	080066	Đặng Thái	Sơn	14/01/2010	Nam	5,75	8,25	5,40	
608	08	080067	Đinh Công	Sơn	19/07/2010	Nam	6,25	7,50	5,00	
609	08	080068	Lý Ngọc	Thanh	15/04/2010	Nam	6,00	5,50	3,70	
610	08	080069	Phan Hoài	Thanh	11/03/2010	Nữ	7,50	5,00	4,60	
611	08	080070	Đặng Thị	Thảo	16/02/2010	Nữ	7,25	7,25	5,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
612	08	080071	Hứa Thị Thanh	Thảo	24/06/2010	Nữ	7,50	3,25	3,40	
613	08	080072	Cổ Cao	Thế	17/06/2010	Nam	7,50	8,25	5,60	
614	08	080073	Hảng Thị	Thu	30/03/2010	Nữ	7,00	7,00	4,40	
615	08	080074	Bàn Thị Quỳnh	Thư	26/01/2010	Nữ	7,25	7,50	7,80	
616	08	080075	Hoàng Thị Kim	Thư	29/12/2010	Nữ	7,50	4,25	3,90	
617	08	080076	Đặng Thị Ngọc	Thương	29/06/2010	Nữ	7,25	7,00	5,10	
618	08	080077	Lý Ngọc	Thương	24/07/2010	Nữ	8,25	8,00	6,10	
619	08	080078	Lục Thị Hồng	Thủy	25/09/2010	Nữ	7,25	5,50	4,30	
620	08	080079	Hoàng Thị Thu	Tới	09/01/2010	Nữ	7,50	8,00	5,90	
621	08	080080	Lý Thị Kiều	Trang	23/10/2010	Nữ	5,75	5,00	3,30	
622	08	080081	Phan Huyền	Trang	17/08/2010	Nữ	7,50	8,50	10,00	
623	08	080082	Sầm Đức	Trinh	03/03/2010	Nam	5,75	5,75	2,00	
624	08	080083	Hứa Văn	Tuấn	28/06/2010	Nam	6,25	5,75	7,70	
625	08	080084	Lý Thị	Tươi	10/12/2010	Nữ	6,25	4,75	4,10	
626	08	080085	Đặng Thị Ánh	Tuyết	21/03/2010	Nữ	6,50	5,00	2,90	
627	08	080086	Hứa Thị Ánh	Tuyết	19/01/2010	Nữ	7,00	5,25	5,10	
628	08	080087	Công Thị Thảo	Uyên	22/03/2010	Nữ	7,50	5,75	5,40	
629	08	080088	Hoàng Đặng Tường	Vi	24/04/2010	Nữ	7,50	5,75	3,30	
630	08	080089	Đặng Huyền Khánh	Vũ	14/07/2010	Nữ	8,00	5,75	2,10	
631	08	080090	Lý Thị	Xay	11/01/2010	Nữ	8,25	7,50	5,40	
632	08	080091	Đặng Thị Thu	Xuân	06/01/2010	Nữ	2,25	3,00	1,70	
633	08	080092	Lý Thị	Xuân	19/04/2010	Nữ	7,75	6,00	6,50	
634	08	080093	Triệu Ngọc	Yên	15/04/2010	Nữ	6,50	4,00	3,10	
635	08	080094	Bàn Thị Ngọc	Yến	19/03/2010	Nữ	7,25	5,00	2,60	
636	08	080095	Đặng Thị	Yến	05/06/2010	Nữ	6,25	4,75	3,10	
637	08	080096	Đặng Thị Hải	Yến	15/07/2010	Nữ	5,50	4,00	2,90	
638	08	080097	Lý Hải	Yến	17/10/2010	Nữ	7,00	4,50	3,40	
639	01	010001	Trần Đại	An	25/01/2010	Nam	5,75	5,50	2,50	
640	01	010002	Nguyễn Đình Bảo	An	10/10/2010	Nam	7,16	9,00	9,80	
641	01	010003	Lâm Hòa	An	28/09/2009	Nam	7,00	5,75	7,10	
642	01	010004	Vương Trương Trần	An	15/10/2010	Nam	4,50	2,00	2,00	
643	01	010005	Trần Vũ Hoài	An	08/06/2010	Nữ	6,67	8,25	8,00	
644	01	010006	Nguyễn Hoài	An	25/07/2010	Nữ	8,50	9,00	8,00	
645	01	010007	Trần Thị Hoài	Anh	21/04/2010	Nữ	8,25	6,25	6,40	
646	01	010008	Đỗ Trâm	Anh	21/04/2010	Nữ	6,50	7,25	5,60	
647	01	010009	Đỗ Quỳnh	Anh	13/02/2010	Nữ	7,00	5,75	5,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
648	01	010010	Đinh Hải	Anh	05/12/2010	Nữ	8,00	5,50	5,00	
649	01	010011	Lâm Phương	Anh	26/10/2010	Nữ	8,75	6,50	7,30	
650	01	010012	Nguyễn Mai	Anh	26/10/2010	Nữ	7,25	6,50	4,40	
651	01	010013	Mai Phạm Đức	Anh	03/11/2010	Nam	5,50	6,25	5,00	
652	01	010014	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/09/2010	Nữ	7,25	6,50	5,80	
653	01	010015	Đỗ Kim	Anh	02/06/2010	Nữ	7,67	7,00	3,70	
654	01	010016	Trần Đức	Anh	12/11/2010	Nam	5,75	5,75	2,00	
655	01	010017	Lương Nam	Anh	16/11/2010	Nam	6,50	6,75	2,80	
656	01	010018	Phạm Trung	Anh	06/11/2010	Nam	7,00	6,50	4,60	
657	01	010019	Nguyễn Mai	Anh	18/09/2010	Nữ	7,00	5,00	8,00	
658	01	010020	Vũ Thị Minh	Anh	03/07/2010	Nữ	5,75	4,00	6,50	
659	01	010021	Trần Việt	Anh	20/05/2010	Nam	6,50	8,75	8,40	
660	01	010022	Hoàng Kỳ	Anh	07/02/2010	Nam	6,75	8,00	8,70	
661	01	010023	Nguyễn Mai	Anh	06/10/2010	Nữ	6,25	6,75	6,90	
662	01	010024	Vũ Thị Kim	Anh	01/10/2010	Nữ	7,50	5,00	4,50	
663	01	010025	Nguyễn Nhật	Anh	12/01/2010	Nam	6,00	5,00	2,70	
664	01	010026	Cao Duy	Anh	28/10/2010	Nam	6,00	8,00	6,70	
665	01	010027	Trần Thị Hoài	Anh	20/03/2010	Nữ	7,00	4,50	5,10	
666	01	010028	Trịnh Phạm Quang	Anh	25/06/2010	Nam	7,75	7,00	7,80	
667	01	010029	Phùng Quang	Anh	24/09/2010	Nam	4,75	5,75	6,20	
668	01	010030	Mai Hoàng	Anh	09/11/2010	Nam	6,50	6,75	6,20	
669	01	010031	Nguyễn Mai	Anh	19/01/2010	Nữ	7,25	4,25	4,30	
670	01	010032	Lê Minh	Anh	28/03/2010	Nữ	8,75	9,75	10,00	
671	01	010033	Trịnh Thị Ngọc	Anh	20/10/2010	Nữ	7,50	7,50	4,90	
672	01	010034	Đặng Minh	Anh	30/12/2010	Nam	7,00	2,00	2,40	
673	01	010035	Nguyễn Hoàng	Anh	19/12/2010	Nam	5,00	2,50	3,60	
674	01	010036	Nguyễn Trịnh Hải	Anh	09/11/2010	Nam	5,50	3,25	3,80	
675	01	010037	Nguyễn Vân	Anh	05/01/2010	Nữ	7,25	5,75	5,70	
676	01	010038	Đỗ Phương	Anh	17/11/2010	Nữ	7,25	8,75	8,60	
677	01	010039	Nguyễn Vân	Anh	14/09/2010	Nữ	8,25	5,75	3,20	
678	01	010040	Nguyễn Đức	Anh	02/12/2010	Nam	5,00	5,50	4,80	
679	01	010041	Khổng Thị Quỳnh	Anh	09/11/2010	Nữ	8,00	5,50	3,80	
680	01	010042	Phạm Hải	Ánh	22/01/2010	Nữ	8,25	7,25	6,20	
681	01	010043	Phạm Ngọc	Ánh	27/09/2010	Nữ	7,75	7,50	5,90	
682	01	010044	Trần Ngọc	Ánh	14/11/2010	Nữ	7,00	4,00	2,20	
683	01	010045	Trần Ngọc	Ánh	19/01/2010	Nữ	5,00	2,50	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
684	01	010046	Đặng Nguyệt	Ánh	06/05/2010	Nữ	7,00	4,50	2,40	
685	01	010047	Vương Gia	Bảo	23/09/2010	Nam	7,00	6,50	3,70	
686	01	010048	Đào Bùi Gia	Bảo	04/12/2010	Nam	5,75	5,25	5,50	
687	01	010049	Lê Gia	Bảo	08/09/2010	Nam	7,75	7,25	7,60	
688	01	010050	Bùi Gia	Bảo	20/01/2010	Nam	7,00	5,50	3,60	
689	01	010051	Đặng Hữu	Bắc	13/09/2010	Nam	8,25	4,75	4,20	
690	01	010052	Hoàng Hải	Băng	06/09/2010	Nam	8,00	5,50	7,90	
691	01	010053	Vũ Thanh	Bình	05/08/2010	Nữ	6,25	3,50	2,00	
692	01	010054	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/04/2010	Nữ	8,50	7,50	6,70	
693	01	010055	Nguyễn Tiến	Bình	03/08/2010	Nam	7,25	8,50	5,90	
694	01	010056	Lã Mạnh	Cường	07/02/2010	Nam	6,50	4,00	3,50	
695	01	010057	Nguyễn Hùng	Cường	01/04/2010	Nam	3,75	5,00	2,30	
696	01	010058	Lưu Thùy	Chi	27/06/2010	Nữ	5,50	4,75	3,20	
697	01	010059	Nguyễn Trần Kim	Chi	23/01/2010	Nữ	7,50	6,50	6,70	
698	01	010060	Đinh Thị Quỳnh	Chi	02/09/2010	Nữ	5,25	5,50	4,10	
699	01	010061	Phạm Ngọc	Chi	23/04/2010	Nữ	6,50	5,00	1,40	
700	01	010062	Nguyễn Thùy	Chi	15/05/2010	Nữ	8,50	8,75	9,40	
701	01	010063	Lục Thị Yến	Chi	18/12/2010	Nữ	6,25	4,50	2,70	
702	01	010064	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	28/11/2010	Nữ	8,25	5,25	2,40	
703	01	010065	Lê Văn	Chiến	04/10/2010	Nam	7,25	6,50	4,40	
704	01	010066	Đỗ Xuân	Chinh	17/08/2010	Nam	6,00	6,50	4,60	
705	01	010067	Nguyễn Thị Huyền	Dịu	11/11/2010	Nữ	7,25	3,50	4,70	
706	01	010068	Phạm Đình Trung	Dũng	05/10/2010	Nam	6,50	6,00	4,20	
707	01	010069	Trần Minh	Dũng	29/10/2009	Nam	1,50	0,50	3,20	
708	01	010070	Hoàng Quốc	Dũng	14/12/2010	Nam	3,75	3,00	3,60	
709	01	010071	Trần Đức	Duy	13/06/2010	Nam	7,58	8,00	5,70	
710	01	010072	Lâm Mạnh	Duy	18/08/2010	Nam	7,00	7,25	5,30	
711	01	010073	Nguyễn Thùy	Dương	16/06/2010	Nữ	6,75	4,75	4,40	
712	01	010074	Bàn Ngọc	Dương	19/08/2010	Nam	6,25	5,00	3,40	
713	01	010075	Trần Minh	Dương	15/11/2010	Nam	6,25	5,50	4,40	
714	01	010076	Hoàng Tùng	Dương	21/06/2010	Nam	6,25	5,25	4,10	
715	01	010077	Lê Xuân	Dương	10/01/2010	Nam	5,50	8,25	4,30	
716	01	010078	Lý Cao	Đại	29/07/2010	Nam	8,25	6,50	5,50	
717	01	010079	Lê Duy	Đạt	23/03/2010	Nam	5,50	8,25	8,50	
718	01	010080	Lương Duy	Đạt	09/04/2010	Nam	7,00	6,75	5,70	
719	01	010081	Phạm Văn	Đạt	30/03/2010	Nam	7,00	7,75	6,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
720	01	010082	Đỗ Viết Hải	Đăng	02/04/2010	Nam	8,00	6,00	9,60	
721	01	010083	Bàn Thị	Điệp	22/01/2010	Nữ	6,50	4,75	2,80	
722	01	010084	Vũ Bình	Định	17/12/2010	Nam	4,75	5,25	2,60	
723	01	010085	Vương Văn	Đông	09/06/2010	Nam	6,00	4,50	3,80	
724	01	010086	Nguyễn Trần	Đức	13/09/2010	Nam	7,75	9,00	7,30	
725	01	010087	Trần Anh	Đức	01/07/2010	Nam	7,00	7,25	5,40	
726	01	010088	Trần Phan Minh	Đức	18/02/2010	Nam	5,75	6,25	5,20	
727	01	010089	Đặng Minh	Đức	17/12/2010	Nam	6,25	4,50	2,60	
728	01	010090	Vũ Minh	Đức	07/12/2010	Nam	6,25	5,00	1,70	
729	01	010091	Vũ Anh	Đức	09/03/2010	Nam	6,00	3,75	2,50	
730	01	010092	Nguyễn Minh	Đức	09/02/2010	Nam	6,00	4,50	3,50	
731	01	010093	Phạm Minh	Đức	26/05/2010	Nam	6,75	6,00	4,40	
732	01	010094	Phạm Minh	Đức	30/12/2010	Nam	7,75	5,75	8,10	
733	01	010095	Nguyễn Trường	Giang	19/10/2010	Nam	6,75	4,00	8,60	
734	01	010096	Đoàn Việt	Giới	14/08/2010	Nam	5,75	7,00	3,70	
735	01	010097	Lý Thị	Hà	19/03/2010	Nữ	4,25	4,50	3,20	
736	01	010098	Phạm Thị Ngọc	Hà	18/03/2010	Nữ	7,58	5,75	3,70	
737	01	010099	Cao Thanh	Hà	04/07/2010	Nữ	7,00	2,25	1,30	
738	01	010100	Tạ Thanh	Hà	24/11/2010	Nữ	6,75	4,50	6,70	
739	01	010101	Phạm Ngọc	Hà	20/05/2010	Nữ	6,50	4,50	5,80	
740	01	010102	Nguyễn Mạnh	Hà	19/03/2008	Nam	5,25	5,75	4,30	
741	01	010103	Lý Quang	Hà	31/01/2010	Nam	5,75	4,50	2,90	
742	01	010104	Nguyễn Khánh	Hà	19/08/2010	Nữ	7,00	5,75	6,30	
743	01	010105	Đỗ Khánh	Hà	12/11/2010	Nữ	7,00	5,00	6,40	
744	01	010106	Nguyễn Ngọc	Hà	15/01/2010	Nữ	3,50	3,50	5,20	
745	01	010107	Châu Ngọc	Hải	22/05/2010	Nam	7,00	6,75	5,20	
746	01	010108	Nguyễn Ngọc	Hải	30/01/2010	Nam	3,50	3,00	2,40	
747	01	010109	Vũ Nam	Hải	06/12/2010	Nam	6,25	7,50	4,10	
748	01	010110	Nguyễn Đức	Hải	06/07/2010	Nam	6,25	5,75	2,90	
749	01	010111	Phan Minh	Hải	28/07/2010	Nam	7,50	6,00	7,20	
750	01	010112	Triệu Minh	Hải	28/05/2010	Nam	6,50	5,50	6,40	
751	01	010113	Trần Thị Hồng	Hạnh	20/02/2010	Nữ	8,25	7,00	6,00	
752	01	010114	Hà Vinh	Hạnh	06/03/2010	Nam	7,50	5,25	4,40	
753	01	010115	Trần Nguyễn Song	Hào	27/06/2010	Nam	5,50	4,25	2,00	
754	01	010116	Hoàng Ngọc	Hân	06/08/2010	Nữ	5,75	4,25	3,80	
755	01	010117	Phạm Thị	Hiền	20/10/2010	Nữ	7,00	7,25	5,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
756	01	010118	Lê Thị Thu	Hiền	23/02/2010	Nữ	7,50	7,75	5,20	
757	01	010119	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/12/2010	Nam	7,50	9,00	8,10	
758	01	010120	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/01/2010	Nam	6,25	4,00	2,90	
759	01	010121	Đặng Đức	Hiếu	01/01/2010	Nam	6,25	4,75	3,60	
760	01	010122	Trần Đức	Hiếu	09/11/2010	Nam	6,25	5,00	2,80	
761	01	010123	Nguyễn Trung	Hiếu	24/01/2010	Nam	6,75	5,50	7,50	
762	01	010124	Lê Trung	Hiếu	15/11/2010	Nam	4,50	1,00	1,80	
763	01	010125	Nguyễn Xuân	Hiếu	29/09/2010	Nam	6,50	6,25	3,80	
764	01	010126	Phạm Chung	Hiếu	08/04/2010	Nam	7,75	5,25	2,70	
765	01	010127	Phạm Văn	Hiệu	21/08/2010	Nam	5,75	4,25	2,20	
766	01	010128	Nguyễn Quỳnh	Hoa	30/09/2010	Nữ	6,25	3,75	2,50	
767	01	010129	Vũ Bảo	Hoà	06/02/2010	Nữ	7,25	7,25	8,80	
768	01	010130	Nguyễn Thu	Hoài	07/11/2010	Nữ	7,50	7,00	4,60	
769	01	010131	Lê Việt	Hoàng	18/02/2010	Nam	6,75	7,00	3,90	
770	01	010132	Mã Việt	Hoàng	05/06/2010	Nam	4,75	4,50	5,50	
771	01	010133	Nguyễn Mạnh	Hoàng	09/01/2010	Nam	7,25	6,25	3,30	
772	01	010134	Vũ Việt	Hoàng	28/11/2010	Nam	7,00	4,25	2,30	
773	01	010135	Lương Đức	Hoàng	10/03/2010	Nam	4,75	4,00	1,00	
774	01	010136	Lê Việt	Hoàng	01/12/2010	Nam	5,50	5,25	3,30	
775	01	010137	Vũ Huy	Hoàng	01/03/2010	Nam	5,75	4,75	5,30	
776	01	010138	Đỗ Lê	Hoàng	08/03/2010	Nam	7,00	6,50	9,50	
777	01	010139	Trần Quang	Huân	10/01/2010	Nam	7,25	6,50	4,90	
778	01	010140	Nguyễn Thị Kim	Huế	22/08/2010	Nữ	6,75	4,25	3,60	
779	01	010141	Nguyễn Kim	Huệ	22/03/2010	Nữ	5,50	4,50	3,20	
780	01	010142	Vũ Mạnh	Hùng	07/05/2010	Nam	6,50	4,25	4,20	
781	01	010143	Ngô Mạnh	Hùng	30/05/2010	Nam	5,75	7,75	8,70	
782	01	010144	Bùi Mạnh	Hùng	20/07/2010	Nam	6,50	4,00	5,90	
783	01	010145	Đặng Quốc	Hùng	05/02/2010	Nam	5,75	4,75	2,50	
784	01	010146	Dương Gia	Huy	20/01/2010	Nam	4,25	5,25	2,60	
785	01	010147	Ngô Gia	Huy	13/11/2010	Nam	7,00	6,00	4,20	
786	01	010148	Hoàng Gia	Huy	26/07/2010	Nam	5,25	4,25	3,80	
787	01	010149	Phạm Gia	Huy	30/01/2010	Nam	5,50	4,50	3,70	
788	01	010150	Trần Gia	Huy	07/11/2010	Nam	6,50	4,50	4,50	
789	01	010151	Phan Quang	Huy	27/04/2010	Nam	5,75	4,75	1,50	
790	01	010152	Đỗ Quang	Huy	17/05/2010	Nam	6,25	5,00	3,40	
791	01	010153	Tô Gia	Huy	24/04/2010	Nam	6,50	3,50	7,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
792	01	010154	Phạm Khánh	Huy	16/10/2010	Nam	7,25	4,00	3,60	
793	01	010155	Tạ Nguyễn Khánh	Huyền	01/08/2010	Nữ	7,50	5,00	2,80	
794	01	010156	Nguyễn Khánh	Huyền	10/07/2010	Nữ	8,50	8,50	5,80	
795	01	010157	Lê Khánh	Huyền	07/01/2010	Nữ	8,25	8,25	9,00	
796	01	010158	Nguyễn Công	Hưng	27/02/2010	Nam	6,75	4,25	4,20	
797	01	010159	Nguyễn Quốc	Hưng	03/07/2010	Nam	4,25	6,00	4,20	
798	01	010160	Đặng Gia	Hưng	20/06/2010	Nam	4,75	4,75	2,40	
799	01	010161	Nguyễn Thùy	Hương	15/05/2010	Nữ	7,00	1,25	2,30	
800	01	010162	Đặng Thị	Hương	06/07/2010	Nữ	6,50	4,50	3,40	
801	01	010163	Nguyễn Thị Thanh	Hường	27/02/2010	Nữ	7,00	5,75	7,00	
802	01	010164	Lý Thị	Kẹo	09/02/2010	Nữ	6,25	3,25	2,40	
803	01	010165	Lê Trọng	Khanh	18/11/2010	Nam	4,75	4,50	1,50	
804	01	010166	Nguyễn Công Minh	Khanh	13/12/2010	Nam	7,50	8,25	9,80	
805	01	010167	Nguyễn Ngân	Khánh	11/05/2010	Nữ	7,00	5,00	4,80	
806	01	010168	Nguyễn Phạm Duy	Khánh	26/06/2010	Nam	7,75	4,75	3,40	
807	01	010169	Trịnh Gia	Khiêm	31/07/2010	Nam	8,25	9,75	9,40	
808	01	010170	Nguyễn Tùng	Lâm	21/04/2010	Nam	7,00	7,75	9,20	
809	01	010171	Phạm Huệ	Lâm	28/10/2010	Nữ	6,75	5,25	4,60	
810	01	010172	Hoàng Phú	Lâm	30/08/2010	Nam	7,50	4,25	4,40	
811	01	010173	Phan Thị Giao	Liên	04/01/2010	Nữ	7,25	7,75	5,90	
812	01	010174	Nguyễn Thùy	Linh	11/02/2010	Nữ	8,50	5,00	2,80	
813	01	010175	Nguyễn Phương	Linh	20/11/2010	Nữ	8,50	6,50	7,40	
814	01	010176	Lê Thị Mai	Linh	26/10/2010	Nữ	6,08	4,00	5,60	
815	01	010177	Trần Khánh	Linh	23/08/2010	Nữ	7,25	8,25	9,20	
816	01	010178	Nguyễn Phương	Linh	08/02/2010	Nữ	8,50	8,50	9,20	
817	01	010179	Trần Thị Ngọc	Linh	05/05/2010	Nữ	7,75	7,00	7,20	
818	01	010180	Tống Khánh	Linh	20/01/2010	Nữ	7,50	5,75	7,50	
819	01	010181	Trần Khánh	Linh	10/09/2010	Nữ	6,75	4,75	1,90	
820	01	010182	Đỗ Thùy	Linh	26/11/2010	Nữ	6,00	3,50	3,30	
821	01	010183	Bùi Phương	Linh	25/01/2010	Nữ	5,00	4,75	2,70	
822	01	010184	Nguyễn Phương	Linh	01/07/2010	Nữ	6,00	5,75	2,00	
823	01	010185	Đặng Thị	Linh	10/05/2010	Nữ	6,25	3,50	2,60	
824	01	010186	Trần Thị Hoài	Linh	06/03/2010	Nữ	0,75	0,50	3,40	
825	01	010187	Nguyễn Thùy	Linh	22/01/2010	Nữ	8,00	9,50	9,20	
826	01	010188	Nguyễn Phương	Linh	12/10/2010	Nữ	4,00	1,25	1,00	
827	01	010189	Nguyễn Hà	Linh	24/06/2010	Nữ	8,00	5,25	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
828	01	010190	Phan Nhật	Linh	06/04/2010	Nam	7,50	7,25	9,20	
829	01	010191	Hoàng Ngọc	Loan	21/05/2010	Nữ	7,50	7,75	9,10	
830	01	010192	Nguyễn Thanh	Long	05/05/2010	Nam	7,25	7,50	8,50	
831	01	010193	Phạm Thành	Long	11/08/2010	Nam	4,75	5,75	7,30	
832	01	010194	Phùng Minh	Long	15/09/2010	Nam	5,75	8,75	10,00	
833	01	010195	Đặng Văn	Luận	14/02/2010	Nam	7,00	8,00	6,70	
834	01	010196	Dương Khánh	Ly	27/01/2010	Nữ	7,50	7,75	7,20	
835	01	010197	Trần Thị Khánh	Ly	25/05/2010	Nữ	8,00	7,50	5,10	
836	01	010198	Phạm Phương	Mai	15/08/2010	Nữ	7,00	5,75	4,70	
837	01	010199	Phạm Đức	Mạnh	31/01/2010	Nam	7,00	6,75	3,10	
838	01	010200	Lý Đức	Mạnh	01/11/2010	Nam	6,25	5,25	3,20	
839	01	010201	Trương Thị	Mến	17/11/2010	Nữ	6,25	3,25	3,70	
840	01	010202	Nguyễn Bảo	Minh	01/11/2010	Nam	5,50	7,75	6,60	
841	01	010203	Nguyễn Tuệ	Minh	28/12/2010	Nữ	5,75	7,50	5,40	
842	01	010204	Nguyễn Tấn	Minh	29/07/2010	Nam	3,75	6,50	4,80	
843	01	010205	Trần Tuấn	Minh	29/08/2010	Nam	7,00	7,00	4,20	
844	01	010206	Nguyễn Anh	Minh	02/09/2010	Nam	7,50	8,00	10,00	
845	01	010207	Đặng Thị	Mừng	31/01/2010	Nữ	2,75	0,25	2,80	
846	01	010208	Đặng Văn	Mười	20/03/2010	Nam	6,25	5,50	1,80	
847	01	010209	Trần Thị Trà	My	09/12/2010	Nữ	6,50	5,75	2,60	
848	01	010210	Phạm Trà	My	17/12/2010	Nữ	8,75	8,00	7,00	
849	01	010211	Đoàn Huyền	My	14/11/2010	Nữ	7,75	8,75	5,60	
850	01	010212	Khổng Đại Thành	Nam	22/01/2010	Nam	5,25	6,25	2,20	
851	01	010213	Ngô Viết	Nam	14/04/2010	Nam	4,50	5,25	3,70	
852	01	010214	Nguyễn Văn	Nam	03/11/2010	Nam	3,75	4,75	2,60	
853	01	010215	Nguyễn Bảo	Nam	11/02/2010	Nam	4,33	2,75	7,30	
854	01	010216	Nguyễn Mai Bảo	Nam	31/07/2010	Nam	7,25	4,25	4,30	
855	01	010217	Phạm Hải	Nam	02/04/2010	Nam	7,00	6,25	3,80	
856	01	010218	Nguyễn Hoài	Nam	27/11/2010	Nam	4,00	4,00	3,00	
857	01	010219	Trần Thị	Nga	30/12/2010	Nữ	7,25	5,00	2,90	
858	01	010220	Đào Thị Bích	Nga	25/09/2010	Nữ	7,50	5,25	3,60	
859	01	010221	Ngô Hoàng	Ngân	08/02/2010	Nữ	7,25	7,00	9,40	
860	01	010222	Trần Trọng	Nghĩa	18/09/2010	Nam	7,25	9,25	8,80	
861	01	010223	Bùi Thị Hải	Ngọc	14/05/2010	Nữ	6,25	5,50	3,70	
862	01	010224	Dương Thị Khánh	Ngọc	27/02/2010	Nữ	3,25	2,50	3,60	
863	01	010225	Lê Thị Bích	Ngọc	18/03/2010	Nữ	7,50	6,25	6,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
864	01	010226	Phạm Bảo	Ngọc	25/10/2010	Nữ	7,75	7,00	6,00	
865	01	010227	Hoàng Vũ Khánh	Ngọc	16/08/2010	Nữ	8,00	7,50	8,20	
866	01	010228	Mè Nguyễn Thảo	Nguyên	21/11/2010	Nữ	4,75	3,50	5,90	
867	01	010229	Hoàng Công	Nguyên	06/10/2010	Nam	5,41	5,25	5,40	
868	01	010230	Đỗ Trung	Nguyên	07/02/2010	Nam	4,50	4,25	2,00	
869	01	010231	Nguyễn Công	Nguyên	07/11/2010	Nam	5,50	7,75	6,40	
870	01	010232	Ngô Vũ Thu	Nguyệt	30/10/2010	Nữ	7,00	8,00	5,60	
871	01	010233	Nguyễn Thanh	Nhàn	08/08/2010	Nữ	8,25	6,00	2,80	
872	01	010234	Nguyễn Thị Ngọc	Nhẫn	04/04/2010	Nữ	5,00	3,50	2,50	
873	01	010235	Nguyễn Long	Nhật	19/02/2010	Nam	6,00	4,25	2,40	
874	01	010236	Trần Thị Bảo	Nhi	22/11/2010	Nữ	8,50	5,50	5,70	
875	01	010237	Đinh Gia	Nhi	19/12/2010	Nữ	7,25	6,00	8,10	
876	01	010238	Hà Ngọc	Nhi	20/09/2010	Nữ	5,75	4,25	2,60	
877	01	010239	Nguyễn Thảo	Nhi	03/02/2010	Nữ	5,75	5,00	3,80	
878	01	010240	Đặng Yến	Nhi	05/11/2010	Nữ	8,00	6,75	9,00	
879	01	010241	Đào Mai	Nhi	11/06/2010	Nữ	8,00	6,50	5,00	
880	01	010242	Nguyễn Mai	Nhi	05/07/2010	Nữ	6,00	4,75	2,50	
881	01	010243	Lê Hoàng Bảo	Nhi	12/08/2010	Nữ	5,50	5,25	7,90	
882	01	010244	Lê Yến	Nhi	05/10/2010	Nữ	5,75	4,50	5,20	
883	01	010245	Đặng Thị Yến	Nhi	20/10/2010	Nữ	4,25	4,00	3,50	
884	01	010246	Hoàng Hồng	Nhiên	12/10/2010	Nữ	6,00	8,00	2,80	
885	01	010247	Đinh Tâm	Như	15/10/2010	Nữ	7,75	7,00	5,70	
886	01	010248	Nguyễn Thị Tâm	Như	29/05/2010	Nữ	5,75	3,75	2,70	
887	01	010249	Nghiêm Tố	Như	23/09/2010	Nữ	6,00	5,25	4,70	
888	01	010250	Đường Quỳnh	Như	03/09/2010	Nữ	8,50	5,50	9,40	
889	01	010251	Nguyễn Thị Hồng	Như	20/10/2010	Nữ	7,00	5,75	7,70	
890	01	010252	Phàn Thị Quỳnh	Như	22/11/2010	Nữ	6,25	3,75	1,90	
891	01	010253	Hoàng Kim	Oanh	04/01/2010	Nữ	6,25	5,00	1,60	
892	01	010254	Đặng Văn	Phát	21/10/2010	Nam	6,00	4,75	3,00	
893	01	010255	Hoàng Đức	Phát	25/09/2010	Nam	6,50	8,25	6,60	
894	01	010256	Nguyễn Phạm Quốc	Phong	30/10/2010	Nam	5,00	6,00	3,20	
895	01	010257	Nguyễn Thế	Phong	06/06/2010	Nam	5,25	3,50	5,00	
896	01	010258	Trần Nam	Phong	12/09/2010	Nam	4,75	5,25	4,80	
897	01	010259	Nguyễn Thị	Phúc	05/02/2010	Nữ	6,25	4,75	3,50	
898	01	010260	Phạm Trọng	Phúc	20/03/2010	Nam	6,50	4,50	3,60	
899	01	010261	Nguyễn Hồng	Phúc	24/06/2010	Nam	5,58	6,75	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
900	01	010262	Lìn Mai	Phương	04/01/2010	Nữ	7,25	5,50	4,90	
901	01	010263	Phạm Thành Ánh	Phương	07/12/2010	Nữ	8,50	9,75	9,50	
902	01	010264	Phạm Thị	Phương	16/10/2010	Nữ	7,75	4,00	8,10	
903	01	010265	Trần Phương	Phương	05/11/2010	Nữ	6,50	6,00	6,60	
904	01	010266	Đỗ Thu	Phương	05/06/2010	Nữ	7,50	6,25	3,40	
905	01	010267	Đỗ Thu	Phương	05/02/2010	Nữ	7,00	6,50	8,50	
906	01	010268	Nguyễn Minh	Phương	02/10/2010	Nữ	4,75	3,25	7,20	
907	01	010269	Nguyễn Ánh	Phương	08/02/2010	Nữ	6,50	7,25	2,80	
908	01	010270	Trần Thị	Phượng	03/01/2010	Nữ	7,75	5,50	5,40	
909	01	010271	Đỗ Việt	Quang	06/12/2010	Nam	6,50	5,00	3,10	
910	01	010272	Nguyễn Việt	Quang	29/07/2010	Nam	6,25	5,25	3,00	
911	01	010273	Bùi Minh	Quân	08/04/2010	Nam	7,00	7,50	5,30	
912	01	010274	Lê Mạnh	Quân	02/08/2010	Nam	5,50	6,00	4,00	
913	01	010275	Vũ Đình	Quân	25/08/2010	Nam	4,25	4,25	2,10	
914	01	010276	Hoàng Minh	Quân	04/11/2010	Nam	3,25	3,75	3,10	
915	01	010277	Hà Uyển	Quân	23/07/2010	Nữ	6,25	3,25	4,90	
916	01	010278	Đào Mạnh	Quân	06/10/2010	Nam	7,00	6,75	6,10	
917	01	010279	Hoàng Anh	Quân	13/08/2010	Nam	6,50	5,25	3,30	
918	01	010280	Phạm Anh	Quốc	10/01/2010	Nam	4,75	4,50	3,60	
919	01	010281	Trần Thị	Quý	19/11/2010	Nữ	5,50	6,25	1,90	
920	01	010282	Trần Nguyễn Như	Quỳnh	16/09/2010	Nữ	6,25	5,50	2,40	
921	01	010283	Nguyễn Thị	Quỳnh	16/02/2010	Nữ	7,25	5,00	2,10	
922	01	010284	Lê Xuân	Sang	02/01/2010	Nam	6,75	7,00	4,40	
923	01	010285	Nguyễn Đức	Sáng	08/12/2009	Nam	4,00	3,00	0,80	
924	01	010286	Đinh Lại Thái	Sơn	03/03/2010	Nam	6,25	6,00	6,10	
925	01	010287	Nguyễn Hoàng	Sơn	08/11/2010	Nam	5,75	6,50	5,50	
926	01	010288	Nguyễn Đình	Sơn	05/04/2010	Nam	5,00	5,00	2,50	
927	01	010289	Đoàn Tiến	Tài	26/08/2010	Nam	3,50	2,25	2,00	
928	01	010290	Vũ Thanh	Tâm	28/05/2010	Nam	6,50	7,00	4,20	
929	01	010291	Trần Tấn	Tiến	16/01/2010	Nam	7,00	9,25	8,10	
930	01	010292	Đào Trung	Tiến	23/07/2010	Nam	4,50	4,50	2,50	
931	01	010293	Nguyễn Công	Toàn	21/11/2010	Nam	4,50	4,50	3,00	
932	01	010294	Chử Ngọc	Tú	12/11/2010	Nam	5,75	6,75	5,50	
933	01	010295	Bùi Anh	Tuấn	09/10/2010	Nam	6,00	7,25	2,60	
934	01	010296	Bàn Minh	Tuấn	30/11/2010	Nam	7,75	8,00	8,40	
935	01	010297	Lê Anh	Tuấn	21/04/2010	Nam	5,50	3,75	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
936	01	010298	Bùi Anh	Tuấn	02/03/2010	Nam	6,50	7,25	3,70	
937	01	010299	Phạm Đình	Tùng	08/11/2010	Nam	5,00	4,00	2,20	
938	01	010300	Đào Duy	Tùng	16/10/2010	Nam	7,50	5,00	3,80	
939	01	010301	Lê Xuân	Tùng	30/08/2010	Nam	7,50	7,75	8,50	
940	01	010302	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	05/12/2010	Nữ	7,25	6,00	3,80	
941	01	010303	Phạm Đình	Tuyển	15/05/2010	Nam	5,75	4,00	3,20	
942	01	010304	Nguyễn Duy	Thái	02/11/2010	Nam	7,50	4,50	8,00	
943	01	010305	An Tiến	Thái	24/12/2010	Nam	7,75	8,25	8,00	
944	01	010306	Nguyễn Thị	Thanh	07/11/2010	Nữ	8,25	6,00	5,30	
945	01	010307	Trần Tiến	Thành	10/01/2010	Nam	8,00	6,25	4,60	
946	01	010308	Phạm Trung	Thành	14/02/2010	Nam	6,00	5,25	3,80	
947	01	010309	Nguyễn Thu	Thảo	03/09/2010	Nữ	5,00	2,50	3,30	
948	01	010310	Phạm Thị Phương	Thảo	30/07/2010	Nữ	6,75	5,50	5,90	
949	01	010311	Mai Thị Phương	Thảo	29/09/2010	Nữ	6,75	6,25	3,00	
950	01	010312	Lê Phương	Thảo	23/04/2010	Nữ	7,50	6,75	5,40	
951	01	010313	Nguyễn Phạm Thanh	Thảo	12/10/2010	Nữ	6,00	3,00	1,90	
952	01	010314	Đào Phương	Thảo	22/09/2010	Nữ	4,75	4,00	2,80	
953	01	010315	Nguyễn Thanh	Thảo	26/04/2010	Nữ	6,75	6,75	4,10	
954	01	010316	Nguyễn Thị	Thảo	30/04/2010	Nữ	6,25	5,50	5,50	
955	01	010317	Nguyễn Phương	Thảo	28/06/2010	Nữ	5,75	4,50	3,20	
956	01	010318	Lê Phương	Thảo	17/03/2010	Nữ	5,00	4,50	3,90	
957	01	010319	Triệu Thị	Thắm	28/09/2010	Nữ	5,00	3,00	2,40	
958	01	010320	Vũ Thị	Thắm	12/08/2010	Nữ	6,00	6,50	3,40	
959	01	010321	Ngô Ngọc	Thắm	25/05/2010	Nữ	7,75	5,25	3,40	
960	01	010322	Lê Minh	Thắng	28/02/2010	Nam	4,25	4,50	3,20	
961	01	010323	Lữ Đình Gia	Thiên	07/12/2010	Nam	6,25	5,75	3,00	
962	01	010324	Lý Kim	Thoa	08/02/2010	Nữ	4,50	4,00	3,50	
963	01	010325	Nguyễn Anh	Thơ	18/07/2010	Nữ	7,25	4,25	4,10	
964	01	010326	Bàn Thị	Thu	10/08/2010	Nữ	4,75	0,50	2,10	
965	01	010327	Lý Minh	Thuận	23/10/2010	Nam	5,75	4,75	2,80	
966	01	010328	Vũ Thu	Thuỷ	02/06/2010	Nữ	6,25	4,75	6,40	
967	01	010329	Nguyễn Phương	Thuý	23/11/2010	Nữ	7,25	6,00	7,80	
968	01	010330	Trần Thị	Thùy	23/11/2010	Nữ	7,25	5,50	4,30	
969	01	010331	Vũ Thị Thanh	Thùy	17/01/2010	Nữ	6,00	3,25	3,50	
970	01	010332	Hồ Thanh	Thủy	09/04/2010	Nữ	7,75	8,50	6,10	
971	01	010333	Phạm Thị Thanh	Thủy	14/01/2010	Nữ	6,75	5,75	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
972	01	010334	Nguyễn Anh	Thư	14/10/2010	Nữ	8,00	5,75	8,50	
973	01	010335	Phạm Anh	Thư	02/01/2010	Nữ	8,25	6,25	5,60	
974	01	010336	Phạm Thị Anh	Thư	18/04/2010	Nữ	6,75	6,50	8,60	
975	01	010337	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	19/03/2010	Nữ	2,75	1,00	2,10	
976	01	010338	Vũ Hoài	Thương	14/06/2010	Nữ	8,25	6,25	5,50	
977	01	010339	Nguyễn Huyền	Trang	24/04/2010	Nữ	6,75	3,25	4,20	
978	01	010340	Phạm Thu	Trang	15/11/2010	Nữ	5,75	4,00	2,60	
979	01	010341	Phạm Huyền	Trang	12/04/2010	Nữ	7,25	7,75	6,30	
980	01	010342	Đào Thu	Trang	18/11/2010	Nữ	5,50	5,25	4,20	
981	01	010343	Lương Bảo	Trang	30/09/2010	Nữ	7,25	5,25	3,00	
982	01	010344	Triệu Thị	Trang	09/09/2010	Nữ	5,00	3,50	3,40	
983	01	010345	Đỗ Huyền	Trang	07/02/2010	Nữ	5,75	6,00	2,80	
984	01	010346	Kiều Bảo	Trân	13/07/2010	Nữ	8,00	9,50	9,90	
985	01	010347	Đặng Kiều	Trân	25/11/2010	Nữ	5,75	5,50	3,50	
986	01	010348	Bàn Khánh	Trình	06/11/2010	Nam	6,75	5,00	5,00	
987	01	010349	Phạm Thanh	Trúc	19/05/2010	Nữ	8,00	5,50	3,90	
988	01	010350	Trần Thanh	Trúc	26/02/2010	Nữ	7,50	6,00	5,50	
989	01	010351	Nguyễn Minh	Trúc	19/01/2010	Nữ	8,25	7,00	7,30	
990	01	010352	Nguyễn Thanh	Trúc	23/12/2010	Nữ	7,75	7,25	8,10	
991	01	010353	Nguyễn Thanh	Trúc	16/11/2010	Nữ	9,00	7,50	6,20	
992	01	010354	Đào Lương	Trúc	25/09/2010	Nữ	7,75	3,50	4,40	
993	01	010355	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	02/12/2010	Nữ	4,75	1,00	1,70	
994	01	010356	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11/08/2010	Nữ	5,50	6,00	2,10	
995	01	010357	Hoàng Thanh	Trúc	27/04/2010	Nữ	7,25	6,00	5,40	
996	01	010358	Lê Đức	Trung	26/09/2010	Nam	7,75	6,25	5,50	
997	01	010359	Đào Đăng	Trường	29/07/2010	Nam	5,00	5,25	3,00	
998	01	010360	Nguyễn Văn	Trường	25/03/2010	Nam	6,50	5,50	2,50	
999	01	010361	Trần Thanh	Uyên	06/03/2010	Nữ	8,50	5,75	4,90	
1000	01	010362	Trần Thu	Uyên	10/04/2010	Nữ	6,25	8,50	6,40	
1001	01	010363	Trần Hà	Uyên	25/06/2010	Nữ	7,50	8,25	6,10	
1002	01	010364	Triệu Thị Thu	Uyên	02/07/2010	Nữ	6,75	4,00	3,00	
1003	01	010365	Bàn Thị	Vân	10/02/2010	Nữ	6,00	4,00	3,40	
1004	01	010366	Trần Thị Phương	Vi	10/01/2010	Nữ	9,00	6,50	6,30	
1005	01	010367	Trần Văn	Việt	29/03/2010	Nam	6,25	4,00	3,20	
1006	01	010368	Đặng Quốc	Việt	16/08/2010	Nam	4,50	4,50	3,30	
1007	01	010369	Phạm Đức	Việt	31/01/2010	Nam	6,75	5,25	4,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1008	01	010370	Bùi Nguyễn Quang	Vinh	10/03/2010	Nam	6,75	6,00	9,20	
1009	01	010371	Vũ Quang	Vinh	09/12/2010	Nam	8,00	8,25	9,80	
1010	01	010372	Vũ Công	Vinh	27/06/2010	Nam	6,75	5,75	6,30	
1011	01	010373	Trần Công	Vinh	30/07/2010	Nam	8,00	8,25	7,40	
1012	01	010374	Bùi Quang	Vinh	06/09/2010	Nam	6,92	5,50	6,90	
1013	01	010375	Nguyễn Long	Vũ	14/03/2010	Nam	8,75	5,00	3,10	
1014	01	010376	Dương Anh	Vũ	22/06/2010	Nam	6,50	8,50	7,80	
1015	01	010377	Lê Ngọc	Vũ	01/08/2010	Nam	6,00	4,75	3,30	
1016	01	010378	Trần Anh	Vũ	13/12/2010	Nam	6,50	7,75	6,10	
1017	01	010379	Vũ Anh	Vũ	04/05/2010	Nam	6,25	6,75	5,20	
1018	01	010380	Đỗ Thảo	Vy	14/11/2010	Nữ	7,25	5,75	3,70	
1019	01	010381	Nguyễn Hạ	Vy	24/11/2010	Nữ	6,75	6,50	4,40	
1020	01	010382	Hoàng Tường	Vy	21/11/2010	Nữ	6,75	6,00	1,90	
1021	01	010383	Bùi Văn	Xuân	23/03/2010	Nam	5,75	6,50	3,50	
1022	01	010384	Đặng Thị	Yên	07/05/2010	Nữ	5,75	5,00	3,00	
1023	01	010385	Hoàng Thị	Yên	16/04/2010	Nữ	5,25	3,25	1,80	
1024	01	010386	Lê Hoàng	Yến	28/06/2010	Nữ	7,75	7,25	9,60	
1025	01	010387	Phạm Hải	Yến	13/06/2010	Nữ	6,75	7,75	8,70	
1026	01	010388	Phạm Minh	Kỳ	11/09/2010	Nam	7,75	6,25	5,30	
1027	01	010389	Nguyễn Văn	Nam	11/10/2010	Nam	3,50	4,00	2,50	
1028	16	160001	Cao Thùy	An	28/10/2010	Nữ	7,50	7,75	8,00	
1029	16	160002	Nguyễn Bình	An	13/08/2010	Nữ	7,50	8,25	8,80	
1030	16	160003	Bùi Đức	Anh	30/03/2010	Nam	8,00	9,25	9,20	
1031	16	160004	Bùi Đức Trung	Anh	04/11/2010	Nam	8,00	8,75	8,40	
1032	16	160005	Đặng Tâm	Anh	03/10/2010	Nữ	7,50	7,50	7,90	
1033	16	160006	Đào Minh	Anh	20/10/2010	Nữ	8,00	9,25	8,40	
1034	16	160007	Đỗ Hoài	Anh	08/07/2010	Nữ	7,50	7,00	9,80	
1035	16	160008	Dương Quang	Anh	17/09/2010	Nam	7,50	9,25	9,50	
1036	16	160009	Hà Quỳnh	Anh	21/06/2010	Nữ	8,00	7,50	6,80	
1037	16	160010	Lê Huệ	Anh	25/01/2010	Nữ	9,00	8,25	9,90	
1038	16	160011	Lê Hùng	Anh	22/02/2010	Nam	5,75	5,50	3,30	
1039	16	160012	Lê Quỳnh	Anh	08/01/2010	Nữ	8,50	9,00	9,80	
1040	16	160013	Lê Tuấn	Anh	15/08/2010	Nam	7,25	8,75	6,80	
1041	16	160014	Lương Hoàng	Anh	31/03/2010	Nữ	7,50	8,00	8,50	
1042	16	160015	Lương Lã Trí	Anh	01/03/2010	Nam	7,00	8,25	9,40	
1043	16	160016	Lương Nguyễn Ngọc	Anh	15/06/2010	Nữ	8,50	8,25	9,60	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH LÀO CAI

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1044	16	160017	Lưu Nguyễn Duy	Anh	02/08/2010	Nam	7,75	7,00	9,20	
1045	16	160018	Nguyễn Đỗ Mai	Anh	20/01/2010	Nữ	8,75	9,00	8,60	
1046	16	160019	Nguyễn Đỗ Minh	Anh	25/03/2010	Nữ	9,00	8,75	9,50	
1047	16	160020	Nguyễn Duy	Anh	06/06/2010	Nam	7,50	9,25	6,70	
1048	16	160021	Nguyễn Hà Mai	Anh	28/12/2010	Nữ	7,25	8,50	9,40	
1049	16	160022	Nguyễn Hải	Anh	25/05/2010	Nữ	8,50	9,25	9,60	
1050	16	160023	Nguyễn Lê Tuấn	Anh	09/11/2010	Nam	8,25	8,50	8,80	
1051	16	160024	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	06/06/2010	Nữ	8,00	8,50	7,40	
1052	16	160025	Nguyễn Phương	Anh	18/06/2010	Nữ	9,00	8,25	9,60	
1053	16	160026	Nguyễn Quỳnh	Anh	28/02/2010	Nữ	8,25	8,75	5,70	
1054	16	160027	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	20/12/2010	Nữ	8,00	9,00	8,50	
1055	16	160028	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	13/09/2010	Nữ	9,00	8,75	9,60	
1056	16	160029	Phạm Hoàng	Anh	17/12/2010	Nam	8,75	7,50	9,30	
1057	16	160030	Phạm Quỳnh	Anh	11/12/2010	Nữ	8,00	8,00	6,10	
1058	16	160031	Phạm Trần Phương	Anh	15/11/2010	Nữ	8,50	9,00	6,70	
1059	16	160032	Phạm Tuấn	Anh	07/01/2010	Nam	8,25	8,75	9,40	
1060	16	160033	Quách Trâm	Anh	17/07/2010	Nữ	8,00	8,50	7,60	
1061	16	160034	Trần Diệu	Anh	20/04/2010	Nữ	8,25	8,50	8,10	
1062	16	160035	Trần Phương	Anh	21/06/2010	Nữ	8,25	9,00	7,40	
1063	16	160036	Vũ Minh	Anh	22/08/2010	Nữ	7,75	8,50	9,90	
1064	16	160037	Vũ Vân	Anh	13/03/2010	Nữ	8,00	6,75	5,60	
1065	16	160038	Vũ Việt	Anh	12/01/2010	Nam	8,25	8,50	8,20	
1066	16	160039	Đặng Nhật	Ánh	17/10/2010	Nữ	8,25	9,25	8,30	
1067	16	160040	Nguyễn Ngọc	Ánh	30/11/2010	Nữ	6,75	8,00	5,70	
1068	16	160041	Trần Ngọc	Ánh	17/01/2010	Nữ	7,50	8,25	9,70	
1069	16	160042	Trần Thế	Bách	22/04/2010	Nam	8,75	6,50	8,80	
1070	16	160043	Bùi Lê Gia	Bảo	05/02/2010	Nam	7,50	9,00	9,60	
1071	16	160044	Hoàng Gia	Bảo	23/05/2010	Nam	7,50	8,00	8,40	
1072	16	160045	Ngô Gia	Bảo	22/03/2010	Nam	8,50	8,50	7,80	
1073	16	160046	Nguyễn Gia	Bảo	30/03/2010	Nam	8,25	9,00	7,80	
1074	16	160047	Cồ Ngọc	Bích	04/11/2010	Nữ	8,50	9,00	9,00	
1075	16	160048	Vũ Ngọc	Bích	23/12/2010	Nữ	8,75	9,00	8,80	
1076	16	160049	Trần Phạm	Biên	22/12/2010	Nam	8,50	8,25	8,30	
1077	16	160050	Đặng Thanh	Bình	18/08/2010	Nam	7,25	8,75	8,80	
1078	16	160051	Trịnh Thị Bảo	Chân	10/08/2010	Nữ	8,75	9,00	8,40	
1079	16	160052	Đặng Thị Minh	Châu	27/09/2010	Nữ	8,00	9,00	7,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1080	16	160053	Lê Bảo	Châu	26/10/2010	Nam	7,25	9,25	8,80	
1081	16	160054	Ngô Minh	Châu	09/12/2010	Nữ	7,50	9,50	7,40	
1082	16	160055	Nguyễn Minh	Châu	04/02/2009	Nữ	7,75	8,50	6,00	
1083	16	160056	Nguyễn Thị Minh	Châu	12/01/2010	Nữ	8,25	8,50	9,00	
1084	16	160057	Phạm Vũ Hà	Châu	14/02/2010	Nữ	7,50	8,75	9,40	
1085	16	160058	Đào Phạm Phương	Chi	20/03/2010	Nữ	8,50	8,75	9,60	
1086	16	160059	Đỗ Linh	Chi	05/11/2010	Nữ	8,25	9,25	8,80	
1087	16	160060	Lương Trần Lan	Chi	20/08/2010	Nữ	7,50	8,75	9,50	
1088	16	160061	Ngô Thùy	Chi	25/12/2010	Nữ	8,00	9,25	8,10	
1089	16	160062	Nguyễn Khánh	Chi	15/08/2010	Nữ	8,25	7,75	9,80	
1090	16	160063	Phạm Hoàng Khánh	Chi	29/05/2010	Nữ	8,00	8,25	9,80	
1091	16	160064	Phạm Khánh	Chi	13/04/2010	Nữ	8,25	9,50	9,80	
1092	16	160065	Phạm Quỳnh	Chi	24/06/2010	Nữ	7,25	7,25	9,00	
1093	16	160066	Phạm Vân	Chi	14/01/2010	Nữ	6,25	8,50	9,20	
1094	16	160067	Trần Hải	Chi	28/10/2010	Nữ	7,25	8,00	8,70	
1095	16	160068	Phạm Thành	Công	14/12/2010	Nam	6,00	6,00	4,70	
1096	16	160069	Đoàn Việt	Cường	25/10/2010	Nam	8,00	8,75	8,10	
1097	16	160070	Nguyễn Xuân	Cường	08/11/2010	Nam	7,75	9,00	8,60	
1098	16	160071	Lê Trần Hải	Đăng	12/04/2010	Nam	7,25	9,25	9,20	
1099	16	160072	Mai Hải	Đăng	20/01/2010	Nam	6,75	8,75	7,40	
1100	16	160073	Nguyễn Bá	Đăng	28/02/2010	Nam	7,75	8,50	8,20	
1101	16	160074	Nguyễn Khắc Hải	Đăng	13/06/2010	Nam	7,50	7,50	9,00	
1102	16	160075	Nguyễn Trần Nhật	Đăng	09/09/2010	Nam	7,00	7,75	9,00	
1103	16	160076	Bùi Tiến	Đạt	04/06/2010	Nam	7,00	7,00	8,40	
1104	16	160077	Ngô Tiến	Đạt	22/04/2010	Nam	7,00	8,75	9,40	
1105	16	160078	Nguyễn Gia	Đạt	22/08/2010	Nam	6,75	8,25	9,70	
1106	16	160079	Nguyễn Tiến	Đạt	21/08/2010	Nam	7,50	9,00	10,00	
1107	16	160080	Phạm Tiến	Đạt	08/06/2010	Nam	7,25	8,50	8,80	
1108	16	160081	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	17/03/2010	Nữ	7,25	8,50	8,90	
1109	16	160082	Nguyễn Huyền	Diệu	03/02/2010	Nữ	8,25	8,75	7,70	
1110	16	160083	Kiều Hoàng Anh	Đức	19/11/2010	Nam	7,00	8,75	8,00	
1111	16	160084	Lưu Tuấn	Đức	09/11/2010	Nam	6,50	8,50	8,40	
1112	16	160085	Nguyễn Minh Anh	Đức	17/09/2010	Nam	8,25	9,50	8,80	
1113	16	160086	Phạm Minh	Đức	10/09/2010	Nam	9,00	9,25	9,30	
1114	16	160087	Trần Ngọc	Đức	26/10/2010	Nam	7,50	7,75	7,80	
1115	16	160088	Đào Lê Việt	Dũng	29/01/2010	Nam	6,50	7,75	7,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1116	16	160089	Hoàng Trung	Dũng	18/09/2010	Nam	7,50	9,00	9,40	
1117	16	160090	Lê Hoàng	Dũng	10/01/2010	Nam	8,25	9,50	9,80	
1118	16	160091	Lê Nguyễn Tiến	Dũng	06/08/2010	Nam	6,50	9,50	5,80	
1119	16	160092	Nguyễn Tuấn	Dũng	06/10/2010	Nam	8,25	6,00	9,70	
1120	16	160093	Nông Quốc	Dũng	01/10/2010	Nam	8,25	9,25	9,60	
1121	16	160094	Trịnh Tiến	Dũng	22/02/2010	Nam	7,50	9,50	9,50	
1122	16	160095	Vũ Tấn	Dũng	21/11/2010	Nam	8,00	9,50	9,40	
1123	16	160096	Đỗ Thùy	Dương	05/04/2010	Nữ	7,25	9,00	8,80	
1124	16	160097	Nguyễn An	Dương	29/03/2010	Nam	7,25	7,50	9,60	
1125	16	160098	Nguyễn Hoàng	Dương	26/03/2010	Nam	7,75	9,50	8,70	
1126	16	160099	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	07/07/2010	Nữ	7,50	8,25	8,50	
1127	16	160100	Nguyễn Thùy	Dương	25/12/2010	Nữ	5,50	7,00	4,50	
1128	16	160101	Nguyễn Tiến	Dương	06/05/2010	Nam	7,25	9,00	4,50	
1129	16	160102	Phạm Ánh	Dương	29/10/2009	Nữ	8,50	8,75	10,00	
1130	16	160103	Vi Bảo	Dương	16/08/2010	Nam	5,75	9,25	8,00	
1131	16	160104	Trần Đức	Duy	26/09/2010	Nam	5,00	6,75	8,60	
1132	16	160105	Hà Hương	Giang	17/12/2010	Nữ	6,25	8,25	9,00	
1133	16	160106	Hoàng Vân	Giang	29/06/2010	Nữ	7,50	7,75	9,80	
1134	16	160107	Lê Thu	Giang	26/11/2010	Nữ	7,50	8,75	10,00	
1135	16	160108	Nguyễn Hà	Giang	25/04/2010	Nữ	8,50	7,75	9,20	
1136	16	160109	Nguyễn Minh	Giang	15/03/2010	Nữ	8,75	8,75	9,20	
1137	16	160110	Vũ Cẩm	Giang	01/04/2010	Nữ	7,75	8,50	6,00	
1138	16	160111	Nguyễn Hoàng	Giáp	05/04/2010	Nam	7,75	8,50	8,20	
1139	16	160112	Lê Nguyễn Việt	Hà	13/09/2010	Nam	7,25	7,75	8,40	
1140	16	160113	Nguyễn Minh	Hà	18/09/2010	Nữ	8,00	7,00	8,00	
1141	16	160114	Trần Nguyên	Hà	10/04/2010	Nữ	8,75	9,00	9,80	
1142	16	160115	Hoàng Trung	Hải	29/11/2010	Nam	8,00	7,75	7,40	
1143	16	160116	Nguyễn Quý	Hải	25/04/2010	Nam	7,75	7,75	7,20	
1144	16	160117	Bùi Ngọc	Hân	29/12/2010	Nữ	8,00	9,25	9,20	
1145	16	160118	Hảng Bảo	Hân	03/09/2010	Nữ	8,50	8,75	9,00	
1146	16	160119	Nguyễn Gia	Hân	29/07/2010	Nữ	8,50	8,25	8,60	
1147	16	160120	Vũ Đặng Gia	Hân	30/10/2010	Nữ	8,25	9,50	8,30	
1148	16	160121	Phạm Thuý	Hằng	21/05/2010	Nữ	7,50	8,25	9,80	
1149	16	160122	Trần Bích	Hằng	19/12/2010	Nữ	8,50	8,75	6,60	
1150	16	160123	Trần Nguyệt	Hằng	29/11/2010	Nữ	6,75	9,00	9,20	
1151	16	160124	Nguyễn Vũ Anh	Hiền	27/06/2010	Nữ	7,25	6,00	5,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1152	16	160125	Trần Thúy	Hiền	31/10/2010	Nữ	8,00	9,00	9,80	
1153	16	160126	Nguyễn Duy	Hiển	20/08/2010	Nam	7,00	8,50	8,50	
1154	16	160127	Phạm Minh	Hiệp	31/10/2010	Nam	7,00	9,25	7,20	
1155	16	160128	Đặng Thanh	Hiếu	18/12/2010	Nam	7,75	8,25	8,20	
1156	16	160129	Lê Đức	Hiếu	26/02/2010	Nam	7,00	9,50	8,40	
1157	16	160130	Phùng Đức	Hiếu	30/05/2010	Nam	7,08	8,50	9,40	
1158	16	160131	Nguyễn Mai	Hoa	20/09/2010	Nữ	8,25	8,75	10,00	
1159	16	160132	Bùi Ngọc	Hoàn	30/09/2010	Nữ	8,00	7,75	9,00	
1160	16	160133	Trần Việt	Hoàng	19/02/2010	Nam	7,50	6,75	9,50	
1161	16	160134	Đào Việt	Hùng	13/08/2010	Nam	7,25	9,00	9,80	
1162	16	160135	Hoàng Nguyễn Tiến	Hưng	03/05/2010	Nam	7,50	8,00	8,80	
1163	16	160136	Nguyễn Duy	Hưng	24/04/2010	Nam	7,75	8,75	8,40	
1164	16	160137	Nguyễn Thành	Hưng	06/11/2010	Nam	7,00	8,00	6,60	
1165	16	160138	Nguyễn Tuấn	Hưng	20/09/2010	Nam	8,00	8,75	10,00	
1166	16	160139	Sùng Gia	Hưng	20/07/2010	Nam	8,50	9,50	9,50	
1167	16	160140	Vũ Đình Chấn	Hưng	19/03/2010	Nam	6,25	8,75	9,00	
1168	16	160141	Vũ Hoàng Chấn	Hưng	30/10/2010	Nam	8,00	9,25	9,20	
1169	16	160142	Nguyễn Mai	Hương	11/03/2010	Nữ	8,75	9,50	10,00	
1170	16	160143	Nguyễn Mai	Hương	22/03/2010	Nữ	7,25	8,00	9,00	
1171	16	160144	Đinh Gia	Huy	21/04/2010	Nam	7,75	9,75	9,80	
1172	16	160145	Nguyễn Gia	Huy	02/09/2010	Nam	7,50	8,50	9,00	
1173	16	160146	Nguyễn Quang	Huy	16/06/2010	Nam	8,25	8,25	9,80	
1174	16	160147	Nguyễn Quốc	Huy	13/01/2010	Nam	5,25	7,50	8,90	
1175	16	160148	Nguyễn Vũ Gia	Huy	22/02/2010	Nam	7,00	8,50	8,50	
1176	16	160149	Phạm Gia	Huy	24/12/2010	Nam	8,50	9,00	5,70	
1177	16	160150	Phạm Gia	Huy	13/12/2010	Nam	7,75	8,25	8,70	
1178	16	160151	Trần Đăng	Huy	02/06/2010	Nam	7,75	9,50	9,00	
1179	16	160152	Trần Đức	Huy	17/12/2010	Nam	8,25	7,25	8,50	
1180	16	160153	Trần Quang	Huy	31/10/2010	Nam	7,75	7,25	9,20	
1181	16	160154	Vũ Anh	Huy	27/06/2010	Nam	7,75	8,25	9,10	
1182	16	160155	Hoàng Khánh	Huyền	05/03/2010	Nữ	8,00	8,75	7,60	
1183	16	160156	Phạm Khánh	Huyền	21/06/2010	Nữ	7,75	9,00	9,00	
1184	16	160157	Trần Khánh	Huyền	27/05/2010	Nữ	7,50	8,50	8,80	
1185	16	160158	Trịnh Phương	Huyền	16/09/2010	Nữ	8,00	8,00	7,20	
1186	16	160159	Nguyễn Duy	Khang	22/03/2010	Nam	7,00	7,75	8,60	
1187	16	160160	Bùi Duy	Khánh	03/10/2010	Nam	7,25	9,50	7,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1188	16	160161	Bùi Nam	Khánh	17/09/2010	Nam	7,75	8,50	9,80	
1189	16	160162	Đào Duy	Khánh	10/10/2010	Nam	6,50	7,75	8,60	
1190	16	160163	Lê Ngọc	Khánh	29/03/2010	Nữ	8,25	6,25	7,60	
1191	16	160164	Nguyễn Hoàng Bảo	Khánh	07/11/2010	Nam	7,58	9,25	8,60	
1192	16	160165	Nguyễn Minh	Khánh	07/11/2010	Nữ	8,75	9,25	8,40	
1193	16	160166	Vũ Duy	Khánh	28/01/2010	Nam	6,91	7,25	8,20	
1194	16	160167	Phạm Đăng	Khoa	05/06/2010	Nam	6,50	9,50	9,60	
1195	16	160168	Mai Tùng	Khôi	07/09/2010	Nam	7,75	9,50	9,20	
1196	16	160169	Tống Gia	Khôi	16/02/2010	Nam	6,50	9,50	9,40	
1197	16	160170	Nguyễn Tuấn	Kiệt	21/07/2010	Nam	7,00	9,25	6,70	
1198	16	160171	Nguyễn Thanh	Lam	14/12/2010	Nữ	7,00	9,50	9,80	
1199	16	160172	Đặng Vương	Lâm	08/09/2010	Nam	7,25	9,50	9,10	
1200	16	160173	Đinh Bảo	Lâm	03/05/2010	Nam	7,00	7,25	8,80	
1201	16	160174	Lê Hoàng	Lâm	01/04/2010	Nam	7,17	9,00	9,40	
1202	16	160175	Ngô Hoàng	Lâm	08/10/2010	Nam	8,00	8,75	8,60	
1203	16	160176	Nguyễn Hữu	Lâm	17/05/2010	Nam	7,50	9,00	7,90	
1204	16	160177	Nguyễn Ngọc	Lâm	04/08/2010	Nữ	8,25	6,25	8,10	
1205	16	160178	Phạm Thế	Lâm	19/02/2010	Nam	7,75	9,50	9,40	
1206	16	160179	Quách Tùng	Lâm	30/05/2010	Nam	7,50	9,25	9,00	
1207	16	160180	Quản Hoàng	Lâm	26/07/2010	Nam	7,00	7,00	9,00	
1208	16	160181	Vũ Hoàng	Lâm	11/08/2010	Nam	6,75	8,75	9,80	
1209	16	160182	Nguyễn Chi	Lan	22/02/2010	Nữ	8,00	9,00	9,80	
1210	16	160183	Lê Ngọc	Liên	09/04/2010	Nữ	7,50	7,75	8,00	
1211	16	160184	Bùi Hà	Linh	10/01/2010	Nữ	8,25	8,25	8,10	
1212	16	160185	Chu Khánh	Linh	29/12/2010	Nữ	8,25	9,25	10,00	
1213	16	160186	Đàm Thùy	Linh	13/06/2010	Nữ	7,75	8,00	7,80	
1214	16	160187	Đặng Trần Trúc	Linh	12/11/2010	Nữ	8,25	8,50	9,80	
1215	16	160188	Đỗ Phương	Linh	18/02/2010	Nữ	6,75	8,25	8,90	
1216	16	160189	Đỗ Thúy	Linh	14/09/2010	Nữ	8,50	9,00	8,60	
1217	16	160190	Hà Khánh	Linh	08/04/2010	Nữ	6,75	8,50	9,00	
1218	16	160191	Hoàng Nhật	Linh	10/01/2010	Nữ	8,50	9,25	8,20	
1219	16	160192	Lê Hoàng	Linh	01/04/2010	Nữ	7,50	8,50	9,00	
1220	16	160193	Lê Phương	Linh	11/03/2010	Nữ	7,75	7,00	8,40	
1221	16	160194	Lương Ngọc	Linh	29/11/2010	Nữ	8,25	6,50	7,30	
1222	16	160195	Nguyễn Hà	Linh	24/12/2010	Nữ	8,00	9,50	7,80	
1223	16	160196	Nguyễn Khánh	Linh	06/08/2010	Nữ	7,25	7,75	7,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1224	16	160197	Nguyễn Khánh	Linh	13/06/2010	Nữ	9,00	7,00	8,70	
1225	16	160198	Nguyễn Phương	Linh	13/09/2010	Nữ	9,25	9,00	8,30	
1226	16	160199	Nguyễn Yến	Linh	28/09/2010	Nữ	8,50	8,00	7,90	
1227	16	160200	Phạm Khánh	Linh	11/07/2010	Nữ	7,75	9,50	8,00	
1228	16	160201	Phạm Thuỳ	Linh	24/11/2010	Nữ	7,75	8,75	10,00	
1229	16	160202	Phạm Thuỳ	Linh	21/07/2010	Nữ	8,50	9,50	9,60	
1230	16	160203	Đoàn Thanh	Loan	15/12/2010	Nữ	8,00	9,25	7,80	
1231	16	160204	Bùi Thành	Long	22/06/2010	Nam	7,25	8,25	7,40	
1232	16	160205	Bùi Tiến	Long	02/06/2010	Nam	7,50	8,50	6,60	
1233	16	160206	Lê Thành	Long	22/01/2010	Nam	6,50	8,75	8,50	
1234	16	160207	Trịnh Thị	Lý	22/02/2010	Nữ	7,25	7,50	8,60	
1235	16	160208	Đỗ Ngọc	Mai	24/03/2010	Nữ	8,50	7,75	9,00	
1236	16	160209	Lê Quỳnh	Mai	20/11/2010	Nữ	7,75	9,75	9,50	
1237	16	160210	Nguyễn Phương	Mai	01/07/2010	Nữ	8,25	9,25	9,00	
1238	16	160211	Phạm Chi	Mai	10/09/2010	Nữ	8,25	9,25	10,00	
1239	16	160212	Cao Đức	Mạnh	11/10/2010	Nam	7,75	7,25	8,60	
1240	16	160213	Đoàn Đức	Mạnh	27/08/2010	Nam	7,00	8,50	8,10	
1241	16	160214	Trần Quang	Mạnh	13/07/2010	Nam	6,75	9,25	4,70	
1242	16	160215	Bùi Quang	Minh	15/10/2010	Nam	8,25	9,75	9,90	
1243	16	160216	Đào Nhật	Minh	21/03/2010	Nam	7,50	8,75	7,70	
1244	16	160217	Đỗ Tuệ	Minh	19/09/2010	Nữ	6,75	9,00	7,80	
1245	16	160218	Giàng Đức	Minh	18/08/2010	Nam	7,50	6,50	8,50	
1246	16	160219	Lù Nhật	Minh	18/03/2010	Nam	6,75	7,75	9,10	
1247	16	160220	Lương Đức Hiền	Minh	27/08/2010	Nam	7,50	8,50	8,70	
1248	16	160221	Mai Tuấn	Minh	11/11/2010	Nam	8,25	9,50	6,00	
1249	16	160222	Nguyễn Đức	Minh	17/12/2010	Nam	7,75	7,75	8,70	
1250	16	160223	Nguyễn Đức Bình	Minh	25/04/2010	Nam	7,50	9,75	9,20	
1251	16	160224	Nguyễn Hoàng	Minh	27/01/2010	Nam	7,00	8,25	9,60	
1252	16	160225	Nguyễn Lê	Minh	25/08/2010	Nam	7,50	7,75	8,40	
1253	16	160226	Nguyễn Nghĩa	Minh	12/05/2010	Nam	7,75	8,50	8,30	
1254	16	160227	Nguyễn Tống Nhật	Minh	02/10/2010	Nam	7,00	8,00	8,00	
1255	16	160228	Nguyễn Vũ Bình	Minh	12/12/2010	Nữ	7,75	8,25	8,40	
1256	16	160229	Phạm Quang	Minh	08/07/2010	Nam	7,75	9,50	8,00	
1257	16	160230	Trần Bảo	Minh	16/08/2010	Nam	8,00	6,25	9,60	
1258	16	160231	Trần Bình	Minh	13/05/2010	Nam	7,00	7,25	7,70	
1259	16	160232	Trần Hiếu	Minh	29/09/2010	Nam	7,75	9,00	7,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1260	16	160233	Trịnh Hoàng	Minh	25/05/2010	Nam	8,25	8,75	9,40	
1261	16	160234	Đinh Hà	My	28/12/2010	Nữ	8,25	8,75	9,80	
1262	16	160235	Nguyễn Hà	My	22/10/2010	Nữ	7,50	7,25	9,10	
1263	16	160236	Phạm Thảo	My	23/01/2010	Nữ	7,25	8,75	10,00	
1264	16	160237	Trần Tịnh	My	25/08/2010	Nữ	6,25	8,75	9,80	
1265	16	160238	Nguyễn Bá Nhật	Nam	10/08/2010	Nam	7,00	9,50	9,20	
1266	16	160239	Nguyễn Hoàng	Nam	07/06/2010	Nam	8,25	7,75	8,90	
1267	16	160240	Trần Hoài	Nam	01/12/2010	Nam	7,25	9,00	6,80	
1268	16	160241	Vũ Bảo	Nam	25/11/2010	Nam	7,75	8,50	5,60	
1269	16	160242	Vũ Hải	Nam	01/02/2010	Nam	7,50	9,25	9,60	
1270	16	160243	Đỗ Thúy	Ngân	04/11/2010	Nữ	7,75	9,00	9,60	
1271	16	160244	Hoàng Kim	Ngân	02/02/2010	Nữ	7,50	7,50	5,90	
1272	16	160245	Hoàng Thị Kim	Ngân	11/11/2010	Nữ	7,50	8,75	9,30	
1273	16	160246	Nguyễn Hồng	Ngân	05/05/2010	Nữ	8,00	7,25	8,80	
1274	16	160247	Hoàng Gia	Nghĩa	23/04/2010	Nam	8,50	9,50	10,00	
1275	16	160248	Vũ Minh	Nghĩa	25/08/2010	Nam	7,50	9,00	9,50	
1276	16	160249	Bùi Bảo	Ngọc	21/11/2010	Nữ	7,75	7,75	9,80	
1277	16	160250	Nguyễn Bảo	Ngọc	20/01/2010	Nữ	8,00	7,50	9,60	
1278	16	160251	Nguyễn Thị Như	Ngọc	23/08/2010	Nữ	7,75	8,75	9,30	
1279	16	160252	Phạm Thế	Ngọc	02/09/2010	Nam	6,50	9,00	7,50	
1280	16	160253	Nguyễn Thảo	Nguyên	15/04/2010	Nữ	8,25	8,50	9,20	
1281	16	160254	Phạm Thảo	Nguyên	18/05/2010	Nữ	8,00	8,75	7,20	
1282	16	160255	Nguyễn Đức	Nhân	11/11/2010	Nam	6,50	9,00	8,60	
1283	16	160256	Vũ Đức	Nhân	30/11/2010	Nam	7,00	8,25	9,10	
1284	16	160257	Đoàn Đức	Nhật	09/10/2010	Nam	6,25	8,25	4,60	
1285	16	160258	Đinh Bảo	Nhi	29/01/2010	Nữ	7,00	9,50	9,80	
1286	16	160259	Hoàng Yến	Nhi	03/10/2010	Nữ	7,50	9,25	8,90	
1287	16	160260	Lê Yến	Nhi	26/04/2010	Nữ	8,25	9,50	10,00	
1288	16	160261	Nguyễn Thị Yến	Nhi	27/06/2010	Nữ	8,00	9,75	9,50	
1289	16	160262	Nguyễn Yến	Nhi	06/04/2010	Nữ	7,75	9,25	8,40	
1290	16	160263	Nguyễn Yến	Nhi	01/02/2010	Nữ	8,50	7,50	8,40	
1291	16	160264	Tạ Đào Phụng	Nhi	15/05/2010	Nữ	8,75	9,00	7,40	
1292	16	160265	Nguyễn Quỳnh	Như	03/07/2010	Nữ	8,00	8,50	8,90	
1293	16	160266	Nguyễn Hoàng	Oanh	30/10/2010	Nữ	8,50	9,50	10,00	
1294	16	160267	Lâm Tấn	Phát	06/03/2010	Nam	6,25	9,25	6,50	
1295	16	160268	Lã Tuấn	Phong	05/06/2010	Nam	7,00	9,50	9,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1296	16	160269	Phạm Hải	Phong	21/08/2010	Nam	6,50	9,00	8,00	
1297	16	160270	Dương Hồng	Phúc	22/12/2010	Nam	7,00	7,50	7,90	
1298	16	160271	Mai Khánh	Phương	26/10/2010	Nữ	8,75	8,25	10,00	
1299	16	160272	Nguyễn Hà	Phương	27/12/2010	Nữ	7,75	9,75	8,40	
1300	16	160273	Nguyễn Minh	Phương	09/05/2010	Nữ	8,50	9,00	8,70	
1301	16	160274	Trần Diễm	Phương	18/09/2010	Nữ	7,25	9,00	8,20	
1302	16	160275	Trần Thảo	Phương	02/10/2010	Nữ	8,00	9,00	7,90	
1303	16	160276	Hoàng Minh	Phượng	05/02/2010	Nữ	8,25	7,75	7,60	
1304	16	160277	Đỗ Minh	Quân	18/03/2010	Nam	7,00	8,25	9,80	
1305	16	160278	Nguyễn Minh	Quân	13/03/2010	Nam	7,50	8,75	9,20	
1306	16	160279	Trần Mạnh	Quân	07/09/2010	Nam	7,00	7,75	6,00	
1307	16	160280	Bùi Nhật	Quang	09/05/2010	Nam	7,25	8,25	8,90	
1308	16	160281	Đỗ Phan	Quang	17/12/2010	Nam	8,25	10,00	8,10	
1309	16	160282	Lê Nhật	Quang	21/10/2010	Nam	7,00	8,75	9,60	
1310	16	160283	Nguyễn Minh	Quang	21/09/2010	Nam	7,00	8,50	9,60	
1311	16	160284	Nguyễn Ngọc	Quang	05/06/2010	Nam	7,75	8,50	8,40	
1312	16	160285	Lê Mai	Quỳnh	09/08/2010	Nữ	7,00	9,00	8,20	
1313	16	160286	Nguyễn Như	Quỳnh	31/03/2010	Nữ	8,75	9,00	9,00	
1314	16	160287	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	03/11/2010	Nữ	7,50	9,00	6,80	
1315	16	160288	Trần Như	Quỳnh	17/05/2010	Nữ	8,00	9,00	10,00	
1316	16	160289	Vương Tuệ	Sang	06/07/2010	Nam	6,50	7,50	8,50	
1317	16	160290	Nguyễn Bảo	Sơn	18/04/2010	Nam	7,00	8,25	9,00	
1318	16	160291	Tạ Trần	Sơn	07/06/2010	Nam	8,00	8,00	9,80	
1319	16	160292	Trần Ngọc	Sơn	03/11/2010	Nam	8,00	9,75	9,00	
1320	16	160293	Vũ Đại	Sơn	03/04/2010	Nam	7,00	9,00	8,70	
1321	16	160294	Đỗ Thành	Tâm	21/02/2010	Nam	7,50	8,75	8,60	
1322	16	160295	Hà Anh	Thái	23/10/2010	Nam	7,75	9,50	6,10	
1323	16	160296	Nguyễn Mai	Thanh	16/01/2010	Nữ	8,00	9,25	8,90	
1324	16	160297	Phạm Ngọc	Thanh	13/06/2010	Nữ	8,25	9,25	7,70	
1325	16	160298	Đào Trọng	Thành	02/11/2010	Nam	9,00	9,00	9,20	
1326	16	160299	Dương Minh	Thành	16/04/2010	Nữ	7,25	7,50	9,10	
1327	16	160300	Ngô Phạm Trí	Thành	28/02/2010	Nam	7,75	9,50	10,00	
1328	16	160301	Nguyễn Tiến	Thành	24/08/2010	Nam	8,00	9,50	9,10	
1329	16	160302	Bùi Phương	Thảo	22/08/2010	Nữ	7,50	8,00	6,50	
1330	16	160303	Đỗ Phương	Thảo	06/10/2010	Nữ	7,50	8,50	8,40	
1331	16	160304	Nguyễn Nhu	Thảo	30/07/2010	Nữ	7,50	6,25	6,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1332	16	160305	Bùi Cao	Thiên	30/07/2010	Nam	8,00	8,50	9,60	
1333	16	160306	Đặng Minh	Thu	03/01/2010	Nữ	8,00	7,75	6,70	
1334	16	160307	Nguyễn Minh	Thư	16/01/2010	Nữ	7,50	8,50	9,50	
1335	16	160308	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	18/02/2010	Nữ	7,75	7,00	7,10	
1336	16	160309	Trần Hoàng Anh	Thư	06/08/2010	Nữ	8,00	9,00	9,00	
1337	16	160310	Trần Thị Anh	Thư	11/01/2010	Nữ	6,75	7,75	9,10	
1338	16	160311	Nguyễn Đức	Thuận	03/01/2010	Nam	7,75	9,00	8,20	
1339	16	160312	Phạm Thương	Thương	15/01/2010	Nữ	7,75	8,75	9,60	
1340	16	160313	Phùng Bảo	Thương	01/11/2010	Nữ	7,50	9,75	9,40	
1341	16	160314	Trịnh Huyền	Thương	14/07/2010	Nữ	7,75	8,50	8,80	
1342	16	160315	Nguyễn Thanh	Thùy	19/07/2010	Nữ	8,00	8,50	8,80	
1343	16	160316	Nguyễn Thị Minh	Thùy	22/11/2010	Nữ	7,75	8,50	8,80	
1344	16	160317	Đặng Thanh	Thủy	11/10/2010	Nữ	7,75	8,25	9,60	
1345	16	160318	Đinh Thu	Thủy	10/05/2010	Nữ	7,75	8,75	8,60	
1346	16	160319	Nguyễn Thanh	Thủy	22/10/2010	Nữ	8,00	9,00	9,00	
1347	16	160320	Nguyễn Minh	Tiến	14/06/2010	Nam	7,25	9,00	8,70	
1348	16	160321	Phạm Tất	Tiến	30/05/2010	Nam	7,00	8,25	9,10	
1349	16	160322	Nguyễn Thu	Trà	11/02/2010	Nữ	7,25	7,00	8,70	
1350	16	160323	Hoàng Thị Minh	Trâm	13/11/2010	Nữ	7,50	7,50	8,80	
1351	16	160324	Lâm Bảo	Trâm	11/10/2010	Nữ	8,75	8,50	8,40	
1352	16	160325	Bùi Lê Yến	Trang	22/08/2010	Nữ	8,25	8,50	8,60	
1353	16	160326	Đoàn Quỳnh	Trang	21/12/2010	Nữ	8,00	9,50	9,30	
1354	16	160327	Nguyễn Bảo	Trang	26/11/2010	Nữ	8,50	8,50	7,40	
1355	16	160328	Nguyễn Minh	Trang	04/08/2010	Nữ	7,50	8,25	8,20	
1356	16	160329	Nông Thị Huyền	Trang	12/08/2010	Nữ	8,00	8,00	6,80	
1357	16	160330	Nguyễn Mạnh	Trường	17/01/2010	Nam	6,00	8,50	9,00	
1358	16	160331	Đoàn Tuấn	Tú	31/08/2010	Nam	6,75	8,50	8,20	
1359	16	160332	Lê Tuấn	Tú	26/07/2010	Nam	6,25	8,75	6,90	
1360	16	160333	Sùng An Minh	Tú	28/01/2010	Nữ	5,75	7,50	9,40	
1361	16	160334	Hà Minh	Tuấn	14/11/2010	Nam	7,00	7,25	7,10	
1362	16	160335	Lù Minh	Tuệ	22/03/2010	Nữ	7,75	8,50	9,00	
1363	16	160336	Nguyễn Tài	Tuệ	10/04/2010	Nam	7,75	9,50	7,20	
1364	16	160337	Vũ Thanh	Tùng	12/06/2010	Nam	8,50	9,25	8,60	
1365	16	160338	Hoàng Tú	Uyên	19/02/2010	Nữ	8,00	9,50	8,70	
1366	16	160339	Nguyễn Ngọc Diệu	Uyên	23/08/2010	Nữ	8,00	8,75	6,90	
1367	16	160340	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	14/08/2010	Nữ	8,50	9,25	6,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1368	16	160341	Nguyễn Thị Phương	Uyên	07/01/2010	Nữ	7,75	7,00	7,00	
1369	16	160342	Phạm Mỹ	Uyên	14/04/2010	Nữ	7,25	9,25	5,70	
1370	16	160343	Nguyễn Thanh	Vân	24/08/2010	Nữ	6,60	7,00	9,20	
1371	16	160344	Lê Nguyễn Tường	Vi	16/11/2010	Nữ	7,00	7,25	8,70	
1372	16	160345	Nguyễn Tường	Vi	15/04/2010	Nữ	8,75	9,50	8,60	
1373	16	160346	Đoàn Quang	Vinh	15/06/2010	Nam	7,50	7,75	5,80	
1374	16	160347	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/11/2010	Nam	6,75	9,25	8,50	
1375	16	160348	Nguyễn Quang	Vinh	01/04/2010	Nam	8,00	9,00	9,10	
1376	16	160349	Phạm Quang	Vinh	15/09/2010	Nam	7,75	9,50	9,80	
1377	16	160350	Tạ Trần	Vinh	03/10/2010	Nam	8,00	8,25	8,80	
1378	16	160351	Trần Quang	Vinh	22/10/2010	Nam	8,00	9,00	9,00	
1379	16	160352	Vũ Gia	Vinh	04/07/2010	Nữ	7,50	9,00	8,40	
1380	16	160353	Đoàn Huy	Vũ	17/12/2010	Nam	7,00	8,25	9,00	
1381	16	160354	Ngô Minh Hoàng	Vũ	22/07/2010	Nam	8,00	9,00	9,80	
1382	16	160355	Nguyễn Nguyên	Vũ	05/12/2010	Nam	6,17	9,25	9,60	
1383	16	160356	Hoàng Tường	Vy	07/10/2010	Nữ	8,50	8,00	7,80	
1384	16	160357	Lương Tường	Vy	31/08/2010	Nữ	7,75	7,50	9,60	
1385	16	160358	Nguyễn Hà	Vy	27/10/2010	Nữ	7,75	8,75	7,70	
1386	16	160359	Nguyễn Minh	Vy	09/01/2010	Nữ	8,00	9,75	9,20	
1387	16	160360	Vũ Hà	Vy	18/01/2010	Nữ	8,50	8,00	5,60	
1388	16	160361	Đỗ Thanh	Xuân	11/02/2009	Nữ	7,75	8,00	8,20	
1389	16	160362	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2010	Nữ	8,00	8,25	8,10	
1390	16	160363	Nguyễn Hải	Yến	23/06/2010	Nữ	6,50	7,75	7,70	
1391	16	160364	Nguyễn Thị Hải	Yến	05/01/2010	Nữ	7,25	9,50	9,20	
1392	16	160365	Nguyễn Minh	Giáp	05/02/2010	Nam	7,75	7,75		7,75
1393	16	160366	Tạ Thị Cẩm	Mỹ	09/04/2009	Nữ	6,50	8,00		9,50
1394	16	160367	Lê Thảo	Nguyên	22/08/2010	Nữ	7,25	8,00		7,25
1395	18	180001	Lê Thuận	An	08/03/2010	Nữ	6,00	5,50	5,40	
1396	18	180002	Nguyễn Lê Hà	An	23/06/2010	Nữ	6,67	7,50	8,20	
1397	18	180003	Bùi Mai	An	17/01/2010	Nữ	6,75	6,00	5,20	
1398	18	180004	Nguyễn Phương	An	02/11/2010	Nữ	6,50	3,75	6,40	
1399	18	180005	Chu Trường	An	02/01/2010	Nam	5,50	5,75	4,70	
1400	18	180006	Phạm Hà	Anh	24/12/2010	Nữ	5,50	5,25	2,80	
1401	18	180007	Vũ Phương	Anh	01/12/2010	Nữ	6,67	6,25	4,50	
1402	18	180008	Phạm Ngọc Thảo	Anh	30/07/2010	Nữ	7,50	5,75	7,40	
1403	18	180009	Nguyễn Ngọc	Anh	20/07/2010	Nữ	7,75	6,75	7,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1404	18	180010	Nguyễn Hà	Anh	06/06/2010	Nữ	7,00	6,25	7,80	
1405	18	180011	Võ Nguyệt	Anh	03/09/2010	Nữ	7,50	5,75	9,20	
1406	18	180012	Phạm Bùi Ngọc	Anh	15/06/2010	Nữ	4,00	1,00	2,60	
1407	18	180013	Vi Trang Quỳnh	Anh	17/12/2010	Nữ	8,50	8,75	7,70	
1408	18	180014	Lý Tuấn	Anh	10/04/2010	Nam	4,75	6,50	5,50	
1409	18	180015	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/06/2010	Nữ	6,00	4,75	3,40	
1410	18	180016	Nguyễn Thị Phương	Anh	20/03/2010	Nữ	5,25	4,50	3,10	
1411	18	180017	Nguyễn Châu	Anh	27/09/2010	Nữ	7,75	7,25	8,00	
1412	18	180018	Phạm Tuấn	Anh	13/06/2010	Nam	6,75	6,00	1,30	
1413	18	180019	Nguyễn Trâm	Anh	01/11/2010	Nữ	7,25	7,00	7,20	
1414	18	180020	Hoàng Kỳ	Anh	17/07/2010	Nam	6,75	8,50	8,40	
1415	18	180021	Phạm Trung	Anh	08/02/2010	Nam	6,00	5,25	2,60	
1416	18	180022	Nguyễn Việt	Anh	21/03/2010	Nam	6,25	7,75	9,60	
1417	18	180023	Bùi Mai	Anh	10/06/2009	Nữ	5,00	2,75	3,90	
1418	18	180024	Nguyễn Trâm	Anh	14/06/2010	Nữ	7,25	4,75	5,30	
1419	18	180025	Ngô Nguyễn Mai	Anh	12/05/2010	Nữ	6,75	8,00	6,80	
1420	18	180026	Nguyễn Việt	Anh	21/09/2010	Nam	5,75	8,00	6,20	
1421	18	180027	Đặng Nghĩa	Anh	23/10/2010	Nam	7,25	7,00	5,90	
1422	18	180028	Lê Nguyễn Phương	Anh	28/12/2010	Nữ	8,50	7,50	6,60	
1423	18	180029	Phạm Trần Phương	Anh	19/08/2010	Nữ	6,25	8,75	8,00	
1424	18	180030	Đinh Phương	Anh	14/08/2010	Nữ	7,25	8,25	6,10	
1425	18	180031	Lê Quỳnh	Anh	30/01/2010	Nữ	6,50	5,25	3,20	
1426	18	180032	Nguyễn Lý Hoàng	Anh	22/06/2010	Nữ	5,25	5,50	3,40	
1427	18	180033	Nguyễn Toàn	Anh	23/09/2010	Nam	6,50	5,25	8,50	
1428	18	180034	Nguyễn Đồng Minh	Anh	05/03/2010	Nữ	6,00	5,25	4,90	
1429	18	180035	Cao Mai Phương	Anh	09/03/2010	Nữ	7,50	6,00	5,90	
1430	18	180036	Trần Phương	Anh	24/02/2010	Nữ	9,00	5,00	7,60	
1431	18	180037	Bùi Phạm Quỳnh	Anh	16/05/2010	Nữ	8,75	5,75	3,20	
1432	18	180038	Đào Quỳnh	Anh	12/02/2010	Nữ	8,00	7,25	4,20	
1433	18	180039	Nguyễn Tường	Anh	27/11/2010	Nữ	8,25	7,75	9,00	
1434	18	180040	Ngô Hà	Anh	05/12/2010	Nữ	8,00	5,75	7,80	
1435	18	180041	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/09/2010	Nữ	6,50	6,75	3,40	
1436	18	180042	Nguyễn Thị Mai	Anh	06/09/2010	Nữ	7,00	5,25	3,70	
1437	18	180043	Nguyễn Hiền	Anh	17/11/2010	Nữ	8,00	9,00	8,40	
1438	18	180044	Đào Bùi Diệu	Anh	05/04/2010	Nữ	8,50	6,50	6,40	
1439	18	180045	Trần Ngọc	Anh	22/02/2010	Nữ	7,75	6,75	6,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1440	18	180046	Nguyễn Như Tâm	Anh	12/05/2010	Nữ	8,25	6,75	6,10	
1441	18	180047	Hoàng Đức	Anh	24/06/2010	Nam	6,25	5,75	8,70	
1442	18	180048	Vi Thị Ngọc	Ánh	16/06/2010	Nữ	8,00	7,75	7,60	
1443	18	180049	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	15/09/2010	Nữ	6,75	5,75	4,20	
1444	18	180050	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	31/05/2010	Nữ	6,75	8,50	3,30	
1445	18	180051	Trần Thị Ngọc	Ánh	17/08/2010	Nữ	8,00	6,50	5,90	
1446	18	180052	Đỗ Hoàng	Bách	13/03/2010	Nam	6,00	6,50	4,50	
1447	18	180053	Nông Việt	Bách	07/05/2010	Nam	8,50	6,50	5,50	
1448	18	180054	Phạm Thế	Bách	21/06/2010	Nam	6,00	8,00	9,20	
1449	18	180055	Hoàng Gia	Bảo	05/07/2010	Nam	8,00	9,25	7,30	
1450	18	180056	Trần Gia	Bảo	01/03/2010	Nam	8,50	7,25	5,40	
1451	18	180057	Nguyễn Gia	Bảo	17/09/2010	Nam	6,08	4,00	2,90	
1452	18	180058	Nguyễn Văn	Bảo	20/01/2010	Nam	7,50	7,00	7,10	
1453	18	180059	Hoàng Gia	Bảo	29/08/2010	Nam	7,50	7,50	8,90	
1454	18	180060	Trịnh Gia	Bảo	19/05/2010	Nam	7,50	5,75	8,90	
1455	18	180061	Nguyễn Gia	Bảo	27/06/2010	Nam	8,25	8,50	7,30	
1456	18	180062	Trần Lê Gia	Bảo	21/07/2010	Nam	7,25	7,50	5,80	
1457	18	180063	Nguyễn Duy	Bảo	30/05/2010	Nam	4,75	8,75	7,10	
1458	18	180064	Nguyễn Tiến	Bảo	11/12/2010	Nam	8,50	8,25	8,00	
1459	18	180065	Hoàng Thái	Bảo	06/09/2010	Nam	7,75	5,00	4,20	
1460	18	180066	Phạm Thanh	Bình	27/05/2010	Nữ	6,25	4,75	3,10	
1461	18	180067	Phùng An	Bình	09/09/2010	Nam	6,50	9,50	8,50	
1462	18	180068	Lê Thị Minh	Châu	21/08/2009	Nữ	6,75	5,50	8,20	
1463	18	180069	Dương Bảo	Châu	16/12/2010	Nam	7,25	8,00	3,10	
1464	18	180070	Nguyễn Hà Bảo	Châu	01/05/2010	Nữ	7,25	5,25	6,10	
1465	18	180071	Nguyễn Hà Bảo	Chi	11/03/2010	Nữ	8,50	8,00	7,70	
1466	18	180072	Nguyễn Thuỳ	Chi	30/06/2010	Nữ	6,75	7,25	6,00	
1467	18	180073	Trần Thị Linh	Chi	14/10/2010	Nữ	6,25	6,25	6,50	
1468	18	180074	Nguyễn Khánh	Chi	09/01/2010	Nữ	6,00	6,75	8,10	
1469	18	180075	Giàng Thị	Chi	08/03/2008	Nữ	8,50	7,25	7,10	
1470	18	180076	Vũ Khánh	Chi	13/06/2010	Nữ	7,50	6,25	5,80	
1471	18	180077	Trịnh Quế	Chi	07/12/2010	Nữ	7,00	6,75	8,80	
1472	18	180078	Kim Thị Mai	Chi	01/11/2010	Nữ	6,75	6,25	5,80	
1473	18	180079	Đào Thị Thúy	Chi	14/03/2010	Nữ	7,00	8,00	5,60	
1474	18	180080	Khổng Trọng	Chính	13/07/2009	Nam	6,33	8,50	5,70	
1475	18	180081	Lê Ngọc	Cương	29/05/2010	Nam	7,50	8,00	9,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1476	18	180082	Tạ Việt	Cường	31/08/2010	Nam	5,92	4,25	2,50	
1477	18	180083	Nguyễn Mạnh	Cường	26/11/2010	Nam	6,25	7,00	7,10	
1478	18	180084	Nguyễn Mạnh	Cường	26/10/2010	Nam	6,75	8,75	4,70	
1479	18	180085	Nguyễn Mạnh	Cường	10/08/2009	Nam	6,00	6,50	3,50	
1480	18	180086	Vũ Hà Mạnh	Cường	10/01/2010	Nam	6,50	8,50	5,60	
1481	18	180087	Vũ Mạnh	Cường	28/08/2010	Nam	7,00	7,75	3,00	
1482	18	180088	Nguyễn Văn	Dân	23/09/2010	Nam	4,75	6,25	6,70	
1483	18	180089	Vàng Ngọc	Diễm	17/10/2010	Nữ	8,75	6,25	7,80	
1484	18	180090	Chu Ngọc	Diệp	15/08/2010	Nữ	5,50	6,50	4,00	
1485	18	180091	Vũ Thị Thùy	Dung	24/02/2010	Nữ	7,25	5,75	5,80	
1486	18	180092	Đỗ Viết	Dũng	16/11/2010	Nam	7,25	7,75	5,10	
1487	18	180093	Bùi Việt	Dũng	26/12/2010	Nam	5,00	7,50	7,10	
1488	18	180094	Mai Tiến	Dũng	08/08/2010	Nam	4,50	6,25	9,80	
1489	18	180095	Nguyễn Tùng	Dương	27/09/2010	Nam	5,50	5,50	6,60	
1490	18	180096	Lưu Ánh	Dương	16/09/2010	Nữ	6,50	6,25	5,40	
1491	18	180097	Vũ Lâm Sơn	Dương	26/09/2010	Nam	7,75	6,50	2,00	
1492	18	180098	Tạ Ánh	Dương	23/10/2010	Nữ	6,75	5,75	7,40	
1493	18	180099	Hoàng Lùng Nhật	Duy	30/10/2010	Nam	6,75	6,75	7,10	
1494	18	180100	Phạm Đức	Duy	02/02/2010	Nam	6,75	5,75	7,50	
1495	18	180101	Phùng Quang	Duy	15/04/2010	Nam	6,00	6,25	4,20	
1496	18	180102	Trần Đức	Đăng	17/12/2010	Nam	8,00	7,00	4,30	
1497	18	180103	Vũ Hải	Đăng	20/03/2010	Nam	5,00	4,75	1,80	
1498	18	180104	Nguyễn Tiến	Đạt	16/07/2010	Nam	8,50	7,00	8,40	
1499	18	180105	Nguyễn Tiến	Đạt	14/11/2010	Nam	6,50	9,00	7,60	
1500	18	180106	Nguyễn Minh	Đạt	24/07/2010	Nam	6,00	7,25	8,20	
1501	18	180107	Nguyễn Thành	Đạt	10/04/2010	Nam	6,75	9,50	6,60	
1502	18	180108	Cung Tuấn	Đức	03/02/2010	Nam	8,00	8,50	6,10	
1503	18	180109	Trần Anh	Đức	26/11/2010	Nam	6,25	4,25	4,20	
1504	18	180110	Khuất Quang	Đức	08/12/2010	Nam	6,75	7,50	8,50	
1505	18	180111	Đào Mạnh	Đức	27/05/2010	Nam	6,75	5,25	6,40	
1506	18	180112	Đặng Tuấn	Đức	06/12/2010	Nam	6,50	8,00	6,10	
1507	18	180113	Lê Trung	Đức	28/02/2010	Nam	4,00	8,50	8,80	
1508	18	180114	Phạm Anh	Đức	15/01/2010	Nam	7,00	6,25	5,80	
1509	18	180115	Nguyễn Anh	Đức	25/12/2010	Nam	7,00	7,25	9,80	
1510	18	180116	Chu Ngọc	Giang	11/03/2010	Nam	6,75	8,25	8,00	
1511	18	180117	Ngô Trường	Giang	15/08/2010	Nam	6,00	7,00	7,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1512	18	180118	Ngô Hương	Giang	24/07/2010	Nữ	7,50	6,25	7,60	
1513	18	180119	Đỗ Trường	Giang	12/06/2010	Nam	7,75	8,75	8,60	
1514	18	180120	Phạm Trung	Giáp	24/08/2010	Nam	5,75	6,50	6,10	
1515	18	180121	Nguyễn Xuân	Giáp	17/04/2010	Nam	7,25	5,50	4,90	
1516	18	180122	Nguyễn Thị Thúy	Hà	29/03/2010	Nữ	8,00	7,75	3,80	
1517	18	180123	Đỗ Ngân	Hà	26/10/2010	Nữ	7,00	7,00	7,40	
1518	18	180124	Trần Phương	Hà	17/03/2010	Nữ	8,50	5,50	6,30	
1519	18	180125	Bùi Thanh	Hà	19/06/2010	Nữ	7,50	6,50	8,40	
1520	18	180126	Nguyễn Thị Thu	Hà	26/10/2010	Nữ	7,75	8,00	6,40	
1521	18	180127	Phạm Nhật	Hà	11/10/2010	Nữ	7,50	7,25	3,60	
1522	18	180128	Nguyễn Vũ Bảo	Hà	19/01/2010	Nữ	7,50	8,00	6,70	
1523	18	180129	Đặng Quang	Hải	15/12/2010	Nam	6,75	7,25	3,10	
1524	18	180130	Nguyễn Hoàng	Hải	15/07/2010	Nam	6,25	8,75	6,90	
1525	18	180131	Đỗ Hoàng	Hải	14/12/2010	Nam	6,00	8,25	9,10	
1526	18	180132	Nguyễn Long	Hải	18/06/2010	Nam	7,00	7,75	8,50	
1527	18	180133	Trịnh Ngọc	Hân	26/07/2010	Nữ	6,25	4,50	2,00	
1528	18	180134	Đỗ Ngọc	Hân	03/07/2010	Nữ	7,25	6,25	4,00	
1529	18	180135	Lê Nguyệt Gia	Hân	29/07/2010	Nữ	8,00	9,00	8,50	
1530	18	180136	Trần Gia	Hân	17/06/2010	Nữ	8,00	8,00	8,20	
1531	18	180137	Phạm Ngọc	Hân	16/10/2010	Nữ	9,00	8,00	6,80	
1532	18	180138	Lý Ngọc	Hân	22/02/2010	Nữ	6,00	8,00	3,10	
1533	18	180139	Trần Minh	Hằng	21/07/2010	Nữ	3,75	4,75	5,30	
1534	18	180140	Ngô Thanh	Hằng	01/12/2010	Nữ	8,25	8,25	6,90	
1535	18	180141	Vũ Thị Thu	Hằng	02/01/2010	Nữ	7,50	5,25	4,60	
1536	18	180142	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/2010	Nam	5,50	7,25	8,20	
1537	18	180143	Hà Trung	Hiếu	25/09/2010	Nam	5,50	6,75	9,40	
1538	18	180144	Trịnh Đức	Hiếu	12/04/2010	Nam	7,00	7,25	8,00	
1539	18	180145	Trần Minh	Hiếu	10/06/2010	Nam	4,75	6,50	3,70	
1540	18	180146	Phạm Minh	Hiếu	31/10/2010	Nam	7,25	9,25	6,30	
1541	18	180147	Đặng Đình	Hiếu	10/07/2010	Nam	7,25	6,50	4,80	
1542	18	180148	Ngô Đức	Hiếu	20/09/2010	Nam	8,00	8,25	7,50	
1543	18	180149	Lê Đức	Hiếu	23/06/2010	Nam	6,75	8,25	6,80	
1544	18	180150	Nguyễn Trần Phương	Hoa	12/08/2010	Nữ	6,00	5,00	3,80	
1545	18	180151	Nguyễn Đức	Hòa	06/11/2010	Nam	6,75	8,75	7,40	
1546	18	180152	Nguyễn Duy	Hoàng	31/07/2010	Nam	5,00	5,25	1,60	
1547	18	180153	Phí Việt	Hoàng	18/03/2010	Nam	8,50	7,25	5,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1548	18	180154	Nguyễn Bích	Huệ	30/06/2010	Nữ	6,75	7,50	8,50	
1549	18	180155	Nguyễn Sinh	Hùng	30/07/2010	Nam	6,50	5,50	6,30	
1550	18	180156	Nguyễn Khánh	Hùng	25/06/2010	Nam	5,75	6,75	9,40	
1551	18	180157	Nguyễn Phạm Gia	Hưng	26/11/2010	Nam	6,50	8,25	3,00	
1552	18	180158	Nguyễn Đăng	Hưng	22/05/2010	Nam	6,25	7,50	6,50	
1553	18	180159	Nguyễn Duy	Hưng	27/04/2010	Nam	5,75	6,25	7,40	
1554	18	180160	Phan Tiến	Hưng	17/12/2010	Nam	4,25	7,00	6,50	
1555	18	180161	Nguyễn Ngọc	Hưng	16/01/2010	Nam	6,50	8,00	8,00	
1556	18	180162	Đỗ Quốc	Hưng	19/12/2010	Nam	6,75	7,50	3,30	
1557	18	180163	Phùng Thu	Hương	02/10/2010	Nữ	6,67	8,75	5,10	
1558	18	180164	Lương Quỳnh	Hương	08/07/2010	Nữ	7,50	5,50	3,50	
1559	18	180165	Nguyễn Thị Thúy	Hường	09/05/2010	Nữ	6,50	8,00	7,00	
1560	18	180166	Nguyễn Anh	Huy	19/06/2010	Nam	7,25	7,50	6,60	
1561	18	180167	Phan Gia	Huy	23/08/2010	Nam	4,50	5,00	5,10	
1562	18	180168	Dương Nhật	Huy	09/07/2010	Nam	7,00	7,50	8,90	
1563	18	180169	Doãn Việt	Huy	31/05/2010	Nam	6,75	8,25	3,10	
1564	18	180170	Nguyễn Đức	Huy	02/06/2010	Nam	6,75	7,25	5,60	
1565	18	180171	Vũ Quang	Huy	22/07/2010	Nam	6,00	6,50	4,10	
1566	18	180172	Thạch Gia	Huy	14/10/2010	Nam	7,50	7,50	7,80	
1567	18	180173	Phạm Gia	Huy	26/07/2010	Nam	5,75	3,00	2,90	
1568	18	180174	Nguyễn Quang	Huy	08/04/2010	Nam	6,75	8,50	8,00	
1569	18	180175	Đặng Gia	Huy	03/12/2010	Nam	7,50	7,50	7,70	
1570	18	180176	Mai Khánh	Huyền	19/10/2010	Nữ	6,75	5,75	4,40	
1571	18	180177	Nguyễn Khánh	Huyền	09/01/2010	Nữ	7,00	7,75	8,80	
1572	18	180178	Đào Thị Thu	Huyền	16/08/2010	Nữ	7,75	7,50	7,30	
1573	18	180179	Phan Tiến	Khải	20/02/2010	Nam	5,50	8,00	5,20	
1574	18	180180	Nguyễn Tuấn	Khanh	20/03/2010	Nam	6,25	7,25	9,30	
1575	18	180181	Trần Hoàng Gia	Khánh	07/01/2010	Nam	6,50	7,50	6,10	
1576	18	180182	Đặng Anh	Khoa	14/09/2010	Nam	6,00	7,25	7,20	
1577	18	180183	Trần Đăng	Khoa	23/01/2010	Nam	7,00	6,25	4,70	
1578	18	180184	Nguyễn Hoàng	Kiên	18/11/2010	Nam	7,50	8,25	5,00	
1579	18	180185	Nguyễn Trung	Kiên	27/07/2010	Nam	6,00	9,00	6,40	
1580	18	180186	Lê Anh	Kiên	12/12/2010	Nam	6,58	7,50	8,20	
1581	18	180187	Hà Trung	Kiên	18/08/2010	Nam	6,75	8,50	7,60	
1582	18	180188	Cao Đức	Kiên	26/09/2010	Nam	6,25	5,00	4,40	
1583	18	180189	Phạm Anh	Kiệt	03/10/2010	Nam	7,75	8,25	6,00	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH LÀO CAI

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1584	18	180190	Nguyễn Bá	Kim	25/01/2010	Nam	7,25	7,75	3,80	
1585	18	180191	Nguyễn Hoàng	Lâm	29/12/2010	Nam	7,50	6,50	6,40	
1586	18	180192	Cao Bảo	Lâm	27/05/2010	Nam	7,25	7,50	2,50	
1587	18	180193	Phạm Nguyễn Quỳnh	Lâm	13/07/2010	Nữ	6,25	7,00	7,40	
1588	18	180194	Bùi Thanh	Lâm	12/06/2010	Nam	5,25	5,00	4,00	
1589	18	180195	Bùi Khánh	Lâm	04/10/2010	Nam	6,00	8,25	7,60	
1590	18	180196	Đinh Bảo	Lâm	05/08/2010	Nam	6,25	4,75	9,00	
1591	18	180197	Đàm Bảo	Lâm	27/04/2010	Nam	5,25	6,75	6,20	
1592	18	180198	Nguyễn Văn	Lâm	01/03/2010	Nam	6,75	8,00	7,80	
1593	18	180199	Phạm Gia	Lâm	15/05/2010	Nam	5,75	5,75	5,90	
1594	18	180200	Nguyễn Phúc	Lâm	13/06/2010	Nam	6,50	7,00	6,40	
1595	18	180201	Nguyễn Hoàng	Lâm	01/09/2010	Nam	6,50	8,00	6,70	
1596	18	180202	Nguyễn Ngọc Hương	Lan	07/04/2010	Nữ	6,00	5,75	2,30	
1597	18	180203	Lê Thị Thúy	Lệ	04/11/2010	Nữ	7,75	7,25	4,10	
1598	18	180204	Đoàn Nhật	Linh	06/06/2010	Nữ	7,00	6,75	6,40	
1599	18	180205	Nguyễn Nhật	Linh	04/09/2010	Nữ	7,25	8,75	4,90	
1600	18	180206	Vũ Hà	Linh	06/10/2010	Nữ	5,25	6,50	4,60	
1601	18	180207	Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2010	Nữ	7,00	5,00	3,20	
1602	18	180208	Lý Ngọc	Linh	04/05/2010	Nữ	6,25	4,50	3,50	
1603	18	180209	Dương Hà	Linh	24/07/2010	Nữ	7,75	8,50	6,60	
1604	18	180210	Phùng Khánh	Linh	26/08/2010	Nữ	7,25	8,25	5,50	
1605	18	180211	Phạm Khánh	Linh	07/03/2010	Nữ	8,00	6,50	7,20	
1606	18	180212	Nguyễn Thảo Diệu	Linh	29/09/2010	Nữ	8,25	8,00	8,00	
1607	18	180213	Trần Thị Phương	Linh	16/05/2010	Nữ	8,00	7,25	7,00	
1608	18	180214	Trần Thị Thùy	Linh	31/01/2010	Nữ	7,75	7,25	5,60	
1609	18	180215	Phàn Thị Thùy	Linh	24/12/2010	Nữ	7,25	7,75	7,30	
1610	18	180216	Nguyễn Thị Diệu	Linh	25/08/2010	Nữ	7,25	7,00	7,10	
1611	18	180217	Đỗ Thị Mỹ	Linh	06/02/2010	Nữ	7,25	8,00	5,80	
1612	18	180218	Trần Thị Phương	Linh	02/01/2010	Nữ	7,50	7,25	7,00	
1613	18	180219	Nguyễn Hoàng	Lĩnh	16/11/2010	Nam	7,25	7,75	8,70	
1614	18	180220	Nguyễn Trần Bảo	Long	13/01/2010	Nam	5,50	5,75	3,10	
1615	18	180221	Nguyễn Bảo	Long	28/04/2010	Nam	6,50	7,75	7,60	
1616	18	180222	Phạm Đa	Long	16/12/2010	Nam	7,25	8,00	6,20	
1617	18	180223	Hoàng Quốc	Long	20/02/2010	Nam	5,75	6,25	2,80	
1618	18	180224	Hoàng Văn	Long	31/12/2010	Nam	8,00	8,75	8,40	
1619	18	180225	Trần Hùng	Long	16/09/2010	Nam	5,25	7,50	9,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1620	18	180226	Nông Thành	Long	11/07/2010	Nam	8,00	6,00	8,00	
1621	18	180227	Ngô Tấn	Lực	27/10/2010	Nam	7,50	7,50	5,00	
1622	18	180228	Nguyễn Đình	Lương	17/07/2010	Nam	5,50	6,25	5,60	
1623	18	180229	Trịnh Đức	Lương	13/03/2010	Nam	6,00	5,75	9,40	
1624	18	180230	Ngô Khánh	Ly	24/04/2010	Nữ	8,25	6,75	6,20	
1625	18	180231	Nguyễn Thị Khánh	Ly	09/12/2010	Nữ	6,00	7,50	4,00	
1626	18	180232	Vũ Quỳnh	Mai	08/03/2010	Nữ	7,75	8,00	7,70	
1627	18	180233	Phạm Quỳnh	Mai	17/05/2010	Nữ	8,50	6,00	4,30	
1628	18	180234	Nguyễn Hùng	Mạnh	20/01/2010	Nam	7,75	7,75	6,80	
1629	18	180235	Đặng Đức	Mạnh	10/10/2010	Nam	5,50	5,50	2,90	
1630	18	180236	Nông Thế	Mạnh	14/06/2010	Nam	7,50	7,75	7,20	
1631	18	180237	Vũ Quang	Minh	27/01/2010	Nam	5,75	5,25	3,60	
1632	18	180238	Nguyễn Tiến	Minh	01/02/2010	Nam	7,50	8,50	7,90	
1633	18	180239	Dương Nhất	Minh	01/12/2010	Nam	7,25	6,50	7,70	
1634	18	180240	Hoàng Nhật	Minh	04/11/2010	Nam	5,25	5,50	4,30	
1635	18	180241	Tô Nhật	Minh	26/05/2010	Nam	7,00	8,00	8,20	
1636	18	180242	Chúng Quang	Minh	10/07/2010	Nam	6,50	6,50	7,50	
1637	18	180243	Bùi Quang	Minh	13/09/2010	Nam	6,50	8,00	6,90	
1638	18	180244	Mai Hải	Minh	04/02/2010	Nam	4,75	7,75	6,20	
1639	18	180245	Đặng Nhật	Minh	24/03/2010	Nam	4,75	5,75	3,50	
1640	18	180246	Trần Thế	Minh	14/06/2010	Nam	3,75	8,25	8,60	
1641	18	180247	Đoàn Nhật	Minh	09/10/2010	Nam	6,17	8,00	8,10	
1642	18	180248	Nguyễn Chu Gia	Minh	14/06/2010	Nam	6,25	6,50	6,40	
1643	18	180249	Trần Quang	Minh	20/04/2010	Nam	7,00	7,75	4,40	
1644	18	180250	Hà Thảo	My	08/01/2010	Nữ	8,50	8,50	5,90	
1645	18	180251	An Thị Hà	My	27/05/2010	Nữ	6,75	6,50	7,70	
1646	18	180252	Nguyễn Thị Uyển	My	19/01/2010	Nữ	6,75	5,00	5,90	
1647	18	180253	Nguyễn Ngọc Hà	My	04/05/2010	Nữ	8,00	8,50	3,90	
1648	18	180254	Đỗ Trà	My	17/03/2010	Nữ	6,50	8,75	9,00	
1649	18	180255	Nguyễn Ngọc Hà	My	18/04/2010	Nữ	8,00	7,25	6,70	
1650	18	180256	Nguyễn Trần Hà	My	18/09/2010	Nữ	7,25	6,25	6,80	
1651	18	180257	Phan Trà	My	04/03/2010	Nữ	8,50	8,00	4,40	
1652	18	180258	Trần Mỹ	Mỹ	22/01/2010	Nữ	6,50	6,75	4,40	
1653	18	180259	Phan Thế	Mỹ	31/05/2010	Nữ	8,00	8,50	4,20	
1654	18	180260	Nguyễn Bảo	Nam	21/03/2010	Nam	5,75	6,50	5,40	
1655	18	180261	Vũ Khánh	Nam	25/12/2010	Nam	6,75	7,00	6,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1656	18	180262	Chu Hải	Nam	26/01/2010	Nam	6,50	8,25	7,30	
1657	18	180263	Nguyễn Hữu Bảo	Nam	15/05/2010	Nam	7,50	6,75	3,50	
1658	18	180264	Đoàn Hoàng	Nam	24/10/2010	Nam	6,50	7,00	3,40	
1659	18	180265	Nguyễn Bảo	Nam	10/01/2010	Nam	5,25	6,00	3,70	
1660	18	180266	Nguyễn Bảo	Ngân	14/04/2010	Nữ	7,75	7,75	8,80	
1661	18	180267	Vũ Hải	Ngân	02/03/2010	Nữ	8,00	7,75	7,30	
1662	18	180268	Hoàng Tuyết	Ngân	13/07/2010	Nữ	7,00	6,50	4,80	
1663	18	180269	Trần Gia	Nghĩa	20/01/2010	Nam	6,25	7,25	8,20	
1664	18	180270	Hoàng Trọng	Nghĩa	15/05/2010	Nam	8,00	6,75	4,50	
1665	18	180271	Cao Minh	Ngọc	17/12/2010	Nữ	7,75	8,00	7,80	
1666	18	180272	Trịnh Bảo	Ngọc	08/03/2010	Nữ	8,75	7,25	8,80	
1667	18	180273	Trần Bích	Ngọc	02/09/2010	Nữ	6,75	8,50	6,80	
1668	18	180274	Nguyễn Hà Bảo	Ngọc	11/03/2010	Nữ	8,50	8,00	7,80	
1669	18	180275	Hoàng Kim	Ngọc	03/11/2010	Nữ	7,25	8,00	4,40	
1670	18	180276	Lê Khánh	Ngọc	13/01/2010	Nữ	9,25	8,75	8,20	
1671	18	180277	Nguyễn Bích	Ngọc	14/02/2010	Nữ	6,75	5,50	6,30	
1672	18	180278	Phạm Khánh	Ngọc	27/08/2010	Nữ	7,50	4,75	3,70	
1673	18	180279	Nguyễn Bảo	Ngọc	22/12/2010	Nữ	7,75	7,50	6,70	
1674	18	180280	Nguyễn Hoàng Khôi	Nguyên	04/08/2010	Nam	6,50	6,75	7,30	
1675	18	180281	Phạm Thảo	Nguyên	21/04/2010	Nữ	7,00	6,50	7,00	
1676	18	180282	Lê Sỹ	Nguyên	13/06/2010	Nam	7,25	8,50	7,10	
1677	18	180283	Hoàng Minh	Nguyệt	01/08/2010	Nữ	5,75	6,50	8,10	
1678	18	180284	Lê Nhật Chỉ	Nhi	03/10/2010	Nữ	7,00	5,75	4,10	
1679	18	180285	Bùi Tuyết	Nhi	16/06/2010	Nữ	6,25	5,75	4,80	
1680	18	180286	Lò Thị Yến	Nhi	07/08/2010	Nữ	8,50	8,00	7,20	
1681	18	180287	Ứng Tuệ	Nhi	02/08/2010	Nữ	7,00	8,00	9,40	
1682	18	180288	Phạm Lưu Yến	Nhi	12/02/2010	Nữ	5,50	5,50	8,40	
1683	18	180289	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	21/03/2010	Nữ	8,00	6,50	7,40	
1684	18	180290	Trần Ngọc	Nhi	17/11/2010	Nữ	5,50	5,00	3,40	
1685	18	180291	Phan Thị Bảo	Nhi	02/02/2010	Nữ	7,25	8,00	4,50	
1686	18	180292	Đinh Điệp	Nhi	02/03/2010	Nữ	6,50	6,00	3,40	
1687	18	180293	Trần Gia	Nhi	27/10/2010	Nữ	6,75	8,00	5,10	
1688	18	180294	Nguyễn Yến	Nhi	28/09/2010	Nữ	8,00	7,50	5,30	
1689	18	180295	Lê Quỳnh	Như	10/09/2010	Nữ	5,75	5,00	3,60	
1690	18	180296	Nguyễn Đào	Như	28/09/2010	Nữ	7,25	8,50	4,30	
1691	18	180297	Trần Ngọc Tâm	Như	19/08/2010	Nữ	7,75	5,75	3,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1692	18	180298	Vũ Thị	Nhung	25/09/2010	Nữ	7,50	6,25	6,60	
1693	18	180299	Trần Nguyễn Trang	Nhung	20/02/2010	Nữ	6,50	6,50	6,70	
1694	18	180300	Đỗ Hoài	Ninh	17/10/2010	Nam	6,00	6,00	5,90	
1695	18	180301	Trần Nam	Phong	19/12/2010	Nam	7,25	6,25	6,90	
1696	18	180302	Nguyễn Phương	Phong	10/12/2010	Nam	5,25	4,50	2,70	
1697	18	180303	Cao Đức	Phong	08/09/2010	Nam	6,50	7,00	8,20	
1698	18	180304	Nguyễn Đức	Phong	25/02/2010	Nam	5,00	8,50	8,20	
1699	18	180305	Trần Gia	Phong	26/04/2009	Nam	6,25	6,75		8,50
1700	18	180306	Hoàng Kiến	Phong	28/01/2009	Nam	7,00	7,75	4,70	
1701	18	180307	Lại Thế	Phong	19/01/2010	Nam	7,75	9,00	5,10	
1702	18	180308	Trần Quang	Phúc	21/11/2010	Nam	7,25	8,00	4,90	
1703	18	180309	Lê Công	Phước	24/10/2010	Nam	5,25	4,25	4,40	
1704	18	180310	Phạm Gia	Phước	21/06/2010	Nam	7,17	7,50	8,00	
1705	18	180311	Sần Thảo	Phương	05/01/2010	Nữ	7,75	6,75	4,30	
1706	18	180312	Nguyễn Đại	Quân	23/04/2010	Nam	6,50	6,50	8,70	
1707	18	180313	Vũ Minh	Quân	30/09/2010	Nam	7,50	6,50	6,50	
1708	18	180314	Trần Minh	Quân	29/08/2010	Nam	6,75	6,50	6,00	
1709	18	180315	Ngô Mạnh	Quân	17/08/2010	Nam	6,25	8,25	2,90	
1710	18	180316	Vũ Hoàng	Quân	12/12/2010	Nam	5,75	6,00	5,30	
1711	18	180317	Đỗ Đức	Quân	31/07/2010	Nam	7,00	8,00	5,50	
1712	18	180318	Trần Hoàng Anh	Quân	23/12/2010	Nam	6,50	8,00	5,00	
1713	18	180319	Nguyễn Phùng	Quân	18/04/2010	Nam	6,00	7,00	8,80	
1714	18	180320	Phạm Minh	Quang	25/10/2009	Nam	7,25	8,00	5,60	
1715	18	180321	Bùi Mạnh	Quang	04/10/2010	Nam	7,00	6,50	7,20	
1716	18	180322	Nguyễn Như	Quang	13/11/2010	Nam	4,50	7,25	4,70	
1717	18	180323	Nguyễn Trọng	Quang	28/08/2010	Nam	6,25	8,50	3,60	
1718	18	180324	Trần Duy	Quang	31/12/2010	Nam	4,50	7,25	4,50	
1719	18	180325	Hà Đức	Quang	11/09/2010	Nam	5,75	7,50	6,80	
1720	18	180326	Nguyễn Minh	Quang	21/09/2010	Nam	7,75	8,25	6,20	
1721	18	180327	Phạm Đình	Quý	01/11/2010	Nam	7,00	7,00	4,90	
1722	18	180328	Trịnh Kiên	Quyết	06/10/2010	Nam	5,25	8,25	8,60	
1723	18	180329	Nguyễn Như	Quỳnh	03/06/2009	Nữ	6,75	7,75	7,00	
1724	18	180330	Nguyễn Thế Quang	Sơn	25/03/2010	Nam	6,75	7,00	7,00	
1725	18	180331	Đỗ Minh	Sơn	13/05/2010	Nam	7,25	9,50	6,00	
1726	18	180332	Lã Hoàng	Sơn	03/09/2010	Nam	7,75	5,75	3,20	
1727	18	180333	Phùng Đình Tuấn	Sơn	30/01/2010	Nam	8,00	5,50	6,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1728	18	180334	Đoàn Ngọc	Sơn	04/07/2010	Nam	7,50	8,50	9,10	
1729	18	180335	Nguyễn Đức	Tài	27/10/2010	Nam	7,00	8,75	7,40	
1730	18	180336	Lê Tiến	Tài	16/11/2010	Nam	7,50	8,75	6,00	
1731	18	180337	Phạm Đức	Tâm	12/03/2010	Nam	5,50	7,50	7,90	
1732	18	180338	Nguyễn Minh	Tâm	27/12/2010	Nữ	7,25	4,75	6,10	
1733	18	180339	Bùi Đức	Tâm	29/09/2010	Nam	5,25	6,50	7,50	
1734	18	180340	Lê Thị Thanh	Tâm	28/02/2010	Nữ	6,50	6,25	6,00	
1735	18	180341	Nguyễn Thanh	Tâm	28/05/2010	Nữ	7,75	7,25	6,90	
1736	18	180342	Đào Thị Thanh	Tâm	21/02/2010	Nữ	8,00	8,50	7,40	
1737	18	180343	Hà Duy	Tân	20/12/2008	Nam	6,50	5,25	5,40	
1738	18	180344	Kiều Hoàng	Tân	20/07/2010	Nam	6,75	6,00	8,40	
1739	18	180345	Đào Văn	Thắng	12/02/2010	Nam	7,50	8,00	6,20	
1740	18	180346	Nguyễn Tân	Thanh	13/01/2010	Nam	6,50	7,25	4,50	
1741	18	180347	Lại Đức	Thành	17/05/2010	Nam	5,50	4,50	5,30	
1742	18	180348	Vũ Hoàng	Thành	11/10/2010	Nam	7,75	5,50	6,00	
1743	18	180349	Trần Văn	Thành	15/07/2010	Nam	5,00	6,00	6,30	
1744	18	180350	Nguyễn Minh	Thành	24/07/2010	Nam	6,75	5,25	6,70	
1745	18	180351	Phan Nhật	Thành	04/12/2010	Nam	7,00	8,00	5,90	
1746	18	180352	Trần Phương	Thảo	19/06/2010	Nữ	8,50	9,25	6,70	
1747	18	180353	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/2010	Nữ	6,83	7,00	5,70	
1748	18	180354	Hoàng Ngọc	Thảo	08/10/2010	Nữ	4,75	4,25	2,40	
1749	18	180355	Nguyễn Hiền	Thảo	26/03/2010	Nữ	7,25	9,00	6,20	
1750	18	180356	Trần Hạo	Thiên	25/08/2010	Nam	7,50	7,00	8,80	
1751	18	180357	Nguyễn Gia	Thịnh	09/05/2010	Nam	6,00	7,50	9,30	
1752	18	180358	Nguyễn Thị Kim	Thoa	11/09/2010	Nữ	6,25	7,25	2,90	
1753	18	180359	Vũ Viết	Thông	15/03/2010	Nam	5,25	7,75	8,10	
1754	18	180360	Nguyễn Trần Anh	Thư	16/06/2010	Nữ	7,25	9,25	8,90	
1755	18	180361	Lê Anh	Thư	29/05/2010	Nữ	8,75	6,00	4,90	
1756	18	180362	Mai Khánh	Thư	19/10/2010	Nữ	6,00	5,75	4,70	
1757	18	180363	Vũ Anh	Thư	05/10/2010	Nữ	5,50	6,75	7,80	
1758	18	180364	Lê Thị Anh	Thư	20/10/2010	Nữ	7,50	8,75	5,90	
1759	18	180365	Hoàng Minh	Thư	19/10/2010	Nữ	5,75	6,75	5,40	
1760	18	180366	Nguyễn Anh	Thư	07/01/2010	Nữ	7,50	8,00	6,60	
1761	18	180367	Bồng Văn	Thức	20/02/2010	Nam	6,75	8,25	6,30	
1762	18	180368	Tạ Minh	Thương	27/04/2010	Nữ	8,50	7,75	7,60	
1763	18	180369	Đặng Thị Thanh	Thúy	08/08/2010	Nữ	7,50	5,75	5,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1764	18	180370	Nguyễn Thị	Thúy	03/01/2010	Nữ	8,25	8,50	6,50	
1765	18	180371	Lý Thanh	Thùy	21/10/2010	Nữ	6,75	4,75	2,80	
1766	18	180372	Hoàng Thu	Thủy	02/02/2010	Nữ	7,50	7,50	5,70	
1767	18	180373	Nguyễn Thu	Thủy	25/11/2010	Nữ	7,75	7,50	7,50	
1768	18	180374	Trần Thu	Thủy	27/09/2010	Nữ	6,75	5,25	4,40	
1769	18	180375	Trần Thanh	Thủy	11/06/2010	Nữ	8,00	7,75	6,50	
1770	18	180376	Vũ Thủy	Tiên	21/05/2010	Nữ	7,00	5,50	3,20	
1771	18	180377	Hồng Trọng	Tiến	03/05/2010	Nam	7,00	6,75	2,50	
1772	18	180378	Nguyễn Quyết	Tiến	31/08/2010	Nam	8,00	8,00	8,60	
1773	18	180379	Nguyễn Minh	Tiến	29/09/2010	Nam	7,00	8,25	3,80	
1774	18	180380	Dương Đức	Tiến	19/12/2010	Nam	7,50	7,75	6,30	
1775	18	180381	Lưu Tránh	Tín	12/08/2010	Nam	5,25	7,00	5,70	
1776	18	180382	Nguyễn Khánh	Toàn	03/02/2010	Nam	7,42	8,25	8,00	
1777	18	180383	Nguyễn Quốc	Toản	11/10/2010	Nam	6,25	5,50	7,60	
1778	18	180384	Hoàng Bảo	Trâm	21/02/2010	Nữ	5,75	5,00	2,40	
1779	18	180385	Đặng Thị Thu	Trang	08/07/2010	Nữ	5,75	4,50	4,00	
1780	18	180386	Đào Ngọc Huyền	Trang	10/04/2010	Nữ	6,00	6,25	3,10	
1781	18	180387	Trần Phạm Kiều	Trang	19/02/2010	Nữ	7,75	6,75	5,90	
1782	18	180388	Nguyễn Thùy	Trang	12/03/2010	Nữ	7,00	6,00	5,10	
1783	18	180389	Nguyễn Thu	Trang	07/12/2010	Nữ	6,75	6,75	9,20	
1784	18	180390	Phạm Minh	Triết	18/11/2009	Nam	6,00	5,00	3,90	
1785	18	180391	Đinh Quốc	Triệu	13/05/2010	Nam	8,00	8,75	6,30	
1786	18	180392	Nguyễn Thanh	Trúc	06/04/2010	Nữ	6,75	7,00	3,90	
1787	18	180393	Sý Minh	Trung	03/08/2010	Nam	8,50	7,25	6,00	
1788	18	180394	Phạm Việt	Trung	20/05/2010	Nam	7,25	8,50	5,40	
1789	18	180395	Lã Thiện	Trường	21/03/2010	Nam	7,50	7,25	6,60	
1790	18	180396	Đinh Tiến	Trường	17/05/2010	Nam	6,50	7,00	9,40	
1791	18	180397	Nguyễn Cẩm	Tú	20/11/2010	Nữ	7,50	7,50	1,40	
1792	18	180398	Cồ Huy	Tú	17/01/2010	Nam	8,00	8,50	6,90	
1793	18	180399	Trần Quốc	Tuấn	10/03/2010	Nam	7,25	7,50	6,90	
1794	18	180400	Hoàng Đức	Tuấn	21/04/2010	Nam	7,25	7,50	6,50	
1795	18	180401	Tạ Anh	Tuấn	20/08/2010	Nam	7,00	6,50	4,40	
1796	18	180402	Nguyễn Anh	Tuấn	21/01/2010	Nam	7,75	7,00	6,80	
1797	18	180403	Tô Anh	Tuấn	09/03/2010	Nam	6,75	7,50	5,70	
1798	18	180404	Đào Gia	Tuệ	15/07/2010	Nữ	7,00	8,00	3,20	
1799	18	180405	Dương Xuân	Tùng	03/04/2010	Nam	5,00	8,00	8,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1800	18	180406	Đoàn Ngọc	Tùng	11/01/2010	Nam	6,50	7,50	5,10	
1801	18	180407	Nguyễn Đức	Tuyên	10/04/2010	Nam	5,50	3,00	2,50	
1802	18	180408	Vũ Phong	Uy	13/10/2010	Nam	4,75	6,00	5,10	
1803	18	180409	Nguyễn Tố	Uyên	01/03/2010	Nữ	6,75	7,75	7,30	
1804	18	180410	Ngô Phương	Uyên	25/10/2010	Nữ	7,67	7,50	6,10	
1805	18	180411	Đậu Thiên	Uyển	18/02/2010	Nữ	7,00	5,75	8,90	
1806	18	180412	Đoàn Thanh	Vân	18/02/2010	Nữ	7,00	8,75	5,40	
1807	18	180413	Nguyễn Thị Thảo	Vân	17/01/2010	Nữ	7,00	4,25	6,00	
1808	18	180414	Nguyễn Tường	Vân	24/07/2010	Nữ	7,25	6,25	5,40	
1809	18	180415	Nguyễn Thị Thanh	Vân	12/12/2009	Nữ	7,75	6,75	6,00	
1810	18	180416	Đỗ Tường	Vi	27/07/2010	Nữ	7,75	7,25	7,80	
1811	18	180417	Cao Yến	Vi	07/07/2010	Nữ	5,25	4,25	3,40	
1812	18	180418	Cao Tường	Vi	01/09/2010	Nữ	6,75	5,50	5,60	
1813	18	180419	Lý Phương	Vi	19/02/2010	Nữ	8,75	5,50	9,10	
1814	18	180420	Nguyễn Bảo	Việt	11/01/2010	Nam	6,75	7,25	5,20	
1815	18	180421	Nguyễn Bảo	Việt	11/04/2010	Nam	7,50	8,75	4,20	
1816	18	180422	Nguyễn Phú	Vinh	30/12/2009	Nam	7,00	9,50	9,80	
1817	18	180423	Hồ Quang	Vinh	08/08/2010	Nam	8,00	8,50	8,10	
1818	18	180424	Nguyễn Quang	Vinh	16/04/2010	Nam	6,25	8,50	6,20	
1819	18	180425	Giàng Quang	Vinh	13/08/2010	Nam	6,75	6,75	8,30	
1820	18	180426	Nguyễn Thành	Vinh	28/02/2009	Nam	6,50	6,00	5,50	
1821	18	180427	Lê Minh	Vũ	24/07/2010	Nam	5,75	7,25	2,30	
1822	18	180428	Nguyễn Uy	Vũ	23/08/2010	Nam	6,59	9,25	9,30	
1823	18	180429	Đào Minh	Vương	07/03/2010	Nam	6,50	5,25	6,90	
1824	18	180430	Vũ Tường	Vy	28/04/2010	Nữ	8,25	7,75	5,40	
1825	18	180431	Lý Phương	Vy	25/08/2010	Nữ	7,75	8,25	6,80	
1826	18	180432	Dương Hà	Vy	21/02/2010	Nữ	7,00	7,00	9,60	
1827	18	180433	Nguyễn Tường	Vy	20/01/2010	Nữ	7,75	7,50	4,20	
1828	18	180434	Ngô Tường	Vy	19/08/2010	Nữ	6,25	6,25	4,60	
1829	18	180435	Nguyễn Thị	Xuân	30/07/2010	Nữ	6,75	5,00	4,30	
1830	18	180436	Đỗ Thị Như	Ý	13/02/2010	Nữ	8,75	8,75	8,10	
1831	18	180437	Quách Thị Hải	Yến	23/02/2010	Nữ	7,25	3,50	3,00	
1832	18	180438	Nguyễn Kim	Yến	27/11/2010	Nữ	5,75	6,00	5,40	
1833	18	180439	Trần Hải	Yến	02/06/2010	Nữ	6,00	8,25	5,90	
1834	18	180440	Phạm Hải	Yến	03/10/2010	Nữ	7,00	5,00	6,60	
1835	18	180441	Nguyễn Vũ Hải	Yến	25/07/2010	Nữ	6,75	8,75	6,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1836	18	180442	Tống Bảo	Yến	23/09/2010	Nữ	6,25	8,25	8,90	
1837	18	180443	Đào Trà	My	22/12/2010	Nữ	4,50	7,25	4,00	
1838	20	200001	Đặng Thị Hoài	An	09/09/2010	Nữ	8,00	7,00	7,20	
1839	20	200002	Bàn Thị Thảo	Anh	27/11/2010	Nữ	8,00	9,00	7,30	
1840	20	200003	Bùi Phạm Đức	Anh	29/07/2010	Nam	8,50	7,75	8,60	
1841	20	200004	Bùi Quỳnh	Anh	30/11/2010	Nữ	8,00	7,75	9,00	
1842	20	200005	Dương Lý Quỳnh	Anh	05/12/2010	Nữ	6,75	5,25	5,60	
1843	20	200006	Hà Kim	Anh	01/10/2010	Nữ	8,08	8,25	6,70	
1844	20	200007	Hoàng Diệu	Anh	21/01/2010	Nữ	7,16	8,75	8,00	
1845	20	200008	Hoàng Thị Minh	Anh	02/09/2010	Nữ	5,00	7,50	4,90	
1846	20	200009	Lê Phương	Anh	18/08/2010	Nữ	8,50	8,75	8,60	
1847	20	200010	Lồ Thị Minh	Anh	20/07/2010	Nữ	7,50	7,75	6,10	
1848	20	200011	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	25/10/2010	Nữ	7,25	5,75	4,30	
1849	20	200012	Phạm Lê Hải	Anh	11/07/2010	Nữ	7,75	4,50	4,20	
1850	20	200013	Sần Thị Hoàng	Anh	22/03/2010	Nữ	7,75	6,50	4,60	
1851	20	200014	Tẩn Bảo	Anh	30/08/2010	Nam	7,50	4,50	3,30	
1852	20	200015	Tẩn Việt	Anh	04/03/2010	Nam	5,00	6,00	3,20	
1853	20	200016	Tráng Xuân Việt	Anh	14/03/2010	Nam	5,00	7,25	7,20	
1854	20	200017	Trương Diệp	Anh	02/09/2010	Nữ	7,25	8,00	8,00	
1855	20	200018	Trương Phương	Anh	18/01/2010	Nữ	7,50	7,75	9,90	
1856	20	200019	Vương Hà Kiều	Anh	20/08/2010	Nữ	7,25	7,00	8,90	
1857	20	200020	Cao Ngọc	Ánh	30/10/2010	Nữ	7,75	9,00	9,40	
1858	20	200021	Hoàng Nguyệt	Ánh	18/09/2010	Nữ	8,00	7,25	10,00	
1859	20	200022	Long Ngọc	Ánh	31/10/2010	Nữ	8,00	6,25	7,90	
1860	20	200023	Lù Thị Ngọc	Ánh	10/07/2010	Nữ	6,50	5,25	5,40	
1861	20	200024	Ngải Kiều	Ánh	01/09/2010	Nữ	6,75	6,25	7,70	
1862	20	200025	Nông Ngọc	Ánh	14/12/2010	Nữ	8,25	8,25	6,30	
1863	20	200026	Nông Ngọc	Ánh	08/05/2010	Nữ	7,50	6,75	3,80	
1864	20	200027	Phan Thị Ngọc	Ánh	27/08/2010	Nữ	6,50	7,00	5,00	
1865	20	200028	Giàng Trung	Ba	11/09/2010	Nam	4,58	8,25	6,40	
1866	20	200029	Giàng Xuân	Bắc	16/12/2010	Nam	5,00	5,00	4,20	
1867	20	200030	Long Xuân	Bách	17/01/2010	Nam	6,00	7,00	2,90	
1868	20	200031	Trần Hoàng	Bách	24/08/2010	Nam	6,00	5,75	7,40	
1869	20	200032	Điền Thái	Bảo	25/03/2010	Nam	5,50	5,75	2,90	
1870	20	200033	Trần Hoàng	Bảo	20/03/2010	Nam	7,50	7,00	6,80	
1871	20	200034	Chu Xá	Be	04/01/2010	Nữ	7,25	5,50	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1872	20	200035	Hầu Seo	Bình	23/08/2010	Nam	5,50	6,00	2,40	
1873	20	200036	Ly Suy	Bớ	10/05/2010	Nữ	5,75	6,00	4,90	
1874	20	200037	Giàng Thị	Bông	09/09/2010	Nữ	7,50	8,25	6,30	
1875	20	200038	Lý Thị	Ca	15/01/2010	Nữ	6,00	5,50	2,10	
1876	20	200039	Thào A	Cả	05/04/2010	Nam	6,25	7,75	2,00	
1877	20	200040	Vàng A	Cáng	07/03/2010	Nam	7,00	7,00	5,20	
1878	20	200041	Vừ Thị	Cầy	24/04/2010	Nữ	7,50	7,25	4,40	
1879	20	200042	Hạng Thị	Cha	19/09/2010	Nữ	3,58	3,75	1,70	
1880	20	200043	Hù Bảo	Châm	13/10/2010	Nữ	8,25	6,00	4,20	
1881	20	200044	Má Thị	Cháng	06/05/2010	Nữ	6,67	6,75	4,70	
1882	20	200045	Lừu Thị	Chao	22/02/2010	Nữ	8,25	5,75	3,50	
1883	20	200046	Ma Thị	Chao	11/08/2010	Nữ	8,25	6,50	7,20	
1884	20	200047	Giang Thị Bảo	Châu	17/07/2010	Nữ	8,00	8,00	5,70	
1885	20	200048	Vàng Thị Ngọc	Châu	23/01/2010	Nữ	7,75	7,75	6,50	
1886	20	200049	Vương Diễm	Châu	19/12/2010	Nữ	8,25	8,75	7,50	
1887	20	200050	Đỗ Hoàng	Chi	24/09/2010	Nữ	8,00	4,50	4,00	
1888	20	200051	Hà Mai	Chi	15/10/2010	Nữ	8,75	4,25	6,40	
1889	20	200052	Hoàng Yến	Chi	04/11/2010	Nữ	4,50	7,00	7,00	
1890	20	200053	Lê Vũ Lan	Chi	04/12/2010	Nữ	7,75	4,50	4,00	
1891	20	200054	Lý Khánh	Chi	06/11/2010	Nữ	8,25	6,25	5,00	
1892	20	200055	Nông Việt	Chi	12/12/2010	Nữ	7,00	4,50	6,00	
1893	20	200056	Chỉn Minh	Chiến	17/01/2010	Nam	6,50	8,00	6,10	
1894	20	200057	Vấn Kiều	Chinh	15/01/2010	Nữ	7,50	7,00	4,40	
1895	20	200058	Hạng A	Chu	17/02/2010	Nam	6,00	7,00	3,90	
1896	20	200059	Vàng Thị	Chu	24/02/2010	Nữ	7,00	6,50	4,90	
1897	20	200060	Giàng Thị	Chứ	05/12/2010	Nữ	8,25	7,25	5,80	
1898	20	200061	Tẩn Thị Sểnh	Chúc	24/09/2010	Nữ	8,75	7,75	5,00	
1899	20	200062	Lồ A	Chung	17/10/2008	Nam	6,25	6,50	3,70	
1900	20	200063	Lý Thị	Chúng	08/08/2010	Nữ	8,25	6,75	4,90	
1901	20	200064	Má Thị	Cở	10/02/2010	Nữ	6,75	4,50	4,00	
1902	20	200065	Triệu Thị	Còi	18/09/2010	Nữ	6,50	6,00	3,90	
1903	20	200066	Sùng Thị	Cú	29/01/2010	Nữ	7,25	5,50	6,30	
1904	20	200067	Ngải Thu	Cúc	13/12/2010	Nữ	7,50	6,25	3,00	
1905	20	200068	La Đức	Cương	08/08/2010	Nam	7,50	7,25	8,00	
1906	20	200069	Bàn Việt	Cường	03/01/2010	Nam	6,75	7,25	4,20	
1907	20	200070	Hoàng Quốc	Cường	04/06/2010	Nam	8,00	8,75	6,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1908	20	200071	Hù Linh	Đắc	08/09/2010	Nam	7,75	8,25	9,00	
1909	20	200072	Nguyễn Linh	Đan	26/12/2010	Nữ	8,00	6,75	8,70	
1910	20	200073	Vàng Thị	Dáng	20/12/2010	Nữ	6,00	4,50	4,30	
1911	20	200074	Lục Hải	Đăng	08/11/2010	Nam	7,75	6,25	4,30	
1912	20	200075	Nguyễn Hải	Đăng	28/08/2010	Nam	8,00	8,75	6,80	
1913	20	200076	Nguyễn Hải	Đăng	26/07/2010	Nam	6,25	6,25	2,50	
1914	20	200077	Triệu Tuấn	Đăng	27/07/2010	Nam	6,00	7,25	6,60	
1915	20	200078	Nông Quý	Đạt	11/09/2010	Nam	5,75	7,50	6,80	
1916	20	200079	Có Giờ	De	05/02/2010	Nữ	8,25	7,25	5,10	
1917	20	200080	Giàng Thị	Dế	18/11/2010	Nữ	7,50	5,75	5,20	
1918	20	200081	Giàng Thị	Di	08/09/2010	Nữ	5,75	4,25	2,80	
1919	20	200082	Sùng Thị	Dí	09/03/2010	Nữ	8,75	7,25	5,60	
1920	20	200083	Lù Thị Ngọc	Diễm	31/10/2010	Nữ	8,00	9,00	4,60	
1921	20	200084	Thền Ngọc	Diễm	15/11/2010	Nữ	8,00	5,75	6,50	
1922	20	200085	La Đức	Diệm	25/01/2010	Nam	5,75	6,75	4,50	
1923	20	200086	Hoàng Bích	Diệp	07/08/2010	Nữ	8,75	8,75	9,80	
1924	20	200087	Hoàng Ngọc	Diệp	05/05/2010	Nữ	6,75	6,00	4,70	
1925	20	200088	Lù Thanh	Diệp	10/11/2010	Nữ	6,75	8,50	2,70	
1926	20	200089	Nguyễn Quỳnh	Diệp	11/05/2010	Nữ	8,50	6,50	6,90	
1927	20	200090	Vũ Ngọc	Diệp	11/05/2010	Nữ	9,00	9,00	8,20	
1928	20	200091	Hoàng Huyền	Diệu	28/07/2010	Nữ	8,25	8,00	8,60	
1929	20	200092	Giàng A	Dình	01/02/2010	Nam	7,50	7,00	4,10	
1930	20	200093	Lồ Thị	Dở	15/03/2010	Nữ	8,00	8,00	5,90	
1931	20	200094	Vàng Thị	Dở	20/02/2010	Nữ	6,25	6,25	4,90	
1932	20	200095	Vù Thị	Dợ	20/04/2010	Nữ	8,00	7,50	6,10	
1933	20	200096	Lùng Văn	Đoàn	22/01/2010	Nam	6,25	7,75	4,10	
1934	20	200097	Thền Thị	Đơi	07/11/2010	Nữ	6,00	6,75	3,50	
1935	20	200098	Giàng Trung	Đông	28/11/2010	Nam	5,50	8,25	4,90	
1936	20	200099	Hoàng Thị	Đông	23/01/2010	Nữ	6,58	4,25	3,70	
1937	20	200100	Vàng Văn	Đông	25/03/2010	Nam	6,75	8,25	5,00	
1938	20	200101	Vàng Thị Khánh	Du	16/03/2010	Nữ	6,00	7,25	5,30	
1939	20	200102	Tráng Thị	Dùa	01/02/2010	Nữ	6,50	6,50	6,10	
1940	20	200103	Giàng Thị	Dủa	24/04/2010	Nữ	4,75	5,25	3,00	
1941	20	200104	Lự Anh	Đức	09/11/2010	Nam	7,17	8,75	9,40	
1942	20	200105	Đào Thùy	Dung	28/08/2010	Nữ	6,50	8,50	5,80	
1943	20	200106	Giàng Thị Thùy	Dung	16/06/2010	Nữ	6,50	6,25	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1944	20	200107	Má Thị	Dung	14/02/2010	Nữ	5,25	4,75	3,60	
1945	20	200108	Tráng Thị	Dung	28/01/2010	Nữ	6,50	3,75	3,80	
1946	20	200109	Nguyễn Chí	Dũng	05/04/2010	Nam	4,00	8,25	8,30	
1947	20	200110	Lại Thùy	Dương	20/03/2010	Nữ	8,25	9,50	9,20	
1948	20	200111	Nguyễn Thùy	Dương	19/08/2010	Nữ	6,75	5,50	7,60	
1949	20	200112	Hoàng Nhật	Duy	10/08/2010	Nam	4,50	5,75	5,20	
1950	20	200113	Hoàng Quốc	Duy	27/01/2010	Nam	6,25	6,25	5,80	
1951	20	200114	Hoàng Vũ Khánh	Duy	20/01/2010	Nam	5,50	7,25	5,00	
1952	20	200115	Nguyễn Hoàng	Duy	15/02/2010	Nam	6,00	6,75	5,80	
1953	20	200116	Vũ Hoàng	Duy	27/01/2010	Nam	7,50	8,75	8,40	
1954	20	200117	Lý Hoàng	Duyên	19/05/2010	Nữ	7,50	5,75	5,70	
1955	20	200118	Gì Thị	É	17/02/2010	Nữ	6,00	5,75	3,60	
1956	20	200119	Lồ Thị	Ganh	01/01/2010	Nữ	6,75	4,25	3,40	
1957	20	200120	Lý Thị Hà	Giang	04/10/2010	Nữ	7,25	9,00	7,10	
1958	20	200121	Vàng Thị	Giống	25/04/2010	Nữ	7,50	6,75	3,40	
1959	20	200122	Ly Chuy	Gơ	11/08/2010	Nữ	7,25	6,50	4,70	
1960	20	200123	Ly Xá	Gụ	15/10/2010	Nữ	7,00	7,50	4,20	
1961	20	200124	Bàn Thị	Hà	05/11/2010	Nữ	6,25	4,00	3,50	
1962	20	200125	Lý Thu	Hà	19/04/2010	Nữ	7,75	6,00	6,40	
1963	20	200126	Nguyễn Ngọc Vân	Hà	25/07/2010	Nữ	8,25	9,75	8,60	
1964	20	200127	Nguyễn Thu	Hà	18/04/2010	Nữ	8,00	8,50	7,20	
1965	20	200128	Sùng Thị Thanh	Hà	14/06/2010	Nữ	6,00	5,25	2,50	
1966	20	200129	Vàng Thị	Hà	16/10/2010	Nữ	7,50	7,00	3,40	
1967	20	200130	Nông Thanh	Hải	27/07/2010	Nam	6,25	6,25	3,90	
1968	20	200131	Vàng Thúy	Hân	09/03/2010	Nữ	6,75	6,00	4,50	
1969	20	200132	Tẩn Thị	Hằng	14/11/2010	Nữ	6,00	6,50	3,90	
1970	20	200133	Tẩn Thị	Hằng	17/05/2010	Nữ	5,50	5,75	3,20	
1971	20	200134	Vàng Thúy	Hằng	03/06/2010	Nữ	6,50	7,00	2,50	
1972	20	200135	Triệu Thu	Hậu	24/04/2010	Nữ	7,50	7,00	5,00	
1973	20	200136	Giàng Thị	Hiền	12/02/2010	Nữ	7,00	6,00	3,90	
1974	20	200137	Giàng Thị	Hiền	18/12/2010	Nữ	7,00	6,50	4,70	
1975	20	200138	Lý Thị Thu	Hiền	08/08/2010	Nữ	7,00	6,25	1,50	
1976	20	200139	Nguyễn Thu	Hiền	17/12/2010	Nữ	8,75	6,50	6,80	
1977	20	200140	Tẩn Thanh	Hiền	19/09/2010	Nữ	5,00	6,75	2,60	
1978	20	200141	Tẩn Thị Thu	Hiền	31/10/2010	Nữ	8,00	8,00	5,10	
1979	20	200142	Lù Trung	Hiệp	10/03/2010	Nam	6,75	6,00	3,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
1980	20	200143	Bùi Ngọc	Hiếu	27/08/2010	Nam	6,00	6,25	5,50	
1981	20	200144	Lương Minh	Hiếu	09/05/2010	Nam	6,50	5,75	8,30	
1982	20	200145	Lê Hoàng	Hiệu	17/01/2010	Nam	8,00	6,25	4,80	
1983	20	200146	Chảo Thị	Hoa	23/09/2010	Nữ	7,00	6,75	2,50	
1984	20	200147	Giàng Thị	Hoa	17/05/2010	Nữ	7,25	6,50	3,10	
1985	20	200148	Giàng Chang	Hòa	01/01/2010	Nam	6,00	5,00	2,60	
1986	20	200149	Giàng Huy	Hoàng	14/01/2010	Nam	5,50	7,00	6,20	
1987	20	200150	Ly Seo	Hoàng	07/05/2010	Nam	7,50	6,75	2,90	
1988	20	200151	Vàng A	Hỏi	27/05/2010	Nam	6,50	6,75	3,70	
1989	20	200152	Phàn Thị	Hồng	04/08/2010	Nữ	7,25	8,00	5,30	
1990	20	200153	Phàn Thị	Hồng	15/06/2010	Nữ	6,25	6,50	4,40	
1991	20	200154	Lại Thị	Huê	14/09/2010	Nữ	8,00	8,75	9,10	
1992	20	200155	Tráng Thị Thu	Huệ	21/09/2010	Nữ	7,50	7,00	2,70	
1993	20	200156	Trần Mạnh	Hùng	25/08/2010	Nam	6,50	5,75	5,30	
1994	20	200157	Cư Quốc	Hưng	08/02/2010	Nam	7,50	8,00	8,00	
1995	20	200158	Sầm Gia	Hưng	31/07/2010	Nam	7,75	7,50	7,20	
1996	20	200159	Thèn Quốc	Hưng	18/02/2010	Nam	7,50	9,50	9,60	
1997	20	200160	Trần Chí	Hưng	09/07/2010	Nam	7,50	6,50	5,70	
1998	20	200161	Hà Thu	Hương	24/05/2010	Nữ	7,50	8,25	8,50	
1999	20	200162	Hoàng Thu	Hương	29/05/2010	Nữ	7,50	9,00	9,50	
2000	20	200163	Triệu Thu	Hương	05/06/2010	Nữ	7,25	5,00	3,80	
2001	20	200164	Đinh Kiến	Huy	26/07/2010	Nam	8,25	7,25	9,60	
2002	20	200165	Nguyễn Khánh	Huy	29/10/2010	Nam	7,25	9,00	8,40	
2003	20	200166	Nông Đức	Huy	28/12/2010	Nam	5,50	6,25	5,50	
2004	20	200167	Sùng Việt	Huy	11/06/2010	Nam	5,25	7,50	8,30	
2005	20	200168	Vũ Gia	Huy	10/05/2010	Nam	6,50	9,00	9,70	
2006	20	200169	Dương Khánh	Huyền	03/09/2010	Nữ	8,25	5,75	6,00	
2007	20	200170	Hoàng Ngọc	Huyền	14/02/2010	Nữ	7,75	4,75	2,50	
2008	20	200171	Lù Thảo	Huyền	03/03/2010	Nữ	6,25	6,75	4,90	
2009	20	200172	Nguyễn Thị Thu	Huyền	06/04/2010	Nữ	8,00	8,00	4,80	
2010	20	200173	Phàn Thanh	Huyền	27/09/2010	Nữ	6,00	1,00	2,00	
2011	20	200174	Vàng Thị	Huyền	03/02/2010	Nữ	8,25	6,00	5,90	
2012	20	200175	Thào Thị	Ké	24/01/2010	Nữ	7,50	6,25	4,60	
2013	20	200176	Phàn Duy	Khánh	17/11/2010	Nam	6,50	7,75	3,80	
2014	20	200177	Sầm Minh	Khánh	15/04/2010	Nam	7,25	5,50	9,00	
2015	20	200178	Tẩn Minh	Khánh	26/01/2010	Nữ	8,00	6,75	7,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2016	20	200179	Tẩn A	Khé	14/02/2010	Nam	6,25	6,50	4,00	
2017	20	200180	Tẩn Minh	Khé	07/06/2010	Nam	7,00	5,75	4,70	
2018	20	200181	Triệu Đăng	Khôi	31/03/2010	Nam	6,00	6,00	5,40	
2019	20	200182	Tẩn Sài	Kiêm	24/05/2010	Nam	6,00	8,00	7,90	
2020	20	200183	Vi Trung	Kiên	03/09/2010	Nam	6,75	7,50	6,00	
2021	20	200184	Vàng Thị	Kim	27/11/2010	Nữ	7,75	5,00	4,80	
2022	20	200185	Vàng Thị	Kỳ	15/02/2010	Nữ	5,75	6,00	3,90	
2023	20	200186	Thào Thị	La	26/08/2010	Nữ	6,25	3,75	5,70	
2024	20	200187	Bàn Nguyễn Quốc	Lâm	17/06/2010	Nam	7,75	8,75	7,70	
2025	20	200188	Hoàng Ngọc Bảo	Lâm	06/09/2010	Nam	7,25	5,75	7,80	
2026	20	200189	Lùng Huy	Lâm	20/03/2010	Nam	7,75	6,25	6,20	
2027	20	200190	Pờ Chín	Lâm	09/05/2010	Nam	8,00	5,75	8,90	
2028	20	200191	Hoàng Thị Mai	Lan	04/05/2010	Nữ	7,50	5,75	5,10	
2029	20	200192	Lý Thị	Lan	20/09/2010	Nữ	7,75	5,25	6,60	
2030	20	200193	Lý Thị	Lan	03/04/2010	Nữ	7,25	8,75	7,50	
2031	20	200194	Lù Thị	Lê	06/11/2010	Nữ	7,00	8,25	4,10	
2032	20	200195	Vi Chi	Lê	20/09/2010	Nam	5,75	8,75	7,30	
2033	20	200196	Vàng A	Lềnh	09/08/2010	Nam	6,00	3,75	2,00	
2034	20	200197	Lý Thị	Liên	23/10/2010	Nữ	7,00	7,25	4,20	
2035	20	200198	Vương Thị	Lim	03/02/2010	Nữ	8,25	5,50	5,00	
2036	20	200199	Cao Ngọc	Linh	22/07/2010	Nữ	7,00	4,75	3,30	
2037	20	200200	Đặng Diệu	Linh	18/10/2010	Nữ	8,00	7,25	5,00	
2038	20	200201	Đặng Thị Ngọc	Linh	11/02/2010	Nữ	7,00	7,00	5,70	
2039	20	200202	Hoàng Diệu	Linh	16/09/2010	Nữ	7,25	8,25	6,40	
2040	20	200203	Hoàng Khánh	Linh	28/04/2010	Nữ	7,00	8,75	8,40	
2041	20	200204	Hoàng Mai	Linh	20/08/2010	Nữ	6,25	6,00	3,10	
2042	20	200205	Hoàng Thị Hà	Linh	13/08/2010	Nữ	6,75	9,00	9,40	
2043	20	200206	Lò Khánh	Linh	22/05/2010	Nữ	7,00	7,00	6,20	
2044	20	200207	Ly Thị Ngọc	Linh	20/11/2010	Nữ	5,75	2,50	2,10	
2045	20	200208	Mai Thúy	Linh	05/05/2010	Nữ	5,25	5,75	5,10	
2046	20	200209	Nguyễn Thị Phúc	Linh	13/01/2010	Nữ	7,00	7,00	7,00	
2047	20	200210	Phạm Phương	Linh	18/12/2010	Nữ	6,75	8,00	4,20	
2048	20	200211	Phùng Thị Thùy	Linh	12/05/2010	Nữ	7,50	6,25	5,70	
2049	20	200212	Sùng Thảo	Linh	09/01/2010	Nữ	7,25	5,75	4,30	
2050	20	200213	Trần Đức	Linh	03/04/2010	Nam	6,58	8,50	7,30	
2051	20	200214	Trần Hà	Linh	29/11/2010	Nữ	8,00	9,00	9,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2052	20	200215	Triệu Thùy	Linh	28/05/2010	Nữ	8,50	8,25	7,90	
2053	20	200216	Trương Bảo Ngọc	Linh	10/02/2010	Nam	7,50	8,75	7,10	
2054	20	200217	Vàng Thùy	Linh	18/07/2010	Nữ	8,00	6,00	3,40	
2055	20	200218	Tẩn Láo	Lở	24/10/2010	Nam	7,25	6,00	3,10	
2056	20	200219	Hoàng Mai	Loan	13/08/2010	Nữ	7,50	8,00	9,10	
2057	20	200220	Tráng Diu	Loan	30/03/2010	Nữ	7,50	8,50	7,50	
2058	20	200221	Vũ Tiến	Lộc	14/03/2010	Nam	6,50	7,75	7,40	
2059	20	200222	Bàn Tiến	Long	13/10/2010	Nam	5,75	6,25	3,70	
2060	20	200223	Tráng Thị	Lù	16/05/2010	Nữ	6,50	7,00	5,30	
2061	20	200224	Lục Thị Hồng	Lựu	16/06/2010	Nữ	4,50	6,25	4,20	
2062	20	200225	Giàng Thị Khánh	Ly	21/01/2010	Nữ	8,25	8,75	9,00	
2063	20	200226	Lý Thị	Ly	23/10/2009	Nữ	8,25	5,00	4,10	
2064	20	200227	Ma Thị Diệu	Ly	12/02/2010	Nữ	6,17	3,50	2,50	
2065	20	200228	Nguyễn Khánh	Ly	25/05/2010	Nữ	5,25	6,00	1,70	
2066	20	200229	Nguyễn Khánh	Ly	09/06/2010	Nữ	7,75	7,75	7,10	
2067	20	200230	Lí Thị Ngọc	Mai	26/10/2010	Nữ	6,25	7,00	6,10	
2068	20	200231	Sùng Thị	Mải	04/09/2010	Nữ	7,00	5,25	5,90	
2069	20	200232	Lý Thị	Mắng	19/04/2010	Nữ	6,50	2,75	1,80	
2070	20	200233	Nùng Văn	Mạnh	29/10/2010	Nam	7,00	7,25	5,40	
2071	20	200234	Trần Đức	Mạnh	14/12/2010	Nam	7,50	8,25	8,60	
2072	20	200235	Giàng Thị	Máy	07/04/2010	Nữ	6,00	6,50	5,40	
2073	20	200236	Hàng Thị	Máy	15/08/2010	Nữ	4,75	4,50	4,90	
2074	20	200237	Hầu Thị	Máy	19/03/2010	Nữ	6,75	5,75	3,50	
2075	20	200238	Chảo Tả	Mẩy	25/09/2010	Nữ	7,50	6,50	2,30	
2076	20	200239	Chảo Tả	Mẩy	20/01/2010	Nữ	5,58	6,50	3,50	
2077	20	200240	Chảo Tả	Mẩy	16/10/2010	Nữ	8,00	8,50	9,20	
2078	20	200241	Chảo Tả	Mẩy	16/04/2010	Nữ	7,25	6,00	1,80	
2079	20	200242	Chảo Tả	Mẩy	06/09/2010	Nữ	8,00	5,25	2,40	
2080	20	200243	Lồ Lở	Mẩy	14/04/2010	Nữ	7,50	7,25	4,60	
2081	20	200244	Lý Tả	Mẩy	28/01/2010	Nữ	7,75	6,50	3,80	
2082	20	200245	Phàn Lù	Mẩy	09/06/2010	Nữ	6,50	6,25	2,20	
2083	20	200246	Phàn Sử	Mẩy	23/03/2010	Nữ	7,25	8,00	8,90	
2084	20	200247	Phùng San	Mẩy	29/01/2009	Nữ	5,25	5,50	2,00	
2085	20	200248	Tẩn Sủ	Mẩy	22/02/2010	Nữ	7,00	6,25	3,10	
2086	20	200249	Tẩn Sử	Mẩy	20/01/2010	Nữ	6,75	6,25	7,60	
2087	20	200250	Tẩn Tả	Mẩy	27/03/2010	Nữ	5,75	7,25	6,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2088	20	200251	Chảo Linh	Minh	13/08/2010	Nữ	5,50	5,50	5,00	
2089	20	200252	Hoàng Khánh	Minh	26/07/2010	Nam	5,67	8,00	9,60	
2090	20	200253	Hoàng Trần Quang	Minh	26/02/2010	Nam	6,25	5,25	6,30	
2091	20	200254	Nguyễn Tiến	Minh	25/06/2010	Nam	5,75	7,25	8,50	
2092	20	200255	Sùng A	Minh	20/08/2010	Nam	4,75	5,75	4,40	
2093	20	200256	Vương Nhật	Minh	03/11/2010	Nam	8,25	8,00	9,40	
2094	20	200257	Hạng Thị	Mú	20/12/2010	Nữ	5,75	7,25	6,10	
2095	20	200258	Hoàng Trà	My	08/10/2010	Nữ	7,75	8,50	6,00	
2096	20	200259	Lương Trà	My	06/06/2010	Nữ	6,00	6,00	7,20	
2097	20	200260	Giàng Thị	Mỷ	17/11/2010	Nữ	7,25	6,00	5,60	
2098	20	200261	Ma Thị	Mỷ	02/02/2010	Nữ	6,75	6,50	5,50	
2099	20	200262	Vàng Thị	Mỷ	15/05/2010	Nữ	7,25	5,50	2,90	
2100	20	200263	Sùng A	Na	27/03/2010	Nam	5,75	6,25	4,50	
2101	20	200264	Nguyễn Hoài	Nam	04/03/2010	Nam	7,00	7,25	8,00	
2102	20	200265	Nông Ngọc Bảo	Nam	01/11/2010	Nam	7,00	7,75	8,20	
2103	20	200266	Vàng A	Nam	17/03/2010	Nam	4,50	2,25	4,10	
2104	20	200267	Lò Mùi	Nảy	20/05/2010	Nữ	7,50	6,00	3,40	
2105	20	200268	Bàn Thị Tuyết	Nga	06/10/2010	Nữ	7,00	6,50	6,70	
2106	20	200269	Thào Thị Thuỳ	Nga	20/03/2010	Nữ	7,50	8,25	5,20	
2107	20	200270	Phàn Thị	Ngân	04/12/2010	Nữ	7,50	3,50	5,90	
2108	20	200271	Thào Thị	Ngân	15/05/2010	Nữ	6,50	6,75	3,40	
2109	20	200272	Hà Linh	Ngọc	29/05/2010	Nữ	7,50	8,00	8,10	
2110	20	200273	Hồ Khánh	Ngọc	25/09/2010	Nữ	8,75	7,25	4,20	
2111	20	200274	Lùng Phạm Bảo	Ngọc	28/06/2010	Nữ	8,75	8,50	9,30	
2112	20	200275	Mai Bảo	Ngọc	24/12/2010	Nữ	7,75	6,00	8,10	
2113	20	200276	Nguyễn Bảo	Ngọc	27/06/2010	Nữ	8,50	5,75	3,40	
2114	20	200277	Nguyễn Bảo	Ngọc	28/10/2010	Nữ	7,75	6,50	7,90	
2115	20	200278	Phàn Như	Ngọc	14/01/2010	Nữ	6,50	7,50	5,90	
2116	20	200279	Sần Minh	Ngọc	09/04/2010	Nữ	8,25	5,75	6,20	
2117	20	200280	Giàng Thảo	Nguyên	27/02/2010	Nữ	7,75	8,00	7,80	
2118	20	200281	Triệu Trung	Nguyên	23/04/2010	Nam	6,00	9,00	7,10	
2119	20	200282	Cư Minh	Nguyễn	12/05/2010	Nữ	5,75	4,25	2,30	
2120	20	200283	Vi Văn	Nguyện	29/01/2010	Nam	8,00	7,75	7,10	
2121	20	200284	Hà Thùy	Nhâm	16/01/2010	Nữ	8,00	7,00	6,40	
2122	20	200285	Sìn Văn	Nhất	17/08/2008	Nam	7,75	8,75	5,90	
2123	20	200286	Đường Tuyết	Nhi	31/03/2010	Nữ	7,50	8,75	7,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2124	20	200287	Hà Thị Yến	Nhi	06/02/2010	Nữ	7,00	7,00	5,70	
2125	20	200288	Hà Yến	Nhi	08/06/2010	Nữ	7,50	6,75	2,60	
2126	20	200289	La Yến	Nhi	01/01/2010	Nữ	7,25	8,00	8,80	
2127	20	200290	Lý Bảo	Nhi	02/01/2010	Nữ	7,25	5,75	3,70	
2128	20	200291	Lý Mẩy Thúy	Nhi	16/01/2010	Nữ	5,50	5,25	2,20	
2129	20	200292	Nguyễn Việt	Nhi	04/08/2010	Nữ	8,50	8,00	9,80	
2130	20	200293	Lò Thị Quỳnh	Như	01/12/2010	Nữ	6,75	7,00	6,90	
2131	20	200294	Lù Thị Quỳnh	Như	15/11/2010	Nữ	8,50	8,75	9,40	
2132	20	200295	Nguyễn Tâm	Như	23/12/2010	Nữ	7,75	6,25	9,80	
2133	20	200296	Vàng Thị Quỳnh	Như	08/08/2010	Nữ	8,50	6,00	5,90	
2134	20	200297	Má Thị	Nhung	23/05/2010	Nữ	4,25	1,75	3,30	
2135	20	200298	Tẩn Thị	Nhung	23/09/2010	Nữ	5,25	5,25	6,90	
2136	20	200299	Vàng Thị	Nhung	19/02/2010	Nữ	6,25	6,00	3,60	
2137	20	200300	Hoàng Thị	Nhường	06/06/2010	Nữ	7,33	8,50	7,20	
2138	20	200301	Hầu A	Nộ	12/02/2010	Nam	7,25	7,00	4,90	
2139	20	200302	Vù Thị	Nương	22/09/2010	Nữ	6,75	7,00	6,80	
2140	20	200303	Lương Thị Kim	Oanh	26/05/2010	Nữ	7,25	6,25	4,20	
2141	20	200304	Sân Ngọc	Oanh	20/01/2010	Nữ	7,00	8,25	7,80	
2142	20	200305	Thào Thị	Pà	20/04/2010	Nữ	7,75	6,00	3,30	
2143	20	200306	Thào Thị	Pàng	20/08/2010	Nữ	8,00	6,75	5,50	
2144	20	200307	Giàng Thị	Pằng	03/01/2010	Nữ	5,75	4,00	2,50	
2145	20	200308	Tẩn Mẩy	Phẩy	18/11/2010	Nữ	7,25	6,75	4,50	
2146	20	200309	Ly Gớ	Phia	19/06/2010	Nữ	5,75	7,00	4,10	
2147	20	200310	Vù Xe	Phia	05/03/2010	Nữ	8,00	5,75	4,90	
2148	20	200311	Lý Thị	Phính	28/01/2010	Nữ	7,50	7,50	4,10	
2149	20	200312	Ly Thó	Phơ	08/01/2010	Nữ	6,75	7,75	5,00	
2150	20	200313	Hạng A	Phong	07/05/2010	Nam	6,00	4,50	2,80	
2151	20	200314	Giàng Bảo	Phúc	22/04/2010	Nam	7,00	7,25	5,90	
2152	20	200315	Giàng Seo	Phúc	01/01/2010	Nam	7,50	6,75	6,00	
2153	20	200316	Bàn Minh	Phương	08/02/2010	Nữ	7,50	7,75	8,70	
2154	20	200317	Đặng Thu	Phương	06/06/2010	Nữ	7,75	6,25	5,80	
2155	20	200318	Dương Phương	Phương	28/12/2010	Nữ	6,75	5,75	4,40	
2156	20	200319	Lại Hoài	Phương	18/08/2010	Nữ	6,25	5,00	5,40	
2157	20	200320	Lý Thị	Phương	25/01/2010	Nữ	6,50	6,25	5,80	
2158	20	200321	Phàn Mẩy	Phương	13/02/2010	Nữ	6,50	6,75	5,00	
2159	20	200322	Tẩn Mai	Phương	24/08/2010	Nữ	7,75	7,50	4,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2160	20	200323	Thèn Thị	Phương	13/03/2010	Nữ	8,00	8,00	6,60	
2161	20	200324	Vàng Thị	Phương	02/11/2010	Nữ	7,00	5,50	5,20	
2162	20	200325	Thèn Thị Hồng	Phượng	02/02/2010	Nữ	6,50	4,50	4,10	
2163	20	200326	Bàn Minh	Quân	27/06/2010	Nam	6,75	7,00	8,00	
2164	20	200327	Hoàng Minh	Quân	20/01/2010	Nam	7,00	9,00	8,30	
2165	20	200328	Thào Anh	Quốc	13/12/2010	Nam	6,75	7,50	4,80	
2166	20	200329	Giàng Anh	Quý	30/11/2010	Nam	7,50	8,25	7,00	
2167	20	200330	Vương Minh	Quý	23/03/2010	Nam	7,00	5,75	3,50	
2168	20	200331	Chảo Lệ	Quyên	01/04/2010	Nữ	7,00	7,00	4,20	
2169	20	200332	Nông Đức	Quyền	02/01/2010	Nam	7,50	7,50	7,30	
2170	20	200333	Hù Duy	Quyết	06/06/2010	Nam	6,75	8,00	5,40	
2171	20	200334	Bàn Như	Quỳnh	03/02/2010	Nữ	7,25	7,50	7,70	
2172	20	200335	Phan Diễm	Quỳnh	02/10/2010	Nữ	6,25	6,50	7,80	
2173	20	200336	Phàn Như	Quỳnh	20/10/2010	Nữ	6,75	5,75	3,20	
2174	20	200337	Lý Thị	Sa	01/07/2010	Nữ	6,25	6,00	4,70	
2175	20	200338	Vù A	Sài	06/01/2010	Nam	7,75	7,00	3,40	
2176	20	200339	Má Thị	Sao	03/04/2010	Nữ	5,50	6,50	7,00	
2177	20	200340	Vàng Thị	Sáo	06/02/2010	Nữ	7,00	6,75	7,60	
2178	20	200341	Vàng Thị	Say	25/07/2010	Nữ	7,25	6,75	4,60	
2179	20	200342	Thào Thị	Si	14/03/2010	Nữ	5,75	5,00	4,30	
2180	20	200343	Hoàng Thị Kim	Siếu	18/07/2010	Nữ	7,25	8,25	6,80	
2181	20	200344	Giàng Thị	Sinh	01/02/2010	Nữ	7,25	5,75	6,40	
2182	20	200345	Sùng Thị	Sinh	11/07/2010	Nữ	6,75	3,00	3,80	
2183	20	200346	Hoàng Thị	Sính	10/10/2010	Nữ	7,75	7,75	5,20	
2184	20	200347	Giàng Thị	Sở	20/09/2010	Nữ	7,50	8,00	3,20	
2185	20	200348	Chảo Trường	Sơn	07/03/2010	Nam	6,00	6,50	3,50	
2186	20	200349	Đinh Ngọc	Sơn	23/08/2010	Nam	6,08	9,25	8,20	
2187	20	200350	Giàng A	Sơn	23/09/2010	Nam	7,00	7,75	5,00	
2188	20	200351	Giàng Seo	Sơn	15/03/2010	Nam	6,75	7,00	5,60	
2189	20	200352	Giàng Trung	Sơn	18/09/2010	Nam	6,00	8,25	5,10	
2190	20	200353	Nguyễn	Sơn	07/12/2010	Nam	6,75	9,25	9,40	
2191	20	200354	Tẩn Văn	Sơn	06/05/2010	Nam	4,50	7,25	4,00	
2192	20	200355	Trần Hoàng	Sơn	06/10/2010	Nam	7,50	6,25	6,70	
2193	20	200356	Giàng Thị	Sua	22/02/2010	Nữ	7,00	8,75	7,00	
2194	20	200357	Thào Thị	Sua	29/07/2010	Nữ	7,25	6,50	6,40	
2195	20	200358	Sùng Thị	Súa	17/09/2010	Nữ	7,00	7,75	5,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2196	20	200359	Lý Thị	Suất	04/03/2010	Nữ	6,25	3,25	2,10	
2197	20	200360	Ma Thị	Sung	10/05/2010	Nữ	6,75	8,75	4,80	
2198	20	200361	Chảo Láo	Tả	12/10/2010	Nam	6,25	5,50	3,20	
2199	20	200362	Phàn Láo	Tả	05/11/2010	Nam	5,50	6,00	2,40	
2200	20	200363	Tẩn Láo	Tả	14/10/2010	Nam	7,25	8,25	6,70	
2201	20	200364	Nguyễn Thế	Tài	20/08/2010	Nam	7,00	7,50	7,70	
2202	20	200365	Lý Khé	Tâm	14/01/2010	Nữ	7,75	7,00	6,00	
2203	20	200366	Lý Thanh	Tâm	14/02/2010	Nữ	7,00	4,25	3,80	
2204	20	200367	Tẩn Thị	Tâm	23/06/2010	Nữ	6,75	5,25	5,90	
2205	20	200368	Hạng Thị	Tàu	20/05/2010	Nữ	6,25	6,25	2,60	
2206	20	200369	Giàng Thành	Tâu	26/03/2010	Nam	7,50	7,75	5,60	
2207	20	200370	Hạng A	Tếnh	20/03/2010	Nam	7,50	4,50	4,10	
2208	20	200371	Lý Minh	Thắng	18/05/2010	Nam	7,50	7,00	3,90	
2209	20	200372	Lù Mai	Thanh	19/09/2010	Nữ	8,25	7,75	8,00	
2210	20	200373	Triệu Nguyên	Thanh	09/12/2010	Nam	7,25	8,75	5,70	
2211	20	200374	Bùi Tiến	Thành	04/01/2010	Nam	7,50	8,25	6,20	
2212	20	200375	Chảo Công	Thành	12/09/2010	Nam	7,25	9,50	9,30	
2213	20	200376	Giàng A	Thành	11/07/2010	Nam	6,50	6,50	4,40	
2214	20	200377	Hạng A	Thành	06/01/2010	Nam	6,25	5,50	3,30	
2215	20	200378	An Thanh	Thảo	05/08/2010	Nữ	6,75	7,00	6,60	
2216	20	200379	Hồ Thanh	Thảo	11/02/2010	Nữ	8,25	6,50	5,30	
2217	20	200380	Lý Phương	Thảo	09/03/2010	Nữ	6,50	6,50	3,60	
2218	20	200381	Sùng Thị Phương	Thảo	20/09/2010	Nữ	8,00	5,75	3,50	
2219	20	200382	Trần Lý Thanh	Thảo	12/11/2010	Nữ	7,00	4,50	4,10	
2220	20	200383	Lù Thị Bảo	Thi	09/10/2010	Nữ	7,00	7,00	2,80	
2221	20	200384	Hù Minh	Thiện	27/04/2010	Nam	7,50	6,25	6,20	
2222	20	200385	Lê Hoàng	Thiện	11/08/2010	Nam	7,00	9,00	7,60	
2223	20	200386	Hoàng Minh	Thiết	23/07/2010	Nam	7,50	9,00	7,20	
2224	20	200387	Lù Đức	Thịnh	18/06/2010	Nam	6,50	6,00	2,60	
2225	20	200388	Bùi Thị Kim	Thu	24/09/2010	Nữ	8,50	8,25	5,10	
2226	20	200389	Cư Thị	Thu	11/08/2010	Nữ	6,00	3,00	3,10	
2227	20	200390	Giàng Thị	Thu	26/10/2010	Nữ	6,00	7,00	3,30	
2228	20	200391	Hảng Thị	Thu	12/04/2010	Nữ	7,00	5,75	3,20	
2229	20	200392	Lý Thị	Thu	03/01/2010	Nữ	7,00	6,75	4,70	
2230	20	200393	Phan Thị	Thu	07/09/2010	Nữ	7,50	7,50	7,20	
2231	20	200394	Sèn Thị	Thu	15/09/2010	Nữ	7,00	8,25	6,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2232	20	200395	Đặng Minh	Thư	22/10/2010	Nữ	7,00	7,00	6,10	
2233	20	200396	Hoàng Hải	Thư	15/11/2010	Nữ	6,50	9,00	7,80	
2234	20	200397	Ngô Anh	Thư	05/12/2010	Nữ	8,00	8,00	8,00	
2235	20	200398	Sủng Thị Minh	Thư	17/07/2010	Nữ	8,25	8,25	8,60	
2236	20	200399	Vũ Anh	Thư	19/08/2010	Nữ	7,00	8,00	7,10	
2237	20	200400	Vi Thanh	Thuận	04/08/2010	Nam	7,25	8,50	4,90	
2238	20	200401	Đặng Thị	Thương	01/10/2010	Nữ	7,50	7,50	5,30	
2239	20	200402	Khầm Thị Hoài	Thương	21/01/2010	Nữ	8,00	7,25	6,10	
2240	20	200403	Lục Hoài	Thương	16/01/2010	Nữ	7,25	8,50	3,40	
2241	20	200404	Vũ Hoài	Thương	17/06/2010	Nữ	7,75	9,25	9,80	
2242	20	200405	Chảo Thị	Thúy	20/10/2010	Nữ	7,00	6,00	3,30	
2243	20	200406	Lò Mẩy	Thúy	12/07/2010	Nữ	6,75	8,00	2,40	
2244	20	200407	Lý Thu	Thùy	02/05/2010	Nữ	6,25	6,50	5,60	
2245	20	200408	Giàng Thị	Thủy	04/02/2010	Nữ	7,50	7,00	6,30	
2246	20	200409	Lục Thủy	Tiên	10/05/2010	Nữ	8,00	6,50	5,60	
2247	20	200410	Tẩn Thủy	Tiên	29/06/2010	Nữ	6,25	5,75	2,90	
2248	20	200411	Đỗ Chí	Tiến	09/01/2010	Nam	7,00	7,00	2,70	
2249	20	200412	Hoàng Ngọc	Tiến	01/01/2010	Nam	7,25	8,75	6,90	
2250	20	200413	Lâm Minh	Tiến	12/10/2010	Nam	8,00	6,25	6,50	
2251	20	200414	Lò Trung	Tiến	19/01/2010	Nam	7,00	4,50	5,00	
2252	20	200415	Nguyễn Minh	Tiến	03/04/2010	Nam	6,75	7,00	7,60	
2253	20	200416	Tẩn Mẩy	Tình	06/07/2010	Nữ	7,25	5,75	2,20	
2254	20	200417	Ly Công	Tố	25/04/2010	Nam	7,50	8,75	4,00	
2255	20	200418	Vàng Duy	Toàn	01/06/2010	Nam	6,50	7,75	5,70	
2256	20	200419	Vàng Quỳnh	Trâm	13/08/2010	Nữ	7,50	8,25	6,70	
2257	20	200420	Vương Quỳnh	Trâm	09/09/2010	Nữ	7,25	7,50	2,90	
2258	20	200421	Bàn Nguyễn Hà	Trang	20/03/2010	Nữ	7,00	5,75	4,00	
2259	20	200422	Bùi Lý Mai	Trang	09/01/2010	Nữ	6,50	8,00	5,00	
2260	20	200423	Cao Thị Thùy	Trang	14/01/2010	Nữ	7,50	6,75	5,60	
2261	20	200424	Dương Thị Quỳnh	Trang	12/06/2010	Nữ	8,25	6,25	4,30	
2262	20	200425	Hoàng Hà	Trang	24/01/2010	Nữ	7,25	8,75	9,40	
2263	20	200426	Hoàng Thùy	Trang	04/06/2010	Nữ	6,75	7,50	6,90	
2264	20	200427	Lò Nguyễn Mai	Trang	21/12/2010	Nữ	8,00	6,00	6,10	
2265	20	200428	Tẩn Thị Thủy	Trang	05/06/2010	Nữ	6,25	4,50	3,20	
2266	20	200429	Vấn Huyền	Trang	26/04/2010	Nữ	5,00	6,25	8,10	
2267	20	200430	Lý A	Tráng	28/02/2010	Nam	6,50	5,50	3,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm thi			
								Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
										Tiếng Anh	Tiếng Trung
2268	20	200431	Giàng Minh	Trí	21/06/2010	Nam	Hmông	4,50	8,25	4,00	
2269	20	200432	Vàng Mùi	Triết	22/02/2010	Nữ	Dao	6,50	7,00	2,70	
2270	20	200433	Nông Bảo	Trinh	22/12/2010	Nữ	Nùng	7,00	3,75	3,10	
2271	20	200434	Chấu Đức	Trịnh	05/12/2010	Nam	Nùng	6,75	8,25	4,00	
2272	20	200435	Chấu Đức	Trọng	05/12/2010	Nam	Nùng	6,75	7,25	4,30	
2273	20	200436	Tải Quốc	Trọng	27/10/2010	Nam	Nùng	7,50	7,00	5,50	
2274	20	200437	Giàng A	Trừ	13/09/2010	Nam	Hmông	5,75	4,00	2,50	
2275	20	200438	Phà Xá	Trụ	14/07/2010	Nữ	Hà Nhì	7,25	7,00	8,30	
2276	20	200439	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	19/10/2010	Nữ	Tày	8,75	7,25	9,60	
2277	20	200440	Giàng Xuân	Trung	05/01/2010	Nam	Mông	6,00	7,25	3,80	
2278	20	200441	Má Úy	Trung	05/10/2010	Nam	Hmông	6,00	4,75	4,10	
2279	20	200442	Hà Nguyễn Xuân	Trường	04/01/2010	Nam	Tày	6,75	6,50	6,00	
2280	20	200443	Phàn Xuân	Trường	15/03/2010	Nam	Dao	7,00	7,00	5,30	
2281	20	200444	Dương Anh	Tú	30/10/2010	Nam	Giáy	6,00	5,25	5,60	
2282	20	200445	Hoàng Nhật	Tuân	22/06/2010	Nam	Tày	6,50	8,25	7,70	
2283	20	200446	Chảo Văn	Tuấn	06/01/2010	Nam	Dao	6,50	8,25	6,20	
2284	20	200447	Giàng Minh	Tuấn	10/09/2010	Nam	Mông	6,50	5,00	5,90	
2285	20	200448	Ma Văn	Tuấn	27/08/2009	Nam	Hmông	7,75	7,75	5,40	
2286	20	200449	Nguyễn Anh	Tuấn	06/07/2010	Nam	Tày	7,75	8,00	7,60	
2287	20	200450	Nông Nhật	Tuệ	02/11/2010	Nam	Tày	7,50	7,25	8,60	
2288	20	200451	Giàng Thị	Tùng	01/08/2010	Nữ	Mông	7,25	7,00	2,70	
2289	20	200452	Thào Thị	Tùng	07/10/2010	Nữ	Hmông	6,75	3,25	2,40	
2290	20	200453	Nguyễn Mạnh	Tường	16/01/2010	Nam	Tày	6,00	8,25	6,20	
2291	20	200454	Sùng Seo	Tưởng	07/05/2010	Nam	Hmông	6,00	7,50	3,40	
2292	20	200455	Nguyễn Hữu	Tuyên	18/01/2010	Nam	Kinh	6,25	7,00	7,00	
2293	20	200456	Lâm Ánh	Tuyết	03/11/2010	Nữ	Tày	6,50	6,00	6,20	
2294	20	200457	Triệu Ánh	Tuyết	24/04/2010	Nữ	Tày	7,25	7,50	4,50	
2295	20	200458	Vương Ánh	Tuyết	09/10/2010	Nữ	Tày	7,25	8,25	5,50	
2296	20	200459	Sùng A	Tỷ	06/03/2010	Nam	Hmông	6,75	5,50	2,20	
2297	20	200460	Nùng Thảo	Uyên	25/06/2010	Nữ	Dao	6,75	5,50	3,90	
2298	20	200461	Phàn Thị Kiều	Uyên	13/06/2010	Nữ	Dao	6,50	7,25	4,30	
2299	20	200462	Sừn Thị Tố	Uyên	08/01/2010	Nữ	Giáy	5,75	5,50	4,10	
2300	20	200463	Hoàng Anh	Văn	08/03/2010	Nam	Tày	7,00	8,50	8,20	
2301	20	200464	Nguyễn Đức	Văn	02/01/2010	Nam	Kinh	7,00	8,75	7,90	
2302	20	200465	Giàng Thùy	Vân	26/01/2010	Nữ	Mông	7,50	6,00	6,70	
2303	20	200466	Vương Thị Kim	Vân	15/01/2010	Nữ	La Chí	5,50	4,50	4,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2304	20	200467	Chảo Phùng	Vạn	14/09/2010	Nam	6,50	7,50	7,20	
2305	20	200468	Cứ Thị	Vang	16/02/2009	Nữ	6,75	7,50	1,90	
2306	20	200469	Giàng Thị Phượng	Vi	31/10/2010	Nữ	5,75	3,25	2,50	
2307	20	200470	Phạm Hà	Vi	29/06/2010	Nữ	8,50	8,75	9,10	
2308	20	200471	Giàng Quang	Vinh	15/06/2010	Nam	6,00	8,50	3,30	
2309	20	200472	Hoàng Trọng	Vinh	24/02/2010	Nam	5,75	8,00	5,60	
2310	20	200473	Lại Quốc	Vinh	08/12/2010	Nam	6,75	6,25	2,80	
2311	20	200474	Lục Quốc	Vinh	19/12/2010	Nam	7,50	8,00	8,00	
2312	20	200475	Giàng Thị	Vu	23/12/2009	Nữ	7,25	5,50	3,00	
2313	20	200476	La Quân	Vũ	30/07/2010	Nam	7,00	5,00	6,80	
2314	20	200477	Cư Lao	Vư	13/06/2010	Nam	5,75	5,25	2,40	
2315	20	200478	Đặng Quý	Vượng	15/09/2010	Nam	7,50	7,25	5,10	
2316	20	200479	Bàn Thảo	Vy	17/06/2010	Nữ	7,25	7,75	6,70	
2317	20	200480	Hà Nhật	Vy	03/10/2010	Nữ	5,00	4,00	4,60	
2318	20	200481	Hồ Phương	Vy	24/01/2010	Nữ	8,25	7,25	7,90	
2319	20	200482	Hoàng Hà	Vy	19/06/2010	Nữ	7,50	5,75	5,00	
2320	20	200483	Hoàng Tường	Vy	03/10/2010	Nữ	7,25	6,50	4,10	
2321	20	200484	Thèn Khánh	Vy	07/07/2010	Nữ	7,50	8,00	7,00	
2322	20	200485	Ly Xe	Xá	02/11/2010	Nam	7,50	7,25	5,30	
2323	20	200486	Cứ Thị	Xáo	11/04/2010	Nữ	6,25	6,25	3,10	
2324	20	200487	Tráng Cà	Xe	27/06/2010	Nam	6,50	5,25	1,80	
2325	20	200488	Vù Xá	Xe	08/11/2009	Nam	5,20	7,00	4,30	
2326	20	200489	Phàng Thị Mái	Xi	18/02/2010	Nữ	6,75	6,00	3,30	
2327	20	200490	Giàng Thị	Xinh	06/02/2010	Nữ	6,50	3,75	3,80	
2328	20	200491	Ly Xá	Xơ	19/01/2010	Nữ	5,50	5,50	2,60	
2329	20	200492	Phà Xá	Xơ	03/03/2010	Nữ	7,00	7,25	3,50	
2330	20	200493	Má Thị	Xua	17/03/2010	Nữ	5,00	4,50	3,00	
2331	20	200494	Sí Thị Thanh	Xuân	19/11/2010	Nữ	8,25	6,00	4,60	
2332	20	200495	Sùng Thị Thu	Xuân	09/09/2010	Nữ	6,75	4,75	3,40	
2333	20	200496	Triệu Thị	Xuân	30/03/2010	Nữ	7,75	4,50	4,60	
2334	20	200497	Vàng Thị Thanh	Xuân	27/02/2010	Nữ	6,75	4,75	3,90	
2335	20	200498	Lù Thị Như	Ý	21/09/2010	Nữ	7,00	6,25	3,30	
2336	20	200499	Trịnh Hải	Yến	20/03/2010	Nữ	6,50	5,50	4,50	
2337	20	200500	Vương Thị Bạch	Yến	07/10/2010	Nữ	7,75	7,00	2,90	
2338	20	200501	Chảo Hồng	Anh	27/04/2010	Nữ	7,50	7,25		9,75
2339	20	200502	Lục Thị Ngọc	Ánh	22/08/2010	Nữ	7,00	5,25		6,50

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2340	20	200503	Thào Seo	Chử	09/09/2010	Nữ	6,00	5,75		8,75
2341	20	200504	Giàng Seo	Hải	09/09/2010	Nam	6,75	5,50		6,50
2342	20	200505	Vương Anh	Hoài	31/10/2010	Nữ	6,50	5,00		6,25
2343	20	200506	Đặng Huy	Hưởng	03/02/2010	Nam	6,50	6,25		8,00
2344	20	200507	Lý An	Li	03/12/2010	Nữ	5,00	4,50		9,50
2345	20	200508	Hù Kiều	Oanh	01/01/2010	Nữ	5,25	5,50		4,75
2346	20	200509	Lý Thị Ngọc	Thu	02/08/2010	Nữ	7,00	3,75		4,25
2347	20	200510	Ma Thị	Thu	29/10/2010	Nữ	6,25	5,00		9,75
2348	20	200511	Đào Dương	Thư	04/01/2010	Nữ	5,75	4,75		8,50
2349	20	200512	Lương Bảo	Trâm	17/09/2010	Nữ	7,75	8,25		10,00
2350	20	200513	Lục Thanh	Vân	13/01/2010	Nữ	7,75	7,75		9,00
2351	20	200514	Trần Hoàng Kiều	Vi	29/07/2010	Nữ	7,25	6,00		7,50
2352	20	200515	Đặng Thị Hải	Yến	21/06/2010	Nữ	7,00	6,00		7,50
2353	39	390001	Doãn Hà Trâm	Anh	02/11/2010	Nữ	7,25	3,75	3,10	
2354	39	390002	Lư Tú	Anh	10/02/2010	Nữ	6,00	5,00	7,20	
2355	39	390003	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/11/2010	Nữ	7,00	7,75	8,20	
2356	39	390004	Trần Mai	Anh	25/03/2010	Nữ	7,00	6,50	6,30	
2357	39	390005	Đặng Việt	Bách	16/08/2010	Nam	4,00	4,75	3,20	
2358	39	390006	Phạm Hữu	Bách	01/09/2010	Nam	7,25	5,25	5,90	
2359	39	390007	Trần Việt	Bách	01/08/2010	Nam	8,00	8,00	6,60	
2360	39	390008	Phạm Nguyên	Bình	12/10/2010	Nam	5,75	8,00	7,60	
2361	39	390009	Lê Bảo	Châu	18/07/2010	Nữ	7,50	5,50	4,10	
2362	39	390010	Nguyễn Khánh	Chi	21/09/2010	Nữ	7,50	8,00	5,50	
2363	39	390011	Nguyễn Kiên	Cường	06/12/2010	Nam	6,25	7,00	5,20	
2364	39	390012	Nguyễn Hải	Đăng	03/11/2010	Nam	7,00	8,50	8,20	
2365	39	390013	Lư Thành	Đạt	23/06/2010	Nam	6,00	5,75	3,90	
2366	39	390014	Bùi Nguyễn Thu	Giang	08/10/2010	Nữ	7,75	8,75	5,50	
2367	39	390015	Nguyễn Trường	Giang	02/01/2010	Nam	7,25	8,00	7,20	
2368	39	390016	Lê Nguyễn Hoàng	Hà	13/09/2010	Nam	7,00	7,00	7,50	
2369	39	390017	Phùng Trần Ngọc	Hân	16/11/2010	Nữ	8,50	7,75	9,10	
2370	39	390018	Ngô Minh	Hiếu	12/08/2010	Nam	7,50	8,00	5,50	
2371	39	390019	Nguyễn Trung	Hiếu	30/08/2010	Nam	4,50	5,75	9,00	
2372	39	390020	Lê Huy	Hoàng	04/11/2010	Nam	5,75	5,00	3,50	
2373	39	390021	Trần Phan	Hoàng	25/03/2010	Nam	6,75	6,75	6,90	
2374	39	390022	Nguyễn Duy	Hưng	01/03/2010	Nam	7,50	8,25	6,80	
2375	39	390023	Trần Thành	Hưng	06/07/2010	Nam	6,75	6,00	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2376	39	390024	Dương Hoàng Nam	Huy	02/11/2010	Nam	7,00	8,00	3,30	
2377	39	390025	Bùi Đức	Kiên	20/11/2010	Nam	7,75	8,25	7,30	
2378	39	390026	Đàm Bảo	Lâm	13/02/2010	Nam	5,50	5,25	4,60	
2379	39	390027	Nguyễn Tuệ	Linh	06/06/2010	Nữ	7,25	5,25	4,50	
2380	39	390028	Phùng Đặng Khánh	Ly	23/08/2010	Nữ	6,75	5,75	3,10	
2381	39	390029	Nguyễn Ngọc	Mai	21/07/2010	Nữ	7,50	6,50	5,60	
2382	39	390030	Nguyễn Ngọc Chi	Mai	11/06/2010	Nữ	6,25	6,25	8,40	
2383	39	390031	Đoàn Duy	Mạnh	10/04/2010	Nam	5,75	6,75	3,70	
2384	39	390032	Cao Hải	Nam	23/12/2010	Nam	7,00	8,00	8,40	
2385	39	390033	Vũ Thị Kiều	Nga	28/10/2010	Nữ	3,50	5,00	3,00	
2386	39	390034	Đào Phạm Bảo	Ngọc	06/12/2010	Nữ	7,50	7,50	5,90	
2387	39	390035	Trần Bảo	Ngọc	30/07/2010	Nữ	8,75	9,00	5,70	
2388	39	390036	Nguyễn Hoàng	Nguyên	02/07/2010	Nữ	7,50	5,75	7,30	
2389	39	390037	Nguyễn Khắc Khôi	Nguyên	17/08/2010	Nam	7,25	9,00	5,30	
2390	39	390038	Đặng Yến	Nhi	13/02/2010	Nữ	8,25	8,75	7,10	
2391	39	390039	Nguyễn Thị Tố	Nhi	06/04/2010	Nữ	8,25	4,75	3,50	
2392	39	390040	Lê Hồng	Phúc	23/10/2010	Nam	6,75	9,00	5,10	
2393	39	390041	Phạm Trường	Phúc	04/10/2010	Nam	7,75	6,25	3,30	
2394	39	390042	Hoàng Mạnh	Quân	30/05/2010	Nam	4,00	4,25	5,00	
2395	39	390043	Nguyễn Duy	Quang	04/02/2010	Nam	6,75	5,25	5,10	
2396	39	390044	Phạm Phương	Thảo	24/07/2010	Nữ	6,75	8,00	8,40	
2397	39	390045	Văn Bá	Thuận	16/09/2010	Nam	3,50	3,75	1,40	
2398	39	390046	Đặng Thị Tuyết	Thùy	26/06/2010	Nữ	7,25	6,75	4,00	
2399	39	390047	Lê Bảo	Trang	05/12/2010	Nữ	7,75	7,75	8,00	
2400	39	390048	Nguyễn Hoàng Minh	Trang	18/10/2010	Nữ	8,25	6,50	2,80	
2401	39	390049	Nguyễn Khắc	Triệu	18/11/2010	Nam	7,00	7,25	8,80	
2402	39	390050	Nguyễn Công	Tú	15/04/2010	Nam	7,00	6,50	6,00	
2403	39	390051	Lê Quang	Vinh	29/08/2010	Nam	6,25	7,25	5,30	
2404	39	390052	Lê Yến	Vy	03/11/2010	Nữ	7,00	6,25	9,20	
2405	39	390053	Vũ Hà	Vy	16/04/2010	Nữ	7,00	6,25	8,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2406	04	040001	Trần Phương	Anh	08/03/2010	Nữ	7,50	5,00	5,10	
2407	04	040002	Hoàng Việt	Anh	15/11/2010	Nam	6,50	5,25	5,60	
2408	04	040003	Trần Hoàng	Anh	09/10/2010	Nam	7,75	6,00	5,70	
2409	04	040004	Đặng Thị Hoài	Anh	07/03/2010	Nữ	7,75	5,00	4,50	
2410	04	040005	Bàn Lộc Tuấn	Anh	26/02/2010	Nam	8,25	6,25	5,00	
2411	04	040006	Bùi Thị Mai	Anh	30/08/2010	Nữ	6,25	3,50	2,50	
2412	04	040007	Giàng Tuấn	Anh	19/06/2010	Nam	5,75	4,50	4,10	
2413	04	040008	Trần Hà Thế	Anh	26/10/2010	Nam	7,75	6,00	5,40	
2414	04	040009	Phạm Huy Gia	Bảo	12/12/2010	Nam	5,25	4,00	5,50	
2415	04	040010	Phàn Quốc	Bảo	20/06/2010	Nam	6,75	6,75	7,00	
2416	04	040011	Phan Gia	Bảo	14/10/2010	Nam	6,00	6,50	8,40	
2417	04	040012	Đường Viết	Biêm	28/10/2010	Nam	8,00	7,25	4,80	
2418	04	040013	Nguyễn Bảo	Chi	13/03/2010	Nữ	7,50	5,00	5,50	
2419	04	040014	Nguyễn Mai	Chi	18/06/2010	Nữ	8,00	5,75	7,60	
2420	04	040015	Bàn Quốc	Chung	12/10/2010	Nam	6,75	6,75	4,10	
2421	04	040016	Nguyễn Thị Thu	Cúc	28/01/2010	Nữ	6,50	6,00	6,30	
2422	04	040017	Sùng Minh	Cường	06/02/2010	Nam	6,00	5,25	3,80	
2423	04	040018	Châu Tiến	Đăng	06/02/2010	Nam	5,25	7,25	8,50	
2424	04	040019	Bàn Thị Anh	Đào	04/08/2010	Nữ	7,50	6,50	3,70	
2425	04	040020	Nguyễn Thành	Đạt	19/01/2010	Nam	5,00	7,00	6,10	
2426	04	040021	Dương Hoàng	Diễm	25/01/2010	Nữ	8,00	5,75	6,50	
2427	04	040022	Đào Thị	Din	18/10/2010	Nữ	6,25	4,25	3,70	
2428	04	040023	Lư Văn	Doãn	12/01/2010	Nam	5,00	3,75	2,70	
2429	04	040024	Thào Thị	Dông	03/04/2010	Nữ	7,50	4,25	4,20	
2430	04	040025	Vi Anh	Đức	29/10/2010	Nam	6,75	5,25	4,00	
2431	04	040026	Hoàng Minh	Dũng	03/03/2010	Nam	6,50	5,00	3,60	
2432	04	040027	Ly Seo	Dương	26/04/2010	Nam	4,50	3,75	1,70	
2433	04	040028	Lê Đức	Duy	08/09/2010	Nam	6,50	7,50	7,60	
2434	04	040029	Trần Hương	Giang	18/06/2010	Nữ	8,50	6,75	7,80	
2435	04	040030	Ly Thị	Hà	24/01/2010	Nữ	4,75	6,25	2,80	
2436	04	040031	Nguyễn Long	Hải	28/09/2010	Nam	4,25	6,00	3,30	
2437	04	040032	Vàng Seo	Hàng	11/08/2010	Nam	4,00	3,00	2,60	
2438	04	040033	Sần Thị	Hằng	16/09/2010	Nữ	8,00	5,25	3,90	
2439	04	040034	Hoàng Nguyên	Hạo	01/02/2010	Nam	8,75	7,00	3,50	
2440	04	040035	Ngô Trung	Hiếu	09/01/2010	Nam	4,75	4,75	3,20	
2441	04	040036	Sủng Thị	Hoa	20/04/2010	Nữ	7,75	7,00	6,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2442	04	040037	Lý Thị	Hoa	17/05/2010	Nữ	5,00	4,75	3,60	
2443	04	040038	Nguyễn Gia	Hoàng	12/01/2010	Nam	6,50	6,25	7,70	
2444	04	040039	Giàng Seo	Hùng	09/04/2010	Nam	7,25	6,25	5,60	
2445	04	040040	Phạm Khánh	Hưng	30/07/2010	Nam	6,50	4,00	1,30	
2446	04	040041	Trần Mai	Hương	26/08/2010	Nữ	6,00	3,50	3,80	
2447	04	040042	Sìn Thị	Hướng	05/01/2010	Nữ	8,25	5,75	5,20	
2448	04	040043	Đặng Quốc	Huy	30/04/2010	Nam	6,00	5,75	5,60	
2449	04	040044	Triệu Thu	Huyền	24/02/2010	Nữ	7,00	6,25	3,60	
2450	04	040045	Trần Thanh	Huyền	01/09/2010	Nữ	7,00	5,25	4,80	
2451	04	040046	Vàng A	Khu	28/04/2010	Nam	7,50	4,50	3,30	
2452	04	040047	Triệu Xuân	Lâm	11/01/2010	Nam	7,25	5,50	2,40	
2453	04	040048	Giàng Văn	Lâm	28/01/2010	Nam	6,25	4,75	2,00	
2454	04	040049	Tráng Thị	Lan	12/07/2010	Nữ	6,50	5,75	2,30	
2455	04	040050	Hoàng Việt	Linh	01/02/2010	Nam	7,50	5,00	2,30	
2456	04	040051	Bàn Phương	Linh	06/01/2010	Nữ	8,50	7,00	5,60	
2457	04	040052	Đăng Thị Huyền	Linh	23/03/2010	Nữ	6,25	6,00	5,20	
2458	04	040053	Đinh Hoàng	Linh	01/04/2010	Nữ	6,50	3,00	4,50	
2459	04	040054	Lù Thị	Linh	06/09/2010	Nữ	7,25	6,75	5,70	
2460	04	040055	Ma Seo	Luân	06/02/2010	Nam	7,75	7,00	4,30	
2461	04	040056	Thào Thị	Ly	16/09/2010	Nữ	8,00	5,00	4,50	
2462	04	040057	Tẩn Văn	Mạnh	11/04/2010	Nam	7,75	6,25	8,60	
2463	04	040058	Ma Seo	Mạnh	14/04/2010	Nam	5,50	5,50	3,00	
2464	04	040059	Sềnh Thị	May	07/03/2010	Nữ	4,00	4,25	2,80	
2465	04	040060	Lý Thị	Mến	21/03/2010	Nữ	6,00	4,75	3,80	
2466	04	040061	Tráng Văn	Minh	16/03/2010	Nam	3,00	4,00	3,00	
2467	04	040062	Sùng Văn	Minh	07/03/2010	Nam	6,75	7,50	7,90	
2468	04	040063	Thào Thị	Mủa	26/11/2010	Nữ	6,00	5,25	3,30	
2469	04	040064	Trang Thị Trà	My	22/07/2010	Nữ	8,25	6,50	6,00	
2470	04	040065	Chảo Mùi	Náy	18/01/2010	Nữ	7,83	5,00	4,00	
2471	04	040066	Sùng Thị	Nga	12/08/2010	Nữ	7,25	4,75	3,30	
2472	04	040067	Lý Thị	Ngân	02/02/2010	Nữ	6,25	3,00	2,80	
2473	04	040068	Ngô Thị Kim	Ngân	11/09/2010	Nữ	8,25	4,75	7,80	
2474	04	040069	Phạm Thị Thuý	Ngần	03/11/2010	Nữ	8,25	5,25	2,60	
2475	04	040070	Bàn Gia	Nghĩa	11/10/2010	Nam	6,00	5,75	3,30	
2476	04	040071	Hoàng Minh	Ngọc	24/09/2010	Nam	7,00	3,75	2,60	
2477	04	040072	Trang Thị Như	Ngọc	18/08/2010	Nữ	5,00	6,25	7,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2478	04	040073	Triệu Văn	Nhất	14/01/2010	Nam	8,00	7,50	5,60	
2479	04	040074	Ma Thị Kiều	Nhi	02/06/2010	Nữ	4,50	2,50	3,00	
2480	04	040075	Đào Bích	Nhị	15/03/2010	Nữ	8,25	6,75	5,90	
2481	04	040076	Hoàng Thảo	Như	20/01/2010	Nữ	5,00	5,25	4,80	
2482	04	040077	Đào Hồng	Nhung	28/05/2010	Nữ	8,25	6,00	5,90	
2483	04	040078	Lý Kim	Oanh	06/10/2010	Nữ	8,00	5,50	6,00	
2484	04	040079	Hoàng Đình	Phong	16/03/2010	Nam	8,50	6,00	5,80	
2485	04	040080	Phạm Lương Bảo	Phúc	18/10/2010	Nam	7,00	5,75	4,50	
2486	04	040081	Lý Thanh	Phương	22/04/2010	Nữ	8,50	5,75	5,40	
2487	04	040082	Phùng Thị	Phương	08/04/2010	Nữ	8,50	5,75	5,60	
2488	04	040083	Lù Nguyễn Minh	Phương	16/10/2010	Nữ	6,25	4,50	3,90	
2489	04	040084	Trương Hoàng	Quân	27/01/2010	Nam	4,50	4,00	1,80	
2490	04	040085	Lý Đức	Quân	30/12/2010	Nam	5,25	4,00	3,00	
2491	04	040086	Đặng Thanh	Quyến	05/08/2010	Nam	7,00	5,75	3,20	
2492	04	040087	Chảo Kim	Tân	06/12/2010	Nam	5,00	5,75	4,00	
2493	04	040088	Nguyễn Trọng	Tấn	14/06/2010	Nam	7,25	4,00	7,70	
2494	04	040089	Lý Trọng	Tấn	17/10/2010	Nam	5,75	5,50	2,60	
2495	04	040090	Hoàng Việt	Thắng	03/01/2010	Nam	6,00	5,25	3,20	
2496	04	040091	Hoàng Bảo	Thắng	11/07/2010	Nam	6,25	7,75	4,00	
2497	04	040092	Hà Thanh	Thảo	04/10/2010	Nữ	8,50	5,25	7,20	
2498	04	040093	Lý Thanh	Thảo	20/06/2010	Nữ	7,50	3,75	3,40	
2499	04	040094	Toản Thị Phương	Thảo	18/02/2010	Nữ	6,50	5,50	5,20	
2500	04	040095	Đặng Ngọc	Thư	24/09/2009	Nữ	2,25	0,25	2,50	
2501	04	040096	Sủng Seo	Thuận	25/08/2010	Nam	6,00	5,25	7,10	
2502	04	040097	Hoàng Phương	Thùy	05/03/2010	Nữ	7,75	6,50	4,80	
2503	04	040098	Sùng A	Thủy	14/02/2010	Nam	4,50	5,50	2,10	
2504	04	040099	Vũ Việt	Tiến	23/06/2010	Nam	7,50	6,75	6,60	
2505	04	040100	Lại Thùy	Trâm	11/09/2010	Nữ	2,50	4,00	2,40	
2506	04	040101	Nguyễn Ngọc	Trâm	21/05/2010	Nữ	7,00	6,50	3,40	
2507	04	040102	Hà Mai	Trang	25/06/2010	Nữ	8,00	5,75	5,60	
2508	04	040103	Lê Đặng Kiều	Trinh	11/07/2010	Nữ	7,75	5,75	3,60	
2509	04	040104	Lự Văn	Trung	27/01/2010	Nam	3,50	5,50	3,20	
2510	04	040105	Lý Anh	Tú	17/09/2010	Nam	3,75	5,50	4,20	
2511	04	040106	Vàng Ngọc	Tú	22/08/2010	Nam	6,75	5,50	7,20	
2512	04	040107	Đặng Cẩm	Tú	30/01/2010	Nữ	8,25	7,25	4,90	
2513	04	040108	Hoàng Văn	Tuấn	26/10/2010	Nam	7,50	5,50	4,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2514	04	040109	La Khánh	Tùng	24/10/2010	Nam	6,25	5,25	3,50	
2515	04	040110	Nguyễn Thị Hồng	Vân	07/07/2010	Nữ	6,25	5,50	2,50	
2516	04	040111	La Thuỳ	Vang	28/05/2010	Nữ	8,50	6,00	6,40	
2517	04	040112	Trần Phương	Vi	01/08/2010	Nữ	6,00	4,75	2,80	
2518	04	040113	Nông Ngọc	Vinh	15/02/2010	Nam	7,75	6,50	5,90	
2519	04	040114	Bàn Minh	Vũ	22/11/2010	Nam	6,75	6,00	2,90	
2520	04	040115	Lục Nguyên	Vũ	12/09/2010	Nam	6,50	4,75	2,00	
2521	04	040116	Hoàng Hạ	Vy	30/09/2010	Nữ	7,75	6,25	4,80	
2522	04	040117	Lù Hải	Yến	13/01/2010	Nữ	5,17	6,00	3,00	
2523	04	040118	Sùng Tuấn	Anh	02/02/2010	Nam	4,00	3,00		8,25
2524	04	040119	Sùng Thị Ngọc	Anh	21/01/2010	Nữ	5,50	1,25		6,00
2525	04	040120	Ma Seo	Chín	24/10/2010	Nam	4,50	4,25		5,75
2526	04	040121	Tráng Thị	Chu	02/10/2010	Nữ	5,50	3,75		5,50
2527	04	040122	Bồng Văn	Dũng	21/12/2010	Nam	5,50	4,75		6,00
2528	04	040123	Phan Ngọc	Hiếu	07/02/2010	Nam	4,50	3,25		3,00
2529	04	040124	Sùng Á	Lợi	20/08/2010	Nam	4,50	2,25		3,50
2530	04	040125	Triệu Thành	Luân	06/11/2010	Nam	4,75	3,75		4,75
2531	04	040126	Giàng Seo	Mạnh	06/03/2010	Nam	2,75	3,50		4,00
2532	04	040127	Ly Thị	Mừng	29/10/2010	Nữ	5,25	1,50		4,50
2533	04	040128	Cháng Thị	Nú	03/11/2010	Nữ	5,75	3,75		7,50
2534	04	040129	Sùng Ai	Phong	10/10/2010	Nam	3,50	4,75		5,00
2535	04	040130	Bàn Thị	Phương	18/04/2010	Nữ	4,50	3,25		5,00
2536	04	040131	Vàng Seo	Sình	30/06/2010	Nam	5,75	3,50		5,75
2537	04	040132	Giàng Thị	Sung	12/12/2010	Nữ	4,75	4,75		6,50
2538	04	040133	Lương Xuân	Thịnh	05/05/2010	Nam	5,75	4,25		8,00
2539	04	040134	Sùng Văn	Tiến	04/11/2010	Nam	3,75	4,25		4,75
2540	04	040135	Đặng Minh	Tuân	22/11/2010	Nam	4,75	2,50		6,00
2541	04	040136	Sùng Anh	Tuấn	27/12/2010	Nam	2,00	2,50		4,25
2542	04	040137	Cư Thị	Vân	25/11/2010	Nữ	5,00	4,50		4,50
2543	04	040138	Vàng Công	Vinh	18/06/2010	Nam	2,50	2,50		4,00
2544	15	150001	Giàng Tuấn	Anh	09/10/2010	Nam	7,00	7,50	6,70	
2545	15	150002	Sùng Thị Ngọc	Anh	18/01/2010	Nữ	8,00	6,25	3,50	
2546	15	150003	Ma Thị	Bài	05/01/2010	Nữ	6,00	5,25	3,80	
2547	15	150004	Giàng Xuân	Bảo	26/02/2010	Nam	5,25	5,75	3,80	
2548	15	150005	Sùng Thị Minh	Bích	16/01/2010	Nữ	3,75	4,75	3,50	
2549	15	150006	Sùng Seo	Bình	28/6/2010	Nam	5,50	3,25	3,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2550	15	150007	Tráng Thị	Cá	01/06/2010	Nữ	4,25	2,25	2,60	
2551	15	150008	Nguyễn Thị	Châm	05/08/2010	Nữ	7,25	6,00	6,50	
2552	15	150009	Cư Thị	Chi	09/8/2010	Nữ	7,00	4,25	2,70	
2553	15	150010	Giàng My	Chi	29/9/2010	Nữ	5,00	5,25	3,20	
2554	15	150011	Giàng Thị	Chi	07/03/2010	Nữ	6,50	5,00	2,60	
2555	15	150012	Vàng Thị	Chi	30/06/2010	Nữ	6,75	5,50	2,30	
2556	15	150013	Đặng Văn	Chiến	17/02/2010	Nam	7,25	5,50	2,90	
2557	15	150014	Ly Seo	Chiến	01/02/2010	Nam	7,25	6,50	3,10	
2558	15	150015	Tráng Văn	Chiến	18/9/2010	Nam	5,25	5,75	4,90	
2559	15	150016	Trương Minh	Chiến	02/01/2010	Nam	6,00	4,50	4,50	
2560	15	150017	Giàng Phương	Chính	03/10/2010	Nữ	7,25	4,75	3,40	
2561	15	150018	Ly Thị	Chô	24/9/2010	Nữ	6,00	3,00	2,00	
2562	15	150019	Sùng Thị	Choang	01/08/2010	Nữ	7,50	4,00	1,30	
2563	15	150020	Hàng Thị	Chu	10/02/2010	Nữ	5,25	3,25	2,30	
2564	15	150021	Ly Thị	Chư	24/9/2010	Nữ	5,00	5,00	3,70	
2565	15	150022	Lồ Seo	Chua	15/11/2010	Nam	6,00	5,25	2,90	
2566	15	150023	Vàng Văn	Chua	24/06/2010	Nam	5,75	5,50	3,70	
2567	15	150024	Thào Duy	Công	05/09/2010	Nam	6,25	6,00	4,50	
2568	15	150025	Sùng Seo	Cường	21/09/2010	Nam	5,75	5,50	4,20	
2569	15	150026	Vù Thị	Dảnh	02/9/2010	Nữ	7,75	3,75	3,30	
2570	15	150027	Giàng Seo	Đạt	14/06/2010	Nam	6,25	3,50	1,80	
2571	15	150028	Thèn Văn	Đạt	23/11/2010	Nam	6,75	6,00	3,30	
2572	15	150029	Giàng Thị	Dính	29/9/2010	Nữ	4,25	3,00	2,60	
2573	15	150030	Tẩn Văn	Đoàn	15/04/2010	Nam	6,50	6,25	3,80	
2574	15	150031	Giàng Thị	Dủa	16/06/2010	Nữ	4,75	2,00	3,20	
2575	15	150032	Giàng Thị	Dung	30/4/2010	Nữ	7,00	4,75	4,90	
2576	15	150033	Vàng Thị	Dung	17/06/2010	Nữ	7,25	7,25	4,00	
2577	15	150034	Bàn Văn	Dũng	17/08/2010	Nam	8,25	5,75	3,10	
2578	15	150035	Vàng A	Dũng	25/9/2010	Nam	7,75	6,00	2,70	
2579	15	150036	Giàng Củi	Duy	30/4/2010	Nam	3,50	5,50	5,30	
2580	15	150037	Thào Thị	Duyên	30/12/2010	Nữ	5,25	5,25	3,30	
2581	15	150038	Chấu Thị	Gầu	19/03/2010	Nữ	5,25	5,75	5,30	
2582	15	150039	Vù Thị	Gầu	25/12/2010	Nữ	7,25	4,75	3,40	
2583	15	150040	Tráng Seo	Hai	09/5/2010	Nam	6,25	5,75	2,90	
2584	15	150041	Sùng A	Hải	07/03/2010	Nam	3,75	6,75	4,40	
2585	15	150042	Tẩn Thị	Hàng	30/10/2010	Nữ	7,25	6,75	6,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2586	15	150043	Lèng Thị	Hằng	30/6/2010	Nữ	7,25	5,25	3,00	
2587	15	150044	Mai Thị	Hiên	15/07/2010	Nữ	9,00	5,25	3,70	
2588	15	150045	Giàng Thị Thu	Hiền	17/06/2010	Nữ	7,50	6,75	6,20	
2589	15	150046	Vàng Thị Minh	Hiền	19/8/2010	Nữ	7,25	4,00	1,90	
2590	15	150047	Đặng Minh	Hiển	25/12/2010	Nam	7,50	5,00	1,70	
2591	15	150048	Đặng Trung	Hiếu	25/07/2010	Nam	6,25	6,25	4,60	
2592	15	150049	Lý Thị Quỳnh	Hoa	09/03/2010	Nữ	7,00	3,75	2,40	
2593	15	150050	Sùng Thị	Hoa	19/04/2010	Nữ	7,50	5,50	6,30	
2594	15	150051	Vù Thị	Hoa	24/6/2010	Nữ	7,75	4,50	3,50	
2595	15	150052	Giàng Liên	Hoàng	01/08/2010	Nam	6,75	6,00	4,00	
2596	15	150053	Vàng Thị Kim	Hồng	01/03/2010	Nữ	7,25	7,50	7,90	
2597	15	150054	Sần Thị	Huế	22/04/2010	Nữ	7,25	5,75	5,00	
2598	15	150055	Sùng Thị	Huệ	27/7/2010	Nữ	5,25	4,75	1,80	
2599	15	150056	Bàn Văn	Hùng	12/6/2010	Nam	6,50	7,75	6,00	
2600	15	150057	Hàng Mạnh	Hùng	27/9/2010	Nam	5,25	2,50	1,90	
2601	15	150058	Lý Thị Thu	Hương	20/02/2010	Nữ	6,00	5,50	3,90	
2602	15	150059	Vàng Thị Thu	Hương	21/04/2010	Nữ	6,50	4,75	3,10	
2603	15	150060	Vương Thị	Hương	23/09/2010	Nữ	6,75	5,75	6,20	
2604	15	150061	Vàng Văn	Huyên	07/9/2010	Nam	5,50	4,75	3,40	
2605	15	150062	Triệu Ngọc	Huyền	17/03/2010	Nữ	6,50	7,00	8,20	
2606	15	150063	Vàng Thị Minh	Huyền	12/09/2010	Nữ	6,00	5,75	3,50	
2607	15	150064	Giàng Si	Khánh	13/08/2010	Nam	5,75	5,25	1,80	
2608	15	150065	Hoàng Duy	Khánh	15/02/2010	Nam	6,00	6,25	4,20	
2609	15	150066	Hồ Đăng	Khoa	05/11/2010	Nam	6,00	5,00	2,80	
2610	15	150067	Thào Chí	Kiên	30/08/2010	Nam	6,00	5,00	4,00	
2611	15	150068	Hoàng Thị	Lai	10/05/2010	Nữ	5,25	4,75	1,60	
2612	15	150069	Giàng Thị Phong	Lan	5/11/2010	Nữ	6,50	4,50	3,20	
2613	15	150070	Hầu Thị	Lan	05/12/2010	Nữ	6,00	4,50	2,60	
2614	15	150071	Thào Thị	Lan	01/11/2010	Nữ	8,00	4,00	5,10	
2615	15	150072	Hảng Thị Kim	Liên	15/12/2010	Nữ	6,50	2,00	2,50	
2616	15	150073	Hầu Seo	Liễu	16/7/2010	Nam	6,50	5,75	3,80	
2617	15	150074	Cư Tiến	Lim	06/03/2010	Nam	6,25	6,75	4,30	
2618	15	150075	Bàn Thị Thúy	Linh	01/10/2010	Nữ	3,50	3,00	2,20	
2619	15	150076	Giàng Thị Thùy	Linh	22/05/2010	Nữ	6,25	5,00	3,20	
2620	15	150077	Lý Thị	Linh	02/5/2010	Nữ	6,25	3,00	2,00	
2621	15	150078	Vàng Thị	Linh	08/03/2010	Nữ	7,50	6,75	4,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2622	15	150079	Lý Thành	Lương	13/10/2010	Nam	7,00	4,00	5,00	
2623	15	150080	Sùng Seo	Lương	10/02/2010	Nam	6,00	5,25	2,30	
2624	15	150081	Thèn Thị	Luyến	01/05/2010	Nữ	8,75	6,00	6,00	
2625	15	150082	Giàng Thị	Ly	15/7/2010	Nữ	6,00	2,50	1,90	
2626	15	150083	Ly Thị	Ly	18/02/2010	Nữ	6,25	3,75	3,30	
2627	15	150084	Sùng Thị	Ly	28/12/2010	Nữ	5,00	2,25	2,60	
2628	15	150085	Tráng Thị	Mai	28/9/2010	Nữ	6,00	4,75	2,30	
2629	15	150086	Ly Thị	May	18/02/2010	Nữ	7,50	5,25	5,00	
2630	15	150087	Sùng Seo	Mềnh	04/01/2010	Nam	7,75	5,25	4,40	
2631	15	150088	Đặng Tiến	Minh	30/07/2010	Nam	6,00	5,25	3,10	
2632	15	150089	Vàng Văn	Minh	10/10/2010	Nam	6,75	6,00	2,40	
2633	15	150090	Tráng Thị	Mú	07/9/2010	Nữ	4,75	2,25	2,90	
2634	15	150091	Thào Thu	Mủa	26/04/2010	Nữ	5,25	3,50	3,30	
2635	15	150092	Lù Thị	Ngân	21/01/2010	Nữ	6,50	4,00	3,10	
2636	15	150093	Tẩn Thị	Ngọc	18/10/2010	Nữ	7,00	6,75	4,10	
2637	15	150094	Sùng Củi	Nguyên	23/11/2010	Nam	6,25	6,00	3,70	
2638	15	150095	Liều Thị	Nguyệt	14/9/2010	Nữ	5,75	4,50	1,60	
2639	15	150096	Thào Thị	Nhân	01/3/2010	Nữ	7,50	4,50	4,80	
2640	15	150097	Vù Thị	Nhẫn	18/5/2010	Nữ	6,25	5,00	3,40	
2641	15	150098	Chấu Thị	Như	14/08/2010	Nữ	7,50	7,75	5,80	
2642	15	150099	Vàng Thị	Niêng	20/5/2010	Nữ	5,75	2,50	3,20	
2643	15	150100	Thào Thị	Núng	12/10/2010	Nữ	6,00	3,25	2,70	
2644	15	150101	Hoàng Seo	Ông	13/03/2010	Nam	5,25	6,00	1,90	
2645	15	150102	Tẩn Quang	Phong	18/01/2010	Nam	5,25	3,25	1,10	
2646	15	150103	Vàng Thị	Phong	01/01/2010	Nữ	6,25	3,25	2,20	
2647	15	150104	Vàng Anh	Phúc	10/8/2010	Nam	4,25	5,75	3,00	
2648	15	150105	Giàng Thị Minh	Phương	24/04/2010	Nữ	6,50	6,75	4,40	
2649	15	150106	Giàng Thị Thu	Phương	13/03/2010	Nữ	6,00	4,25	2,90	
2650	15	150107	Hoàng Thị	Phường	26/6/2010	Nữ	7,00	4,75	4,10	
2651	15	150108	Sùng Thị	Plề	14/02/2010	Nữ	7,00	3,25	2,50	
2652	15	150109	Đặng Tuấn	Quỳnh	19/09/2010	Nam	6,50	5,00	2,20	
2653	15	150110	Thào Thị Như	Quỳnh	16/01/2010	Nữ	6,25	4,25	4,30	
2654	15	150111	Tráng Thị	Sai	09/03/2010	Nữ	6,75	5,75	3,80	
2655	15	150112	Vàng Seo	Sần	16/02/2010	Nam	6,00	6,00	5,90	
2656	15	150113	Sùng Thị	Say	07/10/2010	Nữ	6,50	5,25	2,90	
2657	15	150114	Sùng Seo	Sênh	27/01/2010	Nam	4,50	1,50	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2658	15	150115	Ma Thị	Sinh	05/5/2010	Nữ	5,25	4,50	2,70	
2659	15	150116	Sùng Thị	Sinh	14/11/2009	Nữ	5,50	1,75	2,90	
2660	15	150117	Vàng Thị	Sinh	23/03/2010	Nữ	5,50	2,00	1,80	
2661	15	150118	Giàng Thị	Sở	31/10/2010	Nữ	7,00	5,75	2,80	
2662	15	150119	Thào Seo	Sơn	01/01/2010	Nam	5,00	4,25	2,20	
2663	15	150120	Sin Thị	Tâm	20/10/2010	Nữ	6,25	3,75	3,00	
2664	15	150121	Ly Thị	Tấu	29/01/2010	Nữ	4,25	2,50	1,30	
2665	15	150122	Long Đất	Thanh	18/07/2010	Nam	5,50	5,25	4,10	
2666	15	150123	Sùng Seo	Thành	05/03/2010	Nam	7,50	6,50	1,20	
2667	15	150124	Bồng Thị Thanh	Thảo	20/04/2010	Nữ	6,00	5,75	7,00	
2668	15	150125	Lù Thị Phương	Thảo	14/10/2010	Nữ	8,50	5,00	3,40	
2669	15	150126	Lùng Thị Phương	Thảo	18/4/2010	Nữ	8,25	4,75	5,90	
2670	15	150127	Sùng Seo	Thảo	02/05/2010	Nam	4,50	4,75	2,20	
2671	15	150128	Chấu Seo	Thương	02/5/2010	Nam	5,50	5,50	2,90	
2672	15	150129	Triệu Thu	Thủy	25/01/2010	Nữ	5,41	5,50	1,80	
2673	15	150130	Lâm Thị Thu	Trang	29/10/2010	Nữ	7,25	6,00	6,00	
2674	15	150131	Phàn Thị Huyền	Trang	09/04/2010	Nữ	7,25	5,00	4,80	
2675	15	150132	Đặng Hoàng	Trung	28/5/2010	Nam	6,00	6,00	2,00	
2676	15	150133	Giàng Đức	Trung	21/04/2010	Nam	5,50	5,75	3,70	
2677	15	150134	Vàng Seo	Trung	21/ 5/2010	Nam	4,50	4,50	2,50	
2678	15	150135	Sầm Minh	Trường	04/12/2010	Nam	6,25	4,25	3,40	
2679	15	150136	Đinh Thị Kiều	Vân	24/09/2010	Nữ	4,50	1,50	2,70	
2680	15	150137	Hảng Thị	Vế	07/8/2010	Nữ	5,00	2,00	1,20	
2681	15	150138	Hà Thảo	Vi	01/6/2010	Nữ	5,50	4,75	2,00	
2682	15	150139	Sùng Thành	Vin	30/11/2010	Nam	4,50	5,25	3,00	
2683	15	150140	Giàng Quang	Vinh	06/10/2010	Nam	6,25	6,75	4,80	
2684	15	150141	Giàng Thành Công	Vinh	06/01/2010	Nam	4,75	3,75	6,30	
2685	15	150142	Lồ Seo	Vinh	05/05/2010	Nam	5,75	6,00	2,40	
2686	15	150143	Ma Thành	Vinh	17/9/2010	Nam	5,66	3,75	2,20	
2687	15	150144	Sùng Quang	Vinh	10/02/2010	Nam	5,25	5,25	4,40	
2688	15	150145	Chấu Thị Thu	Vui	28/4/2010	Nữ	7,25	6,75	1,80	
2689	15	150146	Hoàng Thị	Vương	25/12/2010	Nữ	7,75	4,75	3,70	
2690	15	150147	Vàng Thị	Xiên	25/02/2010	Nữ	6,50	4,50	3,40	
2691	15	150148	Vàng Thị	Xoa	17/11/2010	Nữ	7,25	5,50	6,10	
2692	15	150149	Sùng Thị	Xuân	03/02/2010	Nữ	8,25	4,75	3,90	
2693	15	150150	Vàng Thị	Yêng	01/10/2010	Nữ	5,75	3,25	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2694	31	310001	Ly Thanh	Bằng	29/11/2010	Nam	3,75	2,75	2,00	
2695	31	310002	Giàng Thị	Bầu	01/05/2010	Nữ	5,00	5,25	1,20	
2696	31	310003	Giàng Chẩn	Biên	18/06/2010	Nam	4,75	1,75	1,60	
2697	31	310004	Ly Thị	Bình	03/01/2010	Nữ	4,75	5,00	2,60	
2698	31	310005	Thào Thái	Bình	09/08/2010	Nam	3,25	1,00	1,20	
2699	31	310006	Vàng Thị	Chanh	17/08/2010	Nữ	3,75	4,25	1,70	
2700	31	310007	Ma Thị Bích	Chi	24/08/2010	Nữ	5,25	2,00	3,00	
2701	31	310008	Giàng Thị	Chí	10/03/2010	Nữ	4,50	1,50	2,40	
2702	31	310009	Ly Thị	Chí	06/02/2010	Nữ	6,25	4,50	2,60	
2703	31	310010	Hầu A	Chính	20/02/2010	Nam	5,50	4,50	2,40	
2704	31	310011	Giàng Seo	Chính	20/08/2010	Nam	3,00	3,50	1,80	
2705	31	310012	Vàng Thị	Cho	15/02/2010	Nữ	5,00	3,50	2,10	
2706	31	310013	Giàng Thị	Chứ	12/02/2010	Nữ	5,00	4,00	1,00	
2707	31	310014	Sùng Thị	Cống	15/10/2010	Nữ	6,75	6,25	2,30	
2708	31	310015	Sùng Thị	Cú	02/02/2010	Nữ	5,75	1,50	3,50	
2709	31	310016	Hảng Thị Hoa	Cúc	05/03/2010	Nữ	6,25	2,50	3,20	
2710	31	310017	Giàng Thị	Cúng	27/11/2010	Nữ	5,75	3,00	1,40	
2711	31	310018	Phần Văn	Đại	05/03/2010	Nam	3,50	2,25	2,00	
2712	31	310019	Vàng Văn	Đại	01/03/2010	Nam	4,25	4,25	2,80	
2713	31	310020	Giàng Seo	Dân	17/02/2010	Nam	6,00	3,25	3,60	
2714	31	310021	Thào Thị	Đấu	17/03/2010	Nữ	4,25	4,75	2,70	
2715	31	310022	Sùng Thị	Đêm	31/10/2010	Nữ	4,00	3,00	3,60	
2716	31	310023	Giàng Thị	Di	06/09/2010	Nữ	7,25	4,00	2,10	
2717	31	310024	Giàng Thị	Diễn	10/07/2010	Nữ	6,50	4,50	3,10	
2718	31	310025	Giàng Thị	Dín	06/12/2010	Nữ	6,25	2,50	2,20	
2719	31	310026	Ma Seo	Dín	12/03/2010	Nam	5,25	4,25	2,50	
2720	31	310027	Thào Xuân	Dìn	21/03/2010	Nam	6,25	5,75	6,40	
2721	31	310028	Sùng Thi	Dở	25/12/2010	Nữ	7,25	4,50	2,00	
2722	31	310029	Giàng Thị	Dở	17/09/2009	Nữ	5,75	3,00	1,90	
2723	31	310030	Giàng Thị	Doa	10/12/2010	Nữ	3,00	1,00	2,00	
2724	31	310031	Sùng Thị	Dủa	26/11/2010	Nữ	4,75	3,50	2,20	
2725	31	310032	Giàng Minh	Đức	20/08/2010	Nam	5,50	7,00	3,30	
2726	31	310033	Ly Văn	Đức	12/01/2010	Nam	4,50	5,00	1,90	
2727	31	310034	Giàng Thị	Dung	14/08/2010	Nữ	6,00	5,00	2,00	
2728	31	310035	Sùng Thị	Dung	11/03/2010	Nữ	6,25	3,50	2,30	
2729	31	310036	Giàng Thị	Dung	05/07/2010	Nữ	2,50	3,75	1,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2730	31	310037	Vù Thị	Dung	15/04/2010	Nữ	3,50	1,25	1,60	
2731	31	310038	Lù Chẩn	Dũng	16/01/2010	Nam	3,75	0,50	2,50	
2732	31	310039	Hoàng Tiến	Dũng	13/03/2010	Nam	3,00	2,25	2,40	
2733	31	310040	Giàng Thị	Dũng	04/06/2010	Nữ	6,75	4,75	1,80	
2734	31	310041	Vàng Thị	Dương	18/06/2010	Nữ	7,50	4,50	2,40	
2735	31	310042	Hảng Thùy	Dương	07/07/2010	Nữ	2,75	0,50	2,50	
2736	31	310043	Giàng Thị	Gầu	03/11/2010	Nữ	4,25	3,50	2,40	
2737	31	310044	Cư Thị	Giả	25/01/2010	Nữ	5,00	4,50	2,70	
2738	31	310045	Thào Thị	Hà	03/07/2010	Nữ	7,50	3,75	2,40	
2739	31	310046	Cư Thị	Hà	06/11/2010	Nữ	3,00	2,25	1,40	
2740	31	310047	Thào Oanh	Hai	02/07/2010	Nam	4,50	4,25	3,10	
2741	31	310048	Vàng Thanh	Hải	11/08/2010	Nam	6,00	4,25	4,20	
2742	31	310049	Sùng Minh	Hải	05/12/2010	Nam	2,75	5,00	3,70	
2743	31	310050	Ngải Thị	Hàng	15/02/2010	Nữ	3,00	3,75	2,40	
2744	31	310051	Giàng Thị Thu	Hằng	25/02/2010	Nữ	8,00	7,50	5,00	
2745	31	310052	Vàng Thị	Hậu	02/01/2010	Nữ	5,75	4,75	2,00	
2746	31	310053	Thào Thị Thu	Hiền	12/04/2010	Nữ	5,00	4,75	3,50	
2747	31	310054	Lồ Thị	Hồ	10/08/2010	Nữ	4,50	3,75	2,40	
2748	31	310055	Giàng Thị	Hỏi	02/10/2010	Nữ	4,75	5,25	2,20	
2749	31	310056	Lùng Thị	Huế	27/05/2010	Nữ	4,50	2,75	1,90	
2750	31	310057	Vàng Thị	Huế	11/03/2010	Nữ	2,50	2,50	1,80	
2751	31	310058	Cư Mạnh	Hùng	14/01/2010	Nam	6,25	3,75	2,30	
2752	31	310059	Sùng Thị	Hương	03/02/2010	Nữ	6,50	5,25	1,60	
2753	31	310060	Giàng Thu	Hương	27/02/2010	Nữ	3,00	2,50	2,70	
2754	31	310061	Thào Thị Thu	Hương	08/06/2008	Nữ	6,25	6,25	3,00	
2755	31	310062	Ma Thị	Hương	16/06/2010	Nữ	5,00	4,50	2,20	
2756	31	310063	Giàng Lan	Hương	12/08/2010	Nữ	4,75	1,75	0,80	
2757	31	310064	Vàng Thị Ngọc	Hương	10/10/2010	Nữ	5,00	2,25	2,80	
2758	31	310065	Giàng Quốc	Khánh	26/12/2010	Nam	4,50	3,25	1,80	
2759	31	310066	Mùa Bảo	Kiều	04/11/2010	Nữ	4,25	3,50	1,60	
2760	31	310067	Sùng A	Lâm	15/06/2010	Nam	6,50	4,25	2,60	
2761	31	310068	Giàng Thị	Lan	04/04/2010	Nữ	6,75	4,00	2,10	
2762	31	310069	Ly Thị	Lan	16/02/2010	Nữ	6,00	2,75	2,20	
2763	31	310070	Vàng Thị	Lan	10/08/2010	Nữ	6,00	4,75	3,80	
2764	31	310071	Sùng Thị Mai	Liên	26/03/2010	Nữ	4,25	3,25	1,60	
2765	31	310072	Thào Seo	Linh	17/07/2010	Nam	2,75	4,50	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2766	31	310073	Giàng Thị Hà	Linh	26/09/2010	Nữ	5,25	3,00	2,50	
2767	31	310074	Ly Thùy	Linh	18/10/2010	Nữ	5,25	6,75	2,10	
2768	31	310075	Ngải A	Lương	16/12/2010	Nam	3,00	4,25	0,80	
2769	31	310076	Ly Thị	Lương	25/12/2010	Nữ	3,75	0,25	1,60	
2770	31	310077	Giàng Thị Xuân	Mai	18/11/2010	Nữ	6,25	4,25	3,00	
2771	31	310078	Vàng Đức	Mạnh	24/06/2010	Nam	5,50	5,00	3,20	
2772	31	310079	Lừu Văn	Mạnh	22/02/2010	Nam	4,75	4,00	2,40	
2773	31	310080	Giàng Thị	Mảo	15/03/2010	Nữ	3,75	5,25	3,70	
2774	31	310081	Hoàng Thị	Mây	06/08/2010	Nữ	5,00	3,75	2,50	
2775	31	310082	Vàng Thị	Mây	25/02/2010	Nữ	5,25	2,00	2,20	
2776	31	310083	Lừu Hồng	Minh	12/01/2010	Nam	5,25	5,25	2,30	
2777	31	310084	Giàng Văn	Minh	05/09/2010	Nam	3,75	5,75	2,40	
2778	31	310085	Giàng Thị	Mỷ	22/03/2010	Nữ	4,50	6,00	1,80	
2779	31	310086	Giàng Thị	Nam	22/08/2010	Nữ	6,25	3,00	4,00	
2780	31	310087	Ly Thị Thu	Nga	10/10/2010	Nữ	5,50	5,25	3,60	
2781	31	310088	Sùng Thị	Nga	05/01/2010	Nữ	5,50	4,25	1,30	
2782	31	310089	Giàng Thị Hằng	Nga	07/10/2010	Nữ	3,00	1,00	1,80	
2783	31	310090	Vàng Thị	Ngọc	29/04/2010	Nữ	4,25	3,75	1,80	
2784	31	310091	Lù Thị Thu	Ngọc	13/11/2010	Nữ	3,75	3,00	2,40	
2785	31	310092	Giàng Hoàng	Ngọc	15/11/2010	Nữ	6,50	2,50	2,50	
2786	31	310093	Giàng Văn	Nguyên	18/09/2010	Nam	3,75	4,25	1,70	
2787	31	310094	Giàng Văn	Nguyên	12/11/2010	Nam	4,50	2,75	1,90	
2788	31	310095	Vàng Trinh	Nguyễn	05/07/2010	Nam	5,75	2,75	2,80	
2789	31	310096	Giàng Thu	Nguyệt	20/11/2010	Nữ	4,50	2,50	1,00	
2790	31	310097	Sùng Văn	Nhân	14/12/2010	Nam	4,75	4,75	2,00	
2791	31	310098	Lèng Diễu	Như	14/09/2010	Nữ	3,75	2,50	2,00	
2792	31	310099	Giàng Thị	Nhung	23/01/2010	Nữ	5,50	4,50	2,30	
2793	31	310100	Ly Thị	Nhung	26/01/2010	Nữ	5,00	4,50	5,20	
2794	31	310101	Lù Thị	Nống	17/03/2010	Nữ	4,25	1,25	1,60	
2795	31	310102	Thào Thị	Pằng	20/01/2010	Nữ	5,75	3,25	2,10	
2796	31	310103	Ly Thị	Phảng	18/01/2010	Nữ	6,00	5,75	2,30	
2797	31	310104	Ma Seo	Phúc	20/04/2010	Nam	5,00	4,00	3,10	
2798	31	310105	Giàng Thị Minh	Phương	22/09/2010	Nữ	4,50	2,00	1,80	
2799	31	310106	Thào Thị Kim	Phương	17/03/2010	Nữ	3,00	2,00	1,10	
2800	31	310107	Giàng Thị Minh	Phương	17/09/2010	Nữ	4,50	4,00	1,80	
2801	31	310108	Hoàng Thị	Phương	29/11/2010	Nữ	6,25	5,75	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2802	31	310109	Tẩn Thị	Plề	27/11/2010	Nữ	3,00	2,50	0,70	
2803	31	310110	Vàng Seo	Quán	10/09/2010	Nam	7,00	5,75	3,00	
2804	31	310111	Vàng Minh	Quân	12/02/2010	Nam	5,50	5,00	2,90	
2805	31	310112	Cư Vinh	Quang	03/02/2010	Nam	5,50	5,50	2,70	
2806	31	310113	Ngải Seo	Quý	03/03/2010	Nam	6,25	9,50	3,30	
2807	31	310114	Ma Thị	Sa	17/01/2010	Nữ	2,00	3,75	2,00	
2808	31	310115	Sùng Thị	Sai	28/07/2010	Nữ	5,00	5,75	1,90	
2809	31	310116	Vàng Thị	Sai	20/11/2010	Nữ	2,75	0,75	2,40	
2810	31	310117	Thào Seo	Sai	22/05/2010	Nam	4,25	6,00	1,20	
2811	31	310118	Giàng A	Sáng	25/05/2010	Nam	4,75	2,75	2,40	
2812	31	310119	Sùng Thị Mây	Sao	18/01/2010	Nữ	6,25	5,00	2,50	
2813	31	310120	Ly Vàng	Sềnh	25/11/2010	Nam	4,00	4,00	1,50	
2814	31	310121	Vù Seo	Sềnh	29/07/2010	Nam	4,00	4,25	2,00	
2815	31	310122	Hoàng Văn	Số	14/03/2010	Nam	5,25	8,25	5,50	
2816	31	310123	Cư A	Sở	16/01/2010	Nam	4,25	3,00	2,00	
2817	31	310124	Ly Văn	Sơn	10/03/2010	Nam	6,25	6,50	1,80	
2818	31	310125	Hoàng Thanh	Sơn	10/06/2010	Nam	5,50	1,75	2,00	
2819	31	310126	Giàng Thị	Tâu	23/03/2010	Nữ	4,75	1,50	1,60	
2820	31	310127	Sùng Thị	Tấu	20/09/2010	Nữ	6,50	4,50	2,60	
2821	31	310128	Hoàng Thị	Tấu	20/10/2010	Nữ	6,75	5,25	2,80	
2822	31	310129	Giàng Quyết	Thắng	29/07/2010	Nam	2,75	3,75	2,80	
2823	31	310130	Giàng Hoàn	Thành	13/10/2010	Nam	5,50	5,00	2,70	
2824	31	310131	Giàng Trung	Thành	25/09/2010	Nam	3,50	3,00	2,20	
2825	31	310132	Giàng Seo	Thành	12/04/2010	Nam	2,75	3,25	2,50	
2826	31	310133	Ly Vân	Thành	29/06/2010	Nam	4,50	6,25	2,40	
2827	31	310134	Thào Xuân	Thành	03/11/2010	Nam	4,00	4,25	1,00	
2828	31	310135	Ma Xuân	Thành	27/03/2010	Nam	2,25	3,50	1,50	
2829	31	310136	Tráng Xuân	Thiên	12/10/2010	Nam	4,00	5,00	1,60	
2830	31	310137	Thền Thị	Thìn	19/05/2010	Nữ	4,25	3,00	3,00	
2831	31	310138	Cư Thị	Thu	11/11/2010	Nữ	7,00	4,50	1,40	
2832	31	310139	Vàng Thị	Thu	22/03/2010	Nữ	6,00	5,50	3,90	
2833	31	310140	Hoàng Thị	Thu	08/09/2010	Nữ	5,50	3,50	2,80	
2834	31	310141	Sùng Lý	Thung	21/04/2010	Nam	5,00	4,50	2,20	
2835	31	310142	Giàng Thị	Thương	12/07/2010	Nữ	5,25	1,75	3,20	
2836	31	310143	Sùng Thu	Thuỷ	26/03/2010	Nữ	6,25	7,00	1,70	
2837	31	310144	Giàng Thị	Thủy	15/03/2010	Nữ	4,75	2,25	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2838	31	310145	Sùng Thanh	Thủy	22/09/2010	Nữ	4,50	4,25	2,40	
2839	31	310146	Sùng Văn	Tỏi	18/09/2010	Nam	5,75	5,75	3,20	
2840	31	310147	Vàng Seo	Tông	13/06/2010	Nam	4,75	4,75	3,70	
2841	31	310148	Vàng Huyền	Trang	30/05/2010	Nữ	5,50	6,00	1,40	
2842	31	310149	Thào Lập	Trung	23/11/2010	Nam	4,25	3,75	2,80	
2843	31	310150	Giàng A	Tủa	06/12/2010	Nam	5,00	7,25	4,20	
2844	31	310151	Cư Thị	Vế	26/02/2010	Nữ	6,50	5,25	1,50	
2845	31	310152	Hảng Quang	Vềnh	16/03/2010	Nam	2,75	2,75	2,10	
2846	31	310153	Vàng Quang	Vinh	06/11/2010	Nam	4,50	1,50	2,20	
2847	31	310154	Thào Quang	Vinh	27/01/2010	Nam	7,25	8,00	3,70	
2848	31	310155	Cù Uy	Vũ	10/01/2010	Nam	5,25	5,25	3,40	
2849	31	310156	Ngô Anh	Vũ	15/06/2010	Nam	5,75	4,50	2,20	
2850	31	310157	Hảng Trường	Vũ	04/02/2010	Nam	3,75	4,00	1,30	
2851	31	310158	Thền Bảo	Vy	01/02/2010	Nữ	5,50	5,75	1,80	
2852	31	310159	Sùng Thị	Xoan	08/01/2010	Nữ	3,50	1,75	2,40	
2853	36	360001	Bàn Thị Lan	Anh	18/11/2010	Nữ	5,50	3,25	2,80	
2854	36	360002	Phạm Võ Quỳnh	Anh	25/02/2010	Nữ	5,50	3,50	3,80	
2855	36	360003	Hoàng Hà Za	Bách	30/10/2010	Nam	7,00	4,50	2,30	
2856	36	360004	An Gia	Bảo	03/04/2010	Nam	7,50	6,25	2,60	
2857	36	360005	Vù Chòng	Bắc	04/01/2010	Nam	5,50	6,50	2,30	
2858	36	360006	Hoàng Băng	Băng	08/12/2010	Nữ	6,75	6,50	4,20	
2859	36	360007	Hoàng Thị Ngọc	Bích	12/08/2010	Nữ	7,25	7,25	4,80	
2860	36	360008	Lý Mai	Cảnh	03/05/2010	Nữ	7,00	5,75	4,00	
2861	36	360009	Bàn Thị	Cói	24/01/2010	Nữ	6,50	5,50	2,80	
2862	36	360010	Vù Chí	Công	12/11/2010	Nam	7,00	5,75	3,70	
2863	36	360011	Tráng A	Của	27/12/2010	Nam	7,75	4,50	6,60	
2864	36	360012	La Mạnh	Cương	01/02/2010	Nam	7,25	7,00	3,20	
2865	36	360013	Sầm Chí	Cương	11/09/2010	Nam	5,25	4,25	4,60	
2866	36	360014	Hoàng Thừa	Châu	12/04/2010	Nam	7,00	6,00	2,40	
2867	36	360015	Lương Thị Kim	Chi	24/04/2010	Nữ	4,75	2,50	3,50	
2868	36	360016	Vù Xuân	Chính	02/03/2010	Nam	5,75	7,25	3,80	
2869	36	360017	Sùng Thị	Di	25/10/2010	Nữ	6,00	4,75	3,70	
2870	36	360018	Tráng A	Dông	08/03/2010	Nam	4,75	6,00	2,90	
2871	36	360019	Vàng Thị	Duyên	16/01/2010	Nữ	5,50	4,25	3,00	
2872	36	360020	Đào Đăng	Dương	20/10/2010	Nam	6,75	6,00	4,50	
2873	36	360021	Hà Tùng	Dương	05/01/2010	Nam	6,00	6,75	5,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2874	36	360022	Vi Thái	Dương	13/06/2010	Nam	7,25	8,00	6,50	
2875	36	360023	Lý Thành	Đại	01/10/2010	Nam	5,50	5,00	6,20	
2876	36	360024	Cư Anh	Đào	28/07/2010	Nữ	6,50	4,75	2,40	
2877	36	360025	Chu Minh	Đức	19/03/2010	Nam	3,00	4,25	1,90	
2878	36	360026	Triệu Việt	Đức	01/10/2010	Nam	5,25	6,50	3,00	
2879	36	360027	Hoàng Quỳnh	Giao	03/03/2010	Nữ	7,50	4,50	2,50	
2880	36	360028	Vương Ngọc	Hàn	24/02/2010	Nữ	6,25	4,50	3,10	
2881	36	360029	Giàng Thị	Hằng	01/01/2010	Nữ	3,75	4,75	2,60	
2882	36	360030	Hoàng Thị Minh	Hằng	28/05/2010	Nữ	5,75	3,25	1,50	
2883	36	360031	Bàn Thị	Hiền	24/12/2010	Nữ	7,25	6,50	3,80	
2884	36	360032	Hoàng Thúy	Hiền	04/02/2010	Nữ	8,25	7,00	4,70	
2885	36	360033	Phà Thị Thu	Hiền	04/04/2010	Nữ	4,25	2,50	3,30	
2886	36	360034	Lý Thị Ngọc	Hoa	14/04/2010	Nữ	7,75	5,25	3,40	
2887	36	360035	Trần Tuyết	Hoa	02/04/2010	Nữ	7,50	5,50	5,40	
2888	36	360036	Triệu Thị	Hoa	21/06/2010	Nữ	6,25	5,25	2,80	
2889	36	360037	Triệu Thị	Hồng	04/06/2010	Nữ	6,25	5,00	3,30	
2890	36	360038	Hoàng Minh	Huyền	30/05/2010	Nữ	7,50	6,25	7,00	
2891	36	360039	Đàm Vĩnh	Hưng	23/11/2010	Nam	5,00	6,25	2,90	
2892	36	360040	Vi Thị Thu	Hường	07/08/2010	Nữ	7,00	3,50	3,30	
2893	36	360041	Lục Trung	Kiên	10/07/2010	Nam	6,00	4,50	3,20	
2894	36	360042	Lý Chí	Kiên	03/11/2010	Nam	4,50	4,50	4,60	
2895	36	360043	Đàm Thúy	Kiều	19/12/2010	Nữ	7,50	6,00	3,20	
2896	36	360044	Lự Nam	Khánh	06/11/2010	Nam	8,00	7,50	5,50	
2897	36	360045	Triệu Ông	Khé	24/03/2010	Nam	6,25	6,00	1,90	
2898	36	360046	Bàn Thị	Lai	04/07/2010	Nữ	7,00	5,75	2,70	
2899	36	360047	Triệu Hồng	Lan	21/03/2010	Nữ	7,25	7,75	2,80	
2900	36	360048	Bàn Thuý	Liên	06/07/2010	Nữ	6,25	4,75	3,80	
2901	36	360049	Nông Thị	Liên	16/09/2010	Nữ	5,25	3,25	1,90	
2902	36	360050	Đinh Thị Khánh	Linh	28/05/2010	Nữ	8,25	3,50	3,20	
2903	36	360051	Phùng Diệu	Linh	16/11/2010	Nữ	7,50	5,50	4,80	
2904	36	360052	Triệu Thị Thùy	Linh	17/07/2010	Nữ	5,33	3,25	1,50	
2905	36	360053	Triệu Thùy	Linh	25/05/2010	Nữ	3,41	1,75	1,80	
2906	36	360054	Triệu Thị	Líu	03/01/2010	Nữ	6,75	5,00	2,60	
2907	36	360055	Phà A	Lồng	05/05/2010	Nam	6,25	1,75	1,10	
2908	36	360056	Vàng A	Lượng	09/03/2010	Nam	6,25	7,50	3,20	
2909	36	360057	La Duy	Mạnh	29/11/2010	Nam	5,00	6,25	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2910	36	360058	Thào Thị	May	15/06/2010	Nữ	4,75	2,50	2,10	
2911	36	360059	Bàn Tiến	Minh	27/01/2010	Nam	6,75	4,50	2,70	
2912	36	360060	Lương Tiến	Minh	22/05/2010	Nam	6,25	4,75	6,20	
2913	36	360061	Triệu Quý	Minh	15/08/2010	Nam	5,75	4,75	4,60	
2914	36	360062	Vàng A	Minh	01/04/2010	Nam	6,75	6,75	3,60	
2915	36	360063	Chảo Ánh	Mụa	13/06/2010	Nữ	6,25	4,75	3,30	
2916	36	360064	Bàn Thị	Mủi	04/09/2010	Nữ	6,75	4,50	3,60	
2917	36	360065	Giang Chi	Na	23/01/2010	Nữ	8,00	7,50	3,50	
2918	36	360066	Triệu Thị	Náy	08/01/2010	Nữ	7,25	7,50	5,60	
2919	36	360067	Bàn Thị	Ngân	06/07/2010	Nữ	7,25	5,50	3,50	
2920	36	360068	Hoàng Bích	Ngọc	12/05/2010	Nữ	6,75	5,75	2,80	
2921	36	360069	Hoàng Như	Ngọc	24/08/2010	Nữ	5,75	5,75	4,50	
2922	36	360070	Đặng Ánh	Nguyệt	05/07/2010	Nữ	3,75	2,50	3,80	
2923	36	360071	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	26/09/2010	Nữ	5,50	4,75	2,80	
2924	36	360072	Hoàng Gia Bảo	Nhật	27/11/2010	Nam	4,75	6,50	3,20	
2925	36	360073	Hoàng Thị Yến	Nhi	18/12/2010	Nữ	8,00	6,75	4,50	
2926	36	360074	Nguyễn Thị Yến	Nhi	08/07/2010	Nữ	5,25	6,00	3,90	
2927	36	360075	Vàng Yến	Nhi	12/04/2010	Nữ	6,00	5,75	5,10	
2928	36	360076	Hà Thư	Nhiệm	22/01/2010	Nữ	7,50	6,25	4,20	
2929	36	360077	La Thị Kim	Oanh	28/06/2010	Nữ	7,50	5,75	3,10	
2930	36	360078	Tráng A	Phềnh	16/09/2010	Nam	7,75	5,75	4,10	
2931	36	360079	Hà Trần Khánh	Phong	05/03/2010	Nam	6,25	4,00	8,20	
2932	36	360080	Bàn Tòn	Phòng	04/02/2010	Nam	5,25	4,50	4,60	
2933	36	360081	Bàn Tiến	Phúc	03/03/2010	Nam	4,25	4,00	2,60	
2934	36	360082	Triệu Hoàng	Phúc	05/04/2010	Nam	8,75	4,50	3,60	
2935	36	360083	Giàng Thị Minh	Phượng	03/12/2010	Nữ	7,25	4,75	1,90	
2936	36	360084	Bàn Đức	Quân	10/02/2010	Nam	5,75	4,75	1,90	
2937	36	360085	Giàng Minh	Quân	12/01/2010	Nam	3,75	3,25	2,50	
2938	36	360086	Bàn Thừa	Quý	18/10/2010	Nam	6,75	5,75	3,60	
2939	36	360087	An Hà Như	Quỳnh	18/10/2010	Nữ	6,25	4,75	2,60	
2940	36	360088	Triệu Thị	Sính	28/09/2010	Nữ	5,25	4,50	2,50	
2941	36	360089	Triệu Phùng	Sơn	19/08/2010	Nam	5,75	5,25	6,00	
2942	36	360090	Bàn Thuý	Tam	06/01/2010	Nữ	7,00	4,50	2,80	
2943	36	360091	Thào A	Tám	29/12/2010	Nam	5,75	5,75	4,20	
2944	36	360092	Tạ Nhật	Tân	09/09/2010	Nam	4,00	4,75	2,60	
2945	36	360093	Đặng Phương	Tiến	22/05/2010	Nam	7,50	6,25	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2946	36	360094	Triệu Nguyên	Tiến	26/08/2010	Nam	4,75	4,00	2,90	
2947	36	360095	La Mạnh	Toàn	14/07/2010	Nam	6,75	6,00	2,60	
2948	36	360096	Hoàng Trọng	Tuyển	20/03/2010	Nam	7,00	6,25	4,10	
2949	36	360097	Hoàng Thanh	Thảo	11/02/2010	Nữ	7,00	7,75	2,20	
2950	36	360098	Lự Thanh	Thảo	26/02/2010	Nữ	8,00	7,50	7,60	
2951	36	360099	Vi Bích	Thảo	21/07/2010	Nữ	7,75	5,75	4,20	
2952	36	360100	Đặng Hồng	Thắm	27/06/2010	Nữ	8,00	6,25	6,40	
2953	36	360101	Nông Đức	Thắng	22/09/2010	Nam	7,00	5,75	4,50	
2954	36	360102	Nguyễn Đức	Thắng	24/08/2010	Nam	7,25	7,00	5,20	
2955	36	360103	Triệu Quang	Thắng	15/07/2010	Nam	6,25	7,75	4,40	
2956	36	360104	Giang Thị Xuân	Thiên	13/02/2010	Nữ	6,75	4,75	2,80	
2957	36	360105	Sùng Bá	Thiên	24/03/2010	Nam	7,75	6,00	2,30	
2958	36	360106	Lục Quang	Thiệp	29/10/2010	Nam	6,50	4,00	2,80	
2959	36	360107	Lục Minh	Thông	11/10/2010	Nam	8,25	6,00	4,50	
2960	36	360108	Triệu Thị	Thu	25/09/2010	Nữ	7,00	6,00	4,70	
2961	36	360109	Triệu Hồng	Thúy	17/02/2010	Nữ	7,75	6,00	4,30	
2962	36	360110	Nguyễn Anh	Thư	16/02/2010	Nữ	7,25	5,50	3,20	
2963	36	360111	Sùng A	Thượng	06/04/2010	Nam	4,50	5,50	2,20	
2964	36	360112	Giàng Duy	Tràng	15/05/2010	Nam	7,25	5,25	3,00	
2965	36	360113	Trướng Thị Bảo	Trâm	28/07/2010	Nữ	7,00	6,50	3,80	
2966	36	360114	Sầm Thị Hồng	Vân	11/03/2010	Nữ	7,50	4,25	4,00	
2967	36	360115	Sùng Quang	Vinh	03/01/2010	Nam	6,50	5,00	2,10	
2968	36	360116	Nguyễn Phong	Vũ	22/06/2010	Nam	5,50	5,50	4,90	
2969	36	360117	Sùng Thị	Vụa	27/07/2010	Nữ	5,25	4,25	4,20	
2970	36	360118	Lương Kiều	Vy	13/11/2010	Nữ	8,75	8,00	7,90	
2971	36	360119	Nông Yến	Vy	30/04/2010	Nữ	9,00	5,00	6,70	
2972	36	360120	Nguyễn Yến	Vy	23/09/2010	Nữ	7,66	4,50	3,70	
2973	36	360121	La Hồng	Yến	01/08/2010	Nữ	6,50	3,25	2,90	
2974	36	360122	Nguyễn Thị Bảo	Yến	19/11/2010	Nữ	8,25	5,75	2,50	
2975	17	170001	Ma Trường	An	21/09/2010	Nam	7,25	9,50	9,40	
2976	17	170002	Hoàng Huy	An	07/02/2010	Nam	8,25	8,00	9,70	
2977	17	170003	Nguyễn Hoàng	An	06/11/2010	Nữ	8,00	8,50	5,60	
2978	17	170004	Vi Đinh Bảo	An	23/12/2010	Nam	8,00	9,75	10,00	
2979	17	170005	Nguyễn Hoàng Bảo	An	05/04/2010	Nữ	7,00	4,00	3,40	
2980	17	170006	Đoàn Lê Tiến	Anh	02/07/2010	Nam	7,00	7,25	9,40	
2981	17	170007	Nguyễn Ngọc	Anh	13/04/2010	Nữ	7,20	8,00	5,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
2982	17	170008	Trịnh Quỳnh	Anh	04/07/2010	Nữ	7,42	7,75	9,60	
2983	17	170009	Nguyễn Hà	Anh	05/08/2010	Nữ	6,75	9,00	9,80	
2984	17	170010	Nguyễn Quỳnh	Anh	30/12/2010	Nữ	7,25	8,50	6,70	
2985	17	170011	Phí Ngọc	Anh	01/01/2010	Nam	7,00	7,75	8,80	
2986	17	170012	Nguyễn Ngọc	Anh	11/11/2010	Nữ	7,50	6,25	6,40	
2987	17	170013	Đại Hà	Anh	22/03/2010	Nữ	4,50	8,00	4,20	
2988	17	170014	Tạ Ngọc	Anh	24/01/2010	Nữ	6,75	8,25	4,70	
2989	17	170015	Bùi Lê Minh	Anh	07/07/2010	Nữ	8,00	9,00	9,00	
2990	17	170016	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	31/01/2010	Nam	7,00	6,25	7,10	
2991	17	170017	Phạm Quang	Anh	13/06/2010	Nam	8,00	8,50	8,50	
2992	17	170018	Nguyễn Duy	Anh	02/01/2010	Nam	7,00	8,75	8,80	
2993	17	170019	Trịnh Minh	Anh	19/01/2010	Nữ	7,75	9,00	7,80	
2994	17	170020	Chảo Kim	Anh	20/05/2010	Nữ	7,75	7,00	7,60	
2995	17	170021	Phạm Hoàng	Anh	21/11/2010	Nam	6,25	7,25	3,80	
2996	17	170022	Vũ Nguyễn Nam	Anh	29/12/2010	Nam	7,00	6,75	7,40	
2997	17	170023	Lý Phương	Anh	12/08/2010	Nữ	6,00	4,75	2,90	
2998	17	170024	Nguyễn Lan	Anh	23/08/2010	Nữ	7,75	8,00	6,20	
2999	17	170025	Vũ Nhật	Anh	03/06/2010	Nam	7,50	8,50	9,20	
3000	17	170026	Nguyễn Thế	Anh	05/08/2010	Nam	6,75	7,50	3,40	
3001	17	170027	Nguyễn Thị Mai	Anh	02/02/2010	Nữ	7,50	4,50	3,30	
3002	17	170028	Nguyễn Đức	Anh	22/04/2010	Nam	7,00	8,50	9,40	
3003	17	170029	Đặng Hùng	Anh	07/07/2010	Nam	5,75	5,50	4,70	
3004	17	170030	Nguyễn Hoàng	Anh	23/08/2010	Nam	6,25	4,75	4,20	
3005	17	170031	Lê Hà Diệp	Anh	01/02/2010	Nữ	7,50	7,25	4,70	
3006	17	170032	Phạm Quỳnh	Anh	10/12/2010	Nữ	7,50	6,25	5,40	
3007	17	170033	Bùi Ngọc	Ánh	08/11/2010	Nữ	6,00	8,00	9,10	
3008	17	170034	Mai Thị Ngọc	Ánh	24/03/2010	Nữ	7,75	7,75	4,90	
3009	17	170035	Vũ Thị Ngọc	Ánh	04/09/2010	Nữ	8,00	6,75	2,60	
3010	17	170036	Bùi Ngọc	Ánh	31/10/2010	Nữ	7,50	6,75	7,00	
3011	17	170037	Đào Việt	Bách	22/07/2010	Nam	7,50	9,25	6,40	
3012	17	170038	Ngô Gia	Bảo	29/07/2010	Nam	7,50	8,50	8,00	
3013	17	170039	Nguyễn Gia	Bảo	23/10/2010	Nam	5,00	5,25	7,00	
3014	17	170040	Nguyễn Gia	Bảo	27/05/2010	Nam	7,00	5,25	6,80	
3015	17	170041	Nguyễn Ngọc Gia	Bảo	19/12/2010	Nam	7,50	8,25	8,10	
3016	17	170042	Lê Quang	Bảo	07/10/2010	Nam	7,50	9,50	10,00	
3017	17	170043	Hoàng Minh	Bảo	13/11/2010	Nam	7,25	9,00	9,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3018	17	170044	Phan Gia	Bảo	23/11/2010	Nam	8,00	8,50	9,00	
3019	17	170045	Trần Huyền	Chân	06/11/2010	Nữ	8,00	8,25	4,70	
3020	17	170046	Ngô Bảo	Châu	11/10/2010	Nữ	8,00	7,25	7,80	
3021	17	170047	Phạm Thị Mai	Chi	10/11/2010	Nữ	7,50	8,50	7,40	
3022	17	170048	Hồ Thùy	Chi	29/07/2010	Nữ	7,00	9,00	9,40	
3023	17	170049	Lê Thùy	Chi	26/11/2010	Nữ	6,75	6,50	5,80	
3024	17	170050	Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2010	Nữ	7,50	5,00	3,20	
3025	17	170051	Nguyễn Quỳnh	Chi	09/09/2010	Nữ	8,25	9,25	8,80	
3026	17	170052	Bùi Khánh	Chi	21/09/2010	Nữ	6,50	5,00	3,10	
3027	17	170053	Ngô Tiến	Cường	03/11/2010	Nam	6,25	6,75	4,50	
3028	17	170054	Nguyễn Trí	Cường	07/10/2010	Nam	7,00	8,50	8,30	
3029	17	170055	Mã Xuân	Đại	04/03/2010	Nam	5,75	9,25	8,30	
3030	17	170056	Phạm Văn	Đại	24/04/2010	Nam	7,25	8,25	3,30	
3031	17	170057	Bùi Khánh	Đan	06/03/2010	Nữ	7,25	7,00	9,40	
3032	17	170058	Võ Linh	Đan	20/12/2010	Nữ	6,75	8,75	8,40	
3033	17	170059	Nguyễn Minh Hải	Đăng	16/10/2010	Nam	6,50	7,50	9,40	
3034	17	170060	Phạm Hải	Đăng	24/01/2010	Nam	5,75	7,75	7,50	
3035	17	170061	Mai Tiến	Đạt	01/09/2010	Nam	5,75	5,75	5,50	
3036	17	170062	Âu Thành	Đạt	11/11/2010	Nam	6,00	9,00	8,60	
3037	17	170063	Phạm Đình	Đình	12/04/2010	Nữ	6,50	4,50	3,30	
3038	17	170064	Trần Phương	Đông	06/11/2010	Nữ	8,00	7,50	5,70	
3039	17	170065	Lưu Anh	Đức	21/09/2010	Nam	6,00	6,75	4,30	
3040	17	170066	Lương Minh	Đức	25/09/2010	Nam	8,50	8,75	6,90	
3041	17	170067	Trương Trọng	Đức	01/06/2010	Nam	5,50	7,25	8,10	
3042	17	170068	Đào Minh	Đức	04/01/2010	Nam	7,75	6,25	5,80	
3043	17	170069	Ngô Mạnh	Dũng	28/01/2010	Nam	6,75	8,25	7,00	
3044	17	170070	Trần Việt	Dũng	27/03/2010	Nam	6,25	8,75	8,90	
3045	17	170071	Hoàng Tuấn	Dũng	03/11/2010	Nam	7,50	7,50	4,10	
3046	17	170072	Nguyễn Tùng	Dương	11/08/2010	Nam	6,75	7,50	7,60	
3047	17	170073	Âu Thùy	Dương	16/05/2010	Nữ	7,00	7,00	5,10	
3048	17	170074	Vũ Hải	Dương	27/05/2010	Nữ	7,50	9,00	5,80	
3049	17	170075	Bùi Thùy	Dương	31/10/2010	Nữ	7,50	7,25	3,30	
3050	17	170076	Đoàn Thị Ánh	Dương	25/07/2010	Nữ	8,00	7,75	6,70	
3051	17	170077	Nguyễn Minh	Dương	11/06/2010	Nam	7,75	4,75	5,30	
3052	17	170078	Hoàng Tùng	Dương	25/01/2010	Nam	5,50	6,50	6,80	
3053	17	170079	Hoàng Ánh	Duyên	08/03/2010	Nữ	7,50	7,25	5,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3054	17	170080	Trần Đại	Giang	20/03/2010	Nam	8,00	9,00	8,80	
3055	17	170081	Hoàng Ngân	Hà	25/10/2010	Nữ	6,75	7,50	7,60	
3056	17	170082	Trịnh Thu	Hà	02/08/2010	Nữ	8,00	7,75	9,80	
3057	17	170083	Trần Việt	Hà	20/10/2010	Nữ	8,25	8,25	8,30	
3058	17	170084	Phạm Hồng	Hà	13/10/2010	Nam	7,00	7,50	6,70	
3059	17	170085	Nguyễn Ngọc	Hà	09/09/2010	Nữ	8,00	8,75	5,40	
3060	17	170086	Phạm Thu	Hà	03/10/2010	Nữ	8,00	9,50	9,60	
3061	17	170087	Trần Ngân	Hà	26/06/2010	Nữ	7,75	7,50	5,80	
3062	17	170088	Vũ Thu	Hà	15/01/2010	Nữ	8,00	6,00	5,00	
3063	17	170089	Lý Thanh	Hải	09/10/2010	Nữ	8,75	8,00	8,50	
3064	17	170090	Vũ Hoàng	Hải	20/11/2010	Nam	8,00	8,50	7,50	
3065	17	170091	Đào Phú	Hải	09/04/2010	Nam	8,00	5,00	6,70	
3066	17	170092	Nguyễn Bùi Bảo	Hân	02/12/2010	Nữ	8,25	9,50	6,40	
3067	17	170093	Hoàng Ngọc	Hân	23/09/2010	Nữ	7,00	6,00	6,80	
3068	17	170094	Nguyễn Thuý	Hằng	21/10/2010	Nữ	6,50	7,25	4,80	
3069	17	170095	Nguyễn Thúy	Hằng	18/02/2010	Nữ	6,00	6,00	4,50	
3070	17	170096	Lý Minh	Hằng	09/10/2010	Nữ	6,25	7,50	7,80	
3071	17	170097	Cao Thị	Hạnh	22/07/2010	Nữ	7,75	8,50	6,20	
3072	17	170098	Phạm Hồng	Hạnh	25/07/2010	Nữ	7,00	9,00	6,80	
3073	17	170099	Chu Thị	Hậu	09/07/2010	Nữ	6,75	6,75	7,80	
3074	17	170100	Lê Thúy	Hậu	06/09/2010	Nữ	8,00	7,00	5,40	
3075	17	170101	Liễu Hiên	Hiên	18/04/2010	Nữ	6,75	7,00	7,80	
3076	17	170102	Đặng Thị Thu	Hiền	17/07/2010	Nữ	6,25	6,75	6,40	
3077	17	170103	Nguyễn Thúy	Hiền	18/02/2010	Nữ	7,00	5,00	3,70	
3078	17	170104	Nguyễn Thúy	Hiền	31/01/2010	Nữ	6,75	5,50	4,00	
3079	17	170105	Phạm Đức	Hiển	18/09/2010	Nam	6,50	7,00	7,50	
3080	17	170106	Nguyễn Minh	Hiển	11/05/2010	Nam	6,00	6,50	5,40	
3081	17	170107	Ngô Trung	Hiếu	25/09/2010	Nam	5,50	6,75	7,70	
3082	17	170108	Hoàng Minh	Hiếu	09/01/2010	Nam	6,75	8,50	9,20	
3083	17	170109	Trần Minh	Hiếu	10/02/2010	Nam	6,50	8,00	6,80	
3084	17	170110	Hoàng Minh	Hiếu	08/01/2010	Nam	6,75	7,75	8,40	
3085	17	170111	Phạm An	Hiếu	06/03/2010	Nam	7,00	8,50	8,90	
3086	17	170112	Nguyễn Ngọc	Hiếu	31/10/2010	Nam	5,75	4,75	3,90	
3087	17	170113	Nguyễn Đức	Hiếu	15/12/2010	Nam	6,50	8,00	4,00	
3088	17	170114	Đinh Thái	Hiếu	11/07/2010	Nam	5,75	6,00	2,90	
3089	17	170115	Dương Minh	Hiếu	19/07/2010	Nam	6,25	7,75	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3090	17	170116	Chu Mai	Hoa	21/02/2010	Nữ	7,75	7,75	5,80	
3091	17	170117	Vũ Lệ	Hoa	05/10/2010	Nữ	6,75	8,50	4,70	
3092	17	170118	Hoàng Thị Thái	Hòa	02/10/2010	Nữ	6,50	5,50	2,50	
3093	17	170119	Lê Bá Nam	Hoàng	16/12/2010	Nam	7,50	8,00	7,60	
3094	17	170120	Nguyễn Thị	Hồng	12/01/2010	Nữ	6,50	6,50	4,90	
3095	17	170121	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	17/02/2010	Nữ	4,50	6,25	2,80	
3096	17	170122	Đào Đức	Hợp	04/08/2010	Nam	7,50	6,25	4,40	
3097	17	170123	Nguyễn Tuấn	Hùng	04/11/2010	Nam	7,25	7,75	7,80	
3098	17	170124	Hoàng Duy	Hùng	05/10/2010	Nam	7,75	8,50	9,40	
3099	17	170125	Phạm Quang	Hùng	02/08/2010	Nam	6,75	7,75	6,00	
3100	17	170126	Nguyễn Đình	Hưng	20/03/2010	Nam	8,25	7,75	7,80	
3101	17	170127	Bùi Khánh	Huy	13/03/2010	Nam	5,75	8,00	7,60	
3102	17	170128	Lê Quý	Huy	09/04/2010	Nam	8,50	7,75	6,90	
3103	17	170129	Đàm Quốc	Huy	23/02/2010	Nam	8,00	8,75	6,00	
3104	17	170130	Bùi Khánh	Huy	23/10/2010	Nam	7,50	5,00	5,80	
3105	17	170131	Vũ Đức	Huy	19/05/2010	Nam	7,25	7,25	5,10	
3106	17	170132	Đinh Mạnh	Huy	03/01/2010	Nam	8,25	8,50	7,40	
3107	17	170133	Bùi Gia	Huy	23/08/2010	Nam	8,50	8,75	6,60	
3108	17	170134	Phan Lương Gia	Huy	15/04/2010	Nam	7,25	7,50	6,90	
3109	17	170135	Nguyễn Gia	Huy	05/05/2010	Nam	5,75	7,00	5,10	
3110	17	170136	Từ Bá	Huy	14/09/2010	Nam	7,50	7,75	5,70	
3111	17	170137	Bùi Đức	Huy	23/01/2010	Nam	6,75	8,00	5,40	
3112	17	170138	Nông Gia	Huy	16/02/2010	Nam	7,50	8,00	6,10	
3113	17	170139	Lê Quang	Huy	21/08/2010	Nam	7,75	7,00	6,30	
3114	17	170140	Nguyễn Toàn	Huy	17/01/2010	Nam	6,50	9,25	8,50	
3115	17	170141	Hoàng Thu	Huyền	05/01/2010	Nữ	7,75	5,50	7,30	
3116	17	170142	Nguyễn Duy	Khánh	30/09/2010	Nam	5,75	6,50	7,30	
3117	17	170143	Trương Nam	Khánh	26/08/2010	Nam	6,00	9,25	8,60	
3118	17	170144	Nguyễn Quốc	Khánh	16/08/2009	Nam	7,00	4,75	4,10	
3119	17	170145	Bùi Đức	Kiên	21/09/2010	Nam	6,25	9,25	6,00	
3120	17	170146	Phùng Xuân Nhân	Kiệt	21/12/2010	Nam	8,00	7,00	6,20	
3121	17	170147	Đặng Nguyên	Lâm	17/11/2010	Nam	5,50	4,25	3,00	
3122	17	170148	Nông Thị Mai	Lan	20/12/2010	Nữ	7,75	7,50	7,30	
3123	17	170149	Nguyễn Hoàng	Lan	01/08/2010	Nữ	4,75	6,50	9,10	
3124	17	170150	Lý Nhã	Lan	12/07/2010	Nữ	7,50	6,75	8,60	
3125	17	170151	Nguyễn Hữu	Lân	14/11/2010	Nam	6,75	9,50	9,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3126	17	170152	Phạm Phương	Linh	06/09/2010	Nữ	5,42	5,25	2,40	
3127	17	170153	Ngô Phương	Linh	06/07/2010	Nữ	7,25	8,00	6,50	
3128	17	170154	Vũ Nhật	Linh	14/06/2010	Nữ	8,00	8,75	8,00	
3129	17	170155	Bùi Ngọc	Linh	22/04/2010	Nữ	6,75	8,50	9,20	
3130	17	170156	Trần Thùy	Linh	14/12/2010	Nữ	7,00	7,50	7,60	
3131	17	170157	Bùi Khánh	Linh	20/10/2010	Nữ	7,25	6,75	7,30	
3132	17	170158	Phạm Thùy	Linh	02/06/2010	Nữ	6,75	6,25	6,00	
3133	17	170159	Nguyễn Diệu	Linh	18/09/2010	Nữ	7,75	8,75	9,20	
3134	17	170160	Vũ Khánh	Linh	20/06/2010	Nữ	7,50	5,25	7,10	
3135	17	170161	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	25/10/2010	Nữ	7,25	7,75	5,90	
3136	17	170162	Lê Thị Thùy	Linh	07/07/2010	Nữ	7,25	6,50	7,10	
3137	17	170163	Phạm Mai	Linh	30/08/2010	Nữ	7,50	8,25	9,40	
3138	17	170164	Vũ Phương	Linh	27/07/2010	Nữ	6,75	7,75	6,90	
3139	17	170165	Lương Thùy	Linh	16/05/2010	Nữ	8,75	8,50	9,60	
3140	17	170166	Mai Phương	Linh	04/12/2010	Nữ	7,00	7,25	6,60	
3141	17	170167	Bùi Hiếu	Linh	19/01/2010	Nữ	9,00	8,00	6,90	
3142	17	170168	Nguyễn Mai	Loan	26/01/2010	Nữ	7,50	6,75	6,30	
3143	17	170169	Vi Gia	Long	02/09/2010	Nam	5,75	4,50	2,90	
3144	17	170170	Trần Minh	Long	08/06/2010	Nam	7,00	7,75	6,80	
3145	17	170171	Phạm Gia	Long	25/02/2010	Nam	7,25	6,50	9,60	
3146	17	170172	Đỗ Thành	Luân	26/09/2009	Nam	6,00	7,50	4,60	
3147	17	170173	Hoàng Thu	Luyến	10/03/2010	Nữ	8,00	7,25	10,00	
3148	17	170174	Nguyễn Hoàng Mai	Ly	08/07/2010	Nữ	8,50	8,75	8,00	
3149	17	170175	Trần Thị Khánh	Ly	24/12/2010	Nữ	8,25	7,50	4,70	
3150	17	170176	Nguyễn Diệu	Ly	15/08/2010	Nữ	7,00	7,25	6,60	
3151	17	170177	Phạm Quỳnh	Ly	27/06/2010	Nữ	7,25	8,50	5,10	
3152	17	170178	Phạm Hải	Lý	01/12/2010	Nữ	7,50	7,50	3,30	
3153	17	170179	Nguyễn Phương	Mai	01/11/2010	Nữ	6,75	6,00	8,60	
3154	17	170180	Phan Quỳnh	Mai	11/04/2010	Nữ	7,00	7,00	4,10	
3155	17	170181	Phạm Quang	Minh	10/09/2010	Nam	6,00	7,00	6,00	
3156	17	170182	Nguyễn Quang	Minh	19/10/2010	Nam	6,50	5,25	3,60	
3157	17	170183	Hoàng Tuệ	Minh	01/06/2010	Nữ	7,25	7,75	8,50	
3158	17	170184	Đỗ Văn	Minh	22/07/2010	Nam	6,75	8,00	9,20	
3159	17	170185	Nguyễn Tuệ	Minh	23/11/2010	Nữ	7,50	8,75	7,60	
3160	17	170186	Nguyễn Nhật	Minh	25/08/2010	Nam	7,25	8,00	3,80	
3161	17	170187	Lại Anh	Minh	11/02/2010	Nam	7,00	8,25	6,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3162	17	170188	Sầm Thảo	My	04/11/2010	Nữ	7,50	7,50	8,40	
3163	17	170189	Đỗ Thảo	My	08/12/2010	Nữ	7,00	6,75	7,60	
3164	17	170190	Lê Trịnh Trà	My	19/05/2010	Nữ	7,50	8,25	7,80	
3165	17	170191	Ngô Hà	My	02/08/2010	Nữ	8,50	7,75	7,10	
3166	17	170192	Nguyễn Vũ Trà	My	27/02/2010	Nữ	7,75	8,75	8,00	
3167	17	170193	Trần Hà	My	17/09/2010	Nữ	7,75	9,00	7,80	
3168	17	170194	Vũ Nguyễn Thảo	My	09/08/2010	Nữ	7,00	6,25	4,90	
3169	17	170195	Bùi Nguyễn Trà	My	05/11/2010	Nữ	8,00	8,00	9,60	
3170	17	170196	Nguyễn Hải	Nam	10/10/2010	Nam	6,00	8,00	6,30	
3171	17	170197	Nguyễn Bảo	Nam	28/10/2010	Nam	7,50	7,50	8,20	
3172	17	170198	Trần Phương	Nga	07/09/2010	Nữ	8,75	7,75	7,20	
3173	17	170199	Đỗ Đặng Quỳnh	Nga	29/12/2010	Nữ	6,25	6,00	3,90	
3174	17	170200	Vũ Đức	Nghĩa	08/08/2010	Nam	6,25	8,50	6,70	
3175	17	170201	Phạm Bảo	Ngọc	15/05/2010	Nữ	8,50	8,00	8,60	
3176	17	170202	Nguyễn Khánh	Ngọc	28/09/2010	Nữ	8,25	8,25	6,50	
3177	17	170203	Vũ Nguyên	Ngọc	02/03/2010	Nam	8,25	8,25	8,50	
3178	17	170204	Trần Đinh Bảo	Ngọc	24/02/2010	Nữ	6,25	8,00	6,30	
3179	17	170205	Lương Bảo	Ngọc	06/12/2010	Nữ	7,00	8,50	8,20	
3180	17	170206	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	06/10/2010	Nữ	7,75	6,50	5,30	
3181	17	170207	Chu Đặng Bảo	Ngọc	23/09/2010	Nữ	7,75	7,50	6,50	
3182	17	170208	Vũ Ánh Bảo	Ngọc	23/12/2010	Nữ	3,00	6,00	3,20	
3183	17	170209	Nguyễn Bảo	Ngọc	14/09/2010	Nữ	8,50	6,00	8,50	
3184	17	170210	Trần Hoàng Bảo	Ngọc	25/06/2010	Nữ	7,75	7,25	5,40	
3185	17	170211	Phạm Thảo	Nguyên	15/07/2010	Nữ	8,50	9,25	9,90	
3186	17	170212	Nguyễn Phúc	Nguyên	19/10/2010	Nam	7,25	6,75	5,30	
3187	17	170213	Vũ Thanh	Nhàn	27/11/2010	Nữ	7,50	9,00	9,80	
3188	17	170214	Nguyễn Thiện	Nhân	14/01/2010	Nam	7,75	9,50	8,00	
3189	17	170215	Ngô Quang	Nhật	16/01/2010	Nam	7,75	6,50	3,20	
3190	17	170216	Lê Minh	Nhật	15/11/2010	Nam	6,50	7,75	4,70	
3191	17	170217	Nguyễn Uyên	Nhi	12/06/2010	Nữ	7,75	8,00	4,50	
3192	17	170218	Nguyễn Hiền	Nhi	15/12/2010	Nữ	8,50	7,75	9,40	
3193	17	170219	Phạm Yến	Nhi	25/02/2010	Nữ	8,00	9,00	4,90	
3194	17	170220	Phan Yến	Nhi	27/10/2010	Nữ	6,00	8,50	2,20	
3195	17	170221	Nguyễn Yến	Nhi	21/08/2010	Nữ	5,75	7,50	7,60	
3196	17	170222	Nguyễn Yến	Nhi	08/01/2010	Nữ	7,75	8,75	7,20	
3197	17	170223	Hoàng Lê An	Nhi	08/09/2010	Nữ	9,00	8,50	9,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3198	17	170224	Nguyễn Mai	Nhi	11/11/2010	Nữ	7,50	9,50	8,00	
3199	17	170225	Lương Lâm	Nhi	08/08/2010	Nữ	7,50	6,75	7,00	
3200	17	170226	Lương Yến	Nhi	22/06/2010	Nữ	8,50	7,50	9,60	
3201	17	170227	Chu Yến	Nhi	18/06/2010	Nữ	7,00	8,25	4,70	
3202	17	170228	Sền Yến	Nhi	02/11/2010	Nữ	7,75	8,50	9,10	
3203	17	170229	Phạm Bảo	Nhi	16/09/2010	Nữ	6,75	5,25	3,10	
3204	17	170230	Vũ Yến	Nhi	14/02/2010	Nữ	7,25	6,50	6,40	
3205	17	170231	Lê Khánh	Như	02/11/2010	Nữ	8,75	7,25	8,80	
3206	17	170232	Nguyễn Ngọc Tâm	Như	15/09/2010	Nữ	7,25	8,75	6,90	
3207	17	170233	Trần Trang	Nhung	17/10/2010	Nữ	5,75	8,00	7,40	
3208	17	170234	Nguyễn Kim	Oanh	07/06/2010	Nữ	8,00	8,00	6,50	
3209	17	170235	Đinh Hoàng	Phong	04/10/2010	Nam	7,25	8,50	6,40	
3210	17	170236	Lê Vũ	Phong	14/06/2010	Nam	6,50	6,50	7,20	
3211	17	170237	Đỗ Hoàng	Phúc	21/05/2010	Nam	8,00	8,75	5,10	
3212	17	170238	Lê Việt	Phúc	25/07/2010	Nam	6,50	8,25	6,70	
3213	17	170239	Nguyễn Mai	Phương	26/01/2010	Nữ	8,00	7,25	7,40	
3214	17	170240	Phạm Lê Hà	Phương	26/10/2010	Nữ	8,00	7,00	6,40	
3215	17	170241	Lương Khánh	Phương	05/02/2010	Nữ	8,25	7,75	6,10	
3216	17	170242	Vũ Uyên	Phương	10/01/2010	Nữ	6,50	8,50	6,60	
3217	17	170243	Phạm Thị	Phương	24/01/2010	Nữ	6,00	5,75	4,90	
3218	17	170244	Hoàng Trung	Quân	24/04/2010	Nam	7,00	6,50	8,40	
3219	17	170245	Hoàng Minh	Quân	18/07/2010	Nam	7,50	9,25	8,90	
3220	17	170246	Nguyễn Minh	Quân	06/12/2010	Nam	5,25	6,50	6,10	
3221	17	170247	Nguyễn Minh	Quân	28/01/2010	Nam	8,25	7,00	9,20	
3222	17	170248	Bùi Vinh	Quang	25/05/2010	Nam	8,25	8,25	6,80	
3223	17	170249	Nguyễn Trọng	Quyền	10/07/2010	Nam	6,75	7,25	5,70	
3224	17	170250	Đỗ Như	Quỳnh	24/12/2010	Nữ	7,25	6,50	6,60	
3225	17	170251	Nguyễn Như	Quỳnh	26/08/2010	Nữ	8,00	9,50	7,30	
3226	17	170252	Lại Tú	Quỳnh	10/07/2010	Nữ	7,75	10,00	7,80	
3227	17	170253	Nguyễn Như	Quỳnh	03/07/2010	Nữ	6,50	6,50	5,10	
3228	17	170254	Nguyễn Thái	Sơn	13/08/2010	Nam	7,50	8,25	10,00	
3229	17	170255	Nguyễn Bảo	Sơn	27/08/2010	Nam	6,75	9,50	9,60	
3230	17	170256	Trần Hoàng	Sơn	14/10/2010	Nam	7,00	9,25	9,40	
3231	17	170257	Phạm Minh	Tâm	01/09/2010	Nữ	7,00	8,25	5,30	
3232	17	170258	Hoàng Trọng	Tấn	04/08/2010	Nam	6,75	7,75	7,30	
3233	17	170259	Hà Quốc	Thái	02/09/2010	Nam	6,50	7,75	4,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3234	17	170260	Nguyễn Ngọc	Thanh	23/04/2010	Nam	8,50	9,00	9,40	
3235	17	170261	Nguyễn Phương	Thanh	18/06/2010	Nữ	7,50	7,25	6,50	
3236	17	170262	Phùng Vũ Minh	Thành	14/07/2010	Nam	3,50	5,75	2,60	
3237	17	170263	Trần Nguyễn Thu	Thảo	16/01/2010	Nữ	7,25	6,00	4,80	
3238	17	170264	Trần Thị Phương	Thảo	19/09/2010	Nữ	7,00	5,00	1,60	
3239	17	170265	Đinh Phương	Thảo	25/10/2010	Nữ	8,75	6,50	4,40	
3240	17	170266	Lục Hải	Thiên	15/05/2010	Nam	7,00	7,50	8,10	
3241	17	170267	Cao Đức	Thiện	23/08/2010	Nam	7,00	7,75	6,80	
3242	17	170268	Vũ Đức	Thịnh	02/06/2010	Nam	7,25	7,50	6,80	
3243	17	170269	Bạch Anh	Thơ	16/11/2010	Nữ	7,75	6,75	4,70	
3244	17	170270	Phạm Anh	Thơ	05/01/2010	Nữ	6,00	5,75	5,40	
3245	17	170271	Nguyễn Anh	Thư	04/11/2010	Nữ	7,75	7,50	7,70	
3246	17	170272	Lê Quỳnh	Thư	11/08/2010	Nữ	7,75	7,00	6,30	
3247	17	170273	Nguyễn Bảo Anh	Thư	26/01/2010	Nữ	7,75	7,25	9,00	
3248	17	170274	Nguyễn Thị Minh	Thư	13/04/2010	Nữ	7,00	7,50	5,40	
3249	17	170275	Phan Thị Anh	Thư	09/08/2010	Nữ	8,00	5,75	5,20	
3250	17	170276	Lê Tiến	Thuận	25/07/2010	Nam	5,25	6,50	4,50	
3251	17	170277	Hoàng Thị Mỹ	Thuận	02/10/2010	Nữ	7,50	7,50	2,50	
3252	17	170278	Nông Mai	Thương	26/03/2010	Nữ	8,25	8,00	7,70	
3253	17	170279	Phạm Hoài	Thương	17/01/2010	Nữ	7,75	7,25	6,70	
3254	17	170280	Vũ Thu	Thuý	31/03/2010	Nữ	6,75	6,75	6,60	
3255	17	170281	Bùi Thanh	Thủy	13/05/2010	Nữ	7,50	8,50	7,20	
3256	17	170282	Nguyễn Thủy	Tiên	02/10/2010	Nữ	7,50	5,00	8,10	
3257	17	170283	Vàng Thị Thủy	Tiên	27/09/2010	Nữ	7,25	7,25	6,80	
3258	17	170284	Bùi Quyết	Tiến	22/02/2010	Nam	8,25	9,50	8,40	
3259	17	170285	Đỗ Việt	Tiến	12/01/2010	Nam	7,00	8,75	7,40	
3260	17	170286	Hoàng Minh	Tiến	25/06/2010	Nam	7,25	7,00	7,00	
3261	17	170287	Nguyễn Khánh	Toàn	15/08/2010	Nam	7,00	7,25	5,00	
3262	17	170288	Lâm Huyền	Trang	15/06/2010	Nữ	7,25	7,50	8,60	
3263	17	170289	Đào Kiều	Trang	08/08/2010	Nữ	8,00	7,50	8,20	
3264	17	170290	Lê Quỳnh	Trang	28/07/2010	Nữ	7,75	7,75	7,10	
3265	17	170291	Vũ Thị Huyền	Trang	11/05/2010	Nữ	8,00	7,75	4,90	
3266	17	170292	Nguyễn Thuỳ	Trang	13/12/2010	Nữ	8,25	7,50	3,70	
3267	17	170293	Nguyễn Quỳnh	Trang	22/11/2010	Nữ	7,25	7,25	4,30	
3268	17	170294	Nguyễn Gia	Trinh	16/02/2010	Nữ	7,25	8,50	8,20	
3269	17	170295	Nguyễn Đình	Trung	09/05/2010	Nam	7,50	8,50	6,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3270	17	170296	Phàn Chính	Trường	21/10/2010	Nam	7,25	9,50	8,40	
3271	17	170297	Đỗ Đình	Tú	03/02/2010	Nam	5,75	4,00	9,30	
3272	17	170298	Hoàng Trần Minh	Tuấn	31/12/2010	Nam	6,50	7,50	5,30	
3273	17	170299	Phạm Trường	Tuấn	29/03/2010	Nam	7,25	7,50	3,40	
3274	17	170300	Trần Minh	Tuấn	25/06/2010	Nam	6,50	8,00	6,70	
3275	17	170301	Nguyễn Anh	Tuấn	28/11/2010	Nam	5,00	6,50	8,70	
3276	17	170302	Cao Nhật	Tuệ	03/01/2010	Nam	7,00	7,50	8,30	
3277	17	170303	Lưu Thanh	Tùng	18/04/2010	Nam	6,00	8,25	7,80	
3278	17	170304	Phạm Hoàng	Tùng	16/05/2010	Nam	4,25	8,25	9,40	
3279	17	170305	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	01/09/2010	Nữ	6,50	5,50	6,20	
3280	17	170306	Nguyễn Lương Ánh	Tuyết	16/01/2010	Nữ	7,50	9,25	6,60	
3281	17	170307	Lê Phương Tú	Uyên	21/05/2010	Nữ	7,50	6,75	6,00	
3282	17	170308	Phạm Thu	Uyên	17/12/2010	Nữ	6,75	5,75	7,00	
3283	17	170309	Nguyễn Phương	Uyên	09/05/2010	Nữ	7,75	5,75	6,40	
3284	17	170310	Vũ Thị Ngọc	Vân	30/11/2010	Nữ	7,25	7,25	6,40	
3285	17	170311	Nguyễn Tường	Vi	16/06/2010	Nữ	7,00	6,25	9,80	
3286	17	170312	Trần Thị Tường	Vi	10/11/2010	Nữ	6,25	5,75	2,40	
3287	17	170313	Trần Đại	Việt	15/12/2010	Nam	7,00	7,00	5,00	
3288	17	170314	Nguyễn Quốc	Việt	27/06/2010	Nam	6,25	7,50	7,70	
3289	17	170315	Trần Quốc	Việt	18/02/2010	Nam	5,50	8,00	6,10	
3290	17	170316	Nguyễn Hữu	Việt	16/01/2010	Nam	7,50	7,75	8,90	
3291	17	170317	Nguyễn Quốc	Việt	08/10/2010	Nam	6,75	7,25	7,50	
3292	17	170318	Đào Tuấn	Vũ	25/03/2010	Nam	5,25	6,00	5,50	
3293	17	170319	Ngô Tuyết Tường	Vy	25/07/2010	Nữ	6,25	6,75	4,20	
3294	17	170320	Lê Bảo	Vy	22/10/2010	Nữ	7,25	8,00	5,10	
3295	17	170321	Nguyễn Phương	Vy	06/11/2010	Nữ	7,25	8,00	6,10	
3296	17	170322	Hoàng Bảo	Vy	03/07/2010	Nữ	7,00	7,50	8,00	
3297	17	170323	Nguyễn Hà	Vy	01/03/2010	Nữ	5,50	6,00	5,40	
3298	17	170324	Phạm Hoàng	Yến	08/04/2010	Nữ	6,50	6,00	5,80	
3299	17	170325	Hà Hải	Yến	04/10/2010	Nữ	8,00	8,50	8,20	
3300	17	170326	Nguyễn Hải	Yến	24/08/2010	Nữ	7,50	8,75	5,70	
3301	17	170327	Nguyễn Hoài	Anh	09/11/2010	Nữ	6,25	5,50		7,75
3302	17	170328	Bùi Trúc	Linh	12/01/2010	Nữ	6,50	9,00		8,00
3303	19	190001	Nông Nguyễn Thiên	An	25/08/2010	Nữ	6,00	4,50	4,60	
3304	19	190002	Bùi Thị Quỳnh	Anh	23/06/2010	Nữ	6,00	4,75	4,00	
3305	19	190003	Chử Lương Minh	Anh	18/07/2009	Nam	5,00	3,50	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3306	19	190004	Dương Việt	Anh	28/07/2010	Nam	3,25	5,00	3,20	
3307	19	190005	Đinh Quỳnh	Anh	14/11/2010	Nữ	6,75	5,25	3,70	
3308	19	190006	Đỗ Hà	Anh	21/12/2010	Nữ	5,75	6,75	5,90	
3309	19	190007	Hoàng Tuấn	Anh	28/02/2010	Nam	6,00	6,25	4,00	
3310	19	190008	Hoàng Thị Thu	Anh	10/08/2009	Nữ	5,25	4,00	5,70	
3311	19	190009	Lê Đức	Anh	24/01/2010	Nam	1,75	2,00	2,00	
3312	19	190010	Lương Ngọc	Anh	30/08/2010	Nữ	5,25	4,25	3,30	
3313	19	190011	Lương Trí	Anh	17/12/2010	Nam	7,00	6,25	5,30	
3314	19	190012	Ngô Thị Vân	Anh	02/06/2010	Nữ	6,50	6,25	3,80	
3315	19	190013	Nguyễn Bá Hải	Anh	08/06/2010	Nam	7,25	3,75	4,80	
3316	19	190014	Nguyễn Châu	Anh	10/05/2010	Nữ	6,50	6,50	6,40	
3317	19	190015	Nguyễn Đình Nhất	Anh	02/10/2010	Nam	4,75	5,50	1,50	
3318	19	190016	Nguyễn Đức	Anh	17/09/2010	Nam	5,50	4,75	1,40	
3319	19	190017	Nguyễn Lan	Anh	15/11/2010	Nữ	6,50	4,00	3,00	
3320	19	190018	Nguyễn Minh	Anh	01/07/2009	Nữ	7,50	4,50	3,20	
3321	19	190019	Nguyễn Phương	Anh	18/03/2010	Nữ	5,50	3,50	3,40	
3322	19	190020	Nguyễn Quỳnh	Anh	09/08/2010	Nữ	4,50	5,00	1,70	
3323	19	190021	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/03/2010	Nữ	2,50	4,00	1,90	
3324	19	190022	Nguyễn Trịnh Việt	Anh	03/11/2010	Nam	6,50	6,00	5,00	
3325	19	190023	Nguyễn Trung	Anh	26/04/2010	Nam	5,75	5,50	3,60	
3326	19	190024	Trần Quỳnh	Anh	28/01/2010	Nữ	6,25	6,25	2,60	
3327	19	190025	Trần Thị Lan	Anh	05/01/2010	Nữ	8,50	5,00	8,30	
3328	19	190026	Trần Vân	Anh	03/07/2010	Nữ	6,00	4,75	4,00	
3329	19	190027	Vũ Hà	Anh	08/07/2010	Nữ	6,25	5,25	6,90	
3330	19	190028	Vũ Minh	Anh	26/02/2010	Nữ	6,50	6,25	4,00	
3331	19	190029	Hoàng Ngọc	Ánh	07/03/2010	Nữ	5,50	6,50	4,50	
3332	19	190030	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	12/08/2010	Nữ	7,25	6,50	4,20	
3333	19	190031	Lương Ngọc	Ánh	30/08/2010	Nữ	4,75	3,25	2,50	
3334	19	190032	Mai Đào Ngọc	Ánh	09/11/2010	Nữ	8,00	6,00	8,90	
3335	19	190033	Đại Gia	Bảo	17/12/2010	Nam	5,00	5,00	2,80	
3336	19	190034	Đỗ Gia	Bảo	28/09/2010	Nam	6,25	4,75	3,00	
3337	19	190035	Hoàng Gia	Bảo	04/01/2010	Nam	5,25	4,25	2,10	
3338	19	190036	Lưu Quốc	Bảo	14/09/2010	Nam	3,25	3,25	2,40	
3339	19	190037	Nguyễn Thái	Bảo	09/11/2010	Nam	7,00	7,50	4,00	
3340	19	190038	Phạm Gia	Bảo	15/10/2010	Nam	7,75	4,25	2,10	
3341	19	190039	Bùi Phương	Bắc	30/11/2010	Nam	4,25	4,00	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3342	19	190040	Phạm Băng	Băng	19/01/2010	Nữ	8,00	6,50	6,90	
3343	19	190041	Trần Khánh	Băng	08/10/2010	Nữ	7,75	4,75	3,90	
3344	19	190042	La Khánh	Bằng	20/10/2010	Nam	6,00	4,50	4,30	
3345	19	190043	Phan Ngọc	Bích	07/09/2010	Nữ	6,75	5,50	3,60	
3346	19	190044	Thái Như	Bình	10/02/2010	Nữ	4,25	2,50	1,70	
3347	19	190045	Dương Thành	Công	26/05/2010	Nam	6,50	6,50	6,00	
3348	19	190046	Lý Minh	Cương	16/06/2010	Nam	4,00	1,75	2,10	
3349	19	190047	Nguyễn Hào	Cường	03/10/2010	Nam	6,75	6,75	2,40	
3350	19	190048	Nguyễn Mạnh	Cường	28/05/2010	Nam	7,50	8,75	4,10	
3351	19	190049	Phạm Văn	Cường	27/12/2010	Nam	3,50	4,75	7,20	
3352	19	190050	Dương Thùy	Châm	21/12/2010	Nữ	5,25	4,50	3,00	
3353	19	190051	Nguyễn Đăng	Châu	03/09/2010	Nam	7,75	7,50	4,30	
3354	19	190052	Phạm Ngọc	Châu	29/08/2010	Nam	5,25	3,25	1,80	
3355	19	190053	Lê Yến	Chi	30/06/2010	Nữ	6,50	4,50	4,30	
3356	19	190054	Nguyễn Đỗ Khánh	Chi	14/09/2010	Nữ	6,00	4,50	1,90	
3357	19	190055	Chảo Mùi	Chiệp	25/02/2010	Nữ	5,25	4,00	3,70	
3358	19	190056	Tẩn Thị Tú	Chinh	12/10/2010	Nữ	5,75	6,25	2,30	
3359	19	190057	Lê Thị	Chúc	07/09/2010	Nữ	4,25	4,25	2,80	
3360	19	190058	Phạm Ngọc	Diệp	09/09/2009	Nữ	4,75	2,25	3,60	
3361	19	190059	Phan Thu	Diệp	23/07/2010	Nữ	5,75	5,25	3,20	
3362	19	190060	Quách Ngọc	Diệp	27/04/2010	Nữ	5,75	5,75	4,30	
3363	19	190061	Hoàng Hồng	Dịu	16/07/2010	Nữ	5,00	3,25	3,60	
3364	19	190062	Nguyễn Mạnh	Dũng	23/03/2010	Nam	5,50	7,25	4,40	
3365	19	190063	Nguyễn Trung	Dũng	06/05/2010	Nam	5,25	4,50	3,70	
3366	19	190064	Vũ Tiến	Dũng	26/10/2010	Nam	4,00	4,50	2,80	
3367	19	190065	Nguyễn Đăng	Duy	23/09/2010	Nam	4,00	6,50	4,90	
3368	19	190066	Nguyễn Đức	Duy	26/08/2010	Nam	6,00	4,00	3,10	
3369	19	190067	Ngô Thùy	Dương	02/05/2010	Nữ	7,50	6,75	4,80	
3370	19	190068	Nguyễn Thùy	Dương	21/01/2010	Nữ	6,50	4,75	2,30	
3371	19	190069	Phạm Đức	Dương	01/09/2010	Nam	5,75	5,00	3,30	
3372	19	190070	Quách Đại	Dương	06/10/2010	Nam	4,25	4,75	2,80	
3373	19	190071	Nguyễn Sỹ	Đan	08/07/2010	Nam	4,25	3,50	2,40	
3374	19	190072	Lù Văn	Đạt	28/03/2010	Nam	3,25	3,00	2,90	
3375	19	190073	Ngô Tiến	Đạt	28/12/2010	Nam	4,00	5,00	4,90	
3376	19	190074	Nguyễn Tuấn	Đạt	15/12/2010	Nam	6,50	4,75	3,60	
3377	19	190075	Phạm Hải	Đăng	15/11/2010	Nam	6,75	4,25	6,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3378	19	190076	Lê Xuân	Đoàn	11/04/2010	Nam	7,00	6,25	5,80	
3379	19	190077	Nguyễn Đại	Đồng	12/01/2010	Nam	5,00	1,75	2,20	
3380	19	190078	Đặng Xuân	Đức	05/03/2009	Nam	6,41	4,25	4,60	
3381	19	190079	Mã Minh	Đức	21/02/2010	Nam	7,00	7,25	4,90	
3382	19	190080	Mai Minh	Đức	08/07/2010	Nam	6,50	8,00	5,30	
3383	19	190081	Nguyễn Trí	Đức	27/05/2010	Nam	5,75	3,25	4,30	
3384	19	190082	Vũ Duy	Đức	13/05/2010	Nam	5,75	4,50	3,20	
3385	19	190083	Đặng Hằng	Giang	22/04/2010	Nữ	6,75	6,00	3,50	
3386	19	190084	Lù Mạnh	Hà	31/03/2010	Nam	5,50	5,25	2,80	
3387	19	190085	Mã Thu	Hà	17/09/2010	Nữ	4,75	4,25	2,40	
3388	19	190086	Nguyễn Đức	Hà	25/10/2010	Nam	3,50	1,25	1,90	
3389	19	190087	Nguyễn Ngân	Hà	20/11/2010	Nữ	5,75	6,50	8,20	
3390	19	190088	Phạm Thu	Hà	11/07/2010	Nữ	7,50	6,75	8,20	
3391	19	190089	Vũ Thu	Hà	22/12/2010	Nữ	6,75	6,00	3,90	
3392	19	190090	Vũ Thu	Hà	18/09/2010	Nữ	5,25	4,50	2,50	
3393	19	190091	Đặng Minh	Hải	23/07/2010	Nam	5,25	6,00	2,30	
3394	19	190092	Hoàng Tùng	Hải	28/01/2010	Nam	6,00	6,00	6,90	
3395	19	190093	Nguyễn Đức	Hải	19/02/2010	Nam	6,00	6,75	6,40	
3396	19	190094	Trịnh Hoàng	Hải	26/02/2010	Nam	4,75	4,50	2,30	
3397	19	190095	Hoàng Tiến	Hào	29/05/2010	Nam	5,00	7,50	4,40	
3398	19	190096	Lê Nguyễn	Hảo	12/08/2010	Nam	4,00	7,00	2,70	
3399	19	190097	Trần Thanh	Hiền	09/08/2010	Nữ	7,25	5,50	6,30	
3400	19	190098	Hoàng Văn	Hiệp	16/12/2010	Nam	6,00	7,50	4,00	
3401	19	190099	Đàm Duy	Hiếu	06/03/2010	Nam	6,50	5,25	5,60	
3402	19	190100	Đinh Minh	Hiếu	23/10/2010	Nam	6,75	5,00	3,40	
3403	19	190101	Hoàng Trung	Hiếu	14/09/2010	Nam	3,50	6,50	2,60	
3404	19	190102	Phan Đức	Hiếu	14/02/2010	Nam	5,75	6,50	4,80	
3405	19	190103	Đỗ Mai	Hoa	30/07/2010	Nữ	6,00	6,25	4,00	
3406	19	190104	Phạm Ngọc	Hoa	22/04/2010	Nữ	6,00	6,50	3,40	
3407	19	190105	Đỗ Thu	Hoài	01/10/2010	Nữ	6,75	5,75	4,70	
3408	19	190106	Nguyễn Việt	Hoàn	23/03/2010	Nam	3,25	3,00	3,70	
3409	19	190107	Tẩn Việt	Hoàng	29/11/2010	Nam	5,50	4,50	2,80	
3410	19	190108	Trương Việt	Hoàng	08/02/2010	Nam	6,25	5,00	2,70	
3411	19	190109	Ngô Thúy	Hồng	10/09/2010	Nữ	6,00	4,50	4,10	
3412	19	190110	Phạm Xuân	Hồng	28/05/2009	Nam	6,50	3,50	4,70	
3413	19	190111	Hoàng Thị Ngọc	Huê	16/02/2010	Nữ	5,25	5,00	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3414	19	190112	La Thị Kim	Huệ	20/03/2010	Nữ	6,00	4,50	3,10	
3415	19	190113	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/12/2010	Nam	6,75	8,00	6,00	
3416	19	190114	Phạm Ngọc	Hùng	12/03/2010	Nam	5,50	5,75	5,50	
3417	19	190115	Đinh Gia	Huy	11/02/2010	Nam	6,50	8,25	4,50	
3418	19	190116	Lê Hoàng Nhật	Huy	10/04/2010	Nam	5,00	5,25	3,30	
3419	19	190117	Lương Đức	Huy	14/01/2010	Nam	5,50	4,75	7,10	
3420	19	190118	Phạm Trí	Huy	06/07/2010	Nam	5,50	7,25	4,30	
3421	19	190119	Trần Gia	Huy	16/10/2010	Nam	4,75	5,75	3,20	
3422	19	190120	Vũ Quang	Huy	22/01/2010	Nam	4,00	4,00	1,40	
3423	19	190121	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	03/10/2010	Nữ	6,50	7,50	7,20	
3424	19	190122	Nguyễn Mạnh	Hưng	25/01/2010	Nam	4,50	3,75	4,10	
3425	19	190123	Vũ Đức	Hưng	03/08/2010	Nam	6,25	4,25	5,50	
3426	19	190124	Đỗ Minh	Kiên	26/07/2009	Nam	4,50	4,00	1,60	
3427	19	190125	Hoàng Trung	Kiên	25/02/2010	Nam	5,75	7,25	8,80	
3428	19	190126	Lê Đức	Kiên	03/03/2010	Nam	8,00	6,00	5,70	
3429	19	190127	Nguyễn Trung	Kiên	19/07/2010	Nam	2,75	3,00	2,10	
3430	19	190128	Mã Thị	Kiều	10/02/2010	Nữ	7,75	5,00	4,40	
3431	19	190129	Trần Quang	Khải	07/12/2010	Nam	5,50	5,50	3,80	
3432	19	190130	Lương Duy	Khanh	03/02/2010	Nam	6,00	4,75	4,00	
3433	19	190131	Đỗ Nam	Khánh	11/11/2010	Nữ	5,50	6,75	4,00	
3434	19	190132	Hoàng Thị	Khánh	02/09/2010	Nữ	6,25	4,50	3,00	
3435	19	190133	Nguyễn Nam	Khánh	26/11/2010	Nam	7,25	7,25	8,80	
3436	19	190134	Nguyễn Nam	Khánh	01/11/2010	Nam	6,00	6,75	3,50	
3437	19	190135	Phạm Quốc	Khánh	18/02/2010	Nam	6,00	8,00	5,00	
3438	19	190136	Chảo Mùi	Khé	25/09/2010	Nữ	5,75	3,00	2,40	
3439	19	190137	Nguyễn Danh Toàn	Khoa	23/12/2010	Nam	4,75	3,75	2,10	
3440	19	190138	Nguyễn Đình	Khoa	02/10/2010	Nam	5,00	4,50	4,00	
3441	19	190139	Vũ Đăng	Khoa	28/01/2010	Nam	5,00	4,75	2,60	
3442	19	190140	Hà Minh	Khôi	27/12/2010	Nam	6,25	5,00	3,40	
3443	19	190141	Hoàng Nguyễn Đăng	Khôi	03/11/2010	Nam	4,75	3,75	3,70	
3444	19	190142	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	29/07/2010	Nữ	4,75	4,00	2,60	
3445	19	190143	Bùi Mạnh	Lâm	24/05/2010	Nam	2,75	5,50	4,80	
3446	19	190144	Đào Gia	Lâm	06/03/2010	Nam	4,50	5,00	4,00	
3447	19	190145	Hà Mai	Lâm	16/06/2010	Nữ	5,00	7,00	3,90	
3448	19	190146	Hoàng Hải	Lâm	26/10/2010	Nam	3,50	4,00	3,90	
3449	19	190147	Lê Tuệ	Lâm	10/04/2010	Nữ	6,75	6,75	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3450	19	190148	Nguyễn Trần	Lâm	06/06/2010	Nam	5,00	5,00	2,60	
3451	19	190149	Trương Tuệ	Lâm	04/07/2010	Nữ	4,00	5,25	8,40	
3452	19	190150	Vi Đình	Lâm	08/11/2010	Nam	3,25	2,75	2,10	
3453	19	190151	Điền Nhật	Lệ	06/11/2010	Nữ	7,25	4,50	4,90	
3454	19	190152	Chảo Hồng	Liên	02/11/2010	Nữ	6,00	4,75	2,50	
3455	19	190153	Cao Khánh	Linh	29/09/2010	Nữ	6,25	7,00	5,80	
3456	19	190154	Hoàng Thùy	Linh	04/08/2010	Nữ	5,00	4,00	4,20	
3457	19	190155	Tạ Khánh	Linh	05/04/2010	Nữ	6,00	6,00	2,20	
3458	19	190156	Trần Thị Hoài	Linh	08/07/2010	Nữ	5,25	6,00	3,60	
3459	19	190157	Trần Uyển	Linh	08/03/2010	Nữ	6,50	4,75	3,30	
3460	19	190158	Vùi Mai	Linh	28/09/2010	Nữ	5,75	6,00	4,70	
3461	19	190159	Hoàng Nguyễn Bảo	Long	21/04/2010	Nam	6,00	7,75	5,10	
3462	19	190160	Hoàng Vi	Long	11/07/2010	Nam	4,00	2,75	6,10	
3463	19	190161	Phạm Duy	Long	01/07/2010	Nam	7,00	9,25	9,60	
3464	19	190162	Mè Phúc	Lộc	01/10/2010	Nam	5,50	3,25	4,10	
3465	19	190163	Trần Phúc	Lộc	16/08/2009	Nam	6,50	5,50	4,40	
3466	19	190164	Vũ Thành	Lương	13/09/2010	Nam	4,25	3,75	2,50	
3467	19	190165	Hà Lưu	Ly	20/11/2010	Nữ	6,25	7,00	5,30	
3468	19	190166	Nông Thị Ngọc	Mai	25/08/2010	Nữ	6,00	5,25	4,30	
3469	19	190167	Trần Lam	Mai	19/09/2010	Nữ	6,25	5,25	2,10	
3470	19	190168	Đào Duy	Mạnh	07/01/2010	Nam	6,50	4,75	3,00	
3471	19	190169	Đào Đức	Mạnh	28/11/2010	Nam	4,00	5,50	3,40	
3472	19	190170	Đoàn Đức	Mạnh	14/02/2010	Nam	4,50	7,75	5,30	
3473	19	190171	Hà Ngọc	Mấn	16/09/2010	Nữ	5,75	4,75	3,90	
3474	19	190172	Chảo Thị	Mây	25/11/2010	Nữ	3,50	3,75	1,70	
3475	19	190173	Trần Nguyễn Trà	Mi	07/05/2010	Nữ	7,00	6,00	5,90	
3476	19	190174	Đào Quang	Minh	23/10/2010	Nam	6,00	5,50	3,90	
3477	19	190175	Đinh Hoàng Thế	Minh	02/11/2010	Nam	4,25	5,25	4,50	
3478	19	190176	Hoàng Công	Minh	23/01/2010	Nam	6,75	7,75	6,70	
3479	19	190177	Lê Quang	Minh	20/10/2010	Nam	5,75	5,50	5,40	
3480	19	190178	Lưu Ngọc	Minh	25/11/2009	Nam	4,25	5,75	4,30	
3481	19	190179	Lưu Vũ Cao	Minh	17/12/2010	Nam	3,50	6,25	8,20	
3482	19	190180	Ngô Phạm Gia	Minh	25/10/2010	Nam	BT	BT	BT	
3483	19	190181	Nguyễn Thiện	Minh	21/11/2010	Nam	5,25	5,75	5,00	
3484	19	190182	Nguyễn Trường	Minh	24/01/2010	Nam	4,25	5,00	6,70	
3485	19	190183	Phạm Gia	Minh	09/01/2010	Nam	5,25	8,25	7,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3486	19	190184	Trần Tường	Minh	20/12/2010	Nam	5,00	6,00	4,70	
3487	19	190185	Vi Thị	Mừng	07/02/2010	Nữ	6,00	5,75	3,60	
3488	19	190186	Lê Trà	My	17/05/2010	Nữ	5,00	6,75	6,20	
3489	19	190187	Nguyễn Hà	My	01/12/2010	Nữ	5,75	7,50	3,50	
3490	19	190188	Nguyễn Hà	My	19/03/2010	Nữ	5,00	4,75	3,10	
3491	19	190189	Trần Hà	My	02/08/2010	Nữ	5,75	5,50	4,10	
3492	19	190190	Trịnh Thảo	My	11/07/2010	Nữ	6,50	5,50	3,90	
3493	19	190191	Hoàng Hải	Nam	15/09/2009	Nam	4,50	3,50	2,60	
3494	19	190192	Lý Văn	Nam	08/02/2010	Nam	6,75	8,00	5,90	
3495	19	190193	Lý Văn	Nam	30/05/2010	Nam	5,00	4,25	2,50	
3496	19	190194	Mã Đức	Nam	08/09/2010	Nam	5,50	5,25	5,10	
3497	19	190195	Phạm Hải	Nam	27/05/2010	Nam	5,25	6,00	2,70	
3498	19	190196	Trịnh Bảo	Nam	15/10/2010	Nam	4,75	5,50	4,00	
3499	19	190197	Hoàng Thị Thu	Nga	15/01/2010	Nữ	4,50	3,50	1,90	
3500	19	190198	Nguyễn Thị Nguyệt	Nga	29/09/2010	Nữ	5,75	2,00	3,80	
3501	19	190199	Mã Thị	Ngân	11/10/2010	Nữ	6,25	4,25	3,50	
3502	19	190200	Nguyễn Đức	Nghĩa	14/12/2010	Nam	5,50	7,00	5,40	
3503	19	190201	Chu Hương Khánh	Ngọc	23/08/2010	Nữ	7,00	5,50	3,00	
3504	19	190202	Hoàng Tuấn	Ngọc	04/02/2010	Nam	4,50	5,50	5,60	
3505	19	190203	Lê Nguyễn Bảo	Ngọc	21/10/2010	Nữ	6,25	5,75	4,00	
3506	19	190204	Lý Bảo	Ngọc	20/02/2010	Nữ	7,00	6,00	5,70	
3507	19	190205	Trần Bảo	Ngọc	25/06/2010	Nữ	5,00	4,25	2,90	
3508	19	190206	Ngô Kỷ	Nguyên	09/04/2009	Nam	6,75	4,50	1,90	
3509	19	190207	Lý Phủ	Nhàn	14/11/2010	Nam	5,75	4,75	2,90	
3510	19	190208	Tẩn Dào	Nhàn	10/11/2010	Nam	3,75	7,50	4,70	
3511	19	190209	Vi Thị Hà	Nhâm	21/09/2010	Nữ	5,00	1,50	2,50	
3512	19	190210	La Thị Ngọc	Nhẫn	21/06/2010	Nữ	2,00	1,75	2,10	
3513	19	190211	Sầm Thị Mỹ	Nhật	14/08/2010	Nữ	5,25	4,75	2,70	
3514	19	190212	Tạ Minh	Nhật	13/07/2010	Nam	7,00	6,50	3,60	
3515	19	190213	Đoàn Yến	Nhi	07/02/2009	Nữ	7,00	4,25	3,90	
3516	19	190214	Hà Thị Yến	Nhi	25/12/2010	Nữ	4,00	2,00	3,50	
3517	19	190215	Hoàng Thảo	Nhi	27/08/2010	Nữ	4,25	4,25	1,90	
3518	19	190216	Kiều Thị Tuyết	Nhi	25/06/2010	Nữ	6,25	4,75	3,30	
3519	19	190217	Nguyễn Phương	Nhi	07/09/2010	Nữ	7,00	5,00	2,10	
3520	19	190218	Phạm Yến	Nhi	11/11/2010	Nữ	7,25	5,50	4,40	
3521	19	190219	Đào Thị Thanh	Nhung	03/12/2010	Nữ	3,00	0,75	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3522	19	190220	Phan Thị Hồng	Nhung	27/10/2010	Nữ	5,91	7,00	5,50	
3523	19	190221	Lương Hoàng Diệp	Như	09/11/2010	Nữ	6,50	4,75	3,40	
3524	19	190222	Chảo Mùi	Phẩy	02/07/2010	Nữ	5,75	2,00	2,10	
3525	19	190223	Chảo Mùi	Phú	23/10/2010	Nữ	4,75	4,50	2,60	
3526	19	190224	Chảo Ton	Phú	09/06/2010	Nữ	2,50	1,25	2,50	
3527	19	190225	Nguyễn Trọng	Phúc	26/12/2010	Nam	6,75	5,50	6,90	
3528	19	190226	Phạm Bá	Phúc	28/07/2010	Nam	4,00	5,25	4,70	
3529	19	190227	La Thị Ánh	Phương	29/11/2010	Nữ	7,00	7,00	5,10	
3530	19	190228	Mai Ngọc	Phương	28/04/2010	Nữ	7,25	6,50	6,70	
3531	19	190229	Bành Uy	Quang	13/06/2009	Nam	4,50	4,75	1,60	
3532	19	190230	Trần Minh	Quang	15/11/2010	Nam	5,75	4,50	2,50	
3533	19	190231	Nguyễn Hoàng	Quân	19/01/2009	Nam	3,25	4,75	2,30	
3534	19	190232	Tiêu Anh	Quân	30/04/2010	Nam	4,75	5,25	1,70	
3535	19	190233	Vi Anh	Quân	08/03/2010	Nam	3,50	3,75	2,80	
3536	19	190234	Bùi Như	Quỳnh	22/11/2010	Nữ	6,50	5,25	3,30	
3537	19	190235	Nguyễn Như	Quỳnh	05/12/2010	Nữ	6,00	6,25	4,10	
3538	19	190236	Trần Tuệ	San	24/08/2010	Nữ	6,00	6,25	5,40	
3539	19	190237	Lò Cáu	Siểu	19/5/2010	Nam	3,25	4,00	2,20	
3540	19	190238	Hoàng Ngọc	Sơn	02/03/2010	Nam	6,75	4,75	2,70	
3541	19	190239	Trần Quang	Sơn	02/03/2010	Nam	5,50	7,50	3,50	
3542	19	190240	Phạm Thanh	Tâm	28/06/2010	Nữ	7,25	5,75	2,80	
3543	19	190241	Trang Minh	Tâm	23/10/2010	Nữ	6,00	5,25	4,40	
3544	19	190242	Trần Minh	Tâm	04/07/2010	Nữ	5,50	5,25	4,60	
3545	19	190243	Tạ Duy	Tiến	06/11/2010	Nam	4,75	6,25	2,10	
3546	19	190244	Trần Quyết	Tiến	22/10/2010	Nam	5,00	6,50	4,80	
3547	19	190245	Hà Anh	Tuấn	26/06/2010	Nam	4,50	5,50	3,80	
3548	19	190246	Hoàng Minh	Tuấn	14/11/2010	Nam	6,50	5,50	5,00	
3549	19	190247	Nguyễn Anh	Tuấn	04/10/2010	Nam	7,00	5,00	2,80	
3550	19	190248	Lương Gia	Tuệ	02/03/2010	Nam	6,00	4,75	3,90	
3551	19	190249	Nông Nhật	Tuệ	16/01/2010	Nam	7,50	7,50	4,60	
3552	19	190250	Đào Thanh	Tùng	03/02/2010	Nam	4,75	4,00	2,50	
3553	19	190251	Đỗ Trần Thanh	Tùng	29/12/2010	Nam	8,25	6,00	7,80	
3554	19	190252	Nguyễn Hoàng	Tùng	17/08/2010	Nam	4,25	4,50	2,70	
3555	19	190253	La Văn	Tuyên	14/11/2010	Nam	6,00	5,00	4,60	
3556	19	190254	Đào Thị Ánh	Tuyết	07/07/2010	Nữ	8,00	8,00	4,00	
3557	19	190255	Triệu Đức	Thanh	14/05/2010	Nam	5,00	4,00	4,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3558	19	190256	Vàng Thị Hồng	Thanh	02/11/2010	Nữ	4,75	4,75	4,50	
3559	19	190257	Đỗ Tiến	Thành	01/05/2010	Nam	7,00	6,50	3,70	
3560	19	190258	Nguyễn Khắc	Thành	01/01/2010	Nam	5,25	4,50	2,60	
3561	19	190259	Phạm Long	Thành	06/02/2010	Nam	5,50	6,75	6,60	
3562	19	190260	Trần Quang	Thành	31/12/2010	Nam	6,25	5,50	2,80	
3563	19	190261	Lục Thị Phương	Thảo	05/09/2010	Nữ	4,75	4,50	2,10	
3564	19	190262	Vũ Thị Thanh	Thảo	23/08/2010	Nữ	5,50	6,00	4,80	
3565	19	190263	Nguyễn Mạnh	Thắng	28/10/2010	Nam	4,75	4,25	3,10	
3566	19	190264	Phạm Thị Yến	Thi	31/10/2010	Nữ	5,50	3,25	3,80	
3567	19	190265	Lù Thị Ánh	Thiện	20/11/2010	Nữ	6,75	5,25	4,20	
3568	19	190266	Nguyễn Đức	Thịnh	11/03/2010	Nam	5,00	4,00	1,60	
3569	19	190267	Dương Thanh	Thủy	12/08/2010	Nữ	3,50	5,00	1,40	
3570	19	190268	Hà Lệ	Thủy	27/12/2010	Nữ	7,25	6,00	6,30	
3571	19	190269	Ngô Thị	Thủy	09/09/2010	Nữ	6,25	5,50	3,70	
3572	19	190270	Nguyễn Anh	Thư	31/03/2010	Nữ	6,00	5,75	3,10	
3573	19	190271	Vàng Minh	Thư	07/02/2010	Nữ	6,00	5,50	7,50	
3574	19	190272	Đỗ Minh	Thương	17/08/2010	Nữ	7,25	5,25	3,80	
3575	19	190273	Nguyễn Thị Thanh	Thương	01/01/2010	Nữ	6,25	5,75	4,00	
3576	19	190274	Trang Văn	Thượng	12/02/2010	Nam	6,00	6,75	3,30	
3577	19	190275	Hoàng Ngọc Mai	Trang	01/04/2010	Nữ	6,75	6,75	5,60	
3578	19	190276	Nguyễn Bảo	Trang	29/12/2010	Nữ	7,00	4,25	3,90	
3579	19	190277	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	07/05/2010	Nữ	7,00	7,00	6,10	
3580	19	190278	Nguyễn Thu	Trang	21/10/2010	Nữ	5,50	4,00	2,40	
3581	19	190279	Phạm Huyền	Trang	08/06/2010	Nữ	7,00	5,25	3,70	
3582	19	190280	Vũ Minh	Trang	25/05/2010	Nữ	5,83	5,50	3,50	
3583	19	190281	Hà Bảo	Trinh	26/12/2010	Nữ	6,50	7,00	5,60	
3584	19	190282	Hoàng Ngọc Bảo	Trinh	01/10/2010	Nữ	5,00	4,00	2,00	
3585	19	190283	Hoàng Bảo	Trọng	30/12/2010	Nam	6,25	4,00	3,70	
3586	19	190284	Nguyễn Hữu	Trọng	30/11/2010	Nam	6,00	6,00	5,60	
3587	19	190285	Đinh Thanh	Trúc	25/09/2010	Nữ	5,75	5,50	4,40	
3588	19	190286	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	09/08/2010	Nữ	6,50	4,50	4,80	
3589	19	190287	Ngô Quang	Trung	22/11/2010	Nam	5,50	3,50	2,20	
3590	19	190288	Trịnh Đình	Trung	19/07/2010	Nam	6,75	7,25	4,50	
3591	19	190289	Nguyễn Ngọc Thẩm	Uyên	14/02/2010	Nữ	8,25	7,00	5,20	
3592	19	190290	Giàng A	Vảng	21/07/2010	Nam	4,50	2,00	0,80	
3593	19	190291	Lê Thị Thanh	Vân	14/07/2010	Nữ	5,50	4,00	3,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3594	19	190292	Vàng Thị Thanh	Vân	05/10/2010	Nữ	7,00	5,00	5,60	
3595	19	190293	Nguyễn Quốc	Việt	01/07/2010	Nam	4,25	6,00	5,30	
3596	19	190294	Vũ Quốc	Việt	21/12/2010	Nam	6,00	7,50	6,00	
3597	19	190295	Bùi Quang	Vinh	02/07/2010	Nam	4,00	5,50	4,60	
3598	19	190296	Lê Công	Vinh	09/03/2010	Nam	6,50	4,75	3,50	
3599	19	190297	Đinh Nguyên	Vũ	24/07/2010	Nam	5,00	5,75	3,20	
3600	19	190298	Nguyễn Minh	Vũ	22/05/2010	Nam	6,00	4,75	5,80	
3601	19	190299	Nguyễn Tiến Anh	Vũ	12/12/2010	Nam	3,25	3,25	4,50	
3602	19	190300	Lương Tường	Vy	17/11/2010	Nữ	6,00	5,50	3,80	
3603	19	190301	Trần Lê Tường	Vy	21/10/2010	Nữ	6,25	5,75	3,10	
3604	19	190302	La Thị Hải	Yến	21/09/2010	Nữ	4,50	4,75	1,40	
3605	19	190303	Trần Thị Hồng	Mỹ	25/10/2010	Nữ	5,00	4,00		4,25
3606	05	050001	Hoàng Bảo	An	12/10/2010	Nam	4,25	3,75	2,20	
3607	05	050002	Trần Bảo	An	02/08/2010	Nam	4,75	5,25	2,30	
3608	05	050003	Đặng Hiếu	An	13/04/2010	Nam	4,25	4,50	2,30	
3609	05	050004	Nguyễn Xuân	An	28/01/2010	Nam	5,25	4,50	1,90	
3610	05	050005	Lý Thị Huyền	Anh	12/05/2010	Nữ	5,50	4,00	2,50	
3611	05	050006	Hoàng Duy	Anh	12/12/2008	Nam	4,25	5,75	6,70	
3612	05	050007	Hoàng Tuấn	Anh	24/09/2010	Nam	3,50	4,00	1,70	
3613	05	050008	Bùi Hà Kiều	Anh	17/09/2010	Nữ	6,33	4,25	4,40	
3614	05	050009	Hoàng Thị Tú	Anh	05/01/2010	Nữ	6,33	4,50	2,20	
3615	05	050010	Lục Hoàng	Anh	30/06/2010	Nữ	5,92	5,75	3,00	
3616	05	050011	Nguyễn Tuấn	Anh	03/07/2010	Nam	4,00	5,00	2,10	
3617	05	050012	Cao Thị Quỳnh	Anh	16/05/2010	Nữ	4,50	1,75	2,60	
3618	05	050013	Vũ Quỳnh	Anh	12/05/2010	Nữ	8,00	9,00	9,20	
3619	05	050014	Nguyễn Hoài	Anh	02/06/2010	Nữ	6,75	7,50	4,20	
3620	05	050015	Trần Ngọc	Anh	02/03/2010	Nữ	6,25	5,50	4,30	
3621	05	050016	Trần Phương	Anh	29/10/2010	Nữ	6,50	8,50	7,80	
3622	05	050017	Trần Hoàng	Anh	23/08/2010	Nam	6,50	5,75	7,90	
3623	05	050018	Nguyễn Hoàng	Anh	20/08/2010	Nam	5,50	7,25	6,20	
3624	05	050019	Nguyễn Đức	Anh	20/08/2010	Nam	5,75	8,00	7,10	
3625	05	050020	Phạm Quỳnh	Anh	29/07/2010	Nữ	7,00	5,75	6,00	
3626	05	050021	Hoàng Quỳnh	Anh	17/09/2010	Nữ	7,00	7,25	8,20	
3627	05	050022	Nguyễn Phương	Anh	15/04/2010	Nữ	7,50	6,00	5,50	
3628	05	050023	Bùi Cẩm	Anh	05/03/2010	Nữ	8,75	8,00	9,40	
3629	05	050024	Hoàng Mai	Anh	02/03/2010	Nữ	6,50	7,75	7,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3630	05	050025	Trương Thị Vân	Anh	20/09/2010	Nữ	7,50	7,75	7,00	
3631	05	050026	Nguyễn Nhật	Anh	10/12/2010	Nam	6,50	6,50	5,10	
3632	05	050027	Lý Thị Hải	Anh	22/09/2010	Nữ	4,50	4,50	2,30	
3633	05	050028	Trần Kim	Anh	13/04/2010	Nữ	5,25	2,75	2,00	
3634	05	050029	Bàn Thị	Ánh	19/08/2010	Nữ	5,50	5,00	1,80	
3635	05	050030	Phan Ngọc	Ánh	17/08/2010	Nữ	7,25	6,50	3,30	
3636	05	050031	Hoàng Minh	Ánh	24/05/2010	Nữ	6,50	4,00	2,70	
3637	05	050032	Triệu Nguyễn	Ánh	02/02/2010	Nữ	6,25	3,00	3,20	
3638	05	050033	Đào Xuân	Bách	20/10/2010	Nam	2,75	4,25	1,40	
3639	05	050034	Lý Thanh	Bạch	24/03/2010	Nam	1,50	2,50	1,40	
3640	05	050035	Thân Gia	Bảo	19/03/2010	Nam	8,00	8,50	9,40	
3641	05	050036	Nguyễn Gia	Bảo	12/09/2010	Nam	5,50	5,75	4,00	
3642	05	050037	Lò Quốc	Bảo	29/08/2010	Nam	6,00	5,50	6,50	
3643	05	050038	Nguyễn Duy	Bảo	17/02/2010	Nam	4,00	7,75	5,20	
3644	05	050039	Hoàng Thị Ngọc	Bích	27/11/2010	Nữ	6,25	3,00	1,80	
3645	05	050040	Lê Thị Ngọc	Bích	23/12/2010	Nữ	5,50	2,00	1,50	
3646	05	050041	Đặng Thanh	Bình	02/09/2010	Nam	5,50	4,25	3,10	
3647	05	050042	Lừu Seo	Cảnh	25/03/2010	Nam	5,50	3,75	1,50	
3648	05	050043	Hoàng Thị	Cảnh	25/02/2010	Nữ	3,50	5,00	2,90	
3649	05	050044	Lý Đình	Cảnh	24/11/2010	Nam	1,50	2,50	1,20	
3650	05	050045	Lý Sình	Chanh	11/03/2010	Nam	3,25	2,75	2,00	
3651	05	050046	Phạm Anh	Châu	26/01/2010	Nam	4,50	2,25	1,50	
3652	05	050047	Hoàng Ngọc	Châu	06/11/2010	Nữ	8,75	8,25	9,40	
3653	05	050048	Hoàng Thị Thu	Chi	01/09/2010	Nữ	3,00	3,50	2,00	
3654	05	050049	Hoàng Thùy	Chi	08/07/2010	Nữ	8,25	8,50	7,30	
3655	05	050050	Trần Linh	Chi	27/12/2010	Nữ	4,25	3,75	7,10	
3656	05	050051	Ma Thị	Chí	15/04/2010	Nữ	3,25	3,25	2,30	
3657	05	050052	Lý Đình	Chiến	28/03/2010	Nam	4,25	1,50	1,40	
3658	05	050053	Nguyễn Xuân	Chiến	01/03/2010	Nam	4,25	4,75	2,40	
3659	05	050054	Hoàng Quốc	Chiến	20/11/2010	Nam	2,25	3,75	1,40	
3660	05	050055	Phạm Kiều	Chinh	20/02/2010	Nữ	5,58	5,25	2,90	
3661	05	050056	Lý Ngọc	Chung	15/01/2010	Nam	5,00	4,25	3,60	
3662	05	050057	Phạm Bảo	Chung	10/01/2010	Nữ	8,00	8,75	10,00	
3663	05	050058	Phan Kim	Chuyên	02/05/2010	Nam	5,50	4,00	2,20	
3664	05	050059	Bàn Anh	Chuyên	15/07/2009	Nam	BT	BT	BT	
3665	05	050060	Hoàng Văn	Chuyền	22/08/2010	Nam	4,75	5,00	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3666	05	050061	Lý Thành	Công	25/11/2010	Nam	3,50	3,75	2,60	
3667	05	050062	Hứa Biên	Cương	13/11/2010	Nam	4,50	1,50	2,00	
3668	05	050063	Hoàng Huy	Cường	03/02/2010	Nam	6,25	3,75	3,00	
3669	05	050064	Hoàng Việt	Cường	28/05/2010	Nam	5,00	4,00	3,40	
3670	05	050065	Hoàng Việt	Cường	09/06/2010	Nam	4,00	2,50	2,20	
3671	05	050066	Bàn Quốc	Cường	19/02/2010	Nam	4,75	3,50	1,80	
3672	05	050067	Nông Việt	Cường	04/11/2010	Nam	3,75	4,00	2,00	
3673	05	050068	Hoàng Quốc	Dân	06/01/2010	Nam	4,75	4,50	2,50	
3674	05	050069	Hoàng Thị	Diệp	01/06/2010	Nữ	6,50	6,00	4,40	
3675	05	050070	Hoàng Ngọc	Diệp	07/05/2010	Nữ	6,25	4,75	2,20	
3676	05	050071	Lừu Quán	Diu	27/12/2008	Nam	3,00	2,00	0,90	
3677	05	050072	Lương Bích	Dịu	20/08/2010	Nữ	4,25	3,00	1,80	
3678	05	050073	Nguyễn Hạo	Doanh	04/03/2010	Nam	4,50	2,00	8,40	
3679	05	050074	Hờ Thị	Dư	24/09/2010	Nữ	3,25	4,00	1,80	
3680	05	050075	Hoàng Thúy	Dung	22/05/2010	Nữ	4,75	3,25	1,90	
3681	05	050076	Hoàng Thùy	Dung	23/07/2010	Nữ	7,00	7,00	9,60	
3682	05	050077	Ngô Thanh	Dung	24/08/2010	Nữ	5,00	4,75	3,40	
3683	05	050078	Bàn Anh	Dũng	16/11/2010	Nam	4,25	4,00	2,50	
3684	05	050079	Triệu Quang	Dũng	15/02/2010	Nam	7,50	6,50	5,00	
3685	05	050080	Nông Mạnh	Dũng	24/08/2010	Nam	5,00	5,00	3,10	
3686	05	050081	Đinh Tiến	Dũng	25/10/2010	Nam	6,00	6,25	5,60	
3687	05	050082	Lô Tiến	Dũng	18/02/2010	Nam	5,75	5,75	9,50	
3688	05	050083	Nguyễn Việt	Dũng	17/12/2010	Nam	6,00	5,75	5,10	
3689	05	050084	Trần Tuấn	Dũng	19/02/2010	Nam	7,50	5,50	7,10	
3690	05	050085	Trần Mạnh	Dũng	07/08/2010	Nam	6,75	6,25	6,10	
3691	05	050086	Nguyễn Tiến	Dũng	22/03/2010	Nam	6,50	5,75	4,80	
3692	05	050087	Vũ Văn	Dũng	05/05/2010	Nam	4,00	4,00	2,60	
3693	05	050088	Lý Tiến	Dũng	18/08/2010	Nam	3,25	3,75	2,00	
3694	05	050089	Nguyễn Quang	Dũng	30/03/2010	Nam	7,00	6,00	9,10	
3695	05	050090	Đỗ Tấn	Dũng	31/03/2010	Nam	3,00	5,25	2,80	
3696	05	050091	Giàng Minh	Dũng	29/08/2010	Nam	5,25	3,00	2,90	
3697	05	050092	Phan Hạo	Dũng	24/06/2010	Nam	4,50	4,50	3,90	
3698	05	050093	Nguyễn Đăng	Dương	06/07/2010	Nam	5,25	2,75	2,80	
3699	05	050094	Nguyễn Trọng	Dương	27/09/2010	Nam	4,25	4,00	5,80	
3700	05	050095	Phạm Tùng	Dương	13/01/2010	Nam	5,50	8,75	9,10	
3701	05	050096	Trần Thái	Dương	18/04/2010	Nam	7,00	9,00	10,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3702	05	050097	Hoàng Lý Ánh	Dương	04/03/2010	Nữ	5,25	4,00	3,60	
3703	05	050098	Vũ Nam	Duy	29/10/2010	Nam	5,50	5,25	4,40	
3704	05	050099	Vũ Việt	Duy	23/06/2010	Nam	5,25	5,50	7,80	
3705	05	050100	Đỗ Đức	Duy	12/01/2010	Nam	6,00	6,00	2,70	
3706	05	050101	Ma Thị	Duyên	02/11/2010	Nữ	3,50	3,50	1,20	
3707	05	050102	Nông Thị Hồng	Duyên	01/03/2010	Nữ	4,00	3,25	1,10	
3708	05	050103	Đặng Thị Thu	Duyên	04/09/2010	Nữ	6,75	6,00	1,70	
3709	05	050104	Hoàng Tiến	Đại	11/02/2010	Nam	4,75	4,25	2,90	
3710	05	050105	Nguyễn Linh	Đan	03/12/2010	Nữ	7,75	6,25	6,20	
3711	05	050106	Đặng Bảo	Đăng	28/02/2010	Nam	4,25	3,50	2,30	
3712	05	050107	Trần Minh	Đăng	23/04/2010	Nam	5,25	5,50	2,80	
3713	05	050108	Đặng Bích	Đào	09/02/2010	Nữ	1,50	2,50	1,20	
3714	05	050109	Vũ Tiến	Đạt	21/10/2010	Nam	5,50	5,75	4,10	
3715	05	050110	Hứa Tiến	Đạt	20/12/2010	Nam	3,50	2,25	1,80	
3716	05	050111	Phạm Thành	Đạt	09/03/2010	Nam	4,00	3,25	2,40	
3717	05	050112	Giàng Thị Thanh	Điệp	17/11/2010	Nữ	3,50	4,25	2,20	
3718	05	050113	Nguyễn Phúc	Định	06/12/2010	Nam	5,00	5,00	2,60	
3719	05	050114	Lý Thị	Đớ	06/10/2010	Nữ	4,75	1,75	1,90	
3720	05	050115	Hoàng Trung	Đoàn	23/12/2010	Nam	5,25	4,25	2,50	
3721	05	050116	Hoàng Đức	Đoàn	25/02/2010	Nam	5,00	4,25	3,40	
3722	05	050117	Đặng Hiếu	Đông	19/10/2010	Nam	6,25	8,50	6,70	
3723	05	050118	Lù Minh	Đức	09/12/2010	Nam	4,00	4,00	2,70	
3724	05	050119	Hoàng Việt	Đức	27/07/2010	Nam	4,25	3,75	2,60	
3725	05	050120	Lô Minh	Đức	29/05/2010	Nam	3,00	3,00	3,10	
3726	05	050121	Triệu Minh	Được	28/11/2009	Nam	6,00	4,00	2,10	
3727	05	050122	Lương Văn	Được	18/02/2010	Nam	3,75	5,00	1,30	
3728	05	050123	Hoàng Hương	Giang	23/03/2010	Nữ	5,25	5,25	2,80	
3729	05	050124	Phí Hương	Giang	23/06/2010	Nữ	8,50	7,75	8,80	
3730	05	050125	Đàm Lương	Giang	30/09/2010	Nữ	6,75	5,50	2,10	
3731	05	050126	Lò Văn	Giang	10/09/2010	Nam	3,25	3,00	2,70	
3732	05	050127	Lừu Thị Hồng	Hà	22/08/2010	Nữ	5,75	5,00	3,00	
3733	05	050128	Lý Thị Thiên	Hà	01/02/2010	Nữ	5,50	4,50	3,30	
3734	05	050129	Trần Sơn	Hà	28/11/2010	Nam	4,50	6,00	2,10	
3735	05	050130	Lê Thu	Hà	19/12/2010	Nữ	8,25	9,00	8,90	
3736	05	050131	Nguyễn Ngọc	Hà	06/09/2010	Nữ	5,75	5,00	4,00	
3737	05	050132	Đặng Thị	Hà	16/02/2010	Nữ	2,25	1,00	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3738	05	050133	Giàng Thị Thanh	Hà	02/11/2010	Nữ	3,75	2,25	1,80	
3739	05	050134	Hoàng Việt	Hà	14/08/2010	Nam	4,75	4,00	4,60	
3740	05	050135	Phạm Duy	Hải	07/11/2009	Nam	3,50	3,00	2,60	
3741	05	050136	Bàn Đức	Hải	11/12/2010	Nam	6,25	6,00	1,80	
3742	05	050137	Vũ Thị Ngọc	Hân	21/11/2010	Nữ	4,75	3,50	3,50	
3743	05	050138	Dương Thị Minh	Hằng	16/07/2010	Nữ	3,50	4,00	2,10	
3744	05	050139	Hứa Thị Thu	Hằng	24/11/2010	Nữ	5,25	4,50	2,80	
3745	05	050140	Lý Thị Thu	Hằng	26/10/2010	Nữ	5,00	5,50	2,20	
3746	05	050141	Trần Thị Thu	Hằng	24/09/2010	Nữ	6,75	4,50	2,10	
3747	05	050142	Hoàng Thị	Hạnh	04/01/2010	Nữ	4,75	4,75	2,20	
3748	05	050143	Trần Hồng	Hạnh	03/12/2010	Nữ	6,25	6,00	5,20	
3749	05	050144	Đặng Thị	Hạnh	10/02/2010	Nữ	3,50	3,75	2,40	
3750	05	050145	Bàn Thị Hồng	Hạnh	29/08/2010	Nữ	6,00	4,50	3,70	
3751	05	050146	Hoàng Thị	Hảo	09/07/2010	Nữ	5,50	4,75	2,10	
3752	05	050147	Lừu Thị	Hiền	12/05/2010	Nữ	5,50	4,00	1,80	
3753	05	050148	Vàng Thị	Hiền	17/05/2010	Nữ	2,75	2,00	1,70	
3754	05	050149	Đặng Thị	Hiền	07/05/2010	Nữ	5,00	5,25	2,30	
3755	05	050150	Hoàng Văn	Hiệp	26/03/2010	Nam	5,50	4,50	3,00	
3756	05	050151	Ngô Minh	Hiếu	02/09/2010	Nam	6,00	3,75	2,00	
3757	05	050152	Lộc Hải	Hiếu	17/01/2010	Nam	4,75	4,25	2,40	
3758	05	050153	Nguyễn Đăng	Hiếu	13/11/2010	Nam	8,25	8,25	8,80	
3759	05	050154	Vũ Ngọc	Hiếu	29/12/2010	Nam	3,25	4,00	4,60	
3760	05	050155	Hoàng Anh	Hiếu	05/11/2010	Nữ	5,00	3,50	1,80	
3761	05	050156	Đặng Ngọc	Hoa	27/07/2010	Nữ	3,75	4,00	0,90	
3762	05	050157	Đặng Thị Mai	Hoa	27/07/2010	Nữ	6,25	4,50	2,40	
3763	05	050158	Đặng Đức	Hòa	20/11/2010	Nam	5,00	4,00	1,50	
3764	05	050159	Chiêu Việt	Hòa	06/07/2010	Nam	4,50	4,50	2,00	
3765	05	050160	Nguyễn Thúy	Hòa	24/04/2010	Nữ	8,50	9,75	9,10	
3766	05	050161	Hoàng Thị Thu	Hoài	04/09/2010	Nữ	5,75	5,25	2,40	
3767	05	050162	Sầm Minh	Hoàng	01/01/2010	Nam	3,40	4,00	2,60	
3768	05	050163	Đặng Trọng	Hoàng	16/10/2010	Nam	4,50	3,50	2,40	
3769	05	050164	Nguyễn Minh	Hoàng	26/01/2010	Nam	4,25	4,75	2,20	
3770	05	050165	Đặng Tiến	Hoàng	09/08/2010	Nam	5,00	5,75	2,10	
3771	05	050166	Trần Huy	Hoàng	22/06/2010	Nam	3,75	4,75	2,10	
3772	05	050167	Triệu Văn	Hội	04/09/2010	Nam	2,25	2,75	1,30	
3773	05	050168	Thào Seo	Hội	10/10/2010	Nam	3,75	3,75	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3774	05	050169	Đặng Thị	Hồng	16/02/2010	Nữ	3,25	0,25	2,30	
3775	05	050170	Triệu Thúy	Hồng	08/10/2010	Nữ	5,00	4,50	3,50	
3776	05	050171	Hoàng Thị	Hồng	19/09/2010	Nữ	5,50	5,00	3,00	
3777	05	050172	Mông Văn	Huấn	02/10/2010	Nam	5,25	4,00	2,60	
3778	05	050173	Nguyễn Trần Minh	Huệ	28/08/2010	Nữ	7,50	6,00	5,40	
3779	05	050174	Trưởng Đình	Hùng	04/08/2010	Nam	5,00	4,50	1,60	
3780	05	050175	Lý Ngọc	Hùng	03/08/2010	Nam	4,00	4,00	2,40	
3781	05	050176	Hoàng Tuấn	Hưng	22/09/2010	Nam	4,75	5,00	3,00	
3782	05	050177	Lê Bùi Tuấn	Hưng	17/11/2010	Nam	5,00	2,25	2,00	
3783	05	050178	Đặng Quốc	Hưng	02/07/2010	Nam	6,50	8,25	5,00	
3784	05	050179	Trần Trọng	Hưng	14/05/2010	Nam	5,00	5,25	4,60	
3785	05	050180	Đặng Thị Mai	Hương	16/12/2010	Nữ	5,25	3,00	4,00	
3786	05	050181	Nguyễn Thị	Hương	12/07/2010	Nữ	3,00	3,25	2,20	
3787	05	050182	Lý Thị	Hương	14/10/2009	Nữ	3,25	3,25	1,00	
3788	05	050183	Hoàng Văn	Hướng	10/12/2010	Nam	5,75	3,50	2,70	
3789	05	050184	Hứa Ngọc	Hướng	04/06/2010	Nam	1,00	4,00	2,20	
3790	05	050185	Đinh Tiến	Hữu	11/07/2010	Nam	3,00	3,50	2,00	
3791	05	050186	Đặng Nhật	Huy	20/01/2010	Nam	5,00	4,75	2,90	
3792	05	050187	Lừu Chí	Huy	10/02/2010	Nam	2,50	2,50	1,50	
3793	05	050188	Nguyễn Minh	Huy	20/11/2010	Nam	5,00	3,75	2,00	
3794	05	050189	Lương Hoàng	Huy	26/02/2010	Nam	5,75	4,50	1,30	
3795	05	050190	Vi Nhật	Huy	06/06/2010	Nam	5,00	4,50	2,90	
3796	05	050191	Hoàng Ngọc	Huy	25/07/2010	Nam	5,00	6,75	9,40	
3797	05	050192	Đỗ Gia	Huy	05/09/2010	Nam	7,00	6,00	8,40	
3798	05	050193	Nguyễn Minh	Huy	04/11/2010	Nam	5,00	4,00	2,80	
3799	05	050194	Hoàng Đức	Huy	11/06/2010	Nam	2,75	2,75	1,00	
3800	05	050195	Hoàng Thị Thu	Huyến	05/12/2010	Nữ	5,00	1,75	2,80	
3801	05	050196	Lương Thị Khánh	Huyền	13/03/2010	Nữ	6,50	3,25	2,90	
3802	05	050197	Hoàng Thị Khánh	Huyền	16/11/2010	Nữ	5,25	4,50	2,40	
3803	05	050198	Tạ Khánh	Huyền	10/02/2010	Nữ	6,50	7,75	7,20	
3804	05	050199	Trần Khánh	Huyền	13/06/2010	Nữ	4,25	3,00	2,00	
3805	05	050200	Nguyễn Thu	Huyền	22/07/2010	Nữ	8,25	8,25	9,40	
3806	05	050201	Trương Thị	Huyền	20/10/2010	Nữ	6,75	4,50	2,20	
3807	05	050202	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/07/2010	Nữ	2,00	4,00	1,80	
3808	05	050203	Cổ Thị	Huyền	14/06/2010	Nữ	6,25	4,00	2,50	
3809	05	050204	Trần Khải	Ka	19/05/2010	Nam	6,25	8,50	8,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3810	05	050205	Giàng Thị	Kẩy	15/08/2010	Nữ	3,00	2,00	0,80	
3811	05	050206	Trần Quốc	Khải	02/11/2010	Nam	6,00	4,00	1,90	
3812	05	050207	Bàn Minh	Khang	24/11/2010	Nam	5,75	5,25	3,10	
3813	05	050208	Bàn Duy	Khánh	02/09/2010	Nam	5,00	4,50	4,70	
3814	05	050209	Bàn Minh	Khánh	17/12/2010	Nam	2,75	2,00	2,70	
3815	05	050210	Trần Duy	Khánh	30/01/2010	Nam	3,75	2,50	1,80	
3816	05	050211	Ngô Ngọc	Khánh	01/01/2010	Nam	8,00	6,25	8,60	
3817	05	050212	Đặng Văn	Khánh	02/09/2010	Nam	4,75	4,00	1,90	
3818	05	050213	Hoàng Minh	Khoa	12/04/2010	Nam	5,25	1,75	2,50	
3819	05	050214	Hoàng Chuyên	Khoa	06/01/2010	Nam	4,25	3,00	2,50	
3820	05	050215	Long Trọng	Khoa	05/09/2010	Nam	4,75	4,50	1,50	
3821	05	050216	Đặng Đức	Kiên	17/02/2010	Nam	4,50	3,50	2,60	
3822	05	050217	Đặng Đình	Kiên	28/08/2010	Nam	4,75	5,25	2,20	
3823	05	050218	Phạm Văn Tuấn	Kiệt	09/05/2010	Nam	6,25	4,50	3,60	
3824	05	050219	Nguyễn Lâm Anh	Kiệt	09/05/2010	Nam	4,25	4,00	1,90	
3825	05	050220	Lý Hương	Kiều	25/10/2010	Nữ	3,75	3,50	3,30	
3826	05	050221	Hoàng Quốc	Kính	11/03/2010	Nam	1,25	3,00	1,40	
3827	05	050222	Lê Anh	Lâm	22/02/2010	Nam	7,25	7,75	9,60	
3828	05	050223	Trần Thùy	Lâm	22/05/2010	Nữ	6,75	7,50	8,70	
3829	05	050224	Mai Thành	Lâm	22/06/2010	Nam	6,75	7,75	7,60	
3830	05	050225	Sầm Tuệ	Lâm	26/10/2010	Nữ	5,00	4,50	2,60	
3831	05	050226	Đặng Thị	Lan	07/11/2010	Nữ	4,00	2,00	2,80	
3832	05	050227	Lý Thị	Lan	29/10/2010	Nữ	3,25	3,00	1,70	
3833	05	050228	Cư Thị	Lan	21/11/2010	Nữ	4,25	6,00	2,80	
3834	05	050229	Triệu Thị	Lệ	27/03/2010	Nữ	4,50	2,50	1,50	
3835	05	050230	Đặng Thị Thủy	Lệ	19/01/2010	Nữ	3,50	2,00	1,50	
3836	05	050231	Lục Văn	Liêm	21/02/2010	Nam	2,75	4,75	3,00	
3837	05	050232	Đặng Thị	Liên	16/03/2010	Nữ	4,75	3,50	2,40	
3838	05	050233	Lý Hà	Linh	20/11/2010	Nữ	6,00	3,75	2,90	
3839	05	050234	Bàn Yến	Linh	07/06/2010	Nữ	5,50	4,00	2,90	
3840	05	050235	Bàn Thị Hà	Linh	22/05/2010	Nữ	6,50	4,00	4,70	
3841	05	050236	Hoàng Thị Hà	Linh	19/10/2010	Nữ	5,00	4,00	3,50	
3842	05	050237	Lừu Thị Thùy	Linh	29/04/2010	Nữ	6,25	4,25	2,20	
3843	05	050238	Hoàng Ngọc	Linh	07/01/2010	Nữ	7,50	6,00	7,90	
3844	05	050239	Hoàng Mai	Linh	30/11/2010	Nữ	5,75	4,50	2,70	
3845	05	050240	Lý Thị Huyền	Linh	03/11/2010	Nữ	5,25	4,00	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3846	05	050241	Hoàng Thị Hoài	Linh	30/07/2010	Nữ	7,00	5,25	3,80	
3847	05	050242	Vũ Bảo	Linh	07/11/2010	Nữ	7,50	8,50	9,40	
3848	05	050243	Phan Khánh	Linh	16/08/2010	Nữ	5,42	5,25	4,50	
3849	05	050244	Đặng Lê Khánh	Linh	21/12/2010	Nữ	6,25	5,75	5,70	
3850	05	050245	Hoàng Thị Ngọc	Linh	28/07/2010	Nữ	5,00	4,00	2,90	
3851	05	050246	Bùi Phương	Linh	18/06/2010	Nữ	6,75	7,00	7,40	
3852	05	050247	Nguyễn Hà Gia	Linh	09/12/2010	Nữ	4,75	5,75	5,00	
3853	05	050248	Triệu Thị Bảo	Linh	28/07/2010	Nữ	6,50	6,00	4,00	
3854	05	050249	Lục Thị Diệu	Linh	19/02/2010	Nữ	6,50	3,50	2,00	
3855	05	050250	Lương Thị Hoài	Linh	03/11/2010	Nữ	5,50	4,00	4,10	
3856	05	050251	Phùng Xuân	Lộc	06/08/2010	Nam	6,00	4,00	3,00	
3857	05	050252	Hà Đức	Lộc	19/10/2010	Nam	7,00	8,50	7,80	
3858	05	050253	Bùi Thành	Lộc	29/11/2010	Nam	5,25	6,00	2,30	
3859	05	050254	Bàn Tiến	Lộc	13/08/2010	Nam	2,75	3,50	1,80	
3860	05	050255	Giàng Kim	Long	18/12/2010	Nam	3,00	3,50	2,40	
3861	05	050256	Hà Hoàng	Long	06/03/2010	Nam	5,00	4,75	3,10	
3862	05	050257	Phạm Duy	Long	28/01/2010	Nam	6,75	6,75	5,50	
3863	05	050258	Phùng Hoàng	Long	14/04/2010	Nam	5,50	7,00	2,90	
3864	05	050259	Hoàng Gia	Long	10/10/2010	Nam	5,75	7,25	9,00	
3865	05	050260	Hoàng Gia	Long	23/03/2010	Nam	4,00	3,75	2,20	
3866	05	050261	Lừu Thành	Lương	10/04/2010	Nam	5,50	5,50	3,00	
3867	05	050262	Trần Đức	Lương	18/07/2010	Nam	7,25	4,00	3,20	
3868	05	050263	Lộc Trung	Luyến	04/07/2010	Nam	4,00	2,50	1,60	
3869	05	050264	Ma Thị	Ly	04/07/2010	Nữ	5,75	3,50	1,70	
3870	05	050265	Nguyễn Khánh	Ly	09/06/2010	Nữ	6,00	5,50	4,70	
3871	05	050266	Vũ Cẩm	Ly	06/02/2010	Nữ	6,75	7,50	8,20	
3872	05	050267	Nguyễn Lưu	Ly	20/07/2010	Nữ	5,00	6,25	4,50	
3873	05	050268	Vũ Thị Khánh	Ly	26/04/2010	Nữ	6,25	2,75	3,20	
3874	05	050269	Bàn Thị Hồng	Mai	21/03/2010	Nữ	7,00	4,25	4,70	
3875	05	050270	Hà Phương	Mai	19/02/2010	Nữ	7,00	8,50	6,70	
3876	05	050271	Nguyễn Như	Mai	03/02/2010	Nữ	7,00	6,25	4,30	
3877	05	050272	Hoàng Thị	Mai	27/12/2010	Nữ	6,75	5,00	3,00	
3878	05	050273	Bàn Văn	Mạnh	21/06/2010	Nam	2,25	1,25	2,40	
3879	05	050274	Nguyễn Duy	Mạnh	16/12/2010	Nam	6,00	4,50	2,20	
3880	05	050275	Nguyễn Tiến	Mạnh	19/11/2010	Nam	6,00	3,00	2,80	
3881	05	050276	Kim Đức	Mạnh	02/07/2010	Nam	2,50	2,50	3,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3882	05	050277	Hoàng Thị	Mây	13/08/2010	Nữ	5,50	6,00	3,30	
3883	05	050278	Bàn Thị	Mến	08/03/2010	Nữ	5,00	4,00	1,90	
3884	05	050279	Hoàng Bình	Minh	03/11/2010	Nam	5,25	4,50	5,20	
3885	05	050280	Hoàng Tuấn	Minh	02/09/2010	Nam	3,75	2,25	1,40	
3886	05	050281	Nguyễn Lê	Minh	10/02/2010	Nam	6,75	7,50	8,00	
3887	05	050282	Đoàn Nhật	Minh	06/08/2010	Nam	5,50	7,75	6,80	
3888	05	050283	Đỗ Hoàng	Minh	24/02/2010	Nam	5,00	7,50	4,40	
3889	05	050284	Long Văn	Minh	03/05/2010	Nam	2,75	5,25	2,10	
3890	05	050285	Giàng Công	Minh	06/08/2010	Nam	2,50	2,50	1,90	
3891	05	050286	Ma Seo	Mông	18/07/2010	Nam	3,75	4,00	1,50	
3892	05	050287	Ma Xa	Mông	05/02/2010	Nam	2,75	2,00	2,20	
3893	05	050288	Trịnh Hà	My	18/07/2010	Nữ	8,25	8,00	9,00	
3894	05	050289	Triệu Thảo	My	21/03/2010	Nữ	6,25	5,50	3,10	
3895	05	050290	Đoàn Trà	My	27/06/2010	Nữ	5,00	4,00	3,00	
3896	05	050291	Đặng Thúy	My	27/12/2010	Nữ	2,00	2,50	1,60	
3897	05	050292	Triệu Thị Cưm	My	01/11/2010	Nữ	5,75	4,25	2,70	
3898	05	050293	Hoàng Hải	Nam	26/02/2010	Nam	5,25	4,25	2,40	
3899	05	050294	Nguyễn Hoàng	Nam	11/05/2010	Nam	6,50	8,75	7,40	
3900	05	050295	Bàn Hải	Nam	16/03/2010	Nam	4,75	4,25	2,30	
3901	05	050296	Hoàng Thị Kiều	Nga	17/02/2010	Nữ	7,25	5,25	2,80	
3902	05	050297	Phạm Thúy	Nga	30/01/2010	Nữ	3,75	5,50	2,90	
3903	05	050298	Hoàng Thị	Ngân	26/01/2010	Nữ	4,75	2,00	1,80	
3904	05	050299	Vũ Hà	Ngân	27/12/2010	Nữ	8,25	7,75	7,60	
3905	05	050300	Đào Kim	Ngân	24/01/2010	Nữ	8,25	6,25	5,40	
3906	05	050301	Đặng Thị Kim	Ngân	05/11/2010	Nữ	5,50	4,00	1,50	
3907	05	050302	Nguyễn Thùy	Ngân	30/09/2010	Nữ	5,50	4,00	1,50	
3908	05	050303	Vũ Thị Bảo	Ngân	05/05/2010	Nữ	3,50	4,00	1,30	
3909	05	050304	Nguyễn Thị Kim	Ngân	08/10/2010	Nữ	3,75	4,75	4,00	
3910	05	050305	Bàn Thị Kim	Ngân	17/04/2010	Nữ	2,50	3,00	2,00	
3911	05	050306	Bàn Thị Thúy	Ngân	11/09/2010	Nữ	2,25	3,25	2,60	
3912	05	050307	Hoàng Duy	Nghĩa	18/11/2010	Nam	5,25	4,00	3,10	
3913	05	050308	Bàn Duy	Nghĩa	17/05/2010	Nam	5,00	5,25	2,60	
3914	05	050309	Phan Trọng	Nghiệp	23/09/2010	Nam	5,25	2,25	3,20	
3915	05	050310	Hoàng Thị Hồng	Ngoan	13/12/2010	Nữ	5,25	5,00	3,10	
3916	05	050311	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/12/2010	Nữ	6,75	5,25	2,40	
3917	05	050312	Vũ Bảo	Ngọc	26/12/2010	Nữ	6,75	6,75	6,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3918	05	050313	Nguyễn Phạm Bảo	Ngọc	15/08/2010	Nữ	8,00	8,25	6,00	
3919	05	050314	Lý Hồng	Ngọc	17/01/2010	Nữ	3,75	4,00	4,40	
3920	05	050315	Hoàng Minh	Ngọc	24/05/2010	Nữ	6,75	4,00	3,50	
3921	05	050316	Đặng Bích	Ngọc	13/11/2010	Nữ	5,50	5,00	2,00	
3922	05	050317	Hoàng Bảo	Nguyên	26/04/2010	Nam	5,00	4,25	2,00	
3923	05	050318	Lâm Chung	Nguyên	11/02/2010	Nam	3,50	2,50	1,40	
3924	05	050319	Lê Mai	Nguyên	10/08/2010	Nữ	7,00	6,25	8,00	
3925	05	050320	Nguyễn Thảo	Nguyên	04/12/2010	Nữ	7,00	8,50	9,60	
3926	05	050321	Lý Minh	Nguyệt	26/06/2010	Nữ	6,50	4,00	2,70	
3927	05	050322	Hoàng Ánh	Nguyệt	27/10/2010	Nữ	5,00	4,25	1,10	
3928	05	050323	Ngư Hoàng Minh	Nguyệt	31/10/2010	Nữ	7,00	4,75	4,40	
3929	05	050324	Lý Ánh	Nguyệt	13/11/2010	Nữ	6,75	4,75	2,00	
3930	05	050325	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	16/03/2010	Nữ	4,50	4,50	2,00	
3931	05	050326	Lộc Thị Thu	Nhài	05/10/2010	Nữ	5,00	3,50	2,40	
3932	05	050327	Trưởng Tấn	Nhật	20/02/2010	Nam	4,25	3,50	2,50	
3933	05	050328	Lê Minh	Nhật	13/04/2010	Nam	6,00	7,50	9,80	
3934	05	050329	Cao Sơn	Nhật	12/10/2010	Nam	BT	BT	BT	
3935	05	050330	Triệu Thúy	Nhi	27/10/2010	Nữ	4,75	4,75	2,50	
3936	05	050331	Bàn Yến	Nhi	07/12/2010	Nữ	6,75	4,25	3,60	
3937	05	050332	Hà Phạm Yến	Nhi	20/10/2010	Nữ	5,25	4,00	6,60	
3938	05	050333	Nông Yến	Nhi	11/01/2010	Nữ	6,75	4,75	4,80	
3939	05	050334	Nguyễn Thảo	Nhi	24/12/2010	Nữ	8,00	8,75	8,80	
3940	05	050335	Lã Bảo	Nhi	13/08/2010	Nữ	7,00	5,50	6,60	
3941	05	050336	Hoàng Mai	Nhi	07/06/2010	Nữ	6,50	5,50	3,70	
3942	05	050337	Bàn Thúy	Nhi	09/08/2010	Nữ	3,25	3,50	2,00	
3943	05	050338	Đặng Linh	Nhi	27/10/2010	Nữ	6,33	5,75	1,30	
3944	05	050339	Vi Thị Yến	Nhi	07/11/2010	Nữ	2,00	3,00	1,20	
3945	05	050340	Đặng Bùi Uyên	Nhi	27/07/2010	Nữ	4,50	4,50	2,20	
3946	05	050341	Hoàng Thị Yến	Nhi	27/10/2010	Nữ	5,25	3,25	3,20	
3947	05	050342	Đặng Thị	Như	09/11/2010	Nữ	5,00	4,25	2,00	
3948	05	050343	Triệu Thị Quỳnh	Như	24/01/2010	Nữ	6,25	7,25	6,00	
3949	05	050344	Bàn Quỳnh	Như	06/09/2010	Nữ	5,50	4,50	2,60	
3950	05	050345	Nguyễn Quỳnh	Như	11/09/2010	Nữ	6,75	4,75	3,20	
3951	05	050346	Đặng Thị Kim	Như	03/11/2010	Nữ	4,75	4,25	2,40	
3952	05	050347	Hoàng Hà	Như	23/07/2010	Nữ	7,00	3,75	2,40	
3953	05	050348	Thào Thị Ánh	Như	02/12/2010	Nữ	6,75	4,25	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3954	05	050349	Nguyễn Á	Như	02/01/2009	Nữ	4,30	3,25	1,80	
3955	05	050350	Hoàng Thị Hồng	Nhung	11/07/2010	Nữ	6,00	5,00	0,90	
3956	05	050351	Kim Thị Ngọc	Nhung	07/08/2010	Nữ	6,25	7,00	3,00	
3957	05	050352	Hảng Thị	Nhung	11/01/2010	Nữ	4,75	4,75	3,40	
3958	05	050353	Thào Thị Hồng	Nhung	20/09/2010	Nữ	5,25	3,75	2,50	
3959	05	050354	Lý Hoài	Niệm	01/02/2010	Nữ	5,50	4,00	3,60	
3960	05	050355	Hoàng Khánh	Ninh	28/12/2010	Nam	4,50	5,25	3,10	
3961	05	050356	Lương Thị	Nở	24/08/2009	Nữ	2,25	1,50	1,20	
3962	05	050357	Hoàng Thị	Núi	13/03/2010	Nữ	5,25	3,75	1,30	
3963	05	050358	Bàn Thị Kim	Oanh	29/08/2010	Nữ	6,00	4,25	4,60	
3964	05	050359	Nông Thị Tú	Oanh	28/09/2010	Nữ	5,00	2,00	1,60	
3965	05	050360	Đặng Thị Kim	Oanh	20/04/2010	Nữ	4,75	4,25	2,00	
3966	05	050361	Mục Thị	Oanh	03/12/2010	Nữ	2,75	3,25	1,20	
3967	05	050362	Thào Minh	Páo	06/08/2010	Nam	5,50	4,75	2,40	
3968	05	050363	Phùng Anh	Phi	28/11/2010	Nam	4,50	3,25	1,80	
3969	05	050364	Hứa Minh	Phong	30/05/2010	Nam	3,00	2,75	1,80	
3970	05	050365	Bàn Đức	Phong	27/12/2010	Nam	3,00	4,75	2,70	
3971	05	050366	Lê Anh	Phong	05/11/2010	Nam	4,00	3,75	4,40	
3972	05	050367	Đỗ Hoàng Duy	Phúc	01/12/2010	Nam	5,00	3,00	3,50	
3973	05	050368	Trương Văn	Phúc	24/06/2010	Nam	3,00	2,50	2,00	
3974	05	050369	Đặng Đình	Phúc	02/07/2010	Nam	4,50	4,50	5,00	
3975	05	050370	Đặng Hoàng	Phúc	03/06/2010	Nam	4,25	3,75	3,20	
3976	05	050371	Phạm Hoàng	Phúc	28/01/2010	Nam	6,25	4,50	3,40	
3977	05	050372	Bàn Việt	Phương	26/02/2010	Nam	4,75	5,25	2,60	
3978	05	050373	Nguyễn Mai	Phương	29/11/2010	Nữ	8,75	9,00	9,80	
3979	05	050374	Nguyễn Thu	Phương	22/10/2010	Nữ	7,25	5,75	6,20	
3980	05	050375	Đặng Khánh	Phương	13/11/2010	Nam	4,00	4,00	2,30	
3981	05	050376	Đặng Văn	Phương	02/08/2010	Nam	5,75	4,00	2,90	
3982	05	050377	Lý Nguyên	Phương	05/09/2010	Nam	3,00	3,00	2,10	
3983	05	050378	Vũ Duy	Phương	12/07/2009	Nam	4,75	6,50	2,20	
3984	05	050379	Nguyễn Thu	Phương	26/02/2010	Nữ	5,50	6,00	3,90	
3985	05	050380	Nguyễn Mai	Phương	29/10/2010	Nữ	7,25	8,00	4,50	
3986	05	050381	Cổ Thị Minh	Phương	21/01/2010	Nữ	5,92	6,25	2,40	
3987	05	050382	Lý Thị Kim	Phượng	29/01/2010	Nữ	6,50	4,50	3,10	
3988	05	050383	Đặng Thị Thu	Phượng	05/08/2010	Nữ	6,50	5,75	5,70	
3989	05	050384	Đinh Kim	Phượng	20/10/2010	Nữ	6,75	6,25	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
3990	05	050385	Lục Hoa	Phượng	19/06/2010	Nữ	4,75	2,50	2,30	
3991	05	050386	Hứa Mạnh	Quân	04/07/2010	Nam	4,25	2,75	2,60	
3992	05	050387	Trần Anh	Quân	23/03/2010	Nam	5,75	6,25	4,70	
3993	05	050388	Nguyễn Tiến	Quân	22/08/2010	Nam	3,75	5,50	4,40	
3994	05	050389	Đặng Đức	Quang	04/01/2010	Nam	5,25	3,75	3,30	
3995	05	050390	Hoàng Duy	Quang	01/10/2010	Nam	4,50	3,75	1,50	
3996	05	050391	Hoàng Anh	Quốc	02/12/2010	Nam	4,25	3,00	1,70	
3997	05	050392	Trần Lệ	Quyên	08/10/2010	Nữ	6,00	3,75	2,70	
3998	05	050393	Ngô Minh	Quyên	22/05/2010	Nữ	4,00	4,75	3,00	
3999	05	050394	Nguyễn Hồng	Quyên	18/04/2010	Nữ	6,50	7,25	7,90	
4000	05	050395	Lê Hồng	Quyên	02/10/2010	Nữ	8,25	8,75	8,40	
4001	05	050396	Đặng Hồng	Quyên	25/06/2010	Nữ	4,75	4,75	2,00	
4002	05	050397	Nguyễn Đức	Quyền	01/11/2010	Nam	7,00	6,75	8,80	
4003	05	050398	Đường Thị Ngọc	Quỳnh	05/04/2010	Nữ	7,25	6,00	4,10	
4004	05	050399	Đặng Thị Diễm	Quỳnh	03/09/2010	Nữ	5,00	4,50	2,90	
4005	05	050400	Hoàng Thị	Sở	07/02/2010	Nữ	5,00	1,50	2,60	
4006	05	050401	Hoàng Văn	Sơn	10/09/2010	Nam	4,75	4,25	3,10	
4007	05	050402	Lục Thanh	Sơn	30/12/2010	Nam	3,00	1,50	2,10	
4008	05	050403	Triệu Trung	Sơn	08/12/2010	Nam	4,75	4,00	1,30	
4009	05	050404	Vừ Thanh	Sơn	23/01/2010	Nam	3,75	5,00	3,10	
4010	05	050405	Hà Bảo	Sơn	01/04/2010	Nam	7,50	9,00	8,00	
4011	05	050406	Nguyễn Trần Trung	Sơn	25/01/2010	Nam	3,75	4,00	2,80	
4012	05	050407	Thào Thị	Sống	14/05/2010	Nữ	5,00	5,50	2,90	
4013	05	050408	Chiêu Ngọc	Tài	06/03/2010	Nam	4,50	3,50	1,70	
4014	05	050409	La Thiện	Tâm	29/03/2010	Nữ	6,00	5,00	3,00	
4015	05	050410	Lục Duy	Tân	01/10/2010	Nam	5,50	3,25	3,80	
4016	05	050411	Hoàng Quốc	Tân	30/11/2010	Nam	5,00	3,00	2,30	
4017	05	050412	Hoàng Trọng	Tấn	13/10/2008	Nam	2,75	4,00	1,60	
4018	05	050413	Lý Mạnh	Tăng	13/05/2010	Nam	4,25	4,00	2,00	
4019	05	050414	Hứa Quyết	Thắng	23/08/2010	Nam	3,75	3,25	2,40	
4020	05	050415	Cao Văn	Thắng	08/07/2010	Nam	2,50	4,00	2,90	
4021	05	050416	Bùi Thị Phương	Thanh	14/04/2010	Nữ	7,00	4,75	4,20	
4022	05	050417	Hoàng Quang	Thanh	17/08/2010	Nam	7,25	6,00	5,80	
4023	05	050418	Bàn Trung	Thành	10/10/2010	Nam	5,50	4,25	2,20	
4024	05	050419	Hoàng Trung	Thành	01/07/2010	Nam	5,75	4,75	2,00	
4025	05	050420	Hoàng Tiến	Thành	11/11/2010	Nam	3,50	4,00	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4026	05	050421	Sần Hồng	Thành	31/10/2010	Nam	4,25	4,75	2,10	
4027	05	050422	Bàn Thị Thanh	Thảo	18/03/2010	Nữ	4,50	4,00	2,90	
4028	05	050423	Hà Mai	Thảo	12/11/2010	Nữ	4,91	3,00	2,60	
4029	05	050424	Lương Phương	Thảo	21/03/2010	Nữ	6,00	6,50	7,50	
4030	05	050425	Phan Thanh	Thảo	21/04/2010	Nữ	4,25	3,50	2,50	
4031	05	050426	Phan Thanh	Thảo	23/12/2010	Nữ	4,50	4,25	2,80	
4032	05	050427	Phí Thị Hiền	Thảo	01/04/2010	Nữ	9,00	8,00	9,30	
4033	05	050428	Vũ Phương	Thảo	02/08/2010	Nữ	7,00	7,00	3,90	
4034	05	050429	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2010	Nữ	5,00	2,00	2,00	
4035	05	050430	Kim Thị Thu	Thảo	28/06/2010	Nữ	6,00	7,00	4,80	
4036	05	050431	Hứa Thị	Thảo	30/04/2010	Nữ	3,50	4,75	1,40	
4037	05	050432	Lê Phương	Thảo	07/03/2010	Nữ	6,75	6,00	5,20	
4038	05	050433	Nguyễn Trung	Thạo	05/03/2010	Nam	4,50	5,50	4,80	
4039	05	050434	Hoàng Thị	Thềm	21/04/2010	Nữ	6,50	4,25	2,20	
4040	05	050435	Lý Đình	Thiên	21/11/2010	Nam	3,75	4,00	2,60	
4041	05	050436	Đặng Văn	Thiện	12/01/2010	Nam	6,50	6,25	5,30	
4042	05	050437	Phạm Đức	Thiện	05/06/2009	Nam	3,25	4,00	0,80	
4043	05	050438	Đặng Thị	Thiếu	23/07/2010	Nữ	5,00	4,25	1,20	
4044	05	050439	Lý Đức	Thịnh	21/10/2010	Nam	3,50	4,00	2,60	
4045	05	050440	Đào Xuân	Thọ	24/01/2010	Nam	5,58	8,00	7,90	
4046	05	050441	Hoàng Thị	Thơm	17/03/2010	Nữ	5,50	4,50	1,30	
4047	05	050442	Nông Thị Hoài	Thu	01/09/2010	Nữ	5,42	4,00	2,10	
4048	05	050443	Lý Thị Ngọc	Thu	26/08/2010	Nữ	5,16	3,00	1,20	
4049	05	050444	Phan Thị Hoài	Thu	24/08/2010	Nữ	4,75	6,00	2,00	
4050	05	050445	Ma Thị	Thu	04/09/2010	Nữ	3,75	3,00	1,70	
4051	05	050446	Lý Thị	Thư	12/12/2010	Nữ	5,00	4,50	1,90	
4052	05	050447	Hoàng Đình	Thư	19/05/2010	Nam	5,50	5,00	2,60	
4053	05	050448	Hoàng Anh	Thư	02/11/2010	Nữ	6,50	4,50	2,50	
4054	05	050449	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	10/05/2010	Nữ	6,00	4,50	2,20	
4055	05	050450	Trần Anh	Thư	05/12/2010	Nữ	6,25	3,00	2,20	
4056	05	050451	Trần Anh	Thư	26/09/2010	Nữ	5,00	5,75	3,20	
4057	05	050452	Cao Ngọc Anh	Thư	18/08/2010	Nữ	6,00	7,00	4,10	
4058	05	050453	Phạm Minh	Thư	24/02/2010	Nữ	4,25	4,75	2,30	
4059	05	050454	Vũ Minh	Thư	02/12/2010	Nữ	6,75	8,00	7,30	
4060	05	050455	Mùa Thị	Thư	06/09/2010	Nữ	2,50	3,00	2,40	
4061	05	050456	Hoàng Ngọc	Thụ	20/03/2010	Nam	3,00	4,25	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4062	05	050457	Lù Tiến	Thực	13/02/2010	Nam	3,25	4,75	1,70	
4063	05	050458	Hoàng Văn	Thực	08/08/2010	Nam	5,25	5,00	3,00	
4064	05	050459	Sùng Thị	Thuệ	28/08/2010	Nữ	4,50	2,75	3,00	
4065	05	050460	Hoàng Thị Mai	Thương	05/12/2010	Nữ	5,75	2,00	3,70	
4066	05	050461	Lý Thị	Thương	09/01/2010	Nữ	6,75	4,75	3,90	
4067	05	050462	Triệu Hữu	Thương	27/10/2010	Nam	5,00	5,00	2,10	
4068	05	050463	Hoàng Hữu	Thương	08/09/2010	Nam	4,50	5,25	2,60	
4069	05	050464	Đặng Văn	Thương	22/07/2010	Nam	3,00	2,00	1,70	
4070	05	050465	Đặng Văn	Thường	04/10/2010	Nam	3,75	4,00	2,20	
4071	05	050466	Đặng Thị Thu	Thủy	18/04/2010	Nữ	6,50	5,00	3,50	
4072	05	050467	Lương Quốc	Tiến	23/07/2010	Nam	4,75	4,25	2,40	
4073	05	050468	Lý Văn	Tiến	28/11/2010	Nam	3,00	3,75	1,70	
4074	05	050469	Hoàng Xuân	Tiến	01/01/2010	Nam	2,50	4,75	1,00	
4075	05	050470	Lương Văn	Tiêu	15/10/2010	Nam	3,00	4,00	2,00	
4076	05	050471	Thào A	Toàn	02/02/2010	Nam	2,75	1,25	2,30	
4077	05	050472	Đặng Quỳnh	Trâm	01/06/2010	Nữ	7,00	4,25	2,40	
4078	05	050473	Đặng Thị Thu	Trang	22/10/2010	Nữ	5,50	2,00	1,80	
4079	05	050474	Triệu Quỳnh	Trang	19/08/2010	Nữ	3,50	3,50	2,60	
4080	05	050475	Trần Mai	Trang	17/11/2009	Nữ	4,00	5,75	8,30	
4081	05	050476	Lý Thị Hà	Trang	27/03/2010	Nữ	5,50	5,00	1,60	
4082	05	050477	Lục Thùy	Trang	02/08/2010	Nữ	6,00	4,50	3,30	
4083	05	050478	Bàn Đức	Trí	16/05/2010	Nam	2,50	4,00	3,30	
4084	05	050479	Hoàng Thị Kiều	Trinh	30/09/2010	Nữ	5,25	5,00	7,20	
4085	05	050480	Đỗ Quý	Trọng	01/11/2010	Nam	8,00	9,75	10,00	
4086	05	050481	Hoàng Việt	Trung	25/12/2010	Nam	4,50	3,50	3,80	
4087	05	050482	Vương Việt	Trường	12/11/2010	Nam	3,00	3,00	2,30	
4088	05	050483	Dương Quang	Trường	03/11/2010	Nam	3,00	2,00	2,10	
4089	05	050484	Ma Xuân	Trường	19/12/2010	Nam	5,00	5,25	2,20	
4090	05	050485	Đặng Thị Diễm	Từ	11/11/2010	Nữ	5,25	2,00	3,20	
4091	05	050486	Bàn Văn	Tuấn	10/05/2010	Nam	2,50	2,75	2,00	
4092	05	050487	Hoàng Hà Anh	Tuấn	20/08/2010	Nam	3,25	2,50	2,10	
4093	05	050488	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/12/2010	Nam	6,25	9,00	9,80	
4094	05	050489	Trần Hà Anh	Tuấn	13/12/2010	Nam	5,75	6,75	7,60	
4095	05	050490	Đặng Văn	Tuấn	14/06/2010	Nam	2,50	4,50	1,70	
4096	05	050491	Nguyễn Đoàn	Tùng	11/12/2010	Nam	3,75	6,25	8,60	
4097	05	050492	Lê Thanh	Tùng	21/10/2010	Nam	6,00	8,00	7,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4098	05	050493	Giàng Thị	Tuyết	28/10/2010	Nữ	4,50	3,25	1,60	
4099	05	050494	Lý Hồng	Uyên	01/09/2010	Nữ	8,00	5,75	8,00	
4100	05	050495	Đặng Thị Ngọc	Uyên	15/10/2010	Nữ	4,00	2,75	3,50	
4101	05	050496	Kim Phương	Uyên	27/04/2010	Nữ	5,75	5,00	3,70	
4102	05	050497	Hoàng Thị Tú	Uyên	17/01/2010	Nữ	3,00	4,00	1,90	
4103	05	050498	Triệu Thị	Vân	24/06/2010	Nữ	3,75	1,75	1,40	
4104	05	050499	Hoàng Xuân	Văn	23/10/2010	Nam	4,50	3,00	2,90	
4105	05	050500	Hoàng Thị Yến	Vi	07/12/2010	Nữ	7,25	6,00	5,30	
4106	05	050501	Mông Thị	Vi	07/02/2010	Nữ	7,75	5,25	5,40	
4107	05	050502	Ngô Quí	Vĩ	01/07/2010	Nam	2,75	4,25	2,20	
4108	05	050503	Hoàng Gia	Vĩ	30/06/2010	Nam	4,75	4,00	2,80	
4109	05	050504	Hoàng	Việt	29/10/2010	Nam	5,50	4,00	2,30	
4110	05	050505	Ninh Quốc	Việt	24/06/2010	Nam	5,00	5,00	1,60	
4111	05	050506	Dương Hoàng	Việt	25/01/2010	Nam	4,25	3,50	2,80	
4112	05	050507	Nguyễn Quốc	Việt	04/05/2010	Nam	7,25	7,75	8,00	
4113	05	050508	Ma Seo	Việt	14/09/2010	Nam	4,50	1,75	2,90	
4114	05	050509	Hoàng Quốc	Vinh	24/09/2010	Nam	4,00	3,25	2,20	
4115	05	050510	Nguyễn Quang	Vinh	21/08/2010	Nam	5,00	4,75	3,10	
4116	05	050511	Đặng Công	Vinh	22/09/2009	Nam	4,25	4,00	2,30	
4117	05	050512	Đỗ Quang	Vinh	30/04/2009	Nam	5,00	3,75	1,80	
4118	05	050513	Đặng Anh	Vũ	04/05/2010	Nam	4,75	4,25	6,40	
4119	05	050514	Nguyễn Nguyên	Vũ	08/01/2010	Nữ	7,00	6,50	9,10	
4120	05	050515	Đặng Hoàng	Vũ	22/08/2010	Nam	3,75	3,50	2,50	
4121	05	050516	Nguyễn Trọng	Vững	30/06/2010	Nam	5,75	3,25	2,40	
4122	05	050517	Đỗ Lê	Vương	13/04/2010	Nam	7,00	8,75	9,60	
4123	05	050518	Đỗ Duy Thịnh	Vượng	12/12/2010	Nam	8,25	9,50	9,80	
4124	05	050519	Nông Thảo	Vy	06/10/2010	Nữ	8,00	5,50	5,10	
4125	05	050520	Phan Mai	Vy	27/01/2010	Nữ	6,50	4,25	2,80	
4126	05	050521	Nguyễn Hà	Vy	23/02/2010	Nữ	7,00	7,50	7,00	
4127	05	050522	Nguyễn Mai Hà	Vy	02/11/2010	Nữ	6,50	7,75	4,60	
4128	05	050523	Hà Yến	Vy	25/06/2010	Nữ	7,25	7,00	9,20	
4129	05	050524	Nguyễn Anh	Vy	25/01/2010	Nữ	7,00	5,50	4,60	
4130	05	050525	Tráng Thị	Xuân	05/11/2010	Nữ	6,25	6,25	3,60	
4131	05	050526	Thèn Thị	Xuyên	30/04/2010	Nữ	5,50	4,00	1,90	
4132	05	050527	Lý Hải	Yến	25/06/2010	Nữ	6,25	4,00	7,40	
4133	05	050528	Hà Hải	Yến	20/07/2010	Nữ	5,50	4,25	3,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4134	05	050529	Pán Hải	Yến	05/05/2010	Nữ	5,00	3,50	3,10	
4135	05	050530	Hoàng Thị	Yến	22/11/2010	Nữ	5,50	5,50	2,90	
4136	05	050531	Lương Hoàng	Yến	18/10/2010	Nữ	8,25	6,00	7,10	
4137	05	050532	Lê Hải	Yến	04/12/2010	Nữ	5,75	4,25	3,60	
4138	05	050533	Nguyễn Hải	Yến	06/01/2010	Nữ	5,50	4,50	1,80	
4139	05	050534	Lý Thị Hồng	Yến	11/06/2010	Nữ	6,00	5,25	2,30	
4140	05	050535	Sùng Thị	Yến	15/08/2010	Nữ	3,25	3,25	1,60	
4141	05	050536	Lý Thị Phi	Yến	28/09/2010	Nữ	3,00	2,75	1,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4142	02	020001	NGUYỄN THẾ	AN	12/11/2010	Nam	4,75	6,25	4,50	
4143	02	020002	BÀN HÀ	ANH	05/03/2010	Nữ	5,00	3,50	2,00	
4144	02	020003	ĐÀO THỊ HÀ	ANH	16/07/2010	Nữ	3,25	3,75	3,20	
4145	02	020004	ĐỖ LÊ CHÂM	ANH	05/12/2010	Nữ	8,00	6,50	8,70	
4146	02	020005	ĐỖ TÚ	ANH	20/01/2010	Nữ	7,00	4,25	4,30	
4147	02	020006	HÀ HẢI	ANH	02/04/2010	Nữ	5,50	4,25	5,00	
4148	02	020007	HOÀNG DUY	ANH	08/01/2011	Nam	3,75	4,75	4,60	
4149	02	020008	LÊ CÔNG TUẤN	ANH	05/09/2010	Nam	3,75	4,50	5,60	
4150	02	020009	LƯƠNG CHÂU	ANH	27/11/2010	Nữ	6,00	4,50	5,20	
4151	02	020010	NÔNG QUỲNH	ANH	27/07/2010	Nữ	5,00	4,25	4,20	
4152	02	020011	NGUYỄN HẢI	ANH	07/05/2010	Nam	1,50	5,00	5,10	
4153	02	020012	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	ANH	23/10/2010	Nam	6,25	7,75	6,90	
4154	02	020013	NGUYỄN NGỌC	ANH	02/04/2010	Nam	5,00	4,75	5,70	
4155	02	020014	NGUYỄN NGỌC	ANH	21/08/2010	Nữ	3,50	3,50	3,00	
4156	02	020015	NGUYỄN QUẾ	ANH	26/09/2010	Nữ	8,25	7,75	9,80	
4157	02	020016	NGUYỄN TUẤN	ANH	08/10/2010	Nam	5,25	7,50	8,90	
4158	02	020017	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	11/10/2010	Nữ	8,00	4,00	2,70	
4159	02	020018	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	07/08/2010	Nữ	7,50	5,25	3,60	
4160	02	020019	NGUYỄN THỤC	ANH	19/09/2010	Nữ	4,50	5,50	3,60	
4161	02	020020	NGUYỄN TRÂM	ANH	27/02/2010	Nữ	6,25	4,50	5,80	
4162	02	020021	NGUYỄN VIỆT	ANH	05/01/2010	Nam	6,50	4,50	3,80	
4163	02	020022	NGUYỄN VIỆT	ANH	12/04/2010	Nam	2,75	4,75	3,60	
4164	02	020023	PHẠM NGUYỄN BẢO	ANH	26/12/2010	Nam	6,50	5,25	3,30	
4165	02	020024	PHẠM QUỐC	ANH	21/05/2010	Nam	6,50	5,25	4,30	
4166	02	020025	PHAN QUỲNH	ANH	25/10/2010	Nữ	4,25	4,00	3,00	
4167	02	020026	TRẦN HẢI	ANH	08/12/2010	Nam	5,00	5,00	3,70	
4168	02	020027	TRẦN HUYỀN	ANH	31/08/2010	Nữ	7,00	6,25	6,00	
4169	02	020028	TRẦN NHẬT	ANH	03/11/2010	Nam	BT	BT	BT	
4170	02	020029	TRẦN QUỲNH	ANH	05/04/2010	Nữ	3,75	5,00	3,60	
4171	02	020030	TRẦN QUỲNH	ANH	17/06/2010	Nữ	4,00	5,00	2,80	
4172	02	020031	TRẦN TUẤN	ANH	29/05/2010	Nam	4,50	3,75	4,10	
4173	02	020032	TRẦN THỊ PHƯƠNG	ANH	30/01/2010	Nữ	7,25	5,50	5,90	
4174	02	020033	TRẦN THỊ VÂN	ANH	14/06/2010	Nữ	5,50	4,50	4,00	
4175	02	020034	TRIỆU THỊ PHƯƠNG	ANH	30/12/2010	Nữ	5,00	4,50	4,20	
4176	02	020035	TRỊNH NGỌC	ANH	26/10/2010	Nữ	3,50	3,25	3,10	
4177	02	020036	TRƯƠNG THỊ HOÀI	ANH	30/12/2010	Nữ	6,50	3,00	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4178	02	020037	VŨ HOÀNG TÚ	ANH	24/12/2010	Nam	3,50	3,50	2,60	
4179	02	020038	VŨ TUẤN	ANH	15/02/2010	Nam	4,50	3,50	3,10	
4180	02	020039	CAO NGỌC QUỲNH	ÁNH	15/12/2010	Nữ	7,75	5,75	6,00	
4181	02	020040	HÀ THỊ HỒNG	ÁNH	03/06/2010	Nữ	5,50	5,00	3,50	
4182	02	020041	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	24/10/2010	Nữ	4,50	4,00	3,30	
4183	02	020042	PHẠM NGỌC	ÁNH	04/11/2010	Nữ	4,75	3,50	2,00	
4184	02	020043	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	25/12/2010	Nữ	3,75	2,50	2,40	
4185	02	020044	PHAN NGỌC	ÁNH	11/11/2010	Nữ	6,50	5,00	2,20	
4186	02	020045	TRƯƠNG THỊ NGỌC	ÁNH	30/10/2010	Nữ	4,50	4,75	6,70	
4187	02	020046	VŨ THỊ NGỌC	ÁNH	24/09/2010	Nữ	6,25	4,75	4,20	
4188	02	020047	PHẠM MINH	BÁCH	27/10/2010	Nam	4,75	5,50	3,70	
4189	02	020048	TẠ NGUYỄN HOÀNG	BÁCH	05/10/2010	Nam	5,75	4,75	6,80	
4190	02	020049	TRƯƠNG THIÊN	BẢNG	08/11/2010	Nam	3,75	4,50	2,70	
4191	02	020050	HÀ THIẾU	BẢO	16/06/2010	Nam	3,00	4,50	3,20	
4192	02	020051	LÃ GIA	BẢO	04/09/2010	Nam	4,50	4,75	2,60	
4193	02	020052	PHẠM GIA	BẢO	08/10/2009	Nam	2,25	1,75	1,40	
4194	02	020053	PHÙNG GIA	BẢO	30/08/2010	Nam	5,00	3,50	3,30	
4195	02	020054	TRẦN CHÍ	BẢO	15/01/2010	Nam	5,00	1,75	2,10	
4196	02	020055	TRẦN GIA	BẢO	28/09/2010	Nam	4,00	3,00	1,90	
4197	02	020056	LÊ XUÂN	BẮC	19/04/2010	Nam	3,50	3,50	3,10	
4198	02	020057	HOÀNG HẠ	BĂNG	25/07/2010	Nữ	5,75	5,25	2,80	
4199	02	020058	NGUYỄN VĂN	BẰNG	06/01/2010	Nam	3,25	4,00	1,40	
4200	02	020059	NGÔ NGỌC	BÍCH	09/10/2010	Nữ	4,25	2,00	3,10	
4201	02	020060	TRIỆU LƯƠNG	BIU	04/07/2010	Nam	4,00	3,50	3,30	
4202	02	020061	MÃ THIỆN	CÔNG	01/01/2010	Nam	6,25	4,00	1,90	
4203	02	020062	NGUYỄN TRÍ	CÔNG	13/12/2010	Nam	4,75	4,25	1,80	
4204	02	020063	TẢN DUY	CÔNG	24/03/2010	Nam	6,25	3,75	3,90	
4205	02	020064	VŨ ĐỨC	CÔNG	29/10/2010	Nam	6,00	4,75	1,40	
4206	02	020065	NGUYỄN NHƯ HOA	CƯƠNG	14/12/2010	Nữ	4,50	4,75	5,30	
4207	02	020066	HOÀNG DUY	CƯỜNG	01/04/2010	Nam	7,75	4,50	1,30	
4208	02	020067	LA CHÍ	CƯỜNG	15/08/2010	Nam	4,25	3,50	2,00	
4209	02	020068	LÝ MẠNH	CƯỜNG	24/02/2010	Nam	6,25	5,75	4,60	
4210	02	020069	NGÔ ĐỨC	CƯỜNG	17/12/2010	Nam	4,00	2,00	1,40	
4211	02	020070	PHẠM MẠNH	CƯỜNG	20/07/2010	Nam	4,50	4,00	1,60	
4212	02	020071	BÙI THỊ QUỲNH	CHI	12/04/2010	Nữ	4,50	3,25	2,40	
4213	02	020072	DOÃN THẢO	CHI	23/08/2010	Nữ	7,42	6,50	6,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4214	02	020073	ĐẬU LINH	CHI	24/12/2010	Nữ	6,00	3,50	1,80	
4215	02	020074	HÀ BẢO	CHI	14/07/2010	Nữ	6,50	7,50	7,50	
4216	02	020075	LÊ BẢO	CHI	18/01/2010	Nữ	7,00	4,75	3,50	
4217	02	020076	LƯƠNG THỊ LINH	CHI	06/11/2010	Nữ	7,08	3,00	2,10	
4218	02	020077	NGUYỄN BẢO	CHI	12/10/2010	Nữ	7,75	3,00	1,60	
4219	02	020078	CAO ANH	CHIẾN	30/09/2010	Nam	3,75	7,25	7,50	
4220	02	020079	NGUYỄN MINH	CHIẾN	26/04/2009	Nam	2,25	1,00	2,20	
4221	02	020080	PHẠM MINH	CHIẾN	09/02/2010	Nam	6,00	8,75	6,00	
4222	02	020081	BÙI VŨ	CHUNG	09/11/2010	Nam	6,25	4,50	3,20	
4223	02	020082	LA THU	DIỆP	13/12/2010	Nữ	5,75	6,00	2,60	
4224	02	020083	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	05/08/2010	Nữ	4,75	6,00	3,50	
4225	02	020084	HOÀNG HUYỀN	DIỆU	16/01/2010	Nữ	7,00	5,75	5,40	
4226	02	020085	HOÀNG VIỆT	DOANH	17/03/2010	Nam	5,00	4,00	2,30	
4227	02	020086	NGÔ TIẾN	DŨNG	12/04/2010	Nam	5,50	5,50	6,20	
4228	02	020087	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	01/02/2010	Nam	4,00	2,25	2,60	
4229	02	020088	NGUYỄN ĐỨC	DUY	13/08/2010	Nam	5,00	4,50	3,10	
4230	02	020089	NGUYỄN THANH	DUY	18/10/2010	Nam	3,50	2,75	2,30	
4231	02	020090	ĐÀO HÀ	DƯƠNG	15/07/2010	Nữ	8,25	4,50	3,40	
4232	02	020091	NGUYỄN ÁNH	DƯƠNG	19/08/2010	Nữ	5,75	4,25	3,90	
4233	02	020092	NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	03/03/2010	Nam	4,25	1,75	2,30	
4234	02	020093	TRẦN THÙY	DƯƠNG	16/11/2010	Nữ	7,25	5,00	3,20	
4235	02	020094	LỤC BẢO	ĐAN	06/07/2010	Nam	2,00	2,75	1,00	
4236	02	020095	LÝ THỊ THANH	ĐAN	03/01/2010	Nữ	6,50	4,00	3,00	
4237	02	020096	TRẦN MINH	ĐAN	15/05/2010	Nữ	4,75	4,75	3,40	
4238	02	020097	THÀNG BÍCH	ĐÀO	16/09/2010	Nữ	7,25	3,50	2,70	
4239	02	020098	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/02/2010	Nam	6,00	6,50	5,70	
4240	02	020099	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	29/01/2010	Nam	6,50	4,50	4,50	
4241	02	020100	TRẦN TIẾN	ĐẠT	26/01/2010	Nam	6,75	6,00	5,70	
4242	02	020101	PHẠM VŨ HẢI	ĐĂNG	10/04/2010	Nam	4,75	4,50	1,50	
4243	02	020102	TRẦN HẢI	ĐĂNG	20/11/2010	Nam	7,25	6,00	7,30	
4244	02	020103	VŨ ĐỨC	ĐÔ	18/11/2010	Nam	5,75	5,25	6,90	
4245	02	020104	HÀ MẠNH	ĐỨC	30/07/2010	Nam	5,50	4,00	3,40	
4246	02	020105	HÀN MINH	ĐỨC	17/07/2010	Nam	4,50	6,00	5,00	
4247	02	020106	NGUYỄN MINH	ĐỨC	12/09/2010	Nam	4,25	8,00	4,70	
4248	02	020107	PHẠM MINH	ĐỨC	22/06/2009	Nam	4,25	4,75	4,10	
4249	02	020108	PHẠM QUANG	ĐƯỢC	26/08/2010	Nam	5,25	3,50	3,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4250	02	020109	BÙI ĐỨC	GIANG	12/08/2010	Nam	3,50	3,00	4,40	
4251	02	020110	HOÀNG ĐẠI	GIANG	28/07/2010	Nam	3,75	3,00	5,50	
4252	02	020111	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	04/02/2010	Nữ	7,50	8,00	9,20	
4253	02	020112	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	17/09/2010	Nữ	4,00	3,75	3,20	
4254	02	020113	TRẦN ĐỨC	GIANG	10/06/2010	Nam	4,00	2,25	5,20	
4255	02	020114	HOÀNG NGỌC	HÀ	19/01/2010	Nữ	8,50	7,00	5,20	
4256	02	020115	PHẠM THU	HÀ	04/10/2010	Nữ	5,00	4,00	4,40	
4257	02	020116	LƯU TRUNG	HẢI	10/06/2010	Nam	4,75	3,75	2,40	
4258	02	020117	NGUYỄN QUANG	HẢI	27/11/2010	Nam	6,75	6,00	5,60	
4259	02	020118	HOÀNG THỊ THUÝ	HẠNH	23/09/2010	Nữ	5,75	7,00	4,40	
4260	02	020119	LÝ THU	HẰNG	16/01/2010	Nữ	6,25	5,00	2,50	
4261	02	020120	TRẦN THỊ THU	HẰNG	01/03/2010	Nữ	2,25	3,00	2,60	
4262	02	020121	ĐỖ NGỌC	HÂN	12/12/2010	Nữ	6,00	4,75	5,50	
4263	02	020122	ĐỖ NGUYÊN	HÂN	30/08/2010	Nữ	6,25	9,50	6,80	
4264	02	020123	MAI NGỌC	HÂN	23/10/2010	Nữ	6,25	4,50	3,40	
4265	02	020124	NGUYỄN NGỌC	HÂN	21/11/2010	Nữ	6,00	5,75	6,00	
4266	02	020125	NGUYỄN THÚY	HÂN	03/02/2010	Nữ	5,50	2,75	2,80	
4267	02	020126	PHẠM NGUYỄN THU	HIỀN	11/03/2009	Nữ	3,00	3,00	2,00	
4268	02	020127	HOÀNG MINH	HIẾU	06/11/2010	Nam	3,50	4,50	2,60	
4269	02	020128	LÊ TRUNG	HIẾU	24/02/2010	Nam	5,50	4,50	1,00	
4270	02	020129	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	18/04/2010	Nam	5,25	4,50	2,10	
4271	02	020130	NGUYỄN MINH	HIẾU	29/07/2010	Nam	1,50	2,50	1,80	
4272	02	020131	NGUYỄN MINH	HIẾU	10/03/2010	Nam	3,25	6,50	4,40	
4273	02	020132	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	31/10/2010	Nam	2,25	1,50	2,20	
4274	02	020133	TRIỆU MINH	HIẾU	18/11/2010	Nam	6,25	7,50	7,70	
4275	02	020134	ĐÀO VĂN	HIỆU	07/07/2010	Nam	4,00	4,50	4,60	
4276	02	020135	NGUYỄN KHÁNH	HÒA	01/03/2010	Nam	3,50	5,75	3,70	
4277	02	020136	LÙ VĂN	HOẠCH	04/05/2010	Nam	1,75	1,25	2,20	
4278	02	020137	LÙ THỊ THU	HOÀI	17/8/2010	Nữ	6,00	4,75	2,30	
4279	02	020138	NGUYỄN ĐỖ THU	HOÀI	29/07/2010	Nữ	7,25	3,50	2,60	
4280	02	020139	NGUYỄN THẾ	HOÀN	10/12/2010	Nam	2,75	4,00	3,20	
4281	02	020140	LƯƠNG VIỆT	HOÀNG	17/07/2010	Nam	3,75	3,00	2,90	
4282	02	020141	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	17/06/2010	Nam	6,25	4,50	2,20	
4283	02	020142	PHẠM MINH	HOÀNG	08/07/2010	Nam	5,00	5,00	2,90	
4284	02	020143	PHẠM VIỆT	HOÀNG	02/11/2010	Nam	3,25	2,50	2,20	
4285	02	020144	PHÙNG HUY	HOÀNG	27/11/2010	Nam	6,75	5,50	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4286	02	020145	LÊ THÁI	HỌC	29/05/2010	Nam	4,25	4,50	3,30	
4287	02	020146	NGUYỄN TRUNG	HỌC	13/10/2010	Nam	4,00	4,25	3,40	
4288	02	020147	ĐÀO VĂN	HƠN	12/07/2010	Nam	3,00	1,50	2,60	
4289	02	020148	HOÀNG THỊ	HUỆ	02/01/2010	Nữ	3,25	4,25	4,60	
4290	02	020149	HOÀNG THỊ	HUỆ	21/08/2010	Nữ	7,75	3,75	3,80	
4291	02	020150	TRẦN KIM	HUỆ	20/7/2010	Nữ	7,25	4,50	5,10	
4292	02	020151	BÙI THANH	HÙNG	02/02/2010	Nam	5,75	7,00	5,70	
4293	02	020152	TRIỆU ĐỨC	HÙNG	13/09/2010	Nam	5,00	3,75	4,90	
4294	02	020153	BÙI GIA	HUY	11/09/2010	Nam	4,75	4,50	3,20	
4295	02	020154	ĐINH GIA	HUY	25/09/2010	Nam	5,75	5,50	2,60	
4296	02	020155	NGUYỄN PHÚ QUỐC	HUY	28/08/2010	Nam	4,50	4,75	3,80	
4297	02	020156	NGUYỄN THỊ	HUYÊN	19/12/2010	Nữ	2,75	3,00	3,10	
4298	02	020157	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	28/12/2010	Nữ	8,75	6,50	7,70	
4299	02	020158	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	31/08/2010	Nữ	8,00	4,25	3,00	
4300	02	020159	NGUYỄN THU	HUYỀN	02/02/2010	Nữ	7,50	5,00	4,20	
4301	02	020160	TRẦN VŨ KHÁNH	HUYỀN	04/07/2010	Nữ	8,00	5,25	9,20	
4302	02	020161	VÀNG THỊ	HUYỀN	27/06/2010	Nữ	4,75	3,50	2,60	
4303	02	020162	KIM GIA	HƯNG	07/08/2010	Nam	6,00	5,25	3,60	
4304	02	020163	NGUYỄN DUY	HƯNG	22/11/2010	Nam	7,00	6,50	5,60	
4305	02	020164	PHẠM TUẤN	HƯNG	23/06/2010	Nam	4,25	5,50	4,60	
4306	02	020165	QUÁCH GIA	HƯNG	24/05/2010	Nam	4,00	5,75	4,60	
4307	02	020166	TRIỆU VĂN	HƯNG	21/01/2010	Nam	2,50	1,00	3,30	
4308	02	020167	VŨ TUẤN	HƯNG	17/11/2010	Nam	4,75	8,50	8,10	
4309	02	020168	CHẢO THU	HƯƠNG	21/10/2010	Nữ	4,75	4,00	2,00	
4310	02	020169	NGUYỄN THU	HƯƠNG	18/03/2010	Nữ	6,25	5,50	6,80	
4311	02	020170	VŨ THỊ THU	HƯƠNG	13/10/2010	Nữ	6,50	5,50	2,60	
4312	02	020171	ĐINH THỊ KHÁNH	HƯỜNG	17/04/2010	Nữ	5,60	6,75	4,00	
4313	02	020172	LƯƠNG TỐ	HỮU	14/01/2010	Nam	4,25	1,50	4,70	
4314	02	020173	LÊ HUY	KIÊN	01/01/2010	Nam	6,50	4,50	3,80	
4315	02	020174	NGUYỄN HẢI	KỲ	13/12/2010	Nữ	8,25	6,00	6,20	
4316	02	020175	LÊ DUY	KHẢI	25/8/2010	Nam	5,50	6,25	6,30	
4317	02	020176	NGUYỄN ĐÌNH THẾ	KHẢI	27/01/2010	Nam	7,75	6,75	5,50	
4318	02	020177	PHAN LƯƠNG	KHẢI	15/01/2010	Nam	8,00	4,50	3,50	
4319	02	020178	TRẦN QUANG	KHẢI	20/07/2010	Nam	5,50	3,00	4,80	
4320	02	020179	LÒ ĐỨC	KHANG	30/10/2010	Nam	4,50	4,00	3,00	
4321	02	020180	LƯƠNG VĂN	KHANG	28/08/2010	Nam	5,50	2,75	2,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4322	02	020181	ĐẶNG GIA	KHÁNH	14/04/2010	Nam	6,75	6,75	5,50	
4323	02	020182	NGUYỄN LÊ	KHÁNH	14/02/2010	Nữ	6,75	4,00	4,70	
4324	02	020183	PHẠM NGỌC	KHÁNH	25/02/2010	Nam	2,25	1,75	1,20	
4325	02	020184	VŨ QUỐC	KHÁNH	01/09/2010	Nam	4,00	2,50	2,60	
4326	02	020185	VÀNG ỒNG	KHÉ	13/01/2010	Nam	3,00	3,00	3,90	
4327	02	020186	ĐỖ ĐĂNG	KHOA	16/12/2010	Nam	4,75	4,25	4,60	
4328	02	020187	TRẦN ĐĂNG	KHÔI	02/06/2010	Nam	4,50	3,25	3,20	
4329	02	020188	XA NGỌC	LAN	13/06/2010	Nữ	5,00	4,00	3,20	
4330	02	020189	BÙI LÊ	LANH	01/08/2010	Nữ	6,00	4,00	2,80	
4331	02	020190	ĐẶNG MINH	LÂM	25/05/2010	Nam	6,75	5,75	6,30	
4332	02	020191	MÙI VĂN HOÀI	LÂM	21/02/2010	Nam	4,50	4,25	4,20	
4333	02	020192	NGUYỄN NGỌC	LÂM	29/03/2010	Nam	4,25	5,25	3,80	
4334	02	020193	PHẠM HOÀNG	LÂM	27/03/2010	Nam	2,75	4,00	4,10	
4335	02	020194	LA KIM	LIÊN	25/06/2010	Nữ	6,00	3,25	2,10	
4336	02	020195	NGUYỄN THỊ	LIÊN	14/08/2010	Nữ	3,75	3,50	2,30	
4337	02	020196	HOÀNG KHÁNH	LINH	2/12/2010	Nữ	7,50	6,00	5,60	
4338	02	020197	HOÀNG THÙY	LINH	16/08/2010	Nữ	6,75	3,50	4,20	
4339	02	020198	LÙ VIỆT	LINH	29/10/2010	Nam	6,00	4,00	3,00	
4340	02	020199	NGUYỄN DUY	LINH	18/10/2010	Nam	5,75	4,25	1,60	
4341	02	020200	NGUYỄN KHÁNH	LINH	29/03/2010	Nữ	3,25	4,00	6,30	
4342	02	020201	NGUYỄN THỊ HÀ	LINH	21/01/2010	Nữ	4,00	3,00	2,20	
4343	02	020202	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	19/03/2010	Nữ	4,50	3,75	3,20	
4344	02	020203	PHẠM HUYỀN	LINH	27/05/2010	Nữ	7,00	4,00	2,50	
4345	02	020204	TRẦN PHƯƠNG	LINH	22/03/2010	Nữ	6,50	7,25	8,70	
4346	02	020205	TRỊNH PHƯƠNG	LINH	25/02/2010	Nữ	4,25	2,08	2,40	
4347	02	020206	VŨ THỊ THUỲ	LINH	07/02/2010	Nữ	7,00	6,50	7,50	
4348	02	020207	VŨ MAI	LOAN	14/02/2010	Nữ	8,25	4,25	3,30	
4349	02	020208	PHẠM MẠNH	LONG	06/11/2010	Nam	5,25	3,50	1,70	
4350	02	020209	TƯỞNG THÁI	LONG	10/10/2010	Nam	5,00	6,25	4,00	
4351	02	020210	TRẦN ĐỨC	LONG	07/05/2010	Nam	4,50	4,50	5,10	
4352	02	020211	VŨ HẢI	LONG	01/05/2010	Nam	6,75	7,50	7,70	
4353	02	020212	ĐINH XUÂN	LỘC	24/12/2010	Nam	6,25	6,50	6,90	
4354	02	020213	ĐẶNG KHẮC	LUẬN	14/03/2010	Nam	7,25	4,00	3,60	
4355	02	020214	MÃ THỊ THU	LUYÊN	07/11/2010	Nữ	8,00	5,00	2,60	
4356	02	020215	HOÀNG MAI	LY	19/10/2010	Nữ	7,50	6,25	5,80	
4357	02	020216	NGUYỄN KHÁNH	LY	12/10/2010	Nữ	8,25	5,75	6,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4358	02	020217	PHẠM THỊ KIỀU	LY	06/09/2010	Nữ	6,75	3,00	2,60	
4359	02	020218	PHẠM QUỲNH	MAI	20/05/2010	Nữ	5,25	4,00	4,00	
4360	02	020219	PHAN NGỌC	MAI	02/10/2010	Nữ	2,50	3,00	4,40	
4361	02	020220	PHAN THỊ XUÂN	MAI	21/03/2010	Nữ	6,25	4,25	4,90	
4362	02	020221	TRẦN THỊ HOA	MAI	24/09/2010	Nữ	8,00	4,50	4,90	
4363	02	020222	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	05/07/2010	Nam	2,50	2,25	2,20	
4364	02	020223	VÀNG DUY	MẠNH	04/03/2010	Nam	4,00	4,00	2,00	
4365	02	020224	BÙI QUANG	MINH	21/04/2010	Nam	4,00	4,00	4,00	
4366	02	020225	ĐINH CÔNG	MINH	15/12/2010	Nam	6,33	5,75	9,80	
4367	02	020226	HÀ NGỌC	MINH	09/12/2010	Nữ	2,00	1,25	1,60	
4368	02	020227	LÃ THỊ	MINH	11/09/2010	Nữ	4,83	4,00	2,40	
4369	02	020228	LÊ NGUYỄN NHẬT	MINH	28/08/2010	Nam	4,25	4,75	3,90	
4370	02	020229	MAI ĐỨC	MINH	29/12/2010	Nam	3,00	3,50	4,10	
4371	02	020230	NGUYỄN ĐỨC	MINH	06/03/2010	Nam	4,25	4,50	4,30	
4372	02	020231	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	MINH	21/06/2010	Nam	3,00	4,50	4,20	
4373	02	020232	NGUYỄN VĂN	MINH	02/08/2010	Nam	4,25	4,50	3,30	
4374	02	020233	VŨ BÌNH	MINH	15/11/2010	Nam	2,25	5,50	4,20	
4375	02	020234	VŨ QUANG	MINH	01/02/2010	Nam	4,75	2,75	3,80	
4376	02	020235	ĐẶNG THU	MƯỜI	04/10/2008	Nữ	3,75	5,00	4,00	
4377	02	020236	NGUYỄN HÀ	MY	30/07/2010	Nữ	4,75	5,75	7,50	
4378	02	020237	NGUYỄN THỊ THẢO	MY	02/08/2010	Nữ	8,00	5,00	3,30	
4379	02	020238	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	03/07/2010	Nữ	7,25	5,75	5,30	
4380	02	020239	TRẦN THỊ TRÀ	MY	27/01/2010	Nữ	5,50	4,50	3,80	
4381	02	020240	VŨ THẢO	MY	23/10/2010	Nữ	8,00	8,75	5,70	
4382	02	020241	VŨ THỊ TRÀ	MY	15/07/2010	Nữ	3,75	2,75	2,50	
4383	02	020242	HÀ HOÀNG	NAM	06/06/2010	Nam	5,25	5,00	3,50	
4384	02	020243	HOÀNG BẢO	NAM	03/04/2010	Nam	6,00	6,25	4,80	
4385	02	020244	NGUYỄN BẢO	NAM	26/01/2010	Nam	6,50	7,25	5,60	
4386	02	020245	NGUYỄN HOÀI	NAM	02/10/2010	Nam	6,25	4,50	3,30	
4387	02	020246	TRẦN BẢO	NAM	01/06/2010	Nam	5,00	5,00	3,80	
4388	02	020247	VŨ HOÀI	NAM	20/05/2010	Nam	5,50	6,75	5,90	
4389	02	020248	LÝ THU	NGA	26/03/2010	Nữ	4,25	2,25	2,00	
4390	02	020249	NGUYỄN THỊ	NGA	22/09/2010	Nữ	8,50	6,00	3,40	
4391	02	020250	LƯ THỊ KIM	NGÂN	03/11/2010	Nữ	7,50	3,25	2,80	
4392	02	020251	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGÂN	26/06/2010	Nữ	7,25	1,25	2,20	
4393	02	020252	LƯƠNG GIA	NGHĨA	06/10/2010	Nam	6,50	4,50	3,70	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4394	02	020253	MAI TRUNG	NGHĨA	25/11/2010	Nam	2,75	2,75	3,60	
4395	02	020254	PHẠM NGỌC	NGHĨA	10/10/2010	Nam	6,50	5,25	4,10	
4396	02	020255	TIÊU HIẾU	NGHĨA	01/11/2010	Nam	4,00	3,50	3,00	
4397	02	020256	MÃ ĐỨC	NGHIỄM	05/08/2010	Nam	5,25	5,75	2,80	
4398	02	020257	NGUYỄN KHÁNH	NGỌC	12/12/2010	Nữ	3,50	3,00	3,70	
4399	02	020258	ĐÀO PHÚ TRUNG	NGUYÊN	24/12/2010	Nam	2,50	2,50	1,90	
4400	02	020259	ĐỖ HOÀNG	NGUYÊN	5/10/2010	Nam	7,25	4,25	1,50	
4401	02	020260	HOÀNG QUỐC	NGUYÊN	02/08/2010	Nam	2,25	3,00	3,20	
4402	02	020261	LƯU VƯƠNG PHƯƠNG	NHẬT	17/08/2010	Nữ	7,75	2,50	2,00	
4403	02	020262	TRẦN GIA	NHẬT	04/01/2010	Nam	4,00	3,00	2,50	
4404	02	020263	CHẪU THỊ	NHI	05/05/2010	Nữ	4,50	4,25	1,60	
4405	02	020264	ĐÀO YẾN	NHI	28/01/2010	Nữ	6,25	5,00	3,40	
4406	02	020265	ĐỖ LỆ	NHI	20/01/2010	Nữ	5,50	7,25	4,40	
4407	02	020266	ĐỖ THỊ QUỲNH	NHI	14/07/2010	Nữ	4,75	2,50	2,70	
4408	02	020267	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	02/12/2010	Nữ	6,25	4,75	3,10	
4409	02	020268	LƯU TRẦN YẾN	NHI	11/04/2010	Nữ	6,50	3,75	3,30	
4410	02	020269	NGÔ THẢO	NHI	13/04/2010	Nữ	6,25	8,25	8,80	
4411	02	020270	PHẠM THỊ YẾN	NHI	06/05/2010	Nữ	6,25	5,25	3,20	
4412	02	020271	PHẠM YẾN	NHI	12/01/2010	Nữ	6,50	6,25	4,60	
4413	02	020272	VŨ LÊ QUỲNH	NHI	04/02/2010	Nữ	6,50	7,25	6,10	
4414	02	020273	CHẢO ỒNG	NHỊ	14/03/2010	Nam	3,75	2,50	1,40	
4415	02	020274	LÝ THỊ	NHU	26/06/2010	Nữ	6,50	4,75	2,90	
4416	02	020275	ĐOÀN BẢO	NHƯ	15/02/2010	Nữ	6,75	6,75	4,50	
4417	02	020276	NGUYỄN UYỂN	NHƯ	11/03/2010	Nữ	3,75	4,50	3,00	
4418	02	020277	TRẦN ĐẠI	PHÁT	23/09/2010	Nam	3,50	4,00	2,20	
4419	02	020278	LÊ HOÀNG	PHONG	30/11/2010	Nam	7,50	7,75	3,80	
4420	02	020279	LÊ VĂN	PHONG	03/02/2010	Nam	6,75	4,25	2,80	
4421	02	020280	TRẦN THANH	PHÚC	19/11/2010	Nam	7,00	2,75	2,70	
4422	02	020281	ĐẶNG VĂN	PHUÔNG	17/12/2010	Nam	3,50	3,25	1,90	
4423	02	020282	ĐỖ BẢO	PHƯỚC	22/07/2010	Nam	4,00	4,25	3,10	
4424	02	020283	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	17/06/2010	Nữ	3,00	3,00	1,90	
4425	02	020284	TRẦN THỊ THANH	PHƯƠNG	22/03/2010	Nữ	7,25	7,25	4,30	
4426	02	020285	VŨ THẾ	PHƯƠNG	04/06/2010	Nam	5,50	5,00	2,40	
4427	02	020286	PHẠM ĐỨC	QUANG	13/05/2010	Nam	3,50	6,00	4,00	
4428	02	020287	VŨ MINH	QUANG	01/10/2010	Nam	5,25	5,75	6,90	
4429	02	020288	LỘC ANH	QUÂN	21/11/2010	Nam	6,25	4,75	2,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4430	02	020289	LÝ HẢI	QUÂN	28/10/2010	Nam	2,75	1,25	2,20	
4431	02	020290	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	10/03/2010	Nam	5,25	6,50	5,30	
4432	02	020291	PHẠM HOÀNG ANH	QUÂN	19/10/2010	Nam	7,00	7,50	7,40	
4433	02	020292	TẨN MINH	QUÂN	23/01/2010	Nam	5,00	4,25	3,80	
4434	02	020293	ĐÀO MINH	QUỐC	29/05/2010	Nam	5,00	7,00	4,70	
4435	02	020294	TRẦN VĂN	QUÝ	16/10/2010	Nam	6,50	5,25	4,50	
4436	02	020295	PHẠM ANH	QUYỀN	18/09/2010	Nam	3,25	2,75	3,80	
4437	02	020296	ĐÀO NGỌC	QUỲNH	16/06/2010	Nữ	6,50	5,75	3,00	
4438	02	020297	LƯƠNG THU	QUỲNH	18/09/2010	Nữ	4,75	3,50	2,40	
4439	02	020298	ĐÀO HỒNG	SIÊU	20/11/2010	Nữ	8,00	6,00	4,80	
4440	02	020299	LÃ TRƯỜNG	SINH	17/03/2010	Nam	6,00	5,75	3,20	
4441	02	020300	DƯƠNG THANH	SƠN	07/03/2010	Nam	5,75	4,25	1,90	
4442	02	020301	LÊ VĂN	SƠN	08/11/2010	Nam	4,25	4,75	3,90	
4443	02	020302	NGUYỄN HỒNG	SƠN	24/02/2010	Nam	5,00	6,00	4,80	
4444	02	020303	VŨ ĐỨC	TÀI	18/09/2010	Nam	5,25	6,50	5,80	
4445	02	020304	VŨ TẤN	TÀI	30/06/2010	Nam	7,00	5,75	5,90	
4446	02	020305	HOÀNG ĐÌNH	TÂN	30/10/2010	Nam	6,50	5,25	4,30	
4447	02	020306	NGUYỄN TRỌNG	TẤN	30/07/2010	Nam	4,25	2,25	2,40	
4448	02	020307	PHẠM THUỶ	TIÊN	04/12/2010	Nữ	3,00	1,75	1,80	
4449	02	020308	NGUYỄN MINH	TIẾN	16/12/2010	Nam	2,50	3,00	2,40	
4450	02	020309	NGUYỄN QUANG	TIẾN	25/08/2010	Nam	4,00	5,00	3,60	
4451	02	020310	ĐỖ QUỐC	TOÀN	08/12/2010	Nam	3,70	5,50	3,10	
4452	02	020311	VŨ QUỐC	TOẢN	10/6/2009	Nam	6,75	3,75	1,90	
4453	02	020312	BÙI LÊ ANH	TÚ	03/09/2010	Nam	4,50	4,50	2,90	
4454	02	020313	ĐINH TUẤN	TÚ	19/05/2010	Nam	6,25	4,00	2,10	
4455	02	020314	ĐOÀN THỊ CẨM	TÚ	13/04/2010	Nữ	8,00	8,00	9,20	
4456	02	020315	ĐỖ ANH	TUẤN	29/07/2010	Nam	4,75	2,00	2,20	
4457	02	020316	NGUYỄN ANH	TUẤN	07/11/2010	Nam	6,00	5,75	3,40	
4458	02	020317	TRẦN THANH	TUẤN	24/11/2010	Nam	5,75	4,00	2,70	
4459	02	020318	VŨ ANH	TUẤN	05/06/2010	Nam	4,25	4,00	1,80	
4460	02	020319	LÊ THANH	TÙNG	25/10/2010	Nam	3,25	2,75	1,40	
4461	02	020320	PHẠM THANH	TÙNG	01/01/2010	Nam	3,25	0,50	2,20	
4462	02	020321	VÀNG VĂN	TUYÊN	03/05/2010	Nam	4,75	4,25	2,40	
4463	02	020322	ĐÀO THANH	TUYỀN	15/07/2010	Nữ	5,75	1,00	2,00	
4464	02	020323	VŨ THANH	TUYỀN	08/10/2010	Nam	3,50	4,00	2,40	
4465	02	020324	LƯƠNG TRÍ	TƯỜNG	30/07/2010	Nam	5,25	4,75	4,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4466	02	020325	ĐỖ THỊ HUYỀN	THANH	15/01/2010	Nữ	7,25	5,75	3,10	
4467	02	020326	VŨ VI	THANH	08/05/2010	Nữ	3,50	5,25	3,50	
4468	02	020327	VŨ TUẤN	THÀNH	01/06/2010	Nam	4,50	4,00	2,40	
4469	02	020328	PHẠM THỊ	THAO	04/08/2010	Nữ	4,75	4,50	3,60	
4470	02	020329	ĐÀO PHƯƠNG	THẢO	27/05/2010	Nữ	8,00	5,00	6,20	
4471	02	020330	ĐÀO THANH	THẢO	01/10/2010	Nữ	5,00	4,00	2,60	
4472	02	020331	ĐOÀN PHƯƠNG	THẢO	23/11/2010	Nữ	5,25	4,50	4,30	
4473	02	020332	LÊ THỊ THU	THẢO	03/10/2010	Nữ	3,00	1,75	1,70	
4474	02	020333	NGUYỄN THANH	THẢO	19/07/2010	Nữ	7,25	5,25	3,30	
4475	02	020334	NGUYỄN THANH	THẢO	07/03/2010	Nữ	6,50	5,00	2,10	
4476	02	020335	SÀM THỊ THANH	THẢO	11/12/2010	Nữ	7,50	3,50	1,70	
4477	02	020336	NGUYỄN VIỆT	THẮNG	18/08/2010	Nam	3,50	2,75	2,50	
4478	02	020337	TRẦN QUANG	THẮNG	23/07/2010	Nam	3,50	4,00	1,00	
4479	02	020338	TRIỆU ĐỨC	THẮNG	09/09/2010	Nam	4,00	4,50	4,80	
4480	02	020339	ĐÀO QUỲNH	THI	19/07/2010	Nữ	5,00	3,75	4,10	
4481	02	020340	HÀ HẢI	THIÊN	03/12/2010	Nam	5,50	6,75	4,60	
4482	02	020341	NGÔ HỒNG	THỊNH	21/08/2010	Nam	4,00	3,50	4,60	
4483	02	020342	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	13/12/2010	Nam	6,75	6,50	7,40	
4484	02	020343	LÙ HOÀI	THU	19/07/2010	Nữ	2,50	3,75	3,00	
4485	02	020344	NGUYỄN PHƯƠNG	THU	29/04/2010	Nữ	9,00	6,00	8,00	
4486	02	020345	ĐỖ BÍCH	THUỲ	05/04/2010	Nữ	5,00	5,00	3,40	
4487	02	020346	HỒ NGỌC	THỦY	13/11/2010	Nữ	5,00	4,25	2,40	
4488	02	020347	HÀ PHƯƠNG	THÚY	05/12/2010	Nữ	5,25	4,25	1,20	
4489	02	020348	LÃ ANH	THƯ	19/10/2010	Nữ	5,25	5,00	3,80	
4490	02	020349	NGUYỄN ANH	THƯ	15/09/2010	Nữ	7,50	6,25	7,80	
4491	02	020350	NGUYỄN XUÂN	THỨC	18/07/2010	Nam	4,00	2,50	1,60	
4492	02	020351	ĐÀO THỊ	THƯƠNG	06/06/2009	Nữ	4,25	4,50	2,60	
4493	02	020352	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	03/09/2010	Nữ	5,75	4,75	3,20	
4494	02	020353	ĐỖ THU	TRANG	25/03/2010	Nữ	7,25	5,75	4,20	
4495	02	020354	HÀ KIỀU	TRANG	30/12/2010	Nữ	5,50	4,00	2,80	
4496	02	020355	LƯƠNG THỊ	TRANG	08/05/2010	Nữ	5,25	3,25	1,30	
4497	02	020356	MAI MINH	TRANG	15/12/2010	NỮ	4,00	2,25	2,80	
4498	02	020357	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	15/02/2010	Nữ	7,75	5,50	3,20	
4499	02	020358	PHẠM BẢO	TRANG	22/12/2010	Nữ	4,75	5,50	3,20	
4500	02	020359	PHẠM THỊ HUYỀN	TRANG	12/08/2010	Nữ	6,75	4,00	3,20	
4501	02	020360	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	06/02/2010	Nữ	5,25	4,25	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4502	02	020361	TRẦN THỊ HUYỀN	TRÂM	26/04/2010	Nữ	6,00	5,50	7,50	
4503	02	020362	CAO THỊ THANH	TRÚC	22/12/2010	Nữ	6,50	6,00	5,00	
4504	02	020363	NGUYỄN THANH	TRÚC	20/04/2010	Nữ	6,00	4,00	2,00	
4505	02	020364	HOÀNG ĐỨC	TRUNG	14/02/2010	Nam	4,25	4,00	2,60	
4506	02	020365	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	16/04/2010	Nam	3,25	1,25	3,50	
4507	02	020366	HOÀNG ĐỨC	TRƯỜNG	27/08/2010	Nam	6,75	6,25	4,80	
4508	02	020367	PHẠM VŨ	TRƯỜNG	22/11/2010	Nam	7,75	8,00	5,40	
4509	02	020368	VŨ MẠNH	TRƯỜNG	25/03/2010	Nam	5,25	5,25	3,70	
4510	02	020369	LÝ THẢO	UYÊN	09/10/2010	Nữ	7,50	5,75	2,50	
4511	02	020370	NGUYỄN TỐ	UYÊN	14/11/2010	Nữ	5,50	3,25	4,50	
4512	02	020371	BÙI HÀ	VI	16/11/2010	Nữ	8,50	6,25	7,20	
4513	02	020372	ĐỖ HÀ	VI	09/09/2010	Nữ	5,25	4,75	4,60	
4514	02	020373	LÊ THỊ HÀ	VI	18/02/2010	Nữ	9,00	6,50	9,30	
4515	02	020374	NGUYỄN THẢO	VI	21/12/2010	Nữ	4,50	4,00	3,10	
4516	02	020375	TẠ YẾN	VI	28/03/2010	Nữ	5,50	6,75	7,30	
4517	02	020376	VÀNG TƯỜNG	VI	17/11/2010	Nữ	7,25	5,50	4,10	
4518	02	020377	VÀNG THỊ HÀ	VI	14/12/2010	Nữ	4,00	4,50	5,50	
4519	02	020378	VŨ VĂN	VĨ	17/12/2010	Nam	5,50	6,75	4,70	
4520	02	020379	LƯƠNG TRÍ	VÍ	01/05/2010	Nam	5,50	5,50	3,40	
4521	02	020380	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	20/12/2010	Nam	7,75	6,50	4,90	
4522	02	020381	ĐOÀN QUỐC	VIỆT	22/07/2010	Nam	6,75	6,00	5,60	
4523	02	020382	HOÀNG QUỐC	VIỆT	02/01/2010	Nam	2,75	4,00	2,80	
4524	02	020383	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	26/10/2010	Nam	4,00	4,50	3,40	
4525	02	020384	LA CÔNG	VINH	17/01/2010	Nam	2,50	1,50	1,80	
4526	02	020385	ĐÀO TUẤN	VŨ	18/01/2010	Nam	6,25	6,50	3,20	
4527	02	020386	ĐẶNG HOÀNG	VŨ	17/08/2010	Nam	4,75	4,25	3,20	
4528	02	020387	LỤC MINH	VƯƠNG	19/10/2010	Nam	4,25	2,50	2,60	
4529	02	020388	NGÔ VĂN	VƯƠNG	19/01/2010	Nam	6,00	5,25	3,40	
4530	02	020389	LÊ PHÙNG KHÁNH	VY	29/10/2010	Nữ	6,00	6,25	4,60	
4531	02	020390	PHẠM HỒNG	VY	10/10/2009	Nữ	4,25	4,25	3,80	
4532	02	020391	PHẠM THỊ KIỀU	VY	28/06/2010	Nữ	5,75	4,25	2,80	
4533	02	020392	VŨ QUỲNH	VY	11/09/2010	Nữ	3,75	5,00	4,80	
4534	02	020393	HOÀNG MINH	VỸ	14/09/2010	Nam	6,75	7,50	5,90	
4535	02	020394	NGUYỄN TUẤN	VỸ	28/08/2010	Nam	2,50	2,25	2,20	
4536	02	020395	HOÀNG THỊ	XIM	03/01/2010	Nữ	7,25	4,25	3,10	
4537	02	020396	ĐẶNG HOÀNG	YẾN	22/07/2010	Nữ	5,75	5,25	4,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4538	02	020397	ĐỖ THỊ THANH	YẾN	25/8/2010	Nữ	4,25	3,50	1,90	
4539	02	020398	HÀ THỊ	YẾN	12/06/2010	Nữ	7,00	3,75	3,50	
4540	02	020399	NÔNG BẢO	YẾN	22/10/2010	Nữ	2,75	3,00	1,30	
4541	02	020400	VŨ THỊ HẢI	YẾN	10/10/2010	Nữ	4,50	4,00	3,00	
4542	03	030001	Ly Seo	A	24/05/2010	Nam	5,00	5,00	1,50	
4543	03	030002	Đặng Duy	Anh	19/06/2010	Nam	6,75	4,50	4,10	
4544	03	030003	Đặng Quỳnh	Anh	23/12/2009	Nữ	2,00	3,00	1,80	
4545	03	030004	Đặng Thị Quỳnh	Anh	29/04/2010	Nữ	8,00	5,50	4,40	
4546	03	030005	Đinh Thị Quỳnh	Anh	28/07/2010	Nữ	3,75	4,75	2,70	
4547	03	030006	Hoàng Đặng Tuấn	Anh	01/09/2010	Nam	5,00	3,50	0,50	
4548	03	030007	Hoàng Tuấn	Anh	01/03/2010	Nam	5,00	5,00	1,80	
4549	03	030008	Lê Thị Nhâm	Anh	19/01/2010	Nữ	8,00	6,25	6,00	
4550	03	030009	Lương Hoàng	Anh	27/02/2010	Nam	5,50	4,25	2,10	
4551	03	030010	Lý Tuấn	Anh	06/11/2010	Nam	4,25	2,25	2,40	
4552	03	030011	Mai Lưu Quỳnh	Anh	16/02/2010	Nữ	6,25	5,50	3,00	
4553	03	030012	Nguyễn Hoàng	Anh	11/12/2010	Nam	5,25	3,50	3,00	
4554	03	030013	Nguyễn Ngọc Thủy	Anh	18/03/2010	Nữ	6,75	5,00	2,30	
4555	03	030014	Nguyễn Phương	Anh	03/04/2010	Nữ	7,00	4,25	6,70	
4556	03	030015	Trần Lan	Anh	07/03/2010	Nữ	6,00	3,25	2,60	
4557	03	030016	Trần Phương	Anh	17/08/2010	Nữ	7,25	5,25	4,20	
4558	03	030017	Vũ Hoàng	Anh	22/09/2010	Nam	5,50	1,50	3,20	
4559	03	030018	Vũ Việt	Anh	18/10/2010	Nam	4,30	5,00	1,40	
4560	03	030019	Trịnh Thị Ngọc	Ánh	29/10/2010	Nữ	8,50	6,25	7,30	
4561	03	030020	Châu Triệu	Ân	12/08/2010	Nữ	6,50	6,25	3,00	
4562	03	030021	Trần Đình	Bách	02/12/2010	Nam	3,25	3,00	1,70	
4563	03	030022	Bàn Quang	Bảo	13/12/2010	Nam	5,50	5,25	4,20	
4564	03	030023	Nguyễn Gia	Bảo	02/09/2010	Nam	5,50	6,75	7,80	
4565	03	030024	Vương Quốc	Bảo	20/10/2010	Nam	1,75	6,25	2,80	
4566	03	030025	Lý Thị Thúy	Bích	24/05/2010	Nữ	5,50	3,00	5,00	
4567	03	030026	Tẩn Đức	Biên	28/04/2010	Nam	3,00	3,00	2,40	
4568	03	030027	Giàng Seo	Binh	07/09/2010	Nam	2,75	1,00	3,00	
4569	03	030028	Giàng Seo	Bình	14/09/2010	Nam	3,25	2,00	2,30	
4570	03	030029	Phùng Bích	Châm	19/09/2010	Nữ	5,20	3,00	2,40	
4571	03	030030	Đỗ Linh	Chi	27/07/2010	Nữ	8,25	7,00	8,20	
4572	03	030031	Giàng Thị	Chi	15/10/2010	Nữ	BT	BT	BT	
4573	03	030032	Phan Thanh	Chúc	09/03/2010	Nữ	6,50	5,00	2,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4574	03	030033	Trần Ngọc	Chung	21/10/2010	Nam	3,00	1,50	2,10	
4575	03	030034	Tráng A	Công	07/05/2010	Nam	5,25	4,00	2,70	
4576	03	030035	Nguyễn Mạnh	Cường	22/10/2010	Nam	5,25	4,25	3,60	
4577	03	030036	Trần Mạnh	Cường	20/08/2010	Nam	5,50	3,25	4,60	
4578	03	030037	Cư Seo	Dế	23/04/2010	Nam	5,00	1,50	2,70	
4579	03	030038	Giàng Thị	Dinh	06/11/2009	Nữ	5,50	4,50	2,60	
4580	03	030039	Cư Thị	Dó	20/09/2010	Nữ	4,75	3,25	2,90	
4581	03	030040	Trần Thị Doanh	Doanh	18/06/2010	Nữ	6,75	5,00	9,80	
4582	03	030041	Giàng Thị	Dung	30/01/2010	Nữ	3,75	1,75	2,90	
4583	03	030042	Đặng Văn	Dũng	02/06/2010	Nam	5,25	4,00	3,70	
4584	03	030043	Tải Văn	Dũng	24/07/2010	Nam	4,50	4,75	2,30	
4585	03	030044	Trần Tiến	Dũng	22/03/2010	Nam	5,00	2,75	1,80	
4586	03	030045	Đỗ Đức	Duy	22/12/2010	Nam	7,75	7,00	5,00	
4587	03	030046	Hoàng Nhật	Duy	19/11/2010	Nam	3,25	1,50	3,60	
4588	03	030047	Bàn Trọng	Đại	02/06/2010	Nam	4,75	1,75	2,80	
4589	03	030048	Vùi Thị	Đào	04/01/2010	Nữ	6,75	5,00	1,90	
4590	03	030049	Bùi Tiến	Đạt	09/12/2010	Nam	2,75	2,25	1,90	
4591	03	030050	Đặng Tiến	Đạt	06/10/2010	Nam	3,50	1,25	2,40	
4592	03	030051	Đỗ Như	Đạt	21/03/2010	Nam	4,50	4,00	3,10	
4593	03	030052	Phạm Tiến	Đạt	11/01/2010	Nam	5,00	3,50	3,10	
4594	03	030053	Lục Hải	Đình	04/10/2010	Nữ	4,25	1,00	2,10	
4595	03	030054	Hoàng Văn	Đoàn	05/03/2010	Nam	4,25	2,00	2,00	
4596	03	030055	Giàng Văn	Đức	01/05/2009	Nam	4,75	3,25	2,60	
4597	03	030056	Nguyễn Văn	Đức	01/01/2010	Nam	4,50	6,50	1,70	
4598	03	030057	Vũ Hoàng Anh	Đức	16/06/2010	Nam	4,75	4,25	1,30	
4599	03	030058	Thàn Mạnh	Đương	18/03/2010	Nam	4,50	4,00	2,90	
4600	03	030059	Bùi Trường	Giang	08/08/2010	Nam	6,00	3,75	3,30	
4601	03	030060	Đỗ Thành	Giang	28/08/2010	Nam	4,58	5,25	3,20	
4602	03	030061	Phạm Thị	Giang	19/03/2010	Nữ	7,16	5,50	5,50	
4603	03	030062	Lý Thị Thu	Hà	22/08/2010	Nữ	6,75	3,75	1,70	
4604	03	030063	Ngô Minh	Hải	30/06/2010	Nam	5,75	2,75	3,20	
4605	03	030064	Tẩn Đức	Hải	28/04/2010	Nam	3,00	0,75	2,50	
4606	03	030065	Phàn Thị Minh	Hằng	13/03/2010	Nữ	4,75	3,50	2,10	
4607	03	030066	Đỗ Tuấn	Hiệp	28/09/2010	Nam	5,00	4,50	1,50	
4608	03	030067	Nguyễn Minh	Hiếu	03/12/2010	Nam	6,00	5,00	2,50	
4609	03	030068	Nguyễn Văn	Hiếu	05/01/2010	Nam	4,50	4,75	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4610	03	030069	Phạm Duy	Hiếu	23/04/2010	Nam	6,25	7,00	3,30	
4611	03	030070	Trần Nguyên	Hiếu	07/12/2010	Nam	3,50	3,00	1,70	
4612	03	030071	Thào Thị	Hoa	05/03/2010	Nữ	2,25	1,75	2,70	
4613	03	030072	Tráng Thị	Hoa	06/06/2010	Nữ	5,25	4,00	3,40	
4614	03	030073	Giàng Trấn	Hòa	16/06/2010	Nam	2,50	0,50	2,20	
4615	03	030074	Đoàn Văn	Hoàng	03/08/2010	Nam	3,50	1,00	1,40	
4616	03	030075	Ma Seo	Hồng	04/05/2010	Nam	4,25	2,75	3,10	
4617	03	030076	Nguyễn Thị	Hồng	30/10/2010	Nữ	6,25	4,00	4,70	
4618	03	030077	Trần Thu	Hồng	16/06/2010	Nữ	7,25	5,50	3,40	
4619	03	030078	Lồ Văn	Huân	03/07/2010	Nam	5,00	6,00	3,40	
4620	03	030079	Phạm Công	Huân	11/05/2010	Nam	4,75	2,75	1,20	
4621	03	030080	Đào Quang	Huy	15/02/2010	Nam	3,75	1,25	1,20	
4622	03	030081	Đặng Quang	Huy	04/04/2010	Nam	6,75	4,25	2,30	
4623	03	030082	Nguyễn Gia	Huy	09/09/2010	Nam	6,00	4,75	3,30	
4624	03	030083	Thào Quang	Huy	20/11/2010	Nam	6,25	5,00	2,80	
4625	03	030084	Vũ Gia	Huy	24/11/2010	Nam	4,75	2,00	2,80	
4626	03	030085	Vương Quốc	Huy	15/12/2010	Nam	5,25	2,75	3,50	
4627	03	030086	Cư Thu	Huyền	08/11/2010	Nữ	3,00	2,50	2,40	
4628	03	030087	Trần Khánh	Huyền	25/03/2010	Nữ	6,00	5,00	2,60	
4629	03	030088	Tẩn Thị	Hương	22/04/2010	Nữ	5,25	4,50	3,10	
4630	03	030089	Đỗ Nguyên	Khang	15/03/2010	Nam	5,00	4,00	2,40	
4631	03	030090	Đặng Ngọc	Khánh	18/01/2010	Nam	6,25	4,25	1,50	
4632	03	030091	Vũ Quốc	Khánh	29/07/2010	Nam	5,00	4,25	1,70	
4633	03	030092	Trần Đăng	Khoa	28/09/2010	Nam	4,00	4,50	2,50	
4634	03	030093	Ngô Minh	Khôi	13/11/2010	Nam	7,50	8,75	6,80	
4635	03	030094	Trần Đăng	Khôi	09/09/2010	Nam	5,75	3,50	3,40	
4636	03	030095	Vương Văn	Khởi	05/02/2010	Nam	4,00	3,00	2,80	
4637	03	030096	Trần Huy	Kiên	08/04/2010	Nam	6,25	3,75	2,40	
4638	03	030097	Hoàng Thị	Liêm	20/10/2010	Nữ	6,75	5,75	2,80	
4639	03	030098	Vàng Thị	Liên	14/08/2010	Nữ	4,75	1,75	2,90	
4640	03	030099	Lồ Thị	Linh	26/10/2010	Nữ	4,50	3,50	2,80	
4641	03	030100	Lù Huyền	Linh	09/05/2010	Nữ	6,00	2,75	2,70	
4642	03	030101	Lương Gia	Linh	02/03/2010	Nữ	7,50	5,50	4,60	
4643	03	030102	Nguyễn Thị Hoài	Linh	29/06/2010	Nữ	6,75	4,75	5,10	
4644	03	030103	Phạm Hà	Linh	10/11/2010	Nữ	5,75	6,00	5,30	
4645	03	030104	Phạm Văn Quốc	Linh	31/01/2010	Nam	7,50	5,00	6,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4646	03	030105	Hoàng Minh	Long	27/01/2010	Nam	5,25	4,50	2,90	
4647	03	030106	Lê Nhật	Long	31/07/2010	Nam	3,75	2,00	2,10	
4648	03	030107	Lù Xuân	Lộc	11/09/2010	Nam	5,50	5,25	3,10	
4649	03	030108	Lý Đại	Lộc	24/01/2010	Nam	3,00	4,75	1,80	
4650	03	030109	Lù Seo	Lồng	02/02/2010	Nam	4,25	1,50	1,10	
4651	03	030110	Ma Seo	Lồng	03/06/2010	Nam	2,00	1,25	1,90	
4652	03	030111	Đặng Văn	Lợi	06/12/2010	Nam	2,00	3,00	2,60	
4653	03	030112	Đặng Thị	Luyến	26/05/2010	Nữ	7,00	4,75	3,40	
4654	03	030113	Vàng Thị	Lư	17/03/2010	Nữ	2,75	1,75	1,10	
4655	03	030114	Lương Phương	Ly	09/10/2010	Nữ	3,50	4,00	2,60	
4656	03	030115	Cháp Duy	Mạnh	13/08/2010	Nam	4,75	3,00	2,00	
4657	03	030116	Hoàng Đức	Mạnh	22/06/2010	Nam	5,90	4,00	2,40	
4658	03	030117	Ngô Văn	Mạnh	11/05/2010	Nam	6,75	7,00	6,40	
4659	03	030118	Trần Đức	Mạnh	22/09/2010	Nam	5,50	2,50	2,50	
4660	03	030119	Giàng Seo	Mềnh	14/07/2010	Nam	2,50	2,25	2,50	
4661	03	030120	Dương Trà	My	31/05/2010	Nữ	7,00	4,50	6,30	
4662	03	030121	Cao Bá	Nam	28/02/2010	Nam	4,25	4,00	2,80	
4663	03	030122	Hoàng Hải	Nam	26/07/2010	Nam	8,00	4,75	5,60	
4664	03	030123	Nguyễn Trần Bảo	Nam	08/10/2009	Nam	3,50	1,50	2,00	
4665	03	030124	Đặng Bích	Ngân	22/06/2010	Nữ	4,25	2,75	2,20	
4666	03	030125	Triệu Gia	Nghĩa	25/10/2010	Nam	4,25	2,50	1,90	
4667	03	030126	Sùng Seo	Ngoan	13/06/2010	Nam	4,00	4,00	0,60	
4668	03	030127	Trần Thị Khánh	Ngọc	25/10/2010	Nữ	7,50	7,50	3,40	
4669	03	030128	Cư Seo	Nguyên	19/03/2010	Nam	4,00	1,00	2,50	
4670	03	030129	Lý Thế	Nguyên	15/11/2010	Nam	4,00	3,75	4,00	
4671	03	030130	Nguyễn Thảo	Nguyên	17/03/2010	Nam	4,50	3,50	3,20	
4672	03	030131	Thào Chung	Nguyên	26/12/2010	Nam	3,25	2,50	1,90	
4673	03	030132	Nguyễn Ánh	Nguyệt	09/08/2010	Nữ	3,50	2,25	1,40	
4674	03	030133	Hoàng Hải	Nhật	01/11/2010	Nam	4,00	4,00	3,40	
4675	03	030134	Bàn Thị Uyển	Nhi	19/11/2010	Nữ	5,00	3,00	3,10	
4676	03	030135	Đặng Yến	Nhi	11/08/2010	Nữ	2,75	3,00	2,80	
4677	03	030136	Hoàng Mai	Nhi	25/04/2010	Nữ	3,50	3,00	2,70	
4678	03	030137	Hoàng Thị Tuyết	Nhi	24/10/2010	Nữ	6,75	2,50	1,80	
4679	03	030138	Nguyễn Khánh	Nhi	09/09/2010	Nữ	5,90	3,00	8,00	
4680	03	030139	Trần Ngọc Yến	Nhi	25/07/2010	Nữ	5,50	4,00	5,20	
4681	03	030140	Vàng Thị Yến	Nhi	12/04/2010	Nữ	4,50	2,50	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4682	03	030141	Triệu Thị	Nhim	03/05/2010	Nữ	5,00	4,25	3,40	
4683	03	030142	Lương Thị Quỳnh	Như	21/03/2010	Nữ	6,25	3,25	3,20	
4684	03	030143	Nguyễn Quỳnh	Như	31/08/2010	Nữ	9,00	7,75	6,70	
4685	03	030144	Vàng Seo	Páo	29/06/2010	Nam	3,25	4,00	2,00	
4686	03	030145	Vàng Thị	Pằng	01/01/2010	Nữ	2,75	1,50	2,00	
4687	03	030146	Hoàng Diệp	Phi	28/11/2010	Nam	3,50	2,25	1,20	
4688	03	030147	Giàng Quang	Phong	14/02/2010	Nam	4,75	4,00	1,80	
4689	03	030148	Nguyễn Hoàng	Phong	08/08/2010	Nam	4,50	2,25	1,20	
4690	03	030149	Hoàng Seo	Phú	14/12/2010	Nam	4,50	1,50	1,90	
4691	03	030150	Ly A	Phủ	15/06/2010	Nam	3,75	4,00	1,70	
4692	03	030151	Hoàng Trọng	Phúc	10/02/2010	Nam	4,25	3,00	1,40	
4693	03	030152	Trần Duy	Phúc	05/07/2010	Nam	6,75	5,00	6,10	
4694	03	030153	Hoàng Đức	Phương	03/02/2010	Nam	6,75	5,75	4,40	
4695	03	030154	Giàng Seo	Quang	21/10/2010	Nam	4,00	4,00	2,70	
4696	03	030155	Vàng Chẩn	Quang	07/02/2009	Nam	5,50	4,25	1,90	
4697	03	030156	Đặng Văn	Quân	26/12/2010	Nam	4,25	2,75	3,20	
4698	03	030157	Đặng Văn	Quân	27/09/2010	Nam	6,25	3,25	2,20	
4699	03	030158	Nguyễn Hồng	Quân	08/06/2010	Nam	5,00	4,00	2,20	
4700	03	030159	Lý Văn	Quý	08/02/2010	Nam	6,25	4,00	2,30	
4701	03	030160	Phàn Thị Thảo	Quyên	18/11/2010	Nữ	5,25	4,00	1,50	
4702	03	030161	Nguyễn Mạnh	Quyền	13/08/2010	Nam	5,00	3,50	1,40	
4703	03	030162	Vương Thị Thu	Quỳnh	01/11/2010	Nữ	4,00	2,50	2,40	
4704	03	030163	Nguyễn Ngọc	Sáng	25/01/2010	Nam	5,25	3,75	3,20	
4705	03	030164	Sùng Thị	Sâu	17/04/2009	Nữ	5,75	3,25	1,80	
4706	03	030165	Lù Seo	Sênh	02/05/2010	Nam	3,50	1,25	2,20	
4707	03	030166	Thào Thị	Sông	25/10/2010	Nữ	3,50	2,00	2,30	
4708	03	030167	Hầu Thị	Sơ	01/11/2010	Nữ	3,83	2,25	1,70	
4709	03	030168	Sùng Thị	Sơ	21/06/2010	Nữ	3,50	3,75	3,10	
4710	03	030169	Giàng Seo	Sơn	12/07/2010	Nam	3,00	2,00	2,10	
4711	03	030170	Phạm Minh	Sơn	29/11/2010	Nam	5,25	4,00	5,20	
4712	03	030171	Ma Văn	Tài	22/12/2010	Nam	4,25	4,00	1,70	
4713	03	030172	Lý Đồng	Tâm	04/04/2010	Nam	3,00	2,25	1,40	
4714	03	030173	Nông Tiến	Tâm	06/02/2010	Nam	4,75	5,00	3,20	
4715	03	030174	Phạm Thị Thanh	Tâm	17/07/2010	Nữ	6,00	2,50	3,00	
4716	03	030175	Trần Ngọc	Tâm	27/02/2010	Nữ	7,25	4,75	3,70	
4717	03	030176	Hoàng Trọng	Thái	18/09/2010	Nam	BT	BT	BT	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4718	03	030177	Đặng Trường	Thành	08/03/2010	Nam	4,50	3,25	1,80	
4719	03	030178	Giàng Seo	Thành	03/01/2010	Nam	4,00	3,75	2,00	
4720	03	030179	Nguyễn Minh	Thành	13/03/2010	Nam	6,00	1,50	2,30	
4721	03	030180	Nông Đức	Thành	30/03/2010	Nam	2,75	1,00	1,40	
4722	03	030181	Thào Seo	Thành	29/09/2010	Nam	3,75	4,50	1,50	
4723	03	030182	Tráng A	Thành	16/08/2010	Nam	6,58	5,50	2,90	
4724	03	030183	Trịnh Công	Thành	12/07/2010	Nam	4,66	4,00	1,80	
4725	03	030184	Lý Văn	Thảo	06/07/2010	Nam	5,50	2,00	1,70	
4726	03	030185	Phạm Phương	Thảo	24/12/2010	Nữ	7,50	3,75	6,50	
4727	03	030186	Sè Thị	Thảo	07/04/2010	Nữ	4,25	3,50	3,00	
4728	03	030187	Phạm Mạnh	Thắng	04/08/2010	Nam	6,50	4,50	3,00	
4729	03	030188	Phạm Trọng	Thế	22/03/2010	Nam	5,50	4,00	2,90	
4730	03	030189	Bàn Thị Diệp	Thi	16/12/2010	Nữ	6,25	5,50	2,80	
4731	03	030190	Giàng Seo	Thiên	13/05/2010	Nam	2,00	1,75	1,40	
4732	03	030191	Vàng Minh	Thiện	12/11/2010	Nam	2,50	1,50	2,50	
4733	03	030192	Lý Quốc	Thọ	21/12/2010	Nam	2,75	2,25	2,20	
4734	03	030193	Bàn Thị Quỳnh	Thơ	22/06/2010	Nữ	4,75	4,00	3,20	
4735	03	030194	Cư Thị	Thơ	05/11/2009	Nữ	1,75	3,00	2,80	
4736	03	030195	Hoàng Thị	Thu	01/02/2010	Nữ	4,75	3,25	2,30	
4737	03	030196	Nguyễn Minh	Thu	03/12/2010	Nữ	8,00	4,25	4,60	
4738	03	030197	Phan Thị	Thu	10/08/2010	Nữ	4,25	4,25	3,00	
4739	03	030198	Vũ Thị Hồng	Thư	22/10/2009	Nữ	4,75	1,00	2,90	
4740	03	030199	Đào Duy	Thực	21/09/2010	Nam	5,42	4,00	1,50	
4741	03	030200	Hoàng Duy	Thực	06/10/2010	Nam	3,50	1,50	1,60	
4742	03	030201	Trần Quang	Tiệp	24/07/2010	Nam	7,25	4,50	4,10	
4743	03	030202	Lý Văn	Toàn	23/03/2010	Nam	5,00	5,50	4,40	
4744	03	030203	Phạm Khánh	Toàn	13/10/2010	Nam	4,25	2,25	2,30	
4745	03	030204	Lý Thị Huyền	Trang	24/09/2010	Nữ	4,00	2,25	2,90	
4746	03	030205	Nguyễn Thu	Trang	18/02/2010	Nữ	7,75	7,50	9,30	
4747	03	030206	Tẩn Thùy	Trang	03/03/2010	Nữ	5,50	5,00	5,20	
4748	03	030207	Nguyễn Bảo	Trâm	05/09/2010	Nữ	4,75	4,50	3,40	
4749	03	030208	Lý Đức	Trọng	05/05/2010	Nam	5,00	3,50	1,90	
4750	03	030209	Cao Thanh	Trúc	07/10/2010	Nữ	7,25	4,75	3,70	
4751	03	030210	Trần Thanh	Trúc	04/07/2010	Nữ	4,75	3,00	2,10	
4752	03	030211	Phạm Văn	Trường	02/04/2010	Nam	7,25	4,75	4,60	
4753	03	030212	Bồng Tuấn	Tú	16/10/2010	Nam	6,25	4,75	5,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4754	03	030213	Cò Anh	Tú	14/08/2010	Nam	5,00	4,75	2,90	
4755	03	030214	Hoàng Tuấn	Tú	14/09/2010	Nam	4,25	4,75	4,30	
4756	03	030215	Phạm Minh	Tú	05/01/2010	Nam	5,00	0,75	2,30	
4757	03	030216	Sùng A	Tú	28/12/2010	Nam	5,00	4,00	2,40	
4758	03	030217	Nguyễn Thành	Tuân	26/07/2010	Nam	5,25	5,50	3,90	
4759	03	030218	Bàn Đức	Tuấn	02/01/2010	Nam	7,25	4,75	4,60	
4760	03	030219	Lìn Anh	Tuấn	28/08/2010	Nam	4,50	4,25	2,20	
4761	03	030220	Phạm Văn	Tùng	14/12/2010	Nam	4,00	2,50	2,60	
4762	03	030221	Hoàng Văn	Tuyên	18/10/2010	Nam	5,25	4,00	3,40	
4763	03	030222	Thèn Đức	Tuyên	02/11/2009	Nam	4,25	2,25	1,70	
4764	03	030223	Tải Thị	Tươi	21/09/2010	Nữ	5,50	4,00	1,50	
4765	03	030224	Giàng Diệu	Vân	30/06/2010	Nữ	4,75	2,00	2,10	
4766	03	030225	Nguyễn Chà	Vi	19/11/2010	Nữ	7,50	5,25	3,40	
4767	03	030226	Vũ Quang	Vinh	29/03/2010	Nam	7,75	4,00	6,90	
4768	03	030227	Lèng Ngọc	Vũ	18/02/2010	Nam	3,75	2,00	3,30	
4769	03	030228	Lù Văn	Vũ	15/01/2010	Nam	4,25	3,50	1,10	
4770	03	030229	Phạm Văn	Vũ	16/03/2010	Nam	3,50	1,25	1,80	
4771	03	030230	Đỗ Văn	Vững	31/03/2010	Nam	5,00	3,25	1,50	
4772	03	030231	Vương Thành	Vững	06/05/2010	Nam	4,25	4,50	3,70	
4773	03	030232	Nguyễn Trịnh	Vương	20/02/2010	Nam	7,00	5,25	2,90	
4774	03	030233	Bàn Triệu	Vy	14/07/2010	Nữ	5,25	1,00	1,50	
4775	03	030234	Lê Thảo	Vy	07/01/2010	Nữ	7,75	6,00	3,10	
4776	03	030235	Trần Thảo	Vy	17/07/2010	Nữ	6,00	4,75	3,60	
4777	03	030236	Trần Triệu	Vy	21/01/2010	Nữ	6,00	2,75	3,00	
4778	03	030237	Trần Tường	Vy	05/10/2010	Nữ	9,00	5,50	7,20	
4779	03	030238	Ma Seo	Xay	17/01/2010	Nam	3,75	4,00	1,40	
4780	03	030239	Vàng Thị	Xay	04/03/2010	Nữ	3,25	0,75	2,60	
4781	03	030240	Lý Hồng	Xiêm	20/10/2010	Nữ	5,50	2,25	2,90	
4782	03	030241	Đặng Thị Vân	Anh	29/07/2010	Nữ	4,50	1,50		4,50
4783	03	030242	Lý Đức	Anh	25/12/2010	Nam	4,75	1,25		4,00
4784	03	030243	Lý Kiều	Anh	07/05/2010	Nữ	3,00	4,00		4,00
4785	03	030244	Phàn Thị Minh	Anh	24/12/2010	Nữ	5,25	4,50		3,75
4786	03	030245	Phàn Ngọc	Ánh	13/09/2010	Nữ	4,75	0,50		3,25
4787	03	030246	Trần Quốc	Bảo	14/10/2010	Nam	4,25	0,75		4,00
4788	03	030247	Đào Ngọc	Bích	03/07/2010	Nữ	7,00	5,00		6,50
4789	03	030248	Đặng Bảo	Chi	29/04/2010	Nữ	5,75	3,75		2,75

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4790	03	030249	Trần Quế	Chi	13/05/2010	Nữ	8,50	6,50		9,00
4791	03	030250	Thào A	Chính	15/05/2010	Nam	4,25	0,25		2,00
4792	03	030251	Nguyễn Biên	Cương	01/11/2010	Nam	6,25	3,00		3,50
4793	03	030252	Ma Thị	Dậu	03/03/2010	Nữ	5,25	3,00		4,50
4794	03	030253	Sùng Thị	Dung	10/05/2010	Nữ	5,90	2,75		5,50
4795	03	030254	Thào A	Dúng	01/08/2010	Nam	5,00	1,75		4,00
4796	03	030255	Hoàng Quang	Duy	04/08/2010	Nam	5,00	3,00		2,75
4797	03	030256	Thàng Tiến	Duy	13/08/2010	Nam	1,75	0,00		3,00
4798	03	030257	Lê Trần Phước	Đạt	14/03/2010	Nam	5,00	3,50		3,50
4799	03	030258	Vàng Văn	Đạt	02/05/2010	Nam	5,00	2,75		4,50
4800	03	030259	Hoàng Minh	Đức	16/11/2010	Nam	2,75	2,00		3,75
4801	03	030260	Giàng Quang	Hà	15/08/2010	Nam	5,25	3,25		6,00
4802	03	030261	Vàng Văn	Hải	28/05/2010	Nam	1,75	1,25		4,00
4803	03	030262	Tráng Thị	Hậu	25/11/2010	Nữ	4,75	1,50		6,00
4804	03	030263	Lý Thị	Hiền	10/10/2010	Nữ	4,75	3,25		7,25
4805	03	030264	Giàng Trung	Hiếu	11/08/2010	Nam	2,50	1,25		4,00
4806	03	030265	Phạm Ngọc	Hiếu	15/06/2010	Nam	2,75	2,00		4,00
4807	03	030266	Giàng Thị	Hoa	20/11/2010	Nữ	4,75	3,50		4,75
4808	03	030267	Phạm Huy	Hoàng	15/09/2010	Nam	3,50	3,50		2,75
4809	03	030268	Phạm Mạnh	Hùng	08/09/2010	Nam	4,50	3,25		4,75
4810	03	030269	Đặng Tiến	Huy	16/12/2010	Nam	4,50	1,75		3,50
4811	03	030270	Chảo Thị Thu	Huyền	05/12/2010	Nữ	5,00	4,50		6,00
4812	03	030271	Tráng Thị	Lan	29/09/2010	Nữ	7,00	4,00		6,00
4813	03	030272	Hoàng Thị	Liên	30/01/2010	Nữ	7,00	1,00		4,25
4814	03	030273	Đinh Khánh	Linh	07/01/2010	Nữ	7,75	5,25		9,25
4815	03	030274	Lý Phương	Linh	03/07/2010	Nữ	4,00	2,50		3,50
4816	03	030275	Giàng Văn	Long	10/07/2010	Nam	7,00	4,25		3,50
4817	03	030276	Vùi Thành	Long	13/05/2010	Nam	4,25	1,00		2,75
4818	03	030277	Sùng Seo	Lùng	26/08/2010	Nam	5,75	1,75		6,75
4819	03	030278	Củ Thị	Ly	30/08/2010	Nữ	4,75	1,50		5,25
4820	03	030279	Giàng Văn	Minh	22/12/2010	Nam	3,50	1,25		3,50
4821	03	030280	Giàng Seo	Mong	05/07/2010	Nam	1,50	1,25		4,75
4822	03	030281	Sùng Thị	Mú	12/03/2010	Nữ	5,75	2,75		6,00
4823	03	030282	Lý Tiến	Mừng	14/06/2010	Nam	5,25	2,50		5,25
4824	03	030283	Nguyễn Hải	Nam	09/09/2010	Nam	5,50	3,25		4,75
4825	03	030284	Ma Thị	Nguyên	17/06/2010	Nữ	4,50	4,50		5,00

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4826	03	030285	Lê Trà	Nhi	23/04/2010	Nữ	6,00	4,75		4,50
4827	03	030286	Lý Uyên	Nhi	19/07/2010	Nữ	3,75	4,25		6,25
4828	03	030287	Phàn Đức	Nhuận	14/11/2010	Nam	4,00	4,50		4,75
4829	03	030288	Cao Thị Khánh	Nụ	07/07/2010	Nữ	7,50	4,75		9,75
4830	03	030289	Ma Thị	Pàng	09/04/2010	Nữ	BT	BT		BT
4831	03	030290	Lù Seo	Páo	01/03/2010	Nam	3,00	1,25		3,75
4832	03	030291	Sùng Ngọc	Phong	01/09/2010	Nam	2,25	1,50		3,50
4833	03	030292	Phạm Minh	Phượng	13/03/2010	Nữ	6,00	4,25		5,25
4834	03	030293	Đặng Văn	Quang	08/10/2010	Nam	2,50	1,25		3,75
4835	03	030294	Toản Minh	Quân	28/06/2010	Nam	4,75	1,25		3,25
4836	03	030295	Lý Văn	Quyền	23/05/2010	Nam	4,00	4,00		4,50
4837	03	030296	Sùng Thị	Say	11/08/2010	Nữ	5,20	4,25		4,25
4838	03	030297	Hoàng Thị	Si	08/11/2010	Nữ	5,00	1,25		4,00
4839	03	030298	Thào Seo	Sơn	05/09/2010	Nam	2,00	1,00		4,75
4840	03	030299	Giàng Seo	Thanh	21/04/2010	Nam	4,25	3,00		4,50
4841	03	030300	Nguyễn Thị Phương	Thành	08/10/2010	Nữ	5,50	3,75		4,25
4842	03	030301	Chảo Thị Thanh	Thảo	28/12/2009	Nữ	5,25	4,00		4,00
4843	03	030302	Đặng Thị Bích	Thảo	24/03/2010	Nữ	4,00	1,25		2,75
4844	03	030303	Giàng Hải	Thiên	10/10/2010	Nam	4,00	1,50		4,50
4845	03	030304	Tải Trung	Thiện	17/01/2010	Nam	2,50	1,00		3,75
4846	03	030305	Giàng Văn	Thin	15/11/2009	Nam	BT	BT		BT
4847	03	030306	Phàn Thị	Thơ	26/04/2010	Nữ	5,50	4,00		10,00
4848	03	030307	Đinh Công	Thuận	12/04/2010	Nam	6,25	5,00		5,25
4849	03	030308	La Mạnh	Tiến	12/12/2010	Nam	5,00	2,50		2,75
4850	03	030309	Lê Văn	Toàn	11/10/2010	Nam	3,75	0,50		3,50
4851	03	030310	Bùi Thùy	Trang	31/03/2010	Nữ	5,00	6,25		4,50
4852	03	030311	Vũ Phương	Trâm	21/04/2010	Nữ	5,75	6,25		5,00
4853	03	030312	Nông Thị	Tuyết	28/06/2010	Nữ	BT	BT		BT
4854	03	030313	Sùng Thị	Xinh	08/06/2010	Nữ	4,75	2,25	2,20	
4855	03	030314	Giàng Văn	Xuân	16/07/2010	Nam	2,75	1,50	1,20	
4856	03	030315	Lê Trịnh Hải	Yến	01/11/2010	Nữ	5,50	3,00	2,40	
4857	03	030316	Chu Quốc	Việt	27/12/2010	Nam	4,25	3,50		5,25
4858	03	030317	Nguyễn Quốc	Việt	17/05/2009	Nam	4,50	2,75		3,25
4859	03	030318	Ngô Ngọc	Vinh	12/08/2010	Nam	6,00	4,75		6,50
4860	03	030319	Nguyễn Minh	Vũ	01/11/2010	Nam	4,00	4,50		5,00
4861	03	030320	Cư Thị	Yến	01/05/2010	Nữ	2,50	1,00		3,25

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4862	09	090001	Lù Văn	An	28/12/2010	Nam	4,25	4,25	3,60	
4863	09	090002	Phạm Văn Minh	An	05/07/2010	Nam	7,50	7,75	4,00	
4864	09	090003	Đinh Tuấn	Anh	14/10/2010	Nam	6,00	5,00	2,20	
4865	09	090004	Đặng Nhật	Anh	27/10/2010	Nam	8,00	6,50	4,20	
4866	09	090005	Đỗ Hoàng	Anh	05/08/2010	Nam	6,25	5,00	2,30	
4867	09	090006	Nguyễn Hà	Anh	08/02/2010	Nữ	8,00	8,00	6,80	
4868	09	090007	Lê Hà	Anh	14/10/2010	Nữ	7,00	7,00	3,10	
4869	09	090008	Đặng Quỳnh	Anh	23/03/2010	Nữ	7,25	8,00	3,80	
4870	09	090009	Đỗ Thị Lan	Anh	16/11/2010	Nữ	7,25	7,75	4,40	
4871	09	090010	Lê Thị Quỳnh	Anh	01/04/2010	Nữ	7,25	7,25	5,00	
4872	09	090011	Đỗ Thị Lan	Anh	02/02/2010	Nữ	8,00	8,50	5,70	
4873	09	090012	Phàn Sơn	Anh	24/03/2010	Nam	5,25	5,00	2,50	
4874	09	090013	Trần Thị Thảo	Anh	20/01/2010	Nữ	7,50	9,50	5,40	
4875	09	090014	Nguyễn Ngọc Kiều	Anh	20/10/2010	Nữ	5,50	3,75	2,20	
4876	09	090015	Bùi Phương	Anh	07/07/2010	Nữ	7,50	4,75	3,70	
4877	09	090016	Tao Thị Vân	Anh	24/10/2010	Nữ	6,75	4,50	3,00	
4878	09	090017	Nguyễn Hà Quỳnh	Anh	16/06/2010	Nữ	7,50	6,00	7,70	
4879	09	090018	Vàng Minh	Anh	20/02/2010	Nữ	5,75	5,00	1,40	
4880	09	090019	Nguyễn Thảo	Anh	31/07/2010	Nữ	6,25	7,25	4,30	
4881	09	090020	Trần Hoàng	Bách	08/04/2010	Nam	8,00	7,50	6,50	
4882	09	090021	Phàn Thanh	Bằng	08/08/2010	Nam	7,50	4,75	3,80	
4883	09	090022	Bùi Quốc	Bảo	21/08/2010	Nam	8,00	8,25	5,80	
4884	09	090023	Hoàng Đức	Bảo	05/08/2010	Nam	6,50	6,25	3,20	
4885	09	090024	Nguyễn Lưu Gia	Bảo	09/11/2010	Nam	5,00	4,75	2,50	
4886	09	090025	Trần Phạm Gia	Bảo	08/08/2010	Nam	5,75	7,75	3,30	
4887	09	090026	Lương Thị Ngọc	Bích	18/03/2010	Nữ	7,25	5,00	3,70	
4888	09	090027	Đào Đức	Bình	22/08/2010	Nam	5,50	4,75	2,60	
4889	09	090028	Có Có	Bớ	17/10/2010	Nữ	6,50	4,00	1,90	
4890	09	090029	Phan Thị Quỳnh	Chi	02/12/2010	Nữ	5,75	4,25	1,80	
4891	09	090030	Vũ Trần Quỳnh	Chi	07/07/2010	Nữ	7,25	6,25	6,70	
4892	09	090031	Nguyễn Đặng Kim	Chi	14/01/2010	Nữ	8,00	6,75	6,20	
4893	09	090032	Trần Quỳnh	Chi	10/07/2010	Nữ	7,00	7,75	2,70	
4894	09	090033	Hoàng Đức	Chiến	09/12/2010	Nam	4,50	4,75	2,80	
4895	09	090034	Phan Đức	Chính	03/01/2010	Nam	8,00	9,75	9,30	
4896	09	090035	Hoàng Đình	Cương	21/01/2010	Nam	4,50	6,00	4,00	
4897	09	090036	Phạm Mạnh	Cường	19/01/2010	Nam	7,25	8,00	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4898	09	090037	Nguyễn Duy	Cường	05/07/2010	Nam	7,75	8,75	8,40	
4899	09	090038	Nguyễn Đức	Cựu	20/08/2010	Nam	6,50	6,25	4,50	
4900	09	090039	Thái Minh	Đăng	07/01/2010	Nam	6,50	8,50	6,20	
4901	09	090040	Liềng Bích	Đào	01/02/2010	Nữ	5,50	5,00	2,40	
4902	09	090041	Bùi Khánh	Đạt	12/01/2010	Nam	6,25	7,00	3,90	
4903	09	090042	Đỗ Tiến	Đạt	18/08/2010	Nam	4,75	8,50	6,90	
4904	09	090043	Liều Văn	Dảy	05/08/2010	Nam	4,00	3,75	2,30	
4905	09	090044	Giàng Thị	Dí	17/11/2010	Nữ	6,00	6,50	5,00	
4906	09	090045	Hoàng Thị Ngọc	Diệp	29/01/2010	Nữ	5,00	4,50	5,90	
4907	09	090046	Sùng Thị	Dợ	18/08/2009	Nữ	6,00	5,00	5,70	
4908	09	090047	Sùng Thị	Dung	24/10/2010	Nữ	7,50	4,25	3,20	
4909	09	090048	Sùng Thị	Dung	02/02/2009	Nữ	5,75	4,25	3,20	
4910	09	090049	Nguyễn Tiến	Dũng	01/01/2010	Nam	8,75	6,75	6,20	
4911	09	090050	Tạ Tiến	Dũng	17/02/2010	Nam	7,16	5,75	5,90	
4912	09	090051	Phạm Hùng	Dũng	17/08/2010	Nam	8,00	8,00	5,00	
4913	09	090052	Vũ Huy	Dũng	24/02/2010	Nam	7,50	8,50	7,00	
4914	09	090053	Nguyễn Tấn	Dũng	22/08/2010	Nam	6,00	6,50	3,80	
4915	09	090054	Nguyễn Trung	Dũng	25/09/2010	Nam	7,25	8,00	5,30	
4916	09	090055	Trần Tiến	Dũng	18/03/2009	Nam	4,75	4,75	6,30	
4917	09	090056	Lê Khánh	Duy	10/10/2010	Nam	6,25	4,50	3,00	
4918	09	090057	Lê Hà Đức	Duy	01/10/2010	Nam	5,75	6,75	2,50	
4919	09	090058	Vàng Nhất	Duy	23/12/2010	Nam	6,25	4,00	3,40	
4920	09	090059	Hoàng Thị	Duyên	11/08/2010	Nữ	6,50	7,25	4,40	
4921	09	090060	Trần Mỹ	Duyên	16/06/2010	Nữ	7,50	8,75	7,60	
4922	09	090061	Pờ Xá	Gì	02/02/2010	Nam	6,75	5,00	4,20	
4923	09	090062	Có Đo	Giá	27/01/2010	Nam	7,00	4,25	1,70	
4924	09	090063	Vũ Hoài	Giang	28/09/2010	Nữ	7,25	8,25	4,60	
4925	09	090064	Có Mè	Gơ	24/02/2010	Nữ	7,75	5,00	4,30	
4926	09	090065	Nguyễn Đức	Hải	01/08/2010	Nam	8,00	8,00	6,50	
4927	09	090066	Vàng Thanh	Hải	09/08/2010	Nam	5,50	4,50	3,90	
4928	09	090067	Hoàng Thị Ngọc	Hân	28/09/2010	Nữ	7,25	4,50	2,30	
4929	09	090068	Tẩn Thu	Hằng	20/11/2010	Nữ	7,50	5,25	3,90	
4930	09	090069	Lê Thị	Hạnh	20/12/2010	Nữ	6,50	7,50	3,00	
4931	09	090070	Lìu Thị Tuyết	Hạnh	26/12/2010	Nữ	7,25	4,00	2,40	
4932	09	090071	Vàng Đức	Hiệp	18/08/2010	Nam	4,50	4,75	1,90	
4933	09	090072	Nguyễn Hoàng	Hiệp	30/01/2010	Nam	6,00	4,75	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4934	09	090073	Lương Việt	Hiệp	02/11/2010	Nam	4,75	3,75	2,60	
4935	09	090074	Ngô Trung	Hiếu	28/05/2010	Nam	7,00	6,25	4,70	
4936	09	090075	Trần Minh	Hiếu	07/05/2010	Nam	6,50	5,50	3,40	
4937	09	090076	Sùng Thị	Hoa	03/06/2010	Nữ	6,75	4,50	2,00	
4938	09	090077	Nùng Thị Mỹ	Hoài	09/11/2010	Nữ	6,00	4,50	2,60	
4939	09	090078	Hoàng Thu	Hoài	28/02/2010	Nữ	7,00	6,00	3,70	
4940	09	090079	Bùi Đức	Hoàng	04/06/2010	Nam	6,25	6,75	5,30	
4941	09	090080	Cồ Việt	Hoàng	17/03/2010	Nam	7,00	8,75	7,10	
4942	09	090081	Lù Duy	Hoàng	14/08/2010	Nam	4,75	4,50	2,60	
4943	09	090082	Trần Lê Minh	Hoàng	30/04/2010	Nam	4,25	5,75	4,00	
4944	09	090083	Vàng Thái	Học	08/12/2010	Nam	6,00	4,50	1,80	
4945	09	090084	Nông Minh	Huấn	13/03/2010	Nam	5,75	6,50	1,70	
4946	09	090085	Trịnh Thị Thu	Huế	09/04/2010	Nữ	7,25	5,75	3,90	
4947	09	090086	Lý Sểnh	Hùng	22/11/2010	Nam	6,75	5,25	3,40	
4948	09	090087	Chảo Mạnh	Hùng	07/09/2010	Nam	6,25	3,75	2,30	
4949	09	090088	Lò Thị Xuân	Hương	14/08/2010	Nữ	7,75	6,50	4,20	
4950	09	090089	Lý Thị	Hương	06/11/2010	Nữ	7,25	6,00	3,00	
4951	09	090090	Ngô Gia	Huy	09/04/2010	Nam	5,50	7,25	2,70	
4952	09	090091	Nguyễn Quốc	Huy	25/05/2010	Nam	7,50	8,50	3,80	
4953	09	090092	Vũ Lê Gia	Huy	13/09/2010	Nam	2,25	3,00	1,00	
4954	09	090093	Vũ Lê	Huy	28/04/2010	Nam	6,50	6,75	2,80	
4955	09	090094	Lê Quang	Huy	09/06/2010	Nam	8,50	5,25	6,50	
4956	09	090095	Đỗ Thu	Huyền	04/11/2010	Nữ	6,50	6,25	4,30	
4957	09	090096	Bùi Thị Thu	Huyền	23/08/2010	Nữ	7,25	7,50	6,10	
4958	09	090097	Phạm Trần Khánh	Huyền	14/08/2010	Nữ	7,50	8,75	5,60	
4959	09	090098	Vàng Ngọc	Huyền	24/09/2010	Nữ	5,50	4,25	2,70	
4960	09	090099	Hoàng Thị Thu	Huyền	23/09/2010	Nữ	6,00	4,25	2,60	
4961	09	090100	Vũ Hồng	Huyền	16/06/2010	Nữ	6,75	9,50	6,50	
4962	09	090101	Lý Khánh	Huyền	18/02/2010	Nữ	7,75	5,75	4,20	
4963	09	090102	Nguyễn Ngọc	Huyền	29/08/2010	Nữ	6,00	6,50	2,90	
4964	09	090103	Vũ Khánh	Huyền	07/04/2010	Nữ	7,50	8,00	6,00	
4965	09	090104	Xu Văn	Khải	16/10/2010	Nam	5,75	3,25	2,50	
4966	09	090105	Điêu Văn	Khải	10/02/2010	Nam	6,50	5,50	5,90	
4967	09	090106	Trần Đức	Khải	08/03/2010	Nam	4,75	6,50	2,30	
4968	09	090107	Hoàng Quốc	Khánh	14/01/2010	Nam	7,75	6,75	5,10	
4969	09	090108	Vũ Duy	Khánh	11/11/2010	Nam	5,25	5,25	3,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
4970	09	090109	Trần Vũ Ngọc	Khánh	12/06/2010	Nữ	8,50	9,50	7,20	
4971	09	090110	Đoàn Long	Khánh	01/09/2010	Nam	7,50	6,25	7,40	
4972	09	090111	Vũ Anh	Khoa	16/11/2010	Nam	5,75	6,50	2,70	
4973	09	090112	Lý Thị	Khứ	08/02/2010	Nữ	5,75	4,00	4,00	
4974	09	090113	Lý Thị Dương	Kiều	16/11/2010	Nữ	6,75	5,25	3,50	
4975	09	090114	Hoa Thanh	Kiều	07/12/2010	Nữ	6,25	4,50	3,20	
4976	09	090115	Trần Quốc	Kỳ	16/06/2010	Nam	8,00	7,00	5,90	
4977	09	090116	Phạm Nhã	Kỳ	15/01/2010	Nữ	7,75	8,50	7,90	
4978	09	090117	Nguyễn Thanh	Lâm	19/11/2010	Nữ	7,00	7,75	6,40	
4979	09	090118	Lò Hải	Lâm	01/05/2010	Nam	6,75	6,00	1,70	
4980	09	090119	Hoàng Mẩy	Lan	27/05/2010	Nữ	5,00	5,50	3,70	
4981	09	090120	Thào A	Lằng	16/01/2010	Nam	6,50	5,75	3,30	
4982	09	090121	Lưu Thị Thu	Lệ	06/07/2010	Nữ	7,75	7,00	3,20	
4983	09	090122	Vàng Thúy	Liêm	13/11/2010	Nữ	7,00	5,50	3,90	
4984	09	090123	Đoàn Thị Thu	Liễu	29/06/2010	Nữ	6,00	6,50	4,00	
4985	09	090124	Nguyễn Phương	Linh	31/12/2010	Nữ	7,75	8,25	7,60	
4986	09	090125	Nguyễn Hà	Linh	19/10/2010	Nữ	8,75	9,25	9,10	
4987	09	090126	Vũ Nhật	Linh	09/02/2010	Nam	5,75	7,25	2,70	
4988	09	090127	Đoàn Vũ Phương	Linh	08/01/2010	Nữ	8,00	7,75	5,80	
4989	09	090128	Nguyễn Thị Thùy	Linh	30/04/2010	Nữ	8,00	8,25	7,40	
4990	09	090129	Đào Yến	Linh	08/09/2010	Nữ	8,00	8,25	4,80	
4991	09	090130	Thào Mỹ	Linh	16/10/2010	Nữ	7,75	4,50	5,70	
4992	09	090131	Tẩn Thùy	Linh	17/01/2010	Nữ	6,50	4,25	4,60	
4993	09	090132	Trần Tuệ	Linh	25/11/2010	Nữ	5,50	5,75	3,10	
4994	09	090133	Tẩn Láo	Lở	15/09/2010	Nam	8,00	6,25	4,50	
4995	09	090134	Đỗ Thanh	Loan	16/02/2010	Nữ	7,00	8,00	5,80	
4996	09	090135	Phùng Thị	Loan	03/04/2010	Nữ	6,75	3,50	1,20	
4997	09	090136	Nguyễn Thành	Long	04/09/2010	Nam	7,00	7,50	5,00	
4998	09	090137	Hoàng Nhật	Long	21/11/2009	Nam	7,25	6,42	5,10	
4999	09	090138	Nguyễn Thị Khánh	Ly	14/11/2010	Nữ	8,00	8,50	6,20	
5000	09	090139	Phạm Xuân	Mai	10/12/2010	Nữ	5,91	4,75	2,10	
5001	09	090140	Lầu Thị	Mai	05/11/2010	Nữ	6,50	6,00	4,10	
5002	09	090141	Vùi Đăng	Mạnh	04/12/2010	Nam	4,75	4,75	1,40	
5003	09	090142	Phàn Tả	Mẩy	22/10/2010	Nữ	6,00	4,00	2,90	
5004	09	090143	Tẩn Lở	Mẩy	27/10/2010	Nữ	4,75	2,75	1,80	
5005	09	090144	Lò San	Mẩy	16/04/2010	Nữ	8,00	5,00	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5006	09	090145	Lò Líu	Mẩy	01/01/2010	Nữ	6,25	4,25	2,20	
5007	09	090146	Chảo Tả	Mẩy	23/07/2010	Nữ	6,50	5,75	1,90	
5008	09	090147	Giàng Thị	Mể	01/11/2010	Nữ	5,75	5,25	3,50	
5009	09	090148	Hầu Thị	Mềnh	03/01/2010	Nữ	6,50	5,00	5,40	
5010	09	090149	Chu Huy	Minh	05/01/2010	Nam	6,15	7,75	5,80	
5011	09	090150	Đỗ Tuấn	Minh	31/07/2010	Nam	7,75	8,00	7,40	
5012	09	090151	Đoàn Bảo	Minh	13/11/2010	Nam	8,50	7,25	5,60	
5013	09	090152	Trần Công	Minh	24/09/2010	Nam	6,00	7,25	5,30	
5014	09	090153	Nguyễn Đức	Minh	10/12/2010	Nam	6,00	5,75	4,50	
5015	09	090154	Trần Trà	My	20/08/2010	Nữ	7,25	9,25	7,60	
5016	09	090155	Nguyễn Trà	My	21/01/2010	Nữ	7,50	8,75	9,20	
5017	09	090156	Trần Thị Trà	My	30/05/2010	Nữ	6,75	5,75	6,20	
5018	09	090157	Nguyễn Hải	Nam	31/01/2010	Nam	5,25	7,50	4,20	
5019	09	090158	Phan Thúy	Nga	13/10/2010	Nữ	7,75	5,00	2,50	
5020	09	090159	Trần Thu	Ngân	26/12/2010	Nữ	7,25	8,50	4,10	
5021	09	090160	Trần Thảo	Ngân	17/10/2010	Nữ	6,25	6,00	3,50	
5022	09	090161	Đào Trọng	Nghĩa	15/01/2010	Nam	6,00	5,50	3,20	
5023	09	090162	Vương Gia	Nghĩa	30/09/2010	Nam	4,75	2,25	2,30	
5024	09	090163	Lê Thị Bảo	Ngọc	03/11/2010	Nữ	8,00	7,25	2,50	
5025	09	090164	Phạm Hồng	Ngọc	03/03/2010	Nữ	6,50	5,75	4,50	
5026	09	090165	Trần Anh	Ngọc	15/08/2010	Nữ	7,50	6,75	3,20	
5027	09	090166	Nguyễn Vũ	Ngọc	03/09/2010	Nữ	7,75	9,00	6,10	
5028	09	090167	Đỗ Thảo	Nguyên	17/04/2010	Nữ	7,75	7,75	5,60	
5029	09	090168	Vương Hải	Nguyên	07/10/2010	Nam	7,00	4,50	6,30	
5030	09	090169	Trần Hạnh	Nguyên	10/09/2010	Nữ	7,25	7,75	5,10	
5031	09	090170	Lê Thị Ánh	Nguyệt	04/01/2010	Nữ	6,25	3,50	2,60	
5032	09	090171	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	04/06/2010	Nữ	8,00	8,50	5,30	
5033	09	090172	Phí Gia	Nhi	16/05/2010	Nữ	7,00	8,75	8,40	
5034	09	090173	Hoàng Mai	Nhi	01/11/2010	Nữ	7,75	7,75	6,70	
5035	09	090174	Phan Nguyễn Tường	Nhi	14/11/2010	Nữ	6,00	4,25	3,00	
5036	09	090175	Chảo Đông	Nhi	05/12/2010	Nữ	8,00	4,75	3,90	
5037	09	090176	Phan Lâm	Như	29/11/2010	Nữ	6,00	6,75	4,40	
5038	09	090177	Tẩn Hồng	Nhung	19/03/2010	Nữ	5,75	5,50	3,10	
5039	09	090178	Trần Đỗ Hoàng	Oanh	06/04/2010	Nữ	8,25	7,00	6,10	
5040	09	090179	Hoàng Duy	Phúc	08/11/2010	Nam	6,00	5,25	5,80	
5041	09	090180	Lưu Hoàng	Phúc	14/02/2010	Nam	5,00	4,00	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5042	09	090181	Hoàng Văn	Phúc	05/04/2010	Nam	5,00	4,75	3,30	
5043	09	090182	Ngô Minh	Phương	20/12/2010	Nữ	7,50	5,00	3,70	
5044	09	090183	Đàm Mai	Phương	06/06/2010	Nữ	6,50	4,75	3,40	
5045	09	090184	Tẩn Minh	Quân	14/11/2010	Nam	7,50	8,25	6,90	
5046	09	090185	Giàng Quốc	Quân	21/06/2010	Nam	5,25	5,25	2,60	
5047	09	090186	Tống Vũ Nhật	Quang	18/10/2010	Nam	5,00	6,50	2,80	
5048	09	090187	Nguyễn Hoàng Tiến	Quốc	10/04/2010	Nam	6,25	5,75	5,70	
5049	09	090188	Nông Thị Tú	Quyên	30/04/2010	Nữ	8,75	6,25	5,30	
5050	09	090189	Đỗ Lệ	Quyên	16/05/2010	Nữ	8,00	9,25	8,40	
5051	09	090190	Nùng Văn	Quyến	03/03/2010	Nam	4,75	2,75	2,30	
5052	09	090191	Nguyễn Ngọc	Quyết	03/10/2009	Nam	4,00	3,50	1,60	
5053	09	090192	Vũ Như	Quỳnh	02/08/2010	Nữ	6,00	7,00	3,00	
5054	09	090193	Lìu Thúy	Quỳnh	15/05/2010	Nữ	5,00	4,75	2,20	
5055	09	090194	Lý A	Sái	01/08/2010	Nam	5,50	5,25	1,70	
5056	09	090195	Tẩn Láo	Sểnh	06/08/2010	Nam	4,50	5,25	2,80	
5057	09	090196	Tráng Thị	Sinh	10/04/2010	Nữ	8,25	4,75	4,40	
5058	09	090197	Tẩn A	Sơn	15/09/2010	Nam	7,00	4,00	3,20	
5059	09	090198	Tráng A	Súng	09/04/2010	Nam	7,25	5,00	3,00	
5060	09	090199	Tẩn Láo	Tả	18/02/2010	Nam	8,00	4,50	4,70	
5061	09	090200	Chảo Mạnh	Thắng	01/03/2010	Nam	4,75	5,25	2,10	
5062	09	090201	Vũ Đại	Thắng	05/01/2010	Nam	7,16	7,50	4,90	
5063	09	090202	Bùi Thị	Thanh	01/11/2010	Nữ	7,00	5,25	1,80	
5064	09	090203	Lại Tiến	Thành	25/05/2010	Nam	8,00	7,25	6,10	
5065	09	090204	Hoàng Tiến	Thành	22/11/2010	Nam	6,25	8,50	7,40	
5066	09	090205	Lý Minh	Thảo	03/09/2010	Nữ	8,50	8,00	4,40	
5067	09	090206	Lò Thanh	Thảo	21/08/2010	Nữ	7,25	6,00	5,60	
5068	09	090207	Nguyễn Thanh	Thảo	17/04/2010	Nữ	8,50	7,75	6,00	
5069	09	090208	Thào Thị	Thèn	08/10/2010	Nữ	6,00	6,00	4,80	
5070	09	090209	Vũ Hải	Thiên	16/06/2010	Nam	6,50	7,00	3,40	
5071	09	090210	Vũ Hồng	Thơ	17/01/2010	Nữ	8,50	8,75	8,00	
5072	09	090211	Giàng A	Thống	17/06/2010	Nam	6,25	4,50	2,20	
5073	09	090212	Hù Thị	Thu	15/11/2010	Nữ	7,00	6,75	5,60	
5074	09	090213	Nguyễn Thị Anh	Thư	13/03/2010	Nữ	8,50	8,00	7,60	
5075	09	090214	Đoàn Quỳnh	Thư	11/01/2010	Nữ	8,50	8,25	6,70	
5076	09	090215	Phạm Thị Anh	Thư	14/08/2010	Nữ	7,25	4,50	5,10	
5077	09	090216	Vũ Minh	Thư	23/11/2010	Nữ	4,25	4,00	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5078	09	090217	Nguyễn Anh	Thư	16/02/2010	Nữ	8,25	6,25	6,30	
5079	09	090218	Vàng Xuân	Thương	13/10/2010	Nữ	6,75	5,50	2,80	
5080	09	090219	Phàn Ngọc	Thúy	10/11/2010	Nữ	6,75	5,75	2,70	
5081	09	090220	Giàng Thanh	Thúy	26/01/2010	Nữ	7,25	5,50	4,80	
5082	09	090221	Trần Mạnh	Tiến	31/10/2010	Nam	6,50	3,00	3,20	
5083	09	090222	Chảo Xuân	Tiến	02/11/2010	Nam	5,50	5,00	1,60	
5084	09	090223	Trịnh Xuân	Tiến	26/09/2010	Nam	7,50	6,50	5,20	
5085	09	090224	Hoàng Đình	Tới	19/07/2010	Nam	7,50	5,50	2,00	
5086	09	090225	Cao Hờ	Tra	08/05/2010	Nam	6,50	5,75	4,70	
5087	09	090226	Sần Mai	Trang	23/11/2010	Nữ	6,00	5,00	2,90	
5088	09	090227	Hoàng Thị Thùy	Trang	16/10/2010	Nữ	5,00	4,00	3,60	
5089	09	090228	Nguyễn Thị Huyền	Trang	03/06/2010	Nữ	5,50	7,25	1,90	
5090	09	090229	Nguyễn Quỳnh	Trang	13/12/2010	Nữ	8,75	5,50	6,30	
5091	09	090230	Hoàng Thị Nguyệt	Trang	17/09/2010	Nữ	6,50	4,25	2,60	
5092	09	090231	Lý Thị	Trang	17/01/2010	Nữ	5,50	5,00	2,80	
5093	09	090232	Trần Thị Huyền	Trang	19/01/2010	Nữ	8,00	5,25	2,70	
5094	09	090233	Sùng Ngọc	Trăng	24/10/2010	Nam	6,25	5,50	2,70	
5095	09	090234	Lê Đức	Trung	11/03/2010	Nam	6,00	6,50	5,60	
5096	09	090235	Trần Quang	Trung	18/07/2010	Nam	4,25	5,25	1,50	
5097	09	090236	Đặng Thanh	Tú	03/09/2010	Nam	7,00	5,00	4,30	
5098	09	090237	Phan Tuấn	Tú	28/09/2010	Nam	6,50	6,25	4,10	
5099	09	090238	Nguyễn Minh	Tuân	15/01/2010	Nam	7,25	6,50	2,80	
5100	09	090239	Phạm Quốc	Tuấn	29/04/2010	Nam	7,50	7,25	5,90	
5101	09	090240	Nguyễn Văn	Tuấn	13/08/2010	Nam	6,25	4,25	6,20	
5102	09	090241	Dương Anh	Tuấn	11/09/2010	Nam	6,25	3,50	3,60	
5103	09	090242	Hoàng Khánh	Tùng	08/02/2010	Nam	4,00	4,25	7,20	
5104	09	090243	Nùng Văn	Tuyền	12/09/2010	Nam	5,50	5,00	2,80	
5105	09	090244	Hoàng Khánh	Vân	16/06/2010	Nữ	7,25	8,50	9,90	
5106	09	090245	Hoàng Thanh	Vân	16/04/2010	Nữ	7,50	6,50	3,50	
5107	09	090246	Hồ Thị Hà	Vân	01/12/2010	Nữ	7,25	6,75	3,20	
5108	09	090247	Tẩn Thị	Vân	05/11/2010	Nữ	7,25	5,00	4,70	
5109	09	090248	Liều A	Vảnh	10/02/2010	Nam	5,25	2,75	2,50	
5110	09	090249	Phan Thị Thu	Viễn	14/11/2010	Nữ	5,00	4,75	2,40	
5111	09	090250	Tẩn Quốc	Việt	18/07/2010	Nam	5,75	5,00	1,90	
5112	09	090251	Nguyễn Quốc	Việt	10/02/2010	Nam	6,50	7,50	5,40	
5113	09	090252	Đặng Thế	Vinh	24/01/2010	Nam	5,75	7,25	3,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5114	09	090253	Lý Thiên	Vinh	06/06/2010	Nam	6,25	4,50	2,20	
5115	09	090254	Nguyễn Trần	Vũ	11/09/2010	Nam	8,50	8,25	6,20	
5116	09	090255	Hoàng Nguyên	Vũ	02/02/2010	Nam	7,75	8,50	4,10	
5117	09	090256	Nguyễn Uy	Vũ	03/02/2010	Nam	5,75	6,00	4,90	
5118	09	090257	Đỗ Nguyễn Tường	Vy	25/06/2010	Nữ	7,50	7,75	7,50	
5119	09	090258	Phan Tường	Vy	16/08/2010	Nữ	6,00	8,75	4,80	
5120	09	090259	Trần Phương	Vy	01/09/2010	Nữ	7,25	6,50	3,70	
5121	09	090260	Nùng Kim	Xuyến	05/10/2010	Nữ	3,00	4,25	5,60	
5122	09	090261	Nguyễn Hải	Yến	06/01/2010	Nữ	7,00	7,75	6,60	
5123	09	090262	Nguyễn Hải	Yến	31/10/2010	Nữ	6,00	8,00	7,30	
5124	09	090263	Nguyễn Hải	Yến	12/07/2010	Nữ	8,25	9,25	7,80	
5125	09	090264	Nguyễn Phương	Linh	01/03/2010	Nữ	7,00	8,25	7,90	
5126	09	090265	Vàng Xuân	Đạt	05/01/2010	Nam	5,75	4,25		4,50
5127	09	090266	Liềng Thị	Diệp	06/01/2010	Nữ	2,75	4,75		3,50
5128	09	090267	Hồ Mạnh	Hà	20/06/2010	Nam	4,25	3,50		4,75
5129	09	090268	Hoàng Ngọc	Hân	02/10/2010	Nữ	7,50	4,00		6,75
5130	09	090269	Liềng Mai	Liễu	23/04/2010	Nữ	6,25	3,50		4,00
5131	09	090270	Vàng Thị Thùy	Ngân	15/08/2010	Nữ	8,00	5,00		4,75
5132	09	090271	Nguyễn Thị	Tâm	07/10/2010	Nữ	4,25	4,75		4,25
5133	09	090272	Hù Phương	Thảo	28/11/2010	Nữ	4,50	4,25		4,50
5134	09	090273	Giàng Kim	Thi	09/09/2010	Nữ	6,00	4,50		4,00
5135	09	090274	Hoàng Bảo	Trâm	03/09/2010	Nữ	5,50	2,25		6,00
5136	10	100001	Đỗ Đoàn Việt	Anh	11/09/2010	Nam	7,50	7,25	2,60	
5137	10	100002	Hầu A	Anh	22/06/2010	Nam	5,25	4,50	2,00	
5138	10	100003	Hồ Thị Lan	Anh	30/06/2010	Nữ	4,25	3,50	2,40	
5139	10	100004	Hoàng Hà	Anh	03/02/2010	Nữ	7,75	3,25	2,50	
5140	10	100005	Hoàng Thị Phương	Anh	20/10/2010	Nữ	6,75	4,00	2,80	
5141	10	100006	Hoàng Tuấn	Anh	21/09/2010	Nam	5,75	4,00	2,80	
5142	10	100007	Lê Đức	Anh	24/02/2010	Nam	4,50	4,75	2,30	
5143	10	100008	Lê Nhật	Anh	24/02/2010	Nam	4,00	3,75	3,20	
5144	10	100009	Lò Thị Vân	Anh	11/11/2010	Nữ	6,00	3,50	1,70	
5145	10	100010	Lò Tuấn	Anh	20/03/2010	Nam	7,25	4,50	2,20	
5146	10	100011	Lý Ngọc	Anh	18/01/2010	Nam	5,50	3,00	2,10	
5147	10	100012	Nguyễn Đức	Anh	10/06/2010	Nam	3,25	4,00	3,00	
5148	10	100013	Nguyễn Xuân	Anh	20/01/2010	Nam	6,25	4,00	1,90	
5149	10	100014	Phạm Đức	Anh	27/07/2010	Nam	5,75	6,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5150	10	100015	Phàn Thị Kiều	Anh	10/01/2010	Nữ	7,00	5,00	3,60	
5151	10	100016	Phàn Tuấn	Anh	10/09/2010	Nam	3,75	4,00	2,40	
5152	10	100017	Tẩn Tuấn	Anh	06/11/2010	Nam	6,70	3,50	2,70	
5153	10	100018	Vương Ngọc	Ánh	04/06/2010	Nữ	5,90	4,00	2,60	
5154	10	100019	Lý Hoàng	Bách	12/12/2010	Nam	3,25	6,25	2,10	
5155	10	100020	Phàn Gia	Bảo	13/11/2010	Nam	3,00	3,00	1,80	
5156	10	100021	Vàng Thị	Bảy	02/07/2010	Nữ	3,25	2,75	1,20	
5157	10	100022	Giàng A	Biệt	14/06/2010	Nam	3,75	4,00	2,30	
5158	10	100023	Lý Thanh	Bình	27/09/2010	Nam	4,25	3,75	3,00	
5159	10	100024	Sào Xá	Bớ	01/07/2010	Nữ	7,25	3,75	3,60	
5160	10	100025	Thào A	Ca	15/03/2010	Nam	4,00	5,00	3,80	
5161	10	100026	Sùng A	Cá	18/04/2010	Nam	4,75	4,25	2,80	
5162	10	100027	Sùng A	Cấu	08/09/2010	Nam	4,75	3,25	1,60	
5163	10	100028	Sùng A	Chá	16/06/2010	Nam	5,75	4,00	2,10	
5164	10	100029	Vàng Thị	Chài	03/07/2009	Nữ	4,25	3,50	2,90	
5165	10	100030	Lò Thị	Chanh	24/06/2010	Nữ	4,50	3,50	2,80	
5166	10	100031	Hầu A	Chao	27/07/2010	Nam	5,50	4,25	2,70	
5167	10	100032	Nguyễn Thị Linh	Chi	11/08/2010	Nữ	4,00	4,00	1,80	
5168	10	100033	Tẩn Minh	Chiến	29/09/2010	Nam	5,75	1,50	2,60	
5169	10	100034	Lồ A	Chu	21/01/2010	Nam	2,75	3,75	1,80	
5170	10	100035	Sùng Seo	Chúng	03/09/2010	Nam	4,50	2,75	3,60	
5171	10	100036	Sùng A	Chứ	09/10/2009	Nam	4,00	3,00	1,90	
5172	10	100037	Sùng A	Chứ	16/11/2010	Nam	5,25	5,50	2,40	
5173	10	100038	Lò Thị	Cúc	21/02/2010	Nữ	5,50	4,25	2,50	
5174	10	100039	Vàng A	Dải	05/02/2010	Nam	4,50	4,00	2,10	
5175	10	100040	Vàng Thị	Dẻ	28/04/2010	Nữ	4,75	4,50	2,20	
5176	10	100041	Sùng Thị	Di	12/05/2010	Nữ	3,25	4,50	1,60	
5177	10	100042	Vừ A	Dì	23/05/2010	Nam	6,00	4,00	2,50	
5178	10	100043	Sùng A	Dông	22/10/2010	Nam	BT	BT	BT	
5179	10	100044	Giàng A	Dơ	24/04/2010	Nam	2,50	4,00	2,30	
5180	10	100045	Sùng A	Dơ	06/01/2010	Nam	4,25	4,75	2,50	
5181	10	100046	Tráng Thị	Dở	10/01/2010	Nữ	5,50	4,00	3,20	
5182	10	100047	Lò Thị	Dợ	30/10/2010	Nữ	3,25	4,00	2,50	
5183	10	100048	Hoàng Quốc	Dũng	24/11/2010	Nam	5,75	4,25	2,40	
5184	10	100049	Lầu A	Dũng	02/11/2010	Nam	6,50	3,25	2,10	
5185	10	100050	Tẩn A	Dũng	12/11/2010	Nam	6,75	3,00	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5186	10	100051	Đỗ Trần Ngọc	Duy	30/07/2010	Nam	7,50	4,50	2,30	
5187	10	100052	Lý Văn	Duy	30/11/2010	Nam	6,50	4,00	1,60	
5188	10	100053	Hoàng Thị	Duyên	26/11/2010	Nữ	6,75	4,50	2,10	
5189	10	100054	Lý Hải	Duyên	21/07/2010	Nữ	5,25	6,00	2,00	
5190	10	100055	Tẩn Thị Hạnh	Duyên	02/11/2010	Nữ	5,00	3,50	2,50	
5191	10	100056	Hoàng Đông	Dương	25/08/2010	Nam	5,75	5,00	2,10	
5192	10	100057	Sùng Thị	Dương	11/05/2010	Nữ	4,25	2,00	1,80	
5193	10	100058	Hoàng Thị Anh	Đào	01/04/2010	Nữ	6,00	5,00	1,50	
5194	10	100059	Lồ Văn	Đạt	26/12/2010	Nam	2,50	3,00	1,90	
5195	10	100060	Nguyễn Quý	Đạt	27/01/2010	Nam	4,00	4,00	2,20	
5196	10	100061	Nguyễn Tiến	Đạt	18/12/2010	Nam	5,00	6,75	0,80	
5197	10	100062	Sùng A	Đạt	08/04/2010	Nam	4,50	4,00	3,00	
5198	10	100063	Vũ Tiến	Đạt	06/03/2010	Nam	3,25	1,50	1,90	
5199	10	100064	Vương Tuấn	Đạt	28/11/2010	Nam	6,50	6,50	4,10	
5200	10	100065	Lò Văn	Điệp	31/01/2010	Nam	4,25	3,25	2,50	
5201	10	100066	Vàng Vĩ	Điệp	27/02/2010	Nữ	4,50	4,25	1,60	
5202	10	100067	Phàn Văn	Đức	02/10/2010	Nam	6,00	4,25	1,80	
5203	10	100068	Tẩn Minh	Đức	16/12/2009	Nam	4,25	1,75	1,80	
5204	10	100069	Lò A	Đương	15/12/2010	Nam	3,25	2,75	1,40	
5205	10	100070	Có Cà	Giá	08/09/2010	Nam	5,50	4,00	2,10	
5206	10	100071	Sào Xuy	Gió	17/07/2010	Nam	3,50	4,00	2,50	
5207	10	100072	Giàng Thị	Giống	21/04/2010	Nữ	4,00	4,25	1,80	
5208	10	100073	Chu Che	Gơ	01/04/2010	Nữ	4,50	2,75	1,80	
5209	10	100074	Ly Xá	Gơ	02/10/2010	Nữ	6,75	4,50	1,00	
5210	10	100075	Phà Xá	Gơ	14/06/2010	Nữ	6,50	4,25	2,80	
5211	10	100076	Sần Có	Gơ	19/12/2009	Nữ	5,75	4,25	2,90	
5212	10	100077	Trương Thu	Hà	30/08/2010	Nữ	4,25	3,25	2,50	
5213	10	100078	Lý Xuân	Hải	10/01/2010	Nam	3,25	3,50	2,00	
5214	10	100079	Gì Thị	Hạnh	12/05/2010	Nữ	5,00	5,25	2,60	
5215	10	100080	Hoàng Thu	Hằng	21/06/2010	Nữ	7,00	5,25	2,10	
5216	10	100081	Phàn Thị Thúy	Hằng	05/10/2010	Nữ	4,75	4,50	5,00	
5217	10	100082	Hoàng Thị	Hiến	01/09/2010	Nữ	6,25	5,00	3,60	
5218	10	100083	Lò A	Hiển	06/07/2010	Nam	2,50	2,00	2,10	
5219	10	100084	Hà Ngọc	Hiếu	10/12/2010	Nam	5,25	1,50	2,40	
5220	10	100085	Hoàng Trung	Hiếu	01/09/2010	Nam	6,00	4,50	1,70	
5221	10	100086	Hoàng Văn	Hiếu	13/09/2010	Nam	5,00	4,00	0,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5222	10	100087	Vùi Trung	Hiếu	26/07/2010	Nam	5,25	4,00	1,50	
5223	10	100088	Ly The	Hinh	18/10/2010	Nữ	4,00	4,00	1,50	
5224	10	100089	Giàng Thị	Hoa	14/10/2010	Nữ	5,25	2,00	2,50	
5225	10	100090	Trần Thị Thúy	Hoa	25/07/2010	Nữ	5,00	1,50	1,90	
5226	10	100091	Trần Ngọc	Hòa	26/01/2010	Nam	3,00	3,00	1,00	
5227	10	100092	Hoàng Minh	Hoạch	27/12/2010	Nam	5,50	4,00	2,50	
5228	10	100093	Đặng Vũ	Hoàng	19/07/2009	Nam	4,00	3,50	1,10	
5229	10	100094	Trần Minh	Hoàng	21/06/2010	Nam	6,75	3,50	1,30	
5230	10	100095	Sùng A	Hồng	25/10/2010	Nam	4,75	3,50	0,40	
5231	10	100096	Tráng A	Hồng	22/12/2010	Nam	3,00	4,00	0,70	
5232	10	100097	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/05/2010	Nam	2,50	4,00	1,50	
5233	10	100098	Ngô Kiến	Huy	22/01/2010	Nam	3,25	3,00	0,70	
5234	10	100099	Tẩn Văn	Huy	27/05/2010	Nam	2,50	3,25	1,50	
5235	10	100100	Ly Thị	Huyền	24/04/2010	Nữ	7,00	4,50	2,30	
5236	10	100101	Đặng Mai	Hương	16/08/2010	Nữ	3,50	2,00	2,10	
5237	10	100102	Lò Thị	Hương	02/02/2010	Nữ	7,25	3,50	2,00	
5238	10	100103	Sùng Thị	Hương	25/04/2010	Nữ	2,25	2,75	1,90	
5239	10	100104	Lý Duy	Khanh	23/11/2010	Nam	6,00	6,25	1,40	
5240	10	100105	Nông Đức	Khánh	23/08/2010	Nam	7,75	5,75	2,40	
5241	10	100106	Trịnh Xuân Văn	Khánh	27/10/2010	Nam	5,00	4,25	1,80	
5242	10	100107	Gì A	Khoa	17/03/2010	Nam	2,50	3,25	1,40	
5243	10	100108	Vàng Anh	Khoa	07/11/2010	Nam	4,75	4,00	2,30	
5244	10	100109	Ly Thị	Khoan	22/06/2010	Nữ	5,00	4,00	1,60	
5245	10	100110	Vù A	Khoan	30/04/2010	Nam	7,50	4,75	1,90	
5246	10	100111	Phàn Kim	Khuyến	25/10/2010	Nữ	3,00	5,00	1,50	
5247	10	100112	Vừi Xuân	Khuyến	15/05/2010	Nữ	6,75	5,75	2,70	
5248	10	100113	Tráng A	Khứ	12/10/2010	Nam	5,00	2,75	1,50	
5249	10	100114	Vàng Thị	Khứ	13/07/2010	Nữ	5,00	4,50	1,20	
5250	10	100115	Phạm Tuấn	Kiệt	22/08/2009	Nam	6,75	4,00	4,80	
5251	10	100116	Tẩn Mẩy	Kin	05/10/2010	Nữ	5,60	3,25	2,90	
5252	10	100117	Mùng Thị Thùy	Lam	12/11/2010	Nữ	3,50	3,25	3,40	
5253	10	100118	Sìn Thuý	Lan	04/12/2010	Nữ	4,40	3,25	1,20	
5254	10	100119	Hoàng Gia	Lâm	20/06/2010	Nam	4,75	4,00	2,20	
5255	10	100120	Phàn Gia	Lâm	27/04/2010	Nam	6,75	5,00	1,70	
5256	10	100121	Tẩn Quốc	Lâm	10/11/2010	Nam	3,75	1,50	1,80	
5257	10	100122	Lý A	Lầu	12/06/2010	Nam	4,75	4,50	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5258	10	100123	Chảo A	Liều	02/05/2010	Nam	5,75	3,75	2,00	
5259	10	100124	Chảo Mùi	Liều	26/01/2010	Nữ	7,75	3,75	2,10	
5260	10	100125	Thảo Thị	Liễu	23/11/2010	Nữ	7,75	5,00	3,50	
5261	10	100126	Chảo Phương	Linh	24/10/2010	Nữ	8,25	4,00	2,50	
5262	10	100127	Chảo Quỳnh	Linh	23/10/2009	Nữ	4,75	3,00	2,60	
5263	10	100128	Nguyễn Hà	Linh	13/01/2010	Nữ	7,10	6,50	8,30	
5264	10	100129	Sùng Thị Thùy	Linh	18/01/2010	Nữ	7,10	5,00	2,40	
5265	10	100130	Tẩn Phương	Linh	08/10/2010	Nữ	6,00	3,75	1,40	
5266	10	100131	Lý Thị Thanh	Loan	12/03/2010	Nữ	7,00	3,50	2,40	
5267	10	100132	Tẩn Láo	Lở	02/07/2010	Nam	5,25	4,00	1,80	
5268	10	100133	Tẩn Láo	Lở	28/05/2010	Nam	5,75	4,00	2,30	
5269	10	100134	Tẩn Láo	Lở	07/07/2010	Nam	6,00	4,25	2,20	
5270	10	100135	Phàn Tiến	Lợi	14/05/2010	Nam	3,00	4,00	1,40	
5271	10	100136	Trần Thị	Luyến	28/10/2010	Nữ	6,33	4,50	2,70	
5272	10	100137	Thào Thị	Lỳ	09/11/2009	Nữ	6,50	4,50	4,50	
5273	10	100138	Lý Ngọc	Mai	10/12/2010	Nữ	7,00	5,00	1,30	
5274	10	100139	Lý Tả Mẩy	Mai	05/07/2010	Nữ	7,50	4,75	2,70	
5275	10	100140	Thào Thị	Mai	17/11/2010	Nữ	6,75	4,00	2,10	
5276	10	100141	Vừ Thị	Mai	14/11/2010	Nữ	5,25	4,75	3,20	
5277	10	100142	Sùng Thị	Mái	02/10/2010	Nữ	3,75	3,75	2,20	
5278	10	100143	Bùi Sỹ	Mạnh	29/12/2010	Nam	5,00	4,75	1,70	
5279	10	100144	Đỗ Duy	Mạnh	23/09/2010	Nam	3,75	3,00	1,40	
5280	10	100145	Hoàng Thế	Mạnh	14/05/2010	Nam	4,75	3,25	5,10	
5281	10	100146	Lý Tả	Mẩy	05/10/2010	Nữ	7,25	3,00	3,00	
5282	10	100147	Lý Xiết	Mẩy	25/03/2010	Nữ	8,50	4,50	1,60	
5283	10	100148	Phàn Lở	Mẩy	08/09/2010	Nữ	6,50	4,50	2,80	
5284	10	100149	Phàn Tả	Mẩy	05/09/2010	Nữ	4,25	4,75	2,60	
5285	10	100150	Phàn Tả	Mẩy	19/12/2010	Nữ	7,25	3,75	2,20	
5286	10	100151	Tẩn Lở	Mẩy	12/11/2010	Nữ	3,25	2,50	1,60	
5287	10	100152	Tẩn San	Mẩy	04/01/2010	Nữ	6,75	4,75	2,10	
5288	10	100153	Tẩn Tả	Mẩy	12/09/2010	Nữ	5,00	4,50	2,60	
5289	10	100154	Tẩn Tả	Mẩy	28/10/2010	Nữ	6,25	4,25	1,40	
5290	10	100155	Tẩn Ú	Mẩy	15/09/2010	Nữ	1,50	1,75	2,70	
5291	10	100156	Vàng Lở	Mẩy	30/09/2010	Nữ	6,75	4,00	1,80	
5292	10	100157	Ly Gì	Mé	02/01/2010	Nữ	7,25	3,50	2,30	
5293	10	100158	Lù Văn	Minh	20/05/2010	Nam	4,50	4,50	4,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5294	10	100159	Sò Xe	Mờ	17/01/2010	Nam	6,00	5,00	1,20	
5295	10	100160	Nguyễn Thị Trà	My	24/03/2010	Nữ	3,75	4,00	3,40	
5296	10	100161	Sèn Văn	Nam	29/07/2010	Nam	5,50	3,75	2,10	
5297	10	100162	Sùng A	Nam	01/04/2010	Nam	5,75	4,50	4,70	
5298	10	100163	Tẩn Văn	Nam	07/11/2010	Nam	7,00	5,00	2,20	
5299	10	100164	Sùng A	Nàng	01/01/2010	Nam	6,25	4,00	2,00	
5300	10	100165	Vàng Thúy	Nga	10/06/2010	Nữ	7,00	3,75	2,10	
5301	10	100166	Giàng Thị	Ngân	08/10/2010	Nữ	5,50	2,00	3,30	
5302	10	100167	Mai Đức	Nghĩa	23/04/2010	Nam	3,25	2,25	2,20	
5303	10	100168	Phàn Văn	Nghĩa	17/06/2010	Nam	2,50	3,50	2,40	
5304	10	100169	Phạm Bích	Ngọc	06/03/2010	Nữ	5,25	3,00	2,80	
5305	10	100170	Trần Thị Minh	Ngọc	21/03/2009	Nữ	7,25	2,50	6,10	
5306	10	100171	Lò Vần	Nhàn	03/01/2010	Nam	5,75	5,50	1,50	
5307	10	100172	Gì Thị	Nhè	28/02/2010	Nữ	2,75	4,00	2,40	
5308	10	100173	Lý Thị	Nhi	29/08/2010	Nữ	5,00	3,75	1,60	
5309	10	100174	Vàng Thị	Nhi	01/09/2010	Nữ	5,25	4,00	1,90	
5310	10	100175	Phàn Thị	Nhung	27/04/2010	Nữ	2,25	3,75	2,10	
5311	10	100176	Phàn Thị Hồng	Nhung	11/10/2010	Nữ	6,75	3,50	2,10	
5312	10	100177	Vàng Thị	Nhung	14/09/2010	Nữ	4,00	4,25	2,70	
5313	10	100178	Sùng Thị	Ong	12/03/2010	Nữ	6,75	3,50	2,10	
5314	10	100179	Sùng A	Pà	29/04/2010	Nam	3,50	4,00	1,80	
5315	10	100180	Vàng A	Páo	29/12/2010	Nam	4,75	2,25	1,50	
5316	10	100181	Cứ Thị	Pằng	14/02/2010	Nữ	5,50	3,50	1,70	
5317	10	100182	Sào Che	Phe	02/10/2010	Nữ	7,00	4,25	2,50	
5318	10	100183	Phu Mờ	Phia	30/09/2010	Nữ	6,50	4,00	2,50	
5319	10	100184	Phàn Mẩy	Phin	13/09/2010	Nữ	6,25	4,25	2,80	
5320	10	100185	Ngô Đức	Phong	17/11/2010	Nam	3,00	4,00	1,60	
5321	10	100186	Thào A	Phọng	17/08/2010	Nam	3,25	3,50	1,70	
5322	10	100187	Có Thó	Phơ	08/09/2010	Nữ	6,00	4,00	1,30	
5323	10	100188	Hoàng Phúc	Phú	12/02/2010	Nam	2,00	3,25	2,60	
5324	10	100189	Ly A	Phủ	18/10/2010	Nam	2,00	3,50	1,30	
5325	10	100190	Phàn Hoàng	Phúc	04/04/2010	Nam	5,00	4,75	1,50	
5326	10	100191	Tẩn Kiêm	Phúc	18/04/2010	Nam	7,50	6,00	2,60	
5327	10	100192	Hầu A	Phừ	23/10/2010	Nam	4,75	3,50	4,70	
5328	10	100193	Vàng Thị Minh	Phương	10/07/2010	Nữ	5,75	5,25	4,60	
5329	10	100194	Giàng Mạnh	Quân	18/04/2010	Nam	6,75	4,50	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5330	10	100195	Nguyễn Hải	Quân	10/10/2010	Nam	6,00	4,25	3,20	
5331	10	100196	Trang Hải	Quân	10/08/2010	Nam	6,00	5,50	3,40	
5332	10	100197	Trần Mạnh	Quỳnh	17/03/2010	Nam	6,40	4,50	2,30	
5333	10	100198	Vàng Thị Như	Quỳnh	22/08/2010	Nữ	6,25	4,50	3,00	
5334	10	100199	Vừ Thị	Quỳnh	06/05/2010	Nữ	4,50	4,25	1,60	
5335	10	100200	Lò Mùi	San	30/05/2010	Nữ	6,00	2,50	3,20	
5336	10	100201	Lý A	Sầu	01/01/2010	Nam	5,25	4,25	2,60	
5337	10	100202	Vàng Thị	Sét	07/02/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5338	10	100203	Tẩn A	Sềnh	13/05/2010	Nam	8,00	5,50	2,50	
5339	10	100204	Chảo Văn	Sinh	05/09/2010	Nam	4,00	2,00	2,60	
5340	10	100205	Vàng Thị	Sinh	11/06/2010	Nữ	5,50	4,00	1,40	
5341	10	100206	Chảo Anh	Song	01/10/2010	Nữ	5,50	4,75	2,00	
5342	10	100207	Có Suy	Sở	19/09/2010	Nữ	7,00	2,75	2,40	
5343	10	100208	Lý Xe	Sợ	16/07/2009	Nữ	3,00	1,25	1,50	
5344	10	100209	Phàn Huy	Sơn	22/11/2010	Nam	4,75	4,00	1,30	
5345	10	100210	Tẩn Văn	Sơn	04/09/2010	Nam	3,25	3,75	3,70	
5346	10	100211	Tẩn Văn	Sơn	25/09/2010	Nam	5,25	1,50	2,50	
5347	10	100212	Tráng Thị	Súng	29/08/2010	Nữ	3,25	4,00	3,00	
5348	10	100213	Vàng A	Súng	15/05/2010	Nam	5,00	4,00	1,10	
5349	10	100214	Lý Láo	Tả	24/01/2010	Nam	6,25	5,25	3,00	
5350	10	100215	Lý Láo	Tả	04/11/2010	Nam	4,00	4,50	1,30	
5351	10	100216	Tẩn Láo	Tả	12/02/2010	Nam	6,25	4,75	4,30	
5352	10	100217	Tẩn Láo	Tả	12/03/2010	Nam	4,50	3,75	2,90	
5353	10	100218	Tẩn Láo	Tả	01/01/2010	Nam	5,25	3,25	3,00	
5354	10	100219	Tẩn Láo	Tả	10/10/2010	Nam	7,25	4,25	1,30	
5355	10	100220	Vàng Láo	Tả	11/09/2010	Nam	6,00	3,75	3,10	
5356	10	100221	Tráng A	Tánh	05/02/2010	Nam	4,00	2,25	1,40	
5357	10	100222	Lò Thị	Tâm	21/02/2010	Nữ	7,50	4,50	1,60	
5358	10	100223	Tẩn Quốc	Thái	08/06/2010	Nam	4,50	4,25	3,10	
5359	10	100224	Giàng Chí	Thanh	26/01/2010	Nam	6,00	5,25	2,00	
5360	10	100225	Tráng A	Thanh	30/08/2010	Nam	6,00	3,25	1,10	
5361	10	100226	Vàng Thị	Thành	27/06/2010	Nữ	4,25	3,00	2,90	
5362	10	100227	Hoàng Phương	Thảo	07/02/2010	Nữ	7,00	4,50	3,60	
5363	10	100228	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/03/2010	Nữ	4,75	4,00	1,10	
5364	10	100229	Phàn Phương	Thảo	26/01/2010	Nữ	6,25	4,00	2,40	
5365	10	100230	Trần Thị	Thắm	21/04/2010	Nữ	7,50	5,00	3,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5366	10	100231	Phàn Toàn	Thắng	02/11/2010	Nam	3,00	3,25	2,60	
5367	10	100232	Vàng Đức	Thiện	11/10/2010	Nam	4,00	3,75	1,80	
5368	10	100233	Lò Phù	Thim	18/01/2010	Nam	3,25	3,00	1,30	
5369	10	100234	Vù A	Thình	16/10/2010	Nam	5,00	4,25	4,50	
5370	10	100235	Sò Giá	Thó	22/10/2010	Nam	5,00	4,00	1,20	
5371	10	100236	Lý A	Thông	19/04/2010	Nam	4,50	4,50	1,50	
5372	10	100237	Lò Thanh	Thủy	12/04/2010	Nữ	5,00	3,25	2,90	
5373	10	100238	Lý Thị	Thư	01/11/2010	Nữ	7,50	5,75	3,00	
5374	10	100239	Phạm Văn	Thư	28/08/2010	Nam	4,75	3,75	2,40	
5375	10	100240	Tẩn Xuân	Tiến	31/12/2010	Nam	5,50	4,00	3,10	
5376	10	100241	Vũ Minh	Tiến	12/10/2010	Nam	1,75	2,75	1,30	
5377	10	100242	Vàng A	Toán	08/01/2010	Nam	4,75	4,00	2,20	
5378	10	100243	Tẩn Qúy	Toàn	19/02/2010	Nam	2,25	0,50	2,20	
5379	10	100244	Vàng A	Tớ	07/07/2010	Nam	3,75	4,50	5,20	
5380	10	100245	Cầm Thùy	Trang	20/11/2010	Nữ	4,00	4,75	1,30	
5381	10	100246	Lù A	Trang	23/08/2010	Nam	3,25	2,75	2,40	
5382	10	100247	Lý Mai	Trang	24/04/2010	Nữ	5,50	4,00	2,20	
5383	10	100248	Nguyễn Thùy	Trang	20/01/2010	Nữ	7,25	5,75	4,60	
5384	10	100249	Sùng A	Trang	18/01/2010	Nam	3,50	5,50	2,80	
5385	10	100250	Giàng A	Trảng	11/12/2010	Nam	4,00	3,00	1,80	
5386	10	100251	Thào Thị	Tre	25/10/2010	Nữ	4,75	1,75	3,30	
5387	10	100252	Hoàng Kiều	Trinh	31/10/2010	Nữ	3,00	4,50	3,50	
5388	10	100253	Nguyễn Thành	Trung	25/10/2010	Nam	4,75	3,00	2,50	
5389	10	100254	Hồ Anh	Tuấn	13/05/2010	Nam	5,50	4,00	2,00	
5390	10	100255	Vũ Anh	Tuấn	21/10/2010	Nam	4,75	6,75	3,30	
5391	10	100256	Lý A	Tung	13/08/2010	Nam	4,25	3,50	1,60	
5392	10	100257	Sùng Thị	Tung	08/04/2010	Nữ	3,00	3,75	1,80	
5393	10	100258	Lò Sành	Tùng	14/02/2010	Nam	3,25	3,00	2,30	
5394	10	100259	Lý Thị	Tùng	21/08/2010	Nữ	5,25	4,75	1,90	
5395	10	100260	Tẩn Thanh	Tùng	25/02/2010	Nam	2,50	3,00	1,60	
5396	10	100261	Nguyễn Tường	Vi	16/07/2010	Nữ	3,25	4,00	2,20	
5397	10	100262	Phạm Hiền	Vi	03/11/2010	Nữ	7,25	5,50	2,60	
5398	10	100263	Lò Minh	Viễn	06/05/2010	Nam	2,75	4,50	1,70	
5399	10	100264	Tẩn Thái	Việt	21/06/2010	Nam	3,50	4,50	2,70	
5400	10	100265	Lò Thị	Vinh	09/11/2010	Nữ	3,50	1,00	2,00	
5401	10	100266	Tào Quốc	Vĩnh	01/11/2010	Nam	6,50	5,00	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5402	10	100267	Hoàng Minh	Vũ	23/06/2010	Nam	2,25	1,25	1,90	
5403	10	100268	Phang Huy	Vũ	21/09/2010	Nam	4,25	4,00	2,60	
5404	10	100269	Tẩn Minh	Vũ	11/01/2010	Nam	4,25	4,50	2,00	
5405	10	100270	Hoàng Thị Phương	Vy	26/09/2010	Nữ	7,50	5,25	1,90	
5406	10	100271	Ly Gió	Xe	08/07/2010	Nam	4,75	3,00	1,70	
5407	10	100272	Sùng Thị	Xoa	07/02/2010	Nữ	4,50	3,25	1,70	
5408	10	100273	Sùng A	Xóa	12/09/2010	Nam	2,50	2,25	2,50	
5409	10	100274	Gì Thị	Xuân	03/09/2010	Nữ	3,25	4,75	1,40	
5410	10	100275	Vàng Thị	Xuân	28/08/2010	Nữ	4,25	4,00	2,00	
5411	10	100276	Tẩn Văn	Yên	28/02/2010	Nam	3,50	4,00	1,60	
5412	10	100277	Nguyễn Thị Hải	Yến	05/08/2010	Nữ	3,50	4,00	2,50	
5413	10	100278	Sùng Thị Thanh	Yến	05/03/2010	Nữ	6,00	4,50	3,50	
5414	10	100279	Tẩn Thị Ngọc	Yến	29/10/2010	Nữ	5,25	4,00	2,50	
5415	11	110001	Chảo Thị Ngọc	Anh	11/12/2010	Nữ	5,50	4,75	3,70	
5416	11	110002	Lý Xuân	Bản	28/12/2010	Nam	4,50	2,25	2,20	
5417	11	110003	Lý Chí	Bình	05/06/2010	Nam	5,50	3,25	1,80	
5418	11	110004	Sùng A	Ca	08/05/2010	Nam	6,20	5,00	1,90	
5419	11	110005	Hầu A	Cáng	17/02/2010	Nam	2,50	2,25	1,40	
5420	11	110006	Trang Thị	Cở	15/05/2010	Nữ	3,25	3,75	1,90	
5421	11	110007	Sùng A	Cở	15/01/2010	Nam	4,00	4,00	2,60	
5422	11	110008	Phàng Thị	Cú	01/01/2010	Nữ	5,00	4,25	1,70	
5423	11	110009	Sùng Thị	Cú	23/06/2010	Nữ	3,50	4,25	1,60	
5424	11	110010	Nguyễn Mạnh	Cường	29/10/2010	Nam	4,00	2,50	1,20	
5425	11	110011	Sùng Việt	Cường	24/02/2010	Nam	1,00	2,00	1,30	
5426	11	110012	Vàng A	Cháu	24/08/2010	Nam	5,50	4,50	2,10	
5427	11	110013	Sùng Thị	Chi	10/07/2010	Nữ	4,66	4,00	1,70	
5428	11	110014	Vừ Thị	Chi	05/04/2010	Nữ	3,75	4,00	1,50	
5429	11	110015	Lầu A	Chính	25/02/2010	Nam	5,41	3,25	1,90	
5430	11	110016	Vừ A	Chù	10/05/2010	Nam	4,50	3,50	2,60	
5431	11	110017	Sùng Văn	Chung	06/03/2010	Nam	3,00	1,00	0,90	
5432	11	110018	Lý A	Chung	18/04/2010	Nam	4,50	3,50	1,90	
5433	11	110019	Cử A	Chuyên	09/03/2010	Nam	4,00	3,75	1,70	
5434	11	110020	Lý Mờ	Chư	01/05/2010	Nam	4,75	4,00	5,00	
5435	11	110021	Tráng A	Chứ	08/12/2010	Nam	5,75	5,25	3,50	
5436	11	110022	Thào Thị	Chứ	22/08/2010	Nữ	2,50	1,50	1,10	
5437	11	110023	Sùng Thị	Dầu	01/01/2010	Nữ	5,50	4,25	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5438	11	110024	Phàng Thị	De	15/04/2010	Nữ	3,25	2,50	2,00	
5439	11	110025	Sùng A	De	05/05/2010	Nam	3,75	3,25	2,20	
5440	11	110026	Lầu A	Dế	17/12/2008	Nam	3,25	1,25	2,50	
5441	11	110027	Trang Thị	Di	30/10/2010	Nữ	4,25	4,50	3,00	
5442	11	110028	Thào A	Dìa	18/04/2010	Nam	4,25	4,00	1,90	
5443	11	110029	Tráng Thị	Dính	08/08/2010	Nữ	7,00	3,75	3,80	
5444	11	110030	Hạng A	Dính	16/02/2010	Nam	6,50	4,25	2,10	
5445	11	110031	Thào Thị	Dùa	02/07/2010	Nữ	6,50	5,25	3,20	
5446	11	110032	Thào Thị	Dùa	25/11/2010	Nữ	5,25	3,00	1,90	
5447	11	110033	Lầu A	Dủa	14/01/2010	Nam	5,25	4,00	3,10	
5448	11	110034	Tráng Mông	Dung	24/09/2010	Nam	3,75	4,00	2,10	
5449	11	110035	Tráng Thị	Dung	10/04/2010	Nữ	5,75	4,75	2,80	
5450	11	110036	Thào Thị	Dung	14/10/2009	Nữ	4,75	3,75	2,40	
5451	11	110037	Tẩn Thị	Duyên	04/11/2010	Nữ	5,50	2,75	2,40	
5452	11	110038	Thào Minh	Dương	06/03/2010	Nam	3,25	1,25	1,90	
5453	11	110039	Điêu Khắc	Đạt	10/05/2010	Nam	3,75	1,00	2,20	
5454	11	110040	Lý Minh	Đạt	05/03/2010	Nam	3,50	3,75	2,30	
5455	11	110041	Lý Tre	Gà	17/06/2010	Nam	3,75	4,00	3,50	
5456	11	110042	Thào Minh	Giàng	11/12/2010	Nam	2,25	2,50	1,60	
5457	11	110043	Thào Thị	Giấy	20/10/2010	Nữ	5,50	3,75	1,60	
5458	11	110044	Chảo Phương	Hà	12/09/2010	Nữ	6,17	3,50	4,10	
5459	11	110045	Thào A	Hà	31/01/2010	Nam	7,50	4,25	1,70	
5460	11	110046	Lò Thanh	Hải	08/10/2010	Nam	3,25	1,25	2,00	
5461	11	110047	Vàng A	Hải	01/04/2010	Nam	4,75	4,00	1,70	
5462	11	110048	Tẩn Thanh	Hằng	07/01/2010	Nữ	3,00	1,75	1,20	
5463	11	110049	Sùng Thị	Hiền	11/12/2008	Nữ	6,00	6,50	3,20	
5464	11	110050	Phan Đình	Hiếu	18/10/2010	Nam	3,75	3,00	1,70	
5465	11	110051	Sùng Thị	Hoa	25/07/2010	Nữ	5,00	1,50	1,50	
5466	11	110052	Sùng Thị	Hoa	29/05/2010	Nữ	5,25	4,00	2,10	
5467	11	110053	Tẩn Thị	Hoa	20/06/2010	Nữ	2,75	4,00	1,90	
5468	11	110054	Lý Thị	Hoạ	06/09/2010	Nữ	4,75	3,75	2,60	
5469	11	110055	Giàng A	Hòa	04/08/2010	Nam	3,75	2,75	2,60	
5470	11	110056	Vàng A	Hòa	15/08/2010	Nam	2,50	2,75	2,10	
5471	11	110057	Thào A	Hòa	03/08/2010	Nam	5,50	5,00	2,80	
5472	11	110058	Tẩn Huy	Hoàng	30/11/2010	Nam	3,50	4,00	0,90	
5473	11	110059	Sùng Khái	Hồng	10/12/2010	Nam	7,00	5,00	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5474	11	110060	Vùi Xuân	Hợi	27/02/2010	Nam	5,00	4,50	2,50	
5475	11	110061	Lý Đoan	Hùng	30/07/2010	Nam	4,25	4,00	2,80	
5476	11	110062	Lò Đức	Huy	07/05/2010	Nam	3,75	3,50	1,50	
5477	11	110063	Tráng Thị	Huyền	18/04/2010	Nữ	5,00	4,00	2,30	
5478	11	110064	Tráng Thị	Hương	15/11/2010	Nữ	3,75	3,50	2,10	
5479	11	110065	Phàn Mẩy	Hương	19/12/2010	Nữ	4,50	5,50	2,70	
5480	11	110066	Nông Thị	Hường	30/06/2010	Nữ	3,50	3,75	2,60	
5481	11	110067	Lý Văn	Kính	06/03/2010	Nam	4,00	3,00	1,90	
5482	11	110068	Phàng A	Khả	10/04/2010	Nam	6,00	4,50	2,00	
5483	11	110069	Lò Văn	Khang	22/03/2010	Nam	4,50	2,75	2,00	
5484	11	110070	Phàng A	Khoa	12/08/2010	Nam	3,75	2,00	2,20	
5485	11	110071	Phàng A	Khoa	18/03/2010	Nam	4,00	3,25	1,70	
5486	11	110072	Phàng A	Khóa	02/01/2010	Nam	3,50	3,25	2,00	
5487	11	110073	Lý Thị	Khu	19/10/2010	Nữ	4,75	4,00	1,60	
5488	11	110074	Thào Thị	Khu	05/10/2010	Nữ	5,25	2,50	1,90	
5489	11	110075	Sùng Thị	Khứ	01/09/2010	Nữ	5,75	4,00	1,30	
5490	11	110076	Sùng A	Khứ	21/09/2010	Nam	5,25	5,00	4,60	
5491	11	110077	Lý Láo	Liều	02/06/2010	Nam	4,00	3,50	1,50	
5492	11	110078	Tẩn Khánh	Linh	17/06/2010	Nữ	3,75	1,50	1,70	
5493	11	110079	Tẩn Thủy	Linh	24/03/2010	Nữ	4,75	4,00	1,60	
5494	11	110080	Hoàng Thị Khánh	Linh	12/12/2010	Nữ	4,25	4,00	1,00	
5495	11	110081	Lý A	Long	19/11/2010	Nam	3,75	2,50	2,40	
5496	11	110082	Tẩn Láo	Lở	27/03/2010	Nam	4,25	4,25	2,20	
5497	11	110083	Tẩn Láo	Lở	12/08/2010	Nam	3,25	3,00	1,70	
5498	11	110084	Vàng Láo	Lở	18/06/2010	Nam	3,50	4,00	2,00	
5499	11	110085	Sùng Thị	Lua	26/01/2010	Nữ	4,00	4,00	2,50	
5500	11	110086	Lý A	Lùng	08/09/2010	Nam	4,25	3,00	2,80	
5501	11	110087	Phàng A	Lử	27/08/2010	Nam	4,75	4,00	3,40	
5502	11	110088	Thào Xuân	Lực	26/09/2010	Nam	5,75	4,25	1,50	
5503	11	110089	Vừ A	Ly	08/03/2010	Nam	4,00	4,00	2,10	
5504	11	110090	Lý Thị	Má	17/06/2009	Nữ	4,50	3,50	2,20	
5505	11	110091	Cử Thị	Mai	17/08/2010	Nữ	6,25	4,25	3,10	
5506	11	110092	Thào Thị	Mai	09/09/2010	Nữ	5,75	4,75	2,60	
5507	11	110093	Tẩn Đức	Mạnh	02/08/2010	Nam	6,25	3,00	3,40	
5508	11	110094	Tráng A	Mằng	04/08/2010	Nam	3,25	3,00	2,50	
5509	11	110095	Chảo Lở	Mẩy	06/08/2010	Nữ	4,00	5,50	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5510	11	110096	Chảo Tả	Mẩy	16/08/2010	Nữ	6,75	4,25	3,20	
5511	11	110097	Chảo Tả	Mẩy	30/08/2010	Nữ	6,25	3,00	4,10	
5512	11	110098	Chảo Tả	Mẩy	01/12/2010	Nữ	2,25	4,00	2,70	
5513	11	110099	Tẩn Lở	Mẩy	15/09/2010	Nữ	5,25	4,50	3,20	
5514	11	110100	Tẩn Tả	Mẩy	19/01/2010	Nữ	4,25	2,50	2,80	
5515	11	110101	Phồng Tả	Mẩy	13/08/2010	Nữ	7,00	4,25	4,90	
5516	11	110102	Lý Thị	Mò	26/10/2010	Nữ	6,50	4,75	3,40	
5517	11	110103	Sùng Thị	Mò	11/09/2010	Nữ	6,00	4,50	2,60	
5518	11	110104	Tráng A	Mong	01/07/2010	Nam	3,75	4,25	3,50	
5519	11	110105	Sùng Thị	Mỷ	29/05/2010	Nữ	5,00	3,25	1,90	
5520	11	110106	Vừ A	Náng	29/10/2010	Nam	3,00	2,25	2,30	
5521	11	110107	Thào A	Nhè	27/09/2010	Nam	4,50	1,00	1,60	
5522	11	110108	Lý Thị Phương	Nhi	06/02/2010	Nữ	2,75	2,50	2,10	
5523	11	110109	Sùng Thị	Nhiên	15/12/2009	Nữ	5,75	3,25	2,00	
5524	11	110110	Sùng Thị	Như	01/01/2010	Nữ	5,25	3,75	3,30	
5525	11	110111	Đoàn Thị	Oanh	12/06/2010	Nữ	6,25	5,50	3,90	
5526	11	110112	Sùng Thị	Oanh	08/01/2010	Nữ	7,00	5,25	3,00	
5527	11	110113	Sùng Thị	Pà	04/06/2010	Nữ	5,50	4,00	2,10	
5528	11	110114	Lý A	Pả	18/12/2010	Nam	5,50	3,25	2,60	
5529	11	110115	Giàng A	Páo	01/11/2010	Nam	2,50	2,25	1,40	
5530	11	110116	Lầu Thị	Pằng	09/01/2010	Nữ	7,00	4,50	1,50	
5531	11	110117	Vàng Thị	Pềnh	05/09/2010	Nữ	2,00	2,25	1,40	
5532	11	110118	Lù Hòa	Phát	11/03/2010	Nam	4,50	4,25	2,50	
5533	11	110119	Vàng Văn	Phúc	14/10/2010	Nam	3,00	4,00	2,50	
5534	11	110120	Tẩn Văn	Phúc	10/12/2010	Nam	1,25	4,00	2,20	
5535	11	110121	Giàng Seo	Phử	16/03/2009	Nam	5,50	4,00	2,20	
5536	11	110122	Tẩn Thị	Phương	15/12/2010	Nữ	4,00	2,50	2,40	
5537	11	110123	Phàng Vinh	Quan	21/08/2010	Nam	3,75	3,00	1,70	
5538	11	110124	Lý A	Quân	17/08/2010	Nam	2,50	3,25	1,80	
5539	11	110125	Cử Thị	Sa	10/10/2010	Nữ	4,00	4,25	2,10	
5540	11	110126	Vừ A	Sài	22/03/2010	Nam	1,50	2,25	1,60	
5541	11	110127	Liều Thị	Sẩu	26/06/2010	Nữ	4,50	3,25	1,30	
5542	11	110128	Hạng Thị	Sấy	21/11/2010	Nữ	5,75	6,00	5,10	
5543	11	110129	Giàng Thị	Sấy	13/11/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5544	11	110130	Sùng Thị	Sấy	12/11/2010	Nữ	2,50	2,50	2,50	
5545	11	110131	Sùng A	Sinh	07/02/2010	Nam	3,00	3,50	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5546	11	110132	Sùng A	Sình	05/01/2010	Nam	4,75	3,50	2,50	
5547	11	110133	Vừ A	Sình	18/07/2009	Nam	4,25	2,00	0,80	
5548	11	110134	Phàng Thị	Sính	10/09/2010	Nữ	4,00	4,25	2,40	
5549	11	110135	Phàng Thị	Só	25/08/2010	Nữ	2,00	3,25	1,20	
5550	11	110136	Phàng A	Sông	11/11/2010	Nam	4,00	2,25	2,60	
5551	11	110137	Thào Thị	Sống	01/07/2010	Nữ	3,75	3,75	2,70	
5552	11	110138	Phàng A	Sống	18/12/2010	Nam	2,50	4,00	2,80	
5553	11	110139	Phàn Thanh	Sơn	28/12/2010	Nam	4,25	4,00	1,80	
5554	11	110140	Tẩn Thanh	Sơn	30/07/2010	Nam	5,25	4,00	2,20	
5555	11	110141	Lầu Thị	Sua	01/04/2010	Nữ	7,50	4,25	2,70	
5556	11	110142	Liều Thị	Sung	26/07/2010	Nữ	5,25	6,50	3,80	
5557	11	110143	Phàng Thị	Súng	11/02/2010	Nữ	5,75	4,25	3,20	
5558	11	110144	Tẩn Láo	Sử	02/02/2010	Nam	4,75	2,00	2,10	
5559	11	110145	Lý Láo	Sử	08/10/2010	Nam	7,00	4,00	1,70	
5560	11	110146	Tẩn Láo	Tả	29/01/2010	Nam	6,75	5,50	2,70	
5561	11	110147	Tẩn Láo	Tả	06/02/2010	Nam	6,50	3,75	3,60	
5562	11	110148	Tẩn Láo	Tả	17/02/2010	Nam	6,50	3,00	2,30	
5563	11	110149	Tẩn Láo	Tả	28/04/2010	Nam	4,50	3,00	2,10	
5564	11	110150	Tẩn Láo	Tả	04/10/2010	Nam	4,75	4,00	2,30	
5565	11	110151	Tẩn Láo	Tả	10/10/2010	Nam	4,25	4,00	1,20	
5566	11	110152	Tẩn Láo	Tả	24/11/2010	Nam	3,50	2,00	2,60	
5567	11	110153	Lý Láo	Tả	11/07/2010	Nam	4,25	4,00	2,00	
5568	11	110154	Sùng A	Tiệm	28/04/2010	Nam	5,25	3,00	2,00	
5569	11	110155	Lý	Tiền	21/10/2010	Nam	4,40	4,00	2,80	
5570	11	110156	Giàng A	Tình	15/01/2010	Nam	5,50	4,50	2,00	
5571	11	110157	Lầu A	Tình	11/10/2010	Nam	4,00	3,00	2,40	
5572	11	110158	Liều Văn	Tuấn	23/02/2010	Nam	2,25	2,50	2,80	
5573	11	110159	Giàng A	Tùng	01/09/2010	Nam	5,75	4,50	3,30	
5574	11	110160	Phàng Thị	Tùng	22/07/2010	Nữ	5,50	4,25	2,20	
5575	11	110161	Sùng Thị	Tùng	05/10/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5576	11	110162	Lầu A	Tùng	18/07/2010	Nam	4,00	4,50	3,00	
5577	11	110163	Phàng A	Tùng	02/06/2010	Nam	2,25	1,75	2,10	
5578	11	110164	Hạng A	Tùng	13/06/2010	Nam	4,00	4,50	2,40	
5579	11	110165	Tráng A	Tỷ	28/08/2010	Nam	2,75	2,00	2,00	
5580	11	110166	Sùng Thị	Thanh	13/06/2010	Nữ	7,25	4,75	4,50	
5581	11	110167	Lầu A	Thành	11/01/2010	Nam	3,50	4,00	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5582	11	110168	Thào Chí	Thành	07/03/2010	Nam	4,00	2,00	1,00	
5583	11	110169	Hoàng Tiến	Thành	15/12/2010	Nam	3,50	4,50	2,90	
5584	11	110170	Phàng Bảo	Thiên	17/06/2010	Nam	2,25	3,00	1,90	
5585	11	110171	Tẩn Chỉn	Thiền	25/04/2010	Nam	3,25	4,00	2,40	
5586	11	110172	Sùng A	Thúng	20/05/2010	Nam	4,25	4,00	2,10	
5587	11	110173	Lý Thị Thanh	Thùy	16/04/2010	Nữ	7,00	5,00	2,50	
5588	11	110174	Chảo Kim	Thủy	04/09/2010	Nữ	7,00	4,75	2,40	
5589	11	110175	Trang Minh	Thư	20/09/2010	Nữ	6,25	3,50	1,50	
5590	11	110176	Tẩn Kiều	Trang	12/07/2010	Nữ	5,00	4,00	1,50	
5591	11	110177	Lý Go	Trang	23/04/2010	Nam	6,25	4,25	5,40	
5592	11	110178	Lù Đức	Trọng	13/10/2010	Nam	2,25	5,00	4,00	
5593	11	110179	Giàng Thị	Trừ	30/11/2010	Nữ	5,00	4,00	3,50	
5594	11	110180	Giàng A	Trừ	28/02/2010	Nam	3,75	2,25	3,00	
5595	11	110181	Phàng A	Vảng	15/03/2010	Nam	3,75	3,00	1,90	
5596	11	110182	Phàng Thị	Việt	04/08/2010	Nữ	5,50	4,00	2,70	
5597	11	110183	Lý Quang	Vinh	13/11/2010	Nam	5,00	2,25	1,70	
5598	11	110184	Lý Thị	Vùa	20/05/2010	Nữ	6,00	3,25	2,20	
5599	11	110185	Sùng Thị	Xấy	01/08/2010	Nữ	8,25	4,75	6,20	
5600	11	110186	Giàng Thị	Xé	19/12/2010	Nữ	6,00	6,00	5,30	
5601	11	110187	Lý Thị	Xì	10/03/2010	Nữ	7,75	4,75	3,50	
5602	11	110188	Lý Thị	Xinh	17/02/2010	Nữ	6,33	4,75	2,90	
5603	11	110189	Vàng Thanh	Xuân	04/01/2010	Nữ	5,25	1,50	2,30	
5604	30	300001	Ma Trung	Anh	01/01/2010	Nam	1,75	1,50	1,40	
5605	30	300002	Cư Thị	Bình	02/02/2010	Nữ	3,50	2,75	1,20	
5606	30	300003	Giàng Thiên	Bình	19/05/2010	Nam	2,00	2,00	1,20	
5607	30	300004	Ly Tráng	Bình	15/01/2010	Nam	3,50	1,00	1,20	
5608	30	300005	Ly Thị	Cá	02/10/2010	Nữ	2,75	1,00	2,20	
5609	30	300006	Ma Thị	Cá	04/09/2010	Nữ	1,00	3,25	1,80	
5610	30	300007	Giàng Thị	Cán	24/08/2010	Nữ	4,50	4,00	2,00	
5611	30	300008	Ly Seo	Chang	04/02/2010	Nam	2,50	0,75	2,30	
5612	30	300009	Hầu Thị	Chín	09/09/2010	Nữ	4,25	1,50	2,20	
5613	30	300010	Giàng A	Chinh	01/01/2010	Nam	1,25	1,50	2,50	
5614	30	300011	Vàng A	Chính	30/04/2010	Nam	2,00	1,50	1,40	
5615	30	300012	Ly Seo	Chúng	13/09/2010	Nam	2,00	1,25	1,40	
5616	30	300013	Lồ Thị	Chứ	18/03/2010	Nữ	3,25	1,00	1,10	
5617	30	300014	Vàng Seo	Chứ	13/12/2010	Nam	5,25	0,75	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5618	30	300015	Sùng Seo	Công	08/01/2010	Nam	1,25	1,00	1,70	
5619	30	300016	Sùng Seo	Công	22/04/2010	Nam	1,00	1,00	2,00	
5620	30	300017	Sùng Thị	Cúng	15/11/2010	Nữ	4,25	2,00	1,70	
5621	30	300018	Ma Thị	Dí	23/04/2010	Nữ	2,00	1,50	1,30	
5622	30	300019	Giàng Thị	Din	15/11/2010	Nữ	4,75	1,50	1,70	
5623	30	300020	Ly Thị	Doa	25/02/2010	Nữ	3,50	2,50	1,60	
5624	30	300021	Ma Thị	Dơ	27/04/2010	Nữ	4,75	1,50	1,80	
5625	30	300022	Thào Seo	Dơ	24/12/2010	Nam	4,75	1,50	2,20	
5626	30	300023	Thào Thị	Dở	26/12/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5627	30	300024	Vàng Thị	Dở	12/12/2010	Nữ	4,75	2,50	2,40	
5628	30	300025	Vàng Thị	Dở	18/03/2010	Nữ	6,75	5,00	2,80	
5629	30	300026	Hầu Thị	Dua	02/01/2010	Nữ	3,00	2,00	2,20	
5630	30	300027	Ly Thị	Dúa	04/06/2010	Nữ	3,25	2,00	2,60	
5631	30	300028	Lồ Thị	Dũng	28/02/2010	Nữ	0,75	1,50	2,60	
5632	30	300029	Vàng Thị	Duy	20/12/2010	Nữ	2,50	0,25	1,60	
5633	30	300030	Giàng Chẩn	Dương	07/03/2010	Nam	2,25	0,75	2,60	
5634	30	300031	Hảng Seo	Dương	21/02/2010	Nam	2,75	1,00	2,60	
5635	30	300032	Sùng Hải	Dương	28/06/2010	Nam	4,25	1,25	2,20	
5636	30	300033	Cư Minh	Đức	21/04/2010	Nam	4,25	1,50	2,30	
5637	30	300034	Vàng Minh	Đức	30/08/2010	Nam	2,75	1,25	2,60	
5638	30	300035	Giàng Trường	Giang	11/02/2010	Nam	1,75	0,25	2,20	
5639	30	300036	Ma Thị	Giang	20/04/2009	Nữ	1,25	0,25	1,60	
5640	30	300037	Giàng Lao	Giáo	30/08/2010	Nam	2,75	0,75	1,80	
5641	30	300038	Sùng Thánh	Gióng	16/12/2010	Nam	3,25	0,50	2,20	
5642	30	300039	Giàng Thị	Hà	10/10/2010	Nữ	3,50	1,50	2,00	
5643	30	300040	Vàng Chấn	Hải	29/09/2010	Nam	5,83	4,75	2,70	
5644	30	300041	Sùng A	Hảng	07/01/2010	Nam	BT	BT	BT	
5645	30	300042	Giàng Minh	Hạnh	26/03/2010	Nam	1,50	4,00	2,90	
5646	30	300043	Giàng Thị	Hằng	06/03/2010	Nữ	4,00	0,75	2,00	
5647	30	300044	Vàng Thị	Hằng	12/04/2009	Nữ	4,25	0,75	2,20	
5648	30	300045	Giàng Thị	Hiền	07/12/2010	Nữ	4,00	1,50	2,20	
5649	30	300046	Ly Thị	Hoa	07/02/2010	Nữ	2,00	1,75	1,80	
5650	30	300047	Vàng Thiên	Hòa	01/03/2010	Nam	3,25	1,00	1,90	
5651	30	300048	Giàng Seo	Hồ	01/11/2010	Nam	BT	BT	BT	
5652	30	300049	Lồ Sinh	Hùng	07/08/2010	Nam	1,75	0,25	1,30	
5653	30	300050	Sùng Nguyễn	Hùng	03/06/2010	Nam	4,20	0,50	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5654	30	300051	Giàng Seo	Khối	04/01/2010	Nam	5,25	2,50	1,60	
5655	30	300052	Giàng Seo	Là	26/09/2010	Nam	1,25	0,25	1,00	
5656	30	300053	Tráng Thị Ngọc	Lan	07/08/2010	Nữ	5,00	0,50	1,40	
5657	30	300054	Tải Văn	Lâm	22/11/2010	Nam	3,00	2,00	2,70	
5658	30	300055	Giàng Thị	Lú	22/04/2010	Nữ	6,75	2,50	2,50	
5659	30	300056	Sùng A	Lùng	15/10/2010	Nam	4,00	1,50	1,60	
5660	30	300057	Giàng Thị	Ly	10/11/2010	Nữ	3,25	0,50	2,20	
5661	30	300058	Ngô Thị Thuý	Ly	14/10/2010	Nữ	5,75	4,00	4,50	
5662	30	300059	Vàng Thị	Ly	03/02/2010	Nữ	5,00	3,00	2,80	
5663	30	300060	Giàng Thị Hoa	Mai	24/08/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5664	30	300061	Giàng Thị	Mái	16/11/2010	Nữ	4,00	1,50	1,60	
5665	30	300062	Ly Thị	Mái	16/10/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5666	30	300063	Giàng Seo	Mảnh	06/01/2010	Nam	0,75	1,75	1,40	
5667	30	300064	Sùng Đức	Mạnh	16/01/2010	Nam	4,25	3,00	2,60	
5668	30	300065	Giàng A	Minh	26/06/2010	Nam	3,75	0,75	2,30	
5669	30	300066	Hờ A	Mùa	17/07/2010	Nam	BT	BT	BT	
5670	30	300067	Giàng Thị	Mỷ	29/05/2010	Nữ	4,00	1,25	2,00	
5671	30	300068	Sùng Thị	Mỷ	30/09/2010	Nữ	2,75	2,00	3,00	
5672	30	300069	Sùng Thành	Nam	25/07/2010	Nam	4,75	2,00	1,70	
5673	30	300070	Sùng Thị Hằng	Nga	02/06/2010	Nữ	3,25	1,50	1,60	
5674	30	300071	Giàng Thị	Ngân	27/09/2010	Nữ	2,00	1,50	2,60	
5675	30	300072	Giàng Thị Phương	Ngọc	12/05/2010	Nữ	6,25	2,00	2,10	
5676	30	300073	Giàng Seo	Nhân	07/05/2010	Nam	1,50	1,00	1,80	
5677	30	300074	Thèn Thị	Nhẫn	26/08/2010	Nữ	4,25	1,25	2,10	
5678	30	300075	Hoàng Thị	Nhi	24/03/2010	Nữ	5,00	1,75	1,80	
5679	30	300076	Hoàng Thị	Nhung	12/09/2010	Nữ	2,00	0,75	2,00	
5680	30	300077	Ngô Thị Minh	Nhung	31/03/2010	Nữ	4,00	1,50	1,80	
5681	30	300078	Ly Thị	Nống	24/03/2010	Nữ	2,25	2,50	1,60	
5682	30	300079	Giàng Thị	Nương	07/04/2010	Nữ	4,50	2,75	1,20	
5683	30	300080	Séo Thị	Nương	17/11/2010	Nữ	3,58	2,25	1,60	
5684	30	300081	Giàng Vàng	Pao	02/02/2010	Nam	2,50	0,25	1,80	
5685	30	300082	Giàng Thị	Pằng	22/11/2010	Nữ	3,50	2,00	2,30	
5686	30	300083	Vàng Thị	Pằng	25/11/2010	Nữ	2,75	0,75	2,00	
5687	30	300084	Sùng Thị Minh	Phương	18/09/2010	Nữ	5,00	2,00	2,10	
5688	30	300085	Ma A	Quát	15/02/2010	Nam	4,25	2,00	1,60	
5689	30	300086	Giàng Hoàng	Quân	29/04/2010	Nam	1,75	1,25	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5690	30	300087	Ma A	Quyền	12/10/2010	Nữ	4,00	3,00	2,20	
5691	30	300088	Giàng A	Quỳnh	25/07/2010	Nam	3,50	1,00	1,40	
5692	30	300089	Vàng Thị Ngọc	Quỳnh	21/12/2010	Nữ	3,25	2,25	1,80	
5693	30	300090	Ly Seo	Sáng	25/07/2010	Nam	4,75	1,25	1,70	
5694	30	300091	Ly A	Sanh	14/03/2010	Nam	3,75	1,25	1,80	
5695	30	300092	Sùng Thị	Say	01/12/2010	Nữ	4,75	3,25	1,80	
5696	30	300093	Vàng Thị	Say	06/12/2010	Nữ	3,50	2,75	1,80	
5697	30	300094	Vàng Thị	Say	01/06/2010	Nữ	3,25	2,25	1,30	
5698	30	300095	Giàng A	Sình	17/11/2010	Nam	4,25	2,00	2,30	
5699	30	300096	Sùng Thị	Sống	24/05/2010	Nữ	1,50	2,00	2,60	
5700	30	300097	Ly Thị Hà	Sơ	20/11/2010	Nữ	BT	BT	BT	
5701	30	300098	Hầu Thị	Sú	26/11/2010	Nữ	1,50	2,00	1,80	
5702	30	300099	Sùng Thị	Súng	26/09/2010	Nữ	3,50	4,00	1,20	
5703	30	300100	Giàng Thị	Tang	19/03/2010	Nữ	3,75	1,75	BT	
5704	30	300101	Hảng Văn	Thành	12/05/2010	Nam	3,75	4,75	2,70	
5705	30	300102	Ngải Seo	Thiên	23/03/2010	Nam	1,50	1,00	1,40	
5706	30	300103	Lồ A	Thìn	26/11/2010	Nam	3,50	1,00	1,60	
5707	30	300104	Sùng Thị	Thu	12/11/2010	Nữ	4,50	3,00	2,50	
5708	30	300105	Vàng Thị	Thu	14/11/2010	Nữ	4,00	4,25	1,20	
5709	30	300106	Lồ Thị	Thủy	09/06/2010	Nữ	4,75	3,00	1,80	
5710	30	300107	Lồ A	Tính	08/10/2010	Nam	4,50	3,00	2,00	
5711	30	300108	Ma A	Trung	15/02/2010	Nam	2,25	2,25	1,60	
5712	30	300109	Giàng Văn	Trường	15/01/2010	Nam	2,00	0,75	2,10	
5713	30	300110	Giàng Văn	Trường	02/08/2010	Nam	0,50	0,75	1,60	
5714	30	300111	Giàng Seo	Tú	01/10/2009	Nam	2,25	1,00	1,60	
5715	30	300112	Ly A	Tuyến	11/02/2010	Nam	2,75	0,50	1,40	
5716	30	300113	Giàng Thị	Tuyết	23/05/2010	Nữ	3,50	4,50	2,10	
5717	30	300114	Ly Quang	Vinh	03/05/2010	Nam	3,00	1,75	0,70	
5718	30	300115	Cư Seo	Vu	07/11/2010	Nam	1,75	0,25	1,60	
5719	30	300116	Ly Thị	Xanh	17/10/2010	Nữ	3,00	0,50	1,30	
5720	30	300117	Giàng Thị	Yến	05/11/2010	Nữ	2,75	3,00	1,60	
5721	30	300118	Khẩu Thị	Yến	01/11/2010	Nữ	4,50	1,75	1,60	
5722	32	320001	Đinh Thái	An	10/10/2010	Nam	6,00	2,50	2,30	
5723	32	320002	Bùi Quang	Anh	24/11/2010	Nam	8,25	6,25	5,80	
5724	32	320003	Đàm Nguyễn Hải	Anh	28/11/2010	Nữ	9,00	6,50	7,00	
5725	32	320004	Hà Hải	Anh	23/02/2010	Nữ	8,50	6,25	9,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5726	32	320005	Lù Seo	Anh	26/06/2009	Nam	2,75	2,50	2,00	
5727	32	320006	Lý Đinh Hải	Anh	24/11/2010	Nam	4,75	4,00	3,20	
5728	32	320007	Lý Quỳnh	Anh	14/01/2010	Nữ	5,00	4,25	4,10	
5729	32	320008	Nguyễn Hà Nhật	Anh	17/12/2010	Nam	3,00	2,75	3,80	
5730	32	320009	Nguyễn Hoài	Anh	07/04/2010	Nữ	8,00	7,50	3,80	
5731	32	320010	Nguyễn Nhật	Anh	17/08/2010	Nam	6,75	4,75	4,20	
5732	32	320011	Nguyễn Vân	Anh	03/09/2010	Nữ	6,50	3,50	2,80	
5733	32	320012	Phạm Hoài	Anh	09/08/2010	Nữ	8,50	8,00	7,80	
5734	32	320013	Sầm Tùng	Anh	22/05/2010	Nam	6,25	4,50	2,70	
5735	32	320014	Trần Tuấn	Anh	12/09/2010	Nam	7,00	8,75	9,40	
5736	32	320015	Triệu Duy	Anh	27/07/2010	Nam	5,25	3,75	7,90	
5737	32	320016	Trương Hoài	Anh	03/01/2010	Nữ	7,25	4,25	2,70	
5738	32	320017	Vũ Huy	Anh	15/01/2010	Nam	7,25	8,00	8,60	
5739	32	320018	Vũ Mai	Anh	07/08/2010	Nữ	8,25	5,25	4,40	
5740	32	320019	Lâm Nguyệt	Ánh	28/10/2010	Nữ	7,75	5,50	3,10	
5741	32	320020	Nguyễn Ngọc	Ánh	28/08/2010	Nữ	7,25	4,75	5,80	
5742	32	320021	Phùng Thị Nguyệt	Ánh	07/12/2010	Nữ	6,50	3,25	1,40	
5743	32	320022	Triệu Ngọc	Ánh	08/05/2010	Nữ	3,75	3,00	2,20	
5744	32	320023	Nguyễn Hoàng	Bách	14/09/2010	Nam	5,20	5,50	3,70	
5745	32	320024	Đinh Gia	Bảo	11/07/2010	Nam	6,25	7,25	3,30	
5746	32	320025	Hà Đình	Bảo	08/11/2010	Nam	3,25	2,00	1,60	
5747	32	320026	Lê Gia	Bảo	08/03/2010	Nam	7,25	6,50	6,80	
5748	32	320027	Lưu Gia	Bảo	17/08/2010	Nam	6,00	5,25	3,90	
5749	32	320028	Phùng Văn	Bảo	03/01/2010	Nam	5,50	4,50	3,20	
5750	32	320029	Vũ Duy	Bân	29/07/2010	Nam	5,00	4,50	5,90	
5751	32	320030	Nguyễn Ngọc	Bình	19/11/2010	Nam	5,50	4,50	2,80	
5752	32	320031	Nông Chí	Bình	19/04/2010	Nam	6,50	5,25	3,50	
5753	32	320032	Hầu Thị	Chi	01/09/2010	Nữ	7,00	2,50	4,20	
5754	32	320033	Hoàng Thu	Chi	17/04/2010	Nữ	6,00	2,50	4,90	
5755	32	320034	Nguyễn Linh	Chi	01/04/2010	Nữ	8,25	7,50	7,20	
5756	32	320035	Vi Thị Khánh	Chi	13/04/2010	Nữ	6,50	3,00	3,40	
5757	32	320036	Lù A	Chu	06/09/2010	Nam	4,00	4,00	4,60	
5758	32	320037	Hầu Thị	Chú	05/01/2010	Nữ	4,75	3,25	2,80	
5759	32	320038	Hoàng Nam	Chuyên	04/06/2010	Nam	3,25	1,25	1,80	
5760	32	320039	Dương Thu	Cúc	22/05/2010	Nữ	7,00	4,00	4,00	
5761	32	320040	Lương Mạnh	Cường	14/09/2010	Nam	6,75	7,50	8,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5762	32	320041	Nguyễn Quốc	Cường	16/10/2010	Nam	8,00	7,75	8,80	
5763	32	320042	Trần Mạnh	Cường	12/08/2010	Nam	4,25	4,00	5,50	
5764	32	320043	Lù Thị	Dao	05/07/2010	Nữ	5,50	2,75	4,20	
5765	32	320044	Giang Thị Ngọc	Diệp	03/03/2010	Nữ	5,75	3,25	1,30	
5766	32	320045	Hoàng Thị Bích	Diêu	19/02/2010	Nữ	6,00	4,75	4,70	
5767	32	320046	Thào Thị	Dở	26/06/2010	Nữ	5,50	4,75	3,40	
5768	32	320047	Hoàng Thùy	Dung	22/02/2010	Nữ	7,50	7,75	7,30	
5769	32	320048	Nguyễn Kim	Dung	21/12/2010	Nữ	5,50	3,50	2,60	
5770	32	320049	Phan Thị Thùy	Dung	10/10/2010	Nữ	7,50	5,50	7,20	
5771	32	320050	Vù Thị	Dung	05/04/2010	Nữ	4,75	1,50	2,70	
5772	32	320051	Mai Việt	Dũng	25/02/2010	Nam	8,25	5,75	3,60	
5773	32	320052	Ngô Quang	Dũng	11/05/2010	Nam	5,50	4,50	7,20	
5774	32	320053	Ngô Tấn	Dũng	20/05/2010	Nam	3,25	3,50	2,40	
5775	32	320054	Nguyễn Anh	Dũng	20/07/2010	Nam	7,50	6,25	6,10	
5776	32	320055	Nguyễn Trung	Dũng	28/06/2010	Nam	5,50	1,50	1,20	
5777	32	320056	Nguyễn Tuấn	Dũng	15/03/2010	Nam	6,25	4,25	1,60	
5778	32	320057	Tráng A	Dũng	09/03/2010	Nam	5,75	5,25	2,70	
5779	32	320058	Vi Quốc	Dũng	03/09/2010	Nam	1,50	1,00	2,10	
5780	32	320059	Lương Bình	Dương	09/01/2010	Nam	8,00	6,25	8,50	
5781	32	320060	Nguyễn Bá	Dương	26/01/2009	Nam	3,25	2,75	3,00	
5782	32	320061	Tô Ngọc	Dương	06/10/2010	Nam	6,41	5,50	3,90	
5783	32	320062	Vi Thị Anh	Đài	13/01/2010	Nữ	2,50	3,25	2,50	
5784	32	320063	Hoàng Minh	Đại	03/03/2010	Nam	7,00	3,50	3,90	
5785	32	320064	Vũ Quang	Đại	09/03/2010	Nam	5,75	6,00	6,10	
5786	32	320065	Lương Thế	Đàm	02/03/2010	Nam	5,50	5,50	4,60	
5787	32	320066	Nguyễn Quốc	Đạo	30/09/2010	Nam	3,00	2,00	1,80	
5788	32	320067	Đỗ Duy	Đạt	11/04/2010	Nam	5,25	6,50	5,50	
5789	32	320068	Hoàng Ngọc	Đạt	05/12/2010	Nam	6,25	5,50	4,50	
5790	32	320069	Lương Hải	Đăng	04/11/2010	Nam	2,00	0,75	2,40	
5791	32	320070	Nguyễn Hải	Đăng	03/05/2010	Nam	4,50	7,00	2,40	
5792	32	320071	Sầm Thiên	Đoá	27/03/2010	Nữ	5,75	5,00	4,00	
5793	32	320072	Hoàng Hà	Đông	19/05/2010	Nam	5,00	4,50	2,70	
5794	32	320073	Vy Anh	Đồng	16/10/2010	Nam	4,50	5,75	5,00	
5795	32	320074	Dương Minh	Đức	20/09/2010	Nam	2,75	1,75	2,60	
5796	32	320075	Nguyễn Anh	Đức	29/01/2010	Nam	4,00	3,00	3,20	
5797	32	320076	Trần Hữu	Đức	10/08/2010	Nam	7,50	7,25	7,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5798	32	320077	Lục Thị	Giang	01/03/2010	Nữ	7,50	4,50	4,90	
5799	32	320078	Lương Hoàng	Giáp	21/10/2010	Nam	5,25	4,00	2,40	
5800	32	320079	Lâm Thị Thu	Hà	02/07/2010	Nữ	8,00	4,75	3,20	
5801	32	320080	Lê Quang	Hà	04/07/2010	Nam	6,25	8,25	5,60	
5802	32	320081	Nguyễn Thanh	Hà	13/12/2010	Nữ	7,75	8,50	8,30	
5803	32	320082	Vi Ngọc	Hà	20/10/2010	Nữ	7,00	4,25	2,80	
5804	32	320083	Vũ Việt	Hà	13/12/2010	Nữ	8,50	6,25	5,10	
5805	32	320084	Triệu Đức	Hào	06/01/2010	Nam	3,25	3,25	1,50	
5806	32	320085	Hoàng Vĩ	Hảo	31/08/2010	Nam	2,50	2,25	2,90	
5807	32	320086	Triệu Thu	Hằng	14/01/2010	Nữ	3,25	2,75	1,90	
5808	32	320087	Nguyễn Viết	Hiệp	05/04/2010	Nam	7,00	7,25	6,60	
5809	32	320088	Bùi Trần	Hiếu	07/01/2010	Nam	6,75	5,75	7,30	
5810	32	320089	Quản Duy	Hiếu	12/09/2010	Nam	7,50	4,50	3,20	
5811	32	320090	Tô Đức	Hiếu	14/07/2010	Nam	6,30	7,25	4,60	
5812	32	320091	Hoàng Thị	Hoa	13/10/2010	Nữ	8,25	5,75	5,30	
5813	32	320092	Nguyễn Thu	Hoài	18/11/2010	Nữ	4,00	4,00	2,70	
5814	32	320093	Lục Huy	Hoàng	21/08/2010	Nam	5,25	3,00	2,50	
5815	32	320094	Bàn Văn	Hợp	27/09/2010	Nam	2,00	1,25	1,80	
5816	32	320095	Dương Quốc	Hùng	23/10/2010	Nam	5,50	4,00	2,60	
5817	32	320096	Triệu Kim	Hùng	26/02/2010	Nam	5,50	4,75	3,50	
5818	32	320097	Triệu Tuấn	Hùng	14/03/2010	Nam	4,25	1,75	2,90	
5819	32	320098	Đào Xuân	Huy	25/04/2010	Nam	6,50	6,75	3,40	
5820	32	320099	Hoàng Quốc	Huy	14/11/2010	Nam	4,25	3,25	1,60	
5821	32	320100	Hà Thị Khánh	Huyên	07/02/2010	Nữ	4,75	3,50	1,90	
5822	32	320101	Mai Khánh	Huyền	22/12/2010	Nữ	6,00	5,25	1,80	
5823	32	320102	Phan Thị Thanh	Huyền	07/11/2010	Nữ	6,25	3,00	1,50	
5824	32	320103	Dương Thị Thu	Huynh	18/10/2010	Nữ	5,50	4,50	1,90	
5825	32	320104	Hà Quang	Hưng	05/07/2010	Nam	5,00	2,50	2,20	
5826	32	320105	Nguyễn Đình	Hưng	14/12/2010	Nam	6,50	5,50	5,50	
5827	32	320106	Trần Hải	Hưng	03/01/2010	Nam	7,50	8,25	8,70	
5828	32	320107	Đặng Quốc	Hướng	16/08/2010	Nam	4,50	4,75	1,90	
5829	32	320108	Lương Tuấn	Khang	06/03/2010	Nam	2,50	1,25	2,80	
5830	32	320109	Bùi Triệu Minh	Khánh	21/07/2010	Nam	4,75	4,75	3,80	
5831	32	320110	Đinh Duy	Khánh	10/10/2010	Nam	4,75	4,00	2,90	
5832	32	320111	Nguyễn Ngọc	Khánh	14/05/2010	Nữ	8,25	7,25	5,50	
5833	32	320112	Vũ Duy	Khánh	28/12/2010	Nam	6,40	6,00	5,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5834	32	320113	Lù Thị	Kho	23/04/2010	Nữ	6,50	4,00	3,80	
5835	32	320114	Phạm Đăng	Khoa	07/06/2010	Nam	7,50	6,25	4,10	
5836	32	320115	Đỗ Minh	Khôi	26/11/2010	Nam	6,75	6,00	5,00	
5837	32	320116	Hà Đình	Kiểm	08/06/2010	Nam	3,00	2,00	2,50	
5838	32	320117	Bùi Trung	Kiên	19/04/2010	Nam	5,25	4,25	2,20	
5839	32	320118	Hoàng Văn	Kiên	01/04/2010	Nam	5,75	5,00	7,70	
5840	32	320119	Đặng Minh	Kim	23/09/2010	Nam	3,75	3,00	3,40	
5841	32	320120	Lê Trọng	Kim	06/04/2010	Nam	8,25	7,00	9,30	
5842	32	320121	Hà Mạnh	Kỳ	12/03/2010	Nam	2,75	5,00	2,60	
5843	32	320122	Hoàng Tiến	Kỳ	13/03/2010	Nam	3,50	2,50	2,40	
5844	32	320123	Lương Thị Thư	Kỳ	14/12/2010	Nữ	7,00	5,50	5,70	
5845	32	320124	Triệu Thị	Lan	25/01/2010	Nữ	5,50	3,75	3,70	
5846	32	320125	Triệu Thúy	Lan	17/09/2010	Nữ	5,25	5,00	3,80	
5847	32	320126	Hà Giang Bảo	Lâm	10/03/2010	Nam	5,00	3,50	7,00	
5848	32	320127	Hoàng Mỹ	Lệ	23/01/2010	Nữ	5,25	4,50	1,70	
5849	32	320128	Lương Nhật	Lệ	05/05/2010	Nữ	6,75	5,00	2,60	
5850	32	320129	La Thị Hồng	Liên	15/06/2010	Nữ	5,25	3,00	1,60	
5851	32	320130	Lưu Thùy Kim	Liễu	19/01/2010	Nữ	4,25	4,25	1,70	
5852	32	320131	Bùi Thị Khánh	Linh	18/01/2010	Nữ	6,75	3,75	5,20	
5853	32	320132	Bùi Thị Ngọc	Linh	18/01/2010	Nữ	6,50	4,75	5,60	
5854	32	320133	Bùi Thị Phương	Linh	18/01/2010	Nữ	6,25	4,75	5,30	
5855	32	320134	Đoàn Khánh	Linh	09/05/2010	Nữ	7,25	6,50	5,20	
5856	32	320135	Hoàng Khánh	Linh	02/09/2010	Nữ	7,25	5,00	5,90	
5857	32	320136	Hoàng Tuấn	Linh	23/12/2010	Nam	5,50	2,50	1,60	
5858	32	320137	Lương Thị Phương	Linh	01/11/2010	Nữ	6,00	3,25	2,20	
5859	32	320138	Lý Thùy	Linh	25/07/2010	Nữ	5,75	2,25	2,40	
5860	32	320139	Ngô Phạm Linh	Linh	09/06/2010	Nữ	8,50	5,00	3,20	
5861	32	320140	Nguyễn Mỹ	Linh	10/11/2010	Nữ	8,00	6,25	6,20	
5862	32	320141	Nguyễn Thị Hiền	Linh	06/07/2010	Nữ	7,75	6,75	6,80	
5863	32	320142	Phạm Hà	Linh	27/05/2010	Nữ	5,50	5,50	2,50	
5864	32	320143	Phạm Thị Hà	Linh	26/07/2010	Nữ	6,25	5,00	2,80	
5865	32	320144	Phạm Trúc	Linh	23/03/2010	Nữ	8,00	7,25	7,50	
5866	32	320145	Triệu Thuý	Linh	10/04/2010	Nữ	2,75	1,25	1,90	
5867	32	320146	Hoàng Hồng	Loan	18/01/2010	Nữ	4,75	2,50	0,40	
5868	32	320147	Hoàng Đức	Long	14/02/2010	Nam	4,25	3,75	0,90	
5869	32	320148	Hoàng Ngọc	Long	20/01/2010	Nam	6,25	4,25	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5870	32	320149	La Thăng	Long	08/07/2010	Nam	6,50	5,00	2,80	
5871	32	320150	Ngô Thăng	Long	10/10/2010	Nam	3,00	3,25	2,60	
5872	32	320151	Nguyễn Bảo	Long	16/06/2010	Nam	6,25	7,75	5,30	
5873	32	320152	Nguyễn Văn	Long	11/01/2010	Nam	7,00	8,00	7,80	
5874	32	320153	Triệu Thị	Luyến	18/10/2010	Nữ	3,75	2,00	3,40	
5875	32	320154	Lý Nguyễn Hoài	Ly	27/11/2010	Nữ	6,00	3,25	3,80	
5876	32	320155	Vù Thị	Ly	07/01/2010	Nữ	3,75	3,25	1,40	
5877	32	320156	Chu Ngọc	Mai	07/10/2010	Nữ	5,25	4,00	1,40	
5878	32	320157	Chu Tuyết	Mai	26/10/2010	Nữ	7,00	5,50	7,40	
5879	32	320158	Lý Thị	Mai	08/05/2010	Nữ	6,25	4,00	2,80	
5880	32	320159	Triệu Xuân	Mai	30/05/2010	Nữ	7,25	5,25	3,60	
5881	32	320160	Vũ Thanh	Mai	10/11/2010	Nữ	7,75	5,25	3,00	
5882	32	320161	Bàn Đức	Mạnh	12/01/2010	Nam	4,25	3,50	4,80	
5883	32	320162	Đỗ Duy	Mạnh	23/09/2010	Nam	7,25	6,25	3,90	
5884	32	320163	Đặng Thị	Mấy	06/03/2010	Nữ	4,75	3,00	2,90	
5885	32	320164	Triệu Thị	Mấy	04/03/2010	Nữ	2,75	4,25	3,60	
5886	32	320165	Đinh Thành	Minh	04/06/2010	Nam	7,00	8,75	5,60	
5887	32	320166	Nguyễn Hải	Minh	11/04/2010	Nam	5,25	5,25	4,30	
5888	32	320167	Nguyễn Tiến	Minh	30/11/2010	Nam	5,50	7,50	8,40	
5889	32	320168	Phan Thanh	Minh	21/09/2010	Nam	5,75	3,50	6,00	
5890	32	320169	Vương Đức	Minh	26/10/2010	Nam	6,00	1,75	2,50	
5891	32	320170	Nguyễn Hà	My	24/11/2010	Nữ	7,25	6,75	8,80	
5892	32	320171	Phàn Thảo	My	24/01/2010	Nữ	7,60	3,50	2,60	
5893	32	320172	Lê Phương	Nam	15/12/2010	Nam	6,50	4,00	2,10	
5894	32	320173	Nguyễn Bảo	Nam	15/02/2010	Nam	7,75	8,75	9,80	
5895	32	320174	Vương Thúy	Nga	12/06/2010	Nữ	8,00	4,50	2,80	
5896	32	320175	Hà Minh	Nghĩa	01/02/2010	Nam	7,50	5,75	6,60	
5897	32	320176	Nguyễn Lục	Nghĩa	11/01/2010	Nam	6,75	4,25	4,10	
5898	32	320177	Phạm Gia	Nghĩa	11/09/2010	Nam	6,25	3,25	2,30	
5899	32	320178	Đinh Hoàng Bảo	Ngọc	27/12/2010	Nữ	7,50	7,00	6,30	
5900	32	320179	Hoàng Bảo	Ngọc	19/11/2010	Nữ	8,25	5,75	6,40	
5901	32	320180	Hoàng Bích	Ngọc	04/11/2010	Nữ	7,00	5,25	4,00	
5902	32	320181	La Minh	Nguyễn	16/05/2010	Nam	4,50	2,00	1,80	
5903	32	320182	Bàn Phúc	Nguyện	25/01/2010	Nam	3,33	4,25	3,10	
5904	32	320183	Phùng Kim	Nguyện	15/05/2010	Nam	4,30	3,00	3,50	
5905	32	320184	Hoàng Thu	Nguyệt	12/04/2010	Nữ	6,25	5,00	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5906	32	320185	Triệu Thị Như	Nguyệt	05/10/2010	Nữ	8,00	3,75	1,80	
5907	32	320186	Hà Đức	Nhân	05/10/2010	Nam	7,00	6,50	5,80	
5908	32	320187	Đàm Quang	Nhật	01/01/2010	Nam	7,50	6,50	6,40	
5909	32	320188	Đinh Hỷ Diễm Quỳnh	Nhật	27/08/2010	Nữ	6,75	4,25	2,70	
5910	32	320189	La Văn	Nhật	08/11/2010	Nam	7,00	4,50	2,40	
5911	32	320190	Dương Yến	Nhi	05/02/2009	Nữ	5,75	2,50	3,50	
5912	32	320191	Hà Yến	Nhi	28/09/2010	Nữ	7,25	4,25	3,60	
5913	32	320192	Hoa Lệ	Nhi	09/10/2010	Nữ	8,25	5,00	5,00	
5914	32	320193	Hoàng Mai	Nhi	12/09/2010	Nữ	7,25	5,00	4,50	
5915	32	320194	Hoàng Thảo	Nhi	04/10/2010	Nữ	5,00	1,50	1,50	
5916	32	320195	Hoàng Uyển	Nhi	21/10/2010	Nữ	5,25	3,00	3,00	
5917	32	320196	Nguyễn Bảo	Nhi	28/04/2010	Nữ	7,25	6,00	4,00	
5918	32	320197	Phùng Gia	Nhi	11/03/2010	Nữ	7,50	6,00	4,60	
5919	32	320198	Hoàng Thị Phi	Nhung	24/10/2010	Nữ	7,50	4,75	4,40	
5920	32	320199	La Hồng	Nhung	26/08/2010	Nữ	7,50	6,00	6,50	
5921	32	320200	Phạm Gia	Như	01/07/2010	Nữ	5,50	4,00	1,20	
5922	32	320201	Sùng Thị Tâm	Như	25/10/2009	Nữ	5,00	3,25	3,00	
5923	32	320202	Lục Thị	Oai	16/08/2010	Nữ	5,75	3,25	2,20	
5924	32	320203	Đỗ Tấn	Phát	29/03/2010	Nam	4,75	4,50	4,30	
5925	32	320204	Nguyễn Hoàng Tuấn	Phát	14/03/2010	Nam	5,75	4,75	6,10	
5926	32	320205	Dương Mộc	Phong	10/03/2010	Nam	7,41	8,75	9,20	
5927	32	320206	Lý Thuyền	Phong	16/05/2010	Nam	4,50	2,50	4,20	
5928	32	320207	Phan Minh	Phúc	15/08/2010	Nam	5,75	5,00	5,70	
5929	32	320208	Bàn Thu	Phương	11/12/2010	Nữ	3,75	2,75	1,80	
5930	32	320209	Nguyễn Thu	Phương	25/07/2010	Nữ	8,75	7,50	5,50	
5931	32	320210	Phan Thanh	Phương	11/06/2010	Nam	7,50	4,00	5,00	
5932	32	320211	Vàng Thị	Phương	17/11/2010	Nữ	6,00	4,25	4,40	
5933	32	320212	Vi Thùy	Phương	22/11/2010	Nữ	6,75	4,25	3,20	
5934	32	320213	Triệu Đức	Phượng	06/05/2010	Nam	5,50	5,50	2,60	
5935	32	320214	Bùi Minh	Quang	23/11/2010	Nam	7,25	7,00	7,40	
5936	32	320215	Hà Xuân	Quang	21/12/2010	Nam	4,25	2,50	1,60	
5937	32	320216	Phạm Mạnh	Quân	27/01/2010	Nam	7,25	5,50	3,60	
5938	32	320217	Phan Đức	Quân	13/10/2010	Nam	4,25	4,00	2,30	
5939	32	320218	Thào Minh	Quân	14/11/2010	Nam	4,25	2,25	2,80	
5940	32	320219	Tống Bảo	Quốc	23/08/2010	Nam	5,00	6,00	4,90	
5941	32	320220	Hoàng Chính	Quy	20/05/2010	Nam	5,25	4,00	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5942	32	320221	Hoàng Trọng	Quý	06/12/2010	Nam	3,75	5,00	2,20	
5943	32	320222	Lục Thế	Quyền	03/06/2010	Nam	6,00	4,00	2,50	
5944	32	320223	La Diễm	Quỳnh	29/04/2010	Nữ	5,75	3,00	2,20	
5945	32	320224	Lương Như	Quỳnh	26/06/2010	Nữ	5,00	2,00	2,80	
5946	32	320225	Hoàng Tuấn	Sang	06/12/2010	Nam	4,25	2,75	2,40	
5947	32	320226	Hầu A	Sịn	19/12/2010	Nam	3,50	1,25	2,90	
5948	32	320227	Hà Việt	Sơn	18/10/2010	Nam	5,75	3,75	2,10	
5949	32	320228	Phan Ngọc	Sơn	14/07/2010	Nam	7,25	6,00	5,00	
5950	32	320229	Sầm Thanh	Sơn	02/12/2010	Nam	5,50	4,25	2,80	
5951	32	320230	Nguyễn Tuấn	Tài	20/10/2010	Nam	5,50	5,75	9,40	
5952	32	320231	Dương Thị	Tâm	17/11/2010	Nữ	5,50	4,25	3,00	
5953	32	320232	Vương Hoàng	Thái	09/10/2010	Nam	6,75	3,00	3,50	
5954	32	320233	Dương Thị Giang	Thanh	13/12/2010	Nữ	5,00	2,75	3,90	
5955	32	320234	Vi Ngọc	Thanh	15/10/2010	Nam	6,75	4,75	5,20	
5956	32	320235	Hà Việt	Thành	15/08/2010	Nam	7,00	6,75	8,20	
5957	32	320236	Nguyễn Công	Thành	01/01/2010	Nam	5,50	4,25	2,40	
5958	32	320237	Dương Thanh	Thảo	08/01/2010	Nữ	6,75	3,75	3,50	
5959	32	320238	Lục Thị	Thảo	18/03/2010	Nữ	5,75	3,75	1,80	
5960	32	320239	Triệu Thu	Thảo	02/11/2010	Nữ	6,00	5,75	3,20	
5961	32	320240	Nguyễn Đức	Thắng	30/10/2010	Nam	7,00	4,75	4,60	
5962	32	320241	Nguyễn Văn	Thắng	02/02/2010	Nam	6,50	4,75	2,70	
5963	32	320242	Vàng A	Thắng	28/03/2010	Nam	4,00	3,25	2,80	
5964	32	320243	Mà Bích	Thiện	19/11/2010	Nữ	5,75	3,75	1,80	
5965	32	320244	Lý Thu	Thủy	29/10/2010	Nữ	4,75	1,50	2,20	
5966	32	320245	Đàm Minh	Thư	30/04/2010	Nữ	6,75	4,75	1,70	
5967	32	320246	Triệu Thanh	Thư	27/07/2010	Nữ	3,50	0,00	1,50	
5968	32	320247	Phạm Thị Mai	Thương	28/01/2010	Nữ	8,50	4,75	2,20	
5969	32	320248	Lò Thủy	Tiên	26/07/2007	Nữ	6,00	6,25	3,90	
5970	32	320249	Cát Văn	Tiến	25/03/2010	Nam	8,25	8,25	4,40	
5971	32	320250	Vi Ngọc	Tiến	25/03/2010	Nam	5,25	5,50	6,10	
5972	32	320251	Hoàng Ngọc	Tinh	07/02/2010	Nam	3,50	2,00	2,50	
5973	32	320252	Lý Thu	Tình	28/03/2010	Nữ	5,25	2,75	2,50	
5974	32	320253	Hoàng Đức	Toán	11/07/2010	Nam	4,50	2,50	1,60	
5975	32	320254	Nguyễn Đức	Toàn	28/05/2010	Nam	5,25	5,50	4,60	
5976	32	320255	Hoàng Quốc	Toản	04/04/2010	Nam	6,00	4,00	3,00	
5977	32	320256	Đặng Thị	Trang	13/07/2010	Nữ	5,00	4,00	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
5978	32	320257	Đinh Quỳnh	Trang	23/02/2010	Nữ	8,00	6,00	8,80	
5979	32	320258	Hoàng Thị	Trang	22/05/2010	Nữ	8,00	5,25	3,20	
5980	32	320259	Hoàng Thị Huyền	Trang	26/04/2010	Nữ	6,25	4,00	2,50	
5981	32	320260	Lê Thị Bảo	Trang	27/11/2010	Nữ	5,50	4,50	2,70	
5982	32	320261	Phạm Uyên	Trang	10/11/2010	Nữ	8,25	7,25	5,10	
5983	32	320262	Phùng Thị	Trang	14/09/2010	Nữ	4,75	1,75	2,00	
5984	32	320263	Giàng Seo	Tráng	23/05/2010	Nam	4,00	2,00	1,20	
5985	32	320264	Giang Phong	Trí	19/03/2010	Nam	3,25	3,00	1,00	
5986	32	320265	Lê Văn	Trí	04/10/2010	Nam	6,50	5,25	5,00	
5987	32	320266	Triệu Minh	Trí	02/11/2010	Nam	5,00	4,25	1,80	
5988	32	320267	Lương Quốc	Trọng	19/12/2010	Nam	4,00	3,75	2,30	
5989	32	320268	La Thị Thanh	Trúc	25/12/2010	Nữ	4,00	1,50	1,00	
5990	32	320269	Triệu Thanh	Trúc	09/11/2010	Nữ	3,75	0,75	2,00	
5991	32	320270	Trần Đức	Trung	22/09/2010	Nam	6,00	5,00	4,00	
5992	32	320271	Hà Anh	Tú	24/12/2010	Nam	5,25	5,75	5,50	
5993	32	320272	La Anh	Tú	14/02/2010	Nam	4,50	2,25	1,60	
5994	32	320273	La Anh	Tuấn	29/11/2010	Nam	6,00	3,50	2,50	
5995	32	320274	Trần Minh	Tuấn	26/04/2010	Nam	7,00	5,00	8,10	
5996	32	320275	Hoàng Thanh	Tùng	18/09/2010	Nam	5,25	3,50	2,30	
5997	32	320276	Nông Đình	Tùng	03/10/2010	Nam	3,50	2,00	1,50	
5998	32	320277	Vương Văn	Tùng	15/11/2010	Nam	6,00	4,00	3,10	
5999	32	320278	Bàn Phúc	Tuyên	04/04/2010	Nam	4,25	3,00	2,10	
6000	32	320279	Bàn Thị Thanh	Tuyền	21/09/2010	Nữ	7,50	5,75	2,90	
6001	32	320280	Giang Hải	Tuyền	04/02/2010	Nam	1,25	1,00	2,00	
6002	32	320281	Nguyễn Vũ Thu	Tuyền	15/05/2010	Nữ	8,00	7,75	6,10	
6003	32	320282	Nguyễn Văn	Tý	19/03/2010	Nam	2,75	5,00	3,00	
6004	32	320283	Dương Thu	Uyên	02/11/2010	Nữ	7,00	3,75	3,50	
6005	32	320284	Hà Kim	Uyên	08/10/2010	Nữ	4,25	3,25	3,70	
6006	32	320285	Vương Thị Phương	Uyên	11/03/2010	Nữ	5,50	4,00	2,40	
6007	32	320286	Lý Văn	Vạn	18/10/2010	Nam	4,75	5,00	2,20	
6008	32	320287	Đỗ Khánh	Vân	19/10/2010	Nữ	8,50	5,75	3,50	
6009	32	320288	Ngô Tường	Vi	03/07/2010	Nữ	7,00	4,25	2,70	
6010	32	320289	Triệu Hoàng	Vi	07/10/2010	Nữ	4,00	2,25	2,50	
6011	32	320290	Hoàng Trọng	Vĩ	18/11/2010	Nam	4,00	6,25	3,30	
6012	32	320291	Đặng Quốc	Việt	01/11/2010	Nam	3,75	4,25	2,00	
6013	32	320292	Triệu Anh	Việt	13/03/2010	Nam	2,75	1,25	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6014	32	320293	Triệu Hữu	Việt	17/08/2010	Nam	6,50	3,75	2,20	
6015	32	320294	Vũ Mạnh	Việt	16/09/2010	Nam	7,25	8,50	8,60	
6016	32	320295	Hà Tiến	Vinh	27/05/2010	Nam	5,25	5,25	2,90	
6017	32	320296	Nguyễn Quang	Vinh	02/12/2010	Nam	8,25	9,25	8,60	
6018	32	320297	Nông Quang	Vinh	19/07/2010	Nam	4,00	1,50	1,90	
6019	32	320298	La Tuấn	Vương	15/03/2010	Nam	5,75	6,00	5,00	
6020	32	320299	Hoàng Thị Hoài	Vy	01/11/2010	Nữ	7,25	4,75	4,30	
6021	32	320300	Nguyễn Hà	Vy	18/12/2010	Nữ	7,25	6,50	5,30	
6022	32	320301	Vàng Thị	Vy	02/12/2010	Nữ	4,50	2,75	2,70	
6023	32	320302	Giang Thành	Vỹ	01/05/2010	Nam	3,25	2,25	2,40	
6024	32	320303	Lý Thị	Xuân	25/03/2010	Nữ	5,00	4,25	4,20	
6025	32	320304	Triệu Phúc	Xuân	09/10/2010	Nam	2,75	3,25	2,60	
6026	32	320305	Dương Bảo	Yến	04/10/2010	Nữ	6,50	4,00	3,90	
6027	32	320306	Dương Hải	Yến	23/09/2010	Nữ	7,25	4,50	4,50	
6028	32	320307	Hoàng Thị Hải	Yến	23/12/2010	Nữ	5,00	4,50	2,00	
6029	32	320308	La Thị Hải	Yến	25/07/2010	Nữ	7,25	5,25	3,40	
6030	32	320309	Lưu Hải	Yến	21/08/2010	Nữ	7,25	5,75	4,80	
6031	32	320310	Nguyễn Hà Bảo	Yến	02/08/2010	Nữ	5,50	4,50	2,70	
6032	32	320311	Nguyễn Thị Hải	Yến	11/09/2010	Nữ	6,75	3,00	2,60	
6033	32	320312	Nguyễn Thị Hồng	Yến	07/08/2010	Nữ	7,75	5,00	4,60	
6034	32	320313	Triệu Thị Phương	Yến	24/08/2010	Nữ	4,75	4,50	4,20	
6035	33	330001	Bùi Quốc	An	29/12/2010	Nam	6,75	4,75	2,90	
6036	33	330002	Trần Minh	An	23/01/2010	Nam	4,50	3,50	2,30	
6037	33	330003	Trần Ngọc Bảo	An	07/10/2010	Nam	7,50	6,75	9,10	
6038	33	330004	Trần Đức	An	06/08/2010	Nam	6,50	5,25	5,40	
6039	33	330005	Bùi Việt	Anh	30/12/2010	Nam	4,50	4,00	3,10	
6040	33	330006	Lương Việt	Anh	30/08/2010	Nam	7,25	4,25	3,10	
6041	33	330007	Lương Hoàng	Anh	25/11/2010	Nam	1,50	1,00	1,40	
6042	33	330008	Phùng Đức	Anh	25/04/2010	Nam	6,00	6,25	5,70	
6043	33	330009	Đồng Hải	Anh	18/10/2010	Nam	8,25	5,25	6,30	
6044	33	330010	Lê Thị Lan	Anh	18/08/2010	Nữ	6,50	4,00	3,20	
6045	33	330011	Lương Nhật	Anh	16/12/2010	Nam	4,75	4,00	2,30	
6046	33	330012	Trần Thị Lan	Anh	16/11/2010	Nữ	6,50	3,50	1,80	
6047	33	330013	Triệu Ngọc	Anh	15/07/2010	Nữ	2,50	2,75	1,60	
6048	33	330014	Triệu Đức	Anh	11/05/2010	Nam	6,75	4,50	2,20	
6049	33	330015	Phạm Thị Châm	Anh	07/08/2010	Nữ	6,75	4,00	5,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6050	33	330016	Lự Quốc	Anh	05/02/2010	Nam	2,25	0,25	1,80	
6051	33	330017	Vũ Thị Mai	Anh	01/07/2010	Nữ	7,75	5,25	3,90	
6052	33	330018	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	26/02/2010	Nữ	5,50	5,75	3,80	
6053	33	330019	Doãn Diệp	Ánh	19/10/2010	Nữ	5,00	3,00	3,30	
6054	33	330020	Hoàng Thị Thúy	Ánh	14/11/2010	Nữ	6,75	4,50	3,20	
6055	33	330021	Lương Nguyệt	Ánh	10/11/2010	Nữ	4,83	4,00	2,20	
6056	33	330022	Bàn Thị Nguyện	Ánh	03/11/2010	Nữ	7,50	4,25	2,00	
6057	33	330023	Phạm Gia	Bảo	24/08/2010	Nam	5,25	3,00	2,80	
6058	33	330024	Trần Gia	Bảo	14/12/2010	Nam	5,00	4,25	3,00	
6059	33	330025	Triệu Minh	Bảo	14/08/2010	Nam	5,50	4,00	2,80	
6060	33	330026	Nguyễn Duy	Bảo	10/08/2010	Nam	5,00	4,50	3,20	
6061	33	330027	Nguyễn Quốc	Bảo	06/08/2010	Nam	5,50	1,00	1,80	
6062	33	330028	Trần Gia	Bảo	05/10/2010	Nam	7,25	6,00	4,90	
6063	33	330029	Nguyễn Xuân	Bắc	18/07/2010	Nam	5,25	4,50	3,30	
6064	33	330030	Lương Xuân	Bắc	15/10/2010	Nam	7,25	3,25	1,50	
6065	33	330031	Trần Ngọc	Bích	22/01/2010	Nữ	8,25	6,00	6,80	
6066	33	330032	Lương Ngọc	Bích	10/12/2010	Nữ	8,25	3,75	2,10	
6067	33	330033	Lương Thị Đông	Bích	04/03/2010	Nữ	7,80	5,25	3,20	
6068	33	330034	Hoàng Ngọc	Biết	24/07/2010	Nam	5,75	2,75	2,00	
6069	33	330035	Hoàng Thị Vi	Cầm	30/07/2010	Nữ	8,00	4,50	4,90	
6070	33	330036	Trần Quyết	Công	26/02/2010	Nam	6,25	4,25	4,00	
6071	33	330037	Phùng Thị	Chày	26/11/2010	Nữ	5,00	5,25	3,00	
6072	33	330038	Tạ Ngọc Minh	Châu	14/05/2010	Nữ	7,00	5,00	3,40	
6073	33	330039	Vũ Lê Yến	Chi	12/07/2010	Nữ	7,50	8,00	7,20	
6074	33	330040	Nguyễn Thuỳ	Chi	10/08/2010	Nữ	7,50	4,75	3,90	
6075	33	330041	Lê Gia Bảo	Chi	04/10/2010	Nữ	8,00	5,00	4,20	
6076	33	330042	Trần Linh	Chi	02/10/2010	Nữ	7,25	3,75	3,00	
6077	33	330043	Trần Minh	Chiến	11/10/2010	Nam	8,00	4,00	3,90	
6078	33	330044	Nguyễn Bảo	Chinh	05/12/2010	Nữ	2,50	2,50	1,80	
6079	33	330045	Phạm Thị Hồng	Dẫn	08/01/2010	Nữ	7,50	2,75	3,20	
6080	33	330046	Phạm Ngọc	Diễm	06/02/2010	Nữ	7,00	5,00	6,00	
6081	33	330047	La Đức	Diệm	24/08/2010	Nam	4,00	1,25	2,80	
6082	33	330048	Phạm Thúy	Diệp	14/11/2010	Nữ	5,75	3,00	2,70	
6083	33	330049	Phạm Đình	Diệu	15/08/2010	Nam	2,75	1,00	1,80	
6084	33	330050	Lê Mỹ	Doan	16/04/2010	Nữ	7,25	4,75	3,30	
6085	33	330051	Hà Biệt	Doanh	15/08/2010	Nam	2,70	0,25	1,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6086	33	330052	Hoàng Hữu	Du	05/04/2010	Nam	4,50	3,00	2,60	
6087	33	330053	Phạm Tiến	Duật	13/05/2010	Nam	1,75	1,25	2,30	
6088	33	330054	Nguyễn Phương	Dung	22/06/2010	Nữ	7,50	5,25	2,60	
6089	33	330055	Nguyễn Quốc	Dũng	15/02/2010	Nam	2,00	3,50	2,20	
6090	33	330056	Bùi Quang	Dũng	08/06/2010	Nam	7,25	4,75	2,50	
6091	33	330057	Giàng A	Duy	07/11/2010	Nam	7,25	4,75	1,80	
6092	33	330058	Lương Thế	Duy	03/04/2010	Nam	6,50	3,00	3,40	
6093	33	330059	Hoàng Khánh	Duy	03/01/2010	Nam	7,00	4,50	2,60	
6094	33	330060	Lương Thị Thúy	Duyên	08/02/2010	Nữ	6,00	2,00	2,00	
6095	33	330061	Lương Thị Kim	Duyến	11/06/2010	Nữ	6,25	3,50	3,30	
6096	33	330062	Giàng Minh	Dược	31/10/2010	Nam	6,00	2,50	1,90	
6097	33	330063	Phạm Minh	Dương	27/01/2009	Nam	6,25	5,75	3,40	
6098	33	330064	Hoàng Văn	Dương	04/10/2010	Nam	5,00	2,25	2,80	
6099	33	330065	Ngô Phi	Đại	24/03/2010	Nam	6,75	4,75	3,70	
6100	33	330066	La Thị Hồng	Đan	27/02/2010	Nữ	6,25	4,25	2,20	
6101	33	330067	Lương Thế	Đan	23/11/2010	Nam	5,75	4,75	2,10	
6102	33	330068	Hoàng Tiến	Đạt	30/08/2010	Nam	3,00	2,00	2,20	
6103	33	330069	Lương Tiến	Đạt	21/01/2010	Nam	6,75	5,25	2,40	
6104	33	330070	Hà Hải	Đăng	27/09/2010	Nam	5,75	4,50	2,80	
6105	33	330071	Nguyễn Quang Hải	Đăng	26/05/2010	Nam	7,50	7,50	8,50	
6106	33	330072	Nguyễn Hải	Đăng	18/04/2010	Nam	6,25	5,25	3,50	
6107	33	330073	Lương Thu	Điệp	21/11/2010	Nữ	6,60	5,75	5,90	
6108	33	330074	Hoàng Long	Định	06/02/2010	Nam	3,75	3,50	2,30	
6109	33	330075	La Chấn	Đông	24/04/2010	Nam	2,50	2,50	3,20	
6110	33	330076	Triệu Tiến	Đức	28/09/2010	Nam	3,75	3,50	2,00	
6111	33	330077	Bàn Tiến	Đức	26/09/2010	Nam	2,50	1,50	1,80	
6112	33	330078	Đoàn Văn	Đức	20/10/2010	Nam	6,50	6,00	4,40	
6113	33	330079	Triệu Quý	Đức	15/11/2010	Nam	4,25	4,25	3,50	
6114	33	330080	Nguyễn Huỳnh	Đức	14/09/2010	Nam	6,00	4,75	3,60	
6115	33	330081	Sùng A	Đường	07/07/2010	Nam	4,00	3,50	1,80	
6116	33	330082	Nguyễn Xuân	Giá	08/08/2010	Nam	5,50	1,25	1,80	
6117	33	330083	Lưu Thị Hương	Giang	17/08/2010	Nữ	4,75	3,00	1,60	
6118	33	330084	Lương Thuỳ	Giang	09/06/2010	Nữ	6,50	4,25	2,90	
6119	33	330085	Hoàng Trung	Giáp	31/05/2010	Nam	5,17	2,25	2,20	
6120	33	330086	Kiều Thị Thu	Hà	20/04/2010	Nữ	8,00	5,00	4,00	
6121	33	330087	Trần Thị Ngọc	Hà	05/08/2010	Nữ	7,25	4,75	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6122	33	330088	Trương Hoàng	Hải	27/05/2010	Nam	8,25	8,75	8,60	
6123	33	330089	Đặng Lý Trường	Hải	24/11/2010	Nam	4,75	4,50	1,80	
6124	33	330090	Nguyễn Tiến	Hải	21/12/2010	Nam	7,25	4,50	5,20	
6125	33	330091	Trần Đức	Hải	19/04/2010	Nam	7,00	5,75	4,40	
6126	33	330092	Phạm Minh	Hải	14/03/2010	Nam	5,25	4,75	2,90	
6127	33	330093	Phạm Duy	Hải	06/04/2010	Nam	4,50	5,50	1,70	
6128	33	330094	Vi Hoàng	Hải	01/10/2010	Nam	6,75	6,50	3,70	
6129	33	330095	Triệu Thu	Hạnh	22/03/2010	Nữ	6,25	4,50	2,80	
6130	33	330096	Trương Thị Hồng	Hạnh	19/11/2010	Nữ	6,25	3,25	2,70	
6131	33	330097	Phùng Thúy	Hạnh	03/11/2010	Nữ	5,00	5,25	2,40	
6132	33	330098	Hoàng Gia	Hào	26/05/2010	Nam	3,75	2,25	1,40	
6133	33	330099	Lê Mỹ	Hảo	18/09/2010	Nữ	6,00	2,75	1,80	
6134	33	330100	Phạm Khánh	Hảo	12/10/2010	Nữ	7,00	4,00	2,50	
6135	33	330101	Phạm Thị	Hằng	19/12/2010	Nữ	8,50	7,00	5,50	
6136	33	330102	Hoàng Thị Minh	Hằng	17/07/2010	Nữ	5,75	4,25	1,80	
6137	33	330103	Hoàng Trung	Hậu	10/10/2010	Nam	4,25	4,00	2,50	
6138	33	330104	Trần Thanh	Hiền	27/12/2010	Nữ	7,00	4,25	3,40	
6139	33	330105	Sùng Thị Thu	Hiền	11/10/2010	Nữ	7,75	4,75	2,30	
6140	33	330106	Nguyễn Hoàng	Hiệp	16/05/2010	Nam	7,75	4,25	2,60	
6141	33	330107	Hoàng Trung	Hiếu	26/11/2010	Nam	7,00	4,50	2,60	
6142	33	330108	Lự Đức	Hiếu	21/08/2010	Nam	2,25	0,50	2,20	
6143	33	330109	Triệu Thị Mẩy	Hoa	25/06/2010	Nữ	6,25	4,75	3,00	
6144	33	330110	Trương Thị Chúc	Hoa	25/01/2010	Nữ	2,50	3,00	2,10	
6145	33	330111	Cư Thị	Hoa	14/03/2010	Nữ	7,75	5,00	2,10	
6146	33	330112	Nông Thị	Hoa	13/02/2010	Nữ	6,50	4,50	2,80	
6147	33	330113	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	07/09/2010	Nữ	7,00	3,50	1,80	
6148	33	330114	Nông Thị	Hóa	03/11/2010	Nữ	7,25	2,75	2,40	
6149	33	330115	Hoàng Thu	Hoài	22/07/2010	Nữ	6,00	2,75	3,10	
6150	33	330116	Nguyễn Công	Hoan	22/10/2010	Nam	1,75	3,25	2,40	
6151	33	330117	Đào Huy	Hoàng	13/08/2010	Nam	4,50	2,25	2,20	
6152	33	330118	Mai Huy	Hoàng	03/07/2010	Nam	5,00	3,50	2,80	
6153	33	330119	Lự Huy	Hoàng	01/12/2010	Nam	2,75	2,00	1,80	
6154	33	330120	Hoàng Thị Thanh	Huế	15/11/2010	Nữ	5,50	4,25	3,00	
6155	33	330121	Đào Trần Trung	Hùng	29/09/2010	Nam	2,50	2,50	2,10	
6156	33	330122	Đỗ Phi	Hùng	01/12/2010	Nam	6,75	6,00	2,40	
6157	33	330123	Lương Gia	Huy	22/04/2010	Nam	1,00	0,25	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6158	33	330124	Nguyễn Thanh	Huyền	19/01/2010	Nữ	8,75	5,75	4,50	
6159	33	330125	Lự Xuân	Huỳnh	09/12/2010	Nam	1,50	0,25	2,40	
6160	33	330126	Đàm Vĩnh	Hưng	30/03/2010	Nam	5,25	4,00	3,30	
6161	33	330127	Hoàng Gia	Hưng	02/07/2010	Nam	4,25	3,75	2,10	
6162	33	330128	Triệu Mai	Hương	11/12/2010	Nữ	4,50	2,25	2,40	
6163	33	330129	Lương Trọng	Hưởng	03/12/2010	Nam	4,75	2,25	1,60	
6164	33	330130	Bàn Văn	Hữu	17/11/2010	Nam	6,50	6,25	3,20	
6165	33	330131	Lương Đức	Kiên	13/01/2010	Nam	4,00	3,00	1,90	
6166	33	330132	Vũ Trung	Kiên	12/04/2010	Nam	6,25	4,50	2,40	
6167	33	330133	Lự Thế	Kiệt	30/10/2010	Nam	6,50	2,50	3,60	
6168	33	330134	Trịnh Tuấn	Kiệt	03/08/2010	Nam	8,25	5,75	8,00	
6169	33	330135	Hoàng Hữu	Kỳ	23/05/2010	Nam	5,00	1,25	1,10	
6170	33	330136	Vương Mạnh	Kỳ	12/04/2010	Nam	6,75	4,75	2,90	
6171	33	330137	Nguyễn Trọng	Khải	19/10/2010	Nam	3,25	1,25	2,80	
6172	33	330138	Lương Quang	Khải	08/03/2010	Nam	5,00	3,25	2,70	
6173	33	330139	Hoàng Đức	Khải	03/10/2010	Nam	4,75	4,00	2,40	
6174	33	330140	Đồng Duy	Khang	22/01/2010	Nam	4,50	4,00	2,30	
6175	33	330141	Hà Minh	Khang	12/02/2010	Nam	5,75	2,75	2,40	
6176	33	330142	Lương Vĩnh	Khang	06/04/2010	Nam	4,25	4,00	2,20	
6177	33	330143	Trần Văn Bảo	Khanh	07/11/2010	Nam	6,50	5,25	3,00	
6178	33	330144	Nguyễn Tuấn	Khanh	06/11/2010	Nam	6,25	3,25	3,10	
6179	33	330145	Phạm Trần Anh	Khôi	20/04/2010	Nam	5,25	3,75	1,80	
6180	33	330146	Bùi Anh	Khôi	17/11/2010	Nam	7,00	4,00	3,10	
6181	33	330147	Lương Đức	Khương	20/09/2010	Nam	6,00	4,50	2,40	
6182	33	330148	Triệu Quý	Lâm	17/01/2010	Nam	3,50	4,00	2,90	
6183	33	330149	Ấu Gia	Lập	30/01/2010	Nam	7,00	4,50	3,20	
6184	33	330150	Triệu Thị	Liều	20/07/2010	Nữ	6,25	4,25	2,80	
6185	33	330151	Vù A	Liệu	23/05/2010	Nam	5,00	3,00	2,00	
6186	33	330152	Ấu Thùy	Linh	30/09/2010	Nữ	4,50	4,00	2,00	
6187	33	330153	Trần Thuỳ	Linh	28/02/2010	Nữ	6,00	3,50	2,50	
6188	33	330154	Nông Thủy	Linh	26/05/2010	Nữ	4,00	2,25	1,90	
6189	33	330155	Phạm Thị Diệu	Linh	25/10/2010	Nữ	7,00	4,25	2,30	
6190	33	330156	Bàn Thị	Linh	21/08/2010	Nữ	7,00	4,25	3,20	
6191	33	330157	Lương Thị Diệu	Linh	21/05/2010	Nữ	3,75	2,25	1,90	
6192	33	330158	Sầm Thùy	Linh	19/05/2010	Nữ	6,75	4,00	2,80	
6193	33	330159	Phạm Thị Ngọc	Linh	18/04/2010	Nữ	8,00	6,50	6,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6194	33	330160	Đỗ Khánh	Linh	03/03/2010	Nữ	6,00	3,50	3,20	
6195	33	330161	Hoàng Đức	Long	29/06/2010	Nam	4,50	4,25	1,90	
6196	33	330162	Phạm Trí	Long	15/10/2010	Nam	5,50	2,50	1,60	
6197	33	330163	Hoàng Bảo	Lượng	10/03/2010	Nam	6,25	3,50	2,10	
6198	33	330164	Vũ Khánh	Ly	16/05/2010	Nữ	7,50	5,75	3,30	
6199	33	330165	Lý Thị Thùy	Ly	13/07/2010	Nữ	2,75	2,00	3,60	
6200	33	330166	Ma Diệu	Ly	01/05/2010	Nữ	7,75	4,50	5,40	
6201	33	330167	Bàn Thừa	Lý	27/11/2010	Nam	6,25	3,75	2,10	
6202	33	330168	Phạm Thị Tuyết	Mai	28/05/2010	Nữ	8,50	6,00	5,90	
6203	33	330169	Lý Tiểu	Mẫn	06/11/2010	Nữ	6,75	5,00	2,40	
6204	33	330170	Phạm Nhật	Minh	09/06/2010	Nam	6,50	5,25	4,50	
6205	33	330171	Đặng Cao	Minh	07/07/2010	Nam	5,50	4,25	3,50	
6206	33	330172	Lương Văn	Môn	04/02/2010	Nam	6,75	4,00	3,90	
6207	33	330173	Vù Thị	Mùa	10/04/2010	Nữ	8,00	5,50	3,20	
6208	33	330174	Triệu Thanh	Mùi	15/03/2010	Nữ	6,25	3,75	2,40	
6209	33	330175	Triệu Thị	Mủi	06/06/2010	Nữ	5,75	4,75	1,40	
6210	33	330176	Vũ Trà	My	27/08/2010	Nữ	7,25	6,50	4,20	
6211	33	330177	Nguyễn Trà	My	25/11/2010	Nữ	7,25	4,25	3,40	
6212	33	330178	Lê Nguyễn Huyền	My	16/09/2010	Nữ	7,00	4,75	3,40	
6213	33	330179	Lương Thị Trà	My	10/01/2010	Nữ	5,25	4,00	2,20	
6214	33	330180	Vi Thảo	My	04/04/2010	Nữ	4,50	3,75	3,00	
6215	33	330181	Trần Hà	My	03/10/2010	Nữ	8,25	5,00	2,60	
6216	33	330182	Nguyễn Hoài	Nam	22/12/2010	Nam	6,25	4,00	2,00	
6217	33	330183	Trần Văn	Nam	07/10/2010	Nam	7,25	7,50	1,60	
6218	33	330184	Nguyễn Tiến	Nam	02/05/2010	Nam	6,25	4,50	1,70	
6219	33	330185	Bàn Thị	Náy	17/11/2010	Nữ	5,25	4,00	1,80	
6220	33	330186	Hoàng Thị Thúy	Ninh	28/06/2010	Nữ	4,92	5,50	2,60	
6221	33	330187	Sầm Thị Thanh	Nga	19/03/2010	Nữ	4,75	2,75	1,50	
6222	33	330188	Lự Quỳnh	Nga	12/02/2010	Nữ	6,75	4,50	2,70	
6223	33	330189	La Thị Kiều	Nga	04/08/2010	Nữ	6,00	5,25	3,90	
6224	33	330190	Lương Khánh	Ngà	20/02/2010	Nữ	5,50	5,50	3,10	
6225	33	330191	Nguyễn Ngọc	Ngà	16/11/2010	Nữ	8,00	4,50	2,60	
6226	33	330192	Phạm Thị Thu	Ngân	16/09/2010	Nữ	7,00	4,75	2,80	
6227	33	330193	Vừ Trung	Nghĩa	30/03/2010	Nam	6,75	4,50	2,20	
6228	33	330194	Nguyễn Thị	Ngọc	24/11/2010	Nữ	7,00	4,25	1,80	
6229	33	330195	Nguyễn Hồng	Ngọc	21/08/2010	Nữ	7,50	6,00	6,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6230	33	330196	Hoàng Như	Ngọc	20/10/2010	Nữ	6,75	4,00	4,30	
6231	33	330197	Đoàn Khánh	Ngọc	19/01/2010	Nữ	6,50	6,25	5,60	
6232	33	330198	Chu Việt	Ngọc	10/07/2010	Nam	5,50	4,00	2,90	
6233	33	330199	Trương Nguyễn Bảo	Ngọc	05/08/2010	Nữ	5,50	2,25	2,60	
6234	33	330200	Đỗ Hoàng Bảo	Ngọc	04/05/2010	Nữ	6,50	4,75	2,00	
6235	33	330201	Đỗ Minh	Nguyên	21/10/2010	Nam	5,25	4,25	0,80	
6236	33	330202	Nguyễn Trung	Nguyên	20/09/2010	Nam	6,50	4,00	2,00	
6237	33	330203	Phạm Nhật	Nguyên	19/09/2010	Nữ	5,50	4,50	2,70	
6238	33	330204	Đỗ Khắc	Nguyên	14/01/2010	Nam	5,25	5,75	3,40	
6239	33	330205	Lý Thành	Nguyên	09/11/2010	Nam	4,75	4,00	1,60	
6240	33	330206	Bùi Nhật	Nguyên	04/09/2010	Nam	6,08	3,25	3,00	
6241	33	330207	Nguyễn Văn	Nguyện	18/11/2010	Nam	2,25	1,00	1,80	
6242	33	330208	Hoàng Thị Thanh	Nguyệt	22/02/2010	Nữ	3,00	4,00	2,20	
6243	33	330209	Vù Nguyễn Thiện	Nhân	30/04/2010	Nam	6,50	5,00	2,80	
6244	33	330210	Nguyễn Thiện	Nhân	25/11/2009	Nam	3,50	2,75	1,20	
6245	33	330211	Hoàng Bảo	Nhật	30/07/2010	Nam	4,50	3,00	2,50	
6246	33	330212	Lương Lê Uyên	Nhi	09/12/2010	Nữ	7,00	6,00	7,80	
6247	33	330213	Lương Thị Tuyết	Nhu	04/10/2010	Nữ	6,25	4,50	3,20	
6248	33	330214	Lương Thị Thu	Nhuệ	19/08/2010	Nữ	6,50	6,00	5,40	
6249	33	330215	Phạm Thị Hồng	Nhung	26/10/2010	Nữ	8,50	5,25	4,20	
6250	33	330216	Phạm Hồng	Nhung	22/08/2010	Nữ	7,16	3,50	2,20	
6251	33	330217	Nguyễn Hoàng	Oanh	30/10/2010	Nữ	5,00	4,00	1,90	
6252	33	330218	Mã Văn	Phong	23/11/2010	Nam	4,50	1,25	2,80	
6253	33	330219	Trần Gia	Phong	12/10/2010	Nam	6,00	5,75	2,50	
6254	33	330220	Trần Ngọc	Phong	05/12/2010	Nam	6,50	4,00	2,30	
6255	33	330221	Nguyễn Văn	Phú	17/08/2010	Nam	7,00	4,50	2,50	
6256	33	330222	Ngô Thanh	Phú	03/01/2010	Nam	8,50	5,00	3,10	
6257	33	330223	Lương Duy	Phúc	10/10/2010	Nam	3,25	1,50	1,40	
6258	33	330224	Triệu Minh	Phúc	02/06/2010	Nam	4,00	4,00	2,00	
6259	33	330225	Lý Xuân	Phương	22/01/2010	Nam	3,25	2,50	2,10	
6260	33	330226	Đặng Chi	Phương	05/03/2010	Nữ	5,25	4,00	1,80	
6261	33	330227	Phạm Kim	Phượng	06/06/2010	Nữ	7,75	6,25	5,30	
6262	33	330228	Lương Xuân	Quang	25/06/2010	Nam	3,00	3,00	1,60	
6263	33	330229	Nguyễn Duy	Quang	02/12/2010	Nam	6,75	4,25	2,60	
6264	33	330230	Lự Minh	Quân	16/04/2010	Nam	6,00	5,25	4,80	
6265	33	330231	Hoàng Minh	Quân	15/07/2010	Nam	6,75	4,50	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6266	33	330232	Hoàng	Quân	09/01/2010	Nam	BT	BT	BT	
6267	33	330233	Giàng Đức	Quyền	04/12/2010	Nam	5,75	3,25	BT	
6268	33	330234	Vũ Thu	Quyến	16/01/2010	Nữ	7,75	4,00	2,20	
6269	33	330235	Lự Văn	Quyến	07/12/2010	Nam	4,75	1,00	1,00	
6270	33	330236	Triệu Thị Diện	Quỳnh	25/07/2010	Nữ	3,50	2,50	1,70	
6271	33	330237	Hoàng Như	Quỳnh	12/11/2010	Nữ	4,25	1,00	1,40	
6272	33	330238	Nguyễn Đức	Sáng	09/01/2010	Nam	4,00	4,75	2,50	
6273	33	330239	Vù A	Sinh	23/02/2010	Nam	7,00	6,00	2,50	
6274	33	330240	Triệu Thúy	Sỉnh	30/01/2010	Nữ	5,00	2,00	2,40	
6275	33	330241	Vù Thị Thanh	Sở	29/01/2010	Nữ	7,75	5,00	2,50	
6276	33	330242	Lê Thanh	Tâm	18/10/2010	Nữ	6,00	6,00	5,40	
6277	33	330243	Hoàng Quyết	Tâm	12/07/2010	Nữ	5,75	4,00	2,30	
6278	33	330244	Nguyễn Lập	Tân	26/10/2010	Nam	5,25	3,75	3,30	
6279	33	330245	Phạm Thị Thủy	Tiên	10/06/2010	Nữ	7,00	5,75	3,10	
6280	33	330246	La Thị Tiểu	Tiến	13/03/2010	Nữ	6,00	3,25	3,20	
6281	33	330247	Nguyễn Trọng	Tiến	09/09/2010	Nam	4,00	2,50	1,90	
6282	33	330248	Khổng Trung	Tiến	04/07/2010	Nam	6,50	6,25	3,40	
6283	33	330249	Lương Việt	Tiếng	04/03/2010	Nam	4,75	4,00	2,30	
6284	33	330250	Triệu Nguyên	Tình	04/10/2010	Nam	3,75	2,50	2,00	
6285	33	330251	Mai Thị Cẩm	Tú	29/01/2010	Nữ	7,75	7,50	3,40	
6286	33	330252	Nông Đức	Tuận	18/07/2010	Nam	4,50	3,00	1,40	
6287	33	330253	Hà Anh	Tùng	03/11/2010	Nam	6,00	3,50	3,10	
6288	33	330254	Đỗ Thanh	Tùng	02/10/2010	Nam	4,75	3,50	1,60	
6289	33	330255	Đỗ Mạnh	Tùng	01/02/2010	Nam	6,50	4,25	2,50	
6290	33	330256	Hoàng Tấn	Tuyến	05/02/2010	Nam	3,75	4,00	3,10	
6291	33	330257	Hoàng Quốc	Thái	23/06/2010	Nam	7,00	5,00	5,20	
6292	33	330258	Hoàng Phương	Thanh	26/01/2010	Nữ	7,00	2,25	2,80	
6293	33	330259	Phạm Diệp	Thanh	20/07/2010	Nữ	6,75	3,00	3,80	
6294	33	330260	Lê Đức Trường	Thành	16/07/2010	Nam	5,00	5,00	3,60	
6295	33	330261	Phạm Thanh	Thảo	23/12/2010	Nữ	6,75	4,00	2,90	
6296	33	330262	Phạm Minh	Thi	29/03/2010	Nữ	7,25	4,00	3,20	
6297	33	330263	Nguyễn Khánh	Thi	04/10/2010	Nữ	7,50	4,75	3,50	
6298	33	330264	Phạm Văn	Thiện	09/10/2010	Nam	6,00	3,75	1,40	
6299	33	330265	Lự Thị Thu	Thiếp	19/10/2010	Nữ	5,42	4,00	3,00	
6300	33	330266	Hoàng Tuấn	Thiệp	03/03/2010	Nam	4,00	2,25	1,90	
6301	33	330267	Triệu Thị	Thim	26/11/2010	Nữ	4,50	4,75	0,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6302	33	330268	Giàng Khang	Thịnh	04/08/2010	Nam	1,75	3,00	BT	
6303	33	330269	Hoàng Đình	Thơi	31/03/2010	Nam	4,75	4,00	2,20	
6304	33	330270	Đặng Thị	Thu	24/09/2010	Nữ	7,00	3,75	2,40	
6305	33	330271	Triệu Phương	Thu	12/11/2010	Nữ	8,25	4,50	3,40	
6306	33	330272	Lương Ngọc	Thuân	20/03/2010	Nam	5,50	2,50	1,90	
6307	33	330273	Phạm Minh	Thuấn	16/02/2010	Nam	5,50	4,00	2,50	
6308	33	330274	Trần Thị Bích	Thùy	05/07/2010	Nữ	8,50	7,00	8,50	
6309	33	330275	Hoàng Thị	Thúy	12/12/2010	Nữ	7,25	4,50	1,90	
6310	33	330276	Hoàng Thị Quỳnh	Thư	13/02/2010	Nữ	8,25	5,00	4,80	
6311	33	330277	Nguyễn Thị Anh	Thư	11/09/2010	Nữ	8,50	4,75	4,40	
6312	33	330278	Ma Huy	Thức	07/04/2010	Nam	3,75	4,00	5,40	
6313	33	330279	Triệu Thị	Thương	26/06/2010	Nữ	7,50	5,50	3,70	
6314	33	330280	Đặng Thị Ngọc	Thương	23/03/2010	Nữ	6,75	5,50	2,70	
6315	33	330281	Lự Ánh	Thương	20/12/2010	Nữ	4,25	1,75	2,20	
6316	33	330282	Lự Thị Thanh	Trà	17/12/2010	Nữ	4,50	1,25	1,40	
6317	33	330283	Nguyễn Thuỳ	Trang	18/08/2010	Nữ	8,75	5,75	4,40	
6318	33	330284	Vũ Thuỳ	Trang	14/04/2010	Nữ	5,00	4,00	3,60	
6319	33	330285	Triệu Thu	Trang	12/11/2010	Nữ	6,50	6,00	3,90	
6320	33	330286	Ngô Trần Thị Thùy	Trang	12/09/2010	Nữ	7,25	4,50	3,60	
6321	33	330287	Hà Mai	Trang	10/09/2010	Nữ	7,75	9,25	6,90	
6322	33	330288	Nguyễn Thị Hồng	Trâm	29/03/2010	Nữ	6,25	4,00	2,00	
6323	33	330289	Lự Nguyễn Bảo	Trâm	08/09/2010	Nữ	7,25	4,50	3,50	
6324	33	330290	Lư Xuân	Trờ	19/02/2010	Nam	3,50	3,50	2,10	
6325	33	330291	Hoàng Việt	Trung	25/03/2010	Nam	BT	BT	BT	
6326	33	330292	Hoàng Quốc	Trường	24/12/2010	Nam	3,50	1,50	1,60	
6327	33	330293	Nguyễn Xuân	Trường	18/12/2010	Nam	5,75	3,75	1,90	
6328	33	330294	Phạm Xuân	Trường	01/11/2010	Nam	6,00	5,00	2,10	
6329	33	330295	Đỗ Quang	Trưởng	16/08/2010	Nam	6,25	6,00	3,90	
6330	33	330296	Lự Vũ	Uy	25/11/2009	Nam	3,25	2,00	1,70	
6331	33	330297	Triệu Nguyên	Vạn	17/05/2010	Nam	6,25	4,25	1,50	
6332	33	330298	Lương Đình	Văn	28/06/2010	Nam	6,50	5,50	4,10	
6333	33	330299	Sùng Hiếu	Văn	08/07/2010	Nam	5,25	4,50	1,90	
6334	33	330300	Vù Thanh	Vân	26/09/2010	Nam	5,75	4,50	1,60	
6335	33	330301	Lương Thảo	Vân	25/02/2010	Nữ	6,25	4,25	2,90	
6336	33	330302	Triệu Hồng	Vân	17/10/2010	Nữ	6,25	3,50	2,20	
6337	33	330303	Vũ Hồng	Vân	10/11/2010	Nữ	7,00	3,75	4,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6338	33	330304	Hoàng Thị Tố	Vân	08/04/2010	Nữ	5,50	3,25	1,90	
6339	33	330305	Hoàng Thảo	Vân	06/04/2010	Nữ	8,75	7,75	5,00	
6340	33	330306	Hà Ngọc	Vân	02/06/2010	Nữ	7,00	5,00	4,00	
6341	33	330307	Lương Văn	Vệ	01/06/2010	Nam	4,75	4,00	1,70	
6342	33	330308	Phạm Tường	Vi	23/07/2010	Nữ	5,75	2,75	2,30	
6343	33	330309	Trần Quốc	Việt	11/11/2010	Nam	3,75	4,25	2,70	
6344	33	330310	Lương Quốc	Việt	08/05/2010	Nam	4,00	1,75	2,40	
6345	33	330311	Hoàng Quang	Vinh	13/07/2010	Nam	3,25	1,75	1,60	
6346	33	330312	Hà Quang	Vinh	12/07/2010	Nam	4,25	4,00	2,60	
6347	33	330313	Hà Đức	Vinh	03/11/2010	Nam	5,75	4,75	3,90	
6348	33	330314	Đỗ Thành Nguyên	Vũ	27/02/2010	Nam	5,00	4,75	2,00	
6349	33	330315	Đoàn Vy	Vy	07/12/2010	Nữ	7,00	4,00	3,40	
6350	33	330316	Lương Bảo	Xuyến	30/01/2010	Nữ	5,50	4,50	3,20	
6351	33	330317	Lương Thị Kim	Xuyến	28/10/2010	Nữ	5,75	4,50	2,50	
6352	33	330318	Thào Thị	Xương	16/09/2010	Nữ	7,00	4,75	2,40	
6353	33	330319	Lý Thị	Yên	06/11/2010	Nữ	6,50	2,25	1,20	
6354	33	330320	Nguyễn Lương Bảo	Yến	18/11/2010	Nữ	6,50	6,75	5,70	
6355	33	330321	Phạm Hải	Yến	28/12/2010	Nữ	6,50	5,75	3,40	
6356	34	340001	Hoàng Diệu	An	22/12/2010	Nữ	6,25	3,00	0,90	
6357	34	340002	Bàn Tiến	An	13/11/2010	Nam	4,25	2,25	1,60	
6358	34	340003	Lương Thị Ngọc	Ánh	07/12/2010	Nữ	5,00	2,00	1,70	
6359	34	340004	La Ngọc	Ánh	03/10/2010	Nữ	7,50	5,25	4,70	
6360	34	340005	Vàng Thị	Ba	19/06/2010	Nữ	5,00	4,25	2,00	
6361	34	340006	Liễu Gia	Bảo	09/11/2010	Nam	5,50	5,50	3,80	
6362	34	340007	Triệu Nguyên	Bảo	20/04/2010	Nam	4,25	1,75	2,00	
6363	34	340008	Giàng Quân	Bình	24/09/2010	Nam	4,00	4,50	1,30	
6364	34	340009	Hà Sơn	Bình	19/09/2010	Nam	4,00	2,25	1,40	
6365	34	340010	Hà Đức	Cảnh	22/12/2010	Nam	7,00	5,00	3,40	
6366	34	340011	Chảo Thị	Chà	27/10/2010	Nữ	4,00	4,00	1,20	
6367	34	340012	Giàng A	Chấp	16/11/2010	Nam	1,75	1,00	1,70	
6368	34	340013	Vàng A	Châu	21/09/2010	Nam	3,00	4,50	1,30	
6369	34	340014	Triệu Thị	Chày	26/08/2010	Nữ	6,25	4,25	2,20	
6370	34	340015	Vương Thị Kim	Chi	04/01/2010	Nữ	5,25	2,50	3,00	
6371	34	340016	Hoàng Yến	Chi	10/04/2010	Nữ	5,75	2,75	1,60	
6372	34	340017	Liễu Quỳnh	Chi	09/03/2010	Nữ	6,25	3,00	2,90	
6373	34	340018	Hà Bảo	Chi	03/08/2010	Nữ	6,50	4,00	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6374	34	340019	Triệu Yến	Chi	22/04/2010	Nữ	7,25	7,25	3,90	
6375	34	340020	Sầm Vương Uyển	Chi	26/05/2010	Nữ	6,25	4,25	3,20	
6376	34	340021	Vàng Thị	Chỉ	28/09/2010	Nữ	4,50	2,50	2,80	
6377	34	340022	Lương Xuân	Chiến	19/09/2010	Nam	6,50	4,50	2,60	
6378	34	340023	Lý A	Cho	03/06/2010	Nam	5,75	3,50	2,00	
6379	34	340024	Cứ A	Chua	11/04/2010	Nam	4,50	4,75	2,50	
6380	34	340025	Vàng A	Chương	14/06/2010	Nam	3,50	2,50	2,60	
6381	34	340026	Triệu Thị	Cói	15/12/2010	Nữ	4,90	1,50	0,90	
6382	34	340027	Tòng Văn	Cương	27/11/2010	Nam	3,25	1,25	2,40	
6383	34	340028	Tạ Hữu	Cường	24/11/2010	Nam	5,00	4,00	2,80	
6384	34	340029	Vù A	Cường	26/07/2010	Nam	3,00	4,75	2,10	
6385	34	340030	Hà Việt	Cường	26/03/2010	Nam	6,00	4,00	1,80	
6386	34	340031	Vương Việt	Cường	10/01/2010	Nam	2,25	0,25	2,60	
6387	34	340032	Hoàng Thế	Dân	10/06/2010	Nam	3,75	1,00	2,60	
6388	34	340033	Lương Minh	Dần	06/04/2010	Nam	4,00	1,75	2,30	
6389	34	340034	Triệu Thị	Dẩn	07/11/2010	Nữ	6,50	2,25	2,70	
6390	34	340035	La Đức	Danh	08/10/2010	Nam	4,50	2,50	1,70	
6391	34	340036	Vàng Thị	Dảnh	04/03/2010	Nữ	5,25	4,00	2,30	
6392	34	340037	La Tiến	Đạt	25/03/2010	Nam	7,00	5,25	3,30	
6393	34	340038	Dương Tiến	Đạt	05/03/2010	Nam	2,50	1,00	1,70	
6394	34	340039	Chảo Thị	Day	15/05/2010	Nữ	5,50	5,25	2,00	
6395	34	340040	Phà A	Đạy	08/06/2010	Nam	3,50	2,50	2,20	
6396	34	340041	La Thị Ngọc	Diễm	12/10/2010	Nữ	3,25	3,00	3,30	
6397	34	340042	Vàng Thị	Diên	28/10/2010	Nữ	3,50	4,50	1,90	
6398	34	340043	La Bích	Điệp	03/01/2010	Nữ	7,75	4,25	2,80	
6399	34	340044	Lương Thu	Điệp	03/04/2010	Nữ	6,75	4,50	2,80	
6400	34	340045	Giàng A	Diêu	04/12/2010	Nam	2,00	3,25	1,30	
6401	34	340046	Hoàng Thị Ngọc	Dịu	20/03/2010	Nữ	5,25	3,25	2,30	
6402	34	340047	Hà Thị	Dịu	25/03/2010	Nữ	4,75	3,75	1,90	
6403	34	340048	Sùng Thị	Dợ	01/04/2010	Nữ	6,50	4,50	3,00	
6404	34	340049	Vương Đình	Doãn	26/02/2010	Nam	5,75	4,00	1,90	
6405	34	340050	Lương Thị	Đoan	08/03/2010	Nữ	5,50	6,00	3,40	
6406	34	340051	Hoàng Công	Doanh	26/02/2010	Nam	5,25	4,75	1,20	
6407	34	340052	La Trấn	Đông	29/01/2010	Nam	1,75	1,00	2,00	
6408	34	340053	Bùi Anh	Du	20/08/2010	Nam	7,00	4,50	1,90	
6409	34	340054	Sầm Hoàng Nhật	Du	20/02/2010	Nam	4,50	3,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6410	34	340055	Vừ Thị	Dư	06/06/2010	Nữ	5,25	3,00	2,60	
6411	34	340056	Vàng Thị	Dua	29/01/2010	Nữ	1,50	4,50	3,40	
6412	34	340057	Hầu Thị	Dúa	17/08/2010	Nữ	4,25	3,25	2,40	
6413	34	340058	Hoàng Thị	Dung	17/05/2010	Nữ	6,50	5,00	2,50	
6414	34	340059	Sùng Thị	Dung	28/02/2010	Nữ	4,75	4,00	2,80	
6415	34	340060	Cầm Thị Thùy	Dung	20/04/2010	Nữ	4,25	3,50	2,20	
6416	34	340061	Lương Công	Dũng	12/04/2010	Nam	5,75	4,00	2,20	
6417	34	340062	Vàng Thị	Dương	02/11/2010	Nữ	3,75	3,75	2,70	
6418	34	340063	Ngô Thành	Dương	10/06/2010	Nam	2,50	0,50	2,10	
6419	34	340064	La Hoàng	Dương	27/03/2010	Nam	3,25	0,25	2,70	
6420	34	340065	Hà Nguyễn Khánh	Duy	19/05/2010	Nam	4,00	4,75	3,00	
6421	34	340066	Sầm Văn	Duy	19/05/2010	Nam	3,75	4,75	3,40	
6422	34	340067	Lương Vũ	Duy	02/10/2010	Nam	0,75	0,00	2,20	
6423	34	340068	La Bảo	Giang	08/08/2010	Nam	6,25	4,25	2,10	
6424	34	340069	Bàn Thừa	Guyện	13/01/2010	Nam	2,75	4,25	1,70	
6425	34	340070	Lương Thu	Hà	29/11/2010	Nữ	4,50	4,25	2,30	
6426	34	340071	Nguyễn Duy	Hải	20/05/2010	Nam	5,42	4,00	2,50	
6427	34	340072	Hoàng Đình	Hân	03/11/2010	Nam	5,00	3,50	2,50	
6428	34	340073	Lương Thúy	Hằng	28/11/2010	Nữ	7,25	4,75	2,80	
6429	34	340074	Triệu Kim	Hằng	01/02/2010	Nữ	3,50	2,25	2,80	
6430	34	340075	Lương Mạnh	Hào	01/12/2010	Nam	4,25	2,25	1,20	
6431	34	340076	Lương Thúy	Hảo	08/12/2010	Nữ	4,75	3,00	2,30	
6432	34	340077	Sùng Vân	Hậu	04/12/2010	Nữ	6,50	4,75	2,40	
6433	34	340078	La Ngọc	Hiên	11/05/2010	Nữ	5,00	2,25	1,00	
6434	34	340079	Hoàng Trung	Hiếu	17/11/2010	Nam	3,75	2,75	2,30	
6435	34	340080	Bùi Công	Hiếu	06/05/2010	Nam	4,75	3,00	1,10	
6436	34	340081	Triệu Trung	Hiếu	30/11/2010	Nam	4,75	1,50	1,60	
6437	34	340082	Vàng Quốc	Hiệu	12/01/2010	Nam	4,25	4,50	2,70	
6438	34	340083	Châu A	Hổ	04/04/2010	Nam	1,25	3,75	2,00	
6439	34	340084	La Đức	Hòa	27/03/2010	Nam	6,00	5,00	2,70	
6440	34	340085	Lương Thu	Hoài	14/05/2010	Nữ	6,50	3,50	3,20	
6441	34	340086	La Mỹ	Hoài	29/03/2010	Nữ	6,25	3,00	2,60	
6442	34	340087	Vương Xuân	Hoàn	23/03/2010	Nam	5,25	2,50	2,60	
6443	34	340088	Hoàng Thị Thúy	Hoàn	13/09/2010	Nữ	6,25	3,50	2,60	
6444	34	340089	Vàng A	Hội	02/07/2010	Nam	2,75	4,50	1,40	
6445	34	340090	Hà Đức	Hùng	01/09/2010	Nam	3,50	4,00	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6446	34	340091	Lương Thế	Hùng	20/09/2010	Nam	6,25	5,00	1,70	
6447	34	340092	Phạm Nguyên	Hưng	21/01/2010	Nam	3,75	2,25	2,90	
6448	34	340093	Vương Khánh	Hưng	27/03/2010	Nam	3,00	0,25	2,70	
6449	34	340094	Nguyễn Đức	Hưng	28/01/2010	Nam	4,50	2,75	3,00	
6450	34	340095	Triệu Tuấn	Hưng	03/11/2010	Nam	3,25	1,50	1,30	
6451	34	340096	La Thị	Hương	15/11/2010	Nữ	3,75	1,75	1,80	
6452	34	340097	Triệu Phúc	Hương	20/08/2010	Nam	5,25	4,25	2,00	
6453	34	340098	Bàn Tiến	Hương	17/03/2010	Nam	4,25	4,75	2,40	
6454	34	340099	Đồng Thị Minh	Hường	01/01/2010	Nữ	5,00	4,75	2,20	
6455	34	340100	Vàng A	Hưu	04/03/2010	Nam	1,00	1,25	1,80	
6456	34	340101	La Quang	Huy	26/07/2010	Nam	3,25	2,50	2,40	
6457	34	340102	Lục Quang	Huy	27/07/2010	Nam	3,00	1,75	1,70	
6458	34	340103	Giàng Văn	Huy	12/02/2010	Nam	2,50	3,75	2,10	
6459	34	340104	Hà Thị	Huyến	29/10/2010	Nữ	6,25	4,25	3,40	
6460	34	340105	Lự Thị Thanh	Huyền	04/05/2010	Nữ	6,25	3,75	2,00	
6461	34	340106	Lương Đức	Huỳnh	13/03/2010	Nam	2,75	3,00	2,00	
6462	34	340107	Triệu Tòn	Khách	05/01/2010	Nam	3,00	2,25	1,90	
6463	34	340108	Triệu Thị	Khách	20/08/2010	Nữ	7,50	4,25	2,60	
6464	34	340109	Lò Quốc	Khánh	15/11/2010	Nam	4,00	1,25	2,90	
6465	34	340110	Hoàng Thị	Khé	01/03/2010	Nữ	6,25	5,00	2,50	
6466	34	340111	Đặng Văn	Khé	04/08/2010	Nam	6,25	3,25	2,30	
6467	34	340112	Sùng Thị	Khen	17/03/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6468	34	340113	Hoàng Đình	Khiêm	19/10/2010	Nam	3,25	2,00	2,30	
6469	34	340114	Sầm Đức	Khiêm	21/10/2010	Nam	2,75	1,25	1,40	
6470	34	340115	Lương Chí	Khương	26/10/2010	Nam	4,75	5,75	2,60	
6471	34	340116	Sầm Thái	Kiên	17/06/2010	Nam	3,50	2,50	2,90	
6472	34	340117	Ngô Quốc	Kiên	05/01/2010	Nam	4,50	3,00	2,60	
6473	34	340118	Lưu Gia	Kiệt	29/03/2010	Nam	2,50	2,25	2,10	
6474	34	340119	Vàng Ngọc	Lâm	22/01/2010	Nam	2,50	2,00	2,90	
6475	34	340120	Bàn Thị Duyên	Lan	04/01/2010	Nữ	5,75	4,00	1,80	
6476	34	340121	Triệu Thùy	Lan	24/06/2010	Nữ	4,75	2,25	1,60	
6477	34	340122	Triệu Ngọc	Lan	16/02/2010	Nữ	2,75	0,25	1,80	
6478	34	340123	Triệu Kim	Lào	09/06/2010	Nam	3,50	2,75	1,80	
6479	34	340124	Lương Thành	Lập	28/04/2010	Nam	5,50	3,00	2,20	
6480	34	340125	Hoàng Nhật	Lệ	02/12/2010	Nữ	5,00	4,25	2,40	
6481	34	340126	Vũ Hoài	Linh	08/12/2010	Nữ	4,25	3,50	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6482	34	340127	Phùng Thị Diệu	Linh	27/07/2010	Nữ	6,00	4,50	2,80	
6483	34	340128	Khuất Hiểu	Linh	12/06/2010	Nữ	7,50	5,50	3,80	
6484	34	340129	Nguyễn Khánh	Linh	24/01/2010	Nữ	7,50	6,75	6,00	
6485	34	340130	Bàn Thị	Líu	22/02/2010	Nữ	4,25	4,50	2,80	
6486	34	340131	Hoàng Bích	Loan	03/03/2010	Nữ	5,25	4,00	2,90	
6487	34	340132	Nông Quốc	Long	07/11/2010	Nam	3,50	2,25	2,60	
6488	34	340133	Lự Khánh	Ly	16/06/2010	Nữ	5,75	5,00	2,80	
6489	34	340134	Hoàng Khánh	Ly	04/09/2010	Nữ	5,25	5,25	2,70	
6490	34	340135	Giàng Mái	Ly	20/11/2010	Nữ	6,25	5,75	3,70	
6491	34	340136	Giàng Thị	Ly	22/08/2010	Nữ	2,75	2,00	1,50	
6492	34	340137	Hà Khánh	Ly	20/04/2010	Nữ	4,25	4,50	2,40	
6493	34	340138	Triệu Thị	Mai	17/04/2010	Nữ	5,00	4,00	3,40	
6494	34	340139	Nông Thị	Mai	10/03/2010	Nữ	5,50	3,25	2,10	
6495	34	340140	Đặng Thị	Mấy	26/10/2010	Nữ	5,50	4,75	3,20	
6496	34	340141	Bàn Mùi	Mấy	28/03/2010	Nữ	4,75	3,50	2,70	
6497	34	340142	Vàng A	Minh	23/04/2010	Nam	5,75	4,00	2,50	
6498	34	340143	Lương Cao	Minh	07/07/2010	Nam	6,25	4,00	2,80	
6499	34	340144	Phà A	Mình	03/09/2010	Nam	4,75	3,25	2,60	
6500	34	340145	Vù Thị	Mo	11/12/2010	Nữ	6,25	4,25	3,20	
6501	34	340146	Thào Thuyết	Mông	04/02/2010	Nam	3,25	4,00	2,10	
6502	34	340147	Đặng Thị	Mủi	18/10/2010	Nữ	4,00	3,75	2,40	
6503	34	340148	Đặng Thị	Mủi	27/10/2010	Nữ	5,50	5,50	3,90	
6504	34	340149	Bàn Thị	Mủi	17/06/2010	Nữ	6,00	2,00	3,50	
6505	34	340150	Bàn Thị	Mủi	06/09/2010	Nữ	5,00	2,00	2,40	
6506	34	340151	Triệu Thị	Muồng	10/05/2010	Nữ	4,50	3,25	1,20	
6507	34	340152	Hoàng Thị	Mường	05/10/2010	Nữ	4,25	4,00	2,30	
6508	34	340153	Lý Hoàng	Nam	02/09/2010	Nam	1,50	4,00	2,80	
6509	34	340154	Triệu Thị	Náy	18/05/2010	Nữ	6,00	5,25	2,00	
6510	34	340155	Triệu Thị	Náy	22/05/2010	Nữ	4,50	3,00	1,50	
6511	34	340156	Triệu Thị	Nga	19/06/2010	Nữ	5,00	4,75	3,20	
6512	34	340157	Lương Việt	Ngam	30/07/2010	Nam	5,00	5,00	2,00	
6513	34	340158	Nguyễn Thị Kim	Ngân	03/10/2009	Nữ	5,25	2,75	1,50	
6514	34	340159	Vàng Thị	Ngân	29/12/2010	Nữ	3,75	4,25	2,90	
6515	34	340160	Vũ Thị Kim	Ngân	13/12/2020	Nữ	6,25	6,75	6,80	
6516	34	340161	Triệu Thị	Nghình	05/04/2010	Nữ	4,50	3,75	2,20	
6517	34	340162	Tòng Minh	Ngọc	14/02/2010	Nam	4,75	3,00	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6518	34	340163	Lý Thành	Ngọc	23/10/2010	Nam	4,25	2,75	2,40	
6519	34	340164	Vàng Trong	Ngọc	19/12/2010	Nam	2,75	2,00	2,30	
6520	34	340165	Đỗ Thị Ánh	Ngọc	11/02/2010	Nữ	3,50	1,25	1,20	
6521	34	340166	Triệu Thị Mai	Ngọc	05/11/2010	Nữ	2,75	2,00	2,40	
6522	34	340167	Vàng A	Nguyên	25/07/2010	Nam	4,25	4,00	2,40	
6523	34	340168	Triệu Tiến	Nguyên	21/12/2010	Nam	4,25	1,00	2,20	
6524	34	340169	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	08/10/2010	Nữ	7,25	4,75	2,00	
6525	34	340170	Dương Thị Ánh	Nguyệt	28/09/2010	Nữ	4,50	3,00	3,40	
6526	34	340171	Hoàng Minh	Nguyệt	06/07/2010	Nữ	5,00	3,50	3,60	
6527	34	340172	Lục Hạnh	Nhân	22/11/2010	Nữ	4,50	3,50	1,80	
6528	34	340173	Đặng Tòn	Nhất	21/02/2010	Nam	4,00	3,50	2,60	
6529	34	340174	Bàn Văn	Nhất	08/01/2010	Nam	4,25	3,75	2,00	
6530	34	340175	Triệu Tòn	Nhất	23/06/2010	Nam	BT	BT	BT	
6531	34	340176	Bàn Tòn	Nhất	13/02/2010	Nam	3,75	3,00	2,20	
6532	34	340177	La Quý	Nhật	23/11/2010	Nam	5,50	4,75	2,60	
6533	34	340178	Trương Thế	Nhật	27/09/2010	Nam	3,50	2,25	3,00	
6534	34	340179	Vương Quang	Nhật	30/04/2010	Nam	4,50	3,25	2,00	
6535	34	340180	Hoàng Yến	Nhi	21/05/2010	Nữ	3,50	3,00	2,40	
6536	34	340181	Hoàng Thị Phương	Nhi	08/05/2010	Nữ	5,50	4,00	2,70	
6537	34	340182	Hoàng Mai	Nhi	22/07/2010	Nữ	3,75	2,00	2,80	
6538	34	340183	Mùa A	Nhù	08/01/2010	Nam	3,50	1,50	1,80	
6539	34	340184	Hà Thị	Như	28/01/2010	Nữ	3,75	1,50	2,00	
6540	34	340185	Hà Thanh	Như	09/04/2010	Nữ	2,75	3,00	2,70	
6541	34	340186	Vàng Thị	Nhung	19/01/2010	Nữ	2,75	1,25	1,60	
6542	34	340187	Sùng Thị	Nhung	23/12/2010	Nữ	2,00	2,50	2,60	
6543	34	340188	Hoàng Thị	Nhung	20/07/2010	Nữ	3,25	2,50	1,80	
6544	34	340189	Mùa Thị	Nính	14/10/2010	Nữ	5,00	2,25	2,80	
6545	34	340190	Giàng A	Nù	12/08/2010	Nam	2,25	3,00	1,90	
6546	34	340191	Chảo Thị Thúy	Nương	01/11/2010	Nữ	3,00	2,00	2,20	
6547	34	340192	La Thị Kim	Oanh	11/11/2010	Nữ	7,00	3,50	2,70	
6548	34	340193	Hoàng Thị Trâm	Oanh	05/09/2010	Nữ	7,50	4,75	2,60	
6549	34	340194	Phà A	Pao	30/12/2010	Nam	4,50	4,00	2,50	
6550	34	340195	Bàn Thị	Pham	26/03/2010	Nữ	3,75	3,00	1,50	
6551	34	340196	Châu Minh	Phong	12/05/2010	Nam	1,75	2,25	2,20	
6552	34	340197	Thào Seo	Phử	15/11/2010	Nam	4,00	6,00	2,00	
6553	34	340198	Triệu Hồng	Phúc	05/01/2010	Nam	4,25	3,25	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6554	34	340199	Trần Hồng	Phúc	17/04/2010	Nam	4,25	4,50	1,70	
6555	34	340200	Triệu Kim	Phúc	24/12/2010	Nam	3,50	3,00	3,00	
6556	34	340201	Hoàng Thị Minh	Phương	05/06/2010	Nữ	6,25	4,50	2,70	
6557	34	340202	Hoàng Long	Quan	01/01/2010	Nam	5,75	4,50	3,00	
6558	34	340203	La Hồng	Quân	29/08/2010	Nam	6,25	5,25	3,70	
6559	34	340204	Trương Đăng	Quân	02/03/2010	Nam	6,00	2,50	2,30	
6560	34	340205	Hoàng Quản	Quân	20/07/2010	Nam	4,75	4,50	3,40	
6561	34	340206	Hà Vinh	Quang	31/10/2010	Nam	5,50	5,00	3,30	
6562	34	340207	Ma Văn	Quang	22/08/2010	Nam	6,25	3,00	2,70	
6563	34	340208	Giàng A	Quang	04/08/2010	Nam	4,25	3,25	2,70	
6564	34	340209	Dương Mạnh	Quang	10/09/2010	Nam	3,50	1,75	2,00	
6565	34	340210	Triệu Phúc	Quý	10/07/2010	Nam	3,00	1,50	2,30	
6566	34	340211	Lục Vinh	Quý	29/10/2010	Nam	3,50	2,00	2,10	
6567	34	340212	Lý Văn	Quyết	29/01/2010	Nam	4,00	0,75	2,00	
6568	34	340213	Lý Thị	Sai	21/11/2010	Nữ	4,25	3,75	2,70	
6569	34	340214	Vàng Thị	Say	04/10/2010	Nữ	5,75	5,00	2,40	
6570	34	340215	Châu A	Sinh	17/08/2010	Nam	2,50	2,50	1,40	
6571	34	340216	Sùng Thị	Sinh	29/12/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6572	34	340217	Bàn Văn	Sính	21/10/2010	Nam	5,75	4,25	2,20	
6573	34	340218	Bàn Thị	Sính	12/10/2010	Nữ	4,75	3,25	3,00	
6574	34	340219	Giàng Văn	Sơn	15/04/2010	Nam	3,50	4,50	2,10	
6575	34	340220	Chảo Thanh	Sơn	26/05/2010	Nam	1,50	3,00	1,70	
6576	34	340221	Chảo Thị	Sống	05/09/2010	Nữ	3,50	4,00	1,10	
6577	34	340222	Triệu Tòn	Sú	15/09/2010	Nam	4,50	4,75	2,70	
6578	34	340223	Giàng Thị	Sua	17/06/2010	Nữ	4,00	4,00	3,20	
6579	34	340224	Vù A	Sưa	28/10/2010	Nam	4,75	4,75	2,20	
6580	34	340225	Phạm Thúy	Tâm	26/02/2010	Nữ	6,50	4,00	2,20	
6581	34	340226	Hầu Thị	Tanh	28/05/2010	Nữ	5,00	4,50	2,30	
6582	34	340227	Vàng A	Thắng	21/04/2010	Nam	3,00	4,50	2,80	
6583	34	340228	Vàng Văn	Thắng	06/02/2010	Nam	3,50	3,75	2,00	
6584	34	340229	La Việt	Thắng	10/07/2010	Nam	3,50	2,00	2,90	
6585	34	340230	Tòng Văn	Thắng	04/11/2010	Nam	3,00	0,75	2,50	
6586	34	340231	Bàn Tiến	Thanh	03/09/2010	Nam	5,00	3,75	2,30	
6587	34	340232	Vàng A	Thành	27/11/2010	Nam	2,75	2,50	1,90	
6588	34	340233	Triệu Thị	Thim	02/04/2010	Nữ	6,50	4,50	3,10	
6589	34	340234	Lương Văn	Thơ	03/05/2010	Nam	3,75	1,00	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6590	34	340235	Chảo Xuân	Thông	27/07/2010	Nam	2,00	1,75	1,60	
6591	34	340236	La Thị Ngọc	Thu	23/01/2010	Nữ	5,50	5,00	3,20	
6592	34	340237	Phùng Thị	Thượng	28/08/2010	Nữ	5,00	2,00	1,90	
6593	34	340238	Vàng A	Thuỷ	22/02/2010	Nam	2,25	2,75	2,10	
6594	34	340239	Vàng Thị	Thủy	22/02/2010	Nữ	5,75	4,00	2,10	
6595	34	340240	Bàn Thị Kim	Thủy	13/08/2010	Nữ	4,25	3,00	2,20	
6596	34	340241	Vàng A	Tỉnh	24/08/2010	Nam	2,50	1,75	2,10	
6597	34	340242	Hứa Văn	Toan	31/10/2010	Nam	5,50	2,50	1,70	
6598	34	340243	Triệu Văn	Ton	15/12/2010	Nam	5,50	4,75	1,80	
6599	34	340244	Phà A	Trang	02/01/2010	Nam	4,25	1,75	1,60	
6600	34	340245	Dương Thị	Trang	02/12/2010	Nữ	6,75	4,25	2,60	
6601	34	340246	Triệu Thị Yến	Trang	27/09/2010	Nữ	3,25	1,50	1,90	
6602	34	340247	Trần Văn	Trung	14/04/2010	Nam	3,75	4,00	2,70	
6603	34	340248	Ma Văn	Trưởng	27/07/2010	Nam	5,00	3,25	2,30	
6604	34	340249	Vàng Thị	Tư	17/09/2010	Nữ	3,00	3,00	1,90	
6605	34	340250	Hoàng Phạm	Tuân	10/04/2010	Nam	4,00	5,25	2,90	
6606	34	340251	Ma Kết	Tuấn	17/01/2010	Nam	7,00	4,75	2,00	
6607	34	340252	Ma Thị Ánh	Tuyết	26/07/2010	Nữ	4,75	3,75	0,80	
6608	34	340253	Sùng Thị	Ư	18/06/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6609	34	340254	Hoàng Thanh	Uyên	15/08/2010	Nữ	7,50	5,25	3,00	
6610	34	340255	Ma Thị Bảo	Uyên	11/09/2010	Nữ	7,00	2,50	2,50	
6611	34	340256	Sầm Thị Thúy	Uyên	06/05/2010	Nữ	3,75	2,75	2,80	
6612	34	340257	Vàng Thị	Vìa	22/11/2010	Nữ	1,75	3,50	2,00	
6613	34	340258	Hoàng Đức	Việt	03/10/2010	Nam	3,75	3,25	2,00	
6614	34	340259	Hà Quốc	Việt	26/12/2010	Nam	3,25	3,50	1,70	
6615	34	340260	La Khánh	Vinh	19/04/2010	Nam	6,75	4,75	3,30	
6616	34	340261	Lục Thế	Vinh	28/01/2010	Nam	3,25	1,75	0,70	
6617	34	340262	Hoàng Anh	Vũ	11/01/2010	Nam	2,50	1,50	2,80	
6618	34	340263	Dương Thị Kiều	Vũ	10/04/2010	Nữ	5,25	3,00	2,50	
6619	34	340264	Vàng A	Vừ	05/01/2010	Nam	2,00	2,75	2,30	
6620	34	340265	Triệu Kim	Vy	07/12/2010	Nam	6,25	4,00	2,00	
6621	34	340266	Hoàng Mạnh	Vỹ	01/11/2010	Nam	5,50	3,25	2,60	
6622	34	340267	Hầu Thị	Xúa	29/11/2010	Nữ	4,00	3,25	2,60	
6623	34	340268	Lý Tiểu	Yến	16/11/2010	Nữ	4,50	2,50	1,90	
6624	34	340269	Đỗ Thị Hải	Yến	07/10/2010	Nữ	6,25	2,75	2,50	
6625	34	340270	Hoàng Ngọc	Yến	21/12/2010	Nữ	4,50	2,00	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6626	34	340271	Hoàng Hải	Yến	21/11/2010	Nữ	2,75	3,00	2,80	
6627	34	340272	Sầm Thị Hải	Yến	07/07/2010	Nữ	7,25	4,00	2,60	
6628	35	350001	Ngô Quốc	An	22/03/2010	Nam	7,00	5,25	3,60	
6629	35	350002	Vương Bình	An	05/02/2010	Nữ	5,25	2,50	1,90	
6630	35	350003	Công Đức	Anh	28/11/2010	Nam	6,25	4,00	2,70	
6631	35	350004	Lâm Phương	Anh	15/03/2010	Nữ	7,50	6,00	3,90	
6632	35	350005	Nguyễn Hoàng	Anh	13/05/2010	Nam	6,25	4,75	3,50	
6633	35	350006	Nguyễn Hồng	Anh	28/08/2010	Nam	2,25	1,50	2,40	
6634	35	350007	Nguyễn Việt	Anh	17/12/2010	Nam	4,00	1,50	4,20	
6635	35	350008	Nông Ngọc	Anh	09/11/2010	Nam	3,00	3,50	2,50	
6636	35	350009	Nguyễn Hoài	Băng	02/12/2010	Nữ	6,00	4,00	2,30	
6637	35	350010	Hoàng Gia	Bảo	21/11/2010	Nam	6,00	3,75	3,40	
6638	35	350011	La Quốc	Bảo	17/12/2010	Nam	4,50	2,75	2,00	
6639	35	350012	La Trấn	Bảo	08/03/2010	Nam	3,25	4,00	2,30	
6640	35	350013	Nguyễn Gia	Bảo	07/12/2010	Nam	4,50	4,50	2,00	
6641	35	350014	Trần Thế	Bảo	24/09/2010	Nam	7,00	5,25	2,00	
6642	35	350015	Vi Gia	Bảo	18/08/2010	Nam	4,25	2,50	3,00	
6643	35	350016	Vương Gia	Bảo	15/07/2010	Nam	6,75	3,50	2,90	
6644	35	350017	Nguyễn Xuân	Báu	13/02/2010	Nam	8,00	5,50	1,80	
6645	35	350018	Thào Thị	Bâu	21/07/2010	Nữ	4,50	3,25	2,20	
6646	35	350019	Thào A	Bi	01/01/2010	Nam	6,00	4,75	3,30	
6647	35	350020	Vũ Hồng	Châm	20/04/2010	Nữ	5,50	1,50	2,00	
6648	35	350021	Giàng Seo	Chao	24/08/2010	Nam	3,25	1,75	1,60	
6649	35	350022	Lò Thị Thảo	Chi	29/10/2010	Nữ	8,25	4,75	3,40	
6650	35	350023	Nguyễn Thị Kim	Chi	06/03/2010	Nữ	7,50	5,25	4,60	
6651	35	350024	Vương Thị Yến	Chi	06/10/2010	Nữ	5,00	3,50	2,10	
6652	35	350025	Hoàng Kiều	Chinh	10/03/2010	Nữ	6,50	4,00	1,60	
6653	35	350026	Vũ Quang	Chính	03/07/2010	Nam	4,25	2,00	2,00	
6654	35	350027	Tráng A	Chư	09/07/2010	Nam	2,75	2,50	1,80	
6655	35	350028	Lù A	Chua	08/01/2010	Nam	5,00	3,25	2,60	
6656	35	350029	Hoàng Thị Thanh	Chúc	12/11/2010	Nữ	7,75	3,50	2,00	
6657	35	350030	Phạm Thị Thanh	Chúc	17/09/2010	Nữ	9,25	6,00	9,20	
6658	35	350031	La Mạnh	Cường	28/10/2010	Nam	3,50	4,00	2,90	
6659	35	350032	Hoàng Ngọc	Đại	09/10/2010	Nam	4,50	4,50	2,80	
6660	35	350033	Nguyễn Hoàng Hoa	Đan	30/10/2010	Nữ	6,50	4,25	2,60	
6661	35	350034	Hoàng Hải	Đăng	13/05/2010	Nam	6,50	5,25	2,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6662	35	350035	Hoàng Bảo	Đạt	19/07/2010	Nam	3,75	5,00	2,80	
6663	35	350036	Hoàng Thế	Đạt	10/11/2010	Nam	2,50	2,25	1,60	
6664	35	350037	Hoàng Tuấn	Đạt	07/11/2010	Nam	3,75	2,25	1,50	
6665	35	350038	Lê Quốc	Đạt	26/12/2010	Nam	4,00	3,75	2,70	
6666	35	350039	Nguyễn Tiến	Đạt	07/10/2010	Nam	6,25	4,25	2,90	
6667	35	350040	Tráng A	Di	06/11/2010	Nam	2,50	3,50	1,90	
6668	35	350041	Tráng Thị	Dí	17/09/2010	Nữ	5,25	3,75	1,20	
6669	35	350042	Nông Á	Đông	29/09/2010	Nam	2,75	4,50	2,50	
6670	35	350043	Triệu Chiều	Đức	02/06/2010	Nam	4,50	2,75	1,60	
6671	35	350044	Tráng Thị	Dung	04/09/2010	Nữ	5,25	4,75	3,20	
6672	35	350045	Cù Tiến	Dũng	17/11/2010	Nam	6,75	6,00	5,60	
6673	35	350046	Lê Quang	Dũng	31/10/2010	Nam	4,25	1,75	1,40	
6674	35	350047	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/11/2010	Nam	7,25	5,50	6,40	
6675	35	350048	Tráng A	Dũng	17/08/2010	Nam	3,50	3,25	1,50	
6676	35	350049	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/2010	Nam	5,50	4,75	3,10	
6677	35	350050	Lương Khánh	Duy	26/06/2010	Nam	6,50	3,00	2,10	
6678	35	350051	Nguyễn Thế	Duy	15/09/2010	Nam	7,00	5,25	2,60	
6679	35	350052	Chảo Thị	Duyên	01/03/2010	Nữ	4,25	2,50	2,70	
6680	35	350053	Nông Thị	Duyên	05/10/2010	Nữ	5,75	3,75	2,20	
6681	35	350054	Triệu Thị	Duyên	08/02/2010	Nữ	5,00	3,50	2,50	
6682	35	350055	Triệu Thị	Ghến	16/09/2010	Nữ	4,50	2,25	1,50	
6683	35	350056	Hoàng Đức	Giang	02/08/2010	Nam	1,25	0,25	1,50	
6684	35	350057	Mạnh Nguyễn Hoàng	Giang	01/08/2010	Nữ	7,25	4,75	3,10	
6685	35	350058	Hoàng Thị Thu	Hà	09/07/2010	Nữ	4,25	4,00	2,70	
6686	35	350059	Hoàng Thu	Hà	19/05/2010	Nữ	6,33	2,75	2,60	
6687	35	350060	La Thị	Hà	31/03/2010	Nữ	8,00	4,75	2,80	
6688	35	350061	La Thị Thu	Hà	20/10/2010	Nữ	6,25	4,00	1,70	
6689	35	350062	Triệu Thu	Hà	28/05/2010	Nữ	3,50	3,00	3,00	
6690	35	350063	Ma Thị Khánh	Hạ	06/09/2010	Nữ	8,25	5,75	4,50	
6691	35	350064	Vũ Quang	Hải	09/09/2010	Nam	8,00	5,25	2,70	
6692	35	350065	Hoàng Thị Kim	Hân	01/08/2010	Nữ	2,75	3,25	2,40	
6693	35	350066	Hoàng Thị Minh	Hằng	07/03/2010	Nữ	4,00	3,75	3,70	
6694	35	350067	Ngô Minh	Hạnh	31/01/2010	Nữ	5,75	4,50	4,10	
6695	35	350068	Nguyễn Thị	Hảo	20/03/2010	Nữ	5,00	5,25	2,10	
6696	35	350069	Vi Thị Thanh	Hiền	01/06/2010	Nữ	3,00	2,50	2,80	
6697	35	350070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	25/10/2010	Nam	2,00	2,25	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6698	35	350071	Sầm Mạnh	Hiếu	01/09/2010	Nam	4,00	1,00	2,20	
6699	35	350072	Hoàng Thu	Hoài	06/10/2010	Nữ	5,50	3,75	4,50	
6700	35	350073	Lục Thế	Hoàng	13/09/2010	Nam	3,25	1,75	2,00	
6701	35	350074	Hà Thu	Hồng	12/06/2010	Nữ	3,75	4,50	2,50	
6702	35	350075	Nguyễn Thị	Huế	04/05/2010	Nữ	3,75	4,00	1,70	
6703	35	350076	Vương Thu	Huệ	15/04/2010	Nữ	4,50	3,75	2,70	
6704	35	350077	Hoàng Duy	Hùng	08/04/2010	Nam	5,50	3,50	3,10	
6705	35	350078	Lương Trung	Hùng	30/07/2010	Nam	6,50	2,50	2,30	
6706	35	350079	Ngân Vĩnh	Hưng	11/02/2010	Nam	6,50	3,75	1,00	
6707	35	350080	Phan Gia	Hưng	19/09/2010	Nam	4,75	2,00	2,10	
6708	35	350081	Nguyễn Mai	Hương	23/08/2010	Nữ	8,00	7,25	5,40	
6709	35	350082	Nông Thị	Hường	22/02/2010	Nữ	6,50	4,75	2,80	
6710	35	350083	Hoàng Quốc	Huy	25/05/2010	Nam	3,75	1,50	2,40	
6711	35	350084	Nguyễn Quang	Huy	29/08/2010	Nam	4,00	2,75	2,40	
6712	35	350085	Hoàng Thị	Huyên	20/01/2010	Nữ	2,25	2,00	1,40	
6713	35	350086	Hoàng Thị Thanh	Huyền	15/10/2010	Nữ	5,00	3,25	3,30	
6714	35	350087	Lương Quang	Khải	21/12/2010	Nam	4,25	3,75	2,90	
6715	35	350088	Lương Văn	Khánh	07/01/2010	Nam	3,50	2,25	3,20	
6716	35	350089	Ngô Quốc	Khánh	02/09/2010	Nam	5,75	4,00	1,70	
6717	35	350090	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/09/2010	Nữ	5,00	5,00	1,90	
6718	35	350091	Nông Ngọc	Khánh	22/07/2010	Nam	6,50	4,50	2,20	
6719	35	350092	Trần Quốc	Khánh	08/07/2010	Nam	4,75	4,75	2,20	
6720	35	350093	Lý Mẩy	Khé	22/05/2010	Nữ	2,00	1,75	1,90	
6721	35	350094	Tẩn Mẩy	Khé	19/05/2010	Nữ	5,50	5,25	2,40	
6722	35	350095	Mộc Anh	Khoa	10/11/2010	Nam	7,25	5,00	2,60	
6723	35	350096	Nguyễn Nhật	Khoa	16/08/2010	Nam	4,75	3,50	1,70	
6724	35	350097	Hoàng Anh	Khôi	19/01/2010	Nam	6,25	2,25	1,50	
6725	35	350098	Vương Đăng	Khôi	14/12/2010	Nam	3,25	2,75	1,30	
6726	35	350099	Nông Trung	Kiên	20/11/2010	Nam	3,25	0,50	1,70	
6727	35	350100	Hoàng Thanh	Lam	07/01/2010	Nữ	4,25	5,00	2,80	
6728	35	350101	La Thanh	Lâm	03/11/2010	Nam	1,50	1,25	1,30	
6729	35	350102	Lê Duy	Lâm	04/10/2010	Nam	7,25	6,00	3,70	
6730	35	350103	Hoàng Thị Mai	Lan	03/05/2010	Nữ	6,00	3,25	1,80	
6731	35	350104	Hoàng Thu	Lan	01/12/2010	Nữ	8,50	4,25	2,00	
6732	35	350105	Trần Ngọc	Lan	22/07/2010	Nữ	7,67	4,75	5,70	
6733	35	350106	Vấn Ngọc	Lan	15/08/2010	Nữ	6,00	4,50	1,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6734	35	350107	Nguyễn Quỳnh	Liên	19/09/2010	Nữ	1,50	2,00	2,30	
6735	35	350108	Nguyễn Hà	Linh	27/02/2010	Nữ	7,00	4,75	3,20	
6736	35	350109	Nguyễn Thị Kim	Linh	04/03/2010	Nữ	8,00	6,00	3,90	
6737	35	350110	Lý Láo	Lở	21/07/2010	Nam	4,00	3,75	1,80	
6738	35	350111	Nguyễn Nhật	Long	01/10/2010	Nam	5,00	2,50	2,80	
6739	35	350112	Nguyễn Thành	Long	12/06/2010	Nam	4,25	4,25	2,70	
6740	35	350113	Sùng A	Long	04/03/2010	Nam	3,25	1,50	1,60	
6741	35	350114	Hoàng Văn	Luân	02/02/2010	Nam	3,25	3,00	1,90	
6742	35	350115	Vương Thị	Luận	09/09/2010	Nữ	4,50	3,00	1,40	
6743	35	350116	Hoàng Thị Hoa	Mai	28/06/2010	Nữ	5,50	1,50	1,90	
6744	35	350117	Tráng Thị	Mai	23/01/2010	Nữ	5,75	3,75	2,80	
6745	35	350118	Ngô Đức	Mạnh	07/07/2010	Nam	6,00	5,25	2,30	
6746	35	350119	Nguyễn Đức	Mạnh	24/10/2010	Nam	5,25	4,00	2,60	
6747	35	350120	Vấn Duy	Mạnh	27/03/2010	Nam	3,75	3,50	1,90	
6748	35	350121	Triệu Thị	Mấy	04/11/2010	Nữ	4,75	3,50	2,10	
6749	35	350122	Lò Tả	Mẩy	08/05/2010	Nữ	5,00	3,25	2,40	
6750	35	350123	Lý Tả	Mẩy	16/07/2010	Nữ	5,75	4,75	1,50	
6751	35	350124	La Văn	Minh	27/09/2010	Nam	0,50	0,50	1,90	
6752	35	350125	Lý Quang	Minh	01/01/2010	Nam	6,75	6,00	3,00	
6753	35	350126	Sùng Seo	Minh	24/12/2010	Nam	3,50	4,25	2,80	
6754	35	350127	Triệu Thị	Mùi	08/03/2010	Nữ	5,00	4,00	3,00	
6755	35	350128	Liễu Hà Trà	My	06/06/2010	Nữ	7,50	5,75	3,60	
6756	35	350129	Lự Thị Thanh	Ngân	23/09/2010	Nữ	7,67	4,50	2,20	
6757	35	350130	Vi Thị	Ngoan	19/11/2010	Nữ	6,50	6,25	6,80	
6758	35	350131	Hoàng Thế	Ngọc	13/11/2010	Nam	3,83	2,50	3,10	
6759	35	350132	Nông Hải	Nguyên	22/11/2010	Nam	4,75	4,25	2,90	
6760	35	350133	Vương Hạo	Nguyên	17/07/2010	Nam	6,50	4,75	3,60	
6761	35	350134	Sầm Đình	Nguyễn	07/04/2010	Nam	4,25	3,00	1,80	
6762	35	350135	Đặng Tòn	Nhất	17/09/2010	Nam	3,00	4,00	3,00	
6763	35	350136	Triệu Tòn	Nhất	09/02/2010	Nam	2,25	3,75	1,60	
6764	35	350137	Triệu Tòn	Nhất	14/05/2010	Nam	5,25	4,25	2,50	
6765	35	350138	Lương Hoài	Nhi	25/05/2010	Nữ	3,25	2,50	1,70	
6766	35	350139	Lương Thị Nguyệt	Nhi	05/11/2010	Nữ	7,00	4,50	3,50	
6767	35	350140	Tráng Thị	Nu	01/01/2010	Nữ	4,50	3,75	2,30	
6768	35	350141	Hoàng	Oanh	30/06/2010	Nữ	5,08	2,75	1,60	
6769	35	350142	Má A	Phái	28/03/2010	Nam	6,00	3,00	4,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6770	35	350143	Thào A	Phành	17/04/2010	Nam	3,75	5,00	2,50	
6771	35	350144	Nguyễn Văn	Phong	09/04/2010	Nam	6,50	4,75	2,60	
6772	35	350145	Giàng A	Phòng	19/01/2010	Nam	3,25	4,00	2,20	
6773	35	350146	Tráng A	Phử	28/10/2010	Nam	4,25	2,50	3,10	
6774	35	350147	Lương Thị Thu	Phương	02/11/2010	Nữ	4,25	5,75	1,20	
6775	35	350148	Hà Anh	Quân	01/08/2010	Nam	3,75	4,00	3,00	
6776	35	350149	Nguyễn Minh	Quân	17/02/2010	Nam	5,16	4,50	1,00	
6777	35	350150	Nguyễn Minh	Quân	21/01/2010	Nam	4,75	3,25	1,00	
6778	35	350151	Lương Minh	Quang	27/09/2010	Nam	1,75	1,50	1,20	
6779	35	350152	Triệu Quý	Quảng	31/05/2010	Nam	4,25	4,25	1,80	
6780	35	350153	Hoàng Lệ	Quyên	24/10/2010	Nữ	6,25	5,00	3,50	
6781	35	350154	Hoàng Thị	Quyên	24/10/2010	Nữ	3,25	1,50	2,20	
6782	35	350155	Lục Thị Hồng	Quyên	07/12/2010	Nữ	5,50	4,50	2,90	
6783	35	350156	Nông Hoàng	Sâm	10/04/2010	Nam	6,50	4,00	1,90	
6784	35	350157	Sùng Thị	Sao	22/09/2010	Nữ	4,50	3,50	1,90	
6785	35	350158	Triệu Thị	Sính	18/12/2010	Nữ	3,00	2,50	1,50	
6786	35	350159	Hoàng Thái	Sơn	29/11/2010	Nam	5,50	4,00	2,20	
6787	35	350160	Tẩn Láo	Tả	05/09/2010	Nam	4,50	3,25	2,30	
6788	35	350161	Sùng Thị	Tâm	25/12/2010	Nữ	6,50	4,00	2,10	
6789	35	350162	Lương Thị Phương	Thanh	19/10/2010	Nữ	5,75	4,75	3,10	
6790	35	350163	Ngô Tiến	Thành	07/09/2010	Nam	4,75	3,25	1,30	
6791	35	350164	Nguyễn Minh	Thành	16/05/2010	Nam	4,50	4,25	0,60	
6792	35	350165	Nguyễn Nam	Thành	29/10/2010	Nam	4,25	4,00	2,20	
6793	35	350166	Ngô Thị	Thao	30/09/2010	Nữ	4,25	3,50	2,70	
6794	35	350167	Nguyễn Hương	Thao	05/11/2010	Nữ	5,50	3,25	2,50	
6795	35	350168	Hoàng Phương	Thảo	02/11/2010	Nữ	5,25	4,50	1,30	
6796	35	350169	Lục Vũ Phương	Thảo	04/02/2010	Nữ	6,25	3,25	2,60	
6797	35	350170	Bùi Thị Bảo	Thi	30/10/2010	Nữ	7,25	4,00	1,10	
6798	35	350171	Nguyễn Long Thuận	Thiên	10/10/2010	Nam	6,00	3,50	1,80	
6799	35	350172	Nguyễn Hoàng Ngọc	Thiện	17/05/2010	Nam	2,25	0,00	1,60	
6800	35	350173	Vương Thị	Thiệu	02/01/2010	Nữ	6,50	5,75	2,90	
6801	35	350174	Lục Tiến	Thoại	10/10/2010	Nam	5,50	3,00	2,30	
6802	35	350175	Mùi Thị Xuân	Thu	17/03/2010	Nữ	3,75	2,00	2,20	
6803	35	350176	Hoàng Văn	Thủ	31/01/2010	Nam	3,00	2,00	1,50	
6804	35	350177	Vương Vũ Minh	Thư	19/11/2010	Nữ	5,75	3,50	2,40	
6805	35	350178	Lục Minh	Thụ	04/04/2010	Nam	7,00	5,25	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6806	35	350179	Nguyễn Thị Mai	Thương	19/11/2010	Nữ	5,25	3,75	2,80	
6807	35	350180	Lục Phương	Thúy	30/09/2010	Nữ	7,75	6,00	5,10	
6808	35	350181	Vương Thị Hồng	Thúy	24/05/2010	Nữ	4,00	4,00	1,60	
6809	35	350182	Lương Thu	Thủy	06/12/2010	Nữ	5,25	5,25	2,90	
6810	35	350183	Hoàng Thanh	Tiềm	23/07/2010	Nam	5,50	3,00	2,40	
6811	35	350184	Hoàng Ngọc	Tiệp	23/02/2010	Nam	2,50	1,75	1,00	
6812	35	350185	Nguyễn Minh	Tiệp	26/06/2010	Nam	2,25	2,75	2,00	
6813	35	350186	Lục Trọng	Tim	20/09/2010	Nam	5,00	2,75	1,80	
6814	35	350187	Thào A	Tỉnh	13/02/2010	Nam	4,25	4,50	2,80	
6815	35	350188	Nguyễn Minh	Tíu	06/09/2010	Nam	3,00	0,25	2,60	
6816	35	350189	Ngân Thái	Toàn	12/02/2010	Nam	2,50	5,00	0,80	
6817	35	350190	Phạm Hương	Trà	18/11/2010	Nữ	8,50	4,50	5,90	
6818	35	350191	Nguyễn Huyền	Trang	11/04/2010	Nữ	7,00	3,00	2,40	
6819	35	350192	Nguyễn Thùy	Trang	08/11/2010	Nữ	6,00	2,75	1,80	
6820	35	350193	Nguyễn Thùy	Trang	14/09/2010	Nữ	8,25	3,75	3,70	
6821	35	350194	Nông Thị	Trang	12/03/2010	Nữ	4,50	3,00	2,90	
6822	35	350195	Phạm Bảo	Trang	14/12/2010	Nữ	7,75	6,25	5,70	
6823	35	350196	Vũ Quốc	Triệu	18/09/2010	Nam	6,00	2,25	3,30	
6824	35	350197	Bàn Thị	Trinh	06/05/2010	Nữ	5,75	3,25	1,50	
6825	35	350198	Giàng Seo	Trống	13/10/2010	Nam	6,25	5,00	2,30	
6826	35	350199	Nguyễn Bảo	Trọng	18/04/2010	Nam	5,00	3,50	3,10	
6827	35	350200	Vương Đức	Trọng	03/11/2010	Nam	5,75	4,50	2,20	
6828	35	350201	Vi Hoàng Thanh	Trúc	07/09/2010	Nữ	7,50	5,75	4,60	
6829	35	350202	Vấn Thành	Trung	07/10/2010	Nam	5,50	4,25	3,10	
6830	35	350203	Nguyễn Tuấn	Trường	06/04/2010	Nam	5,50	5,25	5,40	
6831	35	350204	Lương Anh	Tú	05/05/2010	Nam	1,00	0,50	1,90	
6832	35	350205	Lương Kim	Tú	16/09/2010	Nữ	6,75	5,25	2,70	
6833	35	350206	Nguyễn Anh	Tú	31/03/2010	Nam	4,50	3,25	1,60	
6834	35	350207	Vương Anh	Tú	12/06/2010	Nam	3,25	2,50	1,40	
6835	35	350208	Hà Anh	Tuấn	05/02/2010	Nam	BT	BT	BT	
6836	35	350209	Hà Anh	Tuấn	05/03/2010	Nam	5,75	3,00	4,40	
6837	35	350210	Lý Văn	Tuấn	25/03/2010	Nam	3,50	2,00	1,90	
6838	35	350211	Thể Anh	Tuấn	20/05/2010	Nam	2,75	3,50	2,40	
6839	35	350212	Hoàng Gia	Tuệ	05/11/2010	Nam	2,75	3,25	2,20	
6840	35	350213	Nguyễn Đình	Tùng	04/05/2010	Nam	4,25	4,25	2,50	
6841	35	350214	Vi Minh	Tùng	13/06/2010	Nam	2,50	1,50	4,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6842	35	350215	Lương Minh	Tuyên	27/05/2010	Nam	2,25	0,00	2,80	
6843	35	350216	Cầm Việt	Tuyến	08/07/2010	Nam	3,25	3,75	1,40	
6844	35	350217	Mai Thanh	Tuyền	26/04/2010	Nữ	6,00	4,50	2,40	
6845	35	350218	Hoàng Ánh	Tuyết	11/09/2010	Nữ	7,75	4,75	3,30	
6846	35	350219	La Thị Bạch	Tuyết	24/05/2010	Nữ	3,25	3,50	2,70	
6847	35	350220	Phan Thị	Tuyết	27/09/2010	Nữ	5,50	5,00	4,60	
6848	35	350221	Vương Ngọc	Tương	23/12/2010	Nam	3,75	4,00	2,60	
6849	35	350222	Hoàng Thanh	Tường	08/01/2010	Nam	3,50	1,50	1,50	
6850	35	350223	Mạnh Vĩ	Tường	20/10/2010	Nam	2,75	2,00	1,80	
6851	35	350224	Vương Thị Thảo	Uyên	15/03/2010	Nữ	6,75	4,75	2,80	
6852	35	350225	La Thị Hà	Vi	22/11/2010	Nữ	5,75	3,00	2,20	
6853	35	350226	Vũ Thị Yến	Vi	30/01/2010	Nữ	4,75	1,75	1,90	
6854	35	350227	Hoàng Quốc	Việt	22/06/2010	Nam	4,50	4,25	1,40	
6855	35	350228	Hoàng Xuân	Vịnh	09/12/2010	Nam	4,00	1,25	1,60	
6856	35	350229	Triệu Kim	Vượng	06/06/2010	Nam	5,00	4,75	2,40	
6857	35	350230	Hà Kiều	Vy	16/08/2010	Nữ	6,75	6,00	3,00	
6858	35	350231	Vũ Tường	Vy	27/05/2010	Nữ	8,00	4,25	6,30	
6859	35	350232	Ngân Thị	Xuân	19/11/2010	Nữ	4,50	2,75	2,90	
6860	35	350233	Nguyễn Thị Hải	Yến	14/07/2010	Nữ	6,00	3,00	2,90	
6861	35	350234	Vương Bảo	Yến	12/11/2010	Nữ	5,00	6,00	3,20	
6862	29	290001	Ma Trường	An	08/08/2010	Nam	5,25	3,75	5,60	
6863	29	290002	Vàng Thị Lan	Anh	26/03/2010	Nữ	3,75	2,75	5,00	
6864	29	290003	Ngô Hoài	Anh	01/01/2010	Nữ	7,75	6,50	7,90	
6865	29	290004	Bùi Vân	Anh	21/11/2010	Nữ	8,50	7,00	7,70	
6866	29	290005	Trương Quang	Anh	05/02/2010	Nam	6,75	5,50	5,60	
6867	29	290006	Hoàng Seo	Anh	01/04/2010	Nam	5,00	5,00	5,30	
6868	29	290007	Nguyễn Tuấn	Anh	12/08/2010	Nam	6,25	6,25	5,80	
6869	29	290008	Giàng Thị Ngọc	Ánh	06/12/2010	Nữ	4,50	1,25	5,00	
6870	29	290009	Giàng Ngọc	Ánh	20/10/2010	Nam	3,00	3,25	5,20	
6871	29	290010	Giàng Thị	Bầu	10/01/2010	Nữ	3,00	2,00	4,60	
6872	29	290011	Giàng Ngọc	Biển	22/02/2010	Nam	3,25	2,00	4,40	
6873	29	290012	Sùng Văn	Bình	05/09/2010	Nam	2,50	4,25	4,80	
6874	29	290013	Ly Thị	Bình	28/11/2010	Nữ	3,50	3,50	4,60	
6875	29	290014	Giàng A	Bình	21/09/2010	Nam	0,75	1,00	4,80	
6876	29	290015	Hảng Seo	Bình	17/07/2010	Nam	2,00	1,00	5,20	
6877	29	290016	Thào Thị	Cá	19/12/2010	Nữ	2,00	1,25	4,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6878	29	290017	Sùng Thành	Cò	01/10/2010	Nam	3,75	5,00	4,20	
6879	29	290018	Giàng Thành	Công	21/09/2010	Nam	0,75	1,25	5,30	
6880	29	290019	Cư Seo	Củ	10/12/2010	Nam	3,00	1,25	5,40	
6881	29	290020	Cư Seo	Cú	21/03/2010	Nam	5,75	4,50	5,00	
6882	29	290021	Giàng Thị Gầu	Cú	17/07/2010	Nữ	6,00	2,75	3,60	
6883	29	290022	Giàng A	Cú	20/11/2010	Nam	4,00	1,25	4,70	
6884	29	290023	Ly Seo	Cú	12/06/2010	Nam	3,00	3,25	4,70	
6885	29	290024	Ly Thị	Cú	02/08/2010	Nữ	3,25	1,00	5,00	
6886	29	290025	Vàng Seo	Cường	06/01/2010	Nam	4,75	1,00	1,80	
6887	29	290026	Tráng Thanh	Cường	08/08/2009	Nam	2,75	0,25	2,00	
6888	29	290027	Vàng Văn	Cường	16/06/2010	Nam	4,00	2,50	1,00	
6889	29	290028	Giàng Xuân	Cường	07/06/2010	Nam	6,70	2,50	1,80	
6890	29	290029	Lý Mạnh	Cường	01/04/2010	Nam	4,25	3,50	1,50	
6891	29	290030	Sùng Văn	Cường	06/01/2010	Nam	2,70	1,50	1,90	
6892	29	290031	Cư Thị	Chá	16/03/2010	Nữ	6,00	4,00	2,00	
6893	29	290032	Sùng Thị	Chanh	26/05/2010	Nữ	4,75	4,25	3,00	
6894	29	290033	Hoàng Thị	Chanh	01/01/2010	Nữ	2,00	2,25	1,80	
6895	29	290034	Giàng Thị	Chay	26/12/2010	Nữ	3,50	1,00	1,80	
6896	29	290035	Thào Thị	Chân	19/11/2010	Nữ	5,25	4,25	1,80	
6897	29	290036	Cư Seo	Chẩn	21/08/2010	Nam	3,25	2,75	2,70	
6898	29	290037	Ngải Minh	Châu	08/08/2010	Nam	6,50	5,75	6,20	
6899	29	290038	Giàng Thị	Chấu	07/11/2010	Nữ	3,00	2,00	2,00	
6900	29	290039	Ly Thị	Chếnh	11/05/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6901	29	290040	Trần Khánh	Chi	04/09/2010	Nữ	8,25	5,50	8,80	
6902	29	290041	Cư Xuân	Chiến	13/06/2010	Nam	2,50	1,00	2,20	
6903	29	290042	Hoàng Nhất	Chính	05/09/2010	Nam	3,00	2,50	2,20	
6904	29	290043	Giàng Seo	Chô	28/04/2010	Nam	1,75	1,25	2,10	
6905	29	290044	Vừ Seo	Chung	18/02/2010	Nam	2,75	1,25	2,00	
6906	29	290045	Ly Thành	Chung	16/09/2009	Nam	1,25	0,50	BT	
6907	29	290046	Giàng Seo	Chư	13/01/2010	Nam	2,50	2,00	1,30	
6908	29	290047	Ly A	Chư	25/08/2010	Nam	2,00	2,50	4,50	
6909	29	290048	Cư Khuyền	Chư	12/11/2010	Nam	3,00	1,00	1,30	
6910	29	290049	Thền Thị	Dần	03/07/2010	Nữ	3,50	4,25	2,70	
6911	29	290050	Giàng A	Dận	14/06/2010	Nam	3,25	2,00	0,80	
6912	29	290051	Giàng Seo	Dế	06/02/2010	Nam	2,00	2,25	1,50	
6913	29	290052	Giàng Thị	Dế	03/06/2010	Nữ	5,00	2,00	1,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6914	29	290053	Giàng A	Dế	19/03/2010	Nam	0,75	1,00	1,80	
6915	29	290054	Giàng Seo	Dì	01/01/2010	Nam	2,50	1,25	2,10	
6916	29	290055	Lừu Thị	Dí	06/02/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6917	29	290056	Thèn Chỉ	Diêm	16/11/2010	Nam	2,25	4,00	1,90	
6918	29	290057	Tráng Thị	Diễm	20/08/2010	Nữ	5,00	4,00	1,90	
6919	29	290058	Thền Thị	Diệp	14/10/2010	Nữ	3,50	1,00	1,80	
6920	29	290059	Giàng Seo	Dơ	04/07/2010	Nam	0,50	1,25	1,00	
6921	29	290060	Giàng Seo	Dơ	28/11/2009	Nam	4,00	3,25	1,20	
6922	29	290061	Giàng Seo	Dơ	30/07/2010	Nam	2,25	3,75	1,90	
6923	29	290062	Lừu Thị	Dù	22/09/2010	Nữ	BT	BT	BT	
6924	29	290063	Vàng Thị	Dung	11/01/2010	Nữ	5,25	1,25	2,60	
6925	29	290064	Thào Thị	Dung	18/04/2010	Nữ	4,50	3,50	2,30	
6926	29	290065	Sùng Thị	Dung	07/12/2010	Nữ	4,50	4,00	1,50	
6927	29	290066	Nguyễn Đình Thế	Đan	03/02/2010	Nam	8,25	9,25	6,90	
6928	29	290067	Giàng Thị	Đào	24/11/2010	Nữ	4,25	4,25	2,90	
6929	29	290068	Vàng Chẩn	Đạo	06/04/2010	Nam	2,50	3,00	6,30	
6930	29	290069	Nguyễn Đức	Đạt	31/01/2010	Nam	7,75	7,50	9,10	
6931	29	290070	Lùng Đức	Đạt	25/03/2010	Nam	2,50	2,00	3,80	
6932	29	290071	Giàng Mạnh	Đạt	14/11/2010	Nam	2,00	2,50	3,10	
6933	29	290072	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/2010	Nam	3,00	3,00	2,90	
6934	29	290073	Cư Thị	Điến	03/12/2010	Nữ	4,75	1,25	2,20	
6935	29	290074	Ly Seo	Đình	24/05/2010	Nam	2,50	1,25	1,40	
6936	29	290075	Tráng Văn	Đô	16/07/2010	Nam	2,00	0,25	2,00	
6937	29	290076	Tráng Minh	Đông	22/11/2010	Nam	2,50	0,75	1,80	
6938	29	290077	Ly Seo	Đông	06/10/2010	Nam	1,50	2,75	2,00	
6939	29	290078	Cư Thị	Đớ	12/06/2010	Nữ	2,75	1,75	2,20	
6940	29	290079	Nguyễn Minh	Đức	18/01/2010	Nam	6,75	9,50	6,00	
6941	29	290080	Giàng Thị	Gầu	01/10/2010	Nữ	5,25	4,25	2,70	
6942	29	290081	Giàng Sín	Gưa	26/12/2010	Nữ	3,25	3,50	1,90	
6943	29	290082	Giàng Seo	Giả	19/03/2010	Nam	2,00	1,00	1,60	
6944	29	290083	Giàng A	Giang	26/03/2010	Nam	BT	BT	BT	
6945	29	290084	Thào Thị	Gió	10/03/2008	Nữ	3,25	3,50	1,90	
6946	29	290085	Ma Thị Thu	Hà	26/12/2010	Nữ	1,75	2,00	1,40	
6947	29	290086	Nguyễn Thanh	Hà	23/11/2010	Nữ	8,50	6,00	2,40	
6948	29	290087	Thào Thúy	Hà	14/04/2010	Nữ	3,75	1,75	1,80	
6949	29	290088	Vàng Chấn	Hải	14/02/2010	Nam	2,75	2,00	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6950	29	290089	Ly Thị	Hành	03/05/2010	Nữ	1,75	2,50	2,60	
6951	29	290090	Vàng Seo	Hào	23/07/2010	Nam	BT	0,25	1,20	
6952	29	290091	Hà Minh	Hằng	26/07/2010	Nữ	5,25	4,75	6,50	
6953	29	290092	Lừu Minh	Hậu	15/08/2010	Nữ	3,50	3,50	1,40	
6954	29	290093	Vũ Trung	Hiếu	22/01/2010	Nam	4,50	3,75	2,20	
6955	29	290094	Vàng Thị Thúy	Hoa	12/06/2010	Nữ	4,50	2,00	1,30	
6956	29	290095	Ly Thị	Hoa	29/08/2010	Nữ	4,75	5,00	1,70	
6957	29	290096	Tráng Thị Mai	Hoa	02/12/2010	Nữ	3,25	1,50	1,40	
6958	29	290097	Sùng Thị	Hoa	02/05/2010	Nữ	3,25	2,00	1,40	
6959	29	290098	Sùng Minh	Hòa	01/05/2010	Nam	4,50	2,25	2,70	
6960	29	290099	Giàng Seo	Hòa	21/03/2010	Nam	1,25	0,50	3,80	
6961	29	290100	Lù Thị Thu	Hoài	21/04/2010	Nữ	4,75	3,50	4,10	
6962	29	290101	Trần Huy	Hoàng	01/02/2010	Nam	7,00	6,75	5,10	
6963	29	290102	Hảng A	Hoàng	17/03/2010	Nam	2,50	0,50	2,30	
6964	29	290103	Giàng Seo	Hồng	30/08/2010	Nam	1,50	0,25	1,60	
6965	29	290104	Sùng A	Hồng	26/02/2010	Nam	2,25	2,75	1,60	
6966	29	290105	Hầu Thị	Huệ	08/11/2010	Nữ	3,00	3,00	1,90	
6967	29	290106	Trần Nguyên	Hùng	23/04/2010	Nam	5,50	5,50	4,50	
6968	29	290107	Lê Thị Thanh	Huyền	22/08/2009	Nữ	6,75	5,75	5,50	
6969	29	290108	Giàng Thị Lan	Hương	02/05/2010	Nữ	4,75	3,25	1,50	
6970	29	290109	Thào Thi	Hương	16/08/2010	Nữ	2,00	0,25	1,20	
6971	29	290110	Ly Thị	Hương	14/09/2010	Nữ	4,00	2,00	2,20	
6972	29	290111	Lù Thị	Hường	01/09/2010	Nữ	4,25	2,50	3,60	
6973	29	290112	Lừu Chính	Hữu	12/12/2010	Nam	4,00	3,75	2,20	
6974	29	290113	Giàng A	Ký	12/05/2010	Nam	3,00	3,50	1,80	
6975	29	290114	Lèng Chí	Khanh	21/04/2010	Nam	4,50	4,00	2,90	
6976	29	290115	Vàng Sử	Khoa	02/02/2010	Nam	2,00	3,00	4,10	
6977	29	290116	Giàng A	Là	16/04/2010	Nam	2,75	0,75	1,80	
6978	29	290117	Thào Thị	Lan	24/11/2010	Nữ	4,50	4,25	1,60	
6979	29	290118	Vàng Thị	Lan	14/04/2010	Nữ	4,00	3,50	5,50	
6980	29	290119	Vàng Seo	Lan	07/07/2010	Nam	3,00	3,00	3,30	
6981	29	290120	Vàng Thị	Lan	13/11/2010	Nữ	3,50	1,50	1,50	
6982	29	290121	Giàng Thị	Lan	26/04/2010	Nữ	3,25	0,75	4,20	
6983	29	290122	Vàng Thị Hà	Lanh	29/07/2010	Nữ	4,75	2,50	5,20	
6984	29	290123	Ngô Cao	Lâm	17/12/2010	Nam	4,50	4,00	4,40	
6985	29	290124	Lừu Thị	Lâu	01/02/2010	Nữ	2,00	2,00	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
6986	29	290125	Tráng A	Lềnh	26/09/2010	Nam	3,00	1,00	3,80	
6987	29	290126	Hoàng Thị	Liên	05/07/2010	Nữ	6,75	4,25	4,90	
6988	29	290127	Sùng Seo	Liên	21/06/2010	Nam	3,25	4,25	3,80	
6989	29	290128	Giàng A	Liên	24/01/2010	Nam	1,50	1,75	4,20	
6990	29	290129	Gì Thị	Linh	22/05/2010	Nữ	5,00	3,50	3,30	
6991	29	290130	Hoàng Khánh	Linh	09/08/2010	Nữ	8,00	7,00	7,10	
6992	29	290131	Lại Hoàng	Linh	14/08/2010	Nữ	8,00	3,75	3,30	
6993	29	290132	Dì Thị Hà	Linh	27/02/2010	Nữ	5,75	2,50	3,70	
6994	29	290133	Ma Thị Thùy	Linh	05/07/2010	Nữ	6,00	2,00	3,60	
6995	29	290134	Sùng Thị	Linh	14/12/2010	Nữ	4,25	1,75	3,60	
6996	29	290135	Sùng Phúc	Long	17/01/2010	Nam	4,50	4,00	4,10	
6997	29	290136	Giàng Chẩn	Long	30/10/2010	Nam	2,75	2,00	2,90	
6998	29	290137	Cư Seo	Long	19/09/2010	Nam	2,75	1,00	3,30	
6999	29	290138	Cư Thành	Lợi	05/08/2010	Nam	3,75	2,00	4,00	
7000	29	290139	Thào Thị	Lúa	19/04/2010	Nữ	3,50	0,75	3,00	
7001	29	290140	Ma Seo	Lử	02/07/2010	Nam	1,50	1,00	2,40	
7002	29	290141	Hoàng Thành	Lương	20/11/2010	Nam	4,50	4,00	4,50	
7003	29	290142	Vừ Seo	Lương	15/02/2010	Nam	BT	BT	BT	
7004	29	290143	Vàng Thị	Ly	27/06/2010	Nữ	3,00	2,00	3,10	
7005	29	290144	Cư Thị	Ly	07/04/2010	Nữ	2,00	2,25	3,60	
7006	29	290145	Vàng Thị	Mai	03/10/2010	Nữ	5,00	5,00	2,80	
7007	29	290146	Sùng Thị	Mai	27/03/2010	Nữ	3,50	2,00	1,10	
7008	29	290147	Giàng Thị	Mai	08/02/2010	Nữ	3,25	2,25	1,00	
7009	29	290148	Sùng Seo	Manh	01/01/2010	Nam	3,50	2,50	1,80	
7010	29	290149	Nguyễn Tiến	Mạnh	20/12/2010	Nam	3,75	0,50	2,50	
7011	29	290150	Cư Seo	Mạnh	08/06/2010	Nam	2,50	0,50	2,00	
7012	29	290151	Giàng Thị	Mảo	26/06/2010	Nữ	3,25	1,25	1,60	
7013	29	290152	Sùng Thị	Máy	23/07/2010	Nữ	3,50	3,25	1,80	
7014	29	290153	Tẩn Thị	Mê	10/11/2010	Nữ	5,00	3,25	3,20	
7015	29	290154	Ly Văn	Minh	24/12/2010	Nam	5,00	4,25	2,30	
7016	29	290155	Ly Văn	Minh	11/04/2010	Nam	2,50	1,75	2,60	
7017	29	290156	Sùng Văn	Minh	14/07/2010	Nam	2,50	0,50	1,30	
7018	29	290157	Lâm Thái	Minh	03/11/2010	Nam	6,75	5,25	2,80	
7019	29	290158	Sùng Thị	Mú	03/10/2010	Nữ	4,75	3,25	2,30	
7020	29	290159	Ly Seo	Nồng	03/04/2010	Nam	2,75	1,00	1,60	
7021	29	290160	Giàng Thị	Núng	24/03/2010	Nữ	3,25	2,25	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7022	29	290161	Sùng Thị	Núng	26/06/2010	Nữ	3,00	2,25	1,20	
7023	29	290162	Long Thị Thúy	Nga	23/07/2010	Nữ	3,75	2,75	1,50	
7024	29	290163	Tẩn Thị Hà	Nga	06/08/2010	Nữ	2,00	1,75	1,40	
7025	29	290164	Lùng Thị Kim	Ngà	30/11/2010	Nữ	5,25	3,75	3,00	
7026	29	290165	Giàng Văn	Ngọc	12/12/2010	Nam	4,25	4,00	2,40	
7027	29	290166	Nguyễn Bảo	Nguyên	05/01/2010	Nữ	7,75	8,25	9,70	
7028	29	290167	Giàng Thị	Nguyệt	12/12/2010	Nữ	1,00	1,00	2,40	
7029	29	290168	Giàng Seo	Nhà	07/09/2010	Nam	0,25	0,75	2,60	
7030	29	290169	Lèng Thị Tuyết	Nhi	06/06/2010	Nữ	4,00	0,50	1,20	
7031	29	290170	Hoàng Thị Quỳnh	Nhung	17/06/2010	Nữ	4,00	2,50	1,70	
7032	29	290171	Thào Thị	Nhung	29/08/2010	Nữ	3,00	2,00	2,50	
7033	29	290172	Giàng Thị Ngọc	Oanh	17/06/2010	Nữ	3,50	2,50	1,80	
7034	29	290173	Giàng Sùng	Pao	01/03/2010	Nam	4,00	2,75	2,30	
7035	29	290174	Giàng Seo	Páo	01/10/2010	Nam	2,50	2,50	1,20	
7036	29	290175	Cư Sùng	Páo	01/02/2010	Nam	4,75	4,50	3,20	
7037	29	290176	Hoàng Thị	Pằng	24/03/2010	Nữ	1,25	1,25	1,90	
7038	29	290177	Cư Thị	Phấn	26/03/2010	Nữ	BT	BT	BT	
7039	29	290178	Thào Seo	Phềnh	27/03/2010	Nam	2,00	0,25	1,80	
7040	29	290179	Lừu Văn	Phim	03/06/2010	Nam	4,50	2,75	1,60	
7041	29	290180	Hoàng Xuân	Phong	01/01/2009	Nam	1,25	0,00	BT	
7042	29	290181	Giàng A	Phồng	22/04/2010	Nam	3,75	1,25	1,20	
7043	29	290182	Vàng Văn	Phúc	04/08/2010	Nam	2,25	2,25	2,00	
7044	29	290183	Giàng Văn	Phúc	15/05/2010	Nam	3,50	1,50	1,40	
7045	29	290184	Giàng Văn	Phúc	02/10/2010	Nam	4,00	2,25	2,40	
7046	29	290185	Giàng Seo	Phừ	20/03/2010	Nam	BT	BT	BT	
7047	29	290186	Sùng Lao	Phử	28/09/2010	Nam	4,50	1,25	2,20	
7048	29	290187	Ly Thị	Phương	27/09/2010	Nữ	3,50	0,25	1,40	
7049	29	290188	Ly Thị	Phương	27/10/2009	Nữ	4,00	2,50	1,80	
7050	29	290189	Ly Thị	Phương	25/08/2010	Nữ	4,25	0,50	1,90	
7051	29	290190	Hoàng Liền	Quán	02/06/2010	Nam	5,50	4,50	3,50	
7052	29	290191	Vàng Seo	Quang	12/08/2010	Nam	2,25	2,25	2,40	
7053	29	290192	Giàng Minh	Quang	01/08/2010	Nam	2,50	1,50	1,70	
7054	29	290193	Ly Seo	Quáng	20/05/2010	Nam	3,00	1,50	1,40	
7055	29	290194	Giàng Seo	Quân	15/07/2009	Nam	1,75	1,00	2,60	
7056	29	290195	Sùng Minh	Quân	13/10/2010	Nam	2,00	2,25	1,50	
7057	29	290196	Cáo Khoán	Quốc	02/04/2010	Nam	4,00	2,75	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7058	29	290197	Sùng Ngọc	Quý	14/10/2010	Nam	1,50	1,75	2,70	
7059	29	290198	Sùng Seo	Quyền	28/10/2010	Nam	3,25	2,50	1,30	
7060	29	290199	Tráng Thị	Sai	25/05/2010	Nữ	2,50	1,00	2,80	
7061	29	290200	Thào A	Sài	10/11/2010	Nam	1,25	1,25	2,10	
7062	29	290201	Sùng Thị	Sáo	21/09/2010	Nữ	3,00	2,00	2,50	
7063	29	290202	Vàng Thị	Say	13/06/2010	Nữ	6,25	3,50	2,00	
7064	29	290203	Giàng Thị	Say	02/06/2010	Nữ	2,00	3,50	2,40	
7065	29	290204	Giàng Thị	Say	03/11/2010	Nữ	3,25	3,50	1,80	
7066	29	290205	Thào Seo	Sần	21/02/2010	Nam	5,00	2,00	1,80	
7067	29	290206	Sùng Thị	Sâu	08/12/2010	Nữ	5,00	2,75	2,20	
7068	29	290207	Thào Thị	Sâu	29/11/2010	Nữ	0,25	1,00	2,40	
7069	29	290208	Giàng A	Sèng	29/05/2010	Nam	2,50	2,50	2,60	
7070	29	290209	Vàng Thị	Seo	12/01/2010	Nữ	3,00	3,00	2,20	
7071	29	290210	Ly Thị	Sênh	24/05/2010	Nữ	4,00	3,50	1,80	
7072	29	290211	Giàng Thị	Si	22/11/2010	Nữ	1,50	2,00	2,90	
7073	29	290212	Vàng Thị	Sinh	01/01/2010	Nữ	BT	BT	BT	
7074	29	290213	Cư Seo	Sình	28/07/2010	Nam	3,00	4,25	3,00	
7075	29	290214	Sùng Thị	Sính	09/12/2010	Nữ	4,00	2,75	2,40	
7076	29	290215	Sùng Thị	Sống	15/09/2010	Nữ	1,75	2,00	1,80	
7077	29	290216	Cư Thị	Sơ	21/01/2010	Nữ	5,50	3,00	2,60	
7078	29	290217	Giàng Thị	Sơ	06/01/2010	Nữ	2,75	1,50	3,80	
7079	29	290218	Ly Thị	Sơn	24/10/2010	Nữ	3,25	1,00	5,20	
7080	29	290219	Giàng Seo	Sơn	12/05/2010	Nam	2,50	1,50	4,90	
7081	29	290220	Sùng Ngọc	Sơn	27/09/2010	Nam	5,00	5,25	4,40	
7082	29	290221	Vàng Seo	Sơn	08/05/2010	Nam	3,50	0,25	3,00	
7083	29	290222	Ly Thị	Sú	27/07/2010	Nữ	4,25	4,50	4,20	
7084	29	290223	Giàng Văn	Tài	23/02/2010	Nam	2,75	1,50	5,60	
7085	29	290224	Phạm Thanh	Tâm	10/01/2010	Nữ	5,50	4,75	6,00	
7086	29	290225	Lừu Thiện	Tiến	09/07/2010	Nam	5,00	0,25	4,40	
7087	29	290226	Thào Seo	Tiến	09/01/2010	Nam	2,25	1,50	5,20	
7088	29	290227	Thào Việt	Tiến	21/12/2010	Nam	2,25	2,50	4,80	
7089	29	290228	Giàng Văn	Tiến	05/02/2010	Nam	3,75	3,50	4,40	
7090	29	290229	Cư Thị	Tỉn	20/03/2010	Nữ	2,50	2,25	5,20	
7091	29	290230	Giàng Seo	Tỏa	13/03/2010	Nam	2,50	0,75	5,00	
7092	29	290231	Vàng Minh	Toàn	18/03/2010	Nam	BT	BT	BT	
7093	29	290232	Giàng Thị	Tớ	02/03/2010	Nữ	3,00	0,75	3,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7094	29	290233	Nguyễn Tú	Tú	21/04/2010	Nam	7,25	6,75	5,20	
7095	29	290234	Vàng A	Tuấn	20/11/2010	Nam	1,00	1,50	5,00	
7096	29	290235	Trần Lê Đăng	Tuệ	22/02/2010	Nam	6,75	8,00	6,80	
7097	29	290236	Vàng Khấy	Tuyển	07/05/2010	Nam	3,50	3,00	5,60	
7098	29	290237	Sùng Dung	Tuyết	01/06/2010	Nữ	3,75	0,50	4,40	
7099	29	290238	Hảng A	Tỷ	14/07/2010	Nam	0,25	0,25	4,40	
7100	29	290239	Giàng Dương	Thái	21/11/2010	Nam	1,50	1,00	3,90	
7101	29	290240	Cư Seo	Tháng	24/02/2010	Nam	2,75	1,00	4,40	
7102	29	290241	Cáo Thị	Thanh	30/08/2010	Nữ	4,25	2,75	1,40	
7103	29	290242	Sùng A	Thành	29/11/2010	Nam	3,25	3,50	1,10	
7104	29	290243	Ly Seo	Thành	16/05/2010	Nam	3,00	2,00	1,40	
7105	29	290244	Ly Xuân	Thành	27/04/2010	Nam	BT	BT	BT	
7106	29	290245	Hoàng Thanh	Thảo	25/06/2010	Nữ	3,75	2,00	2,10	
7107	29	290246	Thèn Thị	Thảo	07/12/2010	Nữ	2,50	1,75	3,20	
7108	29	290247	Lùng Thị	Thay	03/02/2010	Nữ	5,00	2,75	1,30	
7109	29	290248	Trần Hữu	Thắng	20/04/2010	Nam	6,50	5,75	1,40	
7110	29	290249	Thào Seo	Thắng	21/03/2010	Nam	2,50	1,25	1,80	
7111	29	290250	Vàng Thị	Thí	22/01/2010	Nữ	3,25	4,00	1,40	
7112	29	290251	Dì Trị	Thiên	06/07/2010	Nam	2,00	2,00	1,90	
7113	29	290252	Lù Tiểu	Thiên	21/11/2010	Nam	2,50	2,00	2,50	
7114	29	290253	Lèng Quang	Thiên	23/08/2010	Nam	2,75	1,00	2,00	
7115	29	290254	Hoàng Seo	Thiền	09/01/2010	Nam	BT	BT	BT	
7116	29	290255	Ngải Thị Mai	Thìn	30/05/2010	Nữ	2,00	1,50	1,30	
7117	29	290256	Ly Thị	Thu	22/09/2010	Nữ	2,75	3,00	1,80	
7118	29	290257	Cư Thị Nguyệt	Thu	28/11/2010	Nữ	3,50	3,75	2,50	
7119	29	290258	Hoàng Thị	Thu	29/12/2010	Nữ	4,25	4,25	2,50	
7120	29	290259	Ly Hoài	Thu	12/12/2010	Nữ	2,75	2,25	1,60	
7121	29	290260	Sùng Thị	Thu	07/05/2010	Nữ	3,25	1,25	2,10	
7122	29	290261	Tráng Thị	Thu	07/02/2010	Nữ	2,75	0,50	2,40	
7123	29	290262	Ly Thị	Thủy	05/09/2010	Nữ	3,00	4,25	1,90	
7124	29	290263	Tráng Thị	Thủy	06/07/2010	Nữ	2,25	3,75	1,40	
7125	29	290264	Tráng A	Thủy	19/03/2010	Nam	2,75	3,00	2,70	
7126	29	290265	Ly Thị	Thủy	19/12/2010	Nữ	2,75	4,50	5,50	
7127	29	290266	Cư Ngọc	Thủy	21/10/2010	Nữ	3,25	4,75	3,50	
7128	29	290267	Ly Thị	Thúy	01/05/2010	Nữ	4,25	4,50	5,90	
7129	29	290268	Cheng Minh	Thuyết	01/02/2010	Nam	2,75	4,75	6,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7130	29	290269	Lùng Anh	Thư	06/01/2010	Nữ	5,00	3,25	3,20	
7131	29	290270	Hảng Ngọc Anh	Thư	09/12/2010	Nữ	4,25	3,75	3,20	
7132	29	290271	Lùng Văn	Thức	06/09/2010	Nam	4,25	4,75	4,70	
7133	29	290272	Phạm Thu	Trang	25/04/2010	Nữ	7,25	6,25	8,20	
7134	29	290273	Giàng Quang	Trung	22/04/2009	Nam	3,75	3,00	2,80	
7135	29	290274	Sùng Bảo	Trường	11/05/2010	Nam	3,75	4,25	3,90	
7136	29	290275	Hoàng Trung	Uý	05/11/2010	Nam	2,25	3,25	3,40	
7137	29	290276	Cư Seo	Vảng	15/07/2010	Nam	3,00	3,25	3,80	
7138	29	290277	Giàng Tiến	Văn	01/06/2010	Nam	1,50	2,25	4,50	
7139	29	290278	Hảng Nguyệt	Vân	02/11/2010	Nữ	5,75	3,25	3,80	
7140	29	290279	Giàng Seo	Vần	15/05/2010	Nam	4,00	4,25	3,00	
7141	29	290280	Cư Thị	Vế	01/06/2010	Nữ	4,50	2,00	3,00	
7142	29	290281	Lừu Minh	Việt	14/11/2010	Nam	3,50	2,75	3,50	
7143	29	290282	Bùi Gia Hiển	Vinh	09/06/2010	Nam	7,00	8,75	6,90	
7144	29	290283	Giàng Thị	Xá	03/09/2010	Nữ	5,25	4,25	2,60	
7145	29	290284	Vàng Thị	Xáo	02/07/2010	Nữ	2,50	1,25	3,20	
7146	29	290285	Giàng Thị	Xoa	13/07/2010	Nữ	4,00	1,50	3,60	
7147	29	290286	Ly Thị	Xua	12/03/2010	Nữ	1,25	0,75	3,00	
7148	29	290287	Sùng Seo	Xuân	29/10/2010	Nam	3,00	2,25	3,20	
7149	29	290288	Ly Thị	Xuân	20/06/2010	Nữ	2,25	2,50	3,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7150	06	060001	Đặng Tuấn	Anh	02/04/2010	Nam	5,50	6,25	1,80	
7151	06	060002	Đào Hà Ngọc	Anh	15/12/2010	Nữ	6,75	3,75	2,30	
7152	06	060003	Hoàng Phương	Anh	27/10/2010	Nữ	7,00	5,75	1,90	
7153	06	060004	Lê Nguyễn Ngọc	Anh	27/05/2010	Nữ	6,50	4,00	2,80	
7154	06	060005	Lê Quỳnh	Anh	22/05/2010	Nữ	8,00	4,25	4,70	
7155	06	060006	Lê Thị Hồng	Anh	09/01/2010	Nữ	6,25	6,00	2,90	
7156	06	060007	Lê Tú	Anh	10/02/2010	Nữ	6,50	5,00	2,20	
7157	06	060008	Nguyễn Minh	Anh	01/09/2010	Nữ	7,75	5,00	3,80	
7158	06	060009	Nguyễn Ngọc	Anh	13/05/2010	Nam	4,50	3,00	2,40	
7159	06	060010	Nguyễn Quang	Anh	12/11/2010	Nam	5,50	5,75	4,80	
7160	06	060011	Nguyễn Thị Hải	Anh	30/11/2010	Nữ	8,50	5,50	5,10	
7161	06	060012	Nguyễn Thị Vân	Anh	31/08/2010	Nữ	6,50	5,00	2,50	
7162	06	060013	Nguyễn Văn Hải	Anh	06/06/2010	Nam	7,50	6,00	3,70	
7163	06	060014	Phan Thị Hồng	Anh	09/10/2010	Nữ	7,75	4,50	3,40	
7164	06	060015	Trần Lê Phương	Anh	24/11/2010	Nữ	8,50	4,50	8,00	
7165	06	060016	Trần Thị Vân	Anh	12/10/2010	Nữ	6,75	5,25	2,10	
7166	06	060017	Nguyễn Thị	Ánh	24/07/2010	Nữ	6,25	2,75	4,40	
7167	06	060018	Trần Thị Ngọc	Ánh	23/06/2010	Nữ	6,50	4,50	3,30	
7168	06	060019	Trương Thị Ngọc	Ánh	23/02/2010	Nữ	BT	BT	BT	
7169	06	060020	Lương Gia	Bảo	20/10/2010	Nam	6,50	4,50	2,70	
7170	06	060021	Lý Minh	Bảo	03/03/2010	Nam	4,75	5,50	2,90	
7171	06	060022	Đỗ Thái	Bình	02/04/2010	Nam	8,00	6,00	4,20	
7172	06	060023	Nguyễn Ngọc Bảo	Châm	07/03/2010	Nữ	8,00	7,25	3,70	
7173	06	060024	Phạm Hà Anh	Châu	04/11/2010	Nữ	7,50	5,25	2,80	
7174	06	060025	Nguyễn Khánh	Chi	10/08/2010	Nữ	8,25	6,75	5,80	
7175	06	060026	Nguyễn Thị Thuỳ	Chi	16/03/2010	Nữ	6,25	5,00	2,90	
7176	06	060027	Trần Quang	Chiến	10/06/2010	Nam	3,75	4,00	1,70	
7177	06	060028	Ma A	Chính	24/02/2010	Nam	6,00	5,25	3,20	
7178	06	060029	Triệu Tiến	Chu	05/09/2010	Nam	5,00	4,75	1,70	
7179	06	060030	Nguyễn Ngọc	Chương	16/05/2010	Nam	7,75	5,25	4,90	
7180	06	060031	Ma Seo	Cương	02/10/2010	Nam	3,00	4,00	2,50	
7181	06	060032	Trần Văn	Cương	15/10/2010	Nam	6,00	4,00	2,20	
7182	06	060033	Đỗ Ngọc	Diệp	26/05/2010	Nữ	8,50	8,75	7,80	
7183	06	060034	Hoàng Ngọc	Diệp	04/04/2010	Nữ	7,00	3,75	1,10	
7184	06	060035	Vũ Ngọc	Diệp	13/09/2010	Nữ	6,50	5,75	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7185	06	060036	Tráng Thị	Dung	21/06/2010	Nữ	6,00	4,75	3,10	
7186	06	060037	Đặng Quang	Dũng	17/11/2010	Nam	5,25	2,50	0,80	
7187	06	060038	Lê Tiến	Dũng	11/01/2010	Nam	4,75	4,75	1,20	
7188	06	060039	Lự Quang	Dũng	09/12/2010	Nam	7,50	5,00	4,50	
7189	06	060040	Lương Tấn	Dũng	15/01/2010	Nam	5,75	4,00	2,70	
7190	06	060041	Nguyễn Mạnh	Dũng	15/08/2010	Nam	7,75	6,25	4,80	
7191	06	060042	Phạm Hùng	Dũng	18/06/2010	Nam	8,25	7,50	8,60	
7192	06	060043	Phạm Trung	Dũng	12/07/2010	Nam	7,00	6,25	5,30	
7193	06	060044	Triệu Hữu	Dũng	16/03/2010	Nam	7,00	3,25	2,20	
7194	06	060045	Bùi Đức	Duy	28/02/2010	Nam	8,25	5,50	3,20	
7195	06	060046	Lê Mạnh	Duy	01/04/2010	Nam	5,75	4,25	2,30	
7196	06	060047	Triệu Tiến	Duy	02/10/2010	Nam	6,25	3,25	2,60	
7197	06	060048	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	26/01/2010	Nữ	6,25	5,50	2,20	
7198	06	060049	Vũ Hồng	Duyên	22/01/2010	Nữ	9,00	5,75	2,70	
7199	06	060050	Nguyễn Ánh	Dương	23/04/2010	Nữ	4,25	3,00	3,80	
7200	06	060051	Nguyễn Hoàng	Dương	08/01/2010	Nam	6,50	6,00	4,10	
7201	06	060052	Nguyễn Hoàng	Dương	21/10/2009	Nam	5,00	4,50	2,20	
7202	06	060053	Nguyễn Tùng	Dương	13/12/2010	Nam	5,75	5,00	2,20	
7203	06	060054	Nguyễn Tùng	Dương	30/10/2010	Nam	5,50	5,00	2,20	
7204	06	060055	Tráng Thị	Đại	25/09/2010	Nữ	5,00	4,50	1,60	
7205	06	060056	Vũ Tiến	Đang	23/03/2010	Nam	7,00	5,00	3,90	
7206	06	060057	Đặng Thị Anh	Đào	02/02/2010	Nữ	7,75	5,00	5,80	
7207	06	060058	Nguyễn Tiến	Đạt	12/12/2009	Nam	5,25	4,25	2,20	
7208	06	060059	Nguyễn Hải	Đăng	30/05/2010	Nam	6,58	4,50	2,60	
7209	06	060060	Vũ Nguyễn Khánh	Đoài	07/09/2010	Nữ	6,50	4,25	3,40	
7210	06	060061	Hoàng Đức	Đoàn	02/11/2010	Nam	3,00	2,50	2,00	
7211	06	060062	Nguyễn Trường	Giang	05/06/2010	Nam	6,00	5,25	3,20	
7212	06	060063	Bàn Ngọc	Hà	23/10/2010	Nữ	4,00	4,50	4,40	
7213	06	060064	Bàn Thị	Hà	02/11/2010	Nữ	5,00	4,25	2,90	
7214	06	060065	Lý Thu	Hà	25/12/2010	Nữ	8,50	6,50	5,20	
7215	06	060066	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/01/2010	Nữ	7,75	6,25	7,10	
7216	06	060067	Đồng Thị Thanh	Hải	21/06/2010	Nữ	8,00	5,25	4,00	
7217	06	060068	Trần Mạnh	Hải	16/08/2010	Nam	6,75	6,25	4,20	
7218	06	060069	Bàn Thị Thúy	Hân	24/09/2010	Nữ	8,00	5,50	4,20	
7219	06	060070	Nguyễn Gia	Hân	24/05/2009	Nữ	7,25	3,00	3,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7220	06	060071	Trần Ngọc	Hân	14/12/2010	Nữ	3,00	5,00	4,40	
7221	06	060072	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	15/05/2010	Nữ	6,50	2,75	3,20	
7222	06	060073	Trần Thị Thúy	Hằng	01/08/2010	Nữ	6,75	6,75	5,00	
7223	06	060074	Trần Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2010	Nữ	5,75	4,25	5,40	
7224	06	060075	Hoàng Thị Bích	Hảo	03/08/2010	Nữ	7,00	5,50	2,80	
7225	06	060076	Đặng Hải	Hậu	03/12/2010	Nam	2,50	1,50	1,60	
7226	06	060077	Triệu Thị Thu	Hiền	20/03/2010	Nữ	3,75	4,00	2,80	
7227	06	060078	Vũ Nguyễn Minh	Hiếu	11/07/2010	Nam	7,25	6,75	8,70	
7228	06	060079	Đặng Hồng	Hoa	07/02/2010	Nữ	7,00	4,25	2,00	
7229	06	060080	Đặng Thị	Hoa	21/07/2010	Nữ	6,75	4,00	3,80	
7230	06	060081	Ma Thị	Hoa	08/11/2010	Nữ	6,50	5,75	4,40	
7231	06	060082	Lê Thị	Hoài	25/01/2010	Nữ	8,00	3,75	1,20	
7232	06	060083	Ma Thu	Hoài	08/01/2010	Nữ	8,50	7,00	6,40	
7233	06	060084	Phạm Thị	Hoài	28/01/2010	Nữ	7,25	5,25	2,90	
7234	06	060085	Lại Huy	Hoàn	07/09/2010	Nam	8,25	7,75	4,40	
7235	06	060086	Trương Thủy	Hoàn	03/02/2010	Nữ	5,00	4,00	2,50	
7236	06	060087	Lê Minh	Hoàng	08/06/2010	Nam	6,25	5,00	3,90	
7237	06	060088	Nguyễn Nhật	Hoàng	25/01/2010	Nam	7,50	6,75	9,60	
7238	06	060089	Phạm Huy	Hoàng	12/07/2010	Nam	5,50	4,50	6,60	
7239	06	060090	Vũ Huy	Hoàng	25/10/2010	Nam	4,00	4,00	2,40	
7240	06	060091	Đặng Văn	Học	11/06/2010	Nam	5,75	4,50	2,60	
7241	06	060092	Triệu Dùng	Học	03/02/2009	Nam	2,00	3,00	2,00	
7242	06	060093	Bàn Oanh	Huệ	29/10/2010	Nữ	5,00	4,25	1,60	
7243	06	060094	Đỗ Thu	Huệ	07/11/2010	Nữ	7,00	4,25	3,40	
7244	06	060095	Lê Thị Kim	Huệ	25/06/2010	Nữ	8,25	6,75	7,40	
7245	06	060096	Nguyễn Sinh	Hùng	04/08/2010	Nam	6,50	4,25	1,30	
7246	06	060097	Nguyễn Xuân	Hùng	09/11/2010	Nam	7,08	5,50	4,20	
7247	06	060098	Nguyễn Duy	Hưng	03/04/2010	Nam	6,50	6,50	5,70	
7248	06	060099	Nguyễn Tuấn	Hưng	06/12/2010	Nam	6,41	4,75	3,00	
7249	06	060100	Vũ Duy	Hưng	23/10/2010	Nam	7,91	5,50	4,60	
7250	06	060101	Ma Thị	Hương	17/05/2010	Nữ	5,00	3,25	2,60	
7251	06	060102	Nguyễn Thu	Hương	16/04/2010	Nữ	8,50	7,25	8,50	
7252	06	060103	Nguyễn Thúy	Hường	26/08/2010	Nữ	6,50	4,50	2,50	
7253	06	060104	Trịnh Thị	Hường	12/02/2010	Nữ	5,50	2,75	2,30	
7254	06	060105	Cầm Văn	Huy	21/08/2010	Nam	4,25	1,75	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7255	06	060106	Chu Mạnh	Huy	09/04/2010	Nam	6,00	4,25	4,20	
7256	06	060107	Cồ Đình	Huy	18/11/2009	Nam	4,75	1,75	1,80	
7257	06	060108	Lương Gia	Huy	13/06/2010	Nam	4,50	3,25	1,40	
7258	06	060109	Ma Gia	Huy	05/12/2010	Nam	6,00	5,00	1,60	
7259	06	060110	Nguyễn Đoàn	Huy	26/07/2010	Nam	5,50	6,00	3,50	
7260	06	060111	Nguyễn Gia	Huy	06/04/2010	Nam	6,00	5,00	4,90	
7261	06	060112	Lại Thị Thu	Huyền	15/05/2010	Nữ	6,75	5,00	2,70	
7262	06	060113	Lê Khánh	Huyền	16/04/2010	Nữ	8,25	6,00	4,20	
7263	06	060114	Lê Thị Diệu	Huyền	14/02/2010	Nữ	6,75	7,00	4,40	
7264	06	060115	Hoàng Đình	Khải	17/03/2010	Nam	4,75	3,50	1,90	
7265	06	060116	Nguyễn Duy	Khang	13/09/2010	Nam	7,00	5,50	5,90	
7266	06	060117	Nguyễn Xuân	Khánh	14/10/2010	Nam	6,50	3,25	2,50	
7267	06	060118	Hoàng Gia	Khiêm	10/05/2010	Nam	4,75	2,00	2,00	
7268	06	060119	Hoàng Đức	Khôi	22/12/2009	Nam	5,75	4,75	3,20	
7269	06	060120	Trần Duy	Khương	09/03/2010	Nam	7,75	8,50	4,00	
7270	06	060121	Trướng Văn	Khương	26/08/2010	Nam	5,00	4,50	3,20	
7271	06	060122	Lý Thị Hồng	Khuyên	28/07/2010	Nữ	4,50	5,00	3,30	
7272	06	060123	Nguyễn Trung	Kiên	24/10/2010	Nam	6,50	5,00	2,60	
7273	06	060124	Trần Trung	Kiên	14/03/2010	Nam	5,50	5,75	4,10	
7274	06	060125	Triệu Văn	Kiên	22/10/2010	Nam	3,25	2,00	2,10	
7275	06	060126	Hoàng Thị Thúy	Kiều	01/02/2010	Nữ	4,50	5,75	1,60	
7276	06	060127	Bàn Thanh	Lâm	10/01/2010	Nam	1,25	1,75	1,40	
7277	06	060128	Đặng Thanh	Lâm	19/02/2010	Nam	4,00	3,75	1,70	
7278	06	060129	Lương Hoàng	Lâm	21/04/2010	Nam	8,00	5,25	5,30	
7279	06	060130	Triệu Văn	Lâm	21/05/2010	Nam	3,75	3,00	0,80	
7280	06	060131	Lý Thị	Lan	28/06/2010	Nữ	3,50	6,75	2,00	
7281	06	060132	Bàn Duy	Lập	20/07/2010	Nam	3,50	3,50	2,00	
7282	06	060133	Lương Xuân	Lập	24/12/2010	Nam	5,25	4,50	2,40	
7283	06	060134	Triệu Văn	Lập	31/07/2010	Nam	6,50	4,50	3,30	
7284	06	060135	Nông Quang	Lê	15/04/2010	Nam	3,25	4,00	2,60	
7285	06	060136	Hoàng Thị Kim	Liên	02/07/2010	Nữ	5,75	3,75	2,10	
7286	06	060137	Sùng Thúy	Liên	24/10/2010	Nữ	6,75	5,25	1,20	
7287	06	060138	Bùi Khánh	Linh	10/12/2010	Nữ	4,00	1,25	2,60	
7288	06	060139	Bùi Thị Khánh	Linh	21/04/2010	Nữ	6,25	4,50	2,70	
7289	06	060140	Cao Phương	Linh	15/12/2010	Nữ	6,00	4,75	5,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7290	06	060141	Chu Văn	Linh	05/04/2010	Nam	4,25	3,75	2,10	
7291	06	060142	Đặng Khánh	Linh	01/02/2010	Nữ	5,50	5,00	2,80	
7292	06	060143	Đỗ Khánh	Linh	30/04/2010	Nữ	6,30	5,75	3,60	
7293	06	060144	Hàn Lê Diệu	Linh	27/10/2010	Nữ	6,75	5,25	3,70	
7294	06	060145	Hoàng Diệu	Linh	27/06/2010	Nữ	8,75	6,25	5,60	
7295	06	060146	Hoàng Diệu	Linh	21/08/2010	Nữ	6,00	6,25	5,00	
7296	06	060147	Nguyễn Bảo Nhật	Linh	08/12/2010	Nữ	8,25	5,25	4,00	
7297	06	060148	Nguyễn Hà	Linh	04/11/2010	Nữ	8,50	7,50	6,80	
7298	06	060149	Nguyễn Hoàng Bảo	Linh	22/09/2010	Nữ	7,75	7,50	5,50	
7299	06	060150	Nguyễn Khánh	Linh	21/11/2010	Nữ	5,25	4,75	2,60	
7300	06	060151	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	11/06/2010	Nữ	7,00	6,50	3,60	
7301	06	060152	Phạm Lương Phương	Linh	26/12/2010	Nữ	8,25	6,50	7,30	
7302	06	060153	Phạm Tuệ	Linh	12/04/2010	Nữ	8,75	7,00	5,60	
7303	06	060154	Tống Khánh	Linh	10/02/2010	Nữ	7,50	4,25	3,20	
7304	06	060155	Triệu Thùy	Linh	19/10/2010	Nữ	6,25	4,75	5,60	
7305	06	060156	Trương Ngọc	Linh	02/01/2010	Nữ	5,50	4,75	4,50	
7306	06	060157	Trần Thị Thuý	Loan	14/02/2010	Nữ	7,50	6,00	5,40	
7307	06	060158	Hà Duy	Lợi	14/06/2010	Nam	5,00	4,75	1,20	
7308	06	060159	Nguyễn Thị	Lợi	17/09/2010	Nữ	4,75	6,25	3,70	
7309	06	060160	Nguyễn Gia	Long	04/08/2010	Nam	5,50	5,00	2,50	
7310	06	060161	Nguyễn Phước	Long	15/07/2010	Nam	8,25	6,25	6,80	
7311	06	060162	Trần Bảo	Long	14/08/2010	Nam	8,25	5,50	2,60	
7312	06	060163	Triệu Văn	Long	19/04/2010	Nam	6,75	3,00	2,00	
7313	06	060164	Phạm Thị	Lư	05/08/2010	Nữ	8,75	6,50	5,40	
7314	06	060165	Nguyễn Văn	Luân	18/02/2010	Nam	5,00	3,75	2,40	
7315	06	060166	Trần Thị Khánh	Ly	06/01/2010	Nữ	9,00	7,75	5,50	
7316	06	060167	Nguyễn Ngọc Hải	Lý	06/12/2010	Nữ	8,75	5,50	7,00	
7317	06	060168	Bàn Thị	Mai	30/12/2010	Nữ	6,00	4,00	2,00	
7318	06	060169	Hoàng Thị Hồng	Mai	26/04/2010	Nữ	5,50	3,50	2,20	
7319	06	060170	Lại Tuyết	Mai	19/11/2010	Nữ	8,00	5,25	6,10	
7320	06	060171	Nguyễn Thị Thanh	Mai	22/05/2010	Nữ	8,00	8,00	6,00	
7321	06	060172	Lương Đức	Mạnh	17/08/2010	Nam	5,50	7,25	5,80	
7322	06	060173	Nguyễn Thị	Min	09/06/2010	Nữ	4,25	3,75	3,50	
7323	06	060174	Ma Seo	Minh	19/12/2010	Nam	4,25	5,25	4,80	
7324	06	060175	Trần Quang	Minh	21/05/2010	Nam	5,00	5,25	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7325	06	060176	Vũ Bình	Minh	18/03/2010	Nam	5,25	5,00	3,40	
7326	06	060177	Trần Trà	My	05/11/2010	Nữ	4,50	3,75	3,20	
7327	06	060178	Chu Thị	Na	18/10/2010	Nữ	5,25	5,00	2,60	
7328	06	060179	Đặng Hải	Nam	01/08/2010	Nam	4,00	5,75	3,90	
7329	06	060180	Phạm Bảo	Nam	11/08/2010	Nam	6,75	6,25	5,10	
7330	06	060181	Trần Bảo	Nam	10/09/2010	Nam	7,25	4,50	5,30	
7331	06	060182	Ma Thị	Nga	24/03/2010	Nữ	6,75	3,50	3,10	
7332	06	060183	Bùi Thảo	Ngân	05/01/2010	Nữ	9,00	8,50	5,60	
7333	06	060184	Phùng Kim	Ngân	01/02/2010	Nam	5,00	5,00	2,30	
7334	06	060185	Trần Kim	Ngân	09/07/2010	Nữ	6,50	4,25	3,80	
7335	06	060186	Triệu Kim	Ngân	02/05/2010	Nam	6,50	5,75	3,30	
7336	06	060187	Đặng Ton	Nghĩa	13/06/2010	Nam	3,75	0,25	1,50	
7337	06	060188	Bàn Thành	Nghiệp	20/12/2010	Nam	2,00	4,25	1,40	
7338	06	060189	Hàn Bảo	Ngọc	22/02/2010	Nữ	6,25	3,00	2,90	
7339	06	060190	Hoàng Bảo	Ngọc	21/03/2010	Nữ	8,00	5,75	2,70	
7340	06	060191	Hoàng Thị Thái	Ngọc	29/08/2010	Nữ	8,50	6,75	3,70	
7341	06	060192	Hoàng Trai	Ngọc	27/06/2010	Nam	4,00	4,25	2,90	
7342	06	060193	Nguyễn Khánh	Ngọc	27/12/2009	Nữ	8,00	4,75	2,30	
7343	06	060194	Nguyễn Thị	Ngọc	20/08/2010	Nữ	6,00	4,75	2,70	
7344	06	060195	Nguyễn Thị Hoàng	Ngọc	18/10/2010	Nữ	7,50	4,50	3,60	
7345	06	060196	Lê Văn	Nguyên	19/07/2010	Nam	6,25	7,75	2,90	
7346	06	060197	Lục Hoàng	Nguyên	02/12/2010	Nam	6,00	5,00	2,90	
7347	06	060198	Lương Công	Nguyên	24/09/2010	Nam	6,00	5,75	2,80	
7348	06	060199	Vũ Hoàng Đức	Nguyên	28/01/2010	Nam	3,75	4,75	0,70	
7349	06	060200	Tráng Thu	Nguyệt	20/01/2010	Nữ	5,00	1,75	1,40	
7350	06	060201	Triệu Bích	Nguyệt	19/12/2010	Nữ	4,00	5,00	4,70	
7351	06	060202	Trần Bá Vương	Nhân	07/01/2010	Nam	6,25	7,00	7,20	
7352	06	060203	Đỗ Văn	Nhật	25/10/2010	Nam	6,50	3,00	3,20	
7353	06	060204	Hoàng Minh	Nhật	27/02/2010	Nam	3,75	3,25	1,80	
7354	06	060205	Lương Đình	Nhật	13/09/2010	Nam	4,25	3,25	2,80	
7355	06	060206	Đỗ Ngọc Yến	Nhi	17/12/2010	Nữ	8,00	7,00	4,70	
7356	06	060207	Lại Hoài	Nhi	16/06/2010	Nữ	8,00	5,75	4,10	
7357	06	060208	Lương Thị Yến	Nhi	18/02/2009	Nữ	8,25	4,75	4,00	
7358	06	060209	Mai Quỳnh	Nhi	08/11/2010	Nữ	7,25	5,00	4,10	
7359	06	060210	Nguyễn Uyển	Nhi	30/08/2010	Nữ	8,25	3,75	4,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7360	06	060211	Vàng Thị Yến	Nhi	15/10/2009	Nữ	5,50	4,00	2,40	
7361	06	060212	Nguyễn Thị Tâm	Như	20/12/2010	Nữ	6,25	3,75	1,90	
7362	06	060213	Triệu Tâm	Như	02/11/2010	Nữ	4,25	2,00	1,30	
7363	06	060214	Đỗ Trang	Nhung	21/07/2010	Nữ	7,00	4,75	3,90	
7364	06	060215	Hoàng Thị	Nhung	02/08/2010	Nữ	5,00	3,75	2,00	
7365	06	060216	Hoàng Thị Hồng	Nhung	26/08/2010	Nữ	7,00	5,25	2,90	
7366	06	060217	Lê Kiều	Oanh	16/11/2010	Nữ	8,00	8,75	7,70	
7367	06	060218	Triệu Kim	Oanh	12/09/2010	Nữ	7,00	3,50	2,40	
7368	06	060219	Hoàng Bảo	Phong	06/10/2009	Nam	5,75	5,50	4,00	
7369	06	060220	Sùng A	Phong	09/03/2009	Nam	4,50	6,75	1,90	
7370	06	060221	Trần Tuấn	Phong	29/10/2010	Nam	7,50	5,75	5,00	
7371	06	060222	Hảng Thuận	Phú	22/08/2010	Nam	6,50	8,25	2,20	
7372	06	060223	Nông Tài	Phú	27/02/2010	Nam	7,50	6,25	2,80	
7373	06	060224	Lê Thị Hồng	Phước	05/07/2010	Nữ	6,75	4,50	3,40	
7374	06	060225	Đỗ Yến	Phương	06/02/2010	Nữ	7,00	4,50	2,10	
7375	06	060226	Hoàng Thị	Phương	02/12/2010	Nữ	6,50	4,25	2,00	
7376	06	060227	Lê Thị	Phương	18/09/2010	Nữ	6,50	4,75	3,40	
7377	06	060228	Lục Mai	Phương	19/06/2010	Nữ	6,00	3,50	2,80	
7378	06	060229	Nguyễn Thu	Phương	24/05/2010	Nữ	7,00	3,75	2,00	
7379	06	060230	Đặng Kim	Phượng	12/05/2010	Nữ	3,00	4,25	4,20	
7380	06	060231	Nguyễn Thị Kim	Phượng	01/11/2010	Nữ	7,25	5,25	4,10	
7381	06	060232	Lý Việt	Quân	24/03/2010	Nam	5,50	5,25	1,40	
7382	06	060233	Nguyễn Đức	Quân	14/04/2010	Nam	6,50	7,50	4,50	
7383	06	060234	Nguyễn Minh	Quân	03/06/2010	Nam	4,75	4,75	3,20	
7384	06	060235	Triệu Văn	Quân	22/03/2010	Nam	3,75	1,50	1,20	
7385	06	060236	Vũ Minh	Quân	04/10/2010	Nam	5,25	6,25	3,30	
7386	06	060237	Vũ Văn	Quân	11/09/2010	Nam	7,25	6,75	6,60	
7387	06	060238	Nguyễn Trịnh	Quang	23/02/2010	Nam	7,25	8,25	3,00	
7388	06	060239	Nông Thị	Quý	16/01/2010	Nữ	5,00	3,00	1,40	
7389	06	060240	Trương Ngọc	Quý	05/02/2010	Nam	6,75	6,50	6,10	
7390	06	060241	Hoàng Văn	Quyến	12/12/2010	Nam	7,00	3,50	1,80	
7391	06	060242	Nguyễn Xuân	Quyền	17/08/2009	Nam	4,50	4,00	2,40	
7392	06	060243	Lê Như	Quỳnh	11/08/2010	Nữ	7,00	6,25	3,10	
7393	06	060244	Phạm Như	Quỳnh	14/03/2010	Nữ	8,00	5,50	8,50	
7394	06	060245	Sùng Thị	Soá	19/02/2010	Nữ	2,00	0,25	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7395	06	060246	Vũ Hữu Trường	Sơn	06/02/2010	Nam	6,25	4,00	2,80	
7396	06	060247	Lê Mạnh	Tâm	23/03/2010	Nam	5,75	3,75	2,70	
7397	06	060248	Nguyễn Minh	Tâm	28/12/2010	Nữ	6,50	6,00	2,30	
7398	06	060249	Trần Thanh	Tâm	05/05/2010	Nữ	9,00	7,25	6,10	
7399	06	060250	Cư Seo	Tánh	29/03/2010	Nam	5,50	6,75	2,00	
7400	06	060251	Đinh Thị Hồng	Thái	04/08/2010	Nữ	7,25	4,25	2,40	
7401	06	060252	Hoàng Ngọc	Thái	18/08/2010	Nam	6,50	4,50	3,30	
7402	06	060253	Hoàng Thị	Thắm	29/08/2010	Nữ	7,75	6,25	3,10	
7403	06	060254	Hứa Đức	Thắng	19/06/2010	Nam	5,50	4,75	2,10	
7404	06	060255	Sầm Quyết	Thắng	26/07/2010	Nam	5,50	4,25	1,20	
7405	06	060256	Trần Đức	Thắng	21/04/2010	Nam	5,25	3,50	0,80	
7406	06	060257	Vàng A	Thanh	15/10/2010	Nam	3,25	1,50	2,40	
7407	06	060258	Bàn Thanh	Thảo	28/02/2010	Nữ	7,50	5,50	2,10	
7408	06	060259	Bùi Thị Phương	Thảo	08/10/2010	Nữ	5,75	4,00	2,90	
7409	06	060260	Hoàng Thị	Thảo	01/12/2010	Nữ	5,75	4,50	3,00	
7410	06	060261	Nguyễn Thanh	Thảo	29/07/2010	Nữ	5,00	5,25	3,10	
7411	06	060262	Triệu Thanh	Thảo	08/09/2010	Nữ	6,00	4,25	3,50	
7412	06	060263	Trương Thị Thu	Thảo	27/09/2010	Nữ	7,75	5,00	4,90	
7413	06	060264	Bàn Thị Hồng	Thêm	09/09/2010	Nữ	5,00	4,50	3,20	
7414	06	060265	Bùi Khánh	Thi	09/10/2010	Nữ	5,00	1,50	1,70	
7415	06	060266	Bàn Đình	Thiên	02/02/2010	Nam	4,00	3,50	2,70	
7416	06	060267	Đỗ Thị Hồng	Thiện	17/08/2010	Nữ	6,50	4,00	2,50	
7417	06	060268	Trần Quang	Thịnh	25/06/2010	Nam	3,25	5,75	3,50	
7418	06	060269	Lại Hoài	Thu	03/12/2010	Nữ	8,25	5,75	5,80	
7419	06	060270	Nguyễn Thị Phương	Thu	18/06/2010	Nữ	7,00	5,75	3,20	
7420	06	060271	Trần Thị	Thu	11/10/2010	Nữ	5,75	4,75	4,00	
7421	06	060272	Đặng Hồng	Thư	17/11/2010	Nữ	7,25	4,25	3,00	
7422	06	060273	Bàn Thanh	Thuý	22/09/2010	Nữ	5,25	3,50	1,80	
7423	06	060274	Nguyễn Bích	Thùy	01/06/2010	Nữ	7,00	6,25	4,30	
7424	06	060275	Hoàng Thu	Thủy	18/08/2010	Nữ	8,50	8,25	7,30	
7425	06	060276	Hoàng Thúy	Tiên	09/01/2010	Nữ	3,75	4,00	2,40	
7426	06	060277	Lương Duy	Tiến	26/03/2010	Nam	8,00	5,75	3,90	
7427	06	060278	Nguyễn Minh	Tiến	30/08/2010	Nam	5,50	5,50	3,50	
7428	06	060279	Đoàn Bình	Tin	07/12/2010	Nam	5,25	4,50	1,80	
7429	06	060280	Nguyễn Đình	Toàn	02/10/2010	Nam	5,25	4,25	1,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7430	06	060281	Trịnh Văn	Toàn	05/05/2010	Nam	5,50	5,00	3,40	
7431	06	060282	Lương Nguyễn Thùy	Trâm	03/09/2010	Nữ	8,00	5,25	6,10	
7432	06	060283	Nguyễn Bảo	Trân	04/09/2010	Nam	7,50	6,50	4,70	
7433	06	060284	Nguyễn Đỗ Bảo	Trang	04/08/2010	Nữ	8,25	5,25	3,00	
7434	06	060285	Nguyễn Đức Minh	Trí	01/05/2010	Nam	7,00	5,50	4,00	
7435	06	060286	Lý Thị Phương	Trinh	28/10/2010	Nữ	5,00	2,00	3,80	
7436	06	060287	Phan Thị Thanh	Trúc	11/12/2010	Nữ	4,50	4,75	3,10	
7437	06	060288	Chu Đan	Trường	10/06/2010	Nam	6,00	5,50	2,40	
7438	06	060289	Hoàng Xuân	Trường	18/03/2010	Nam	4,25	6,00	2,30	
7439	06	060290	Triệu Văn	Truyền	05/07/2010	Nam	4,00	4,25	2,40	
7440	06	060291	Hà Ngọc	Tú	02/07/2010	Nam	3,00	4,00	1,60	
7441	06	060292	Hoàng Anh	Tú	19/02/2009	Nam	2,75	4,50	1,70	
7442	06	060293	Hoàng Anh	Tú	04/09/2010	Nam	2,75	1,75	2,10	
7443	06	060294	Trần Anh	Tú	13/10/2010	Nam	3,50	5,00	1,40	
7444	06	060295	Hoàng Anh	Tuấn	07/07/2010	Nam	5,00	6,00	1,60	
7445	06	060296	Nguyễn Anh	Tuấn	13/02/2010	Nam	6,00	7,50	5,70	
7446	06	060297	Nguyễn Bá Minh	Tuấn	03/11/2010	Nam	6,50	5,25	4,20	
7447	06	060298	Phạm Anh	Tuấn	22/04/2009	Nam	5,25	4,75	2,60	
7448	06	060299	Trương Lương Anh	Tuấn	18/09/2010	Nam	6,50	4,25	3,00	
7449	06	060300	Hoàng Quốc	Tỷ	04/06/2010	Nam	4,00	3,00	1,80	
7450	06	060301	Nguyễn Tú	Uyên	07/08/2010	Nữ	3,50	2,50	1,30	
7451	06	060302	Đặng Thị	Vân	07/06/2010	Nữ	4,75	2,75	3,50	
7452	06	060303	Hoàng Anh	Vân	23/02/2010	Nữ	7,75	4,50	2,90	
7453	06	060304	Hoàng Tố	Vân	12/02/2010	Nữ	5,75	4,25	1,90	
7454	06	060305	Trương Thị	Vân	21/01/2010	Nữ	6,50	4,00	2,10	
7455	06	060306	Lâm Đình	Văn	02/02/2010	Nam	6,50	5,00	2,40	
7456	06	060307	Hà Tường	Vi	04/11/2010	Nữ	8,00	5,75	5,80	
7457	06	060308	Lê Hà	Vi	05/06/2010	Nữ	7,25	6,25	3,20	
7458	06	060309	Lý Hà	Vi	04/05/2010	Nữ	7,50	5,25	1,40	
7459	06	060310	Nguyễn Tường	Vi	25/01/2010	Nữ	8,50	7,00	8,50	
7460	06	060311	Nguyễn Hoàng	Việt	04/04/2010	Nam	8,00	6,00	5,80	
7461	06	060312	Nguyễn Huy	Việt	04/06/2010	Nam	6,25	6,00	7,30	
7462	06	060313	Phùng Quốc	Việt	08/10/2010	Nam	6,00	4,25	1,70	
7463	06	060314	Hoàng Thị	Vui	03/09/2010	Nữ	5,33	4,75	2,60	
7464	06	060315	Lý Thành	Vương	01/03/2010	Nam	6,25	2,00	2,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7465	06	060316	Hoàng Hà	Vy	10/09/2010	Nữ	7,25	3,50	2,10	
7466	06	060317	Lê Nguyễn Hà	Vy	11/05/2010	Nữ	6,25	5,25	6,30	
7467	06	060318	Lý Tường	Vy	23/12/2010	Nữ	7,25	4,75	2,60	
7468	06	060319	Triệu Kiều	Vy	26/11/2010	Nữ	5,25	5,50	2,20	
7469	06	060320	La Diệp	Vỹ	24/11/2010	Nam	7,50	5,25	7,00	
7470	06	060321	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	30/06/2010	Nữ	7,75	7,00	6,20	
7471	06	060322	Hoàng Văn	Yên	14/10/2010	Nam	6,00	5,75	1,80	
7472	06	060323	Hoàng Hải	Yến	29/03/2010	Nữ	6,25	4,25	2,60	
7473	06	060324	Lý Thị	Yến	12/12/2010	Nữ	6,75	5,75	5,00	
7474	06	060325	Sầm Yến	Yến	20/08/2010	Nữ	5,25	2,50	2,00	
7475	07	070001	Cổ Thị	An	29/03/2010	Nữ	4,50	4,25	4,10	
7476	07	070002	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/03/2010	Nữ	4,50	3,75	2,70	
7477	07	070003	Hoàng Việt	Anh	29/10/2010	Nam	2,75	4,00	4,40	
7478	07	070004	Đặng Tuấn	Anh	19/10/2010	Nam	3,50	3,50	2,70	
7479	07	070005	Hoàng Ngọc	Ánh	11/12/2010	Nam	4,25	4,75	3,90	
7480	07	070006	Lưu Thị Nguyệt	Ánh	24/09/2010	Nữ	3,75	5,50	4,20	
7481	07	070007	Lù Văn	Ba	18/03/2010	Nam	4,25	4,75	3,30	
7482	07	070008	Nguyễn Xuân	Bắc	23/01/2010	Nam	4,50	5,25	4,90	
7483	07	070009	Lương Xuân	Bắc	29/01/2010	Nam	4,75	3,25	4,40	
7484	07	070010	Lương Xuân	Bách	02/02/2010	Nam	6,00	4,00	4,70	
7485	07	070011	Hoàng Thanh	Bạch	09/11/2010	Nam	2,00	3,00	3,20	
7486	07	070012	Giàng Quang	Banh	26/01/2010	Nam	5,00	5,25	4,20	
7487	07	070013	Hoàng Đức	Bảo	10/10/2010	Nam	4,00	3,00	4,10	
7488	07	070014	Ly A	Bảo	08/03/2010	Nam	2,75	2,50	3,20	
7489	07	070015	Cổ Hạnh	Bích	05/12/2010	Nữ	5,00	3,25	3,80	
7490	07	070016	Cổ Kim	Biền	09/05/2010	Nam	7,00	6,00	5,50	
7491	07	070017	Nông Đình	Bông	30/11/2010	Nam	3,50	3,50	2,80	
7492	07	070018	Ma Thị Hồng	Bưởi	29/06/2010	Nữ	5,25	4,00	3,90	
7493	07	070019	Hoàng Văn	Cần	07/08/2010	Nam	3,50	4,00	3,80	
7494	07	070020	Cổ Thùy	Châm	04/11/2010	Nữ	5,75	4,00	3,70	
7495	07	070021	Nguyễn Hải	Châu	13/02/2010	Nam	5,25	5,00	4,60	
7496	07	070022	Hoàng Thị Yến	Chi	29/03/2010	Nữ	5,50	5,50	4,80	
7497	07	070023	Thào Thị	Chở	01/12/2010	Nữ	5,25	3,75	4,40	
7498	07	070024	Tráng Thị	Chua	31/05/2010	Nữ	BT	BT	BT	
7499	07	070025	Lý Minh	Chung	18/06/2010	Nam	6,00	5,50	4,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7500	07	070026	Ma Hoàng	Chung	15/02/2009	Nam	5,00	1,75	2,80	
7501	07	070027	Hoàng Minh	Chuyển	09/06/2010	Nam	6,75	5,25	4,10	
7502	07	070028	Nguyễn Thế	Cường	26/11/2010	Nam	5,50	3,75	3,50	
7503	07	070029	Hoàng Thị	Dịu	27/01/2010	Nữ	6,50	4,00	2,90	
7504	07	070030	Hoàng Thị Bích	Doanh	06/09/2010	Nữ	7,00	3,50	4,10	
7505	07	070031	Sùng Phương	Đà	13/01/2010	Nam	6,16	4,50	3,00	
7506	07	070032	Lương Văn	Đài	04/08/2010	Nam	4,75	3,00	4,20	
7507	07	070033	Nông Thị Anh	Đài	24/11/2010	Nữ	6,00	4,50	3,20	
7508	07	070034	Hoàng Ngọc	Đại	04/12/2010	Nam	3,50	4,00	3,30	
7509	07	070035	Lương Vĩnh	Đàm	23/03/2010	Nam	4,50	5,75	3,40	
7510	07	070036	Ma Tiến	Đạt	14/11/2010	Nam	7,75	7,50	4,50	
7511	07	070037	Vàng Thị	Điền	26/05/2010	Nữ	7,75	3,75	5,10	
7512	07	070038	Hoàng Thúy	Điệp	30/09/2010	Nữ	5,00	3,75	3,90	
7513	07	070039	Hoàng Văn	Đông	18/06/2010	Nam	3,25	4,00	2,90	
7514	07	070040	Hoàng Minh	Đức	04/01/2009	Nam	4,25	2,00	4,10	
7515	07	070041	Nguyễn Thị	Giang	05/02/2010	Nữ	6,25	4,75	5,50	
7516	07	070042	Lương Xuân	Giang	06/11/2010	Nam	2,50	4,00	4,30	
7517	07	070043	Hoàng Hà	Giang	11/10/2010	Nam	4,25	5,75	4,30	
7518	07	070044	Lương Thị	Hà	17/02/2010	Nữ	7,50	5,00	4,10	
7519	07	070045	Hoàng Thanh	Hải	10/10/2010	Nam	5,75	3,75	4,60	
7520	07	070046	Nguyễn Thị Minh	Hằng	16/01/2010	Nữ	6,50	4,00	4,60	
7521	07	070047	Lưu Thị	Hằng	07/04/2010	Nữ	8,25	5,75	3,90	
7522	07	070048	Hoàng Thị	Hạnh	15/04/2010	Nữ	6,75	6,00	5,70	
7523	07	070049	Hoàng Mạnh	Hạo	07/05/2010	Nam	6,50	5,00	3,80	
7524	07	070050	Tráng A	Hiền	14/08/2010	Nam	4,00	3,00	4,20	
7525	07	070051	Đặng Thu	Hiền	17/12/2010	Nữ	5,75	4,50	3,50	
7526	07	070052	Nguyễn Trung	Hiếu	06/11/2010	Nam	5,00	4,50	4,50	
7527	07	070053	Hoàng Thanh	Hiếu	27/11/2010	Nam	4,75	4,25	4,10	
7528	07	070054	Lý Quang	Hiếu	27/05/2010	Nam	4,50	2,50	4,00	
7529	07	070055	Trương Kim	Hiếu	15/08/2010	Nữ	6,50	2,50	3,70	
7530	07	070056	Hoàng Huy	Hiệu	20/11/2010	Nam	5,00	4,75	4,30	
7531	07	070057	Ma Trọng	Hình	18/05/2010	Nam	3,25	2,25	3,20	
7532	07	070058	Nguyễn Văn	Hình	07/06/2010	Nam	4,25	3,75	3,40	
7533	07	070059	Hoàng Thị	Hòa	15/01/2010	Nữ	7,75	4,25	4,20	
7534	07	070060	Giàng Quốc	Hòa	17/08/2010	Nam	5,50	4,00	4,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7535	07	070061	Sùng Seo	Hòa	11/12/2010	Nam	4,00	4,75	2,40	
7536	07	070062	Lý Ngọc	Hoàn	08/10/2010	Nữ	4,25	3,00	2,90	
7537	07	070063	Lương Thúy	Hồng	06/02/2010	Nữ	4,75	5,50	3,60	
7538	07	070064	Trần Quốc	Huân	03/04/2010	Nam	4,25	4,00	4,10	
7539	07	070065	Hoàng Tuấn	Hùng	14/02/2010	Nam	3,00	4,50	4,00	
7540	07	070066	Ly A	Hùng	07/03/2010	Nam	2,00	3,00	3,30	
7541	07	070067	Hoàng Thế	Hưng	03/04/2010	Nam	4,00	6,50	4,20	
7542	07	070068	Đặng Thị Thu	Hương	16/12/2010	Nữ	5,00	4,25	5,30	
7543	07	070069	Lương Quốc	Huy	28/06/2010	Nam	5,00	5,00	4,50	
7544	07	070070	Hoàng Quang	Huy	20/07/2010	Nam	5,00	5,75	4,50	
7545	07	070071	Hoàng Thị Khánh	Huyền	02/02/2010	Nữ	5,75	2,50	2,30	
7546	07	070072	Lương Thị Khánh	Huyền	01/08/2009	Nữ	4,25	3,25	2,10	
7547	07	070073	Cổ Thị Kim	Huỳnh	22/12/2010	Nữ	6,50	4,75	4,50	
7548	07	070074	Hoàng Duy	Khánh	18/12/2010	Nam	5,00	4,25	4,80	
7549	07	070075	Hoàng Thị Vân	Khánh	19/10/2010	Nữ	8,50	6,25	5,20	
7550	07	070076	Hoàng Văn	Khiếu	28/06/2010	Nam	6,50	5,25	5,80	
7551	07	070077	Lương Thị Hồng	Khuyến	28/12/2010	Nữ	4,00	4,00	2,80	
7552	07	070078	Nguyễn Trung	Kiên	02/02/2009	Nam	4,25	4,00	5,50	
7553	07	070079	Nguyễn Trung	Kiên	04/08/2010	Nam	5,50	6,00	4,90	
7554	07	070080	Nguyễn Thị Phương	Lam	09/07/2010	Nữ	5,50	4,25	3,60	
7555	07	070081	Giàng Mai	Lan	15/12/2010	Nữ	5,50	5,25	3,70	
7556	07	070082	Lù Thị	Lan	15/01/2010	Nữ	5,50	5,50	3,40	
7557	07	070083	Ly Thị	Lan	14/08/2010	Nữ	3,75	4,25	3,50	
7558	07	070084	Hoàng Văn	Lãng	13/06/2010	Nam	5,25	5,75	4,80	
7559	07	070085	Hoàng Thị Phương	Liễu	28/10/2010	Nữ	6,25	6,00	5,00	
7560	07	070086	Lưu Thúy	Linh	11/02/2010	Nữ	7,25	5,75	4,10	
7561	07	070087	Hoàng Diệu	Loan	23/05/2010	Nữ	5,75	5,50	4,00	
7562	07	070088	Ma Trọng	Lượng	11/06/2010	Nam	5,50	5,00	4,40	
7563	07	070089	Hoàng Thị	Lũy	10/11/2010	Nữ	4,75	5,00	4,70	
7564	07	070090	Hà Khánh	Ly	22/01/2010	Nữ	7,25	5,75	6,00	
7565	07	070091	Cổ Thị Khánh	Ly	26/09/2010	Nữ	5,00	4,75	5,50	
7566	07	070092	Lương Thị Hồng	Lý	01/02/2010	Nữ	6,75	4,50	5,90	
7567	07	070093	Hoàng Thị Thu	Mai	24/08/2010	Nữ	3,25	0,50	3,60	
7568	07	070094	Hoàng Thị Xuân	Mai	15/07/2010	Nữ	5,30	6,50	5,30	
7569	07	070095	Ly Thị	Mai	11/11/2010	Nữ	5,00	3,25	4,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7570	07	070096	Giàng A	Mành	04/02/2010	Nam	3,75	3,25	3,60	
7571	07	070097	Nông Đức	Mạnh	02/09/2010	Nam	4,00	4,25	3,60	
7572	07	070098	Ly Cống	Mình	22/04/2010	Nam	2,00	2,75	4,10	
7573	07	070099	Nguyễn Văn	Mười	01/01/2010	Nam	3,00	3,00	3,70	
7574	07	070100	Lò Thị	Nái	07/10/2010	Nữ	6,00	5,00	5,00	
7575	07	070101	Nguyễn Hải	Nam	13/10/2010	Nam	5,25	4,25	4,30	
7576	07	070102	Hoàng Việt	Nam	11/07/2010	Nam	6,00	6,00	2,90	
7577	07	070103	Hoàng Nhật	Nam	27/02/2010	Nam	5,25	5,00	3,30	
7578	07	070104	Nguyễn Hoài	Nam	12/03/2010	Nam	5,75	5,50	3,60	
7579	07	070105	Trương Kim	Ngân	09/10/2010	Nữ	4,75	1,50	3,80	
7580	07	070106	Cổ Thị Kim	Ngân	25/06/2010	Nữ	8,00	5,75	6,70	
7581	07	070107	Hoàng Thị Thúy	Ngần	14/10/2010	Nữ	6,00	4,75	3,30	
7582	07	070108	Lưu Thị	Ngần	03/11/2010	Nữ	6,75	5,25	3,70	
7583	07	070109	Cổ Thị	Ngát	20/02/2010	Nữ	8,75	5,25	5,00	
7584	07	070110	Lương Thanh	Nghiệp	22/03/2010	Nam	3,00	3,00	4,50	
7585	07	070111	Đặng Thị Hồng	Ngọc	07/12/2010	Nữ	4,50	5,25	4,00	
7586	07	070112	Hoàng Thế	Ngọc	19/11/2010	Nam	3,50	5,50	6,00	
7587	07	070113	Trương Văn	Nguyên	11/02/2010	Nam	6,25	5,50	5,00	
7588	07	070114	Trần Đức	Nguyên	14/07/2010	Nam	6,75	6,25	5,60	
7589	07	070115	Lô Thị Thu	Nguyệt	07/02/2010	Nữ	5,50	5,75	3,10	
7590	07	070116	Hoàng Thanh	Nhà	19/01/2010	Nam	4,75	4,75	5,10	
7591	07	070117	Cổ Thị	Nhẫn	07/10/2010	Nữ	6,25	5,75	4,30	
7592	07	070118	Cổ Minh	Nhật	04/03/2010	Nam	5,75	4,75	3,70	
7593	07	070119	Cổ Văn	Nhật	27/10/2010	Nam	5,50	6,00	5,00	
7594	07	070120	Vàng Thị Ánh	Nhi	26/05/2010	Nữ	5,25	5,25	4,40	
7595	07	070121	Hoàng Yến	Nhi	13/09/2010	Nữ	5,50	4,25	4,10	
7596	07	070122	Lý Thị Hồng	Nhung	06/09/2010	Nữ	5,25	2,25	3,60	
7597	07	070123	Cổ Thị Hồng	Nhung	06/09/2010	Nữ	4,00	3,75	3,80	
7598	07	070124	Cổ Thị Hồng	Nhung	04/01/2010	Nữ	5,00	4,00	3,60	
7599	07	070125	Lưu Thị Hồng	Nhung	13/10/2010	Nữ	5,58	4,50	3,30	
7600	07	070126	Ma Thị	Niêm	29/09/2010	Nữ	5,50	1,75	4,00	
7601	07	070127	Nguyễn Thị Kim	Oanh	01/12/2010	Nữ	5,50	3,50	4,10	
7602	07	070128	Hoàng Thị Kim	Oanh	02/04/2010	Nữ	7,25	5,00	3,80	
7603	07	070129	Lý A	Phần	16/05/2010	Nam	4,00	4,00	3,20	
7604	07	070130	Cổ Quốc	Phòng	30/03/2010	Nam	8,25	4,75	3,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7605	07	070131	Hoàng Thị Thu	Phương	06/02/2010	Nữ	6,75	4,00	4,00	
7606	07	070132	Hoàng Thị Ánh	Phượng	20/05/2010	Nữ	7,25	4,00	3,70	
7607	07	070133	Ly Thị Bích	Phượng	11/01/2010	Nữ	6,00	1,75	3,60	
7608	07	070134	Hoàng Bình	Quân	06/08/2010	Nam	6,25	4,50	4,10	
7609	07	070135	Hoàng Mạnh	Quân	26/09/2010	Nam	4,00	0,75	2,70	
7610	07	070136	Hoàng Như	Quỳnh	19/09/2010	Nữ	6,50	3,25	3,20	
7611	07	070137	Hoàng Văn	Sáng	23/05/2010	Nam	4,50	2,75	3,60	
7612	07	070138	Giàng Seo	Sinh	03/10/2009	Nam	3,25	2,75	2,80	
7613	07	070139	Hoàng Đức	Tài	12/03/2010	Nam	6,00	3,75	3,20	
7614	07	070140	Hoàng Thị Mỹ	Tâm	07/09/2010	Nữ	6,00	4,75	3,60	
7615	07	070141	Nguyễn Thị	Tấm	30/09/2010	Nữ	5,50	3,25	3,30	
7616	07	070142	Ma Nhật Anh	Thái	15/01/2010	Nam	6,50	4,00	3,20	
7617	07	070143	Hoàng Tiến	Thăng	21/08/2010	Nam	4,25	4,00	4,00	
7618	07	070144	Lương Mạnh	Thắng	16/04/2010	Nam	6,00	3,75	5,00	
7619	07	070145	Đặng Quang	Thắng	30/09/2010	Nam	5,50	2,25	1,30	
7620	07	070146	Giàng Văn	Thanh	05/11/2010	Nam	6,50	4,25	3,40	
7621	07	070147	Hoàng Thị Thu	Thanh	14/09/2010	Nữ	5,50	3,25	3,40	
7622	07	070148	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/03/2010	Nữ	8,00	5,00	4,00	
7623	07	070149	Lù Văn	Thế	24/06/2010	Nam	BT	BT	BT	
7624	07	070150	Cổ Kim	Thiện	27/08/2010	Nam	6,50	4,50	3,50	
7625	07	070151	Hoàng Khánh	Thiện	11/06/2010	Nam	5,25	4,50	4,50	
7626	07	070152	Hoàng Thị Hồng	Thoa	01/06/2010	Nữ	5,75	4,50	3,60	
7627	07	070153	Hoàng Thu	Thời	28/05/2010	Nữ	6,25	4,25	4,30	
7628	07	070154	Hoàng Thị	Thơm	01/02/2010	Nữ	6,00	3,75	5,00	
7629	07	070155	Thào Thị	Thơm	21/12/2010	Nữ	5,00	4,00	4,10	
7630	07	070156	Hoàng Thị	Thu	08/05/2010	Nữ	6,25	4,50	4,80	
7631	07	070157	Hoàng Thị Anh	Thư	27/07/2010	Nữ	6,75	5,00	5,40	
7632	07	070158	Ma Thị	Thực	11/08/2010	Nữ	5,50	1,50	2,30	
7633	07	070159	Hoàng Ánh	Thương	25/06/2010	Nữ	6,50	4,00	3,70	
7634	07	070160	Tẩn Seo	Thủy	14/02/2010	Nam	4,00	1,50	2,50	
7635	07	070161	Nguyễn Thị Thu	Thuyết	14/06/2010	Nữ	7,00	5,25	3,90	
7636	07	070162	Lý Ngọc	Tiên	11/02/2010	Nam	3,00	1,75	2,80	
7637	07	070163	Nông Văn	Tiến	29/01/2010	Nam	5,00	1,25	2,20	
7638	07	070164	Bàn Thị	Tin	03/04/2010	Nữ	6,25	5,50	3,90	
7639	07	070165	Lý Văn	Tỉnh	21/10/2010	Nam	5,50	4,50	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7640	07	070166	Cổ Thùy	Trâm	10/01/2010	Nữ	5,75	4,25	4,40	
7641	07	070167	Trịnh Bảo	Trâm	15/06/2010	Nữ	5,25	4,50	3,50	
7642	07	070168	Hoàng Thị Thuỳ	Trâm	21/06/2010	Nữ	5,25	4,00	3,50	
7643	07	070169	Nông Phương	Trang	01/05/2010	Nữ	5,75	4,25	2,60	
7644	07	070170	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25/08/2010	Nữ	6,75	6,00	5,00	
7645	07	070171	Nguyễn Thảo	Trang	25/11/2010	Nữ	6,50	4,25	4,50	
7646	07	070172	Sùng Thị	Tranh	03/08/2010	Nữ	6,00	3,00	2,90	
7647	07	070173	Cổ Minh	Triết	08/09/2010	Nam	6,75	4,50	3,40	
7648	07	070174	Hoàng Thị Kiều	Trinh	14/11/2010	Nữ	4,75	2,50	3,50	
7649	07	070175	Đặng Bình	Trung	13/12/2010	Nam	2,50	2,50	2,20	
7650	07	070176	Thào Seo	Trường	07/12/2010	Nam	4,50	3,50	2,40	
7651	07	070177	Hoàng Thanh	Tùng	19/04/2010	Nam	6,25	4,00	4,10	
7652	07	070178	Cổ Đình	Tùng	07/11/2010	Nam	5,00	4,00	3,30	
7653	07	070179	Trịnh Xuân	Tùng	02/11/2010	Nam	3,25	4,50	2,90	
7654	07	070180	Cổ Thị	Tươi	26/10/2010	Nữ	4,75	4,00	3,20	
7655	07	070181	Đặng Cát	Tường	12/11/2010	Nữ	6,50	4,50	2,80	
7656	07	070182	Hoàng Đức	Tuyên	07/07/2010	Nam	5,00	5,00	5,10	
7657	07	070183	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	16/07/2010	Nữ	6,50	4,50	4,00	
7658	07	070184	Nguyễn Trung	Úy	03/01/2010	Nam	5,75	4,50	3,50	
7659	07	070185	Cổ Tố	Uyên	08/01/2010	Nữ	6,00	4,75	2,90	
7660	07	070186	Ma Thị Cẩm	Vân	28/05/2010	Nữ	8,50	6,25	4,70	
7661	07	070187	Mai Thị Bích	Vân	27/06/2010	Nữ	7,25	3,75	4,90	
7662	07	070188	Lương Kiều	Vân	31/10/2010	Nữ	5,75	3,50	5,40	
7663	07	070189	Bàn Thúy	Vân	09/04/2010	Nữ	7,25	5,25	5,30	
7664	07	070190	Hoàng Đức	Văn	01/05/2010	Nam	4,25	4,00	3,90	
7665	07	070191	Thào Seo	Vểnh	22/01/2010	Nam	6,25	4,00	4,60	
7666	07	070192	Thào A	Vinh	07/11/2010	Nam	6,25	4,00	5,20	
7667	07	070193	Hoàng Công	Vinh	02/01/2010	Nam	5,00	4,00	4,00	
7668	07	070194	Lương Mạnh	Vũ	28/10/2010	Nam	5,50	3,00	2,90	
7669	07	070195	Vàng Thị	Vươn	23/05/2010	Nữ	5,50	5,00	4,40	
7670	07	070196	Cổ Thị Minh	Yến	01/11/2010	Nữ	4,25	1,00	3,40	
7671	07	070197	Nguyễn Thị Hải	Yến	15/01/2010	Nữ	6,00	4,00	1,80	
7672	13	130001	Đỗ Hoài	An	11/10/2010	Nữ	7,00	4,25	2,80	
7673	13	130002	Vàng Bảo	An	13/10/2010	Nam	5,00	3,50	2,50	
7674	13	130003	Nguyễn Minh	An	01/01/2010	Nam	5,50	4,50	5,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7675	13	130004	Nguyễn Thái	An	06/07/2010	Nam	5,00	6,25	3,60	
7676	13	130005	Phạm Thị Quỳnh	Anh	11/10/2010	Nữ	5,25	3,75	2,20	
7677	13	130006	Vàng Tuấn	Anh	15/08/2010	Nam	5,25	1,75	2,10	
7678	13	130007	Hoàng Đức	Anh	20/06/2010	Nam	6,25	8,75	7,40	
7679	13	130008	Chấu Seo	Anh	12/01/2010	Nam	2,00	0,50	2,50	
7680	13	130009	Hoàng Lâm	Anh	13/11/2010	Nữ	8,25	7,75	4,50	
7681	13	130010	Vàng Quỳnh	Anh	10/12/2010	Nữ	8,00	7,50	6,90	
7682	13	130011	Sin A	Anh	28/02/2010	Nam	5,00	2,25	2,50	
7683	13	130012	Trần Ngọc	Ánh	01/01/2010	Nữ	6,75	4,50	2,00	
7684	13	130013	Lồ Minh	Ánh	16/07/2010	Nữ	6,80	6,25	2,80	
7685	13	130014	Bùi Ngọc	Ánh	26/10/2010	Nữ	7,60	9,00	8,90	
7686	13	130015	Vàng Văn	Bắc	10/04/2010	Nam	6,00	5,00	3,80	
7687	13	130016	Lùng Hoàng	Bách	26/04/2010	Nam	4,50	3,50	2,90	
7688	13	130017	Phạm Hoàng	Bách	07/12/2010	Nam	5,00	4,75	4,60	
7689	13	130018	Sùng Seo	Bằn	06/12/2010	Nam	4,00	5,75	1,90	
7690	13	130019	Đỗ Nguyễn Khánh	Băng	16/10/2010	Nữ	7,00	6,00	7,10	
7691	13	130020	Ngô Thế	Bảo	16/05/2010	Nam	6,50	9,25	7,00	
7692	13	130021	Hầu Thái	Bảo	27/04/2010	Nam	4,75	3,00	2,10	
7693	13	130022	Nguyễn Gia	Bảo	15/07/2010	Nam	7,75	7,50	8,60	
7694	13	130023	Ma Thị	Bầu	07/04/2010	Nữ	6,25	4,50	2,60	
7695	13	130024	Lồ Seo	Bình	01/10/2010	Nam	4,25	4,00	2,20	
7696	13	130025	Chấu Seo	Bình	09/09/2010	Nam	6,25	5,00	2,70	
7697	13	130026	Vàng Anh	Bình	31/01/2010	Nam	5,75	4,00	2,80	
7698	13	130027	Ma Seo	Cân	05/01/2010	Nam	4,00	2,75	2,30	
7699	13	130028	Vù Seo	Chẩn	10/04/2010	Nam	7,25	5,75	4,40	
7700	13	130029	Ma Lai	Châu	06/08/2010	Nam	6,25	5,00	3,20	
7701	13	130030	Sùng Thị	Châu	30/09/2010	Nữ	4,00	4,75	1,70	
7702	13	130031	Vàng Thị	Chi	06/06/2010	Nữ	6,50	5,75	2,40	
7703	13	130032	Vũ Khánh	Chi	22/09/2010	Nữ	7,75	8,25	8,60	
7704	13	130033	Giàng A	Chia	16/11/2009	Nam	7,75	5,50	3,60	
7705	13	130034	Xin Văn	Chiến	12/11/2010	Nam	4,50	4,00	2,00	
7706	13	130035	Vàng Văn	Chính	05/09/2010	Nam	8,00	6,00	2,90	
7707	13	130036	Sùng Ngọc	Chính	16/10/2010	Nam	5,00	2,25	1,70	
7708	13	130037	Ma Seo	Chô	27/12/2010	Nam	5,50	2,50	3,00	
7709	13	130038	Triệu Quý	Chu	06/10/2010	Nam	6,25	5,00	1,10	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH LÀO CAI

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7710	13	130039	Giàng Seo	Chú	20/01/2010	Nam	4,50	3,50	3,20	
7711	13	130040	Sùng Đức	Công	08/06/2010	Nam	6,50	5,00	3,00	
7712	13	130041	Vàng Thành	Công	07/09/2010	Nam	4,00	2,00	3,10	
7713	13	130042	Vàng Thị	Cú	26/10/2010	Nữ	5,50	5,00	2,20	
7714	13	130043	Lý Văn	Cường	06/11/2010	Nam	5,50	3,25	2,10	
7715	13	130044	Vàng Mạnh	Cường	20/11/2009	Nam	6,75	5,00	2,00	
7716	13	130045	Hảng Seo	Cường	22/03/2010	Nam	2,50	1,00	1,60	
7717	13	130046	Sùng Quan	Dần	01/08/2010	Nam	6,00	4,00	3,20	
7718	13	130047	Ma Thị	Dấu	25/04/2010	Nữ	3,50	1,50	2,30	
7719	13	130048	Vương Thị	Dể	21/09/2010	Nữ	4,00	2,50	3,00	
7720	13	130049	Giàng Thị	Dí	24/04/2010	Nữ	7,25	5,25	4,30	
7721	13	130050	Ma Thị	Dí	12/07/2010	Nữ	6,50	4,50	1,90	
7722	13	130051	Vàng Ngọc	Diệu	14/12/2010	Nữ	8,75	7,75	5,30	
7723	13	130052	Lý Thị	Dín	07/12/2010	Nữ	6,00	3,75	1,70	
7724	13	130053	Lù Thị	Dinh	24/12/2010	Nữ	6,00	2,50	2,20	
7725	13	130054	Tráng Seo	Diu	04/01/2010	Nam	3,25	4,25	2,20	
7726	13	130055	Giàng Thị	Dở	27/07/2010	Nữ	6,50	2,25	2,70	
7727	13	130056	Vàng Thị	Dua	06/06/2010	Nữ	3,75	2,75	2,20	
7728	13	130057	Giàng Thị	Dủa	09/04/2010	Nữ	6,50	4,75	2,70	
7729	13	130058	Vàng Thị	Dủa	05/06/2010	Nữ	7,25	5,00	3,30	
7730	13	130059	Ma Thị	Dung	13/03/2010	Nữ	5,75	3,75	2,00	
7731	13	130060	Lâm Thị	Dung	13/01/2010	Nữ	7,50	4,50	4,80	
7732	13	130061	Ly Thị	Dung	01/10/2010	Nữ	3,50	3,00	2,90	
7733	13	130062	Sùng Thị	Dung	10/03/2010	Nữ	5,00	3,50	2,00	
7734	13	130063	Thèn Ngọc	Dung	06/12/2010	Nữ	7,00	3,50	4,30	
7735	13	130064	Thào Quang	Dùng	19/05/2010	Nam	8,00	4,75	2,80	
7736	13	130065	Nguyễn Đức	Dũng	05/07/2010	Nam	5,00	5,25	3,20	
7737	13	130066	Sùng Tiến	Dũng	11/10/2010	Nam	4,25	4,75	2,70	
7738	13	130067	Nguyễn Đức	Dũng	10/09/2010	Nam	7,25	8,00	8,40	
7739	13	130068	Bùi Mạnh	Dũng	01/06/2010	Nam	7,00	5,25	4,10	
7740	13	130069	Giàng Văn	Dũng	12/08/2010	Nam	6,25	1,75	2,60	
7741	13	130070	Ngô Văn	Dương	15/08/2010	Nam	7,00	5,50	3,50	
7742	13	130071	Ly Seo	Dương	03/03/2010	Nam	7,75	4,75	2,40	
7743	13	130072	Vù Đức	Dương	12/01/2010	Nam	5,25	4,00	3,10	
7744	13	130073	Đỗ Thùy	Dương	22/09/2010	Nữ	5,25	4,75	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7745	13	130074	Vàng Seo	Dương	05/04/2010	Nam	5,50	5,00	2,00	
7746	13	130075	Vũ Đức	Duy	11/10/2010	Nam	6,50	5,25	3,00	
7747	13	130076	Sùng Khánh	Duy	11/05/2010	Nam	4,25	5,00	2,00	
7748	13	130077	Hoàng Mạnh	Duy	03/02/2010	Nam	3,75	5,00	3,10	
7749	13	130078	Mạc Khánh	Duy	21/03/2009	Nam	4,50	3,25	1,40	
7750	13	130079	Thào Thành	Duyên	23/09/2010	Nam	5,00	4,25	1,70	
7751	13	130080	Ly Thị	Duyên	06/04/2010	Nữ	5,25	3,00	1,90	
7752	13	130081	Ly Văn	Đại	07/08/2010	Nam	5,00	4,75	2,00	
7753	13	130082	Chấu Quốc	Đại	22/04/2010	Nam	4,25	5,00	2,60	
7754	13	130083	Sùng Seo	Đanh	28/07/2010	Nam	4,50	2,50	2,10	
7755	13	130084	Vàng Minh	Đạt	05/04/2010	Nam	4,75	3,75	2,40	
7756	13	130085	Ngô Tiến	Đạt	09/11/2010	Nam	6,25	8,00	7,80	
7757	13	130086	Lý Tiến	Đạt	24/06/2010	Nam	2,25	1,50	2,60	
7758	13	130087	Lồ Thị	Đông	11/08/2010	Nữ	6,00	2,00	3,40	
7759	13	130088	Lâm Văn	Đông	05/04/2010	Nam	4,75	3,25	1,70	
7760	13	130089	Phạm Minh	Đức	02/10/2010	Nam	7,25	6,75	3,40	
7761	13	130090	Ly Anh	Đức	22/05/2010	Nam	4,50	2,00	1,80	
7762	13	130091	Sùng Thị	Ến	16/09/2010	Nữ	4,75	2,25	2,70	
7763	13	130092	Giàng Thị	Gầu	27/02/2010	Nữ	5,25	3,50	2,00	
7764	13	130093	Vàng Thị Thanh	Gầu	04/02/2010	Nữ	2,50	4,00	2,30	
7765	13	130094	Giàng Thị	Giả	22/08/2010	Nữ	7,00	5,75	4,80	
7766	13	130095	Lục Đức	Giang	07/04/2010	Nam	4,50	2,25	2,10	
7767	13	130096	Vù Thị Minh	Giang	09/11/2010	Nữ	7,00	3,75	3,00	
7768	13	130097	Vàng Seo	Hà	21/02/2010	Nam	2,25	2,75	1,30	
7769	13	130098	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/08/2010	Nữ	8,50	7,00	8,50	
7770	13	130099	Vàng Thị	Hà	21/11/2010	Nữ	7,50	5,00	3,40	
7771	13	130100	Hoàng Trung	Hải	18/03/2010	Nam	6,75	4,50	1,40	
7772	13	130101	Vàng Văn	Hải	13/07/2010	Nam	6,25	6,00	3,90	
7773	13	130102	Đặng Ngọc	Hải	25/01/2010	Nam	4,00	1,50	1,40	
7774	13	130103	Nguyễn Bảo	Hân	07/01/2010	Nữ	6,00	5,50	9,60	
7775	13	130104	Hoàng Ngọc	Hân	20/09/2010	Nữ	6,75	5,75	5,30	
7776	13	130105	Ma Thị	Hang	29/05/2010	Nữ	4,75	3,25	1,80	
7777	13	130106	Giàng Thị	Hằng	17/05/2010	Nữ	5,25	2,00	1,80	
7778	13	130107	Ma Thị	Hằng	20/11/2010	Nữ	5,75	3,00	1,90	
7779	13	130108	Vàng Minh	Hằng	07/07/2010	Nữ	5,50	4,75	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7780	13	130109	Ma Thị Thu	Hằng	12/06/2010	Nữ	8,50	6,50	4,40	
7781	13	130110	Chẩu Thị	Hạnh	20/11/2010	Nữ	7,25	4,50	3,70	
7782	13	130111	Vàng Văn	Hảo	20/02/2010	Nam	4,75	3,75	2,40	
7783	13	130112	Lâm Thị	Hiền	20/07/2010	Nữ	5,75	3,00	2,00	
7784	13	130113	Nguyễn Minh	Hiển	15/12/2010	Nam	7,75	9,00	8,40	
7785	13	130114	Giàng Thị	Hiệp	04/02/2010	Nữ	7,50	4,25	2,80	
7786	13	130115	Lâm Trung	Hiếu	20/11/2010	Nam	6,25	4,00	2,90	
7787	13	130116	Bàn Trung	Hiếu	19/09/2010	Nam	7,25	6,00	5,10	
7788	13	130117	Trần Lữ Đức	Hiếu	03/10/2010	Nam	5,50	4,00	2,60	
7789	13	130118	Sin A	Hiếu	29/04/2010	Nam	5,00	2,50	2,60	
7790	13	130119	Nông Mạnh	Hiếu	22/11/2010	Nam	4,00	3,75	2,00	
7791	13	130120	Bàn Minh	Hiếu	18/06/2010	Nam	4,50	3,50	2,40	
7792	13	130121	Tráng Thị	Hiều	21/10/2009	Nữ	3,75	2,00	1,40	
7793	13	130122	Lý Thị	Hình	13/02/2010	Nữ	6,00	4,25	4,00	
7794	13	130123	Ly Thị	Hoa	07/06/2010	Nữ	7,50	5,25	3,30	
7795	13	130124	Vàng Thị	Hoa	02/02/2010	Nữ	5,00	5,00	2,30	
7796	13	130125	Giàng Thị	Hoa	01/07/2010	Nữ	6,25	3,75	1,60	
7797	13	130126	Giàng Chính	Hòa	03/12/2010	Nam	6,25	2,75	3,10	
7798	13	130127	Ma Seo	Hòa	06/02/2010	Nam	5,50	4,00	2,00	
7799	13	130128	Lâm Thị	Hoài	18/10/2010	Nữ	6,25	2,75	2,10	
7800	13	130129	Lâm Duy	Hoàng	01/01/2010	Nam	5,50	4,00	2,20	
7801	13	130130	Lê Quang	Hoàng	27/10/2010	Nam	2,50	2,50	2,20	
7802	13	130131	Vàng Việt	Hoàng	08/06/2010	Nam	3,50	3,00	3,20	
7803	13	130132	Vũ Minh	Hoàng	06/01/2010	Nam	6,25	7,75	7,20	
7804	13	130133	Lù Thị	Hói	30/04/2010	Nữ	6,00	5,00	2,80	
7805	13	130134	Vàng Thị	Hồng	14/02/2010	Nữ	7,75	3,25	2,40	
7806	13	130135	Sùng Seo	Hồng	09/09/2010	Nam	4,00	3,00	2,60	
7807	13	130136	Đặng Thị	Hồng	10/01/2010	Nữ	6,75	4,50	2,40	
7808	13	130137	Lù Việt	Hồng	27/12/2010	Nam	2,25	2,50	3,10	
7809	13	130138	Vàng Thị	Hủa	21/03/2010	Nữ	2,75	5,00	2,40	
7810	13	130139	Giàng Thị	Huệ	12/12/2010	Nữ	8,00	4,75	3,60	
7811	13	130140	Giàng Thị	Huệ	16/08/2010	Nữ	5,20	4,75	1,50	
7812	13	130141	Lâm Thị	Huệ	22/05/2010	Nữ	5,50	4,25	3,00	
7813	13	130142	Hầu Seo	Hùng	22/02/2010	Nam	4,75	3,00	2,50	
7814	13	130143	Nguyễn Tuấn	Hùng	18/06/2010	Nam	3,75	2,75	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7815	13	130144	Vàng Quốc	Hùng	25/02/2010	Nam	4,75	4,50	3,10	
7816	13	130145	Ma Thị	Hương	08/11/2010	Nữ	6,50	4,50	2,40	
7817	13	130146	Đặng Hoài	Hương	08/01/2010	Nữ	6,75	4,25	1,80	
7818	13	130147	Vàng Thị	Hương	19/06/2010	Nữ	6,25	3,75	3,10	
7819	13	130148	Lâm Thị	Hương	01/09/2010	Nữ	6,00	4,00	3,00	
7820	13	130149	Trương Văn	Hưởng	29/04/2009	Nam	4,75	3,75	7,10	
7821	13	130150	Tải Quốc	Hữu	10/09/2010	Nam	6,00	4,25	6,60	
7822	13	130151	Hầu Vương Chí	Huy	22/12/2010	Nam	8,00	4,00	2,50	
7823	13	130152	Vàng Lý	Huy	01/06/2010	Nam	5,25	4,50	7,00	
7824	13	130153	Chu Quang	Huy	25/03/2010	Nam	6,25	5,50	3,90	
7825	13	130154	Trần Gia	Huy	28/01/2010	Nam	7,50	8,00	9,40	
7826	13	130155	Nguyễn Quang	Huy	07/11/2010	Nam	8,25	7,25	9,00	
7827	13	130156	Nguyễn Gia	Huy	13/08/2010	Nam	7,50	7,50	7,70	
7828	13	130157	Đinh Bảo	Huy	30/08/2010	Nam	6,75	5,75	4,70	
7829	13	130158	Hoàng Quốc	Huy	23/11/2010	Nam	6,00	6,25	4,90	
7830	13	130159	Đỗ Mạnh	Huy	04/05/2010	Nam	6,25	2,75	5,50	
7831	13	130160	Trần Khánh	Huyền	14/02/2010	Nữ	7,50	4,25	4,60	
7832	13	130161	Giàng Thị	Huyền	04/02/2010	Nữ	4,25	4,25	1,90	
7833	13	130162	Vàng Thị	Ké	10/11/2010	Nữ	6,75	4,50	1,90	
7834	13	130163	Vù Thị	Ké	13/01/2010	Nữ	5,25	4,00	2,90	
7835	13	130164	Trần Kim	Khải	16/11/2010	Nam	7,75	9,25	9,60	
7836	13	130165	Nguyễn Quang	Khánh	05/01/2010	Nam	6,50	7,00	6,20	
7837	13	130166	Đặng Quốc	Khánh	11/02/2010	Nam	6,25	8,75	9,80	
7838	13	130167	Tải Quốc	Khánh	02/09/2010	Nam	4,50	3,50	3,10	
7839	13	130168	Triệu Thị	Khé	03/12/2010	Nữ	2,00	1,25	1,50	
7840	13	130169	Phạm Vũ Anh	Khoa	11/12/2010	Nam	6,00	5,50	3,10	
7841	13	130170	Sền Đăng	Khoa	20/11/2010	Nam	4,25	4,00	2,30	
7842	13	130171	Hoàng Minh	Khôi	02/01/2010	Nam	5,75	5,00	5,90	
7843	13	130172	Nguyễn Lê Đăng	Khôi	19/10/2010	Nam	6,50	4,75	7,40	
7844	13	130173	Cư Thị	Khứ	16/02/2010	Nữ	6,25	2,25	1,50	
7845	13	130174	Thào Thị	Kiên	18/09/2010	Nữ	8,00	5,50	3,20	
7846	13	130175	Lâm Trung	Kiên	09/12/2010	Nam	5,75	6,00	2,40	
7847	13	130176	Lèng Văn Chiến	Kiều	06/03/2010	Nam	6,00	4,25	1,80	
7848	13	130177	Đỗ Duy	Lâm	18/11/2010	Nam	5,00	2,25	3,60	
7849	13	130178	Phạm Thành	Lâm	21/02/2010	Nam	6,50	5,25	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7850	13	130179	Sùng Thị	Lan	06/06/2010	Nữ	8,50	5,00	4,20	
7851	13	130180	Vàng Thị	Lan	04/11/2010	Nữ	7,00	5,25	1,60	
7852	13	130181	Phạm Thị Mai	Lan	11/05/2010	Nữ	7,75	6,00	6,50	
7853	13	130182	Giàng Thị	Lan	28/07/2010	Nữ	7,00	5,00	2,40	
7854	13	130183	Giàng Seo	Lềnh	04/05/2010	Nam	3,50	3,00	2,60	
7855	13	130184	Vàng Thúy	Liên	10/11/2010	Nữ	7,00	5,00	3,50	
7856	13	130185	Vàng Thị	Liên	17/05/2010	Nữ	7,25	5,25	3,80	
7857	13	130186	Hoàng Bích	Liên	13/03/2010	Nữ	5,00	3,00	2,30	
7858	13	130187	Vàng Thị Thùy	Linh	05/09/2010	Nữ	7,00	3,50	3,20	
7859	13	130188	Sùng Xuyến	Linh	28/07/2010	Nữ	7,25	4,50	1,80	
7860	13	130189	Bùi Thùy	Linh	27/10/2010	Nữ	7,00	4,25	2,50	
7861	13	130190	Triệu Ngọc	Linh	23/06/2010	Nữ	7,50	6,00	6,10	
7862	13	130191	Sùng Thúy	Linh	22/09/2010	Nữ	6,50	5,00	2,50	
7863	13	130192	Sùng Ngọc	Linh	06/08/2010	Nữ	6,75	5,75	2,40	
7864	13	130193	Lý Thị	Linh	07/09/2010	Nữ	4,75	4,00	2,70	
7865	13	130194	Nguyễn Tuệ	Linh	08/12/2010	Nữ	7,00	8,75	8,00	
7866	13	130195	Vàng Thị Phương	Linh	20/08/2010	Nữ	6,75	5,00	3,30	
7867	13	130196	Vũ Thăng	Long	07/10/2010	Nam	7,00	8,75	8,40	
7868	13	130197	Sùng Thành	Long	09/07/2010	Nam	3,75	1,75	2,10	
7869	13	130198	Lý Thành	Long	21/09/2010	Nam	5,50	5,00	3,10	
7870	13	130199	Lý Quang	Lực	21/08/2009	Nam	4,50	2,25	5,50	
7871	13	130200	Sầm Đức	Lương	10/11/2010	Nam	6,60	5,75	6,20	
7872	13	130201	Thào Đức	Lương	16/11/2010	Nam	5,80	4,75	1,20	
7873	13	130202	Tráng Thị	Luyến	18/01/2010	Nữ	5,25	5,00	2,20	
7874	13	130203	Ngô Ly	Ly	26/05/2010	Nữ	6,00	5,75	4,00	
7875	13	130204	Vàng Thiên	Lý	23/12/2010	Nữ	7,00	5,25	2,90	
7876	13	130205	Sùng Thị	Mai	29/11/2010	Nữ	6,50	5,50	2,40	
7877	13	130206	Long Thị	Mai	08/05/2010	Nữ	5,50	3,75	3,20	
7878	13	130207	Lý Quốc	Mạnh	11/06/2010	Nam	BT	BT	BT	
7879	13	130208	Giàng Seo	Mạnh	21/06/2010	Nam	5,75	3,50	1,80	
7880	13	130209	Vàng Thị	Miến	08/04/2010	Nữ	7,25	6,00	1,20	
7881	13	130210	Lù Anh	Minh	02/04/2010	Nam	6,75	3,50	4,50	
7882	13	130211	Phạm Nhật	Minh	17/07/2010	Nam	7,75	4,25	5,20	
7883	13	130212	Vàng Thị	Mố	10/06/2010	Nữ	7,50	6,50	3,30	
7884	13	130213	Sùng Thị	Mủa	24/06/2010	Nữ	5,00	4,50	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7885	13	130214	Vàng Trung	Mười	10/02/2010	Nam	6,50	2,25	2,40	
7886	13	130215	Phàn Thị	Mười	28/07/2010	Nữ	5,00	2,50	2,60	
7887	13	130216	Nguyễn Hà	My	27/07/2010	Nữ	8,00	8,75	9,80	
7888	13	130217	Trần Trà	My	02/12/2010	Nữ	8,25	4,25	4,40	
7889	13	130218	Hảng Thị	Nam	30/06/2010	Nữ	5,00	2,25	3,00	
7890	13	130219	Lù Seo	Năm	23/04/2010	Nam	7,25	5,00	1,60	
7891	13	130220	Giàng Thị	Nga	14/03/2010	Nữ	7,50	4,75	3,40	
7892	13	130221	Vàng Thị	Nga	03/01/2010	Nữ	8,00	4,75	4,10	
7893	13	130222	Vù Thị Hằng	Nga	29/08/2010	Nữ	7,75	4,75	3,20	
7894	13	130223	Nguyễn Quỳnh	Nga	13/08/2010	Nữ	7,75	7,75	7,60	
7895	13	130224	Đặng Thị	Nga	20/10/2010	Nữ	4,75	1,75	2,00	
7896	13	130225	Thèn Thị	Nga	08/10/2010	Nữ	5,75	3,50	3,30	
7897	13	130226	Phạm Quang	Nghị	20/09/2010	Nam	7,75	7,00	7,90	
7898	13	130227	Hoàng Thị	Ngọc	07/04/2010	Nữ	6,00	3,50	2,90	
7899	13	130228	Vàng Thị Bảo	Ngọc	07/09/2010	Nữ	6,25	4,75	2,50	
7900	13	130229	Nguyễn Bảo	Ngọc	21/10/2010	Nữ	7,25	6,00	6,80	
7901	13	130230	Tạ Khánh	Ngọc	02/12/2010	Nữ	8,25	8,00	8,00	
7902	13	130231	Nông Minh	Ngọc	15/08/2010	Nữ	7,00	7,50	7,70	
7903	13	130232	Phạm Hồng	Ngọc	16/01/2010	Nữ	7,75	8,00	6,00	
7904	13	130233	Giàng Thái	Nguyên	09/06/2010	Nam	7,00	5,75	3,30	
7905	13	130234	Lê Hồng	Nguyên	29/12/2010	Nam	8,25	7,00	4,60	
7906	13	130235	Lý Tài	Nguyên	01/01/2010	Nam	4,25	2,75	2,70	
7907	13	130236	Vàng Thị Thảo	Nguyên	15/10/2010	Nữ	7,25	2,50	2,90	
7908	13	130237	Lù A	Nguyên	10/05/2010	Nam	6,50	4,25	2,40	
7909	13	130238	Ma Thị	Nguyệt	10/04/2010	Nữ	5,00	2,50	1,90	
7910	13	130239	Vàng Thị	Nguyệt	09/05/2010	Nữ	8,25	3,50	1,70	
7911	13	130240	Trương Thị	Nhâm	08/08/2010	Nữ	3,00	1,75	1,90	
7912	13	130241	Sùng Thị	Nhanh	01/07/2010	Nữ	7,50	5,00	4,20	
7913	13	130242	Giàng Thị	Nhe	17/11/2010	Nữ	7,50	5,00	2,10	
7914	13	130243	Nguyễn Yến	Nhi	22/07/2010	Nữ	7,50	5,50	5,20	
7915	13	130244	Vàng Tuyết	Nhi	06/01/2010	Nữ	4,50	1,75	1,80	
7916	13	130245	Trần Thị Quỳnh	Nhi	01/08/2010	Nữ	8,00	4,25	3,50	
7917	13	130246	Vàng Thùy	Nhi	06/02/2010	Nữ	7,00	4,50	3,00	
7918	13	130247	Trần An	Nhiên	22/11/2010	Nữ	7,75	4,00	3,70	
7919	13	130248	Thào Thị Thu	Như	07/09/2010	Nữ	7,25	5,50	3,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7920	13	130249	Vàng Thị	Như	02/09/2010	Nữ	6,50	4,75	2,70	
7921	13	130250	Vàng Thị Quỳnh	Như	19/03/2010	Nữ	7,50	4,50	2,40	
7922	13	130251	Phàn Thị	Như	05/05/2010	Nữ	5,00	2,75	2,80	
7923	13	130252	Ly Thị	Nhung	01/12/2010	Nữ	5,00	3,00	3,60	
7924	13	130253	Bàn Thị	Nhung	17/12/2010	Nữ	4,75	1,50	1,70	
7925	13	130254	Sùng Thị	Nhung	27/03/2010	Nữ	5,75	3,50	2,70	
7926	13	130255	Vàng Thị Quỳnh	Oanh	30/11/2010	Nữ	6,50	4,50	2,00	
7927	13	130256	Vàng Thị	P.lề	12/06/2010	Nữ	6,00	4,50	1,90	
7928	13	130257	Vù Thị	Pàng	20/03/2010	Nữ	5,50	2,50	2,20	
7929	13	130258	Lù Thị	Pàng	22/12/2010	Nữ	7,00	2,50	1,40	
7930	13	130259	Cư Thị	Pằng	05/06/2010	Nữ	5,50	4,00	2,50	
7931	13	130260	Giàng Thị	Pằng	27/11/2010	Nữ	4,75	1,75	1,50	
7932	13	130261	Giàng Thị	Pằng	23/01/2010	Nữ	6,75	4,00	3,40	
7933	13	130262	Ly Seo	Pao	28/02/2010	Nam	3,50	3,50	1,50	
7934	13	130263	Sùng Văn	Phong	14/02/2010	Nam	6,50	4,50	1,80	
7935	13	130264	Thào Seo	Phong	05/05/2010	Nam	5,50	4,00	1,30	
7936	13	130265	Giàng Seo	Phong	05/10/2010	Nam	5,83	5,75	3,40	
7937	13	130266	Giàng Văn	Phong	27/07/2010	Nam	6,00	2,75	1,50	
7938	13	130267	Tống Vũ Gia	Phong	08/08/2010	Nam	7,50	9,25	8,60	
7939	13	130268	Vũ Tuấn	Phong	03/07/2010	Nam	5,50	5,00	3,30	
7940	13	130269	Ma Dương	Phong	26/07/2010	Nam	4,75	4,00	2,10	
7941	13	130270	Sùng Minh	Phòng	02/08/2010	Nam	4,50	4,50	2,40	
7942	13	130271	Giàng Seo	Phòng	04/04/2010	Nam	4,00	3,25	2,90	
7943	13	130272	Vàng Seo	Phòng	10/03/2010	Nam	6,00	4,25	1,90	
7944	13	130273	Vù Seo	Phỏng	10/02/2010	Nam	7,00	5,50	3,10	
7945	13	130274	Ly Seo	Phử	29/09/2010	Nam	5,25	4,00	2,60	
7946	13	130275	Giàng A	Phử	21/03/2009	Nam	5,00	0,50	1,70	
7947	13	130276	Nguyễn Trọng	Phúc	04/02/2010	Nam	6,75	8,25	6,50	
7948	13	130277	Lồ Seo	Phùng	05/08/2010	Nam	6,00	4,50	2,90	
7949	13	130278	Long Thị	Phương	11/12/2010	Nữ	5,25	2,25	4,60	
7950	13	130279	Giàng A	Phương	07/01/2010	Nam	3,50	2,50	2,30	
7951	13	130280	Vàng Thị Kim	Phượng	24/04/2010	Nữ	5,25	4,00	3,80	
7952	13	130281	Phạm Anh	Quân	16/04/2010	Nam	6,50	4,75	3,00	
7953	13	130282	Giàng Lưu	Quang	09/03/2010	Nam	4,25	4,00	2,10	
7954	13	130283	Vàng Văn	Quý	28/02/2010	Nam	4,75	4,50	3,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7955	13	130284	Hà Lệ	Quyên	07/02/2010	Nữ	7,00	5,00	3,30	
7956	13	130285	Lù Văn	Quyết	19/03/2010	Nam	5,60	3,25	2,00	
7957	13	130286	Vàng Ngọc	Quỳnh	16/01/2010	Nữ	5,00	4,00	2,10	
7958	13	130287	Khổng Như	Quỳnh	28/11/2010	Nữ	5,50	4,75	3,50	
7959	13	130288	Nguyễn Hương	Quỳnh	05/02/2010	Nữ	6,00	5,75	8,50	
7960	13	130289	Lùng Thị	Quỳnh	04/09/2010	Nữ	7,00	6,00	2,00	
7961	13	130290	Vàng Thị	Sai	10/10/2009	Nữ	5,25	4,50	1,30	
7962	13	130291	Sùng Thị	Sanh	24/01/2010	Nữ	6,75	3,25	1,80	
7963	13	130292	Lừu Thị	Sánh	25/02/2010	Nữ	6,25	5,00	2,30	
7964	13	130293	Vàng Văn	Sèn	10/01/2010	Nam	7,25	5,00	3,90	
7965	13	130294	Sùng Seo	Sếnh	11/04/2010	Nam	5,00	3,00	2,20	
7966	13	130295	Ly Seo	Sềnh	17/10/2010	Nam	1,75	3,50	2,20	
7967	13	130296	Chấu Long	Sinh	11/04/2010	Nam	5,25	5,25	3,70	
7968	13	130297	Cư Thị	Sinh	25/05/2010	Nữ	6,25	4,25	1,80	
7969	13	130298	Sùng Thị	Sinh	06/11/2010	Nữ	4,75	4,50	2,50	
7970	13	130299	Sùng Seo	Sình	04/05/2010	Nam	4,25	1,00	1,80	
7971	13	130300	Ly Hồng	Sơn	08/10/2010	Nam	7,25	5,25	2,70	
7972	13	130301	Sùng Seo	Sủ	13/07/2010	Nam	4,75	0,25	1,70	
7973	13	130302	Giàng Seo	Sử	10/02/2010	Nam	6,50	6,00	3,30	
7974	13	130303	Ma Thị	Sua	28/01/2010	Nữ	5,25	2,75	2,90	
7975	13	130304	Giàng Seo	Sủng	01/10/2010	Nam	3,25	3,00	1,40	
7976	13	130305	Lý Văn	Tâm	02/08/2010	Nam	7,00	5,50	3,10	
7977	13	130306	Thào Đức	Tanh	26/09/2010	Nam	6,25	4,25	2,90	
7978	13	130307	Hoàng Thị	Tánh	18/03/2010	Nữ	3,25	2,25	2,00	
7979	13	130308	Lưu Nguyễn Anh	Thái	24/08/2010	Nam	6,00	6,00	6,10	
7980	13	130309	Hoàng Ngọc	Thắm	06/01/2010	Nữ	6,75	3,00	3,70	
7981	13	130310	Phạm Hùng	Thắng	23/10/2010	Nam	7,75	7,75	9,80	
7982	13	130311	Vương Chiến	Thắng	28/12/2010	Nam	5,00	1,75	2,60	
7983	13	130312	Ngô Quang	Thắng	24/04/2010	Nam	5,25	5,25	3,20	
7984	13	130313	Vàng Văn	Thành	18/08/2010	Nam	4,25	2,75	2,00	
7985	13	130314	Vàng Văn	Thành	06/12/2010	Nam	5,00	2,50	2,20	
7986	13	130315	Sùng Seo	Thành	16/09/2011	Nam	4,25	1,75	2,20	
7987	13	130316	Vàng Văn	Thành	08/02/2010	Nam	5,75	5,00	2,30	
7988	13	130317	Sùng Seo	Thành	26/03/2010	Nam	4,00	2,75	2,60	
7989	13	130318	Hoàng Trung	Thành	05/09/2008	Nam	4,75	2,00	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
7990	13	130319	Vàng Xuân	Thành	29/01/2010	Nam	3,00	5,00	2,00	
7991	13	130320	Ma Thị Thanh	Thảo	01/01/2010	Nữ	4,25	3,75	1,50	
7992	13	130321	Trần Thu	Thảo	12/10/2010	Nữ	6,50	5,25	2,80	
7993	13	130322	Vương Thu	Thảo	08/11/2010	Nữ	8,50	4,75	4,50	
7994	13	130323	Vàng Đăng	Thế	10/12/2010	Nam	7,00	4,75	5,20	
7995	13	130324	Thào Seo	Thềnh	07/08/2006	Nam	7,00	5,75	4,20	
7996	13	130325	Tải Văn	Thiết	30/01/2010	Nam	7,25	6,00	3,60	
7997	13	130326	Hoàng Thị	Thơ	26/06/2010	Nữ	4,25	1,25	2,10	
7998	13	130327	Lù Thị	Thoa	25/10/2010	Nữ	2,75	1,25	1,90	
7999	13	130328	Ly Mai	Thu	31/03/2010	Nữ	6,00	2,75	2,40	
8000	13	130329	Tạ Thị Minh	Thu	21/09/2010	Nữ	8,25	6,00	5,40	
8001	13	130330	Lý Thị	Thu	27/02/2010	Nữ	7,75	5,00	4,20	
8002	13	130331	Chấu Thị	Thư	14/05/2010	Nữ	6,50	4,75	3,50	
8003	13	130332	Phan Thị Anh	Thư	28/07/2010	Nữ	7,00	5,00	6,10	
8004	13	130333	Vàng Thị	Thương	09/04/2010	Nữ	4,25	4,25	1,60	
8005	13	130334	Lâm Thị	Thương	11/10/2010	Nữ	6,50	3,00	2,80	
8006	13	130335	Nguyễn Nhật	Thương	17/04/2010	Nữ	6,50	4,00	2,00	
8007	13	130336	Sùng Seo	Thường	18/05/2010	Nam	5,50	3,50	2,80	
8008	13	130337	Nguyễn Lệ	Thuỷ	22/03/2010	Nữ	8,50	8,50	7,50	
8009	13	130338	Phàn Thị Thanh	Thúy	17/07/2010	Nữ	6,00	4,00	2,30	
8010	13	130339	Vàng Thị	Thúy	06/01/2010	Nữ	5,25	2,25	2,40	
8011	13	130340	Sùng Thị	Thủy	12/12/2010	Nữ	7,00	5,25	3,50	
8012	13	130341	Lâm Minh	Thuyết	24/10/2010	Nam	4,25	4,25	2,50	
8013	13	130342	Nguyễn Bảo	Thy	07/12/2010	Nữ	6,75	5,25	7,90	
8014	13	130343	Lừu Thị	Tính	24/10/2010	Nữ	6,25	4,00	1,90	
8015	13	130344	Sùng Thị	Tỉnh	30/04/2010	Nữ	6,00	5,75	3,60	
8016	13	130345	Lý Sin	Tỉnh	13/01/2010	Nam	6,00	2,75	3,10	
8017	13	130346	Sùng Minh	Toàn	14/07/2010	Nam	3,75	2,75	2,80	
8018	13	130347	Lý Mạnh	Toàn	03/07/2009	Nam	5,00	4,25	5,20	
8019	13	130348	Nguyễn Quốc	Toàn	04/11/2010	Nam	5,50	2,25	2,60	
8020	13	130349	Vũ Đức	Toàn	09/04/2010	Nam	6,25	5,75	4,10	
8021	13	130350	Giàng Thị	Trang	25/09/2010	Nữ	7,50	6,00	3,20	
8022	13	130351	Vàng Hà	Trang	08/02/2010	Nữ	7,00	4,75	3,90	
8023	13	130352	Vàng Thị	Trang	16/10/2010	Nữ	5,75	5,00	2,50	
8024	13	130353	Giàng Thanh	Trang	15/08/2010	Nam	7,00	3,75	3,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8025	13	130354	Vàng Thùy	Trang	03/06/2010	Nữ	4,00	2,50	3,90	
8026	13	130355	Giàng Thị Ngọc	Trang	09/11/2010	Nữ	6,75	4,25	3,90	
8027	13	130356	Ngô Mai	Trang	23/06/2010	Nữ	8,25	5,25	8,70	
8028	13	130357	Vũ Quỳnh	Trang	30/09/2010	Nữ	8,00	8,25	8,20	
8029	13	130358	Nguyễn Hữu	Trọng	14/06/2010	Nam	7,75	6,50	2,30	
8030	13	130359	Ma Seo	Trua	27/05/2010	Nam	4,75	2,25	2,30	
8031	13	130360	Hoàng Thị Ánh	Trúc	25/09/2010	Nữ	7,75	5,00	3,10	
8032	13	130361	Ngô Nguyễn Thanh	Trúc	04/12/2010	Nữ	5,50	7,25	3,40	
8033	13	130362	Nguyễn Đức	Trung	07/11/2010	Nam	4,50	4,25	4,50	
8034	13	130363	Nguyễn Đức	Trung	11/09/2010	Nam	5,00	5,25	2,40	
8035	13	130364	Giàng Thành	Trung	15/03/2010	Nam	2,75	1,75	2,30	
8036	13	130365	Sùng Văn	Trường	27/12/2010	Nam	5,00	2,75	1,90	
8037	13	130366	Vàng Minh	Trường	25/08/2009	Nam	5,00	4,75	3,60	
8038	13	130367	Vàng Anh	Tú	27/11/2010	Nam	5,75	4,50	2,80	
8039	13	130368	Lừu Seo	Tú	13/10/2010	Nam	3,75	3,00	2,40	
8040	13	130369	Ma Tuấn	Tú	13/02/2010	Nam	4,50	3,75	2,10	
8041	13	130370	Lê Minh	Tú	01/10/2010	Nam	7,75	7,75	9,00	
8042	13	130371	Vũ Đức	Tú	18/10/2010	Nam	7,00	8,50	6,40	
8043	13	130372	Nguyễn Mạnh	Tú	10/09/2010	Nam	3,75	4,75	3,00	
8044	13	130373	Lê Minh	Tuấn	01/10/2010	Nam	7,17	7,75	9,00	
8045	13	130374	Đỗ Minh	Tuấn	01/10/2010	Nam	7,75	8,00	7,30	
8046	13	130375	Sùng A	Tuấn	14/12/2010	Nam	4,00	3,50	1,80	
8047	13	130376	Đặng Anh	Tuấn	09/09/2010	Nam	3,00	1,25	2,40	
8048	13	130377	Vương Quốc	Tuấn	12/05/2009	Nam	5,00	4,75	2,00	
8049	13	130378	Thào A	Tuần	11/07/2010	Nam	6,00	2,25	4,60	
8050	13	130379	Hoàng Văn	Tuệ	02/02/2010	Nam	5,75	3,50	1,60	
8051	13	130380	Ly Thị	Tùng	06/10/2010	Nữ	5,25	4,00	1,90	
8052	13	130381	Nguyễn Danh	Tùng	10/12/2010	Nam	7,00	7,50	9,80	
8053	13	130382	Thèn A	Tuyền	08/11/2010	Nam	6,25	1,75	1,80	
8054	13	130383	Lù Thị	Tuyền	30/11/2010	Nữ	7,00	4,25	2,20	
8055	13	130384	Trương Thị	Tuyết	15/09/2010	Nữ	2,25	1,50	3,10	
8056	13	130385	Phạm Khánh	Vân	04/10/2010	Nữ	6,50	6,25	4,60	
8057	13	130386	Lý Thị Thanh	Vân	17/09/2010	Nữ	6,75	4,75	2,50	
8058	13	130387	Hoàng Thảo	Vân	13/09/2010	Nữ	5,25	5,00	3,10	
8059	13	130388	Thèn Thị	Vân	14/02/2010	Nữ	6,25	5,50	1,90	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8060	13	130389	Sùng Hòa	Vần	13/05/2010	Nam	5,50	4,25	3,20	
8061	13	130390	Giàng Seo	Vần	01/04/2010	Nam	6,50	5,50	1,60	
8062	13	130391	Sùng Seo	Vần	19/09/2010	Nam	4,50	2,75	1,40	
8063	13	130392	Cư Thị	Váng	18/05/2009	Nữ	5,50	2,00	1,10	
8064	13	130393	Sùng Thành	Vảng	29/05/2010	Nam	6,50	7,00	2,00	
8065	13	130394	Vàng Thị	Vế	31/01/2010	Nữ	4,25	4,00	1,50	
8066	13	130395	Sùng Thị	Vệ	15/09/2010	Nữ	5,00	4,25	1,80	
8067	13	130396	Sùng Văn	Việt	08/12/2010	Nam	6,50	5,50	4,00	
8068	13	130397	Đặng Quốc	Việt	21/10/2010	Nam	6,00	5,75	6,00	
8069	13	130398	Vàng Tiến	Vinh	14/06/2010	Nam	7,00	5,25	2,10	
8070	13	130399	Trần Thế	Vinh	29/03/2010	Nam	5,50	7,25	5,10	
8071	13	130400	Lâm Hoàng	Vũ	30/10/2010	Nam	5,00	2,25	2,90	
8072	13	130401	Giàng Minh	Vương	21/02/2010	Nam	5,30	2,75	2,60	
8073	13	130402	Lâm Phương	Vy	23/10/2010	Nữ	6,25	4,75	2,00	
8074	13	130403	Đào Mai Hà	Vy	10/07/2010	Nữ	7,50	5,00	3,70	
8075	13	130404	Vàng Thị	Xanh	08/02/2010	Nữ	5,30	4,00	1,60	
8076	13	130405	Thào Thị	Xí	15/05/2010	Nữ	7,50	3,00	1,90	
8077	13	130406	Cư Thị	Xua	01/10/2010	Nữ	6,00	4,75	1,90	
8078	13	130407	Sùng Thị	Xủa	30/07/2010	Nữ	6,00	4,25	2,40	
8079	13	130408	Giàng A	Xuân	22/07/2010	Nam	4,50	5,00	2,70	
8080	13	130409	Giàng Thị	Yến	24/06/2010	Nữ	7,00	5,75	3,60	
8081	14	140001	Phàn Thị	An	07/11/2010	Nữ	6,75	3,00	2,40	
8082	14	140002	Bàn Thị Châu	Anh	04/10/2010	Nữ	5,00	3,50	2,30	
8083	14	140003	Đỗ Thế	Anh	15/07/2010	Nam	3,50	1,00	1,80	
8084	14	140004	Giàng A	Anh	24/01/2010	Nam	6,25	4,75	1,70	
8085	14	140005	Giàng Tuấn	Anh	25/09/2010	Nam	5,50	2,75	2,20	
8086	14	140006	Lù Tuấn	Anh	30/10/2010	Nam	6,00	3,25	1,60	
8087	14	140007	Lương Hoàng	Anh	15/01/2010	Nam	1,75	1,00	2,40	
8088	14	140008	Lương Thế	Anh	25/02/2010	Nam	7,25	3,50	2,90	
8089	14	140009	Mai Tuấn	Anh	29/12/2010	Nam	5,00	2,00	2,40	
8090	14	140010	Nguyễn Bảo	Anh	05/02/2010	Nam	6,75	6,00	4,00	
8091	14	140011	Nguyễn Hoàng	Anh	31/05/2010	Nam	7,50	5,25	3,10	
8092	14	140012	Nguyễn Quốc	Anh	10/03/2010	Nam	5,75	2,75	2,50	
8093	14	140013	Phạm Hải	Anh	24/09/2010	Nam	7,00	4,50	4,90	
8094	14	140014	Phạm Thị Quỳnh	Anh	24/01/2010	Nữ	7,00	5,25	3,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8095	14	140015	Trần Đình	Anh	14/11/2010	Nam	5,00	2,00	1,90	
8096	14	140016	Trần Thị Quỳnh	Anh	15/06/2010	Nữ	6,50	2,00	2,80	
8097	14	140017	Trần Việt	Anh	10/04/2010	Nam	6,25	5,75	6,20	
8098	14	140018	Triệu Thị Quỳnh	Anh	26/07/2010	Nữ	6,50	1,50	3,80	
8099	14	140019	Trương Tuấn	Anh	08/01/2010	Nam	1,50	0,75	1,00	
8100	14	140020	Vàng Tuấn	Anh	31/08/2010	Nam	5,00	4,25	2,70	
8101	14	140021	Vàng Văn	Anh	18/09/2009	Nam	4,25	0,25	2,20	
8102	14	140022	Vũ Ngọc	Anh	17/12/2010	Nữ	5,50	4,75	3,60	
8103	14	140023	Bùi Ngọc	Ánh	20/06/2010	Nữ	8,00	4,00	4,30	
8104	14	140024	Đỗ Ngọc	Ánh	21/04/2010	Nữ	7,00	5,00	3,90	
8105	14	140025	Nguyễn Hoàng	Ánh	04/10/2010	Nam	6,50	7,25	6,10	
8106	14	140026	Thào Seo	Banh	15/06/2010	Nam	5,50	1,75	1,90	
8107	14	140027	Sùng Seo	Bành	24/03/2010	Nam	2,25	1,75	1,80	
8108	14	140028	Đặng Quốc	Bảo	26/02/2010	Nam	6,00	4,00	4,60	
8109	14	140029	Lục Gia	Bảo	12/03/2010	Nam	6,50	6,00	6,50	
8110	14	140030	Lương Gia	Bảo	20/10/2010	Nam	3,50	3,00	1,90	
8111	14	140031	Tráng Xuân	Bảo	30/10/2010	Nam	6,50	5,50	2,80	
8112	14	140032	Vũ Hoàng Gia	Bảo	21/10/2010	Nam	5,00	4,25	5,50	
8113	14	140033	Trần Tiểu	Băng	04/03/2010	Nữ	8,00	4,50	3,30	
8114	14	140034	Giàng Thị	Bầu	10/04/2010	Nữ	3,25	3,50	2,00	
8115	14	140035	Sùng Thị	Bầu	06/10/2010	Nữ	7,75	3,50	3,10	
8116	14	140036	Bàn Thị	Bích	07/04/2010	Nữ	6,50	2,25	2,60	
8117	14	140037	Sùng Ngọc	Bích	02/06/2010	Nữ	4,75	4,00	2,60	
8118	14	140038	Giàng Seo	Cao	22/07/2010	Nam	4,50	4,00	1,80	
8119	14	140039	Ly Thành	Công	02/10/2010	Nam	2,50	2,75	2,60	
8120	14	140040	Vàng Thị	Cú	15/10/2010	Nữ	4,50	4,50	1,40	
8121	14	140041	Lâm Bảo	Cương	04/09/2010	Nam	7,25	5,75	3,80	
8122	14	140042	Sầm Kim	Cương	29/05/2010	Nam	3,75	0,75	2,30	
8123	14	140043	Bàn Thị Ngọc	Châm	16/07/2010	Nữ	8,00	2,00	2,10	
8124	14	140044	Khà Bảo	Châm	15/07/2010	Nữ	7,00	4,50	2,60	
8125	14	140045	Phạm Thanh	Châm	16/03/2010	Nữ	8,25	6,75	9,30	
8126	14	140046	Bùi Mai	Chi	29/05/2010	Nữ	6,50	4,25	5,30	
8127	14	140047	Nguyễn Khánh	Chi	02/03/2010	Nữ	7,00	5,00	5,50	
8128	14	140048	Trần Thị Mai	Chi	10/01/2010	Nữ	7,75	7,50	4,90	
8129	14	140049	Trần Thị Yến	Chi	27/08/2010	Nữ	7,25	4,75	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8130	14	140050	Giàng Seo	Chín	18/03/2010	Nam	2,25	1,00	1,40	
8131	14	140051	Xin Thị	Chinh	23/01/2010	Nữ	6,50	4,25	1,70	
8132	14	140052	Nguyễn Văn	Chính	13/06/2010	Nam	7,25	5,75	3,90	
8133	14	140053	Triệu Hiệu	Chìu	12/01/2010	Nam	3,25	1,25	2,70	
8134	14	140054	Tráng Thị	Chong	10/10/2010	Nữ	7,50	2,50	1,50	
8135	14	140055	Sùng Thị	Chô	18/09/2010	Nữ	6,75	4,75	2,60	
8136	14	140056	Triệu Thị	Dần	17/09/2010	Nữ	8,00	3,50	3,30	
8137	14	140057	Thào Seo	Di	15/03/2010	Nam	5,00	0,75	1,50	
8138	14	140058	Trần Ngọc	Diễm	09/12/2010	Nữ	6,50	3,00	2,10	
8139	14	140059	La Thị Ngọc	Diệp	20/01/2010	Nữ	7,25	5,50	2,80	
8140	14	140060	Bàn Thị	Dung	03/11/2010	Nữ	5,00	4,00	1,80	
8141	14	140061	Giàng Thị	Dung	06/06/2010	Nữ	4,25	3,75	2,30	
8142	14	140062	Lù Thị	Dung	23/12/2010	Nữ	4,75	3,50	2,10	
8143	14	140063	Sùng Thị Pàng	Dung	06/05/2010	Nữ	7,00	5,00	3,80	
8144	14	140064	Giàng Văn	Dũng	02/10/2010	Nam	5,50	3,75	2,20	
8145	14	140065	Ma Ngọc	Dũng	14/06/2010	Nam	6,25	3,75	2,80	
8146	14	140066	Nguyễn Tấn	Dũng	07/10/2010	Nam	6,75	4,75	2,90	
8147	14	140067	Tráng Seo	Dũng	02/01/2010	Nam	6,25	2,00	1,70	
8148	14	140068	Hà Anh	Duy	02/06/2010	Nam	6,75	4,25	2,00	
8149	14	140069	Nguyễn Khánh	Duy	25/04/2010	Nam	7,25	3,25	2,50	
8150	14	140070	Vàng Văn	Duy	03/03/2010	Nam	5,50	3,75	2,40	
8151	14	140071	Nguyễn Thành	Đạt	31/01/2010	Nam	5,25	5,25	3,60	
8152	14	140072	Thào Thành	Đạt	19/03/2010	Nam	3,50	2,50	3,10	
8153	14	140073	Trần Huy	Đạt	15/10/2010	Nam	5,25	4,50	2,70	
8154	14	140074	Trần Hữu	Đạt	19/03/2010	Nam	4,50	4,00	2,60	
8155	14	140075	Bàn Văn	Đông	13/11/2010	Nam	5,00	4,00	3,10	
8156	14	140076	Lù Văn	Đông	01/12/2010	Nam	3,25	3,50	2,60	
8157	14	140077	Đào Anh	Đức	21/09/2010	Nam	4,75	3,00	2,40	
8158	14	140078	Đặng Minh	Đức	29/07/2010	Nam	5,50	6,25	3,00	
8159	14	140079	Triệu Hiệu	Đức	06/01/2010	Nam	5,25	1,25	1,40	
8160	14	140080	Trương Mạnh	Đức	15/10/2010	Nam	7,00	2,50	3,30	
8161	14	140081	Đặng Thị	Ghến	04/10/2010	Nữ	4,00	4,00	1,10	
8162	14	140082	Lồ Thị	Giải	05/09/2010	Nữ	6,25	2,00	1,60	
8163	14	140083	Lý Thị Hà	Giang	12/04/2010	Nữ	6,00	4,00	1,30	
8164	14	140084	Triệu Minh	Giang	04/05/2010	Nam	5,25	6,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8165	14	140085	Chấu Thị Thu	Hà	10/10/2010	Nữ	5,75	2,75	1,40	
8166	14	140086	Lý Quang	Hà	28/10/2010	Nam	3,50	1,00	2,30	
8167	14	140087	Phàn Thị	Hà	23/07/2010	Nữ	6,75	2,50	1,70	
8168	14	140088	Giàng Minh	Hải	29/05/2010	Nam	4,50	4,00	2,20	
8169	14	140089	Giàng Văn	Hải	07/05/2010	Nam	1,25	1,25	1,40	
8170	14	140090	Ma A	Hải	03/07/2010	Nam	3,00	3,25	2,70	
8171	14	140091	Ma Văn	Hải	15/08/2010	Nam	3,25	0,25	2,10	
8172	14	140092	Nguyễn Hoàng	Hải	09/04/2010	Nam	5,25	4,00	2,00	
8173	14	140093	Sơn Thị Hồng	Hạnh	08/06/2010	Nữ	6,00	4,00	1,40	
8174	14	140094	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/06/2010	Nữ	6,50	5,00	3,70	
8175	14	140095	Nguyễn Mạnh	Hạo	17/06/2010	Nam	5,60	4,25	1,70	
8176	14	140096	Lùng Thu	Hằng	09/01/2010	Nữ	7,25	3,00	2,40	
8177	14	140097	Phạm Thúy	Hân	31/03/2010	Nữ	7,50	3,50	2,20	
8178	14	140098	Trần Thị Thu	Hân	06/07/2010	Nữ	6,00	4,00	1,90	
8179	14	140099	Hầu Thị Thu	Hiền	27/11/2009	Nữ	3,50	3,25	2,50	
8180	14	140100	Nguyễn Thanh	Hiền	03/12/2010	Nữ	7,25	4,25	4,30	
8181	14	140101	Sầm Thị Kim	Hiệp	25/11/2010	Nữ	7,50	5,25	3,20	
8182	14	140102	Trần Ngọc	Hiệp	27/09/2010	Nam	7,00	5,50	4,10	
8183	14	140103	Bàn Văn	Hiếu	10/03/2010	Nam	5,50	2,25	1,90	
8184	14	140104	Đào Đức	Hiếu	18/05/2010	Nam	5,00	4,50	2,40	
8185	14	140105	Lê Bá	Hiếu	26/11/2010	Nam	5,00	5,00	1,70	
8186	14	140106	Sầm Minh	Hiếu	30/12/2010	Nam	3,00	2,50	1,00	
8187	14	140107	Sơn Đình	Hiếu	22/07/2010	Nam	5,00	2,25	1,80	
8188	14	140108	Triệu Phúc	Hiếu	06/06/2010	Nam	2,25	2,25	1,90	
8189	14	140109	Đoàn Quốc	Hiệu	14/10/2010	Nam	BT	4,25	BT	
8190	14	140110	Giàng Thị	Hoa	21/02/2010	Nữ	5,00	4,25	5,00	
8191	14	140111	Ly Thị	Hoa	21/10/2010	Nữ	3,25	1,00	1,90	
8192	14	140112	Trương Thị	Hoa	27/07/2010	Nữ	7,25	1,00	2,00	
8193	14	140113	Thào Thị	Hoá	11/10/2010	Nữ	2,50	4,25	3,20	
8194	14	140114	Vàng Thị Minh	Hòa	10/08/2010	Nữ	7,00	5,75	5,00	
8195	14	140115	Giàng Huy	Hoàng	20/05/2010	Nam	4,00	4,50	2,50	
8196	14	140116	Lý Thị	Hồng	07/11/2010	Nữ	6,00	1,50	1,40	
8197	14	140117	Vàng Seo	Hồng	04/11/2010	Nam	5,75	5,25	2,30	
8198	14	140118	Vương Gia	Huân	18/03/2010	Nam	3,50	3,75	2,20	
8199	14	140119	Đăng Kim	Huế	15/02/2010	Nữ	5,50	1,25	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8200	14	140120	Đặng Duy	Hùng	18/03/2010	Nam	BT	BT	BT	
8201	14	140121	Giàng Seo	Hùng	13/10/2010	Nam	7,00	2,50	2,00	
8202	14	140122	Phùng Mạnh	Hùng	25/01/2010	Nam	6,00	4,25	3,10	
8203	14	140123	Đoàn Gia	Huy	20/08/2010	Nam	8,25	6,00	4,80	
8204	14	140124	Giàng A	Huy	29/12/2010	Nam	3,00	3,50	2,70	
8205	14	140125	Hầu A	Huy	16/07/2010	Nam	5,00	4,00	3,60	
8206	14	140126	Hoàng Quang	Huy	10/10/2010	Nam	1,50	1,50	1,50	
8207	14	140127	Khúc Ngọc	Huy	31/08/2010	Nam	6,25	4,00	1,90	
8208	14	140128	Ngô Gia	Huy	03/12/2010	Nam	6,50	5,75	1,60	
8209	14	140129	Nguyễn Quang	Huy	18/09/2010	Nam	5,00	2,25	1,90	
8210	14	140130	Tráng Xuân	Huy	18/08/2010	Nam	6,25	5,25	3,60	
8211	14	140131	Trần Đình	Huy	16/11/2010	Nam	3,50	3,75	4,30	
8212	14	140132	Bùi Thị Thanh	Huyền	08/05/2010	Nữ	7,25	6,00	7,60	
8213	14	140133	Trần Thị Thanh	Huyền	16/07/2010	Nữ	5,75	4,25	3,30	
8214	14	140134	Thào A	Hử	09/12/2010	Nam	5,75	4,00	1,90	
8215	14	140135	Nguyễn Duy	Hưng	17/08/2010	Nam	5,00	5,75	4,90	
8216	14	140136	Phạm Tuấn	Hưng	31/05/2010	Nam	7,50	4,00	2,20	
8217	14	140137	Đặng Ánh	Hương	26/08/2010	Nữ	5,75	2,50	3,20	
8218	14	140138	Lý Thị	Hương	12/08/2010	Nữ	5,00	3,50	1,80	
8219	14	140139	Lý Thị	Hương	24/07/2010	Nữ	BT	BT	BT	
8220	14	140140	Triệu Thị	Hương	10/09/2009	Nữ	7,75	4,00	2,70	
8221	14	140141	Bàn Thị Thu	Hường	09/01/2010	Nữ	5,25	4,00	3,10	
8222	14	140142	Chu Đức	Kiên	15/02/2010	Nam	3,50	4,00	1,90	
8223	14	140143	Hà Duy	Kiên	01/06/2010	Nam	1,50	3,50	2,50	
8224	14	140144	Đặng Tiến	Kim	27/11/2010	Nam	3,50	1,00	1,00	
8225	14	140145	Đặng Trường	Khánh	08/04/2010	Nam	6,25	1,75	2,90	
8226	14	140146	Đỗ Duy	Khánh	08/08/2010	Nam	4,75	4,50	1,90	
8227	14	140147	Ma A	Khánh	26/05/2010	Nam	2,75	2,50	1,80	
8228	14	140148	Ngô Duy	Khánh	22/12/2010	Nam	2,75	3,50	2,20	
8229	14	140149	Sùng Quốc	Khánh	26/06/2010	Nam	0,50	0,50	1,20	
8230	14	140150	Lù Đăng	Khoa	27/06/2010	Nam	4,50	2,25	3,30	
8231	14	140151	Lâm Ngọc	Lan	16/12/2010	Nữ	4,00	2,25	2,20	
8232	14	140152	Thào Ngọc	Lan	18/08/2010	Nữ	4,75	4,00	2,70	
8233	14	140153	Ngô Hải	Lâm	30/10/2010	Nam	8,00	4,25	2,60	
8234	14	140154	Trần Ngọc	Lâm	20/07/2010	Nam	7,75	5,00	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8235	14	140155	Trương Thị	Liên	26/09/2010	Nữ	2,25	2,00	1,40	
8236	14	140156	Hoàng Thị Thu	Liễu	27/05/2010	Nữ	5,25	3,00	3,60	
8237	14	140157	Bàn Thị Hoàng	Linh	26/02/2010	Nữ	3,00	3,50	1,90	
8238	14	140158	Đặng Phương	Linh	06/04/2010	Nữ	5,00	4,50	2,10	
8239	14	140159	Hoàng Thị	Linh	09/02/2010	Nữ	4,50	2,00	2,70	
8240	14	140160	Trần Hà	Linh	17/03/2010	Nữ	7,25	6,25	3,30	
8241	14	140161	Trần Mai	Linh	18/02/2010	Nữ	8,75	4,50	2,50	
8242	14	140162	Vù Thị	Linh	13/07/2010	Nữ	3,25	1,25	1,40	
8243	14	140163	Đặng Bá	Long	22/05/2010	Nam	3,75	3,25	2,30	
8244	14	140164	Đặng Thanh	Long	11/04/2010	Nam	4,00	4,00	2,80	
8245	14	140165	Lê Nhật	Long	31/08/2010	Nam	4,25	3,50	1,70	
8246	14	140166	Tải Văn	Long	29/08/2010	Nam	4,50	1,25	1,60	
8247	14	140167	Thào Seo	Long	23/05/2010	Nam	3,50	0,50	1,60	
8248	14	140168	Triệu Hữu	Long	28/08/2010	Nam	7,00	4,00	3,00	
8249	14	140169	Hà Văn	Lộc	17/07/2010	Nam	5,00	3,75	3,10	
8250	14	140170	Bùi Khánh	Ly	11/05/2010	Nữ	7,25	5,25	2,60	
8251	14	140171	Lâm Thị	Ly	12/08/2010	Nữ	3,75	4,50	1,80	
8252	14	140172	Nguyễn Thị Khánh	Ly	31/03/2010	Nữ	5,50	4,50	3,20	
8253	14	140173	Trần Khánh	Ly	09/11/2010	Nữ	6,00	4,50	2,80	
8254	14	140174	Vũ Khánh	Ly	09/08/2010	Nữ	6,75	4,75	2,90	
8255	14	140175	Hoàng Ánh	Mai	12/09/2010	Nữ	8,00	5,50	6,10	
8256	14	140176	Vũ Duy	Mạnh	03/04/2010	Nam	5,75	5,25	3,00	
8257	14	140177	Vàng Seo	Mênh	19/10/2010	Nam	1,25	1,25	1,60	
8258	14	140178	Giàng Cúng	Mềnh	04/01/2010	Nam	3,75	2,25	2,90	
8259	14	140179	Đặng Hiệu	Minh	25/01/2010	Nam	3,25	1,00	1,80	
8260	14	140180	Lù Seo	Minh	16/05/2010	Nam	5,00	1,50	1,10	
8261	14	140181	Lương Tiến	Minh	24/11/2010	Nam	6,75	5,50	5,10	
8262	14	140182	Giàng Mênh	Mông	14/11/2010	Nam	3,25	3,25	4,20	
8263	14	140183	Giàng Thị	Mú	20/04/2010	Nữ	3,50	4,00	1,40	
8264	14	140184	Đỗ Bảo	Nam	27/02/2010	Nam	4,00	4,00	1,80	
8265	14	140185	Nguyễn Khánh	Nam	13/12/2010	Nam	4,75	1,25	3,20	
8266	14	140186	Phạm Bảo	Nam	07/03/2010	Nam	5,00	4,25	1,80	
8267	14	140187	Đào Khánh	Ngọc	29/05/2010	Nữ	6,75	2,25	3,30	
8268	14	140188	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	25/07/2010	Nữ	6,00	5,50	3,40	
8269	14	140189	Phạm Bích	Ngọc	06/11/2010	Nữ	5,00	4,25	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8270	14	140190	Triệu Thị	Ngọc	18/04/2010	Nữ	4,50	1,75	2,10	
8271	14	140191	Vương Bích	Ngọc	18/10/2010	Nữ	6,00	6,00	4,40	
8272	14	140192	Tụ Vi	Nguyên	15/08/2010	Nam	5,25	2,25	3,30	
8273	14	140193	Trần Anh	Nguyên	16/11/2010	Nam	6,00	3,25	1,80	
8274	14	140194	Đào Ánh	Nguyệt	06/11/2010	Nữ	5,75	3,50	1,80	
8275	14	140195	Lý Thị	Nguyệt	15/03/2010	Nữ	7,50	2,25	3,00	
8276	14	140196	Ngô Văn	Nhẫn	25/10/2010	Nam	2,50	4,00	2,30	
8277	14	140197	Lương Lê	Nhi	11/07/2010	Nữ	2,25	4,50	1,40	
8278	14	140198	Lý Yến	Nhi	08/10/2010	Nữ	2,50	0,50	1,20	
8279	14	140199	Nguyễn Phương	Nhi	28/07/2010	Nữ	7,25	8,25	8,70	
8280	14	140200	Nguyễn Thảo	Nhi	26/11/2010	Nữ	5,50	4,75	5,10	
8281	14	140201	Phạm Hoài	Nhi	13/05/2010	Nữ	4,25	1,50	1,80	
8282	14	140202	Trần Thị Thúy	Nhi	18/02/2010	Nữ	5,00	3,50	1,60	
8283	14	140203	Đặng Thị	Nhung	06/05/2010	Nữ	5,50	4,75	2,40	
8284	14	140204	Khà Hồng	Nhung	29/11/2010	Nữ	4,75	4,50	3,70	
8285	14	140205	Ma Thị	Nhung	31/12/2010	Nữ	3,50	3,00	2,00	
8286	14	140206	Phan Hồng	Nhung	04/03/2010	Nữ	6,50	5,50	3,10	
8287	14	140207	Ma Thị	Như	05/10/2010	Nữ	4,75	4,50	1,80	
8288	14	140208	Trần Quỳnh	Như	02/02/2010	Nữ	4,75	4,00	2,60	
8289	14	140209	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	28/11/2010	Nữ	6,25	3,50	2,20	
8290	14	140210	Đặng Văn	Phin	31/12/2010	Nam	3,25	0,50	1,80	
8291	14	140211	Giàng A	Phong	04/01/2010	Nam	4,50	3,25	2,50	
8292	14	140212	Nguyễn Bảo	Phúc	04/01/2010	Nam	7,25	5,75	5,90	
8293	14	140213	Cò Lan	Phương	25/08/2010	Nữ	7,50	3,75	1,30	
8294	14	140214	Cháp Văn	Phương	10/01/2010	Nam	6,00	4,00	1,00	
8295	14	140215	Đỗ Mai	Phương	14/08/2010	Nữ	7,75	7,25	6,80	
8296	14	140216	Hoàng Thị	Phương	26/04/2010	Nữ	7,00	3,75	2,00	
8297	14	140217	Lừu Thị	Phương	01/08/2010	Nữ	5,00	4,50	2,30	
8298	14	140218	Bàn Thị	Phượng	08/06/2010	Nữ	4,25	0,50	2,60	
8299	14	140219	Hầu Thị Kim	Phượng	12/12/2010	Nữ	5,00	3,50	3,50	
8300	14	140220	Đào Bảo	Quân	17/07/2010	Nam	7,25	4,00	2,40	
8301	14	140221	Đặng Tiến	Quân	14/05/2010	Nam	2,50	1,50	1,60	
8302	14	140222	Phan Anh	Quân	18/06/2010	Nam	7,50	4,25	2,90	
8303	14	140223	Phàn Văn	Quân	01/08/2010	Nam	6,50	1,75	1,90	
8304	14	140224	Vương Quốc	Quân	08/10/2010	Nam	3,75	4,25	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8305	14	140225	Ma Thị	Quý	06/07/2010	Nữ	5,00	3,75	2,90	
8306	14	140226	Bùi Khánh	Quyên	21/07/2010	Nữ	8,00	9,00	8,80	
8307	14	140227	Ngô Thị Mỹ	Quyên	10/01/2010	Nữ	5,75	4,00	2,00	
8308	14	140228	Lê Tuấn	Quyền	09/02/2010	Nam	4,00	2,75	2,50	
8309	14	140229	Phạm Văn	Quyền	27/08/2010	Nam	7,00	6,50	2,20	
8310	14	140230	Lù Thị Như	Quỳnh	17/04/2010	Nữ	5,00	0,50	1,30	
8311	14	140231	Ngô Như	Quỳnh	13/03/2010	Nữ	6,75	4,25	4,20	
8312	14	140232	Nguyễn Như	Quỳnh	24/10/2010	Nữ	7,00	6,00	3,80	
8313	14	140233	Vàng Thị	Sai	14/05/2010	Nữ	7,75	3,50	2,00	
8314	14	140234	Tráng Seo	San	14/04/2010	Nam	4,00	1,00	2,10	
8315	14	140235	Ma Thị	Sáo	15/11/2010	Nữ	6,41	5,00	3,20	
8316	14	140236	Đặng Quý	Sâm	15/12/2010	Nam	4,00	1,75	2,30	
8317	14	140237	Cư Seo	Sẻng	25/07/2010	Nam	4,00	3,75	2,40	
8318	14	140238	Sùng Seo	Sênh	05/08/2009	Nam	4,25	4,50	3,60	
8319	14	140239	Triệu Thị	Sếnh	04/11/2010	Nữ	7,50	3,25	2,60	
8320	14	140240	Sùng Thị	Si	12/11/2010	Nữ	3,25	3,25	3,20	
8321	14	140241	Đặng Văn	Sín	31/03/2010	Nam	1,50	2,00	2,30	
8322	14	140242	Sùng Thị	Sinh	24/10/2010	Nữ	7,25	5,25	3,40	
8323	14	140243	Giàng Thị	Sơ	15/10/2010	Nữ	5,75	4,25	2,90	
8324	14	140244	Giàng Thị	Sơ	07/01/2010	Nữ	5,25	2,25	1,40	
8325	14	140245	Cao Hoàng	Sơn	29/11/2010	Nam	6,00	5,25	2,10	
8326	14	140246	Đặng Thái	Sơn	22/06/2010	Nam	3,75	3,75	1,50	
8327	14	140247	Vàng Văn	Sơn	19/05/2010	Nam	5,25	2,00	2,10	
8328	14	140248	Giàng Seo	Tá	01/09/2010	Nam	3,50	3,00	2,10	
8329	14	140249	Ngô Thanh	Tâm	31/03/2010	Nữ	7,50	5,50	4,50	
8330	14	140250	Phạm Minh	Tâm	20/09/2010	Nam	3,75	3,25	1,60	
8331	14	140251	Hoàng Đăng	Tiến	28/11/2010	Nam	6,00	3,50	1,50	
8332	14	140252	Phạm Quyết	Tiến	11/07/2010	Nam	4,75	3,00	2,50	
8333	14	140253	Phan Đức	Tiến	09/09/2010	Nam	5,50	3,50	3,00	
8334	14	140254	Thào Seo	Tiến	23/04/2010	Nam	3,75	4,25	1,80	
8335	14	140255	Đặng Thừa	Tình	06/06/2010	Nam	5,00	1,25	2,30	
8336	14	140256	Thào Seo	Tồng	24/11/2010	Nam	3,50	1,00	1,50	
8337	14	140257	Nguyễn Anh	Tú	01/04/2010	Nam	6,00	3,25	5,30	
8338	14	140258	Bồng Anh	Tuấn	19/01/2010	Nam	1,25	0,50	2,30	
8339	14	140259	Hồ Anh	Tuấn	21/01/2010	Nam	3,00	4,50	3,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8340	14	140260	Thào Seo	Tuấn	16/10/2010	Nam	6,25	4,50	3,90	
8341	14	140261	Ma Văn	Tuy	15/12/2010	Nam	3,00	2,00	1,70	
8342	14	140262	Sơn Văn	Tuyển	25/01/2010	Nam	6,50	2,50	2,60	
8343	14	140263	Lý Thị	Tuyết	07/09/2010	Nữ	5,00	0,25	1,80	
8344	14	140264	Lý Thị Ngọc	Tuyết	01/02/2010	Nữ	3,75	2,50	1,20	
8345	14	140265	Phạm Thị	Tươi	30/05/2010	Nữ	8,00	5,25	4,50	
8346	14	140266	Chu Văn	Thái	17/09/2010	Nam	4,75	4,50	2,40	
8347	14	140267	Giàng Quốc	Thái	17/08/2010	Nam	5,00	3,50	1,80	
8348	14	140268	Bàn Văn	Thành	30/11/2010	Nam	2,50	1,75	2,10	
8349	14	140269	Thào Seo	Thành	18/02/2010	Nam	3,25	4,00	1,50	
8350	14	140270	Vũ Tiến	Thành	05/08/2010	Nam	6,00	2,00	2,20	
8351	14	140271	Đặng Thị	Thảo	21/10/2010	Nữ	5,50	4,00	1,90	
8352	14	140272	Hoàng Thị	Thảo	10/07/2010	Nữ	2,75	4,75	1,60	
8353	14	140273	Tẩn Thị Phương	Thảo	16/01/2010	Nữ	3,00	2,00	1,70	
8354	14	140274	Sùng A	Thắng	09/07/2010	Nam	2,00	2,75	1,80	
8355	14	140275	Giàng Seo	Thê	16/12/2010	Nam	7,25	4,75	1,80	
8356	14	140276	Lù Seo	Thể	22/07/2010	Nam	2,50	2,25	1,20	
8357	14	140277	Lý Đình	Thiên	01/05/2010	Nam	1,00	1,50	2,10	
8358	14	140278	Sùng Thị	Thoa	19/01/2010	Nữ	8,75	3,00	3,90	
8359	14	140279	Lê Thị	Thu	25/10/2010	Nữ	4,00	2,75	2,20	
8360	14	140280	Cò Thị	Thùy	01/11/2010	Nữ	7,50	4,75	3,00	
8361	14	140281	Phạm Thu	Thùy	07/12/2010	Nữ	7,00	5,25	2,30	
8362	14	140282	Giàng Thị	Thủy	13/12/2010	Nữ	5,25	1,00	1,70	
8363	14	140283	Đặng Anh	Thư	17/08/2010	Nữ	7,25	5,00	1,30	
8364	14	140284	Lò Thị	Thư	26/08/2010	Nữ	4,75	4,25	2,20	
8365	14	140285	Trần Anh	Thư	07/08/2010	Nữ	7,75	6,25	5,10	
8366	14	140286	Lồ Seo	Thưởng	13/04/2010	Nam	5,00	1,00	2,30	
8367	14	140287	Bàn Thị Phương	Trang	13/10/2010	Nữ	2,75	0,00	1,40	
8368	14	140288	Chẩn Thùy	Trang	30/11/2010	Nữ	7,00	2,75	1,90	
8369	14	140289	Lương Thị	Trang	04/12/2010	Nữ	6,25	4,25	2,30	
8370	14	140290	Lương Thị	Trang	13/03/2010	Nữ	7,75	4,00	3,80	
8371	14	140291	Quan Thị Thuỳ	Trang	01/11/2010	Nữ	3,50	2,50	2,00	
8372	14	140292	Sùng Thị	Trang	13/08/2010	Nữ	5,25	4,50	2,70	
8373	14	140293	Phạm Khánh	Trâm	02/11/2010	Nữ	8,50	6,25	4,50	
8374	14	140294	Nguyễn Minh	Trí	25/10/2010	Nam	4,50	4,25	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8375	14	140295	Nguyễn Thị	Trinh	14/02/2010	Nữ	6,75	2,75	2,60	
8376	14	140296	Lý Thị	Trúc	10/06/2010	Nữ	1,75	2,75	1,60	
8377	14	140297	Đặng Thành	Trung	07/12/2010	Nam	5,75	4,50	2,10	
8378	14	140298	Thào Seo	Trung	16/10/2010	Nam	7,25	1,75	2,00	
8379	14	140299	Trần Việt	Trung	16/08/2010	Nam	5,50	4,00	2,00	
8380	14	140300	Chu Thị Hàn	Uyên	29/06/2010	Nữ	5,50	4,00	2,40	
8381	14	140301	Triệu Văn	Vảng	15/11/2010	Nam	2,50	1,00	1,90	
8382	14	140302	Giàng Duy	Vành	12/12/2010	Nam	5,00	2,75	2,50	
8383	14	140303	Hoàng Thị	Vân	30/09/2010	Nữ	4,75	4,00	2,50	
8384	14	140304	Ngô Thảo	Vân	19/04/2010	Nữ	8,50	5,50	7,10	
8385	14	140305	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	27/02/2010	Nữ	7,50	4,00	2,60	
8386	14	140306	Phàn Thị	Vân	20/06/2010	Nữ	6,75	2,25	1,50	
8387	14	140307	Ly Thị	Vế	28/01/2010	Nữ	2,75	2,00	2,40	
8388	14	140308	Trần Yến	Vi	12/05/2010	Nữ	6,50	3,50	2,30	
8389	14	140309	Lù Văn	Vĩ	05/03/2010	Nam	4,75	4,00	1,40	
8390	14	140310	Cao Tuấn	Việt	11/10/2010	Nam	4,00	2,00	1,60	
8391	14	140311	Hoàng Văn	Việt	10/06/2010	Nam	6,00	1,50	1,50	
8392	14	140312	Trần Ngọc	Việt	26/08/2010	Nam	6,50	4,75	2,30	
8393	14	140313	Đặng Văn	Vinh	18/12/2010	Nam	4,00	2,00	1,90	
8394	14	140314	Hầu Quang	Vinh	17/12/2010	Nam	1,75	4,00	2,30	
8395	14	140315	Lương Ngọc	Vinh	30/11/2010	Nam	7,25	8,75	4,90	
8396	14	140316	Vàng A	Vinh	08/11/2010	Nam	3,75	0,50	2,10	
8397	14	140317	Thào Seo	Vong	13/11/2010	Nam	4,75	2,50	3,10	
8398	14	140318	Lương Nguyên	Vũ	30/05/2010	Nam	6,50	7,75	5,30	
8399	14	140319	Thèn Văn	Vỹ	03/01/2010	Nam	4,25	3,25	1,90	
8400	14	140320	Thào Thị	Xú	23/01/2010	Nữ	5,25	1,50	1,60	
8401	14	140321	Lương Thị Kim	Xuyên	13/09/2010	Nữ	7,50	4,00	1,40	
8402	14	140322	Giàng Thị Như	Yến	02/12/2010	Nữ	7,25	3,25	1,20	
8403	14	140323	Lý Thị Hải	Yến	19/08/2010	Nữ	7,25	2,75	2,80	
8404	14	140324	Nguyễn Kim	Yến	14/11/2010	Nữ	3,25	4,25	1,50	
8405	14	140325	Nguyễn Thị Hải	Yến	23/01/2010	Nữ	6,50	3,00	1,80	
8406	22	220001	Phạm Bảo	An	25/06/2010	Nữ	6,50	5,25	4,90	
8407	22	220002	Nguyễn Minh	An	07/01/2010	Nam	6,00	7,25	2,80	
8408	22	220003	Phan Ngọc	Anh	17/08/2010	Nữ	6,75	5,75	5,80	
8409	22	220004	Nguyễn Văn Hoàng	Anh	27/11/2010	Nam	4,75	5,00	5,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8410	22	220005	Hoàng Phương	Anh	15/12/2010	Nữ	6,00	5,00	3,50	
8411	22	220006	Nông Đức	Anh	31/10/2010	Nam	4,75	3,25	2,90	
8412	22	220007	Trương Tài	Anh	19/12/2010	Nam	4,25	1,50	1,10	
8413	22	220008	Lê Thị Vân	Anh	30/01/2010	Nữ	5,25	4,75	2,30	
8414	22	220009	Trần Đức	Anh	02/04/2010	Nam	4,00	3,75	3,00	
8415	22	220010	Vàng Tuấn	Anh	30/10/2009	Nam	BT	BT	BT	
8416	22	220011	Nguyễn Ngọc	Ánh	26/03/2010	Nữ	6,00	5,00	2,80	
8417	22	220012	Vàng Ngọc	Ánh	03/12/2010	Nữ	5,00	1,00	1,90	
8418	22	220013	Lù Ngọc	Ánh	17/06/2010	Nữ	3,00	1,00	2,00	
8419	22	220014	Tráng Thị Nguyệt	Ánh	14/09/2010	Nữ	4,50	2,25	2,50	
8420	22	220015	Thền Thị Thu	Ánh	27/11/2010	Nữ	4,50	2,25	2,30	
8421	22	220016	Ly Ngọc	Ánh	04/09/2010	Nữ	4,75	4,00	2,30	
8422	22	220017	Giàng Seo	Bằng	06/12/2010	Nam	4,00	1,50	1,90	
8423	22	220018	Lê Trần	Bảo	31/12/2009	Nam	5,50	3,75	2,00	
8424	22	220019	Lồ Thiên	Bảo	29/07/2010	Nam	4,00	2,00	2,20	
8425	22	220020	Sùng Thị	Bầu	26/03/2010	Nữ	3,00	4,00	1,70	
8426	22	220021	Vàng Thị	Bầu	17/01/2010	Nữ	2,50	3,25	2,10	
8427	22	220022	Vùi Thị	Bích	09/10/2010	Nữ	6,60	3,00	1,60	
8428	22	220023	Hồ Đức	Biên	08/11/2010	Nam	4,00	4,75	2,50	
8429	22	220024	Lù Sử	Biên	14/07/2010	Nam	2,50	1,00	2,00	
8430	22	220025	Hoàng Huy	Bính	10/05/2010	Nam	4,00	3,00	1,60	
8431	22	220026	Ma Văn	Bình	05/06/2010	Nam	3,25	2,00	1,60	
8432	22	220027	Sùng Dìn	Bình	21/12/2010	Nam	4,50	3,00	1,60	
8433	22	220028	Cư Vần	Bình	16/04/2010	Nam	BT	BT	BT	
8434	22	220029	Vàng Seo	Bình	03/03/2009	Nam	BT	BT	BT	
8435	22	220030	Chấu Nam	Bình	01/01/2010	Nam	4,75	3,75	1,80	
8436	22	220031	Lù Thị	Bình	14/07/2010	Nữ	6,25	4,00	2,40	
8437	22	220032	Lý Thị	Ca	01/01/2010	Nữ	5,75	4,25	3,20	
8438	22	220033	Lù Xuân	Cảnh	19/02/2010	Nam	5,00	4,50	1,80	
8439	22	220034	Vàng Seo	Câu	23/04/2010	Nam	5,00	4,25	3,20	
8440	22	220035	Sùng Seo	Chá	10/08/2010	Nữ	3,75	2,75	2,40	
8441	22	220036	Phàn Thị Ngọc	Châm	07/10/2010	Nữ	5,75	3,25	1,40	
8442	22	220037	Sùng Văn	Chản	20/07/2010	Nam	2,75	2,50	2,00	
8443	22	220038	Thào Seo	Chăng	26/03/2009	Nam	6,00	3,25	1,10	
8444	22	220039	Nguyễn Hà	Châu	23/07/2010	Nữ	7,75	6,50	4,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8445	22	220040	Vàng	Châu	07/09/2010	Nam	2,25	1,50	2,50	
8446	22	220041	Cư Thị	Chẩu	02/09/2010	Nữ	3,25	3,00	1,80	
8447	22	220042	Vương Yến	Chi	27/11/2010	Nữ	4,75	2,75	2,70	
8448	22	220043	Vàng Thị	Chi	04/02/2010	Nữ	4,00	3,50	1,10	
8449	22	220044	Thền Chủng	Chiêm	17/09/2010	Nữ	4,25	1,25	2,20	
8450	22	220045	Lù Khái	Chin	28/02/2010	Nam	5,50	4,50	1,50	
8451	22	220046	Lù Seo	Chin	08/10/2009	Nam	4,50	1,75	2,30	
8452	22	220047	Giàng Thị	Chú	28/06/2010	Nữ	5,50	1,50	1,70	
8453	22	220048	Giàng Seo	Chư	07/08/2010	Nữ	3,00	1,75	2,20	
8454	22	220049	Vàng Seo	Chứ	04/07/2010	Nam	3,00	1,00	2,00	
8455	22	220050	Vàng Dung	Chức	09/09/2010	Nam	4,25	0,50	2,00	
8456	22	220051	Cao Thành	Chung	04/12/2010	Nam	5,50	3,00	2,00	
8457	22	220052	Ma Hồng	Chúng	14/08/2010	Nam	3,25	1,50	1,80	
8458	22	220053	Ma Seo	Củi	04/07/2010	Nam	2,25	0,25	0,00	
8459	22	220054	Ma Phừ	Củi	07/08/2010	Nam	4,00	1,25	2,10	
8460	22	220055	Sùng Seo	Củi	05/01/2010	Nam	BT	BT	BT	
8461	22	220056	Tráng Xuân	Cương	05/06/2010	Nam	7,00	5,00	3,40	
8462	22	220057	Sùng Văn	Cương	09/10/2010	Nam	4,50	0,50	2,00	
8463	22	220058	Chấu Quang	Cương	23/09/2010	Nam	4,50	4,00	1,20	
8464	22	220059	Cư Ngọc	Cường	29/01/2010	Nam	5,25	4,00	2,00	
8465	22	220060	Hầu Khái	Cường	10/10/2010	Nam	3,00	0,75	3,00	
8466	22	220061	Tẩn Văn	Cường	19/08/2010	Nam	5,00	1,75	1,80	
8467	22	220062	Thào Xuân	Cường	02/05/2010	Nam	3,75	1,25	2,30	
8468	22	220063	Hảng Minh	Cường	22/04/2009	Nam	4,50	3,50	1,40	
8469	22	220064	Lý Lưu	Cường	08/01/2010	Nam	5,00	4,50	2,90	
8470	22	220065	Giàng Văn	Đại	11/08/2010	Nam	4,00	2,00	4,00	
8471	22	220066	Phạm Văn	Đang	23/04/2010	Nam	8,75	10,00	6,40	
8472	22	220067	Nông Hải	Đăng	03/12/2010	Nam	3,50	3,25	2,40	
8473	22	220068	Vương Văn	Đặng	28/09/2010	Nam	5,25	3,50	1,90	
8474	22	220069	Cư Minh	Di	03/06/2010	Nam	4,25	2,00	1,30	
8475	22	220070	Sân Thanh	Diếm	19/10/2010	Nữ	4,75	3,25	1,90	
8476	22	220071	Cáo Thị	Diệp	05/07/2010	Nữ	3,75	4,00	2,10	
8477	22	220072	Nùng Cồ	Điệp	19/01/2010	Nam	4,75	2,25	1,80	
8478	22	220073	Lùng Sín	Điệp	22/06/2010	Nam	5,25	3,75	2,50	
8479	22	220074	Hảng Hồ	Dìn	21/02/2010	Nam	4,25	1,75	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8480	22	220075	Chẩu Seo	Dìn	14/04/2008	Nam	2,50	3,50	1,40	
8481	22	220076	Chẩu Thị	Dinh	14/12/2010	Nữ	6,00	4,50	1,70	
8482	22	220077	Thào Thị	Dinh	01/12/2009	Nữ	5,00	4,00	2,20	
8483	22	220078	Sùng Thị	Dinh	12/11/2010	Nữ	5,00	4,00	2,80	
8484	22	220079	Sin Văn	Đô	13/11/2010	Nam	4,50	4,00	1,50	
8485	22	220080	Vàng Dìn	Đô	02/07/2010	Nam	3,75	1,75	2,30	
8486	22	220081	Thào Đình	Doanh	20/06/2010	Nam	3,25	0,25	2,40	
8487	22	220082	Vàng Thị	Đơn	26/12/2010	Nữ	5,25	3,00	2,30	
8488	22	220083	Lùng Văn	Đồng	10/02/2010	Nam	3,25	3,00	2,70	
8489	22	220084	Giàng Thị Ngọc	Du	06/06/2010	Nữ	4,00	1,25	2,60	
8490	22	220085	Vàng Thị	Dư	07/04/2010	Nữ	6,50	3,00	2,70	
8491	22	220086	Nguyễn Tùng	Đức	20/03/2010	Nam	4,75	4,00	2,40	
8492	22	220087	Giàng Thị	Dung	19/02/2010	Nữ	6,00	7,25	4,20	
8493	22	220088	Vàng Thị Vân	Dung	24/05/2010	Nữ	5,50	1,75	2,20	
8494	22	220089	Thào Thị	Dung	16/07/2010	Nữ	5,75	4,75	2,30	
8495	22	220090	Thào Thị	Dung	09/10/2010	Nữ	5,00	3,25	1,10	
8496	22	220091	Thào Thị	Dung	23/12/2009	Nữ	3,00	4,00	1,40	
8497	22	220092	Ly Hồng	Dung	23/05/2010	Nữ	3,25	1,50	2,30	
8498	22	220093	Ma Seo	Dùng	04/06/2010	Nam	3,50	3,00	2,10	
8499	22	220094	Chẩu Văn	Dũng	01/09/2010	Nam	3,00	1,75	3,00	
8500	22	220095	Lồ Tiến	Dũng	04/01/2010	Nam	3,00	0,75	1,00	
8501	22	220096	Ma A	Dũng	17/01/2010	Nam	4,00	4,00	1,60	
8502	22	220097	Sùng Văn	Dũng	05/01/2010	Nam	4,00	3,50	1,60	
8503	22	220098	Vàng Tiến	Dũng	20/12/2010	Nam	3,00	4,25	2,10	
8504	22	220099	Cáo Văn	Dũng	20/08/2010	Nam	5,75	6,25	2,10	
8505	22	220100	Nguyễn Mạnh	Dũng	05/08/2009	Nam	1,25	5,25	4,00	
8506	22	220101	Hoàng Văn	Dương	25/02/2010	Nam	3,25	4,25	2,10	
8507	22	220102	Vương Khánh	Duy	28/12/2010	Nam	6,00	6,25	3,80	
8508	22	220103	Thào Quang	Duy	21/01/2010	Nam	3,50	1,25	2,30	
8509	22	220104	Hầu Dì	Duy	19/12/2010	Nữ	3,00	2,25	2,20	
8510	22	220105	Nùng Chín	Duy	18/06/2010	Nam	4,00	3,75	1,60	
8511	22	220106	Vùi Thị	Duyên	28/02/2010	Nữ	2,00	2,00	2,00	
8512	22	220107	Vàng Mai	Duyên	04/12/2010	Nữ	6,75	5,50	1,90	
8513	22	220108	Giàng Thị	Duyên	20/03/2010	Nữ	4,50	4,00	1,90	
8514	22	220109	Tung Thị	Duyên	16/08/2009	Nữ	5,50	4,50	2,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8515	22	220110	Hờ Thị	Gầu	01/02/2010	Nữ	3,25	4,00	1,80	
8516	22	220111	Trương Chẩn	Giang	30/10/2010	Nam	4,00	2,25	2,50	
8517	22	220112	Tẩn Minh	Giang	09/06/2010	Nam	3,75	2,00	2,40	
8518	22	220113	Giàng Thị	Giáo	24/04/2010	Nữ	2,50	3,50	1,30	
8519	22	220114	Lồ Thị Thu	Hà	16/08/2010	Nữ	4,00	1,25	1,60	
8520	22	220115	Giàng Thu	Hà	20/12/2010	Nữ	6,50	4,50	2,80	
8521	22	220116	Thào Văn	Hải	19/09/2010	Nam	6,25	3,00	1,50	
8522	22	220117	Ly Đức	Hải	07/06/2010	Nam	5,00	4,00	1,70	
8523	22	220118	Sùng Văn	Hải	26/02/2010	Nam	3,00	3,00	1,90	
8524	22	220119	Tráng Phin	Hải	15/05/2010	Nam	2,75	2,00	1,50	
8525	22	220120	Nguyễn Thanh	Hằng	21/10/2010	Nữ	7,75	7,50	8,60	
8526	22	220121	Ly Minh	Hằng	28/03/2010	Nữ	6,00	4,75	2,20	
8527	22	220122	Lồ Văn	Hào	06/11/2010	Nam	2,25	0,25	1,30	
8528	22	220123	Vàng Thị	Hiên	01/07/2010	Nữ	4,50	3,00	3,10	
8529	22	220124	Tẩn Thị	Hiền	12/12/2010	Nữ	4,25	3,25	2,70	
8530	22	220125	Lèng Xuân	Hiệp	01/08/2010	Nam	6,75	5,25	1,90	
8531	22	220126	Vàng Minh	Hiếu	10/01/2010	Nam	4,00	5,50	3,00	
8532	22	220127	Cư Minh	Hiếu	08/03/2010	Nam	4,00	0,50	2,60	
8533	22	220128	Lý Văn	Hiếu	23/07/2010	Nam	3,50	1,25	1,40	
8534	22	220129	Vàng Chẩn	Hồ	01/02/2010	Nam	2,25	2,00	2,40	
8535	22	220130	Ma Vần	Hồ	06/06/2010	Nam	4,25	1,75	2,30	
8536	22	220131	Ngô Mỹ	Hoa	29/07/2010	Nữ	7,25	7,25	5,20	
8537	22	220132	Cư Thị Thiên	Hoa	07/09/2010	Nữ	4,50	4,00	2,70	
8538	22	220133	Hầu Thị	Hoa	05/10/2010	Nữ	3,75	1,50	1,30	
8539	22	220134	Giàng Seo	Hoa	06/08/2010	Nữ	4,00	1,50	1,30	
8540	22	220135	Lồ Thị	Hóa	05/01/2010	Nữ	4,25	5,50	1,80	
8541	22	220136	Giàng Seo	Hoang	28/02/2010	Nam	2,75	1,00	2,20	
8542	22	220137	Tráng Văn	Hội	18/05/2010	Nam	5,50	4,50	3,20	
8543	22	220138	Ly Thin	Hồng	28/05/2010	Nam	2,25	2,75	1,20	
8544	22	220139	Ly Văn	Hồng	18/08/2010	Nam	4,00	0,25	1,30	
8545	22	220140	Sân Thị Bích	Hợp	04/03/2010	Nữ	4,50	4,50	2,50	
8546	22	220141	Phu Minh	Huân	13/06/2010	Nam	4,75	3,00	1,80	
8547	22	220142	Phạm Kim	Huệ	08/11/2010	Nữ	6,25	2,75	1,60	
8548	22	220143	Tẩn Thị Thành	Huệ	12/07/2010	Nữ	7,00	4,00	1,90	
8549	22	220144	Thào Mạnh	Hùng	15/01/2010	Nam	4,25	3,25	0,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8550	22	220145	Vàng Văn	Hùng	03/02/2010	Nam	4,75	5,25	3,00	
8551	22	220146	Giàng Văn	Hùng	06/02/2010	Nam	2,00	2,75	2,20	
8552	22	220147	Trịnh Văn	Hưng	28/10/2010	Nam	4,00	0,25	1,10	
8553	22	220148	Hồ Quỳnh	Hương	05/05/2010	Nữ	7,25	6,00	3,40	
8554	22	220149	Ma Thị	Hương	28/12/2010	Nữ	3,00	4,50	1,80	
8555	22	220150	Thào Thị	Hương	28/11/2010	Nữ	3,25	3,00	2,50	
8556	22	220151	Vương Thu	Hường	25/11/2010	Nữ	5,00	3,75	3,20	
8557	22	220152	Thền Thị	Hường	06/02/2010	Nữ	4,25	4,00	2,60	
8558	22	220153	Sân Ngọc	Hữu	03/04/2010	Nam	5,00	1,00	5,60	
8559	22	220154	Nguyễn Anh	Huy	05/07/2010	Nam	7,75	8,25	9,00	
8560	22	220155	Sân Đức	Huy	11/02/2010	Nam	6,00	3,75	4,40	
8561	22	220156	Ly Văn	Huy	17/09/2010	Nam	6,50	4,00	2,00	
8562	22	220157	Thào Xuân	Huy	18/04/2010	Nam	3,50	4,25	3,30	
8563	22	220158	Sì Xuân	Huy	09/02/2010	Nam	4,00	3,75	2,10	
8564	22	220159	Lùng Dung	Huy	30/03/2010	Nam	4,00	3,00	2,80	
8565	22	220160	Lồ Văn	Huy	29/07/2009	Nam	2,75	0,75	2,60	
8566	22	220161	Hồ Quốc	Huy	22/02/2010	Nam	5,50	5,50	2,60	
8567	22	220162	Sền Thị	Huyên	22/01/2010	Nữ	6,75	3,25	1,40	
8568	22	220163	Trần Khánh	Huyền	28/09/2010	Nữ	5,00	6,00	4,60	
8569	22	220164	Lý Mai	Huyền	20/02/2010	Nữ	7,25	4,00	5,00	
8570	22	220165	Nguyễn Thị Thu	Huyền	04/02/2010	Nữ	3,25	0,50	2,20	
8571	22	220166	Ly Quốc	Huynh	05/09/2010	Nam	2,75	2,50	3,90	
8572	22	220167	Vàng Văn	Khang	03/04/2010	Nam	3,50	2,50	3,40	
8573	22	220168	Vàng Phà	Kháng	26/01/2010	Nam	4,00	2,75	1,20	
8574	22	220169	Nguyễn Văn	Khánh	20/08/2010	Nam	5,50	4,25	2,90	
8575	22	220170	Ma Văn	Khánh	21/08/2010	Nam	5,25	4,00	2,00	
8576	22	220171	Lù Lao	Khánh	14/03/2010	Nam	3,50	0,75	1,80	
8577	22	220172	Vàng Sảo	Khen	03/06/2010	Nam	4,00	2,00	2,00	
8578	22	220173	Hoàng Thị	Khên	30/08/2010	Nữ	4,00	3,25	2,00	
8579	22	220174	Đỗ Anh	Khoa	19/12/2010	Nam	7,25	5,75	3,50	
8580	22	220175	Hoàng Đăng	Khoa	07/09/2010	Nam	7,75	6,00	3,80	
8581	22	220176	Đỗ Đăng	Khoa	24/06/2010	Nam	5,00	6,25	4,80	
8582	22	220177	Vàng Ngọc	Khoa	18/12/2010	Nam	5,75	3,25	1,40	
8583	22	220178	Nghề Phà	Khoa	21/06/2010	Nam	5,00	3,25	1,80	
8584	22	220179	Giàng	Khoa	04/10/2010	Nam	4,50	4,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8585	22	220180	Lùng Phà	Khương	03/05/2010	Nam	5,00	2,50	2,50	
8586	22	220181	Sin Seo	Khuya	03/10/2010	Nam	4,75	0,25	1,80	
8587	22	220182	Lù Ty	Kích	27/02/2010	Nữ	5,25	4,00	1,30	
8588	22	220183	Lùng Văn	Kiên	30/05/2010	Nam	4,00	0,25	2,10	
8589	22	220184	Nguyễn Trúc	Lam	01/11/2010	Nữ	7,75	8,25	4,60	
8590	22	220185	Lục Thị	Lan	31/07/2010	Nữ	4,75	3,25	1,80	
8591	22	220186	Ly Thị	Lăng	28/08/2010	Nữ	5,75	3,75	0,90	
8592	22	220187	Lùng Thị	Lê	02/07/2010	Nữ	5,00	4,00	0,60	
8593	22	220188	Nùng Văn	Liêm	29/01/2010	Nam	3,50	2,00	1,30	
8594	22	220189	Lùng Duyên	Liêm	27/09/2010	Nam	1,75	1,75	1,60	
8595	22	220190	Ma Thị Hà	Liên	15/05/2010	Nữ	5,50	3,75	2,60	
8596	22	220191	Nguyễn Trịnh Hà	Liên	10/12/2010	Nữ	7,00	5,75	2,90	
8597	22	220192	Tẩn Thị	Liên	26/03/2010	Nữ	4,50	4,50	2,70	
8598	22	220193	Giàng Thị	Liên	03/11/2010	Nữ	6,25	3,25	2,60	
8599	22	220194	Hồ Thị	Liễu	24/06/2010	Nữ	4,50	3,00	2,60	
8600	22	220195	Nguyễn Thùy	Linh	26/03/2010	Nữ	8,00	5,50	3,40	
8601	22	220196	Vàng Thúy	Linh	26/02/2010	Nữ	6,25	3,75	1,50	
8602	22	220197	Tráng Thị	Linh	27/11/2010	Nữ	3,75	4,50	1,50	
8603	22	220198	Chấu Thị Hà	Linh	08/03/2010	Nữ	4,75	5,00	1,60	
8604	22	220199	Lù Thị	Linh	13/09/2010	Nữ	6,25	5,50	2,90	
8605	22	220200	Ly Thị Thùy	Linh	24/05/2010	Nữ	4,50	1,25	2,00	
8606	22	220201	Vàng Thị	Loan	26/01/2010	Nữ	5,00	4,00	1,80	
8607	22	220202	Hoàng Văn	Long	17/05/2010	Nam	2,75	1,50	2,30	
8608	22	220203	Vàng Chẩn	Long	13/08/2010	Nam	4,50	2,00	1,50	
8609	22	220204	Thào Seo	Long	12/01/2010	Nam	1,75	0,25	1,80	
8610	22	220205	Giàng Mạnh	Long	17/11/2010	Nam	3,75	1,50	1,40	
8611	22	220206	Ma Thành	Long	15/07/2010	Nam	5,00	4,00	2,30	
8612	22	220207	Vàng Văn	Long	20/03/2010	Nam	5,75	4,00	2,10	
8613	22	220208	Ly Hải	Long	24/10/2010	Nam	2,75	1,00	1,20	
8614	22	220209	Thào Minh	Lử	12/09/2010	Nam	4,50	4,75	2,80	
8615	22	220210	Hoàng Duy	Luật	11/12/2010	Nam	4,00	3,00	1,80	
8616	22	220211	Lồ Thị	Lương	30/03/2010	Nữ	3,50	4,25	1,50	
8617	22	220212	Nghề Thị	Luyến	28/10/2010	Nữ	3,00	1,50	2,20	
8618	22	220213	Phạm Khánh	Ly	28/05/2010	Nữ	8,50	9,00	9,80	
8619	22	220214	Trần Khánh	Ly	13/12/2010	Nữ	6,00	5,75	5,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8620	22	220215	Hoàng Hà	Ly	10/06/2010	Nữ	7,50	4,50	3,20	
8621	22	220216	Ma Ngọc	Mai	21/10/2010	Nữ	6,00	5,50	3,30	
8622	22	220217	Ly Thị	Mai	22/04/2010	Nữ	5,00	5,00	2,20	
8623	22	220218	Vàng Thị Hoa	Mai	11/07/2010	Nữ	6,00	4,25	2,30	
8624	22	220219	Sùng Dìn Công	Mành	19/09/2010	Nam	6,00	4,50	2,40	
8625	22	220220	Lồ Đức	Mạnh	07/01/2010	Nam	5,00	2,25	2,40	
8626	22	220221	Ly Trần	Mạnh	24/02/2010	Nam	6,00	6,00	2,30	
8627	22	220222	Lùng Văn	Mạnh	27/09/2010	Nam	3,00	1,25	1,80	
8628	22	220223	Sải Thủy	Mây	10/06/2010	Nữ	4,00	2,25	1,70	
8629	22	220224	Giàng Chỉn	Mìn	22/07/2010	Nam	4,00	0,75	1,60	
8630	22	220225	Nguyễn Nhật	Minh	18/06/2010	Nam	7,50	8,50	6,30	
8631	22	220226	Phạm Ngọc Ánh	Minh	07/05/2010	Nam	5,00	3,25	2,60	
8632	22	220227	Đinh Anh	Minh	24/06/2010	Nam	6,50	8,25	4,40	
8633	22	220228	Tẩn Văn	Minh	01/02/2010	Nam	2,25	3,00	2,70	
8634	22	220229	Thào Văn	Minh	25/09/2010	Nam	5,50	2,50	1,60	
8635	22	220230	Tráng Sín	Minh	11/11/2010	Nam	6,00	3,75	2,70	
8636	22	220231	Lồ Ngọc	Minh	07/11/2010	Nam	4,50	3,75	2,40	
8637	22	220232	Vũ Quang	Minh	03/03/2010	Nam	5,25	4,50	2,10	
8638	22	220233	Hảng Quang	Minh	04/01/2010	Nam	4,25	3,25	2,60	
8639	22	220234	Sì Suẩn	Mơ	12/04/2010	Nữ	5,75	3,50	2,30	
8640	22	220235	Nguyễn Thị Trà	My	02/01/2010	Nữ	4,50	3,50	2,90	
8641	22	220236	Ly Văn	Nam	20/12/2010	Nam	4,25	2,00	1,80	
8642	22	220237	Giàng Văn	Nam	27/10/2010	Nam	4,00	3,00	2,30	
8643	22	220238	Tẩn Văn	Nam	14/11/2010	Nam	3,50	3,00	2,10	
8644	22	220239	Lèng Thị	Nga	01/04/2010	Nữ	5,75	4,50	1,60	
8645	22	220240	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	30/10/2010	Nữ	6,00	7,50	3,30	
8646	22	220241	Hoàng Kim	Ngân	07/08/2010	Nữ	6,00	5,00	3,20	
8647	22	220242	Lồ Thị Thúy	Ngân	18/10/2010	Nữ	3,75	2,50	1,80	
8648	22	220243	Hoàng Thị	Ngọc	07/07/2010	Nữ	7,50	5,00	2,40	
8649	22	220244	Đỗ Nguyễn Bảo	Ngọc	13/07/2010	Nữ	5,75	3,75	1,80	
8650	22	220245	Giàng Miến	Ngọc	16/02/2010	Nữ	3,25	2,50	1,40	
8651	22	220246	Lâm Thị Yến	Ngọc	24/01/2010	Nữ	6,75	2,00	1,90	
8652	22	220247	Cò Thị	Ngọc	16/09/2010	Nữ	3,00	2,50	2,60	
8653	22	220248	Hoàng Văn	Ngon	28/05/2010	Nam	4,50	1,50	1,60	
8654	22	220249	Pờ Thiên	Nguyên	12/08/2010	Nam	6,25	4,00	1,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8655	22	220250	Hoàng Thảo	Nguyên	21/08/2010	Nữ	5,25	5,00	2,70	
8656	22	220251	Long Đức	Nguyên	07/01/2010	Nam	4,00	2,00	2,00	
8657	22	220252	Sì Xuân	Nguyên	16/10/2010	Nam	5,00	3,00	2,40	
8658	22	220253	Ma Văn	Nguyên	22/10/2010	Nam	3,00	3,25	2,90	
8659	22	220254	Lùng Tiến	Nguyên	14/12/2010	Nam	1,50	1,50	1,00	
8660	22	220255	Thào Chí	Nguyên	29/05/2010	Nam	3,00	1,25	1,80	
8661	22	220256	Lèng Xuân	Nguyệt	05/03/2010	Nữ	3,25	4,00	2,00	
8662	22	220257	Hảng Thị Thu	Nguyệt	09/12/2010	Nữ	5,50	4,00	1,00	
8663	22	220258	Ly Cồ	Nhà	15/04/2010	Nam	3,25	2,75	1,20	
8664	22	220259	Vương Sự	Nhân	04/02/2010	Nam	4,25	5,25	3,20	
8665	22	220260	Vàng Thị	Nhật	02/05/2010	Nữ	4,75	3,25	1,60	
8666	22	220261	Hoàng Yến	Nhi	06/04/2010	Nữ	7,25	7,75	2,90	
8667	22	220262	Vương Tuệ	Nhi	08/09/2010	Nữ	6,50	3,75	2,10	
8668	22	220263	Lù Yến	Nhi	21/11/2010	Nữ	4,25	3,25	1,50	
8669	22	220264	Lùng Thị Len	Nhi	13/12/2010	Nữ	4,50	3,00	1,50	
8670	22	220265	Sin Thị	Như	09/11/2010	Nữ	4,50	3,50	1,40	
8671	22	220266	Lù Quỳnh	Như	15/01/2010	Nữ	5,50	4,50	3,90	
8672	22	220267	Ma Thị Hồng	Nhung	05/09/2010	Nữ	4,25	4,00	3,30	
8673	22	220268	Hảng Tình	Nhung	03/05/2010	Nữ	3,25	4,00	1,60	
8674	22	220269	Giàng Hải	Nhuy	22/11/2009	Nam	5,75	5,00	2,60	
8675	22	220270	Hồ Seo	Nước	15/10/2010	Nam	4,75	3,00	2,20	
8676	22	220271	Trần Phương	Oanh	13/12/2010	Nữ	6,60	9,00	5,80	
8677	22	220272	Sân Thị Ngọc	Oanh	21/08/2010	Nữ	4,50	3,50	3,50	
8678	22	220273	Lù Ty	Ơn	03/07/2010	Nữ	3,50	2,50	2,60	
8679	22	220274	Ly Thị	Pằng	08/10/2010	Nữ	5,16	4,00	1,00	
8680	22	220275	Thào Phủ	Pao	12/09/2010	Nam	5,00	3,75	2,20	
8681	22	220276	Cư Chẩn	Páo	03/01/2010	Nam	5,00	2,75	2,40	
8682	22	220277	Giàng Xuân	Phà	12/03/2010	Nam	3,50	1,50	1,20	
8683	22	220278	Thào Văn	Phà	13/10/2010	Nam	2,25	3,25	1,70	
8684	22	220279	Vừ Khái	Phấn	22/06/2010	Nữ	3,50	4,25	2,50	
8685	22	220280	Vàng Dảo	Phấn	05/11/2010	Nữ	3,75	3,50	1,90	
8686	22	220281	Vàng Phà	Phê	20/04/2010	Nam	6,00	3,50	2,70	
8687	22	220282	Lùng Văn	Phi	09/06/2010	Nam	4,25	1,50	1,70	
8688	22	220283	Ma Thế	Phi	14/01/2010	Nam	5,00	3,50	2,20	
8689	22	220284	Tráng Yến	Phi	27/11/2010	Nữ	5,00	3,50	2,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8690	22	220285	Nùng Thị	Phi	02/11/2010	Nữ	5,75	4,75	3,20	
8691	22	220286	Vừ Seo	Phìn	26/06/2010	Nam	4,00	1,25	2,00	
8692	22	220287	Đào Hùng	Phong	04/03/2010	Nam	5,75	6,00	3,60	
8693	22	220288	Lù Viễn	Phong	14/04/2010	Nam	4,75	3,25	2,00	
8694	22	220289	Sân Chẩn	Phong	15/07/2010	Nam	3,75	0,00	2,40	
8695	22	220290	Lù Tờ	Phú	14/05/2010	Nam	3,25	3,00	2,20	
8696	22	220291	Thào Quang	Phủ	20/09/2010	Nam	2,00	0,25	2,30	
8697	22	220292	Tráng Văn	Phừ	27/12/2010	Nam	3,50	3,25	1,00	
8698	22	220293	Ly Diu	Phúc	22/08/2010	Nam	1,50	1,75	1,20	
8699	22	220294	Sùng Văn	Phúc	07/05/2010	Nam	4,00	4,75	2,10	
8700	22	220295	Lý Toán	Phúc	13/10/2010	Nam	1,75	1,50	1,00	
8701	22	220296	Vàng Ngọc	Phước	21/01/2010	Nam	4,75	5,50	2,80	
8702	22	220297	Tráng Thị	Phương	12/04/2010	Nữ	5,25	6,25	2,80	
8703	22	220298	Vàng Thị	Phương	25/11/2010	Nữ	5,00	4,50	3,30	
8704	22	220299	Sìn Quốc	Phương	13/06/2010	Nữ	4,25	3,50	2,30	
8705	22	220300	Lùng Quáng	Phương	20/02/2010	Nữ	3,75	2,50	2,50	
8706	22	220301	Sùng Thị	Phương	14/03/2010	Nữ	6,00	4,25	2,90	
8707	22	220302	Vàng Phà	Phường	28/08/2010	Nam	3,50	0,75	2,40	
8708	22	220303	Tẩn Ty	Phượng	20/03/2010	Nữ	2,50	0,25	2,20	
8709	22	220304	Ly Hồng	Phượng	27/06/2010	Nữ	3,75	0,75	2,40	
8710	22	220305	Tráng Thị	Qua	06/04/2010	Nữ	3,75	3,00	1,20	
8711	22	220306	Sùng Thị	Qua	24/11/2010	Nữ	3,25	6,25	1,80	
8712	22	220307	Vàng Văn	Quân	11/06/2010	Nam	5,00	3,25	2,10	
8713	22	220308	Vàng Định	Quang	17/06/2009	Nam	2,00	0,25	2,20	
8714	22	220309	Sùng Seo	Quáng	21/02/2010	Nam	4,25	3,00	1,90	
8715	22	220310	Sủng A	Quáng	11/01/2010	Nam	4,50	2,00	2,40	
8716	22	220311	Giàng A	Quáng	27/04/2010	Nam	4,25	3,00	3,30	
8717	22	220312	Thền Minh	Quốc	23/11/2010	Nam	2,25	1,50	3,00	
8718	22	220313	Nguyễn Phú	Quý	25/06/2010	Nam	5,00	4,25	2,60	
8719	22	220314	Vàng Chung	Quý	26/01/2010	Nam	1,50	2,00	1,80	
8720	22	220315	Nùng Thị	Quỳnh	06/01/2010	Nữ	3,25	1,75	1,00	
8721	22	220316	Giàng Thị	Sai	17/04/2010	Nữ	3,25	3,50	2,20	
8722	22	220317	Giàng Văn	Sài	05/02/2010	Nam	4,25	3,50	1,90	
8723	22	220318	Lù Sào	Sài	22/12/2008	Nam	2,75	1,50	2,60	
8724	22	220319	Cư Chín	Sần	03/08/2010	Nam	5,25	3,00	2,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8725	22	220320	Cư Chẩn	Sần	24/12/2010	Nam	5,00	0,75	1,50	
8726	22	220321	Giàng Khái	Sần	18/12/2010	Nam	4,75	2,25	1,20	
8727	22	220322	Sùng Seo	Sàng	01/04/2010	Nam	4,50	4,00	1,60	
8728	22	220323	Vừ Khấy	Sèng	19/03/2010	Nam	3,50	0,50	1,10	
8729	22	220324	Ly Trường	Sinh	23/02/2010	Nam	2,50	1,50	1,80	
8730	22	220325	Giàng Thị	Sơ	18/07/2010	Nữ	4,25	3,25	1,20	
8731	22	220326	Ly Thị	Son	18/09/2010	Nữ	5,50	3,50	2,60	
8732	22	220327	Vàng Minh	Sơn	14/03/2010	Nam	4,25	2,25	2,00	
8733	22	220328	Tráng Mìn	Sơn	22/05/2010	Nam	3,75	2,25	2,40	
8734	22	220329	Giàng Minh	Sơn	18/08/2010	Nam	4,25	3,00	2,40	
8735	22	220330	Sùng Xuân	Sơn	26/03/2010	Nam	5,00	0,50	1,40	
8736	22	220331	Chấu Văn	Sơn	21/05/2010	Nam	4,75	4,00	1,70	
8737	22	220332	Chấu Văn	Sơn	25/03/2010	Nam	5,75	4,50	3,80	
8738	22	220333	Ly Trường	Sơn	30/04/2010	Nam	5,25	3,50	3,00	
8739	22	220334	Lù Đức	Tài	21/11/2010	Nam	7,00	7,75	3,40	
8740	22	220335	Lù Thị	Tâm	17/10/2010	Nữ	4,75	3,50	2,20	
8741	22	220336	Tráng Thín	Tâm	01/07/2010	Nam	5,50	3,25	2,10	
8742	22	220337	Lù Quang	Thái	02/11/2010	Nam	5,25	2,75	1,50	
8743	22	220338	Sùng Văn	Thái	26/11/2010	Nam	4,25	2,00	1,60	
8744	22	220339	Lèng Thị	Thân	12/05/2010	Nữ	5,50	2,00	1,60	
8745	22	220340	Ly Sín	Tháng	08/11/2010	Nam	3,25	3,75	2,60	
8746	22	220341	Thào Vần	Thắng	14/10/2010	Nam	3,50	2,00	0,90	
8747	22	220342	Vàng Văn	Thắng	23/02/2010	Nam	3,00	1,25	1,30	
8748	22	220343	Giàng Chẩn	Thanh	03/01/2010	Nam	1,50	3,00	1,60	
8749	22	220344	Sì Sín	Thanh	07/06/2010	Nam	2,00	1,50	2,30	
8750	22	220345	Lù Duy	Thanh	30/12/2010	Nam	4,50	1,50	1,50	
8751	22	220346	Nguyễn Tiến	Thành	11/05/2010	Nam	7,00	6,75	8,80	
8752	22	220347	Lừu Văn	Thành	19/09/2009	Nam	4,50	4,50	1,80	
8753	22	220348	Chấu Hồ	Thành	28/12/2010	Nam	5,25	4,25	1,90	
8754	22	220349	Giàng Hồ	Thành	10/02/2010	Nam	5,50	4,25	1,90	
8755	22	220350	Tráng Văn	Thành	13/08/2010	Nam	5,75	3,75	1,00	
8756	22	220351	Trịnh Thanh	Thảo	17/03/2010	Nữ	5,75	3,50	1,90	
8757	22	220352	Sền Thị	Thây	17/03/2010	Nữ	7,50	4,25	1,50	
8758	22	220353	Vàng Seo	Thền	05/12/2010	Nam	4,50	2,75	2,70	
8759	22	220354	Hoàng Phú	Thiên	01/02/2010	Nam	4,25	3,50	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8760	22	220355	Lý Nhất	Thiên	20/05/2010	Nam	1,25	2,50	2,20	
8761	22	220356	Vàng Văn	Thiệu	20/07/2008	Nam	3,25	2,50	0,90	
8762	22	220357	Hảng Thị Hồng	Thơm	02/09/2010	Nữ	5,25	3,50	1,80	
8763	22	220358	Ma Thị Hoài	Thu	04/07/2010	Nữ	5,00	4,50	2,10	
8764	22	220359	Trần Thị Anh	Thư	26/10/2010	Nữ	7,25	4,75	3,70	
8765	22	220360	Dương Anh	Thư	17/05/2010	Nữ	6,75	4,25	3,70	
8766	22	220361	Chấu Đức	Thuận	29/12/2010	Nam	5,00	4,00	1,20	
8767	22	220362	Ma Seo	Thường	10/11/2010	Nam	BT	BT	BT	
8768	22	220363	Lù Thái	Thượng	25/05/2010	Nam	4,50	2,00	2,40	
8769	22	220364	Lù Thị Phương	Thúy	03/10/2010	Nữ	7,50	5,75	3,10	
8770	22	220365	Nguyễn Thị Ánh	Thùy	12/12/2009	Nữ	8,00	6,50	2,00	
8771	22	220366	Nùng Thị	Thủy	03/04/2010	Nữ	3,00	1,00	1,60	
8772	22	220367	Nguyễn Thị	Thủy	19/03/2010	Nữ	8,00	6,50	3,30	
8773	22	220368	Giàng Thị	Thủy	22/07/2010	Nữ	5,00	2,25	2,00	
8774	22	220369	Giàng Thị Thanh	Thủy	09/03/2010	Nữ	4,25	4,00	2,00	
8775	22	220370	Sùng Thị	Thủy	07/10/2010	Nữ	4,50	2,75	1,10	
8776	22	220371	Tráng Khái	Tiên	20/09/2010	Nam	3,75	0,75	1,00	
8777	22	220372	Lù Mạnh	Tiếp	09/10/2010	Nam	3,50	1,00	1,40	
8778	22	220373	Hảng Seo	Tin	25/04/2010	Nam	2,25	0,25	1,40	
8779	22	220374	Lù Văn	Tình	25/07/2010	Nam	1,75	1,50	2,10	
8780	22	220375	Ma Văn	Toán	20/02/2010	Nam	3,50	2,75	1,80	
8781	22	220376	Tráng Diu	Toán	04/02/2010	Nam	3,00	0,25	1,20	
8782	22	220377	Vàng Văn	Toán	11/11/2010	Nam	4,75	2,00	2,20	
8783	22	220378	Thền Chỉn	Toàn	09/02/2010	Nam	4,75	3,25	2,10	
8784	22	220379	Ly Thị	Tra	14/05/2010	Nữ	3,00	1,00	2,10	
8785	22	220380	Hoàng Bích	Trâm	26/08/2010	Nữ	6,25	6,25	3,10	
8786	22	220381	Thào Mai	Trang	05/06/2010	Nữ	7,25	6,25	6,30	
8787	22	220382	Giàng Hòa	Tráng	27/07/2010	Nam	5,50	4,75	3,00	
8788	22	220383	Sin Mạnh	Trọng	31/10/2010	Nam	4,50	2,25	1,30	
8789	22	220384	Lê Thanh	Trúc	28/12/2010	Nữ	8,00	7,25	5,00	
8790	22	220385	Sùng Quang	Trung	11/05/2010	Nam	5,25	3,25	3,40	
8791	22	220386	Lù Quang	Trung	08/09/2010	Nam	5,50	4,00	0,90	
8792	22	220387	Ma Thành	Trương	29/05/2010	Nam	3,75	2,00	2,50	
8793	22	220388	Sùng Văn	Trường	20/09/2010	Nam	4,75	3,50	2,70	
8794	22	220389	Cư Diu	Trường	02/05/2010	Nam	3,75	4,00	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8795	22	220390	Lồ Văn	Trường	24/03/2010	Nam	3,75	4,00	2,40	
8796	22	220391	Thền Văn	Tuân	29/04/2010	Nam	2,00	3,00	1,20	
8797	22	220392	Vàng Dung	Tuấn	28/07/2010	Nam	2,00	0,75	1,20	
8798	22	220393	Đỗ Hải	Tuấn	29/01/2010	Nam	6,75	6,00	3,40	
8799	22	220394	Giàng Huy	Tuấn	08/02/2010	Nam	5,25	2,25	2,00	
8800	22	220395	Trần Minh	Tùng	03/12/2010	Nam	5,00	6,50	5,60	
8801	22	220396	Hoàng Huy	Tùng	03/07/2009	Nam	3,50	1,50	1,70	
8802	22	220397	Thàng Mỹ	Tuyên	14/06/2010	Nữ	5,50	1,25	2,50	
8803	22	220398	Tẩn Văn	Tuyên	28/03/2010	Nam	3,50	4,00	1,20	
8804	22	220399	Ly Thị	Tuyết	25/10/2010	Nữ	7,00	4,00	3,10	
8805	22	220400	Hảng Thị Xuân	Tuyết	16/12/2010	Nữ	7,25	4,25	2,10	
8806	22	220401	Giàng Thị	Tuyết	19/12/2010	Nữ	5,25	4,25	1,60	
8807	22	220402	Goàng Tải	Tuyết	23/06/2007	Nữ	BT	BT	BT	
8808	22	220403	Long Tố	Uyên	01/06/2010	Nữ	6,00	4,00	2,50	
8809	22	220404	Vàng Thị	Vân	29/09/2010	Nữ	4,50	4,25	2,40	
8810	22	220405	Chấu Thị	Vân	17/02/2010	Nữ	5,00	4,50	2,60	
8811	22	220406	Phàn Ty	Vềnh	12/08/2010	Nữ	3,50	3,00	1,40	
8812	22	220407	Thền Thị Yến	Vi	19/03/2010	Nữ	4,75	3,00	1,60	
8813	22	220408	Lù Thảo	Vi	02/11/2010	Nữ	5,50	3,25	2,90	
8814	22	220409	Lừu Hà	Vi	01/08/2010	Nữ	BT	BT	BT	
8815	22	220410	Vương Trí	Vĩ	30/09/2010	Nam	4,25	6,50	2,20	
8816	22	220411	Lùng Ỷ	Viên	16/03/2010	Nam	3,25	3,50	2,20	
8817	22	220412	Vàng Thị	Viên	13/04/2010	Nữ	6,00	4,00	2,70	
8818	22	220413	Lừu Mạnh	Việt	12/08/2010	Nam	4,00	3,00	1,60	
8819	22	220414	Lồ Đức	Vinh	02/04/2010	Nam	4,50	3,00	1,90	
8820	22	220415	Sùng Quang	Vinh	01/11/2010	Nam	2,00	3,50	1,60	
8821	22	220416	Giàng Thế	Vinh	12/09/2010	Nam	5,25	4,25	2,10	
8822	22	220417	Vàng Sử	Vinh	04/03/2010	Nam	4,00	2,00	1,60	
8823	22	220418	Đỗ Minh	Vũ	17/06/2010	Nam	5,75	0,25	1,10	
8824	22	220419	Lù Thị	Vươn	03/12/2010	Nữ	3,00	3,50	1,70	
8825	22	220420	Trần Mai Thảo	Vy	28/02/2010	Nữ	8,00	8,50	4,80	
8826	22	220421	Đào Phương	Vy	27/10/2010	Nữ	6,00	6,25	4,80	
8827	22	220422	Phạm Hà	Vy	31/08/2010	Nữ	7,25	7,50	7,40	
8828	22	220423	Tráng Thị	Xoa	27/09/2010	Nữ	4,75	3,50	2,40	
8829	22	220424	Ma Thị	Xóa	07/08/2010	Nữ	2,00	3,25	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8830	22	220425	Thào Quáng	Xoan	01/01/2010	Nam	5,00	3,50	1,80	
8831	22	220426	Tẩn Thị	Xuân	06/05/2010	Nữ	5,00	5,00	2,40	
8832	22	220427	Nùng Thị	Xuân	09/12/2010	Nữ	6,25	3,00	2,80	
8833	22	220428	Vàng A	Xuân	12/01/2010	Nam	3,00	1,25	1,80	
8834	22	220429	Giàng Chín	Xuân	02/02/2010	Nam	1,50	1,25	1,20	
8835	22	220430	Sùng Seo	Xuyên	24/06/2010	Nam	3,75	2,00	2,20	
8836	22	220431	Trần Thị Hải	Yến	05/11/2010	Nữ	6,25	8,50	6,40	
8837	22	220432	Hoàng Hải	Yến	31/05/2010	Nữ	6,50	6,50	3,80	
8838	22	220433	Thào Lé	An	02/12/2010	Nam	4,75	1,00		4,50
8839	22	220434	Phàn Tuấn	Anh	20/08/2010	Nam	3,75	1,75		3,50
8840	22	220435	Ly Seo	Chao	23/02/2010	Nữ	3,25	1,00		5,75
8841	22	220436	Ly Seo	Cô	20/04/2010	Nữ	5,50	2,50		6,00
8842	22	220437	Pờ Tà	Dương	18/08/2010	Nam	5,50	5,00		9,75
8843	22	220438	Giàng Thị	Liên	13/04/2010	Nữ	2,50	2,25		4,25
8844	22	220439	Lồ Chín	Minh	19/08/2010	Nam	5,00	3,00		3,50
8845	22	220440	Phùng Bích	Ngọc	19/12/2010	Nữ	5,00	4,25		4,50
8846	22	220441	Vàng Chín	Phong	05/04/2010	Nam	4,00	3,00		4,75
8847	22	220442	Lù Hoàng	Phượng	05/01/2010	Nữ	4,25	1,50		7,00
8848	22	220443	Pờ Tà	Quân	19/09/2010	Nam	5,00	4,50		7,50
8849	22	220444	Sùng Văn	Quyền	06/11/2010	Nam	2,25	0,50		5,00
8850	22	220445	Hảng Văn	Sử	29/08/2010	Nam	5,75	3,50		7,25
8851	22	220446	Tráng Vân	Thảo	09/07/2010	Nữ	2,75	0,75		4,50
8852	22	220447	Vàng Mai	Thảo	10/08/2010	Nữ	6,00	4,75		5,75
8853	22	220448	Tung Sinh	Tiến	04/10/2010	Nam	6,25	4,00		6,50
8854	22	220449	Sùng Đức	Tuấn	02/03/2010	Nam	3,00	0,50		2,75
8855	22	220450	Tráng Sào	Vân	02/06/2010	Nữ	4,00	2,50		4,50
8856	22	220451	Lồ Ngọc	Vinh	15/01/2010	Nam	3,50	4,50		9,75
8857	22	220452	Pờ Chẩn	Vinh	23/08/2009	Nam	3,50	0,50		2,25
8858	22	220453	Pờ Chẩn	Yến	26/11/2010	Nữ	4,00	1,50		4,00
8859	23	230001	Trần Hoài	An	01/04/2010	Nữ	6,00	5,00	3,20	
8860	23	230002	Trần Thị Phương	Anh	06/10/2010	Nữ	7,50	7,50	6,00	
8861	23	230003	Trần Ngọc	Anh	23/12/2010	Nữ	7,25	3,50	1,90	
8862	23	230004	Cao Đức	Anh	12/07/2010	Nam	6,50	4,25	2,60	
8863	23	230005	Vương Tuấn	Anh	30/12/2010	Nam	4,25	2,50	3,40	
8864	23	230006	Đinh Minh	Anh	15/02/2010	Nữ	6,75	5,50	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8865	23	230007	Lục Xuân	Anh	24/08/2010	Nữ	8,25	4,75	5,10	
8866	23	230008	Nguyễn Hoàng	Anh	31/12/2010	Nam	6,50	8,50	4,10	
8867	23	230009	Vương Thị Lan	Anh	27/08/2010	Nữ	5,50	4,75	1,70	
8868	23	230010	Đinh Phan	Anh	12/08/2010	Nam	4,25	2,00	3,00	
8869	23	230011	Lý Hải	Anh	02/06/2010	Nam	6,00	4,00	3,50	
8870	23	230012	Trần Tuấn	Anh	14/09/2010	Nữ	5,25	3,00	2,50	
8871	23	230013	Lý Hoàng	Ánh	25/09/2009	Nam	2,00	4,00	1,90	
8872	23	230014	Nguyễn Vương Huyền	Ánh	22/10/2010	Nữ	6,00	5,25	3,70	
8873	23	230015	Thền Văn	Bằng	21/10/2010	Nam	3,50	1,50	1,40	
8874	23	230016	Hoàng Gia	Bảo	20/05/2010	Nam	5,00	5,50	4,60	
8875	23	230017	Nguyễn Gia	Bảo	03/10/2010	Nam	4,50	4,50	3,50	
8876	23	230018	Đào Thị Hồng	Bích	24/09/2010	Nữ	4,00	2,75	1,60	
8877	23	230019	Lý Thị Ngọc	Châm	13/11/2010	Nữ	6,00	5,50	3,10	
8878	23	230020	Trần Đình	Chanh	28/10/2010	Nam	4,00	4,75	2,30	
8879	23	230021	Ma Thị Xuyến	Chi	21/03/2010	Nữ	4,50	3,25	2,50	
8880	23	230022	Thào Huyền	Chi	24/12/2010	Nữ	7,50	3,50	2,30	
8881	23	230023	Sùng Thị	Chi	18/04/2010	Nữ	6,25	3,50	2,10	
8882	23	230024	Nguyễn Ngọc	Chi	25/06/2010	Nữ	4,25	2,00	1,20	
8883	23	230025	Trần Bảo	Chi	23/12/2010	Nữ	9,50	8,50	8,80	
8884	23	230026	Sùng Văn	Chiến	17/01/2010	Nam	2,75	2,25	3,90	
8885	23	230027	Ma Văn	Chu	19/03/2010	Nam	4,50	2,25	1,20	
8886	23	230028	Ma Văn	Chương	05/09/2010	Nam	3,25	1,50	1,40	
8887	23	230029	Vương Chí	Đại	21/05/2010	Nam	8,00	6,50	2,70	
8888	23	230030	Nông Nguyễn Hải	Đăng	29/10/2010	Nam	4,75	2,00	2,00	
8889	23	230031	Nguyễn Hải	Đăng	31/01/2010	Nam	3,50	1,00	1,90	
8890	23	230032	Dương Hải	Đăng	18/09/2010	Nam	5,00	0,50	1,80	
8891	23	230033	Bùi Thiện	Đạo	27/09/2010	Nam	6,25	5,50	3,30	
8892	23	230034	Tạ Đức	Đạt	10/05/2010	Nam	7,00	5,50	4,10	
8893	23	230035	Tạ Văn	Đạt	15/10/2010	Nam	5,75	2,75	3,20	
8894	23	230036	Thền Văn	Đạt	24/03/2010	Nam	4,25	1,25	1,70	
8895	23	230037	Nguyễn Tiến	Đạt	29/06/2010	Nam	5,00	2,75	1,30	
8896	23	230038	Sùng Thị	Dí	10/10/2009	Nữ	3,75	4,00	1,10	
8897	23	230039	Lê Thị Ngọc	Diệp	12/04/2010	Nữ	6,75	4,50	3,80	
8898	23	230040	Thào Seo	Dín	16/03/2009	Nam	2,00	0,75	0,60	
8899	23	230041	Sùng Thị Kim	Dinh	04/10/2010	Nữ	4,75	0,25	1,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8900	23	230042	Lùng Hải	Định	27/12/2010	Nam	4,75	3,50	2,60	
8901	23	230043	Thào Thị	Doa	16/10/2010	Nữ	6,25	3,50	2,30	
8902	23	230044	Thào Văn	Dũ	27/05/2010	Nam	3,25	1,25	2,30	
8903	23	230045	Cao Minh	Đức	01/05/2010	Nam	8,50	8,25	5,70	
8904	23	230046	Đặng Anh	Đức	04/09/2009	Nam	4,00	4,00	4,50	
8905	23	230047	Dương Trung	Đức	07/05/2010	Nam	7,25	8,25	6,20	
8906	23	230048	Lục Lý	Đức	22/08/2010	Nam	6,25	4,00	4,80	
8907	23	230049	Lý Thị Kim	Dung	11/10/2010	Nữ	5,75	1,75	1,50	
8908	23	230050	Hoàng Trung	Dũng	22/09/2010	Nam	8,00	8,75	9,40	
8909	23	230051	Thào Thị Huy	Dương	09/02/2010	Nữ	4,25	1,00	1,70	
8910	23	230052	Phạm Đăng	Dương	29/09/2010	Nam	3,75	2,75	3,90	
8911	23	230053	Mộc Khánh	Duy	25/01/2010	Nam	6,50	6,50	4,00	
8912	23	230054	Phàn Đức	Duy	13/11/2010	Nam	5,25	2,50	2,30	
8913	23	230055	Lương Vũ	Duy	21/10/2010	Nam	4,50	3,25	1,70	
8914	23	230056	Giàng Thị	Gềnh	11/10/2009	Nữ	BT	BT	BT	
8915	23	230057	Trần Thị Ngân	Hà	30/09/2010	Nữ	6,75	4,00	2,50	
8916	23	230058	Nùng Đức	Hải	25/06/2010	Nam	4,50	4,00	1,80	
8917	23	230059	Bạch Mộc	Hải	04/01/2010	Nam	8,00	5,50	3,70	
8918	23	230060	Đinh Quang	Hải	15/09/2010	Nam	7,75	4,50	5,00	
8919	23	230061	Trần Minh	Hằng	03/08/2010	Nữ	6,25	4,00	6,00	
8920	23	230062	Lê Trung	Hiếu	12/06/2010	Nam	6,00	4,25	2,40	
8921	23	230063	Hoàng Trung	Hiếu	04/11/2010	Nam	7,00	6,00	3,90	
8922	23	230064	Vàng Thị Hồng	Hoa	12/05/2010	Nữ	5,75	4,00	2,70	
8923	23	230065	Lục Thị	Hoan	11/07/2010	Nữ	5,50	4,00	3,20	
8924	23	230066	Chảo Huy	Hoàng	23/08/2010	Nam	7,25	7,75	5,90	
8925	23	230067	Tung Duy	Hưng	16/11/2010	Nam	4,50	3,25	2,60	
8926	23	230068	Sủng Thị Lan	Hương	10/08/2010	Nữ	5,25	0,25	1,40	
8927	23	230069	Trần Thị Hoài	Hương	30/06/2010	Nữ	6,25	7,00	8,90	
8928	23	230070	Phạm Thị Thu	Hường	05/03/2010	Nữ	7,00	5,25	8,50	
8929	23	230071	Giàng Minh	Hưởng	18/10/2010	Nam	2,25	0,25	2,50	
8930	23	230072	Vương Xuân	Hưởng	09/04/2010	Nam	5,25	4,75	3,10	
8931	23	230073	Lục Xuân	Hưởng	14/01/2010	Nam	3,25	1,00	2,80	
8932	23	230074	Hoàng	Huy	04/01/2010	Nam	3,50	1,00	2,10	
8933	23	230075	Giàng Quang	Huy	23/10/2010	Nam	4,75	3,50	2,20	
8934	23	230076	Hoàng Văn	Huy	19/05/2010	Nam	2,75	1,00	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8935	23	230077	Lý Nhất	Huy	14/12/2010	Nam	2,75	4,00	2,20	
8936	23	230078	Lưu Lam	Huyền	29/07/2010	Nữ	6,00	5,25	2,40	
8937	23	230079	Lý Thanh	Huyền	17/04/2010	Nữ	7,75	5,25	1,60	
8938	23	230080	Sùng Minh	Khánh	12/03/2010	Nam	5,25	3,25	7,70	
8939	23	230081	Trần Diệu	Khánh	15/10/2010	Nữ	5,25	4,00	1,90	
8940	23	230082	Nùng Duy	Khánh	01/09/2010	Nam	4,25	3,75	2,00	
8941	23	230083	Phan Văn	Khiêm	14/08/2010	Nam	3,25	1,00	2,30	
8942	23	230084	Giàng	Khoa	29/07/2010	Nữ	7,00	3,00	2,80	
8943	23	230085	Hoàng Đăng	Khôi	10/06/2010	Nam	5,50	5,50	4,10	
8944	23	230086	Nông Đức	Kiên	28/12/2010	Nam	4,75	2,50	2,30	
8945	23	230087	Cao Xuân	Kiên	27/01/2010	Nam	4,75	1,50	2,80	
8946	23	230088	Phạm Gia	Kiệt	28/06/2010	Nam	5,50	3,75	1,20	
8947	23	230089	Lê Vương Thị	Kim	01/09/2010	Nữ	7,25	3,75	3,50	
8948	23	230090	Hoàng Tiến	Lâm	27/11/2010	Nam	5,50	3,00	1,60	
8949	23	230091	Hoàng Khánh	Lâm	30/09/2010	Nam	6,00	5,00	3,80	
8950	23	230092	Đặng Tùng	Lâm	16/04/2010	Nam	4,00	3,25	4,70	
8951	23	230093	Hoàng Trúc	Lâm	27/05/2010	Nữ	6,75	5,00	6,00	
8952	23	230094	Giàng Thị	Lan	23/01/2010	Nữ	5,50	2,25	2,50	
8953	23	230095	Trần Thị	Lan	18/08/2010	Nữ	6,50	2,75	2,00	
8954	23	230096	Lý Thị	Lang	01/09/2010	Nữ	4,00	1,50	2,40	
8955	23	230097	Lục Việt	Liên	11/05/2010	Nữ	6,00	2,00	2,60	
8956	23	230098	Lã Khánh	Linh	03/12/2010	Nữ	7,75	4,50	2,50	
8957	23	230099	Nguyễn Hoài	Linh	02/10/2010	Nữ	3,50	2,00	2,00	
8958	23	230100	Lù Bích	Loan	06/07/2010	Nữ	5,00	5,00	1,00	
8959	23	230101	Trần Phúc	Lộc	04/06/2010	Nam	5,00	4,25	1,30	
8960	23	230102	Lừu Văn	Long	23/03/2010	Nam	4,50	3,50	3,40	
8961	23	230103	Nguyễn Thành	Long	18/09/2009	Nam	6,00	3,50	6,50	
8962	23	230104	Vũ Thị	Luyến	24/04/2010	Nữ	6,00	3,50	2,20	
8963	23	230105	Giàng Thị Thanh	Mai	26/07/2010	Nữ	4,08	0,50	1,90	
8964	23	230106	Sùng Thị	Mai	12/08/2010	Nữ	4,00	3,25	2,10	
8965	23	230107	Lê Ngọc	Mai	15/11/2010	Nữ	6,00	4,25	3,80	
8966	23	230108	Trương Tiểu	Mẫn	10/07/2010	Nữ	7,25	4,00	6,30	
8967	23	230109	Sừn Thị Kim	Mây	25/11/2010	Nữ	5,75	4,00	5,70	
8968	23	230110	Nông Thị Như	Mây	20/04/2010	Nữ	6,75	3,50	3,70	
8969	23	230111	Sủng Vần	Minh	16/11/2010	Nam	3,75	3,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
8970	23	230112	Phùng Tiến	Minh	03/04/2010	Nam	6,50	5,75	5,80	
8971	23	230113	Phạm Nhật	Minh	06/11/2010	Nam	6,75	5,25	7,20	
8972	23	230114	Lý Văn	Nam	07/03/2010	Nam	3,50	1,25	1,70	
8973	23	230115	Lý Đức	Nam	05/12/2010	Nam	3,50	1,00	1,30	
8974	23	230116	Nguyễn Ngọc Bảo	Nam	04/11/2010	Nam	7,75	5,00	6,90	
8975	23	230117	Nguyễn Hoài	Nam	10/09/2010	Nam	3,75	4,00	4,40	
8976	23	230118	Phạm Thị Quỳnh	Nga	09/10/2010	Nữ	5,25	4,00	3,40	
8977	23	230119	Lục Thị	Ngân	06/10/2010	Nữ	5,75	2,25	1,50	
8978	23	230120	Thàn Trọng	Nghĩa	13/10/2010	Nam	3,75	4,00	2,00	
8979	23	230121	Sùng Kim	Ngọc	06/08/2010	Nữ	4,50	1,25	2,10	
8980	23	230122	Lù Minh	Ngọc	20/09/2010	Nam	3,50	2,00	1,40	
8981	23	230123	Nông Thị Bảo	Ngọc	25/09/2010	Nữ	7,50	4,00	3,30	
8982	23	230124	Lê Bảo	Ngọc	05/11/2010	Nữ	7,25	7,00	4,30	
8983	23	230125	Lục Hoàng	Nguyên	11/12/2009	Nam	3,00	4,00	2,50	
8984	23	230126	Sừn Đức	Nguyên	25/04/2010	Nam	7,50	3,25	1,40	
8985	23	230127	Vương Đức	Nguyên	13/10/2010	Nam	3,50	3,75	2,20	
8986	23	230128	Hoàng Nhật	Nguyên	15/06/2010	Nam	3,75	2,25	4,70	
8987	23	230129	Si Thị Như	Nguyệt	13/09/2010	Nữ	7,41	4,25	2,30	
8988	23	230130	Trương Minh	Nguyệt	28/11/2010	Nữ	3,50	3,75	2,30	
8989	23	230131	Lục Mai	Nhi	29/06/2010	Nữ	4,50	3,25	1,50	
8990	23	230132	Hoàng Yến	Nhi	12/03/2010	Nữ	9,00	8,75	8,90	
8991	23	230133	Lý Tuyết	Nhi	20/06/2010	Nữ	7,58	4,50	3,00	
8992	23	230134	Vùi Ngọc	Nhi	04/08/2010	Nữ	8,50	6,00	3,90	
8993	23	230135	Hoàng Uyển	Nhi	29/01/2010	Nữ	7,50	6,25	2,80	
8994	23	230136	Phùng Yến	Nhi	10/11/2010	Nữ	6,50	3,75	2,30	
8995	23	230137	Trương Quỳnh	Như	25/05/2010	Nữ	8,50	9,25	5,20	
8996	23	230138	Dì Thị Thanh	Như	21/12/2009	Nữ	7,75	3,50	2,50	
8997	23	230139	Chảo Mỹ	Nhung	15/11/2010	Nữ	7,00	3,00	3,50	
8998	23	230140	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/11/2010	Nữ	4,50	0,25	1,20	
8999	23	230141	Thèn Thị Kim	Oanh	05/08/2010	Nữ	5,00	2,75	1,80	
9000	23	230142	Lý Thị	Pằng	27/04/2010	Nữ	8,00	6,25	4,10	
9001	23	230143	Vàng Sèo	Páo	08/12/2009	Nam	3,75	3,00	2,60	
9002	23	230144	Thào Seo	Phà	27/08/2010	Nam	3,50	3,00	1,90	
9003	23	230145	Cư Thị	Phấn	28/08/2010	Nữ	2,50	1,25	2,80	
9004	23	230146	Lù Bích	Phi	26/06/2010	Nữ	5,00	6,00	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9005	23	230147	Hảng Tiên	Phong	27/07/2010	Nam	3,00	1,25	2,40	
9006	23	230148	Trương Quốc	Phong	23/11/2010	Nam	5,50	3,50	4,60	
9007	23	230149	Thào Chính	Phủ	23/11/2010	Nam	4,50	4,25	1,60	
9008	23	230150	Chấu Minh	Phúc	27/01/2010	Nam	5,00	1,25	1,20	
9009	23	230151	Trần Thị Minh	Phương	08/01/2010	Nữ	7,08	6,25	7,90	
9010	23	230152	Giàng Thị	Phương	02/11/2010	Nữ	2,25	1,50	1,60	
9011	23	230153	Hồ Kim	Phượng	28/03/2010	Nữ	7,00	5,50	3,50	
9012	23	230154	Lý Lục	Quân	24/05/2010	Nam	5,50	4,25	5,60	
9013	23	230155	Trương Nhật	Quang	28/08/2010	Nam	8,50	5,25	5,50	
9014	23	230156	Lê Hồng	Quyên	30/09/2010	Nữ	7,50	4,00	2,90	
9015	23	230157	Nguyễn Vũ Thục	Quyên	01/01/2010	Nữ	6,00	6,00	3,30	
9016	23	230158	Cư	Sèng	19/01/2010	Nam	2,25	0,50	0,90	
9017	23	230159	Hoàng Thị	Sín	02/01/2010	Nữ	4,25	0,75	2,00	
9018	23	230160	Vàng Dôn	Sơn	19/09/2010	Nam	2,25	2,25	2,60	
9019	23	230161	Vàng Ngọc	Sơn	10/09/2010	Nam	5,25	5,25	2,40	
9020	23	230162	Giàng A	Sơn	15/11/2009	Nam	2,75	2,00	1,00	
9021	23	230163	Giàng Seo	Sơn	20/02/2010	Nam	2,50	0,25	1,90	
9022	23	230164	Giàng Seo	Sử	22/07/2010	Nam	2,50	0,75	1,10	
9023	23	230165	Ma Seo	Sủi	10/02/2010	Nữ	4,75	3,25	2,80	
9024	23	230166	Nguyễn Mạnh	Tài	25/09/2010	Nam	4,25	3,75	7,00	
9025	23	230167	Ly A	Thắng	07/10/2010	Nam	2,25	1,00	1,20	
9026	23	230168	Thào Thị Phương	Thanh	22/10/2010	Nữ	5,25	1,25	1,80	
9027	23	230169	Hảng Seo	Thành	04/04/2010	Nam	3,50	0,25	2,20	
9028	23	230170	Lý Việt	Thành	03/06/2010	Nam	3,00	2,00	2,50	
9029	23	230171	Nùng Thị	Thảo	20/02/2010	Nữ	5,75	4,50	2,10	
9030	23	230172	Đỗ Thanh	Thảo	14/09/2010	Nữ	7,50	2,50	2,70	
9031	23	230173	Hoàng Bích	Thêm	16/10/2010	Nữ	5,00	3,00	3,00	
9032	23	230174	Vàng Thị	Thêm	07/09/2010	Nữ	3,50	1,00	1,60	
9033	23	230175	Lý Đức	Thiện	25/11/2010	Nam	2,75	1,25	1,10	
9034	23	230176	Lìu Thị Anh	Thơ	28/06/2010	Nữ	3,50	3,75	1,80	
9035	23	230177	Hoàng Thị	Thu	22/07/2010	Nữ	6,75	4,50	3,00	
9036	23	230178	Lìu Xuân	Thức	07/08/2010	Nam	2,75	2,00	2,40	
9037	23	230179	Cháng Thị	Thương	02/03/2010	Nữ	7,75	4,75	3,60	
9038	23	230180	Lương Thanh	Thủy	24/08/2010	Nữ	8,00	4,75	7,80	
9039	23	230181	Nguyễn Phúc	Toàn	02/05/2010	Nam	7,75	8,00	6,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9040	23	230182	Vàng Văn	Toàn	14/07/2010	Nam	5,25	1,75	2,60	
9041	23	230183	Nguyễn Huyền	Trang	29/06/2010	Nữ	6,00	5,00	2,80	
9042	23	230184	Giàng Văn	Trường	12/12/2010	Nam	2,50	0,75	1,20	
9043	23	230185	Đỗ Mạnh	Trường	30/03/2010	Nam	8,50	8,25	9,00	
9044	23	230186	Trần Xuân	Trường	21/11/2010	Nam	3,75	1,25	2,00	
9045	23	230187	Phạm Xuân	Trường	10/11/2010	Nam	2,25	1,50	2,20	
9046	23	230188	Sùng Seo	Tú	14/02/2010	Nam	2,50	0,75	1,70	
9047	23	230189	Nguyễn Anh	Tú	11/05/2010	Nam	7,25	6,75	4,80	
9048	23	230190	Nông Khánh	Tú	09/01/2010	Nam	5,75	4,50	1,90	
9049	23	230191	Cư Anh	Tuấn	18/10/2010	Nam	3,00	1,25	1,60	
9050	23	230192	Phùng Văn	Tuấn	19/09/2010	Nam	2,50	4,00	1,50	
9051	23	230193	Tạ Anh	Tuấn	13/02/2010	Nam	6,00	2,75	3,50	
9052	23	230194	Thào Thị	Tùng	15/06/2010	Nữ	2,00	0,25	0,90	
9053	23	230195	Sừn Thị Tố	Uyên	01/10/2010	Nữ	5,50	1,00	2,10	
9054	23	230196	Giàng Thị Út	Vế	27/01/2010	Nữ	4,00	1,25	1,70	
9055	23	230197	Nông Khánh	Vi	25/12/2010	Nữ	6,50	5,75	3,90	
9056	23	230198	Đinh Phương	Vi	15/04/2010	Nữ	7,75	3,75	2,70	
9057	23	230199	Hồ Đức	Việt	22/05/2010	Nam	6,25	4,25	2,40	
9058	23	230200	Hoàng Văn	Vinh	24/07/2010	Nam	4,00	1,00	0,90	
9059	23	230201	Lý Quang	Vinh	06/07/2010	Nam	3,25	1,75	1,30	
9060	23	230202	Tẩn Công	Vinh	02/12/2010	Nam	4,75	2,25	1,90	
9061	23	230203	Lục Huy	Vũ	08/12/2010	Nam	2,75	1,00	1,20	
9062	23	230204	Lý Đình	Vũ	26/08/2010	Nam	4,50	2,50	2,90	
9063	23	230205	Trần Vũ Yến	Vy	01/05/2010	Nữ	6,50	7,00	3,60	
9064	23	230206	Lục Hà	Vy	29/04/2010	Nữ	4,25	2,00	1,50	
9065	23	230207	Tẩn Thị Kiều	Vy	14/12/2010	Nữ	6,50	4,25	2,10	
9066	23	230208	Hồ Tuyết	Xinh	04/09/2010	Nữ	4,25	3,50	1,30	
9067	23	230209	Sùng Thị	Xoa	19/07/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9068	23	230210	Vàng Thị	Xuân	19/07/2010	Nữ	5,75	3,00	2,40	
9069	23	230211	Giàng Thị	Xuân	17/10/2010	Nữ	6,50	6,00	1,60	
9070	23	230212	Vàng Thị	Xuyến	04/04/2010	Nữ	5,00	4,25	2,90	
9071	23	230213	Lục Thị	Yên	27/10/2010	Nữ	7,00	6,00	4,30	
9072	23	230214	Tráng Thị Hải	Yến	03/12/2010	Nữ	5,25	1,50	2,30	
9073	23	230215	Hoàng Thị Hải	Yến	20/03/2010	Nữ	7,00	5,25	3,30	
9074	23	230216	Phàn Quốc	Anh	01/01/2010	Nam	6,50	4,75		4,50

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9075	23	230217	Trương Thị Ngọc	Ánh	17/05/2010	Nữ	5,75	3,00		4,00
9076	23	230218	Vũ Quỳnh	Chi	17/11/2010	Nữ	7,50	7,00		6,50
9077	23	230219	Lù Khái	Chuyền	26/03/2010	Nam	5,75	4,00		2,25
9078	23	230220	Đặng Văn	Cương	03/10/2010	Nam	1,50	1,25		2,25
9079	23	230221	Hoàng Thị Ánh	Hải	16/01/2010	Nữ	3,25	4,00		3,75
9080	23	230222	Phàn Văn	Hùng	01/03/2010	Nam	3,50	5,00		3,75
9081	23	230223	Sùng Văn	Hùng	25/11/2010	Nam	4,00	1,50		4,00
9082	23	230224	Nguyễn Bảo	Khánh	29/08/2010	Nam	6,00	4,25		5,00
9083	23	230225	Đỗ Vũ Thanh	Khuyên	16/11/2010	Nữ	7,75	5,00		5,75
9084	23	230226	Đỗ Tùng	Lâm	15/10/2010	Nam	6,75	7,25		4,00
9085	23	230227	Sùng Ngọc	Lan	19/07/2010	Nữ	6,25	3,50		6,25
9086	23	230228	Phạm Khánh	Ly	21/06/2010	Nữ	7,25	6,25		10,00
9087	23	230229	Phùng Văn	Minh	24/09/2010	Nam	5,00	4,00		3,00
9088	23	230230	Bùi Thị Linh	Nga	27/11/2010	Nữ	5,50	6,25		6,25
9089	23	230231	Ly Văn	Nhẫn	06/02/2010	Nam	5,25	3,25		2,75
9090	23	230232	Ly Thị Tuyết	Nhi	12/12/2010	Nữ	4,75	3,25		2,75
9091	23	230233	Lý Thị	Nhung	28/04/2010	Nữ	6,00	5,25		4,00
9092	23	230234	Hoàng Văn	Thành	12/11/2009	Nam	2,75	2,00		2,00
9093	23	230235	Triệu Bích	Thảo	04/10/2010	Nữ	5,00	4,00		3,50
9094	23	230236	Hoàng Anh	Thư	25/10/2010	Nữ	6,75	4,00		3,75
9095	23	230237	Phạm Anh	Thư	03/10/2010	Nữ	6,75	4,75		5,25
9096	24	240001	Ma Văn	Bằng	09/05/2010	Nam	2,50	3,00	1,80	
9097	24	240002	Lù Thị	Bay	16/04/2010	Nữ	1,75	0,50	1,40	
9098	24	240003	Giàng Sín	Bình	10/09/2010	Nam	3,00	1,00	2,00	
9099	24	240004	Vàng A	Bình	19/01/2010	Nam	3,50	3,00	1,30	
9100	24	240005	Hàng	Bình	11/12/2010	Nam	4,00	1,50	3,00	
9101	24	240006	Thào	Cha	29/07/2010	Nữ	2,75	1,50	2,20	
9102	24	240007	Giàng	Chà	11/02/2010	Nữ	5,75	2,00	2,00	
9103	24	240008	Ma Thị	Chanh	14/02/2010	Nữ	4,00	1,75	2,00	
9104	24	240009	Vàng Thị	Chanh	13/06/2010	Nữ	4,25	3,00	2,50	
9105	24	240010	Thào	Chẻng	24/03/2010	Nam	3,00	1,25	2,50	
9106	24	240011	Thào Kiều	Chênh	01/11/2010	Nữ	4,25	1,75	1,80	
9107	24	240012	Thào Thị Thùy	Chi	20/04/2010	Nữ	3,75	2,50	3,30	
9108	24	240013	Phàn Thị Kim	Chi	28/07/2010	Nữ	3,50	3,00	2,40	
9109	24	240014	Vàng Thị	Chi	07/03/2010	Nữ	3,00	2,00	2,10	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9110	24	240015	Sùng Yến	Chi	07/12/2010	Nữ	4,50	2,00	0,70	
9111	24	240016	Thào Seo	Chinh	10/10/2010	Nam	4,00	1,50	2,20	
9112	24	240017	Vàng	Chơ	25/01/2010	Nữ	3,50	2,50	1,50	
9113	24	240018	Vàng	Chơ	01/01/2010	Nam	2,75	0,50	2,50	
9114	24	240019	Sùng	Chu	19/02/2009	Nam	3,00	0,50	1,80	
9115	24	240020	Giàng	Chu	20/02/2010	Nữ	3,50	1,75	1,70	
9116	24	240021	Thào	Chu	23/09/2010	Nữ	5,00	2,50	2,50	
9117	24	240022	Vàng	Chư	12/02/2010	Nữ	4,75	3,00	1,20	
9118	24	240023	Giàng Thị	Chư	25/09/2010	Nữ	1,50	1,50	1,90	
9119	24	240024	Ma	Chữ	15/02/2010	Nam	3,75	1,00	1,60	
9120	24	240025	Vàng	Chung	08/11/2010	Nữ	2,50	0,50	1,20	
9121	24	240026	Sùng Seo	Chung	09/12/2010	Nam	2,00	1,50	1,00	
9122	24	240027	Phàng	Chung	25/07/2010	Nữ	3,50	1,50	2,10	
9123	24	240028	Hoàng Thành	Công	26/10/2010	Nam	3,00	0,25	1,20	
9124	24	240029	Cư Văn	Công	01/01/2010	Nam	4,00	1,50	1,90	
9125	24	240030	Thào Văn	Công	02/04/2010	Nam	3,00	1,50	1,10	
9126	24	240031	Hoàng Thị	Cống	30/12/2010	Nữ	4,00	1,50	1,70	
9127	24	240032	Giàng	Cu	02/05/2010	Nam	4,00	1,25	1,90	
9128	24	240033	Tráng	Cu	17/05/2010	Nam	2,25	1,75	1,80	
9129	24	240034	Phàn Văn	Cương	01/10/2010	Nam	3,25	1,25	1,60	
9130	24	240035	Giàng Mạnh	Cường	30/11/2010	Nam	4,00	1,25	1,90	
9131	24	240036	Vàng	Cường	15/10/2010	Nam	0,25	1,00	1,40	
9132	24	240037	Thào Thị	Dí	04/03/2010	Nữ	4,50	1,50	2,20	
9133	24	240038	Thào	Dìn	02/09/2010	Nam	2,75	1,00	2,20	
9134	24	240039	Giàng	Dìn	20/04/2010	Nam	2,00	1,25	1,40	
9135	24	240040	Giàng	Dìn	25/02/2010	Nam	1,00	1,00	1,20	
9136	24	240041	Vù Vần	Dìn	27/06/2010	Nam	5,75	1,50	1,80	
9137	24	240042	Giàng Thị	Dở	26/04/2010	Nữ	3,50	1,50	1,80	
9138	24	240043	Giàng Thị	Doa	25/11/2010	Nữ	4,25	1,00	2,00	
9139	24	240044	Vàng Thị	Doa	16/01/2010	Nữ	4,00	2,00	1,70	
9140	24	240045	Cư Văn	Đông	22/03/2010	Nam	4,00	1,00	1,20	
9141	24	240046	Giàng Thị	Du	04/10/2010	Nữ	3,50	2,00	2,60	
9142	24	240047	Thào	Dung	24/08/2010	Nữ	3,25	2,00	2,50	
9143	24	240048	Giàng Thị	Dung	16/10/2010	Nữ	2,75	2,25	1,70	
9144	24	240049	Ma	Dung	12/09/2010	Nữ	1,75	0,50	1,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9145	24	240050	Cáo Thành	Dương	10/06/2010	Nam	2,00	1,75	1,40	
9146	24	240051	Thào	Già	15/12/2009	Nam	0,25	0,50	1,20	
9147	24	240052	Thào Thị Phương	Hà	28/11/2010	Nữ	4,75	1,25	2,00	
9148	24	240053	Giàng Thị Thu	Hà	09/08/2010	Nữ	3,25	2,25	1,00	
9149	24	240054	Ly Văn	Hải	02/09/2010	Nam	3,00	1,00	2,00	
9150	24	240055	Sùng Xuân	Hải	09/01/2010	Nam	4,00	2,00	2,40	
9151	24	240056	Tráng	Hàng	28/09/2010	Nam	2,50	0,00	1,80	
9152	24	240057	Vàng	Hàng	19/09/2010	Nam	1,00	0,50	1,70	
9153	24	240058	Sùng Thị	Hiền	22/12/2010	Nữ	2,00	0,00	2,00	
9154	24	240059	Thào Thị	Hoa	30/10/2010	Nữ	5,00	3,00	2,10	
9155	24	240060	Ly Thị	Hoa	16/03/2010	Nữ	4,25	1,75	2,20	
9156	24	240061	Lồ Thị	Hoa	04/04/2010	Nữ	5,50	2,75	2,20	
9157	24	240062	Cư Thị	Hoa	08/03/2010	Nữ	1,50	2,00	3,20	
9158	24	240063	Thào Mạnh	Hòa	11/04/2010	Nam	3,25	0,00	0,70	
9159	24	240064	Giàng	Hòa	24/02/2010	Nam	4,25	2,50	1,00	
9160	24	240065	Vàng	Hòa	21/07/2010	Nam	3,25	1,75	2,50	
9161	24	240066	Giàng Thị	Hợi	28/08/2010	Nữ	3,50	1,75	1,10	
9162	24	240067	Sùng	Hử	08/07/2010	Nam	2,00	0,75	2,10	
9163	24	240068	Sùng Trăng	Huê	08/12/2009	Nữ	1,50	0,25	1,20	
9164	24	240069	Lù	Hùng	16/01/2010	Nam	3,50	0,50	2,20	
9165	24	240070	Thào	Hùng	10/08/2010	Nam	3,50	0,50	1,80	
9166	24	240071	Thào	Kẻ	30/12/2010	Nữ	2,25	0,25	1,60	
9167	24	240072	Thào	Kẻ	19/07/2010	Nữ	5,25	1,00	2,20	
9168	24	240073	Thào	Kẻ	11/08/2010	Nữ	2,00	0,25	1,80	
9169	24	240074	Thào Thị	Kẻ	21/02/2010	Nữ	3,00	1,50	2,60	
9170	24	240075	Giàng Văn	Khoa	20/02/2010	Nam	3,00	0,25	1,90	
9171	24	240076	Thào Thanh	Khương	26/05/2010	Nam	5,00	1,25	2,70	
9172	24	240077	Sùng Anh	Kiệt	11/12/2010	Nam	4,50	1,25	2,80	
9173	24	240078	Sùng Thị	Kim	03/06/2010	Nữ	4,25	2,00	2,40	
9174	24	240079	Hàng	Ký	15/02/2010	Nam	1,25	0,00	2,00	
9175	24	240080	Sùng Thị	La	10/03/2010	Nữ	1,50	2,00	2,80	
9176	24	240081	Giàng Mý	La	14/09/2010	Nữ	4,75	2,00	2,00	
9177	24	240082	Lù	Là	15/04/2010	Nữ	3,50	1,50	2,60	
9178	24	240083	Thào Thị	Lan	14/05/2010	Nữ	2,50	1,25	2,00	
9179	24	240084	Thào	Lân	04/10/2010	Nam	2,75	0,25	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9180	24	240085	Thào	Lênh	22/05/2010	Nữ	2,00	2,25	2,40	
9181	24	240086	Ma Thị	Liên	08/04/2010	Nữ	4,25	2,25	0,80	
9182	24	240087	Cư Thị	Linh	25/05/2010	Nữ	4,00	3,00	2,20	
9183	24	240088	Sùng Thị Ngọc	Linh	08/12/2010	Nữ	4,25	1,50	2,20	
9184	24	240089	Sùng Thị	Linh	27/12/2010	Nữ	3,50	2,50	2,40	
9185	24	240090	Giàng Thị	Linh	12/09/2010	Nữ	3,25	1,50	2,50	
9186	24	240091	Thào Thị Thùy	Linh	09/12/2010	Nữ	1,75	1,50	2,20	
9187	24	240092	Thào	Lương	11/11/2010	Nam	1,75	2,00	2,00	
9188	24	240093	Ma Thị	Ly	12/11/2010	Nữ	4,50	3,00	1,90	
9189	24	240094	Giàng Thị	Mai	01/07/2010	Nữ	2,00	0,25	1,80	
9190	24	240095	Sùng Thị	Mai	17/10/2010	Nữ	4,75	3,00	1,80	
9191	24	240096	Sùng Thị	Mẫn	02/12/2010	Nữ	5,00	2,75	1,80	
9192	24	240097	Thào	Măng	24/09/2010	Nữ	4,50	3,75	3,00	
9193	24	240098	Vàng Xuân	Mạnh	29/06/2010	Nam	4,00	2,25	1,10	
9194	24	240099	Sùng Đức	Mạnh	02/10/2010	Nam	1,00	1,00	1,90	
9195	24	240100	Ma Xuân	Mạo	17/08/2010	Nam	3,50	0,25	1,60	
9196	24	240101	Ma Thị Tuyết	May	06/06/2010	Nữ	4,25	3,00	2,50	
9197	24	240102	Cư Thị	May	21/04/2010	Nữ	3,50	4,00	1,60	
9198	24	240103	Lù	Máy	05/02/2010	Nữ	4,08	1,50	2,90	
9199	24	240104	Thào Thị	Mây	03/05/2010	Nữ	5,30	3,25	2,80	
9200	24	240105	Thào	Mê	24/11/2010	Nữ	2,25	1,75	1,60	
9201	24	240106	Giàng Văn	Minh	24/04/2010	Nam	7,50	4,00	3,30	
9202	24	240107	Giàng	Mú	05/12/2010	Nữ	2,25	0,75	1,40	
9203	24	240108	Hầu Dỉ	Ngọc	22/06/2010	Nam	4,25	2,75	0,90	
9204	24	240109	Phàn Vũ	Nguyên	28/08/2010	Nam	2,75	0,00	1,80	
9205	24	240110	Giàng	Nhà	14/09/2010	Nam	3,50	1,25	2,00	
9206	24	240111	Thào	Nhà	25/10/2010	Nam	3,50	0,75	2,20	
9207	24	240112	Giàng Thị	Nhung	15/08/2010	Nữ	1,50	1,50	1,40	
9208	24	240113	Giàng	Nổng	02/02/2010	Nam	2,50	1,00	2,00	
9209	24	240114	Ly Thị	Pằng	30/12/2010	Nữ	3,00	1,50	2,10	
9210	24	240115	Thào Thị	Pằng	14/12/2010	Nữ	5,50	3,00	2,40	
9211	24	240116	Thào Vàng	Pao	10/11/2010	Nam	3,25	2,75	2,30	
9212	24	240117	Hoàng A	Phử	08/08/2010	Nam	2,75	1,50	1,20	
9213	24	240118	Sùng Xuân	Phúc	25/03/2010	Nam	2,25	4,00	1,70	
9214	24	240119	Sùng Văn	Phúc	08/08/2010	Nam	2,00	1,00	2,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9215	24	240120	Sùng Thị	Pú	02/01/2010	Nữ	5,00	2,00	0,60	
9216	24	240121	Giàng	Quán	13/05/2010	Nam	2,50	1,25	1,80	
9217	24	240122	Thào	Quân	16/12/2010	Nam	3,50	1,00	2,20	
9218	24	240123	Hoàng Phù	Quang	21/09/2010	Nam	2,50	2,50	2,20	
9219	24	240124	Hàng Thị	Quý	20/06/2010	Nữ	2,50	1,00	2,80	
9220	24	240125	Thào	Sà	18/03/2010	Nam	2,80	1,25	1,00	
9221	24	240126	Ma Chẩn	Sài	28/02/2010	Nam	1,75	2,00	2,00	
9222	24	240127	Sùng	Sảng	03/02/2010	Nữ	1,25	0,75	2,10	
9223	24	240128	Hàng A	Say	30/06/2010	Nam	1,75	0,25	1,00	
9224	24	240129	Ma Thị	Say	15/05/2010	Nữ	4,75	2,25	1,00	
9225	24	240130	Giàng	Say	08/10/2010	Nữ	5,00	1,75	3,20	
9226	24	240131	Lù Seo	Sềnh	10/04/2010	Nam	BT	BT	BT	
9227	24	240132	Thào	Sềnh	24/02/2010	Nam	3,25	1,50	1,20	
9228	24	240133	Ly Seo	Sềnh	20/12/2009	Nam	1,00	1,00	2,00	
9229	24	240134	Hàng	Sỉ	14/06/2010	Nam	3,75	1,00	1,40	
9230	24	240135	Giàng Seo	Sinh	20/09/2009	Nam	1,75	0,50	1,80	
9231	24	240136	Giàng	Sinh	16/03/2010	Nam	4,00	1,00	2,80	
9232	24	240137	Giàng Thị	Sinh	25/10/2010	Nữ	3,75	2,25	1,90	
9233	24	240138	Sùng Mạnh	Sinh	29/04/2010	Nam	5,00	4,00	1,00	
9234	24	240139	Ma	Sình	03/10/2010	Nam	3,75	2,00	1,10	
9235	24	240140	Tráng	Sình	17/11/2010	Nam	0,75	0,25	1,80	
9236	24	240141	Hàng Thị Ý	Sô	17/08/2010	Nữ	6,50	2,25	3,60	
9237	24	240142	Cư Cao	Sơn	27/02/2010	Nam	4,25	3,25	1,50	
9238	24	240143	Ma	Sơn	14/09/2010	Nam	3,50	1,50	2,10	
9239	24	240144	Vàng Thị	Sú	20/08/2010	Nữ	2,50	1,50	2,00	
9240	24	240145	Ma Thị	Sủ	09/05/2010	Nữ	1,50	1,50	1,60	
9241	24	240146	Thào	Sung	01/03/2010	Nữ	4,00	2,00	3,20	
9242	24	240147	Giàng Thị	Sung	30/01/2010	Nữ	3,75	1,25	1,50	
9243	24	240148	Hoàng Văn	Thái	21/05/2010	Nam	1,75	0,25	1,80	
9244	24	240149	Giàng Chính	Thắng	12/12/2010	Nam	2,00	0,50	2,60	
9245	24	240150	Ma Văn	Thắng	26/09/2010	Nam	BT	BT	BT	
9246	24	240151	Vàng Xuân	Thắng	29/11/2010	Nam	1,50	0,00	2,20	
9247	24	240152	Vàng Chiến	Thắng	11/09/2010	Nam	3,25	2,50	1,80	
9248	24	240153	Ma	Thắng	12/09/2010	Nam	2,50	0,25	1,60	
9249	24	240154	Thào Chiến	Thắng	11/02/2010	Nam	0,50	0,25	2,90	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9250	24	240155	Sùng	Thanh	28/05/2010	Nam	1,50	1,25	2,10	
9251	24	240156	Vàng Văn	Thành	10/03/2010	Nam	1,50	0,25	1,00	
9252	24	240157	Cư Văn	Thành	22/04/2010	Nam	4,25	1,50	1,60	
9253	24	240158	Vàng Đức	Thành	09/03/2010	Nam	3,00	3,00	1,90	
9254	24	240159	Thào	Thành	16/04/2010	Nam	5,75	2,50	2,50	
9255	24	240160	Thào Thị Phương	Thảo	19/11/2010	Nữ	2,75	1,50	1,30	
9256	24	240161	Vàng Seo	Thơm	10/12/2010	Nam	2,25	1,00	2,00	
9257	24	240162	Giàng Thị Ánh	Thu	06/11/2010	Nữ	4,00	0,00	1,00	
9258	24	240163	Sùng Thị	Thu	01/06/2010	Nữ	1,75	0,50	2,00	
9259	24	240164	Ma	Thu	02/03/2010	Nữ	1,25	1,00	1,20	
9260	24	240165	Thào Thị	Thương	04/10/2010	Nữ	4,75	2,75	2,10	
9261	24	240166	Giàng Văn	Thủy	18/10/2010	Nam	3,50	0,75	2,00	
9262	24	240167	Vàng Thị	Thủy	25/06/2010	Nữ	3,00	2,50	2,00	
9263	24	240168	Vàng	Tính	10/12/2010	Nam	2,00	1,50	1,60	
9264	24	240169	Giàng Seo	Trắm	10/03/2010	Nam	4,75	1,50	1,50	
9265	24	240170	Ma	Tráng	13/12/2010	Nam	2,50	0,25	2,90	
9266	24	240171	Thào	Trơ	12/03/2010	Nam	2,25	1,50	2,40	
9267	24	240172	Ma	Trung	17/01/2010	Nam	3,50	1,50	2,40	
9268	24	240173	Lù Thị	Tùng	02/08/2010	Nữ	2,75	0,50	2,10	
9269	24	240174	Ma Thị Ánh	Tuyết	04/03/2010	Nữ	3,00	3,25	2,00	
9270	24	240175	Lù	Văng	16/10/2010	Nam	1,75	1,25	2,40	
9271	24	240176	Thào	Vế	09/11/2010	Nữ	1,25	0,25	2,60	
9272	24	240177	Giàng Xuân	Vinh	16/04/2010	Nam	5,75	3,50	2,30	
9273	24	240178	Giàng Chính	Vinh	25/03/2010	Nam	3,25	1,25	2,40	
9274	24	240179	Cư Thị Phương	Vui	28/08/2010	Nữ	4,00	2,50	3,30	
9275	24	240180	Sùng Thị	Xa	16/01/2010	Nữ	4,50	0,25	2,60	
9276	24	240181	Sùng	Xanh	15/05/2010	Nữ	4,50	1,25	3,20	
9277	24	240182	Sùng	Xeng	12/04/2009	Nữ	5,25	1,75	3,00	
9278	24	240183	Sùng Thị	Xoa	18/11/2010	Nữ	4,25	1,50	2,20	
9279	24	240184	Giàng Thị	Xua	12/10/2010	Nữ	3,25	1,25	1,30	
9280	24	240185	Sùng Thị	Yến	04/12/2010	Nữ	3,50	0,50	1,60	
9281	24	240186	Hàng A	Đại	01/10/2010	Nam	4,00	0,25	1,60	
9282	24	240187	Vàng	Khải	07/10/2010	Nam	3,25	0,25	2,20	
9283	26	260001	Vàng Thị	A	28/03/2010	Nữ	5,00	5,00	1,80	
9284	26	260002	Bùi Duy	An	02/11/2010	Nam	4,00	5,25	2,60	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH LÀO CAI

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9285	26	260003	Nguyễn Thiện	An	21/05/2010	Nam	5,25	3,75	1,20	
9286	26	260004	Đỗ Quỳnh	Anh	22/03/2010	Nữ	5,50	4,50	4,40	
9287	26	260005	Đoàn Mỹ	Anh	18/08/2010	Nữ	8,75	6,00	4,80	
9288	26	260006	Hoàng Tùng	Anh	11/09/2010	Nam	5,50	5,75	3,60	
9289	26	260007	Lê Quỳnh	Anh	22/11/2010	Nữ	8,25	6,00	6,20	
9290	26	260008	Lê Thị Mai	Anh	25/02/2010	Nữ	7,75	7,00	3,60	
9291	26	260009	Lê Vũ Quỳnh	Anh	10/07/2010	Nữ	7,75	9,00	6,00	
9292	26	260010	Lồ Đức	Anh	22/03/2010	Nam	4,50	3,50	3,20	
9293	26	260011	Nguyễn Đỗ Việt	Anh	22/04/2010	Nam	7,00	6,50	5,20	
9294	26	260012	Nguyễn Hoàng	Anh	02/06/2010	Nam	7,75	8,75	8,20	
9295	26	260013	Nguyễn Hoàng	Anh	14/09/2010	Nam	6,00	4,50	3,40	
9296	26	260014	Nguyễn Hữu Trí	Anh	20/11/2010	Nam	5,00	6,25	1,90	
9297	26	260015	Nguyễn Minh	Anh	16/07/2010	Nữ	7,75	6,50	4,30	
9298	26	260016	Nguyễn Quỳnh	Anh	11/04/2010	Nữ	8,50	8,00	5,30	
9299	26	260017	Nguyễn Quỳnh	Anh	12/04/2010	Nữ	8,50	8,00	4,80	
9300	26	260018	Nguyễn Quỳnh	Anh	16/02/2010	Nữ	7,00	7,50	7,20	
9301	26	260019	Nguyễn Thế	Anh	03/06/2010	Nam	3,00	3,50	1,90	
9302	26	260020	Nguyễn Trần Hải	Anh	20/06/2010	Nữ	7,25	6,00	6,80	
9303	26	260021	Nguyễn Tùng	Anh	10/02/2009	Nam	4,75	5,25	2,90	
9304	26	260022	Phạm Lan	Anh	15/11/2010	Nữ	6,16	6,75	6,80	
9305	26	260023	Phàn Mai	Anh	22/12/2010	Nữ	3,75	1,00	1,00	
9306	26	260024	Phan Thị Phương	Anh	18/05/2010	Nữ	6,25	4,50	5,30	
9307	26	260025	Trần Ngọc Trâm	Anh	24/04/2010	Nữ	6,25	7,75	3,00	
9308	26	260026	Triệu Thị Trâm	Anh	24/03/2010	Nữ	7,00	5,25	3,10	
9309	26	260027	Trương Thị Bảo	Anh	09/02/2010	Nữ	4,50	3,75	2,80	
9310	26	260028	Ứng Quỳnh	Anh	09/09/2010	Nữ	6,50	5,00	2,40	
9311	26	260029	Vũ Mạnh Tuấn	Anh	14/05/2010	Nam	7,25	4,50	4,40	
9312	26	260030	Nguyễn Minh	Ánh	16/07/2010	Nữ	6,50	7,75	4,10	
9313	26	260031	Trịnh Ngọc	Ánh	01/10/2010	Nữ	7,50	5,50	2,20	
9314	26	260032	Châu A	Báo	22/02/2010	Nam	4,00	4,00	1,40	
9315	26	260033	Đinh Khánh	Bảo	11/10/2010	Nam	5,25	4,00	1,50	
9316	26	260034	Đỗ Gia	Bảo	02/08/2010	Nam	3,50	4,75	2,70	
9317	26	260035	Lưu Gia	Bảo	05/05/2010	Nam	6,25	4,25	4,80	
9318	26	260036	Ngô Gia	Bảo	28/11/2010	Nam	7,25	5,25	6,40	
9319	26	260037	Nguyễn	Bảo	23/02/2010	Nam	6,50	8,25	9,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9320	26	260038	Sùng A	Bảo	07/11/2010	Nam	4,75	1,00	2,00	
9321	26	260039	Vũ Trần Gia	Bảo	05/01/2010	Nam	7,50	5,75	4,00	
9322	26	260040	Lý Thúy	Bâu	24/07/2010	Nữ	4,75	2,25	1,40	
9323	26	260041	Lò Đình	Bình	10/01/2010	Nam	3,00	2,75	1,80	
9324	26	260042	Vũ Đức Thiên	Bình	12/12/2010	Nam	6,50	6,25	3,20	
9325	26	260043	Giàng A	Cả	03/08/2010	Nam	7,25	2,25	1,60	
9326	26	260044	Thào A	Cang	18/03/2010	Nam	5,50	3,00	1,70	
9327	26	260045	Giàng Seo	Cháng	18/03/2010	Nam	5,50	4,00	1,60	
9328	26	260046	Lồ A	Châu	05/02/2010	Nam	6,25	3,00	2,30	
9329	26	260047	Ngô Minh	Châu	19/05/2010	Nữ	8,25	7,75	6,70	
9330	26	260048	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	18/08/2010	Nữ	8,25	6,25	5,30	
9331	26	260049	Hạng Thị	Chi	01/10/2010	Nữ	6,25	3,50	1,90	
9332	26	260050	Lương Bảo	Chi	02/08/2010	Nữ	7,50	5,75	3,50	
9333	26	260051	Má Thị	Chi	08/04/2010	Nữ	6,50	4,00	1,60	
9334	26	260052	Nguyễn Đức	Chính	12/02/2010	Nam	3,50	4,00	2,30	
9335	26	260053	Giàng A	Chỉnh	02/09/2010	Nam	6,75	4,25	2,40	
9336	26	260054	Lồ Thị	Chỉnh	28/02/2010	Nữ	5,25	4,00	4,40	
9337	26	260055	Hạng A	Chơ	05/05/2010	Nam	4,00	3,50	1,40	
9338	26	260056	Lý A	Chơ	20/02/2010	Nam	5,00	3,25	2,60	
9339	26	260057	Thào A	Chớ	19/11/2009	Nam	6,00	1,25	3,10	
9340	26	260058	Cứ A	Chông	07/10/2009	Nam	2,25	4,25	1,80	
9341	26	260059	Vàng Thị	Chu	16/12/2010	Nữ	5,00	2,75	3,00	
9342	26	260060	Giàng Thị	Chú	21/11/2010	Nữ	7,75	6,00	1,60	
9343	26	260061	Châu Thị	Chư	01/10/2009	Nữ	4,00	3,75	1,20	
9344	26	260062	Giàng Thị	Chư	15/08/2010	Nữ	4,00	1,50	4,20	
9345	26	260063	Lý A	Chư	06/04/2010	Nam	3,00	3,75	1,30	
9346	26	260064	Lý A	Chứ	17/03/2010	Nam	3,25	2,00	2,20	
9347	26	260065	Lý A	Chung	11/09/2010	Nam	5,25	2,00	2,70	
9348	26	260066	Giàng A	Chưng	28/07/2009	Nam	5,25	3,25	2,70	
9349	26	260067	Giàng Thị	Cở	06/05/2010	Nữ	7,00	2,50	3,10	
9350	26	260068	Lồ A	Cở	27/01/2009	Nam	3,75	0,75	1,30	
9351	26	260069	Sùng A	Công	02/08/2008	Nam	5,75	4,25	1,90	
9352	26	260070	Má Thị Hồng	Cúc	27/01/2010	Nữ	8,00	4,00	2,40	
9353	26	260071	Nguyễn Ngọc Khánh	Đăng	14/05/2010	Nam	5,00	6,00	3,80	
9354	26	260072	Trần Hải	Đăng	10/11/2010	Nam	7,00	8,50	8,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9355	26	260073	Vù Đăng	Đảng	24/07/2010	Nam	5,25	0,50	2,10	
9356	26	260074	Bùi Quốc	Đạt	07/11/2010	Nam	8,75	8,50	9,80	
9357	26	260075	Đặng Thành	Đạt	12/03/2010	Nam	6,75	7,50	3,30	
9358	26	260076	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/2010	Nam	6,75	7,50	7,20	
9359	26	260077	Lồ A	Dê	16/11/2010	Nam	2,00	0,25	2,10	
9360	26	260078	Vàng Thị	Đi	08/06/2010	Nữ	5,00	5,00	2,50	
9361	26	260079	Má Thị	Dính	19/05/2010	Nữ	7,75	5,25	2,40	
9362	26	260080	Lý A	Dình	11/05/2009	Nam	3,50	3,00	2,50	
9363	26	260081	Thào A	Dình	06/04/2010	Nam	3,75	1,25	2,00	
9364	26	260082	Châu Thị	Dở	07/06/2009	Nữ	6,50	5,00	2,70	
9365	26	260083	Sùng Thị	Dở	26/08/2010	Nữ	5,75	3,75	3,80	
9366	26	260084	Thào Thị	Dở	11/09/2010	Nữ	4,25	1,00	1,60	
9367	26	260085	Nguyễn Công	Đoan	08/11/2010	Nam	7,50	5,50	3,00	
9368	26	260086	Đặng Đức	Đồng	05/09/2010	Nam	5,50	2,75	2,40	
9369	26	260087	Hạng Thị	Dua	01/06/2010	Nữ	7,25	4,25	2,70	
9370	26	260088	Má Thị	Dua	01/12/2010	Nữ	3,25	5,00	2,20	
9371	26	260089	Sùng Thị	Dua	10/07/2010	Nữ	5,75	5,75	2,20	
9372	26	260090	Lý Thị	Dủa	30/03/2010	Nữ	7,50	4,25	2,40	
9373	26	260091	Đỗ Minh	Đức	18/05/2010	Nam	6,75	7,50	3,00	
9374	26	260092	Đoàn Xuân	Đức	06/12/2010	Nam	5,25	4,00	2,50	
9375	26	260093	Hầu Nguyễn Trí	Đức	16/08/2010	Nam	6,75	7,50	3,80	
9376	26	260094	Nguyễn Công	Đức	23/02/2010	Nam	6,00	4,00	2,70	
9377	26	260095	Sần Minh	Đức	11/06/2009	Nam	6,25	5,25	2,50	
9378	26	260096	Giàng Thị	Dung	02/05/2010	Nữ	7,75	4,75	4,90	
9379	26	260097	Sùng Thị	Dung	29/10/2010	Nữ	5,75	2,50	2,30	
9380	26	260098	Đỗ Minh Trí	Dũng	01/07/2010	Nam	6,50	7,25	5,40	
9381	26	260099	Đỗ Tiến	Dũng	03/09/2010	Nam	2,75	3,25	1,90	
9382	26	260100	Hoàng Mạnh	Dũng	28/01/2010	Nam	8,50	7,25	6,90	
9383	26	260101	Lê Chí	Dũng	23/12/2010	Nam	5,50	4,75	3,20	
9384	26	260102	Nguyễn Ngọc	Dũng	20/05/2010	Nam	7,50	6,25	3,90	
9385	26	260103	Phạm Chí	Dũng	25/08/2010	Nam	6,25	9,25	7,60	
9386	26	260104	Nguyễn Thị Ánh	Dương	09/09/2010	Nữ	7,00	5,50	2,70	
9387	26	260105	Trần Thái	Dương	09/02/2010	Nam	7,50	7,50	7,10	
9388	26	260106	Vàng Hoàng Ánh	Dương	27/09/2010	Nữ	6,50	5,25	3,20	
9389	26	260107	Đặng Ngọc	Duy	17/09/2010	Nam	7,00	6,00	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9390	26	260108	Nguyễn Đức	Duy	28/03/2010	Nam	6,25	6,75	4,00	
9391	26	260109	Giàng Thị	Ganh	13/03/2010	Nữ	3,25	4,25	1,60	
9392	26	260110	Giàng A	Giang	01/01/2009	Nam	2,25	3,00	2,00	
9393	26	260111	Giàng Thị Minh	Giang	03/01/2010	Nữ	5,25	4,25	1,00	
9394	26	260112	Má Thị	Giàng	09/07/2010	Nữ	6,50	5,50	4,20	
9395	26	260113	Châu A	Giảng	31/12/2009	Nam	4,75	6,00	1,20	
9396	26	260114	Sùng A	Giảng	01/10/2010	Nam	6,50	3,00	2,20	
9397	26	260115	Lồ A	Hà	15/01/2010	Nam	3,25	2,75	1,00	
9398	26	260116	Nguyễn Ngọc	Hà	09/08/2010	Nữ	6,25	6,50	2,60	
9399	26	260117	Lê Mạnh	Hải	18/10/2010	Nam	6,75	6,75	4,40	
9400	26	260118	Thào Minh	Hải	21/07/2010	Nam	6,50	5,00	3,00	
9401	26	260119	Trần Duy	Hải	01/08/2010	Nam	7,00	7,75	5,70	
9402	26	260120	Trần Bảo	Hân	14/10/2010	Nữ	7,50	5,50	3,60	
9403	26	260121	Vũ Ngọc	Hân	19/09/2010	Nữ	8,00	7,75	4,60	
9404	26	260122	Lý Yến	Hang	29/01/2010	Nữ	2,75	3,75	2,50	
9405	26	260123	Hạng Thị	Hạnh	07/01/2010	Nữ	6,00	3,25	2,30	
9406	26	260124	Thào A	Hạnh	07/07/2010	Nam	6,25	2,75	1,90	
9407	26	260125	Hà Thị Thu	Hiền	18/05/2010	Nữ	7,25	6,50	3,60	
9408	26	260126	Nguyễn Minh	Hiệp	09/05/2010	Nam	5,50	7,75	7,40	
9409	26	260127	Nguyễn Đức	Hiếu	25/06/2010	Nam	7,50	6,75	8,00	
9410	26	260128	Vũ Minh	Hiếu	09/11/2010	Nam	7,75	6,50	9,00	
9411	26	260129	Vũ Minh	Hiếu	20/11/2010	Nam	6,50	7,75	6,00	
9412	26	260130	Vi Thanh	Hoa	04/06/2010	Nữ	8,75	6,25	7,60	
9413	26	260131	Nguyễn Đức Việt	Hoàn	22/12/2010	Nam	7,75	5,75	3,50	
9414	26	260132	Nguyễn Huy	Hoàng	24/05/2010	Nam	7,00	7,00	4,30	
9415	26	260133	Lý A	Hù	30/01/2010	Nam	6,00	4,00	2,40	
9416	26	260134	Giàng Mạnh	Hùng	02/10/2010	Nam	3,00	2,75	2,70	
9417	26	260135	Giàng Văn	Hùng	18/10/2010	Nam	5,00	4,75	1,40	
9418	26	260136	Hoàng Nguyễn Tuấn	Hùng	12/05/2010	Nam	6,50	8,50	5,00	
9419	26	260137	Lò Tả	Hùng	27/10/2010	Nam	1,50	3,75	1,90	
9420	26	260138	Lương Đình	Hùng	30/05/2010	Nam	5,50	6,50	3,90	
9421	26	260139	Nguyễn Tiến	Hùng	19/09/2010	Nam	6,75	5,50	5,00	
9422	26	260140	Dương Quốc	Hưng	17/03/2010	Nam	6,50	5,00	4,90	
9423	26	260141	Nguyễn Tuấn	Hưng	16/06/2010	Nam	6,75	5,50	5,20	
9424	26	260142	Nguyễn Việt	Hưng	18/06/2010	Nam	7,25	8,00	7,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9425	26	260143	Phạm Phúc Gia	Hưng	01/02/2010	Nam	7,75	8,25	6,80	
9426	26	260144	Lưu Nguyễn Quỳnh	Hương	05/11/2010	Nữ	5,75	4,25	4,10	
9427	26	260145	Vù Thị Thu	Hương	03/03/2010	Nữ	6,50	2,00	1,80	
9428	26	260146	Lường Gia	Huy	10/01/2010	Nam	3,25	1,25	2,10	
9429	26	260147	Nguyễn Quang	Huy	01/06/2010	Nam	7,00	6,00	2,30	
9430	26	260148	Nguyễn Tuấn	Huy	01/07/2010	Nam	4,25	6,50	5,50	
9431	26	260149	Phan Văn	Khải	19/09/2010	Nam	3,25	5,00	3,10	
9432	26	260150	Lại Đăng Phúc	Khánh	28/08/2010	Nam	6,25	7,00	9,20	
9433	26	260151	Nguyễn Đức	Khánh	04/10/2010	Nam	7,50	7,00	2,40	
9434	26	260152	Nguyễn Trần Gia	Khánh	29/05/2010	Nam	7,50	4,00	4,30	
9435	26	260153	Phạm Xuân	Khánh	24/10/2010	Nam	4,50	9,00	7,20	
9436	26	260154	Sùng A	Khính	15/03/2010	Nam	6,25	4,50	1,90	
9437	26	260155	Phan Nguyễn Anh	Khoa	31/05/2010	Nam	5,50	3,50	2,30	
9438	26	260156	Lê Đăng	Khôi	25/02/2010	Nam	7,50	9,00	8,60	
9439	26	260157	Phạm Đức	Khôi	01/03/2010	Nam	5,00	4,75	6,30	
9440	26	260158	Hạng Thị	Khu	01/12/2010	Nữ	6,50	4,75	3,60	
9441	26	260159	Vàng Thị	Khu	20/12/2010	Nữ	4,50	4,50	2,70	
9442	26	260160	Nguyễn Chí	Kiên	14/08/2010	Nam	8,00	8,00	8,20	
9443	26	260161	Nguyễn Đức	Kiên	02/11/2010	Nam	7,33	7,25	5,20	
9444	26	260162	Nguyễn Trung	Kiên	24/02/2010	Nam	7,00	9,25	8,90	
9445	26	260163	Sì Văn	Kiên	26/05/2010	Nam	1,25	3,75	1,60	
9446	26	260164	Nguyễn Thường	Kiệt	28/02/2010	Nam	7,00	8,00	6,30	
9447	26	260165	Lê Thị Thu	Kiều	11/08/2010	Nữ	6,00	5,25	2,40	
9448	26	260166	Lý A	Kỷ	01/05/2010	Nam	6,00	4,50	2,40	
9449	26	260167	Đặng Đức	Lâm	16/08/2010	Nam	5,25	3,75	2,90	
9450	26	260168	Nguyễn Ngọc	Lâm	03/05/2010	Nam	4,75	4,00	2,90	
9451	26	260169	Nguyễn Tiến	Lâm	01/05/2010	Nam	5,75	6,75	5,00	
9452	26	260170	Phùng Tuệ	Lâm	30/11/2010	Nữ	7,00	5,00	5,70	
9453	26	260171	Trần Hoàng	Lâm	22/08/2010	Nam	6,00	5,00	3,70	
9454	26	260172	Vàng A	Lề	04/04/2010	Nam	3,50	2,00	3,20	
9455	26	260173	Đỗ Ngọc	Linh	09/03/2010	Nữ	8,00	8,25	5,20	
9456	26	260174	Nguyễn Thị Diệu	Linh	18/07/2009	Nữ	4,25	5,75	3,40	
9457	26	260175	Trần Thị Thuỳ	Linh	02/03/2010	Nữ	6,50	6,00	3,60	
9458	26	260176	Tráng Khánh	Linh	21/01/2010	Nữ	8,25	7,00	3,50	
9459	26	260177	Vũ Khánh	Linh	01/06/2010	Nữ	5,25	6,75	6,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9460	26	260178	Vương Khánh Hà	Linh	29/08/2010	Nữ	7,33	6,00	6,40	
9461	26	260179	Má A	Lờ	05/09/2010	Nam	5,25	2,00	1,70	
9462	26	260180	Chảo Láo	Lở	08/10/2010	Nam	3,25	3,25	1,80	
9463	26	260181	Lý Láo	Lở	05/09/2009	Nam	4,50	4,00	1,60	
9464	26	260182	Giàng Má Phi	Long	12/06/2010	Nam	4,75	2,25	1,50	
9465	26	260183	Tống Công	Long	05/08/2010	Nam	7,50	6,75	9,80	
9466	26	260184	Trần Khánh	Long	12/09/2010	Nam	6,00	4,75	2,20	
9467	26	260185	Trịnh Bảo	Long	23/03/2010	Nam	4,25	4,00	2,80	
9468	26	260186	Má A	Lử	27/01/2009	Nam	6,25	2,50	2,80	
9469	26	260187	Thào A	Lử	28/06/2010	Nam	2,50	0,75	2,10	
9470	26	260188	Đặng Hoàng Cẩm	Ly	17/01/2010	Nữ	7,50	3,75	1,70	
9471	26	260189	Giàng A	Ly	01/08/2010	Nam	3,00	3,00	2,00	
9472	26	260190	Hoàng Khánh	Ly	28/05/2010	Nữ	7,00	2,50	2,20	
9473	26	260191	Nguyễn Nhật	Ly	08/11/2010	Nữ	7,50	8,75	5,20	
9474	26	260192	Sùng A	Lỷ	07/03/2010	Nam	6,50	4,00	1,10	
9475	26	260193	Hạng Thị	Mảo	06/07/2010	Nữ	4,75	2,50	2,80	
9476	26	260194	Giàng Thị	Mảy	19/08/2010	Nữ	6,25	4,75	2,40	
9477	26	260195	Chảo Sử	Mẩy	13/12/2010	Nữ	3,00	2,00	2,00	
9478	26	260196	Chảo Tả	Mẩy	24/11/2010	Nữ	4,25	4,00	1,80	
9479	26	260197	Lý Lở	Mẩy	13/06/2010	Nữ	3,00	3,00	2,60	
9480	26	260198	Lý Lở	Mẩy	25/03/2010	Nữ	6,75	4,00	2,00	
9481	26	260199	Lý Tả	Mẩy	27/02/2010	Nữ	6,25	5,00	2,50	
9482	26	260200	Tẩn Tả	Mẩy	08/06/2010	Nữ	2,00	4,00	1,20	
9483	26	260201	Vàng Tả	Mẩy	11/07/2010	Nữ	6,50	3,75	1,80	
9484	26	260202	Giàng Thị	Me	01/06/2010	Nữ	7,00	6,50	4,50	
9485	26	260203	Sùng Thị	Mê	01/01/2010	Nữ	6,00	2,75	1,20	
9486	26	260204	Doãn Mi	Mi	30/07/2010	Nữ	8,00	7,75	7,10	
9487	26	260205	Nguyễn Thảo	Mi	28/09/2010	Nữ	8,50	8,50	7,20	
9488	26	260206	Bùi Đức	Minh	18/08/2010	Nam	6,75	6,00	7,60	
9489	26	260207	Hoàng Tuấn	Minh	01/05/2010	Nam	6,50	4,00	2,20	
9490	26	260208	Lồ A	Minh	10/07/2010	Nam	4,00	1,75	2,00	
9491	26	260209	Nguyễn Nhật	Minh	06/02/2010	Nam	6,75	6,75	3,30	
9492	26	260210	Nguyễn Quang	Minh	11/07/2010	Nam	5,50	3,00	2,00	
9493	26	260211	Nguyễn Tiến	Minh	30/11/2010	Nam	7,25	8,50	5,70	
9494	26	260212	Nguyễn Trần Gia	Minh	17/01/2010	Nam	7,00	6,25	3,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9495	26	260213	Phạm Tuệ	Minh	03/03/2010	Nữ	8,25	6,75	5,10	
9496	26	260214	Giàng Thị	Mú	21/02/2010	Nữ	6,50	2,75	3,00	
9497	26	260215	Sùng Thị	Mú	10/10/2010	Nữ	2,25	4,75	2,50	
9498	26	260216	Nguyễn Hải Hoàng	Nam	19/10/2010	Nam	7,00	5,00	7,50	
9499	26	260217	Thào A	Nam	18/11/2010	Nam	2,50	0,75	1,70	
9500	26	260218	Giàng A	Năng	19/02/2010	Nam	6,00	4,50	1,30	
9501	26	260219	Tẩn Mùa	Nẩy	01/04/2010	Nữ	6,50	4,50	1,60	
9502	26	260220	Vàng Thị	Nga	03/12/2010	Nữ	6,50	1,00	2,60	
9503	26	260221	Phạm Kim	Ngân	11/12/2010	Nữ	8,50	9,25	8,00	
9504	26	260222	Bùi Huy	Nghĩa	15/06/2010	Nam	6,25	7,00	4,70	
9505	26	260223	Nguyễn Bảo	Ngọc	30/06/2010	Nữ	8,00	8,50	7,20	
9506	26	260224	Thào Thị	Ngọc	23/03/2010	Nữ	5,25	3,50	1,30	
9507	26	260225	Trần Khánh	Ngọc	25/11/2010	Nữ	8,75	9,25	6,50	
9508	26	260226	Đỗ Thiện	Nhân	14/01/2010	Nam	6,50	5,75	3,30	
9509	26	260227	Đỗ Phương	Nhi	12/02/2010	Nữ	5,50	5,50	3,20	
9510	26	260228	Hoàng Mai	Nhi	28/08/2010	Nữ	6,75	9,00	6,20	
9511	26	260229	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	20/01/2010	Nữ	8,75	6,50	4,10	
9512	26	260230	Phạm Thị Uyển	Nhi	15/07/2010	Nữ	5,25	4,75	3,00	
9513	26	260231	Phùng Yến	Nhi	13/10/2010	Nữ	3,75	4,75	2,60	
9514	26	260232	Lê Hoàng Diệu	Như	28/10/2010	Nữ	6,75	6,00	3,60	
9515	26	260233	Mạc Quỳnh	Như	25/09/2010	Nữ	8,25	4,50	2,40	
9516	26	260234	Nguyễn Gia	Như	14/08/2010	Nữ	7,75	9,50	7,20	
9517	26	260235	Nguyễn Thị Khánh	Như	19/06/2010	Nữ	6,75	5,75	5,40	
9518	26	260236	Thào Thị	Nhứ	31/01/2010	Nữ	7,50	3,75	1,90	
9519	26	260237	Giàng Thị	Pàng	12/05/2010	Nữ	7,00	3,50	3,20	
9520	26	260238	Vừ Thị	Pàng	07/11/2009	Nữ	5,25	4,75	1,50	
9521	26	260239	Giàng Thị	Pằng	27/04/2010	Nữ	4,00	0,25	2,40	
9522	26	260240	Châu Thị	Pay	04/01/2010	Nữ	5,75	3,75	3,00	
9523	26	260241	Thào Thị	Pay	28/06/2010	Nữ	7,00	3,50	4,30	
9524	26	260242	Chảo Mẩy	Pham	09/09/2010	Nữ	7,00	6,25	2,40	
9525	26	260243	Châu A	Pháng	08/02/2010	Nam	7,25	5,00	2,30	
9526	26	260244	Hạng A	Phàng	30/08/2010	Nam	3,00	0,25	2,30	
9527	26	260245	Má A	Phẳng	17/01/2010	Nam	3,50	1,50	1,70	
9528	26	260246	Hạng A	Phánh	01/05/2010	Nam	3,00	2,75	2,00	
9529	26	260247	Vũ Đức	Phát	19/10/2010	Nam	7,75	7,25	5,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9530	26	260248	Thào A	Phay	01/07/2010	Nam	5,00	2,25	2,70	
9531	26	260249	Đặng Gia	Phong	11/04/2010	Nam	6,75	7,00	5,00	
9532	26	260250	Giàng A	Phong	10/07/2010	Nam	5,50	3,50	2,10	
9533	26	260251	Giàng Thanh	Phong	09/12/2010	Nam	5,50	5,75	6,20	
9534	26	260252	Giàng Việt	Phong	16/07/2010	Nam	5,00	2,25	1,40	
9535	26	260253	Tẩn Văn	Phong	21/10/2010	Nam	4,25	4,50	3,10	
9536	26	260254	Trần Trí	Phong	26/04/2010	Nam	6,25	6,50	2,60	
9537	26	260255	Giàng Seo	Phử	10/09/2010	Nam	6,25	2,75	2,70	
9538	26	260256	Hạng A	Phử	23/02/2010	Nam	5,00	4,50	2,00	
9539	26	260257	Má Seo	Phử	27/09/2010	Nam	4,25	2,50	2,30	
9540	26	260258	Nguyễn Trọng	Phúc	04/01/2010	Nam	4,50	5,25	2,60	
9541	26	260259	Nguyễn Văn	Phúc	04/03/2010	Nam	7,50	5,25	4,00	
9542	26	260260	Nguyễn Vĩnh	Phúc	04/01/2010	Nam	6,25	6,25	6,60	
9543	26	260261	Vàng A	Phủng	18/08/2010	Nam	3,50	2,75	2,90	
9544	26	260262	Châu Thị	Phương	13/09/2010	Nữ	6,75	4,75	2,40	
9545	26	260263	Nông Nguyễn Thu	Phương	16/11/2010	Nữ	8,25	8,25	5,70	
9546	26	260264	Trần Thị Minh	Phượng	22/04/2010	Nữ	8,00	9,00	9,20	
9547	26	260265	Chảo Xuân	Quân	05/03/2010	Nam	3,25	3,50	2,30	
9548	26	260266	Nguyễn Minh	Quân	21/07/2010	Nam	5,00	3,50	1,70	
9549	26	260267	Vũ Anh	Quân	02/01/2010	Nam	7,00	7,00	3,90	
9550	26	260268	Vũ Hồng	Quân	07/02/2010	Nam	5,50	7,25	3,00	
9551	26	260269	Lê Huy	Quang	02/09/2010	Nam	3,50	3,50	2,90	
9552	26	260270	Ngô Việt	Quang	05/08/2010	Nam	5,25	5,00	2,10	
9553	26	260271	Nguyễn Mạnh	Quang	20/09/2009	Nam	4,50	3,50	1,90	
9554	26	260272	Má Đình	Quý	02/10/2010	Nam	5,25	5,50	2,00	
9555	26	260273	Nguyễn Thị Mỹ	Quỳnh	26/11/2009	Nữ	6,33	6,00	1,60	
9556	26	260274	Giàng Thị	Ri	05/02/2010	Nữ	4,75	3,50	2,00	
9557	26	260275	Vàng Thị	Rổ	06/08/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9558	26	260276	Giàng A	Sa	30/10/2010	Nam	2,00	4,25	2,30	
9559	26	260277	Thào A	Sáng	10/10/2010	Nam	5,00	4,25	1,00	
9560	26	260278	Thào Thị	Sanh	17/09/2010	Nữ	6,50	4,00	2,20	
9561	26	260279	Lê Minh	Sao	30/07/2010	Nam	6,50	6,00	7,80	
9562	26	260280	Lý A	Sáu	03/10/2010	Nam	3,50	1,75	2,20	
9563	26	260281	Thào Thị	Sáy	15/08/2009	Nữ	7,00	5,00	2,70	
9564	26	260282	Châu A	Sèo	08/12/2010	Nam	6,00	4,75	3,30	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9565	26	260283	Hạng Thị	Si	16/09/2010	Nữ	6,75	4,00	3,10	
9566	26	260284	Thào Thị	Si	02/11/2009	Nữ	5,00	4,50	2,10	
9567	26	260285	Cứ A	Si	15/08/2010	Nam	3,25	3,75	1,10	
9568	26	260286	Châu Thị	Sinh	01/01/2010	Nữ	7,50	5,00	2,40	
9569	26	260287	Cứ A	Sinh	17/09/2009	Nam	5,75	6,25	3,70	
9570	26	260288	Lồ Thị	Sinh	30/03/2010	Nữ	7,50	1,75	2,60	
9571	26	260289	Lý Thị	Sinh	10/06/2010	Nữ	6,30	3,75	2,20	
9572	26	260290	Má A	Sinh	10/09/2010	Nam	6,25	5,50	2,20	
9573	26	260291	Má Thị	Sinh	04/11/2010	Nữ	6,75	5,00	6,30	
9574	26	260292	Sùng A	Sính	10/08/2010	Nam	4,50	3,25	1,40	
9575	26	260293	Sùng A	Sính	10/11/2009	Nam	3,00	0,50	1,20	
9576	26	260294	Lý A	Sình	11/01/2010	Nam	5,30	4,25	3,20	
9577	26	260295	Giàng Thị	Sớ	05/08/2010	Nữ	6,00	1,50	2,40	
9578	26	260296	Má Cao	Sơn	20/04/2010	Nam	2,00	1,50	2,10	
9579	26	260297	Lý A	Sử	19/08/2010	Nam	4,75	3,50	1,80	
9580	26	260298	Hạng Thị	Sua	16/05/2010	Nữ	7,75	4,75	2,50	
9581	26	260299	Lồ Thị	Sua	16/08/2010	Nữ	7,50	4,25	3,20	
9582	26	260300	Hạng Thị	Sung	10/09/2010	Nữ	7,25	6,00	3,80	
9583	26	260301	Hầu Thị	Súng	14/07/2010	Nữ	8,50	3,75	3,10	
9584	26	260302	Sùng Thị	Sy	03/10/2010	Nữ	8,25	5,75	4,40	
9585	26	260303	Thào Thị	Sy	05/08/2007	Nữ	7,00	2,25	0,80	
9586	26	260304	Vàng Thị	Sy	14/02/2010	Nữ	8,00	4,75	4,00	
9587	26	260305	Lý A	Sỷ	28/02/2010	Nam	4,25	1,00	2,10	
9588	26	260306	Chảo Láo	Tả	08/04/2010	Nam	4,25	3,25	1,70	
9589	26	260307	Lý Láo	Tả	15/06/2010	Nam	3,00	2,50	2,10	
9590	26	260308	Phàn Láo	Tả	17/05/2010	Nam	2,75	4,25	2,80	
9591	26	260309	Tẩn Láo	Tả	26/12/2010	Nam	6,60	6,25	2,30	
9592	26	260310	Sùng A	Tang	05/12/2010	Nam	4,75	1,75	2,20	
9593	26	260311	Lồ A	Tháng	01/10/2010	Nam	4,00	3,00	2,40	
9594	26	260312	Đỗ Tiến	Thắng	02/01/2010	Nam	4,50	6,00	2,00	
9595	26	260313	Cứ A	Thanh	20/12/2010	Nam	4,25	4,00	3,40	
9596	26	260314	Đoàn Thị	Thanh	30/05/2010	Nữ	7,50	4,75	3,60	
9597	26	260315	Hạng A	Thành	01/05/2010	Nam	4,25	4,00	2,80	
9598	26	260316	Ngô Tiến	Thành	25/03/2010	Nam	5,50	5,25	2,00	
9599	26	260317	Vương Nguyên	Thảo	12/02/2010	Nữ	6,75	7,25	9,20	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9600	26	260318	Dì Kim	Thi	13/07/2010	Nữ	5,25	1,25	2,10	
9601	26	260319	Vũ Quỳnh	Thiện	14/10/2010	Nữ	7,00	6,75	5,50	
9602	26	260320	Hạng A	Thông	24/10/2010	Nam	5,50	4,25	1,80	
9603	26	260321	Trần Lê Anh	Thư	23/01/2010	Nữ	8,00	7,75	7,60	
9604	26	260322	Lê Hoàng	Thức	02/06/2010	Nam	5,50	3,50	3,20	
9605	26	260323	Sùng A	Thưởng	08/11/2010	Nam	3,00	4,25	1,60	
9606	26	260324	Nguyễn Trần	Tiến	08/11/2010	Nam	7,75	8,25	9,80	
9607	26	260325	Nguyễn Văn	Tiến	25/10/2009	Nam	5,50	5,00	5,70	
9608	26	260326	Sùng Thị	Tính	01/12/2010	Nữ	5,50	5,50	2,40	
9609	26	260327	Lồ A	Tình	27/11/2009	Nam	4,25	1,75	1,60	
9610	26	260328	Nguyễn Quốc	Toàn	01/11/2010	Nam	5,75	5,75	4,20	
9611	26	260329	Đỗ Đoan	Trang	25/08/2010	Nữ	8,50	6,50	3,40	
9612	26	260330	Hứa Minh	Trang	04/09/2010	Nữ	7,50	6,50	5,50	
9613	26	260331	Má Thu	Trang	01/11/2010	Nữ	6,58	5,25	4,40	
9614	26	260332	Nguyễn Thùy	Trang	14/12/2010	Nữ	6,25	5,25	4,10	
9615	26	260333	Thào A	Trang	30/11/2010	Nam	6,75	5,00	4,20	
9616	26	260334	Thào A	Tráng	16/01/2010	Nam	5,50	3,25	1,50	
9617	26	260335	Nguyễn Quốc	Triệu	10/02/2010	Nam	7,25	8,00	2,30	
9618	26	260336	Giàng A	Trinh	05/05/2010	Nam	6,50	3,50	1,60	
9619	26	260337	Lý Thị	Trú	08/06/2010	Nữ	8,00	4,25	2,50	
9620	26	260338	Nguyễn Thanh	Trúc	12/05/2010	Nữ	6,00	5,50	3,30	
9621	26	260339	Nguyễn Thành	Trung	30/10/2010	Nam	4,75	4,75	4,40	
9622	26	260340	Giàng Ngọc	Trường	07/07/2010	Nam	3,75	3,25	2,40	
9623	26	260341	Ngô Xuân	Trường	13/12/2009	Nam	8,00	5,25	5,70	
9624	26	260342	Đặng Tuấn	Tú	13/09/2010	Nam	6,00	6,50	6,10	
9625	26	260343	Đỗ Tiến	Tú	15/05/2010	Nam	5,75	9,75	5,80	
9626	26	260344	Nguyễn Đăng	Tú	07/06/2010	Nam	5,75	3,25	3,00	
9627	26	260345	Nguyễn Hà Tuấn	Tú	25/02/2010	Nam	8,00	5,25	5,10	
9628	26	260346	Sùng A	Tú	30/10/2009	Nam	5,75	6,00	1,60	
9629	26	260347	Chu Ngọc	Tuấn	29/09/2010	Nam	5,75	6,00	4,50	
9630	26	260348	Đỗ Quang	Tuấn	28/01/2010	Nam	5,50	4,50	7,70	
9631	26	260349	Vũ Anh	Tuấn	07/09/2010	Nam	7,75	5,50	4,10	
9632	26	260350	Đỗ Mạnh	Tùng	26/05/2010	Nam	6,75	6,25	2,40	
9633	26	260351	Giàng A	Tùng	28/06/2009	Nam	3,25	3,00	1,70	
9634	26	260352	Nguyễn Mạnh	Tùng	09/08/2010	Nam	7,50	7,00	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9635	26	260353	Lại Thị Thanh	Vân	15/08/2010	Nữ	7,00	4,00	1,40	
9636	26	260354	Má A	Vang	26/03/2010	Nam	6,25	5,50	5,50	
9637	26	260355	Lê Hà	Vi	09/02/2010	Nữ	7,75	7,00	5,00	
9638	26	260356	Vương Trí	Vĩ	13/02/2010	Nam	5,75	3,75	2,80	
9639	26	260357	Trần Đại	Việt	20/03/2010	Nam	8,00	5,25	5,20	
9640	26	260358	Nguyễn Quang	Vinh	17/03/2010	Nam	8,50	6,00	8,80	
9641	26	260359	Sùng A	Vình	17/06/2010	Nam	6,00	2,50	1,50	
9642	26	260360	Bùi Văn	Vũ	02/01/2010	Nam	7,75	8,75	6,20	
9643	26	260361	Nguyễn Chí	Vỹ	30/09/2010	Nam	3,25	3,75	4,00	
9644	26	260362	Sùng Thị	Xa	29/06/2010	Nữ	8,00	4,25	2,50	
9645	26	260363	Giàng Thị	Xay	28/01/2010	Nữ	7,00	2,50	3,50	
9646	26	260364	Lý Thị	Xi	15/03/2010	Nữ	7,50	6,50	5,00	
9647	26	260365	Giàng Thị	Xúa	08/03/2010	Nữ	6,75	5,25	4,20	
9648	37	370001	Thào Seo	Anh	04/9/2010	Nam	3,00	3,00	5,40	
9649	37	370002	Tráng Seo	Áo	08/05/2010	Nam	5,75	1,50	3,30	
9650	37	370003	Sùng Thị	Bầu	18/08/2010	Nữ	6,25	1,75	1,60	
9651	37	370004	Vàng Văn	Bích	15/02/2010	Nam	5,25	7,00	4,40	
9652	37	370005	Thào Văn	Biên	19/05/2010	Nam	6,75	5,50	2,50	
9653	37	370006	Lý Seo	Bình	04/09/2010	Nam	5,25	1,00	1,60	
9654	37	370007	Vàng Seo	Bình	20/01/2010	Nam	4,50	4,00	4,20	
9655	37	370008	Sùng Thị	Chà	01/10/2010	Nữ	4,00	2,75	2,80	
9656	37	370009	Cư Thị	Chánh	20/04/2010	Nữ	4,25	4,25	3,00	
9657	37	370010	Hàng Seo	Châu	12/9/2010	Nam	4,75	1,25	3,70	
9658	37	370011	Hàng Thị	Chấu	12/3/2010	Nữ	5,17	0,25	4,20	
9659	37	370012	Thào Thị	Chi	27/06/2010	Nữ	4,75	2,00	2,60	
9660	37	370013	Sùng Thị	Chở	04/02/2010	Nữ	4,00	1,75	6,10	
9661	37	370014	Vàng Thị	Chóa	03/03/2010	Nữ	4,50	5,50	3,70	
9662	37	370015	Lèng Thị	Chơi	13/11/2010	Nữ	7,00	4,00	2,90	
9663	37	370016	Giàng Seo	Chu	08/02/2010	Nam	5,25	1,25	2,40	
9664	37	370017	Giàng Thị	Chứ	04/07/2010	Nữ	3,25	3,75	1,50	
9665	37	370018	Lồ Seo	Chua	23/07/2010	Nam	3,00	4,00	2,00	
9666	37	370019	Ma Seo	Chua	30/11/2010	Nam	4,75	4,00	2,30	
9667	37	370020	Thào Seo	Chùa	26/7/2010	Nam	6,25	2,75	5,00	
9668	37	370021	Sần Khái	Chung	23/11/2010	Nam	2,50	1,00	4,90	
9669	37	370022	Tráng Thành	Công	21/08/2010	Nam	6,00	3,50	3,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9670	37	370023	Vàng Thành	Công	07/7/2008	Nam	2,50	0,25	3,50	
9671	37	370024	Giàng Tiến	Cương	06/09/2010	Nam	2,00	2,25	2,00	
9672	37	370025	Sùng Quốc	Cường	20/10/2010	Nam	5,50	3,00	2,20	
9673	37	370026	Tráng Huy	Cường	31/01/2010	Nam	5,00	3,50	2,50	
9674	37	370027	Vù Seo	Cường	19/8/2009	Nam	2,00	0,25	1,10	
9675	37	370028	Giàng Seo	Di	24/05/2010	Nam	6,50	3,25	4,10	
9676	37	370029	Hàng Seo	Di	12/6/2010	Nam	6,75	4,75	2,00	
9677	37	370030	Cáo Thị	Dí	13/10/2010	Nữ	6,75	4,00	1,90	
9678	37	370031	Ly Sín	Dì	05/5/2010	Nữ	2,25	1,75	1,40	
9679	37	370032	Thào seo	Dín	15/10/2010	Nam	4,00	1,75	2,20	
9680	37	370033	Giàng Thuần	Dìn	08/06/2010	Nam	6,25	3,50	2,40	
9681	37	370034	Giàng Thị	Dở	24/05/2010	Nữ	5,00	3,25	2,30	
9682	37	370035	Thào Thị	Dủa	15/04/2010	Nữ	4,00	2,00	2,00	
9683	37	370036	Cư Thị	Dung	07/11/2010	Nữ	5,00	5,75	2,60	
9684	37	370037	Giàng Thị	Dung	21/09/2010	Nữ	4,75	4,00	1,60	
9685	37	370038	Giàng Thị	Dung	02/01/2010	Nữ	5,25	3,50	2,60	
9686	37	370039	Ly Thị	Dung	17/11/2010	Nữ	5,00	1,00	1,80	
9687	37	370040	Thào Đình	Dũng	08/09/2010	Nam	5,50	3,00	2,40	
9688	37	370041	Giàng Mạnh	Đoàn	24/01/2010	Nam	4,25	4,25	2,90	
9689	37	370042	Sần Minh	Đông	04/8/2010	Nam	2,75	0,25	1,70	
9690	37	370043	Ma Văn	Đông	09/10/2010	Nam	4,50	0,50	1,60	
9691	37	370044	Giàng Thị	Gếnh	28/11/2010	Nữ	5,50	1,25	2,20	
9692	37	370045	Sùng Seo	Già	01/02/2010	Nam	4,00	3,50	2,40	
9693	37	370046	Thào Ngọc	Hà	27/01/2010	Nữ	6,75	5,75	3,70	
9694	37	370047	Hàng Seo	Hai	15/01/2010	Nam	5,25	2,00	2,20	
9695	37	370048	Tẩn Thị	Hoa	10/03/2010	Nữ	6,25	4,50	2,40	
9696	37	370049	Vàng Seo	Hòa	26/4/2010	Nam	3,50	1,00	1,20	
9697	37	370050	Giàng Mái	Hỏa	24/11/2010	Nữ	3,75	4,00	1,80	
9698	37	370051	Tẩn Xuân	Hoàng	14/01/2010	Nam	6,25	3,00	1,60	
9699	37	370052	Giàng Seo	Hồng	03/05/2009	Nam	4,50	2,50	1,90	
9700	37	370053	Ly Văn	Hương	05/05/2010	Nam	4,75	3,25	2,00	
9701	37	370054	Liều Thị	Hương	05/09/2010	Nữ	5,25	2,25	2,70	
9702	37	370055	Phàn Thị	Hương	10/02/2010	Nữ	2,75	1,00	1,10	
9703	37	370056	Thào Quang	Huy	09/03/2010	Nam	6,25	4,25	2,20	
9704	37	370057	Thào A	Huy	23/9/2010	Nam	5,00	2,75	3,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9705	37	370058	Vàng Văn	Huy	28/11/2010	Nam	4,50	2,00	1,30	
9706	37	370059	Vàng Quốc	Khánh	05/01/2010	Nam	5,17	1,00	1,60	
9707	37	370060	Vàng Văn	Khoa	16/03/2010	Nam	5,25	1,00	1,90	
9708	37	370061	Tẩn Thị	Lan	10/10/2009	Nữ	7,50	3,50	4,50	
9709	37	370062	Tráng Thị Mai	Lan	25/03/2010	Nữ	7,50	4,00	2,90	
9710	37	370063	Vàng Văn	Lập	26/03/2010	Nam	4,25	1,00	2,00	
9711	37	370064	Sần Chính	Lệ	08/12/2010	Nữ	6,00	1,50	2,00	
9712	37	370065	Vàng Thị Xê	Liên	29/01/2010	Nữ	2,00	3,75	1,60	
9713	37	370066	Vàng Thị	Liên	14/09/2010	Nữ	5,50	4,00	2,20	
9714	37	370067	Phàn Thị	Linh	16/11/2010	Nữ	7,50	4,00	2,30	
9715	37	370068	Sùng Seo	Lừ	07/05/2009	Nam	5,00	3,00	2,40	
9716	37	370069	Tráng Seo	Lử	03/05/2010	Nam	6,50	4,50	2,80	
9717	37	370070	Ma Seo	Lùng	17/4/2010	Nam	4,00	1,50	2,30	
9718	37	370071	Thào Thị Khánh	Ly	20/10/2010	Nữ	7,25	4,50	3,20	
9719	37	370072	Thào Thị	Mai	23/05/2010	Nữ	3,75	3,50	1,30	
9720	37	370073	Tráng Seo	Minh	05/04/2008	Nam	5,75	4,00	2,70	
9721	37	370074	Din Quán	Minh	26/3/2010	Nam	3,50	1,00	1,90	
9722	37	370075	Cư Thị	Mỷ	19/06/2010	Nữ	2,50	3,75	2,70	
9723	37	370076	Giàng A	Nam	05/08/2010	Nam	3,25	2,25	2,00	
9724	37	370077	Vàng Văn	Nam	03/06/2010	Nam	4,50	3,00	1,80	
9725	37	370078	Ma Seo	Nam	12/07/2010	Nam	6,00	3,00	2,10	
9726	37	370079	Lù Hà	Nam	10/7/2010	Nam	3,75	1,00	1,60	
9727	37	370080	Giàng Thị	Ngai	11/12/2009	Nữ	5,25	3,00	3,30	
9728	37	370081	Đặng Thị	Ngân	01/07/2010	Nữ	6,75	4,00	2,30	
9729	37	370082	Lý Thị	Nguyệt	11/02/2010	Nữ	5,50	3,00	1,60	
9730	37	370083	Ly Dương	Nguyệt	12/6/2010	Nữ	2,25	1,00	2,30	
9731	37	370084	Vàng Seo	Nhà	09/06/2010	Nam	5,00	1,50	2,30	
9732	37	370085	Giàng Seo	Nhà	10/8/2010	Nam	3,50	1,75	2,20	
9733	37	370086	Vàng Thị	Nhài	19/09/2010	Nữ	6,50	5,75	2,70	
9734	37	370087	Tráng Thị	Nhe	10/10/2010	Nữ	6,25	5,00	3,80	
9735	37	370088	Vàng Thị	Nhung	04/11/2010	Nữ	5,75	3,50	1,60	
9736	37	370089	Lèng Thị	Nhương	09/05/2010	Nữ	6,58	3,75	3,30	
9737	37	370090	Giàng Seo	Nụ	18/03/2010	Nam	3,75	4,25	4,00	
9738	37	370091	Ma Seo	Păng	15/03/2009	Nam	4,50	3,50	1,60	
9739	37	370092	Cư Thị	Pằng	26/08/2010	Nữ	6,50	4,75	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9740	37	370093	Sần Thị	Pằng	07/02/2010	Nữ	5,25	2,00	2,80	
9741	37	370094	Chấu Seo	Páo	11/08/2010	Nam	4,50	2,00	2,70	
9742	37	370095	Tráng Seo	Phong	19/06/2010	Nam	4,00	3,00	1,40	
9743	37	370096	Vàng Văn	Phúc	10/09/2010	Nam	4,25	1,25	2,10	
9744	37	370097	Hàng Seo	Phủng	09/5/2010	Nam	2,50	0,00	0,70	
9745	37	370098	Giàng Thị	Phương	23/07/2010	Nữ	3,00	3,00	1,10	
9746	37	370099	Ly Minh	Phương	26/3/2010	Nam	5,00	3,00	1,60	
9747	37	370100	Cư Thị	Pla	02/01/2010	Nữ	6,08	5,25	2,70	
9748	37	370101	Giàng Thị	Plá	23/09/2010	Nữ	7,75	4,75	4,10	
9749	37	370102	Lù Chỉnh	Quang	24/10/2010	Nam	2,50	1,00	1,60	
9750	37	370103	Tẩn Văn	Quyền	30/04/2010	Nam	6,75	6,25	2,50	
9751	37	370104	Giàng Thị	Sâu	04/01/2009	Nữ	5,25	3,50	3,90	
9752	37	370105	Ly Seo	Say	20/08/2010	Nam	3,50	4,00	2,00	
9753	37	370106	Tráng Thị	Sẽ	21/08/2010	Nữ	4,75	3,25	2,50	
9754	37	370107	Sùng Seo	Sếnh	17/05/2010	Nam	5,00	4,00	2,50	
9755	37	370108	Ma Seo	Sếnh	10/06/2010	Nam	3,75	1,25	1,50	
9756	37	370109	Vàng Thị	Sinh	03/06/2010	Nữ	1,75	1,75	1,90	
9757	37	370110	Sùng Thị	Sinh	20/12/2010	Nữ	5,40	2,50	2,70	
9758	37	370111	Vàng Thị	Sơ	15/07/2010	Nữ	4,75	4,75	1,90	
9759	37	370112	Giàng Thị	Sơ	15/03/2010	Nữ	5,00	3,75	1,40	
9760	37	370113	Sùng Seo	Sơn	01/01/2010	Nam	5,75	3,25	3,60	
9761	37	370114	Tráng Hoàng	Sơn	11/11/2010	Nam	7,25	4,00	3,00	
9762	37	370115	Sùng Thanh	Sơn	19/09/2010	Nam	4,75	1,75	1,30	
9763	37	370116	Sùng Seo	Sù	31/03/2010	Nam	5,50	1,50	2,50	
9764	37	370117	Hàng Seo	Sử	15/12/2010	Nam	3,75	1,50	2,20	
9765	37	370118	Vàng Thị Pằng	Tấu	29/03/2010	Nữ	6,00	2,50	1,70	
9766	37	370119	Tráng Văn	Thắng	08/08/2010	Nam	6,25	4,25	3,50	
9767	37	370120	Vàng Văn	Thành	01/09/2010	Nam	4,25	1,00	1,80	
9768	37	370121	Giàng Chính	Thành	01/11/2010	Nam	3,00	2,50	1,60	
9769	37	370122	Sùng Thị	Thay	03/07/2010	Nữ	3,25	1,25	1,80	
9770	37	370123	Vàng Văn	Thơ	18/12/2010	Nam	4,00	1,00	1,70	
9771	37	370124	Lèng Thị	Thoa	08/08/2010	Nữ	6,00	3,00	1,80	
9772	37	370125	Vàng Thị	Thơm	30/01/2010	Nữ	6,50	4,00	1,80	
9773	37	370126	Ma Thị	Thu	12/03/2010	Nữ	6,00	3,25	2,30	
9774	37	370127	Vàng Thị	Thu	20/08/2010	Nữ	5,25	1,25	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9775	37	370128	Tráng Seo	Thu	14/02/2010	Nam	5,00	2,00	1,90	
9776	37	370129	Giàng Thị	Thư	27/05/2010	Nữ	6,25	4,00	2,40	
9777	37	370130	Vàng Văn	Thuật	03/03/2010	Nam	5,00	2,50	2,20	
9778	37	370131	Tráng Thị	Thủy	26/11/2010	Nữ	4,25	3,50	3,20	
9779	37	370132	Vàng Xuân	Thủy	17/9/2010	Nam	3,00	0,25	2,70	
9780	37	370133	Lù Thị	Thủy	17/8/2010	Nữ	4,50	1,75	1,40	
9781	37	370134	Sùng Văn	Tình	01/03/2009	Nam	4,00	1,25	1,80	
9782	37	370135	Sùng Seo	Toán	25/01/2010	Nam	6,00	4,25	3,50	
9783	37	370136	Ly A	Toán	04/06/2010	Nam	5,25	4,00	2,40	
9784	37	370137	Vàng Thị Kiều	Trang	24/08/2010	Nữ	6,00	5,75	3,40	
9785	37	370138	Giàng Si	Trang	25/01/2010	Nam	5,25	1,25	1,40	
9786	37	370139	Tẩn Seo	Trung	27/02/2010	Nam	3,50	1,25	2,80	
9787	37	370140	Tráng Seo	Trung	22/4/2010	Nam	5,75	2,50	1,10	
9788	37	370141	Ma Văn	Trường	25/12/2009	Nam	3,25	2,75	1,60	
9789	37	370142	Hảng Seo	Trường	02/5/2010	Nam	3,00	1,75	2,30	
9790	37	370143	Giàng Nguyễn	Tuân	28/10/2010	Nam	4,00	1,75	1,40	
9791	37	370144	Giàng Thị Thu	Tuyến	24/06/2010	Nữ	4,25	4,00	2,30	
9792	37	370145	Sùng Đức	Tuyến	01/11/2010	Nam	2,50	1,25	2,00	
9793	37	370146	Giàng Thị	Vân	07/07/2010	Nữ	7,75	2,75	4,10	
9794	37	370147	Giàng Seo	Vân	03/01/2010	Nam	5,50	1,00	3,40	
9795	37	370148	Sùng Seo	Vang	09/04/2010	Nam	4,75	3,25	2,80	
9796	37	370149	Ma Thị	Váng	28/12/2010	Nữ	6,00	2,25	2,90	
9797	37	370150	Cư Thị	Vanh	10/09/2010	Nữ	5,50	4,25	2,50	
9798	37	370151	Ma Seo	Việt	13/8/2010	Nam	4,00	1,00	2,00	
9799	37	370152	Tủ Dìn	Vinh	04/5/2010	Nam	4,50	1,75	2,50	
9800	37	370153	Thào Thị	Vú	05/08/2010	Nữ	4,75	3,00	2,60	
9801	37	370154	Tráng Thị	Vua	23/05/2010	Nữ	5,25	2,50	3,00	
9802	37	370155	Giàng Thị	Xua	22/12/2010	Nữ	5,50	3,00	2,10	
9803	37	370156	Sùng Thị	Xua	21/02/2010	Nữ	3,75	1,50	1,50	
9804	37	370157	Thào Thị	Xuân	20/12/2010	Nữ	2,50	3,75	2,50	
9805	37	370158	Đặng Thị	Xuân	05/07/2010	Nữ	5,00	2,00	1,80	
9806	37	370159	Vàng A	Xuyến	16/8/2010	Nam	3,00	1,00	2,70	
9807	37	370160	Ma Thị	Yến	25/12/2010	Nữ	4,75	1,00	1,90	
9808	38	380001	Sùng Thị	A	23/05/2010	Nữ	5,00	2,25	2,50	
9809	38	380002	Thào Thị	Ai	10/10/2010	Nữ	5,75	4,25	3,50	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9810	38	380003	Vàng A	Ánh	20/08/2010	Nam	3,00	3,25	1,80	
9811	38	380004	Má Thị	Ba	03/06/2010	Nữ	4,75	3,25	1,70	
9812	38	380005	Vũ Gia	Bảo	20/07/2010	Nam	4,50	1,00	2,20	
9813	38	380006	Châu A	Bình	01/02/2010	Nam	1,00	3,50	1,80	
9814	38	380007	Cứ A	Câu	10/02/2010	Nam	6,25	3,50	2,30	
9815	38	380008	Giàng A	Câu	19/11/2010	Nam	2,50	0,75	2,50	
9816	38	380009	Thào Thị	Cha	25/09/2010	Nữ	7,00	4,50	4,10	
9817	38	380010	Thào Thị	Cha	16/12/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9818	38	380011	Vàng A	Cha	20/06/2010	Nam	4,00	3,50	2,70	
9819	38	380012	Sùng A	Chăng	10/05/2010	Nam	1,50	0,25	2,00	
9820	38	380013	Vàng A	Chỉnh	29/05/2010	Nam	4,00	1,50	2,00	
9821	38	380014	Vàng A	Chô	24/07/2010	Nam	1,25	1,25	1,80	
9822	38	380015	Giàng A	Chớ	08/01/2009	Nam	BT	BT	BT	
9823	38	380016	Vàng A	Chở	04/10/2010	Nam	4,00	1,75	1,40	
9824	38	380017	Cứ Thị	Chu	19/05/2010	Nữ	4,00	4,00	2,60	
9825	38	380018	Giàng A	Chu	24/11/2009	Nam	5,75	2,75	2,50	
9826	38	380019	Giàng Thị	Chu	20/10/2010	Nữ	4,50	3,75	3,40	
9827	38	380020	Má Thị	Chu	13/10/2020	Nữ	2,75	1,25	1,80	
9828	38	380021	Cứ Thị	Chư	03/07/2010	Nữ	2,00	4,00	1,80	
9829	38	380022	Vàng A	Chừ	28/02/2010	Nam	4,17	2,00	3,20	
9830	38	380023	Thào Thị	Co	25/09/2009	Nữ	4,25	1,00	1,80	
9831	38	380024	Thào A	Cở	02/06/2010	Nam	5,00	4,00	1,20	
9832	38	380025	Cứ Thị	Cu	03/10/2010	Nữ	3,25	4,00	2,30	
9833	38	380026	Sùng Thị	Cu	21/01/2010	Nữ	2,00	1,25	2,30	
9834	38	380027	Giàng A	Cù	17/01/2010	Nam	4,50	4,25	1,90	
9835	38	380028	Hạng A	Củ	16/03/2010	Nam	4,00	1,75	1,40	
9836	38	380029	Giàng A	Cử	02/03/2010	Nam	3,50	2,25	1,60	
9837	38	380030	Sùng Thị	Dâu	25/03/2010	Nữ	4,25	4,50	3,60	
9838	38	380031	Sùng Thị	Dê	23/05/2010	Nữ	3,00	1,25	2,70	
9839	38	380032	Cứ A	Dềnh	15/04/2010	Nam	6,25	3,50	1,20	
9840	38	380033	Hạng Thị	Dí	18/12/2010	Nữ	5,00	2,00	2,60	
9841	38	380034	Vàng Thị	Dìa	30/10/2010	Nữ	1,75	3,75	2,40	
9842	38	380035	Giàng Thị	Dinh	01/01/2010	Nữ	1,75	3,50	1,70	
9843	38	380036	Vàng Thị	Dinh	10/10/2010	Nữ	2,00	0,50	1,70	
9844	38	380037	Cứ Thị	Dở	04/02/2010	Nữ	2,50	4,00	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9845	38	380038	Vàng Thị	Dở	08/12/2009	Nữ	2,00	1,75	1,70	
9846	38	380039	Giàng Thị	Dua	01/03/2010	Nữ	2,00	0,50	2,20	
9847	38	380040	Giàng Thị	Dung	20/08/2010	Nữ	2,00	0,25	2,10	
9848	38	380041	Giàng Thị	Dung	01/09/2010	Nữ	4,50	2,75	3,20	
9849	38	380042	Má Thị	Dung	10/09/2010	Nữ	3,75	4,75	2,00	
9850	38	380043	Giàng A	Dúng	05/09/2010	Nam	4,50	1,75	1,50	
9851	38	380044	Thào A	Dũng	01/03/2010	Nam	3,25	3,00	1,80	
9852	38	380045	Thào A	Dũng	01/08/2010	Nam	3,25	1,75	2,20	
9853	38	380046	Vàng A	Dũng	03/01/2009	Nam	2,50	1,25	2,60	
9854	38	380047	Sùng A	Đề	03/03/2010	Nam	4,25	1,50	2,10	
9855	38	380048	Sùng A	Gàng	09/10/2009	Nam	4,75	1,50	2,50	
9856	38	380049	Tẩn Thị	Giả	29/01/2010	Nữ	1,75	2,50	1,40	
9857	38	380050	Thào A	Giả	21/08/2010	Nam	1,25	3,50	1,60	
9858	38	380051	Lý Thu	Giang	22/01/2010	Nữ	3,75	2,50	1,40	
9859	38	380052	Giàng Thu	Hà	10/05/2010	Nữ	2,00	4,00	1,40	
9860	38	380053	Vàng A	Hải	17/09/2009	Nam	0,50	0,00	1,90	
9861	38	380054	Thào Thị	Hằng	12/01/2009	Nữ	2,25	4,00	2,00	
9862	38	380055	Đỗ Thiện	Hiệp	26/03/2010	Nam	6,25	5,50	3,50	
9863	38	380056	Châu A	Hòa	28/04/2010	Nam	1,25	2,00	1,40	
9864	38	380057	Sùng A	Hù	06/08/2010	Nam	2,75	2,00	3,20	
9865	38	380058	Châu A	Hùng	15/11/2010	Nam	0,50	2,50	2,30	
9866	38	380059	Lò Văn	Huy	21/08/2010	Nam	1,00	2,50	1,10	
9867	38	380060	Lồ Láo	Khé	08/11/2010	Nam	3,00	0,75	1,10	
9868	38	380061	Sùng A	Khoa	16/04/2010	Nam	3,50	1,50	1,80	
9869	38	380062	Sùng A	Khoa	06/09/2009	Nam	2,50	5,25	2,40	
9870	38	380063	Má Thị	La	07/05/2009	Nữ	3,00	3,00	2,20	
9871	38	380064	Vàng Thị	La	23/12/2010	Nữ	1,50	1,75	2,00	
9872	38	380065	Lồ Thị	Lan	22/10/2010	Nữ	5,50	2,75	2,50	
9873	38	380066	Má Thị Ngọc	Lan	23/04/2010	Nữ	4,25	5,25	2,10	
9874	38	380067	Giàng A	Lâu	19/05/2009	Nam	1,50	3,00	1,90	
9875	38	380068	Chảo Ánh	Linh	01/07/2010	Nữ	3,75	3,50	1,60	
9876	38	380069	Tẩn Thị	Linh	18/09/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9877	38	380070	Chảo Láo	Lở	06/07/2010	Nam	4,00	3,00	2,10	
9878	38	380071	Thào A	Lù	01/04/2010	Nam	4,00	1,50	1,40	
9879	38	380072	Vàng A	Lục	17/11/2010	Nam	0,75	0,25	1,00	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9880	38	380073	Sùng A	Lử	09/03/2010	Nam	5,25	1,50	1,60	
9881	38	380074	Giàng Thị	Ly	09/09/2010	Nữ	2,75	3,50	2,50	
9882	38	380075	Giàng Ngọc	Mai	29/11/2010	Nữ	3,25	2,25	2,10	
9883	38	380076	Hạng Thị	Mai	01/07/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9884	38	380077	Vàng A	Màng	01/02/2010	Nam	3,00	2,25	2,10	
9885	38	380078	Thào A	Mạnh	08/03/2010	Nam	1,50	1,75	1,70	
9886	38	380079	Sùng Thị	Mao	20/12/2010	Nữ	4,75	3,75	4,30	
9887	38	380080	Giàng Thị	Mảo	30/11/2010	Nữ	3,25	2,75	1,80	
9888	38	380081	Chảo Sử	Mẩy	13/09/2010	Nữ	4,25	2,00	2,00	
9889	38	380082	Chảo Tả	Mẩy	09/09/2010	Nữ	5,25	3,75	2,30	
9890	38	380083	Chảo Tả	Mẩy	15/07/2010	Nữ	4,75	3,75	2,40	
9891	38	380084	Chảo Tả	Mẩy	29/10/2010	Nữ	4,75	3,00	3,10	
9892	38	380085	Chảo Tả	Mẩy	12/02/2010	Nữ	4,00	2,50	1,50	
9893	38	380086	Lý Lở	Mẩy	15/09/2010	Nữ	2,50	0,75	1,80	
9894	38	380087	Lý Lở	Mẩy	15/08/2010	Nữ	1,00	3,50	2,50	
9895	38	380088	Lý Lở	Mẩy	23/11/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9896	38	380089	Lý Tả	Mẩy	25/11/2010	Nữ	2,00	3,50	3,10	
9897	38	380090	Phàn Tả	Mẩy	22/11/2010	Nữ	3,75	1,25	1,20	
9898	38	380091	Phàn Tả	Mẩy	27/05/2010	Nữ	5,25	4,50	1,70	
9899	38	380092	Giàng Thị	Mi	17/11/2010	Nữ	4,00	3,75	2,50	
9900	38	380093	Giàng A	Minh	18/12/2010	Nam	2,25	0,25	2,00	
9901	38	380094	Lý Quang	Minh	20/10/2010	Nam	3,50	3,25	1,80	
9902	38	380095	Hạng Thị	Mủa	20/06/2009	Nữ	3,50	3,75	1,90	
9903	38	380096	Lý Mẩy	Nhiên	27/08/2010	Nữ	2,25	3,00	0,60	
9904	38	380097	Hạng Thị	Nhung	01/01/2010	Nữ	3,50	1,50	2,70	
9905	38	380098	Sùng Thị	Pa	26/03/2010	Nữ	2,75	1,75	1,70	
9906	38	380099	Thào A	Pà	28/02/2010	Nam	4,50	1,25	3,00	
9907	38	380100	Hạng Thị	Pai	12/06/2010	Nữ	2,50	2,00	3,10	
9908	38	380101	Sùng Thị	Pàn	13/09/2010	Nữ	3,50	2,25	2,00	
9909	38	380102	Giàng A	Páo	13/03/2009	Nam	2,25	3,00	1,70	
9910	38	380103	Vàng A	Phay	16/05/2010	Nam	4,25	2,00	1,70	
9911	38	380104	Má Thị	Phính	08/04/2010	Nữ	2,75	4,00	1,20	
9912	38	380105	Thào A	Phình	02/05/2010	Nam	1,25	1,25	2,10	
9913	38	380106	Thào A	Pho	11/07/2010	Nam	2,00	1,25	1,70	
9914	38	380107	Lồ A	Phong	28/11/2009	Nam	3,00	2,50	1,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9915	38	380108	Lý A	Phong	20/10/2009	Nam	4,50	0,75	1,90	
9916	38	380109	Thào A	Phủng	28/10/2010	Nam	2,00	2,50	1,80	
9917	38	380110	Giàng A	Quả	05/10/2010	Nam	1,75	3,25	2,50	
9918	38	380111	Sùng Thị	Rủ	01/03/2010	Nữ	3,50	3,75	2,80	
9919	38	380112	Má A	Sa	02/06/2010	Nam	0,50	1,25	2,30	
9920	38	380113	Thào Thị	Sa	29/04/2010	Nữ	2,00	4,25	2,10	
9921	38	380114	Lò Láo	San	01/11/2008	Nam	2,00	2,00	1,70	
9922	38	380115	Hạng A	Sang	01/10/2010	Nam	2,25	0,75	2,20	
9923	38	380116	Vàng A	Sang	13/10/2010	Nam	2,50	1,50	2,70	
9924	38	380117	Vàng A	Say	07/05/2010	Nam	3,25	3,75	1,70	
9925	38	380118	Má Thị	Sáy	20/05/2009	Nữ	6,25	1,50	2,10	
9926	38	380119	Hạng A	Săng	26/05/2010	Nam	4,50	2,25	1,90	
9927	38	380120	Thào Thị	Seo	08/09/2010	Nữ	4,25	3,00	2,70	
9928	38	380121	Sùng A	Sèo	30/04/2010	Nam	3,75	1,25	1,80	
9929	38	380122	Tẩn Thị	Sê	31/12/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9930	38	380123	Giàng Thị	Sênh	30/04/2010	Nữ	3,00	2,00	2,20	
9931	38	380124	Chang Thị	Si	10/04/2010	Nữ	1,25	0,25	1,00	
9932	38	380125	Tẩn Thị	Si	04/02/2010	Nữ	2,50	2,75	2,90	
9933	38	380126	Vàng Thị	Si	14/06/2010	Nữ	3,25	0,25	0,80	
9934	38	380127	Sùng A	Sí	18/07/2010	Nam	3,25	1,75	1,20	
9935	38	380128	Cứ A	Sinh	04/06/2010	Nam	4,75	3,75	3,20	
9936	38	380129	Sùng A	Sinh	17/05/2010	Nam	4,50	3,00	2,10	
9937	38	380130	Vàng A	Sình	21/10/2010	Nam	4,50	4,00	1,70	
9938	38	380131	Châu Thị	So	17/04/2010	Nữ	5,00	1,75	1,00	
9939	38	380132	Cứ A	Sơ	20/07/2009	Nam	1,00	1,25	2,90	
9940	38	380133	Vàng Thị	Sơ	15/10/2010	Nữ	1,50	0,75	2,20	
9941	38	380134	Sùng A	Sở	01/09/2010	Nam	3,00	0,75	1,40	
9942	38	380135	Vàng Thị	Su	10/03/2010	Nữ	5,50	4,25	2,80	
9943	38	380136	Thào Thị	Sú	25/12/2010	Nữ	1,75	0,25	2,20	
9944	38	380137	Vàng Thị	Sú	01/01/2010	Nữ	5,00	1,75	2,20	
9945	38	380138	Giàng Thị	Sua	30/10/2010	Nữ	0,25	0,00	1,50	
9946	38	380139	Thào Thị	Sua	18/07/2010	Nữ	4,50	2,25	2,10	
9947	38	380140	Vàng Thị	Sua	20/08/2010	Nữ	2,75	0,00	1,60	
9948	38	380141	Sùng A	Sung	08/12/2009	Nam	3,50	4,50	2,00	
9949	38	380142	Vàng A	Sung	12/09/2010	Nam	4,75	3,50	1,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9950	38	380143	Má A	Sứ	15/09/2010	Nam	5,00	3,50	2,10	
9951	38	380144	Sùng A	Sử	18/08/2010	Nam	4,50	2,75	1,70	
9952	38	380145	Sùng Thị	Sy	25/02/2010	Nữ	5,25	3,75	2,60	
9953	38	380146	Lý Láo	Tả	25/09/2010	Nam	1,75	0,50	1,50	
9954	38	380147	Lý Láo	Tả	31/07/2010	Nam	1,75	0,50	2,20	
9955	38	380148	Lý Láo	Tả	08/04/2010	Nam	2,25	3,50	2,30	
9956	38	380149	Lý Láo	Tả	30/12/2010	Nam	2,25	3,00	1,40	
9957	38	380150	Tẩn Láo	Tả	06/02/2010	Nam	4,50	4,50	2,00	
9958	38	380151	Giàng A	Tào	22/12/2010	Nam	4,00	1,75	1,50	
9959	38	380152	Giàng A	Tăng	25/03/2010	Nam	2,00	1,25	1,70	
9960	38	380153	Lý Hữu	Thanh	28/02/2010	Nam	1,75	1,25	1,50	
9961	38	380154	Chảo Văn	Thành	22/10/2010	Nam	3,00	3,00	1,30	
9962	38	380155	Má A	Thành	03/12/2009	Nam	1,75	0,75	1,60	
9963	38	380156	Thào A	Thắng	19/09/2010	Nam	1,00	3,00	1,40	
9964	38	380157	Vàng A	Thắng	01/09/2010	Nam	4,50	3,50	2,40	
9965	38	380158	Hạng A	Thiên	30/03/2009	Nam	3,00	0,75	2,60	
9966	38	380159	Lồ A	Thông	23/10/2010	Nam	3,25	0,25	1,40	
9967	38	380160	Má A	Thông	01/08/2010	Nam	2,50	1,00	1,60	
9968	38	380161	Lý Tả	Tiến	11/08/2010	Nam	2,25	0,25	0,80	
9969	38	380162	Giàng A	Tính	25/01/2010	Nam	2,25	1,00	2,30	
9970	38	380163	Vàng A	Tính	15/04/2010	Nam	5,00	3,00	1,00	
9971	38	380164	Má A	Tình	17/03/2010	Nam	2,00	1,25	2,40	
9972	38	380165	Hạng A	Tỉnh	05/07/2010	Nam	3,50	2,25	2,40	
9973	38	380166	Giàng A	Tra	06/03/2010	Nam	5,25	1,00	2,10	
9974	38	380167	Giàng A	Tráng	23/11/2009	Nam	3,25	4,25	3,00	
9975	38	380168	Sùng A	Tung	21/11/2010	Nam	1,50	1,50	1,10	
9976	38	380169	Má Thị	Tùng	01/03/2010	Nữ	1,25	3,50	2,40	
9977	38	380170	Vàng Thị	Tùng	20/07/2010	Nữ	1,50	1,25	2,30	
9978	38	380171	Má Thị	Vang	20/10/2010	Nữ	BT	BT	BT	
9979	38	380172	Sùng A	Vảng	14/05/2010	Nam	5,25	4,00	2,30	
9980	38	380173	Sùng A	Vảng	01/01/2009	Nam	3,25	2,75	1,80	
9981	38	380174	Má Thị	Xá	12/08/2009	Nữ	1,75	0,50	1,90	
9982	38	380175	Châu A	Xà	26/04/2010	Nam	0,75	3,75	1,70	
9983	38	380176	Giàng Thị	Xã	19/02/2010	Nữ	5,50	3,25	2,20	
9984	38	380177	Lồ Thị	Xú	24/03/2010	Nữ	3,75	1,00	1,40	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
9985	27	270001	Giàng Thị	A	20/05/2010	Nữ	5,25	2,00	2,40	
9986	27	270002	Mã Hoàng Tuấn	Anh	21/11/2010	Nam	3,25	1,50	2,40	
9987	27	270003	Nguyễn Thiện Trí	Anh	15/09/2010	Nam	3,00	1,75	2,60	
9988	27	270004	Đào Đức	Anh	09/09/2010	Nam	4,00	3,50	1,80	
9989	27	270005	Thào A	Bàng	17/11/2010	Nam	4,00	4,00	2,40	
9990	27	270006	Hoàng Vĩnh	Bảo	06/05/2010	Nam	5,25	3,00	1,50	
9991	27	270007	Vàng A	Bê	23/04/2010	Nam	2,75	2,00	2,20	
9992	27	270008	Hoàng Văn	Bình	14/11/2010	Nam	3,50	4,25	1,60	
9993	27	270009	Vàng A	Cang	18/04/2010	Nam	2,00	1,75	1,70	
9994	27	270010	Lý A	Cang	15/08/2010	Nam	4,75	2,50	2,00	
9995	27	270011	Chảo Ông	Cáo	18/01/2009	Nam	3,75	3,50	1,80	
9996	27	270012	Lý Láo	Cáo	01/11/2010	Nam	4,00	0,25	1,30	
9997	27	270013	Chảo Láo	Cáo	13/12/2010	Nam	2,00	BT	BT	
9998	27	270014	Hầu Sắng	Cú	07/06/2010	Nam	2,00	3,75	1,80	
9999	27	270015	Phùng Kiên	Cường	11/11/2010	Nam	3,00	1,25	3,00	
10000	27	270016	Vàng Đức	Cường	08/01/2010	Nam	3,75	1,50	2,90	
10001	27	270017	Lý Đức	Cường	10/02/2010	Nam	2,00	1,50	0,80	
10002	27	270018	Giàng Thị	Cha	13/02/2010	Nữ	2,75	2,00	2,00	
10003	27	270019	Lý A	Cháng	28/09/2010	Nam	1,00	3,00	2,00	
10004	27	270020	Giàng A	Cháng	24/08/2010	Nam	2,25	2,50	1,60	
10005	27	270021	Phùng Kiềm	Chẳn	24/06/2010	Nam	5,25	2,50	2,70	
10006	27	270022	Lù Thùy	Châm	05/01/2010	Nữ	7,00	1,00	2,20	
10007	27	270023	Phùng Kim	Châu	01/02/2010	Nam	2,75	3,25	2,00	
10008	27	270024	Thào Thị	Chi	02/11/2010	Nữ	2,00	2,25	2,70	
10009	27	270025	Vàng Thị	Chí	04/07/2010	Nữ	3,75	2,25	1,80	
10010	27	270026	Sùng Thị	Chí	07/08/2010	Nữ	4,00	3,50	2,70	
10011	27	270027	Lồ Tả	Chiêu	06/10/2010	Nam	2,75	0,75	2,20	
10012	27	270028	Thào A	Chính	03/02/2010	Nam	4,50	2,75	1,70	
10013	27	270029	Chang A	Chính	20/09/2010	Nam	2,50	2,75	2,10	
10014	27	270030	Vàng A	Chớ	03/03/2010	Nam	4,25	4,00	2,90	
10015	27	270031	Tẩn Thị	Chư	21/07/2010	Nữ	4,00	2,00	1,40	
10016	27	270032	Lý A	Chứ	21/11/2010	Nam	4,00	0,75	2,30	
10017	27	270033	Chảo Mùi	Diện	27/09/2010	Nữ	4,16	0,50	2,10	
10018	27	270034	Chang A	Dơ	04/01/2010	Nam	5,75	2,75	1,10	
10019	27	270035	Giàng A	Dơ	29/10/2010	Nam	2,75	0,25	1,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10020	27	270036	Tần Thị	Dở	05/02/2010	Nữ	3,50	2,25	1,30	
10021	27	270037	Giàng Thị	Dở	30/12/2009	Nữ	5,00	0,50	1,80	
10022	27	270038	Lý Thị	Dở	12/05/2009	Nữ	4,75	4,00	2,90	
10023	27	270039	Vàng Thị	Dủ	19/12/2009	Nữ	3,00	2,00	1,30	
10024	27	270040	Giàng A	Dủ	01/10/2010	Nam	2,50	1,50	2,10	
10025	27	270041	Sùng Thị	Dúa	20/04/2010	Nữ	5,75	3,50	2,60	
10026	27	270042	Phàn Kim	Dung	18/09/2010	Nữ	4,25	2,75	2,40	
10027	27	270043	Sùng Thị	Dung	29/11/2010	Nữ	4,25	4,00	2,10	
10028	27	270044	Chang Thị	Dung	13/09/2010	Nữ	4,75	2,00	1,90	
10029	27	270045	Vàng Thị	Dung	16/12/2010	Nữ	5,75	6,00	4,00	
10030	27	270046	Phàn Tả	Dương	09/02/2010	Nam	4,50	0,25	1,90	
10031	27	270047	Chảo Sểnh	Đại	21/07/2010	Nam	4,75	1,25	1,60	
10032	27	270048	Vù Thị	Đào	20/10/2010	Nữ	4,75	0,50	2,90	
10033	27	270049	Vàng A	Đồng	15/03/2010	Nam	2,50	1,00	2,10	
10034	27	270050	Vàng Thị	E	20/08/2010	Nữ	4,25	3,00	2,30	
10035	27	270051	Chảo Mùi	Ghển	04/07/2010	Nữ	3,25	4,25	4,60	
10036	27	270052	Phàn Ngọc	Hà	05/10/2010	Nữ	6,00	4,50	3,20	
10037	27	270053	Thào Thị	Hạnh	29/12/2010	Nữ	3,50	3,50	1,80	
10038	27	270054	Chảo Thúy	Hằng	16/07/2010	Nữ	7,75	3,50	2,20	
10039	27	270055	Chảo Thu	Hiền	29/10/2010	Nữ	7,75	4,75	2,40	
10040	27	270056	Giàng Thị	Hiền	09/01/2010	Nữ	4,75	2,25	2,70	
10041	27	270057	Nông Đức	Hiếu	12/09/2010	Nam	6,50	2,75	2,60	
10042	27	270058	Phùng Kiên	Hiếu	12/03/2009	Nam	4,50	2,75	1,60	
10043	27	270059	Lý Thị Thu	Hoài	02/04/2010	Nữ	5,00	5,25	1,90	
10044	27	270060	Phùng Thu	Hoài	23/07/2010	Nữ	2,00	2,50	1,90	
10045	27	270061	Vũ Huy	Hoàng	14/05/2010	Nam	7,00	4,25	4,80	
10046	27	270062	Tẩn Thúy	Hồng	19/05/2010	Nữ	5,00	0,25	2,30	
10047	27	270063	Vàng A	Hồng	17/09/2009	Nam	1,75	0,00	2,00	
10048	27	270064	Giàng A	Hù	12/09/2010	Nam	5,00	2,50	2,40	
10049	27	270065	Phùng Trẳn	Hùng	07/08/2010	Nam	4,50	0,75	1,70	
10050	27	270066	Giàng A	Hùng	02/12/2010	Nam	1,50	2,00	2,60	
10051	27	270067	Vàng A	Hùng	01/04/2010	Nam	3,00	3,00	1,50	
10052	27	270068	Giàng A	Hùng	15/05/2010	Nam	4,50	2,75	3,20	
10053	27	270069	Chang A	Hùng	10/02/2010	Nam	3,50	1,00	2,30	
10054	27	270070	Mỗ Tiến	Huy	24/02/2010	Nam	3,75	2,75	1,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10055	27	270071	Phàn Thị	Hương	07/12/2010	Nữ	4,50	0,50	2,80	
10056	27	270072	Tần Thu	Hương	02/08/2010	Nữ	4,75	2,50	2,20	
10057	27	270073	Chảo Nảy	Kiêm	27/06/2010	Nữ	5,25	1,75	1,70	
10058	27	270074	Đào Hải	Kiên	19/09/2010	Nam	3,50	4,00	2,70	
10059	27	270075	Châu A	Kỷ	28/12/2009	Nam	1,50	1,00	2,60	
10060	27	270076	Sùng A	Kỷ	30/12/2010	Nam	1,25	0,25	1,80	
10061	27	270077	Vàng Đức	Khánh	25/12/2010	Nam	3,75	2,00	1,90	
10062	27	270078	Lồ Minh	Khiếu	26/12/2010	Nam	1,75	1,50	2,80	
10063	27	270079	Thào A	Khoa	28/11/2010	Nam	3,50	2,50	2,90	
10064	27	270080	Tẩn A	Khoa	10/12/2010	Nam	3,25	2,50	2,20	
10065	27	270081	Giàng A	Khô	28/06/2010	Nam	2,50	3,75	2,30	
10066	27	270082	Chảo Thị	Khu	12/07/2010	Nữ	4,00	3,75	1,90	
10067	27	270083	Má Thị	Khư	17/02/2010	Nữ	2,75	2,75	2,30	
10068	27	270084	Má Thị	La	16/01/2010	Nữ	6,25	2,50	2,00	
10069	27	270085	Vù Thị Quỳnh	Lam	30/08/2010	Nữ	5,25	1,00	2,30	
10070	27	270086	Vàng Thị	Lan	19/01/2010	Nữ	6,00	2,00	2,20	
10071	27	270087	Sùng Thị	Lang	19/09/2010	Nữ	2,75	2,50	2,00	
10072	27	270088	Châu A	Lềnh	11/04/2010	Nam	3,50	4,00	3,30	
10073	27	270089	Tẩn A	Lềnh	07/05/2010	Nam	4,50	2,50	2,20	
10074	27	270090	Lồ Kim	Liễu	25/05/2010	Nữ	5,00	2,50	3,00	
10075	27	270091	Vù Thị	Liễu	08/01/2010	Nữ	4,00	2,50	3,30	
10076	27	270092	Kiều Lê Phương	Linh	06/03/2010	Nữ	6,25	3,75	3,20	
10077	27	270093	Giàng Thị	Linh	08/06/2010	Nữ	6,50	3,25	3,70	
10078	27	270094	Phàn Diệu	Linh	08/03/2010	Nữ	4,75	4,00	3,10	
10079	27	270095	Phàn Mẩy	Linh	05/02/2010	Nữ	BT	BT	BT	
10080	27	270096	Chảo Láo	Lở	21/12/2010	Nam	3,00	1,75	2,30	
10081	27	270097	Chảo Ông	Lở	12/10/2010	Nam	2,75	3,75	2,60	
10082	27	270098	Chảo Láo	Lở	09/10/2010	Nam	4,25	1,25	1,50	
10083	27	270099	Lý Văn	Lợi	01/12/2010	Nam	2,25	1,25	2,00	
10084	27	270100	Lồ Láo	Lù	19/01/2010	Nam	2,00	4,75	2,40	
10085	27	270101	Giàng A	Lử	30/03/2010	Nam	5,00	3,00	2,00	
10086	27	270102	Tẩn Văn	Mạnh	21/01/2010	Nam	2,75	3,75	1,90	
10087	27	270103	Phùng Kim	Mạnh	25/10/2010	Nam	4,50	4,25	1,50	
10088	27	270104	Chảo Đức	Mạnh	23/01/2010	Nam	1,75	0,50	1,40	
10089	27	270105	Vàng Thị	Mảo	24/10/2010	Nữ	7,00	5,50	2,70	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10090	27	270106	Giàng Thị	Máy	08/04/2010	Nữ	5,75	2,75	1,40	
10091	27	270107	Giàng Thị	Máy	30/03/2010	Nữ	6,50	3,00	1,20	
10092	27	270108	Sùng Thị	Măng	16/12/2010	Nữ	3,75	1,25	2,60	
10093	27	270109	Giàng Thị	Mắng	08/12/2010	Nữ	4,50	2,75	2,10	
10094	27	270110	Phùng Cờ	Mẩy	10/11/2010	Nữ	5,00	3,00	1,90	
10095	27	270111	Phùng Cờ	Mẩy	20/01/2010	Nữ	3,00	3,75	1,20	
10096	27	270112	Chảo Tả	Mẩy	06/05/2010	Nữ	5,75	2,25	2,10	
10097	27	270113	Chảo Tả	Mẩy	23/09/2010	Nữ	5,00	3,25	2,90	
10098	27	270114	Chảo Tả	Mẩy	23/12/2010	Nữ	4,50	2,00	2,10	
10099	27	270115	Phàn Tả	Mẩy	16/01/2010	Nữ	5,50	4,75	2,30	
10100	27	270116	Phàn San	Mẩy	20/02/2010	Nữ	2,00	2,50	1,60	
10101	27	270117	Phàn Tả	Mẩy	26/07/2009	Nữ	3,75	2,50	1,60	
10102	27	270118	Tẩn Tả	Mẩy	05/02/2010	Nữ	4,75	3,25	1,70	
10103	27	270119	Lý Cờ	Mẩy	13/03/2010	Nữ	6,00	3,00	2,00	
10104	27	270120	Lý Cờ	Mẩy	04/07/2010	Nữ	5,50	0,75	2,10	
10105	27	270121	Chang Thị	Me	12/08/2010	Nữ	3,75	1,50	3,40	
10106	27	270122	Giàng Thị	Me	20/04/2010	Nữ	4,50	0,25	1,40	
10107	27	270123	Giàng A	Minh	06/06/2010	Nam	4,00	2,00	2,30	
10108	27	270124	Chảo Đức	Minh	24/11/2010	Nam	6,75	4,00	1,10	
10109	27	270125	Chảo Văn	Minh	01/12/2010	Nam	3,00	1,00	1,60	
10110	27	270126	Châu A	Mình	13/08/2010	Nam	4,00	4,25	2,00	
10111	27	270127	Vàng Thị	Mo	01/06/2010	Nữ	4,00	3,50	1,60	
10112	27	270128	Tẩn Thị Trà	My	20/09/2010	Nữ	4,25	1,50	2,00	
10113	27	270129	Chảo Mẩy	Nảy	19/08/2010	Nữ	5,25	1,75	2,70	
10114	27	270130	Vàng Mẩy	Nảy	13/08/2010	Nữ	5,50	1,75	1,40	
10115	27	270131	Chảo Mẩy	Nảy	09/01/2010	Nữ	5,00	2,00	0,60	
10116	27	270132	Lý Mùi	Nảy	08/01/2010	Nữ	3,25	2,50	1,60	
10117	27	270133	Sùng Thị	Nung	20/08/2010	Nữ	2,50	2,00	2,00	
10118	27	270134	Tẩn Minh	Ngọc	27/10/2010	Nam	4,50	2,25	2,50	
10119	27	270135	Hoàng Thế	Ngọc	15/03/2010	Nam	2,75	1,50	2,20	
10120	27	270136	Chảo Dùn	Nhàn	16/09/2010	Nam	1,50	2,00	3,20	
10121	27	270137	Lý Ông	Nhỉ	12/10/2010	Nam	2,50	0,25	2,80	
10122	27	270138	Chảo Ông	Nhị	22/12/2010	Nam	2,00	2,00	1,40	
10123	27	270139	Nông Thị Quỳnh	Như	27/02/2010	Nữ	8,00	4,00	3,00	
10124	27	270140	Chang Thị	Pàng	12/04/2010	Nữ	5,00	2,75	2,80	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10125	27	270141	Sùng A	Páo	22/12/2010	Nam	2,00	1,25	1,50	
10126	27	270142	Sừng Thị	Pằng	11/12/2010	Nữ	4,50	2,00	1,90	
10127	27	270143	Giàng Thị	Pằng	06/06/2010	Nữ	3,50	1,75	2,00	
10128	27	270144	Giàng A	Pe	11/08/2010	Nam	2,25	0,75	2,00	
10129	27	270145	Phàn Duần	Pú	26/03/2010	Nam	3,50	1,50	1,80	
10130	27	270146	Lý Mùi	Pham	06/01/2010	Nữ	6,50	3,25	1,30	
10131	27	270147	Phùng Mùi	Phẩy	29/09/2010	Nữ	3,75	2,00	2,30	
10132	27	270148	Giàng Thị	Phếnh	05/06/2010	Nữ	2,50	1,25	1,60	
10133	27	270149	Giàng Trí	Phong	22/10/2010	Nam	5,00	2,00	0,90	
10134	27	270150	Phàn Hoàng	Phúc	02/09/2010	Nam	3,75	1,50	1,20	
10135	27	270151	Vàng Trọng	Phúc	11/06/2010	Nam	5,00	4,50	3,10	
10136	27	270152	Giàng Seo	Phử	07/10/2010	Nam	5,25	4,00	3,00	
10137	27	270153	Lồ Hào	Quang	23/10/2010	Nam	4,00	3,50	2,90	
10138	27	270154	Thào A	Quân	01/02/2010	Nam	2,50	1,50	2,50	
10139	27	270155	Tẩn Thị	Sai	26/11/2010	Nữ	BT	BT	BT	
10140	27	270156	Vàng A	Sài	02/10/2010	Nam	3,00	1,25	1,60	
10141	27	270157	Chảo Láo	San	26/03/2010	Nam	7,00	5,75	5,10	
10142	27	270158	Tẩn Láo	San	10/08/2010	Nam	2,00	0,25	2,00	
10143	27	270159	Hầu Thị	Sáy	10/11/2010	Nữ	2,50	4,50	1,70	
10144	27	270160	Sùng A	Seng	19/07/2010	Nam	4,75	4,00	1,70	
10145	27	270161	Châu A	Seng	13/04/2010	Nam	1,00	1,00	2,10	
10146	27	270162	Chảo Nảy	Seng	24/01/2010	Nữ	6,50	2,75	2,70	
10147	27	270163	Tẩn Kiềm	Sênh	17/12/2010	Nam	4,25	2,25	1,80	
10148	27	270164	Chảo Mùi	Sểnh	17/02/2010	Nữ	6,00	1,75	1,80	
10149	27	270165	Tẩn Thị	Si	28/02/2010	Nữ	3,75	1,75	1,60	
10150	27	270166	Giàng Thị	Sí	25/01/2010	Nữ	4,25	1,50	1,00	
10151	27	270167	Tẩn Thị	Sinh	23/08/2009	Nữ	5,50	2,50	1,40	
10152	27	270168	Hạng A	Sinh	29/12/2010	Nam	3,25	3,00	1,60	
10153	27	270169	Châu A	Sinh	29/03/2010	Nam	5,00	4,50	4,30	
10154	27	270170	Lý A	Sinh	10/04/2010	Nam	5,00	4,00	2,30	
10155	27	270171	Châu Thị	Sớ	29/05/2010	Nữ	4,75	5,50	5,30	
10156	27	270172	Giàng Thị	Su	20/07/2010	Nữ	4,75	1,50	1,40	
10157	27	270173	Tẩn Thị	Sua	11/05/2010	Nữ	3,50	3,00	2,80	
10158	27	270174	Sùng Thị	Sua	06/08/2010	Nữ	4,50	2,00	1,60	
10159	27	270175	Châu Thị	Sua	10/09/2010	Nữ	3,25	2,50	2,90	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10160	27	270176	Chang Thị	Sua	22/10/2010	Nữ	BT	BT	BT	
10161	27	270177	Giàng Thị	Súa	15/08/2010	Nữ	1,75	2,00	2,00	
10162	27	270178	Vàng Thị	Súa	25/05/2010	Nữ	2,50	1,50	2,80	
10163	27	270179	Hầu Thị	Súa	28/08/2010	Nữ	6,50	5,50	2,20	
10164	27	270180	Giàng Thị	Súa	14/04/2010	Nữ	3,75	2,75	2,10	
10165	27	270181	Sùng A	Sung	10/05/2010	Nam	3,50	4,00	1,60	
10166	27	270182	Giàng Thị	Sung	19/01/2010	Nữ	1,75	0,75	1,50	
10167	27	270183	Chảo Ông	Sử	04/07/2010	Nam	2,50	0,00	1,40	
10168	27	270184	Chảo Láo	Tả	17/09/2010	Nam	4,75	2,50	2,30	
10169	27	270185	Chảo Láo	Tả	20/10/2010	Nam	5,50	3,75	3,20	
10170	27	270186	Chảo Láo	Tả	18/09/2010	Nam	4,00	2,25	1,80	
10171	27	270187	Phùng Láo	Tả	11/09/2010	Nam	5,50	5,00	2,00	
10172	27	270188	Chảo Láo	Tả	20/08/2010	Nam	4,00	3,50	2,30	
10173	27	270189	Tẩn Láo	Tả	15/10/2010	Nam	5,25	2,75	2,10	
10174	27	270190	Chảo Láo	Tả	05/03/2010	Nam	3,50	3,25	2,50	
10175	27	270191	Chảo Láo	Tả	08/03/2010	Nam	1,50	3,00	1,70	
10176	27	270192	Hà Thùy	Tiên	28/12/2010	Nữ	2,25	1,75	2,30	
10177	27	270193	Lù Văn	Tiệp	19/09/2010	Nam	4,25	3,25	1,60	
10178	27	270194	Lồ Trung	Tín	11/12/2010	Nam	4,00	3,00	2,90	
10179	27	270195	Chảo Xuân	Tinh	19/01/2010	Nam	5,25	4,50	2,00	
10180	27	270196	Thào A	Tình	20/11/2010	Nam	1,25	1,50	3,00	
10181	27	270197	Vàng A	Tình	12/10/2010	Nam	5,25	3,50	1,60	
10182	27	270198	Chảo Anh	Tuấn	25/11/2010	Nam	3,25	1,25	3,00	
10183	27	270199	Giàng A	Tung	20/12/2010	Nam	2,75	3,75	2,10	
10184	27	270200	Giàng A	Túng	05/01/2010	Nam	2,75	2,25	0,60	
10185	27	270201	Lù Thị Minh	Tuyết	06/09/2010	Nữ	4,50	3,25	0,80	
10186	27	270202	Chảo Dùn	Thanh	01/11/2010	Nam	1,00	0,25	1,20	
10187	27	270203	Giàng A	Thanh	25/05/2010	Nam	2,75	1,25	1,60	
10188	27	270204	Lý Phương	Thanh	22/11/2010	Nữ	5,50	2,25	1,80	
10189	27	270205	Lưu Văn	Thành	18/12/2010	Nam	2,25	3,25	1,00	
10190	27	270206	Chang A	Thành	25/01/2010	Nam	4,00	4,00	3,60	
10191	27	270207	Vàng A	Thành	20/11/2010	Nam	3,00	3,50	3,00	
10192	27	270208	Giàng A	Thành	16/12/2010	Nam	1,75	1,25	2,20	
10193	27	270209	Hoàng Thị Kim	Thảo	08/11/2010	Nữ	7,00	4,00	4,40	
10194	27	270210	Giàng Sơn	Thắng	11/08/2010	Nam	3,75	1,75	2,60	

TT	Mã trường	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			
							Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	
									Tiếng Anh	Tiếng Trung
10195	27	270211	Thào A	Thắng	20/06/2010	Nam	4,75	4,00	1,80	
10196	27	270212	Sùng Thị	Thu	16/11/2010	Nữ	5,25	2,75	2,00	
10197	27	270213	Hầu Thị	Thu	17/11/2010	Nữ	4,00	4,25	2,40	
10198	27	270214	Phạm Thị Mai	Thùy	03/03/2010	Nữ	7,00	4,00	1,40	
10199	27	270215	Chảo Thanh	Thúy	21/11/2010	Nữ	7,00	2,50	1,80	
10200	27	270216	Vàng Đức	Thuyên	06/10/2010	Nam	4,00	4,25	2,00	
10201	27	270217	Tẩn A	Thư	12/07/2010	Nam	2,25	1,75	2,00	
10202	27	270218	Giàng Thùy	Trang	11/12/2010	Nữ	3,75	1,75	2,30	
10203	27	270219	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/01/2010	Nữ	5,00	2,50	2,40	
10204	27	270220	Thào Thị	Trăng	23/06/2010	Nữ	5,50	4,75	2,80	
10205	27	270221	Hà Bảo	Trâm	05/05/2010	Nữ	4,75	5,75	3,90	
10206	27	270222	Vàng Thành	Trung	04/08/2010	Nam	5,25	3,75	4,60	
10207	27	270223	Má Văn	Trung	18/01/2010	Nam	4,50	0,25	1,90	
10208	27	270224	Chảo Láo	Ú	07/07/2008	Nam	BT	BT	BT	
10209	27	270225	Vàng A	Vang	17/07/2010	Nam	3,00	2,75	1,90	
10210	27	270226	Giàng A	Vảng	16/11/2009	Nam	2,75	1,75	1,30	
10211	27	270227	Đào Thị	Vân	09/09/2010	Nữ	5,00	4,25	3,30	
10212	27	270228	Vàng A	Vinh	20/06/2009	Nam	3,00	2,25	2,20	
10213	27	270229	Tẩn A	Vình	15/05/2010	Nam	4,25	5,00	3,20	
10214	27	270230	Đào Thị Nguyên	Vũ	22/01/2010	Nữ	6,25	4,50	3,40	
10215	27	270231	Lương Gia	Vũ	06/09/2010	Nam	4,75	2,50	1,80	
10216	27	270232	Sèn Thị Yến	Vy	31/01/2010	Nữ	4,00	3,50	2,30	
10217	27	270233	Lồ Thị Phượng	Vy	02/01/2010	Nữ	3,25	4,25	2,10	
10218	27	270234	Má A	Xa	16/04/2009	Nam	5,00	2,25	2,50	
10219	27	270235	Giàng Thị	Xáo	28/04/2010	Nữ	3,00	4,50	1,60	